

漢字溯源

LÝ LẠC NGHI

李樂毅

Jim Waters

TÌM VỀ CỘI NGUỒN CHỮ HÁN
Gồm nhiều từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt

*In Search of the Origins of Chinese
Characters Relevant to Vietnamese*

記
此
書
之
意
在
於
尋
求
中
華
文
字
之
源
頭
以
便
於
中
外
文
字
之
對
照
與
研
究
也
此
書
之
編
纂
者
李
樂
毅
君
其
人
之
才
華
與
學
問
之
淵
博
實
非
他
人
所
能
及
也
此
書
之
出
世
實
為
中
外
文
字
之
大
幸
也
此
書
之
出
世
實
為
中
外
文
字
之
大
幸
也



THE GIOI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

TÌM VỀ CỘI NGUỒN CHỮ HÁN

Gồm nhiều từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt

汉字溯源

*In Search of the Origins of Chinese Characters
Relevant to Vietnamese*

Nguyên tác giả

李乐毅

Lý Lạc Nghị

Biên soạn

Jim Waters

Dịch giả

Nguyễn Văn Đồng

Hiệu đính

Gs. Trần Nghĩa

Gs. Vương Lộc

NHÀ XUẤT BẢN THỂ GIỚI

Hà Nội 1997

© Jim Waters and 李乐毅 Li Leyi, 1997

© Nhà Xuất Bản Thế Giới, 1997. 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means without the prior permission of the copyright holders.

Văn bản này soạn trên máy vi tính bằng Microsoft Word 6.0a™; Adobe Photoshop 3.0™; Chinese Star for Windows 中文之星 2.0™ của Công ty Sun Tendency, Bắc Kinh, Trung Quốc; và Daisy for Windows với sự giúp đỡ kỹ thuật của Trung Tâm HiTech, 70 Nguyễn Du, Hà Nội.

Mục lục

(dành cho độc giả tiếng Việt)

I.	Tựa	v-xvii
	A. Thư của tác giả gửi bạn đọc Việt Nam	vii
	B. Lời giới thiệu của người biên soạn	x
II.	Lời nói đầu	xix
	A. Các dạng chủ yếu của chữ Hán	xix
	B. Sáu cách cấu tạo chữ Hán	xxiv
	C. Gạch vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt	xxvii
	D. Cách sử dụng sách	xxxii
III.	Chính văn	1-906
IV.	Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc	907
V.	Các bảng tra chữ	1149
	A. Theo số nét	1149
	B. Theo phiên âm tiếng Bắc Kinh	1171
	C. Theo từ ví dụ bằng tiếng Anh	1191
VI.	Niên biểu văn tự và văn học Hán Việt	1213
VII.	Tài liệu tham khảo	1225
VIII.	Giải thích bốn văn bản Hán cổ	1239



目录

(供汉语读者)

I.	序	v-xvii
	A. 致越南读者	v
II.	前言	xix
III.	正文	1-906
IV.	越南语借用汉字速表	907
V.	索引	1149
	A. 笔画索引	1149
	B. 汉语拼音索引	1171
	C. 英文索引	1191
VI.	汉越文字及文学年表	1213
VII.	参考书目	1225
VIII.	古代汉字举例四种	1239

Table of Contents

I.	Preface	v-xvii
	A. Translator's preface for English language readers	xiii
II.	Introduction	xix
III.	Character entries	1-906
IV.	Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese ...	907
V.	Indices	1149
	A. Character stroke table	1149
	B. Character table based on the <i>pinyin</i> phonetic system ..	1171
	C. Index of example words in the text in English	1191
VI.	Chronology	1213
VII.	Bibliography	1225
VIII.	Four texts of ancient Chinese	1239

致越南读者

我的这本书能在越南被翻译出版,我心里非常高兴和激动。

越南是我的“第二故乡”。我的整个童年和青年的一部分岁月,是作为华侨在越南度过的。Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Vũng Tàu. . . 等地,都给我留下终生难忘的印象。所以,我对你们美丽的国家一直怀有极其深厚的感情。

不仅如此,我通过对中越两国语言文字的研究,深深体会到我们两国的文化交流的历史是多么悠久,关系是多么密切。例如,汉字早在中国的西汉时期也就是越南的Nhà Triệu时期传入越南,距今已有二千多年;越南人士仿照汉字而创制的Chữ Nôm,距今也近一千年;现在,两国的语言仍由Tiếng Hán Việt的纽带,水乳交融,不可断绝。又如,本世纪以来越南成功地实现了罗马化的拼音文字,扫除了文盲,普及了教育,这些巨大的成绩又鼓舞了中国许多热心于文字改革的人士,他们一直注视着和学习着南方兄弟们的可贵的经验。我本人也曾发表过有关越南文字改革的一些论文,并曾在美国举行的汉藏语言学的年会上宣读过其中关于Chữ Nôm的一篇。

1993年底,我收到了一封寄自越南的信,信是河内综合大学外语科的Nguyễn Văn Đồng先生和在越南从事文化教育工作的Jim Waters先生写的,他们提出想把我的《汉字演变五百例》一书译成越文出版。我当即欣然同意了;但是考虑到原书中有些汉字并不是越语中的常用字,所以和他们商定后增写了几百字,请他们从中选译。这样,这本书实际上是他们和我合作献给越南朋友(包括居住在世界各地的越语读者)的一本新书。

这本书里涉及了一些“通用字”和“古今字”，所以实际解释的汉字比“字例”的数目要多一些。例如“北”(bắc)字的字源或本义是“背”(bối)，本书只有“北”字；但是读者可以从“北”字下面的解释中看到“背”字。另外，自1956年以来，中国已对2274个汉字作了简化，读者可以从本书同一个字的不同字体中查到某字的繁体字和简体字，例如“國”和“国”(quốc)。

这本书能够面世，我应该对 Nguyễn Văn Đồng 先生，Jim Waters 先生以及参加或协助编译和出版工作的其他朋友表示衷心的感谢和敬意。是他们为新的一年中越文化交流作出了贡献。

希望越南读者们能喜欢这本书。

原作者

1997年春节，于北京

Gửi bạn đọc Việt Nam

Quyển sách này của tôi được dịch và xuất bản tại Việt Nam, tôi vô cùng vui mừng và xúc động.

Việt nam là “quê hương thứ hai” của tôi. Toàn bộ thiếu thời và một phần năm tháng tuổi trẻ, tôi đã sống ở Việt nam với tư cách là một Hoa kiều. Những miền quê như Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Vũng Tàu v.v. đều đã đọng lại trong tôi những ấn tượng suốt đời không quên. Cho nên, tôi luôn luôn ôm ấp một tình cảm vô cùng sâu nặng đối với đất nước tươi đẹp của các bạn.

Chẳng những vậy, qua nghiên cứu ngôn ngữ văn tự của hai nước Trung-Việt, tôi đã hiểu một cách sâu sắc rằng lịch sử giao lưu văn hoá giữa hai nước chúng ta thật là lâu đời biết bao, quan hệ giữa hai nước chúng ta thật là mật thiết biết nhường nào. Chẳng hạn như: ngay từ thời kỳ Tây-Hán của Trung Quốc cũng chính là thời kỳ Nhà Triệu ở Việt Nam, cách đây hơn hai ngàn năm, chữ Hán đã truyền vào Việt Nam; cách đây gần một ngàn năm, các học giả Việt Nam đã phỏng theo chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm; hiện nay, ngôn ngữ của hai nước chúng ta vẫn hoà quyện vào nhau bởi một mắt xích là “âm Hán Việt” mãi mãi trường tồn. Một ví dụ khác: Từ đầu thế kỷ này, Việt Nam đã thực hiện thành công chữ viết phiên âm La-tinh, đã giải quyết được nạn mù chữ, đã phổ cập được giáo dục. Những thành tựu to lớn này đã cổ vũ rất nhiều học giả Trung Quốc đang nhiệt tâm đối với việc cải cách văn tự, họ luôn luôn chăm chú theo dõi và học tập kinh nghiệm quý báu của những người anh em phương Nam. Riêng cá nhân tôi cũng đã từng phát biểu một số bài về cải cách chữ viết của Việt Nam, và cũng đã từng đọc một bài trong đó có đề cập tới chữ Nôm ở hội nghị ngôn ngữ Hán-Tạng hàng năm tổ chức tại Hoa Kỳ.

Cuối năm 1993 tôi nhận được một bức thư từ Việt Nam gửi tới, do Ông Nguyễn Văn Đồng, Giáo viên Khoa Ngoại Ngữ

Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội và Ông Jim Waters làm công tác văn hóa giáo dục tại Việt Nam viết: Hai ông nêu ý định muốn dịch sang tiếng Việt và xuất bản cuốn sách *500 ví dụ về sự diễn biến của chữ Hán* của tôi. Đương nhiên, tôi đã vui vẻ đồng ý; nhưng xét thấy có một số chữ trong sách lại không thông dụng trong tiếng Việt, cho nên sau khi bàn bạc với hai ông, tôi đã bổ sung thêm mấy trăm chữ nữa và nhờ hai ông lựa chọn dịch trong số đó. Như vậy, quyển sách này trên thực tế là một quyển sách mới do Ông Đồng, Ông Waters và tôi hợp tác kính tặng các bạn Việt Nam (bao gồm cả các độc giả tiếng Việt hiện đang sinh sống ở khắp nơi trên thế giới).

Trong sách này đề cập tới một số “chữ thông dụng” và “chữ cổ kim,” cho nên chữ Hán được giải thích thực tế sẽ nhiều hơn so với số chữ ban đầu. Ví dụ chữ “北” (bắc, như phía bắc), nguồn hoặc nghĩa gốc là “背” (bối, là sống lưng), trong sách này chỉ có chữ “bắc”; nhưng bạn đọc có thể tìm thấy giải thích của chữ “bối” thông qua phần chữ phụ của chữ “bắc” (cũng tìm được qua ba bảng tra chữ: một--theo số nét chữ, hai--theo phiên âm Bắc Kinh, và ba--trong phần “bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc”). Mặt khác, từ năm 1956 đến nay, Trung Quốc đã tiến hành giản thể hóa đối với 2.274 chữ Hán, bạn đọc có thể tìm thấy chữ Phồn thể và chữ Giản thể* của một chữ nào đó qua dạng chữ khác nhau của cùng một chữ ở trong sách này. Ví dụ: “國” (chữ quốc, viết theo lối Phồn thể) và “国” (cũng là chữ quốc, nhưng viết theo lối Giản thể).

Quyển sách này được ra đời, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành và lời chào tới Ông Nguyễn Văn Đồng, Ông Jim Waters cùng các bạn bè khác đã tham gia hoặc hỗ trợ công tác biên dịch và xuất bản. Chính các bạn đã góp phần vào sự giao lưu văn hoá Trung-Việt mới này.

* Xem phần “Lời nói đầu” ở dưới, sẽ giải thích hai loại chữ này.

Mong rằng các bạn đọc Việt Nam sẽ yêu thích quyển sách này.

Bắc Kinh. Xuân 1997
NGUYỄN TÁC GIẢ



Ảnh: Nguyên tác giả và người biên soạn tại Bắc Kinh năm 1994.

Giới thiệu nguyên tác giả

Lý Lạc Nghị sinh năm 1937 tại tỉnh Quảng Đông, TQ. Năm 1940-1957 ông sinh sống tại Sài Gòn. Sau về nước ông học tại Học viện Sư phạm Bắc Kinh, năm 1962 tốt nghiệp. Hiện là nghiên cứu viên (giáo sư), Chủ nhiệm Bộ môn nghiên cứu của Viện nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ văn tự của Viện khoa học xã hội, Trung Quốc. Tác phẩm của ông gồm những sách: 《简化字源》 *Nguồn chữ giản thể*, 《普通话正音知识》 *Sự hiểu biết về âm đọc chính trong tiếng phổ thông* v.v. và các bài viết như 《方块壮字和喃字的比较研究》 *Nghiên cứu so sánh chữ Vuông Choang và chữ Nôm* v.v.

Lời giới thiệu của người biên soạn

Mặc dù các nhà ngôn ngữ học đã xác định hai thứ tiếng Hán, Việt không cùng dòng họ, song tiếng Hán đã ảnh hưởng rất nhiều đến tiếng Việt.¹ Có người nói khoảng 70% từ vựng tiếng Việt là vay mượn của tiếng Hán. Có lẽ chúng ta không bao giờ hiểu hết được sự ảnh hưởng này và thực ra cũng không cần xác định điều này một cách hoàn toàn. Điều cần thiết là hiểu những yếu tố Hán nhập vào tiếng Việt để tiếp tục xây dựng một ngôn ngữ vừa phong phú, vừa chặt chẽ và chính xác. Tôi hy vọng sách này sẽ là một đóng góp nhỏ cho công việc lớn lao đó.

Cuối năm 1993, tôi tìm thấy một cuốn sách *500 ví dụ của sự diễn biến chữ Hán* 《汉字演变五百例》 của tác giả Lý Lạc Nghị (Nhà xuất bản học viện ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc) ở Los Angeles, Hoa Kỳ. Đầu tiên tôi và ông Nguyễn Văn Đồng - Chủ nhiệm bộ môn tiếng Trung Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sử dụng cuốn sách này như một giáo trình học Hán Việt; nhưng vì chúng tôi thấy sách này rất hay, nên muốn dịch sang tiếng Việt cho người Việt Nam xem. Chưa đầy một năm sau, tác giả Lý Lạc Nghị lại bổ sung thêm, tổng cộng đến 1.005 chữ. Duy trì quan điểm phục vụ bạn đọc người Việt, chúng tôi quan tâm nhiều hơn đến những chữ, những từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt. Kết quả là tôi chỉ chọn 906 chữ trong tổng số 1.005 chữ.

Sách này không chỉ là tác phẩm đơn thuần dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, mà là một tác phẩm biên tập lại. Ngoài cố gắng dịch sát nghĩa của nguyên tác, tôi đã bổ sung thêm vào bản chính những yếu tố cần thiết để phục vụ đông đảo bạn đọc là người Việt. Ngay trong lời nói đầu của sách, tôi đã viết lại một số quan điểm để có một văn bản phù hợp hơn với tiếng Việt. Trong khi dịch tôi

¹ Tình hình này không lạ, như sự ảnh hưởng của các ngôn ngữ dòng họ La-tinh đối với tiếng Anh, một ngôn ngữ dòng họ Đức.

đã đưa nhiều ví dụ tiếng Hán có trong tiếng Việt. Đồng thời, tôi vẫn không muốn loại bỏ những phần trong bản chính mang tính chất chuyên môn khoa học. Cho nên, có rất nhiều trường hợp tôi viết nguyên chữ Hán, đặc biệt tôi đưa những trích dẫn trong các sách cổ để phục vụ các nhà nghiên cứu. Tôi đã liên hệ với tác giả Lý Lạc Nghị trước khi làm việc này, và ông cũng đã đồng ý với cách bổ sung, biên tập lại của tôi như ông đã nêu ở trên.

Trong quá trình biên soạn, tôi đã kết hợp với ông Đồng. Lúc đầu ông đã dịch một phần ba, sau đó phần còn lại tôi dịch dưới sự hướng dẫn của ông Đồng. Cách trình bày và các bộ phận khác là do tôi xây dựng với sự giúp đỡ của ông Đồng.

Sau khi dịch xong, văn bản đã được Giáo sư Trần Nghĩa - Tổng Biên tập *Tạp Chí Hán-Nôm* thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia xem và hiệu đính. Thực ra, sự đóng góp của Gs. Trần Nghĩa là rất lớn. Giáo sư không chỉ sửa những lỗi nhỏ, trong nhiều trường hợp ông còn dịch lại những trích dẫn trong sách cổ. Ông cũng đã trực tiếp giúp tôi xây dựng những phụ lục. Cho nên, tôi cho rằng Gs. Trần Nghĩa là một người tham gia chính vào công việc biên dịch này.

Cùng với Gs. Trần Nghĩa, tôi đã được nhà ngôn ngữ học Giáo sư Vương Lộc - Trung tâm Từ điển bách khoa hiệu đính những phần liên quan đến những cách vay mượn giữa tiếng Việt và tiếng Hán.

Tôi cũng rất may được gặp ông Hoàng Quốc Thành, tác giả lập trình *Daisy cho Tiếng Việt trong Windows*. Ông Thành đã cải tiến chương trình tiếng Việt, giúp cho tôi đánh máy phối hợp tiếng Việt với tiếng Hán của *Chinese Star for Windows* (中文之星 2.0). Ông Thành và các ông Phạm Trung Kiên, Lê Ngọc Hoàng đã giúp tôi kết hợp các hình vẽ và chữ viết của tác giả (như Giáp cốt văn v.v.) vào văn bản trong máy vi tính.

Ngoài ra, tôi còn được nhiều bạn bè khác ở Mỹ, Trung Quốc, và Việt Nam giúp đỡ. Tại thành phố Cần Thơ, ông Nguyễn Minh

Tâm đã giúp đánh máy văn bản đầu tiên, ông Nguyễn Thiện Thuật đã sửa một số chỗ dịch. Ở Hà Nội, bà Nguyễn Nguyệt Cẩm đã giúp dịch các từ sang tiếng Anh, ông Nguyễn Minh Hiếu đã đọc hết bản dịch và gợi ý về cách dịch để cho bản dịch mang tính chất đại chúng. Giáo sư Đặng Thanh Lê và Giáo sư Nguyễn Văn Hoàn đã giới thiệu tôi với những chuyên gia như Gs. Trần Nghĩa, Gs. Nguyễn Tài Cẩn, và Gs. Nguyễn Ngọc San để xin ý kiến quý báu về cách trình bày. Tôi đã được Gs. Nguyễn Tài Cẩn góp cho nhiều ý kiến về bản dịch. Trong thời gian tôi làm việc ở tỉnh Quảng Ninh, ông Nguyễn Tiến Khang - Phó Chủ tịch huyện Tiên Yên, đã giúp tôi hiểu rõ hơn về những truyện cổ tích của Trung Quốc. Trong việc xây dựng Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán, tôi được sự giúp đỡ của Ông Đàm Hữu Xương ở Nhà xuất bản học viện ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc. Trong quá trình biên soạn sách, tôi cũng nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều bè bạn gần xa, nhưng rất tiếc tôi không thể kể hết tên của họ ra đây được. Nhân đây, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới các chuyên gia, các Giáo sư, bạn bè trong và ngoài nước đã nhiệt tình giúp đỡ tôi hoàn thành tốt quyển sách này. Cuối cùng, tôi là người chịu trách nhiệm về những lỗi còn lại trong sách này.

Mặc dù tôi đã làm hết sức mình để hy vọng in ra một tác phẩm tốt, nhưng do sự hiểu biết có hạn, chắc sẽ không tránh khỏi sai sót. Tôi mong được bạn đọc thông cảm và góp ý kiến để cho sách được hoàn chỉnh hơn.

Người biên soạn, Hà Nội, tháng 8 năm 1997

Translator's Preface

for English language readers

On my first visit to Vietnam while on vacation from work in China in 1989 I was struck by the obvious similarities in the national languages of these two countries, based on nearly one thousand years of close contact between their peoples. The more I have studied the two languages, the more I have come to realize the richness and complexity of their relation to each other, to such an extent that no one can be sure how much Vietnamese is really borrowed from Chinese. I originally began working on this book solely to improve my own understanding of this connection. After working with Vietnamese scholars in Hanoi, however, my study turned into a project to produce this text for a wider audience.

The work is mostly based on *Five Hundred Examples of the Evolution of Chinese Characters* 《汉字演变五百例》 (Beijing Language and Culture University Press), a work that was later published in English as *Tracing the Roots of Chinese Characters: 500 Cases*. Although the content of this work and those are similar, this text includes Professor Li Leyi's explanations for 406 additional graphs and places all 906 graphs within the context of the Vietnamese language. In addition, with the help of Professor Li, I have compiled several appendices including a concise list of more than 3,000 Sino-Vietnamese elements.

One of the secondary purposes in completing this modified translation is to help English language users better differentiate homonyms or near homonyms in Vietnamese. When one studies Chinese, there is a clear way to distinguish between homonyms by referring to specific graphs. In Vietnamese *Quốc Ngữ* this is not possible since the words are all written phonetically.

Thus, for nearly every character explained below, we have translated our Vietnamese example words into English. Since most characters function primarily only as elements or roots just as Latin or Ancient Greek roots do in English, along with an accepted English translation of the words we provide a literal rendition to give readers the sense of the character as used in Vietnamese. For example, for the character 安 (an, yên) we give the Vietnamese example: "*An* tâm như là *yên* tâm [at ease, lit. *peaceful* heart]." Here, the character "an, yên" has two pronunciations in Sino-Vietnamese and usually carries the meanings of "peaceful, calmness, tranquillity, security." As with all other characters we print the standard Sino-Vietnamese pronunciations in both bold and *italics*. In our translation to English, we often add the literal meaning implied by the character, printed in *italics*.

The text is organized according to the most common *Hán Việt* (Sino-Vietnamese) pronunciation, borrowed by Vietnamese late in the Tang Dynasty (618-907 AD), from what is often referred to as Late Middle Chinese. As the reader will find, some characters have more than one pronunciation, also a common phenomenon in modern Chinese. In addition, we have incorporated recent research of Vương Lộc² and others on what we call *cổ Hán Việt* (Ancient Sino-Vietnamese) and *Hán Việt Việt hóa* (Vietnamized Sino-Vietnamese). The former is the pronunciation of characters that found their way into Vietnamese prior to the Tang Dynasty. The latter set of pronunciations mostly appear in day-to-day speech. Both forms are often used as independent morphemes in the language, have separate *Nôm* graphs (from the Vietnamese Demotic script) to represent them

²This research is far from complete and comes out of work that began with H. Maspero (1912) and continued by the father of Chinese linguistics, Wang Li (王力) in 1958. For more on these see: Pullybank 1984, Vương Lộc (1985 & 1995), Nguyễn Ngọc San (1995).

and are not generally recognized by Vietnamese as being of Chinese origin.

Thus, a borrowed character could theoretically have both multiple *Hán Việt* pronunciations, *cổ Hán Việt* ones, and *Hán Việt Việt Hóa* ones. The reader will find that we print the two latter forms for these morphemes in bold in the list of example words for graphs that we have determined have been borrowed either as *cổ Hán Việt* or *Hán Việt Việt Hóa*.

We have also incorporated another convention to help English readers find their way through the complexities of the etymology of Chinese characters. Although it is commonly said that Chinese is written in "pictographs," this is an oversimplification. Even the oldest forms of discernible characters were at best incompletely "pictographs." After centuries of development, Chinese is unambiguously a phonetic-based language.³ In order to help English readers recognize significant changes in meaning throughout the evolution of certain graphs, we have added a "δ" (delta) next to the example words where original meanings are now represented by other characters. The reader will find another "δ" below next to the graph(s) that represent the original meaning.

To assist English readers find their way in the text, below is an example entry with main terms and explanations in English:

³ John DeFrancis effectively argues this point in an animated way in his *Chinese Language, Myth and Fact*.

xvi

Despite the effort to explain changes in a character's meaning, the reader will surely find examples with changes that make little sense: particularly when it comes to the 22 graphs that represent the Heavenly stems (10) and Earthly branches (12), of which this book contains 20. The latter are most popularly known for the 12 creatures that are assigned to each one, forming the cycle of the Chinese zodiac. This system of creatures, however, emerged hundreds of years after the branches had been used for making calendars. To this day, as far as I know, no one has yet been able to explain the origin of the stems and branches.

To further help English language users find our example words based on English, I have included an index at the end of the text.

Amongst all the persons that have helped me complete this translation, I would particularly like to thank Michael Ye 叶新启 of Jiao Tong University in Shanghai for helping me meet the author in Beijing and finding me an appropriate Chinese language program for *Microsoft Windows*, Jackie Armijo-Hussein of Harvard University who mostly helped me with the English sections of this book, Ma Yunhua 马云华 of the Minorities Institute in Kunming who proofread my Chinese sections, and Joy Wu 吴江 of the Linguistics Department at the University of Colorado, Boulder.

Most of all I would like thank my mother, Jane Waters Carlson (also of Boulder), for helping me settle all of my other affairs for the past four years in which I have worked on this book.

Jim Waters

Hà Nội, August 1997

Lời Nói Đầu

Chữ Hán là một trong những văn tự cổ nhất trên thế giới. Nó đã trải qua một quá trình phát triển năm sáu ngàn năm, và hiện nay ước tính có khoảng một phần tư dân số trên thế giới sử dụng chữ Hán. Trong lịch sử văn hóa lâu đời của Trung Quốc, chữ Hán đã có những đóng góp rất lớn. Nghệ thuật viết chữ Hán đẹp là một bộ phận trong kho tàng văn hóa nghệ thuật quý báu của dân tộc Trung Hoa và một số dân tộc khác ở Châu Á như ở Nhật Bản, Triều Tiên, và Việt Nam.

Mấy ngàn năm nay hình thể chữ Hán đã trải qua nhiều biến đổi, chữ viết chủ yếu gồm những loại dưới đây.

A. Các dạng chủ yếu của chữ Hán

1. Giáp cốt văn⁴ 甲骨文 [Oracle bone inscriptions]: đây là dạng chữ viết của thời nhà Thương, khắc trên mai rùa hoặc xương thú. Vì nó được dùng vào việc ghi chép những điều bói toán là chính, nên còn gọi là “Bốc tử” (lời bói), hoặc “Khế văn” (chữ khắc bằng “khế dao,” một loại tiền cổ). Còn do trước đây đã phát hiện thấy chữ viết này ở vùng



Văn bản trên mai rùa bằng Giáp cốt văn^{*}

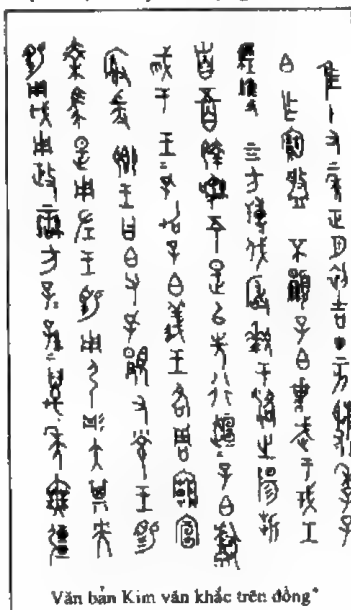
^{*}Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này ở phần phụ lục cuối sách.

⁴Còn gọi là “Chữ Giáp cốt.”

Ân Khu (cố đô thời Hậu Thương, nay thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam), nên còn được gọi là “Ân Khu văn tự” (chữ viết Ân Khu). Trong số bốn ngàn chữ Giáp cốt đã thu thập được, chỉ có một ngàn chữ là có thể đọc và giải thích được nghĩa. Đây là dạng chữ đã tương đối hoàn chỉnh, nhưng nó vẫn có nhiều nét viết và “thiên bành” (bộ thủ) chưa hoàn toàn ổn định. Một số chữ Giáp cốt thuộc thời kỳ đầu nhà Chu cũng đã được phát hiện.

2. Kim văn⁵ 金文 [Bronze inscriptions]: đây là dạng chữ được khắc

hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau vào thời Thương - Chu, còn gọi là “Chung đỉnh văn” (chữ trên chuông và đỉnh). Loại chữ này về hình thể lúc đầu gần giống như Giáp cốt văn, có chữ vẫn còn mang dấu vết của văn tự đồ họa buổi ban đầu; đến giai đoạn sau, loại chữ này gần giống Tiểu triện. Trong số năm sáu ngàn chữ đơn đã thu thập được, ta có thể đọc và giải thích được



Văn bản Kim văn khắc trên đồng*

phần lớn. Về mặt kết cấu hình thể, loại chữ này đã tương đối hoàn chỉnh. Thời nhà Chu, đã có văn bản chữ Kim dài tới 500 chữ.

* Văn bản này cũng được giải thích ở phần phụ lục cuối sách.

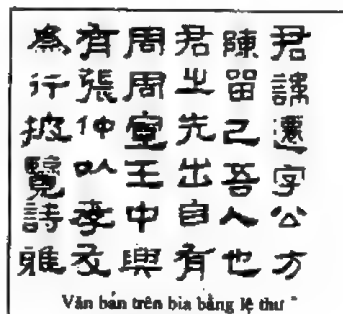
⁵ Còn gọi là “Chữ Kim.”

3. Tiểu triện⁶ 小篆 [Small seal characters]: đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Tần, nên còn gọi là “Tân triện.” Trong thời kỳ Chiến quốc, chữ viết ở các địa phương Trung Quốc hình dạng khác nhau. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đã chỉnh lý và giản hóa chữ viết. Trên cơ sở của “Đại triện” (còn gọi là “Trụ văn,” một loại chữ thông



dụng ở nước Tần thời Xuân thu, Chiến quốc) nhà Tần đã quy định một dạng chữ viết chuẩn gọi là “Tiểu triện.” Sự thống nhất hoàn toàn Trung Quốc thời kỳ nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc quy phạm hóa chữ Hán.

4. Lệ thư⁷ 隶书 [Official, Clerical, or Scribal script]: đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Hán, bắt đầu từ cuối Tần đến thời Tam quốc. Còn được gọi là “Hán lệ,” “Tà thư,” hoặc “Bát phân,” v.v. Ở giai đoạn đầu, Lệ thư còn bảo lưu một số dạng nét của Tiểu triện; sau đó những nét móc lượn sóng tăng dần lên, trở thành đặc điểm nổi bật của loại chữ này. Lệ thư xuất hiện làm



⁶Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này trong phần phụ lục ở cuối sách.

⁶Còn gọi là “Chữ Triện.”

⁷Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này trong một phụ lục ở cuối sách.

⁷Còn gọi là “Chữ Lệ.”

cơ sở cho Khải thư sau này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Hán. Đó là giai đoạn 古文字 *Cổ văn tự* chuyển sang giai đoạn 今文字 *Kim văn tự*.

5. Khải thư ⁸ 楷书 [Regular script]: đây là dạng chữ bắt đầu xuất hiện vào cuối thời nhà Hán và lưu hành mãi cho đến ngày nay. Vì dạng chữ ngay ngắn, nét bút thẳng thắn, đáng được coi là chuẩn mực, nên được gọi là Khải thư, “Chính thư,” hoặc “Chân thư.” Nhiều nhà thư pháp của các thế hệ đã trở nên nổi tiếng nhờ viết loại chữ này.

6. Thảo thư ⁹ 草书 [Cursive writing or Grass stroke characters]: Thảo thư xuất hiện sớm hơn Khải thư, tức vào khoảng đầu nhà Hán. Thời kỳ đầu, Thảo thư là biến thể của chữ Lệ viết nhanh, nên có tên “Thảo lệ,” sau gọi là “Chương thảo.” Từ cuối thời Hán trở đi, chữ Thảo đã thoát ly hẳn dấu vết của chữ Lệ thư còn sót lại trong Chương thảo, để hình thành một loại chữ có nét bút viết liền nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, gọi là 今草 *Kim thảo*. Vào thời nhà Đường còn xuất hiện một loại chữ nữa với lối viết phóng túng khó đọc, gọi là “Cuồng thảo.” Ngày nay chữ gọi là Thảo thư chính là chữ Kim thảo. Chữ này cũng làm cơ sở cho chữ cái mượn chữ Hán đọc theo âm của tiếng Nhật là *Hiragana* (日文平假名 *Nhật văn bình giả danh*).

7. Hành thư ¹⁰ 行书 [Freehand cursive]: đây là một dạng chữ nằm giữa Khải thư và Thảo thư, được sử dụng phổ biến trong thời Tam quốc và thời nhà Tấn. Hành thư viết nhanh hơn Khải thư và dễ nhận hơn Thảo thư, cho nên rất được quần chúng ưa thích. Trong

⁸ Còn gọi là “Chữ Khải.”

⁹ Còn gọi là “Chữ Thảo.”

¹⁰ Còn gọi là “Chữ Hành.”

Hành thư, nếu lối viết chân nhiều hơn lối viết thảo thì gọi là “Hành khải,” nếu lối viết thảo nhiều hơn lối viết chân thì gọi là “Hành thảo,” nhưng rất khó có một ranh giới rõ ràng về những dạng chữ này.

8. Chữ Giản thể 简体字 [Simplified characters]: hiện nay dạng chữ này chủ yếu thông dụng ở Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và do các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra vào năm 1956. Thực ra, số chữ được giản hóa chỉ là 2.274 và trong đó không ít trường hợp là chữ Giản thể đã có từ thời xưa nhưng sau lại trải qua một quá trình phức tạp hóa, trở thành Khải thư. Cũng có nhiều trường hợp là lấy chữ Giản thể bằng cách “Thảo thư Khải hóa,” tức là đơn giản hóa chữ Khải theo bút pháp chữ Thảo. Những chữ Khải nào có cách viết giản hóa kèm theo, sẽ được gọi là chữ Phồn thể để phân biệt với chữ Giản thể. Vì chữ có nhiều nét nên gọi là Phồn thể (phồn là nhiều). Chữ Phồn thể hiện vẫn thông dụng ở Hồng Kông, Đài Loan, và các nước khác trên thế giới có người Hoa sinh sống.

Ngoài ra, từ khi có chữ Hán đến nay, xuất hiện rất nhiều dạng chữ giản thể khác, gọi là “Tục tự,” “Thủ đầu tự.” Các loại chữ này sinh ra do nhu cầu viết sao cho tiện lợi. Trong quá trình phát triển của chữ Hán, có cả hiện tượng phức tạp hóa, lẫn hiện tượng đơn giản hóa, nhưng xu hướng chung vẫn là đơn giản hóa. Chữ giản thể trong chữ Hán từ xưa đã có rồi. Chỉ đến những năm 50 của thế kỷ này, loại chữ Giản thể từng được nhân dân lao động lưu hành qua các thế hệ mới được Trung Quốc đưa ra nghiên cứu, chỉnh lí và công bố. Đó chính là chữ “Giản hóa” (hoặc Giản thể) hiện dùng.

B. Sáu cách cấu tạo chữ Hán

Có thể sắp xếp chữ Hán theo sáu cách cấu tạo gọi là 六书 *lục thư*, mặc dù hệ thống này không hoàn toàn cố định:

1. *Tượng hình* 象形 [Imitating shapes]: là một cách tạo chữ đơn giản nhất, rất khó thể hiện những khái niệm chỉ ý nghĩa trừu tượng hoặc không có hình tượng cụ thể, bộc lộ sự hạn chế rất lớn. Riêng cách tạo chữ này đã là cơ sở cho sự hình thành các loại chữ Chỉ sự, Hội ý, và Hình thanh. Những chữ chỉ động vật, hiện tượng tự nhiên và đồ vật thường là chữ tượng hình, ví dụ:

Giáp cốt văn



Chữ hiện nay



Âm Hán Việt

Tượng

Sơn

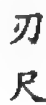
2. *Chỉ sự* 指事 [Pointing to things]: là loại chữ thoáng nhìn đã hiểu đại thể, quan sát kỹ có thể phát hiện ra ý nghĩa.¹¹ Khác với chữ tượng hình là mô tả hình tượng cụ thể, chữ Chỉ sự đã bao hàm ký hiệu chỉ sự vật trừu tượng. Ví dụ, để chỉ lưỡi dao, lấy chữ 刀 *dao* và viết thêm một nét chỉ vào phần lưỡi, thành chữ 刃 *nhấn* (*mũi nhọn*). Cách cấu tạo chữ này cũng hay dùng để chỉ những khái niệm đo lường như chữ 尺 *xích* (thước, 33 cm) làm bằng chữ 尸 *thi* (như *thi thể*) và một ký hiệu chỉ sự (chấm hoặc vạch):

¹¹ *Thị nhi khả thức, sát nhi kiến ý*

Kim văn



Chữ hiện nay



Âm Hán Việt

Nhấn

Xích

3. *Hội ý* 会意 [Combined meanings]: có nghĩa là một chữ gồm những bộ phận hợp lại thành ý, tức là một số ký hiệu liên hệ với nhau để chỉ một loại ý nghĩa nào đó. Thông thường là động từ, tính từ, hoặc những danh từ không có hình tượng cụ thể (như danh từ chỉ khái niệm thời gian). Loại nghĩa này khá trừu tượng, rất khó thể hiện bằng phương pháp tượng hình. Ví dụ, để tìm và xác định người vào ban đêm phải dựa vào cách gọi tên, cho nên chữ 名 *danh* là do chữ 口 *khẩu* (chỉ miệng gọi) và 夕 *tịch* (đêm) hợp thành.

Giáp cốt văn



Chữ hiện nay



Âm Hán Việt

Danh

4. *Hình thanh* 形声 [Form and sound]: thông thường do hai bộ phận tạo thành, một bộ phận chỉ ý hoặc thuộc tính của nghĩa chữ, gọi là hình phù, cũng có người gọi là ý phù; bộ phận còn lại chỉ âm đọc, gọi là âm phù. Loại chữ này chiếm hơn 80% chữ Hán hiện đại. Ví dụ chữ 河 *hà* là do 水 *thủy* (viết theo bộ "nước") là hình phù và 可 *khả* là âm phù:

Giáp cốt văn





Chữ hiện nay





Âm Hán Việt

Hà

5. *Giả tá* 假借 [Borrowing]: có một số từ trước đây chưa tạo được một chữ riêng, người ta bèn chọn một chữ có âm đọc giống hoặc gần giống với nó trong những chữ hiện có để đại diện cho nó, chữ được vay mượn ấy gọi là giả tá. Hầu hết chữ chỉ con số và bốn phương thuộc loại này. Ví dụ, chữ hiện nay chỉ phía đông, đầu tiên chỉ một loại túi dệt về sau được mượn chỉ phương hướng hoặc là chữ "vạn" ngày xưa là bò cạp, nhưng đã được mượn chỉ số 10.000:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	东 [東]	Đông
	万 [萬]	Vạn

6. *Chuyển chú* 转注 [Transferred notation] : là một hình thức sinh sôi nảy nở của chữ viết, có nghĩa là một chữ nào đó do thay đổi về ý nghĩa dẫn đến thay đổi về hình thể, từ đó nảy sinh ra chữ mới. *Chuyển chú* không phải là sự thuyết minh về kết cấu hình thể của chữ Hán đơn lẻ, mà là một loại hình gần bó hình nghĩa giữa chữ và chữ. Một ví dụ điển hình là hai chữ "lão" và "khảo." Ngày xưa hai chữ này cùng một nghĩa và viết rất giống nhau. Về sau để phân biệt hai chữ khác nghĩa, chữ "khảo" được chuyển thành chữ hình thanh:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	考	Khảo
	老	Lão

Thực ra, có khá nhiều chữ chưa được các nhà ngôn ngữ học thống nhất cách nhìn về hệ thống *lục thư*. Có chữ có thể vừa thuộc loại hội ý, vừa thuộc loại hình thanh, vì phần gọi là âm phù cũng có thể hỗ trợ phần hình phù. Cũng có chữ ban đầu vốn là một cách cấu tạo trong những dạng chữ cổ (Giáp cốt văn và Kim văn), nhưng về sau, qua những đợt quy phạm hóa, những chữ đó lại chuyển sang dạng cấu tạo khác. Để hiểu rõ về vấn đề phức tạp và đa dạng này phải xem qua nhiều ví dụ nêu trong sách bạn đang đọc.

C. Cách vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt

Sự tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Việt diễn ra từ thời xưa, cho nên vấn đề vay mượn rất phức tạp. Hiện nay ta thấy trong tiếng Việt có những từ gốc Hán mượn qua con đường chính thức (qua sách vở) và không chính thức (qua tiếp xúc giữa hai dân tộc). Cũng có những từ vay mượn thông qua một tiếng thứ ba (chẳng hạn tiếng Thái mượn tiếng Hán và tiếng Việt lại mượn từ tiếng Thái gốc Hán). Mặc dù chưa xác định được nhiều, vấn đề vay mượn không có một chiều mà có hai chiều: tiếng Hán cũng đã mượn không ít từ ngữ của các ngôn ngữ Nam Á trong đó có tiếng Việt.

Tiếng Hán nhập vào tiếng Việt nhiều hơn cả vì một lí do đơn giản là tiếng Hán có chữ viết từ rất lâu. Vốn từ gốc Hán được tiếng Việt vay mượn nhiều nhất và rõ ràng nhất là lớp từ vay mượn thông qua con đường sách vở với cách đọc âm Hán Việt. Cách đọc đó bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường mà cụ thể là âm Đường sang từ Giao Châu vào khoảng thế kỉ VII-IX. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, cách đọc theo âm Đường đó, đã dần dần biến dạng đi, dưới tác động của qui luật ngữ

âm và ngữ âm lịch sử trong tiếng Việt tách xa hẳn cách đọc của người Hán để trở thành một cách đọc riêng của người Việt.

Ngoài lớp từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt trong tiếng Việt còn có một số từ gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt. Những từ này chiếm một số lượng ít, lẻ tẻ, không làm thành hệ thống như các từ Hán Việt. Đó là những từ du nhập trước đời Đường, còn giữ nhiều dấu vết của cách đọc theo âm Hán cổ, chứ không đọc theo âm Hán Việt, như *mù, múa, buồn, bùa*. Các nhà nghiên cứu gọi là lớp từ cổ Hán Việt. Một lớp từ gốc Hán khác mượn vào đời Đường, cùng một lần với cách đọc Hán Việt, nhưng sau đó đã diễn biến theo qui luật biến đổi của ngữ âm tiếng Việt như *gan, gần, vốn, vãn* v.v. Các nhà nghiên cứu gọi đó là lớp từ Hán Việt Việt hóa.

Thực ra, rất khó vạch một ranh giới rạch ròi giữa cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa. Có thể tiếng Việt đã mượn một chữ Hán trước nhà Đường và vì thế mang tính chất cổ Hán Việt. Nhưng cách đọc đã diễn biến nhiều ngay trong tiếng Việt và vì thế cũng mang tính chất Hán Việt Việt hóa. Đối với những trường hợp như thế, chúng tôi gọi chung là *Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt*.

Việc phân biệt Hán Việt, cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn đến, như H. Maspero (1912), A.G. Haudricourt (1954) và 王力 Vương Lực (1958), Nguyễn Tài Căn (1979, 1995), E.G. Pullyblank, Vương Lộc (1985) và Nguyễn Ngọc San (1995).

Để bạn đọc biết rõ được từ gốc Hán trong tiếng Việt, ngoài những từ đọc theo âm Hán Việt ra, chúng tôi còn ghi các dạng cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa, nếu có. Đối với một số trường

hợp khó phân biệt là cổ Hán Việt hay Hán Việt Việt hóa, chúng tôi tạm thời ghi là từ Việt gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt.

Vì chữ nào cũng có cách đọc Hán Việt và đó là một hệ thống, chúng tôi sắp xếp các chữ cái được trình bày trong phần Chính văn theo Hán Việt, nhưng bạn có thể tìm ra các trường hợp vay mượn khác trong bảng tra theo tiếng Việt ngay trước phần Chính văn.



Ảnh: Trước Đền Ngọc Sơn có hai chữ Long Môn viết bằng tiểu triện, hai cột ở dưới viết bằng khải thư.



Ảnh: Trong Văn Miếu, những cột này được viết bằng hành thư.



Ảnh: Bên Hồ Gươm, trên Bảo Thiên Tháp, có mấy dạng chữ. Trên cửa Bảo Nghĩa Môn, hai chữ đầu viết bằng khải thư (phồn thể) nhưng chữ thứ ba, (𠂇) môn, viết theo cách giản thể. Chữ to nhất phía trên có thể là một dị thể của chữ 壽 thọ.

D. Cách sử dụng sách

Quyển sách này nhằm giúp cho các độc giả có trình độ văn hóa thông thường, hiểu biết về quá trình phát triển và biến đổi của chữ Hán, từ đó hiểu sâu thêm về truyền thống văn hóa lâu đời của Trung Quốc và sự ảnh hưởng của tiếng Hán trong tiếng Việt. Đây là một cuốn sách mang tính phổ cập kiến thức về chữ Hán. Nội dung là thông qua một số chữ chủ yếu trong các loại chữ kể trên, dựa vào nguồn gốc mà giải thích về tự dạng và ý nghĩa, nhằm thể hiện một cách hình tượng quá trình diễn biến của chữ Hán qua các giai đoạn lịch sử. Sách này có những đặc điểm như sau:

1. Để giúp độc giả có thể hiểu cách cấu tạo của chữ Hán một cách toàn diện, chúng tôi lập một danh sách gồm hơn 3.000 âm đơn tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán (bao gồm tên các bộ nét chính). Bởi vậy bạn có thể dùng sách này như là tự điển, tìm được cấu tạo và nghĩa gốc của hầu hết các âm đọc trong tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán.

2. Phần chính (Chính văn) của sách này chỉ chọn 906 chữ Hán thường dùng hiện nay và cũng có ý nghĩa trong quá trình diễn biến của tiếng Việt (nếu kể cả những chữ thông dụng, chữ vay mượn có nhắc đến trong giải thích, thì tổng cộng là hơn 1.250 chữ). Ngoài một số chữ ra đời muộn, mỗi chữ lần lượt được giới thiệu từ Giáp cốt văn, Kim văn, Tiểu triện, Lệ thư, Khải thư, Thảo thư, đến Hành thư, và nếu có chữ nào đã được đơn giản hóa, sẽ giới thiệu dạng Giản thể của nó. Trong sách có một số chữ không hoàn chỉnh so với 8 loại chữ trên, cùng một số chữ Kim cá biệt sẽ được thay thế bằng các tên gọi sau đây:

石鼓文	<i>Thạch cổ văn</i>	Chữ khắc trên trống đá
籀文	<i>Trụ văn</i>	Cũng gọi là "Đại Triện"
陶文	<i>Đào văn</i>	Chữ vẽ trên gốm sứ
秦文	<i>Tần văn</i>	Chữ giản thể đời Nhà Tần
竹简	<i>Trúc giản</i>	Chữ khắc trên thẻ tre
战国文字	<i>Chiến quốc Văn tự</i>	Chữ thời Chiến quốc
或体	<i>Vực thể</i>	Chữ dị thể
古币文	<i>Cổ tệ văn</i>	Chữ khắc trên tiền tệ
古玺文	<i>Cổ tể văn</i>	Chữ khắc trên triện

3. Các dạng Chữ Hán thường có nhiều cách viết khác nhau. Nhưng sách này chỉ chọn những kiểu chữ tương đối điển hình hoặc tương đối phổ biến. Trong những phần giải thích bằng chữ Hán và trích dẫn trong sách cổ, chúng tôi thực hiện trên cơ sở chữ Giản thể.

4. Những giải thích về từ nguyên trong sách này, phần nhiều dựa vào kết luận đã được công nhận của các nhà văn tự học; cũng có trường hợp là theo hoặc tham khảo ý kiến riêng của một số nhà chuyên môn hay ý kiến của bản thân tác giả. Vì tính chất và khuôn khổ sách có hạn, trong phần giải thích sẽ không kèm theo luận chứng, và cũng xin không ghi rõ xuất xứ các quan điểm.

5. Đối với những chữ mà nghĩa trước kia và nghĩa hiện nay đã thay đổi nhiều, thì khi giải thích về nghĩa cổ, sẽ cố gắng trích dẫn một số tư liệu xuất hiện tương đối sớm, hoặc một số câu chữ trong sách cổ để chứng minh. Trong phần phụ lục, có Niên biểu và Thư mục, nhằm giúp độc giả tiện tra cứu khi cần thiết.

6. Phần chính của sách được sắp xếp theo trật tự chữ cái trong phiên âm Hán Việt (với những chữ có nhiều âm đọc sẽ lấy âm Hán Việt thường gặp là chính) và dấu: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Ngoài bốn trường hợp đặc biệt, chúng tôi cho rằng chữ "i" là nguyên âm cuối cùng của những từ chỉ có một phụ âm và

một nguyên âm, như từ "sỹ" viết thành "sỉ." Bốn trường hợp đặc biệt chúng tôi dùng "y" là: hỷ, kỳ, mỹ và ty.

7. Cũng như Hán Việt, chúng tôi chỉ trình bày những chữ có cách đọc Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt. Âm đọc của những chữ này đã biến đổi nhiều đến mức khó nhận ra nguồn gốc tiếng Hán. Những chữ này có chữ Nôm riêng và vì vậy các nhà ngôn ngữ học đang tranh luận về nguồn gốc của những chữ này. Về việc này, chúng tôi không có quan điểm riêng, chỉ hoàn toàn theo cách nhìn của Giáo sư Vương Lộc. Trong bản dịch chúng tôi gọi hai cách đọc này là *cổ Hán Việt*, *Hán Việt Việt hóa* hoặc gọi chung là *Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt*.

8. Sách có bốn bảng tra chữ:

- i. Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc;
- ii. Bảng tra theo số nét viết (bao gồm cả chữ phụ);
- iii. Bảng tra theo hệ thống phiên âm la-tinh của tiếng Bắc Kinh;
- iv. Bảng tra theo những từ đại diện cho các chữ dịch sang tiếng Anh.

9. Dưới đây là một ví dụ nhằm giúp bạn đọc nhanh chóng nắm được cách trình bày quá trình diễn biến của 906 chữ Hán nêu trong sách:

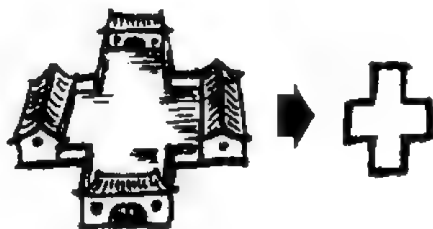
xxxv

亞 [亞]

A'

Ví dụ, á hậu [runner-up in a beauty contest], châu Á [Asia].

Âm Bắc Kinh: Yà .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tông miếu" (miếu thờ tổ tiên). Trên các đồ cúng bằng đồng đen trong miếu thời Thương, Chu có hình chữ 亞 á với nghĩa như thế. Qua hình chữ ta thấy đó là một loại kiến trúc có cửa thông ra bốn phía. Mở rộng thành từ chỉ chức quan. *Tả truyện:* Á là đại phu,* về sau phần lớn dùng với nghĩa hạng nhì hạng hai, như "á quân" (giải nhì).

Trích dẫn:

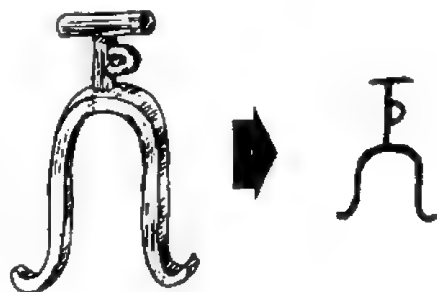
*《左传》：“亚·大夫也 Á, đại phu dã.”

厄 [厄]

Ách

Gốc của *ách* trong *ách nô lệ* [yoke, as in the yoke of slavery].⁵

Âm Bắc Kinh: ẹ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠩺

𠩺

厄

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

厄

厄

厄

厄

Giải thích:

Là chữ gốc của 輓 [輓] *ách*. Hình chữ trong Kim văn rất giống một công cụ khoác trên cổ trâu, ngựa để kéo xe. *Kinh Thi*: Dây cương bằng da, *ách* bằng vàng.* Sau này phần lớn dùng với nghĩa "hiểm yếu", "khốn khổ", "tai nạn" v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“鞶革金厄 调轡金轡”

Các chữ phụ:

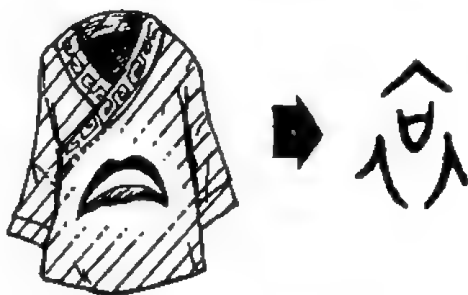
輓 [輓] *Ách*: trong từ *ách nô lệ* [The graph that now represents the original meaning]⁵

哀

Ai

Ví dụ, bi *ai* [grieved, sorrowful].

Âm Bắc Kinh: ǎi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

哀

哀

哀

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

哀

哀

哀

Giải thích:

Khác với những chữ Hán có bộ 衣 *y* (như *y* phục), *y* trong chữ *ai* không mang ý nghĩa về quần áo mà chỉ là dấu hiệu biểu âm đọc. Nghĩa gốc là thương xót như *Kinh Thi*: Thương hại kẻ goá bụa này.* Nghĩa được mở rộng thành "bi thương" (đau buồn, đau khổ) như *Sổ từ*: *Ai* (thương) cho đám hoa thơm biến thành hoàng vu hôi hám.*

Trích dẫn:

* 《诗经》：“哀此嫠寡 Ai thử quan quả.”

* 《楚辞》：“哀群芳之芜秽 Ai quần phương chí vu uế.”

爱 [愛]

Ái

Ví dụ, *ái* tình [love, passion].

Âm Bắc Kinh: ò i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thể



Giải thích:

Nguyên viết là "恖". Hình chữ giống như một người hai tay nâng trái tim (xem thêm phần chữ 心 *tâm* trang 623), há miệng, thốt ra tình cảm tự đáy lòng. *Thuyết văn*: "恖 là ơn huệ." *Ngọc thiên*: "Chữ '恖' nay viết là 爱." *Tả truyện*: "Cha hiền từ, con hiếu thảo; anh em tôn kính nhường nhịn nhau."

Trích dẫn:

* 《说文》: "恖, 惠也 𠂔, huệ dã."

* 《玉篇》: "恖, 今作爱 𠂔, kim tác ái."

* 《左传》: "父慈子孝. 兄爱弟敬. Phụ tử tử hiếu, huynh ái đệ kính."

安

An, yên

An tâm như là *yên tâm* [at ease, lit. *peaceful heart*].

Âm Bắc Kinh: ǎn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

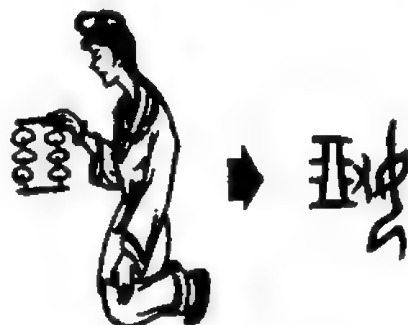
Trong một căn phòng yên tĩnh có một người con gái (hãy xem chữ 女 *nữ*, trang 505) tay để trước ngực và ngồi *yên* lặng (ngày xưa người Trung Quốc có tập quán ngồi quỳ), nghĩa gốc là "*an* định", "*thoải mái*", hoặc "*an* toàn."

嬰 [嬰]

Anh

Ví dụ, *anh* nhi {baby}.

Âm Bắc Kinh: Yīng.



Giáp cốt văn

嬰

Kim văn

嬰

Tiểu triện

嬰

Lệ thư

嬰

Khải thư

嬰

Thảo thư

嬰

Hành thư

嬰

Chữ Giản thể

嬰

Giải thích:

Nghĩa gốc là: vật trang sức ở cổ. Hình Giáp cốt văn giống như một người con gái tay cầm một chuỗi vỏ sò (hãy xem chữ 朋 *bằng* trang 36). *Tuân Tử*: Dây giống như bảo một người con gái đeo châu ngọc quý.* Về sau chỉ bé gái sơ sinh, cũng cùng nghĩa với 櫻 [櫻] *anh* (nghĩa là xúc phạm), và 纓 [纓] *anh* (nghĩa là vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo).

Trích dẫn:

• 《荀子》：“是犹使处女嬰宝珠，佩宝玉。Thị do sử xử nữ anh bảo châu, bội bảo ngọc.”

Các chữ phụ:

櫻 [櫻] *Anh*: xúc phạm

纓 [纓] *Anh*: vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo

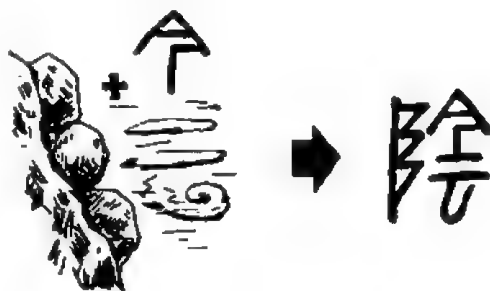
阴 [陰]

Âm

Ví dụ, *âm mưu* [plot, scheme, conspiracy, lit. *hidden plan*], *âm dương* [yin yang];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *im* [shade, cloudiness].

Âm Bắc Kinh: Yīn.



Giáp cốt văn

Thạch cổ văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

陰

陰

陰

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

陰

陰

陰

阴

Giải thích:

Nghĩa gốc là phía nam của sông, phía bắc của núi theo *Thuyết văn*,* trở có bộ 阜 *phụ* (mô đất, là bộ "阝" [liều leo] bên trái). Từ chữ Kim trở di, di thể rất nhiều: phần chữ âm đọc có chữ có 今 *kim* (trong từ cổ *kim*), có chữ có 金 *kim* (vàng), hoặc có chữ phía dưới 今 lần lượt thêm 酉 *dậu*, 云 *vân*, hoặc 虫 *trùng* v.v... Trong dạng chữ Giản thể, chữ trái nghĩa với 阳 [陽] *dương* viết là 阴 *âm*.

Trích dẫn:

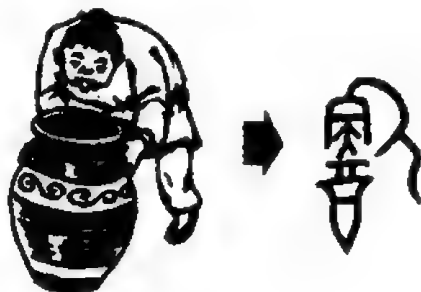
*《说文》：“水之南，山之北也 thủy chi nam, sơn chi bắc dã.”

饮 [飲]

Ấm

Ví dụ, *Ấm* thực (uống và ăn; ăn uống) [drink and eat].

Âm Bắc Kinh: Yǐn .



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

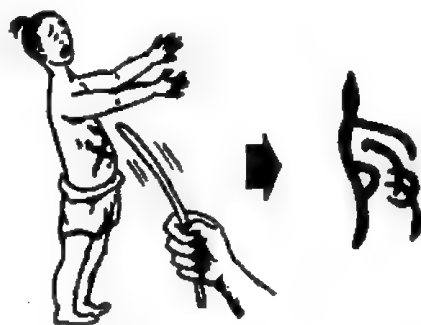
Giáp cốt văn trông giống như một người tay nâng vò rượu (xem chữ 酉 *dậu* trang 140) cúi đầu há miệng, thè lưỡi uống rượu (xem chữ 舌 *thiệt* trang 687); Kim văn đã đơn giản hóa hình tượng này, còn thêm 今 *kim* chỉ âm đọc (trong Tiểu triện viết thành "𩚑" là một dị thể của *Ấm*).

殷

Ân

Ví dụ, *ân cần* [attentive].

Âm Bắc Kinh: Yīn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình chữ giống như một người bị một người khác cầm roi đánh vào người. Nghĩa gốc là đau buồn. *Kinh Thi*: Lòng đau như cắt.* Còn có nghĩa là: đông đúc, thịnh vượng đầy đủ. *Kinh Thi*: Chứa đầy rồi.* Khi dùng với nghĩa "ân cần" (殷勤) còn viết là "慇懃" (tức là thêm hai bộ 心 *tâm* ở dưới).

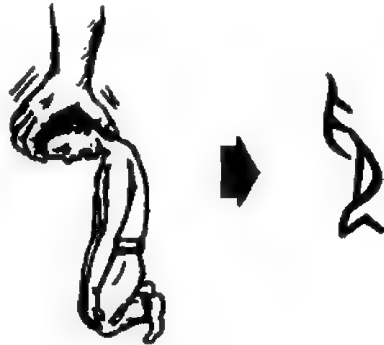
Trích dẫn:

*《诗经》：“忧心殷殷 优 tâm ân ân ” và “殷其盈矣 Ân kỳ doanh hĩ”

印

Ấn

Ví dụ trong Hán Việt, *ấn* tượng [impression].
ví dụ trong cổ Hán Việt, in [print, engrave].
Âm Bắc Kinh: Y ì n .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Ấn là chữ gốc của chữ 抑 *ức* (nghĩa là *ấn* xuống dưới). Hình chữ là nột bàn tay to *ấn* mạnh xuống một người đang quỳ. Về sau mở rộng thành *ấn* trong từ "*ấn* tín" (con dấu), vì khi đóng dấu cũng cần động tác *ấn* xuống.

Các chữ phụ:

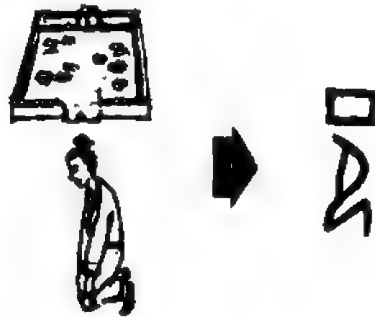
抑 *ức* : *ấn* xuống dưới

邑

Ấp

Ấp là thôn [hamlet, most common in southern Viet Nam].

Âm Bắc Kinh: Yì .



Giáp cốt văn

邑

Kim văn

邑

Tiểu triện

邑

Lệ thư

邑

Khải thư

邑

Thảo thư

邑

Hành thư

邑

Giải thích:

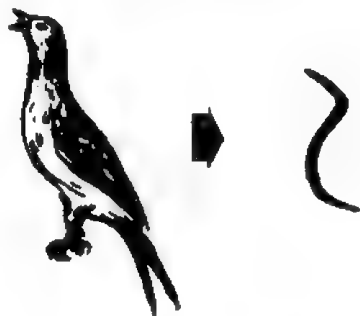
Nghĩa gốc là "nơi người ta cư trú." Hình vuông ở phần trên chữ là một tòa thành trấn, phía dưới là một người quỳ ngồi xuống đất, biểu thị cư trú. Mở rộng nghĩa thành "quốc đô", "phong địa", và "thành thị". Chữ này xuất hiện trong nhiều chữ Hán bằng bộ nội "liều leo" bên phải: "邑".

乙

Ất

Ất là vị trí thứ 2 trong Thiên can [second of the ten Heavenly stems].

Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn

乙

Kim văn

乙

Tiểu triện

乙

Lệ thư

乙

Khải thư

乙

Thảo thư

乙

Hành thư

乙

Giải thích:

Nghĩa gốc là chim yến tím. Cũng có lúc viết thành 乙 Ất (là con én). *Hoảng minh tập*: "Không phải vịt trời thì là ất (chim yến)." Hình chữ giống như một con chim đang đậu (hãy xem chữ 酉 tây trang 641). Chữ ất từ lâu đã được dùng để gọi tên can chi ất, nghĩa gốc rất ít nhắc tới nữa.

Trích dẫn:

• 《弘明集》: "非鳬則乙 Phi phù tắc ất."

Các chữ phụ:

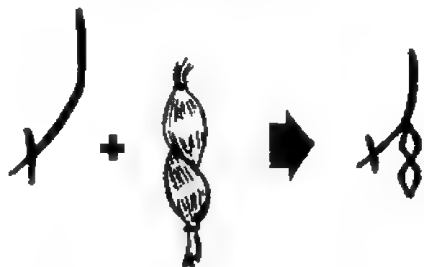
乙 Ất: là con én

幼

Ấu

Ví dụ trong Hán Việt, *ấu trĩ* [childish, immature, naive].

Âm Bắc Kinh: Yòu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ này do 力 *lực* (như *lực* lượng, hãy xem chữ *lực* trang 401), và "丩" (đồng nghĩa với 系 *mịch* là tơ) hợp thành, với nghĩa bé nhỏ, yếu ớt. Nghĩa gốc là "thiếu niên." *Lễ Ký*: Người đời 10 tuổi gọi là *ấu* (trẻ nhỏ). * *Thuyết văn*: Ấu là trẻ. * *Mạnh Tử*: Yêu thương trẻ con của ta rồi từ đó mà *ấu* (yếu) thương đến trẻ con người khác. +

Trích dẫn:

* 《礼记》: "人生十年曰幼 Nhân sinh thập niên viết ấu."

* 《说文》: "幼, 少也 Ấu, thiếu dã"

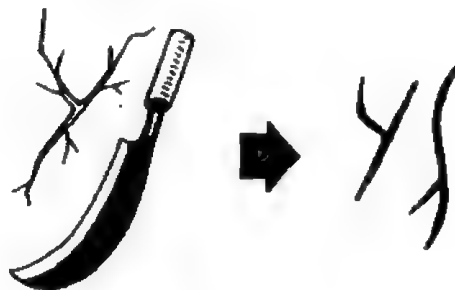
+ 《孟子》: "幼吾幼, 以及人之幼 ấu ngô ấu, dĩ cập nhân chi ấu."

剥 [剥]

Bác

Ví dụ, *bác* đoạt [deprive, expropriate, strip];
trong cổ Hán Việt, bóc trong bóc lột [exploit {in the political sense}].

Âm Bắc Kinh: Bō, bō o.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

剥

Chữ Hoắc thể

𠂔

Thảo thư

剥

Tiểu triện

剥

Hành thư

剥

Lệ thư

剥

Chữ Giản thể

剥

Giải thích:

Chữ vốn từ 刀 *dao* (dao) và 𠂔 *bóc* "dao biểu thị nghĩa; "bóc" vừa biểu thị nghĩa (chỉ vết nứt) vừa biểu thị âm đọc. Sau đó biến thành "dao" và 剥 *lục* chỉ âm. Nghĩa gốc là cắt đứt. *Tả truyện*: Quân Vương hạ lệnh *bác* (vót) ngọc dùng làm vũ khí.* Nghĩa được mở rộng thành "gọt", "lột", "gọt vỏ", "tước đoạt" v.v.

Trích dẫn:

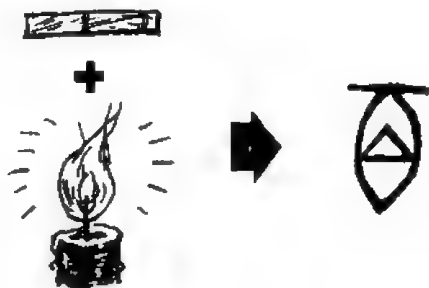
*《左传》：“君王命剥圭以为缙纆。 君王 mệnh 剥 圭 以为 缙 纆 君 vương mệnh bóc 圭 dĩ vì thích bí.”

百

Bách

Bách là một trăm; trong các từ *bách* hóa tổng hợp và *bách* khoa thì *bách* nghĩa là nhiều [hundred, used often as *numerous* as in department store or polytechnic, lit. 100 goods or 100 sciences, respectively].

Âm Bắc Kinh: Bǎi.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

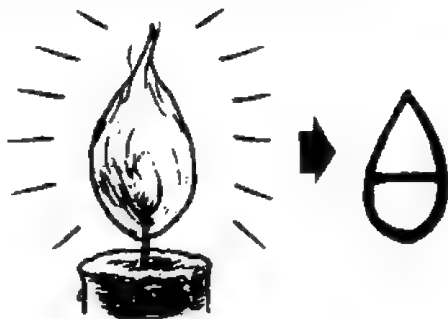
Bách từ Giáp cốt văn đến nay đều coi là con số. Vì âm đọc gần với 白 *bach*, cho nên trên chữ *bach* thêm một nét ngang, thành ra chữ *bách*. Trong tiếng Hán cổ cũng biểu thị số lượng lớn, như "*bách* phế cụ hưng" (hàng trăm thứ đồ nát nay đều được chấn hưng) và "*bách* gia tranh minh" (trăm nhà đua tiếng).

白

Bạch

Bạch là trắng như *bạch mã* [white, as in *white horse*].

Âm Bắc Kinh: Bó i



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ này bắt nguồn từ hình ngọn lửa của cây nến, ở giữa là ruột nến hoặc bấc đèn. Ý nghĩa cổ nhất là sáng tỏ, rõ ràng. Ví dụ, *Tuân Tử*: Thân đã chết nhưng tên còn *bạch* (sáng) mãi. Sau đó chữ này thường dùng để chỉ "màu trắng." Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *bạch* còn thường được dùng với nghĩa là 伯 (*bá*).

Trích dẫn:

* 《荀子》: "身死而名弥白 Thân tử nhi danh di bạch."

Các chữ phụ:

伯 *Bá*: bá trong từ chú bác

帛

Bạch

Bạch là lụa [silk cloth].

Âm Bắc Kinh: B ó.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là lụa trắng. Chữ do 白 *bạch* và 巾 *căn* hợp thành. *Căn* chỉ nghĩa; *bạch* vừa chỉ nghĩa vừa chỉ âm đọc. Sau đó chữ này chỉ các loại hàng tơ lụa nói chung. *Tả truyện*: Văn Công nước Vệ mặc áo vải, đội mũ lụa.* *Cấp tộ chương*: *Bạch* là tên chung của các thứ hàng tơ lụa.*

Trích dẫn:

* 《左传》：“卫文公大布之衣，大帛之冠。Vệ văn công đại bố chi y, đại bạch chi quan.”

* 《急就章》：“缁络练素帛蝉 Dề lục kiểm luyện tố bạch thuyên.”

罢 [罷]

Bãi

Ví dụ, *bãi* công (labor strike).

Âm Bắc Kinh: Bô.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Bãi là chữ gốc của 罢 [罷] bị phân trên chữ là 网 vòng (lưới), phần dưới là 能 năng chính là 熊 hùng (con gấu, hãy xem chữ năng trang 446). *Bãi* là một loài gấu, quen gọi là "gấu người" hoặc là "gấu ngựa" mật có thể làm thuốc, cho nên thường bị săn lùng. *Bãi* sau thường dùng với những nghĩa như "*bãi* miễn", "đình chỉ" v.v.

Các chữ phụ:

罢 [熊] bị: gấu người

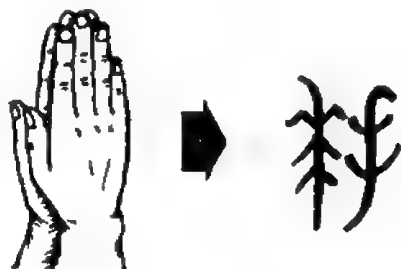
拜

Bái

Ví dụ, cúng *bái* [worship]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vái [greet or pay respect by shaking joined hands].

Âm Bắc Kinh: Bò i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Đây là một hình thức lễ tiết tôn kính. Dạng chữ lúc đầu có dáng dấp hai tay chấp lại thì lễ. Trong cổ văn có một số chữ viết như vậy, không giống như Kim văn sau này: một bên là tay, và một bên là hình một cây.

败 [敗]

Bại

Ví dụ, thất *bại* [lose].

Âm Bắc Kinh: Bò i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Chữ *bại* trong Giáp cốt văn giống một bàn tay (xem chữ 又 *hữu*, trang 313) cầm gậy đánh vào một chiếc đỉnh quý (tham khảo chữ 鼎 *đỉnh*, trang 200). Trong Kim văn bộ thủ của *đỉnh* được đổi thành 贝 *bối* (trang 55). Nghĩa gốc là "hủy hoại." Ví dụ *Tả truyện*: Khi qua sông, xe của Hầu *bại* (bị hỏng).*

Trích dẫn:

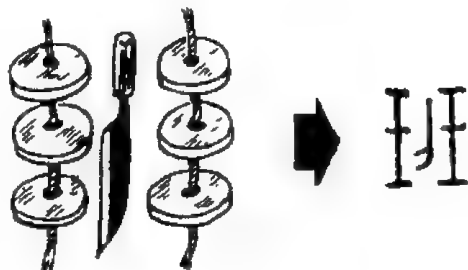
*《左传》：“涉河，侯车败。蒹葭，侯车败。”

班

Ban

Ban là nhóm người [a group of people of similar rank. ■ committee].

Âm Bắc Kinh: B ā n .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

班

班

班

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

班

班

班

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phân ngọc" (chia ngọc). Hình chữ trong Kim văn giống như dùng một con dao cắt đôi chuỗi ngọc (hãy xem chữ 玉 ngọc, trang 459).

Thượng Thư: Ban (chia) ngọc cho các hậu phi." Nghĩa mở rộng thành "phân khai", "ban bố", "tự liệt" v.v.

Trích dẫn:

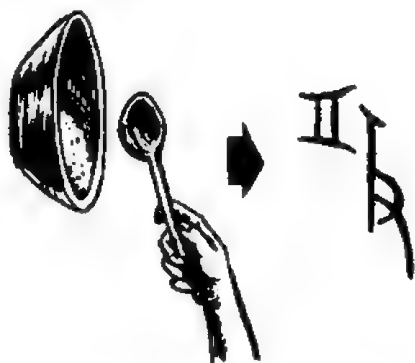
*《尚书》：“班瑞[瑞玉]于群后 Ban thuy [thuy ngọc] ư quần hậu."

般

Ban

Chữ gốc của 盤 [盤] *bàn* là cái mâm, ví dụ trong từ *bàn* lũa [draw-plate].⁶

Âm Bắc Kinh: Bān.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

般

Kim văn

般

Thảo thư

般

Tiểu triện

般

Hành thư

般

Lệ thư

般

Giải thích:

Trong lời bài Giáp cốt của Ân Tiên Vương, 盤庚 *bàn canh* có thể viết 般庚 *bàn canh*. Hình chữ trong Giáp cốt văn là tay cầm thìa đang lấy thức ăn từ chậu ra. Sau đó hình chữ biến thành có 舟 *châu* (con thuyền) bên cạnh, rất khó thấy nghĩa gốc nữa.

Các chữ phụ:

盤 [盤] *bàn*: cái mâm ⁶[The present day graph for the original meaning, plate, dish]

本

Bản, bốn

Bản là gốc cây [root, base, origin]. *bốn* phận [one's duty, lit. *basic* expectation];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vốn [capital, source, origin].

Âm Bắc Kinh: B ẻ n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

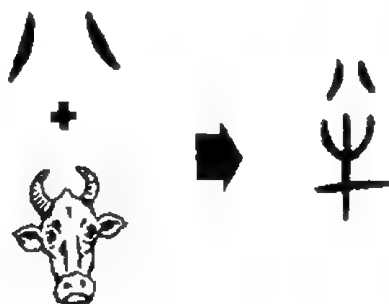
Nghĩa gốc là "phần gốc của cây cối." Chữ này chưa tìm thấy trong Giáp cốt văn. Vào thời Kim văn ở phần gốc của cây có một chấm tròn, chỉ rằng đó là chỗ gốc của cây. Sau này mang thêm nghĩa là gốc hay thân của cây cỏ" và "nền tảng hay phần chính của sự vật" v.v.

半

Bán

Bán là một nửa như *bán* cầu [one-half as in *hemisphere*].

Âm Bắc Kinh: Bòn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



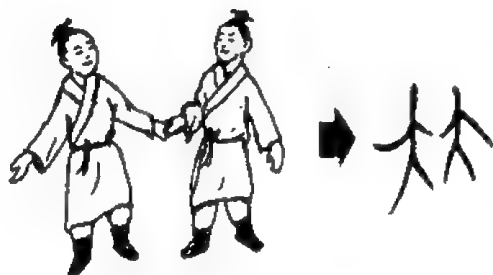
Giải thích:

Phần phía trên của chữ vốn là 八 *bát*, nghĩa là *phân* (chia, hãy xem chữ *bát* trang 33), phía dưới vốn là chữ 牛 *ngưu* (con bò); gộp lại có nghĩa là xẻ đôi một con bò, đó là một nửa. Nghĩa phát triển thành "ở giữa", như "*bán* dạ" (nửa đêm), "*bán* lộ" (nửa đường) v.v.

伴

Bạn

Người *bạn* [friend].
Âm Bắc Kinh: Bòn.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

伴

Khải thư

伴

Thảo thư

伴

Hành thư

伴

Giải thích:

Chữ *bạn* trong Giáp cốt văn có dạng đắp hai người sánh vai nhau du ngoạn. Sau đó thành "𠂔" hai chữ 夫 *phu* (người đàn ông). *Thuyết văn*: Chữ "𠂔" là cùng đi với nhau. Đọc như *bạn* trong từ "*bạn bè*." Đến Tiểu triện, chữ hiện lại có chữ 伴 *bạn*, nghĩa gốc là 胖 *bản* (thoải mái). *Sở từ* dùng *bạn* với nghĩa là "*bạn bè*."

Trích dẫn:

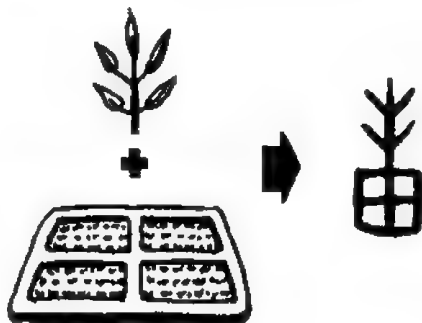
• 《说文》：“𠂔，并行也。…… 读若伴侣之伴 *Ban*, 行伴也，读若 伴 侣 之 伴。”

邦

Bang

Ví dụ, liên *bang* [federal, lit. contiguous states].

Âm Bắc Kinh: Bōng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là đất nước. *Thượng Thư*: Hòa hợp muôn *bang* (nước).” Trong Giáp cốt văn *bang* do 田 *diên* và 丰 *phong* hợp thành: *diên* chỉ nơi con người sinh sống; *phong* chỉ cách phát âm của chữ (âm cổ gần giống). Trong Kim văn, *diên* đổi thành 邑 *áp*, là nơi con người tụ hội lại chung sống với nhau.

Trích dẫn:

“《尚书》：“协和万邦 Hiệp hòa vạn bang.”

旁

Bàng

Ví dụ, *bàng* quan [look on, lit. on the side view].

Âm Bắc Kinh: Páng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

Khai thư

𠂔

𠂔

旁

旁

旁

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tứ diện bát phương" (khắp nơi). *Thượng Thư: Bàng* (khắp nơi) chiều mộ nhân tài." Hiện nay vẫn còn thành ngữ "*bàng* trưng bác dẫn" (dẫn chứng rất nhiều), dùng với nghĩa "quảng phiểm" (rộng) và "phổ biến." Phần dưới của chữ, bộ 𠂔 *phương* là chỉ nghĩa "địa phương," cũng chỉ âm; phần trên là 𠂔 *phạm*, chỉ nghĩa "tất cả."

Trích dẫn:

"《尚书》: "旁招俊乂 Bàng chiêu tuấn nghệ."

包

Bao

Ví dụ, *bao* gói [bag].⁶

Âm Bắc Kinh: Bāo.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Bao là chữ gốc của 胞 *bào* (mang thai, có chứa). *Thuyết văn*: *Bao*, giống như người mang thai.* *Ngọc Thiên*: *Bao*, nay viết là *bào*.* Sau đó chữ *bao* phân lớn dùng với những nghĩa như "bao gói", "bao dung", "bao hàm", v.v. thế là tạo ra chữ *bào* để diễn đạt nghĩa gốc. Nếu dùng cho cây cỏ thể lại có chữ 苞 *bào* khác.

Trích dẫn:

*《说文》：“包，象人怀妊 *Bao*, tượng nhân hoài nhâm.”

*《玉篇》：“包，今作胞 *Bao*, kim tác bào.”

Các chữ phụ:

胞 *Bào*: mang thai, có chứa ⁶[This graph represents the original meaning: *pregnant*]

苞 *Bào*: nụ hoa

保

Bảo

Ví dụ, *bảo vệ* [protect].

Âm Bắc Kinh: Bảo.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

保

Kim văn

𠂔

Thảo thư

保

Tiểu triện

保

Hành thư

保

Lệ thư

保

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn, chữ *bảo* đầu có hình dạng một người lớn tay bế một em bé còn nằm trong tã lót. Nghĩa gốc của chữ này là "đưỡng dục", "nuôi nấng", về sau dùng với nghĩa bóng là "*bảo vệ*" và "phù hộ", v.v. Sách cổ dùng giống như 褓 *bảo* (áo cho em bé) và 堡 *bảo* (đồn bốt).

Các chữ phụ:

褓 *Bảo*: chăn bọc trẻ sơ sinh

堡 *Bảo*: lũy đóng quân

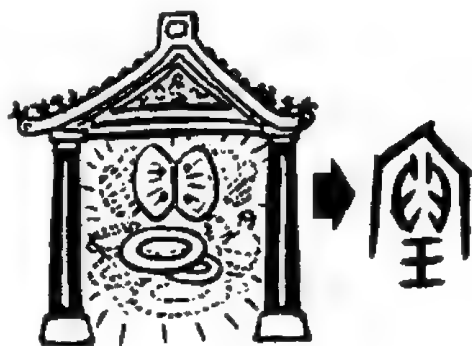
宝 [寶]

Bảo

Ví dụ trong Hán Việt, *bảo tàng* [museum, lit. the storage for *precious* things].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *báu* như *quý báu* [precious].

Âm Bắc Kinh: Bǎo .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

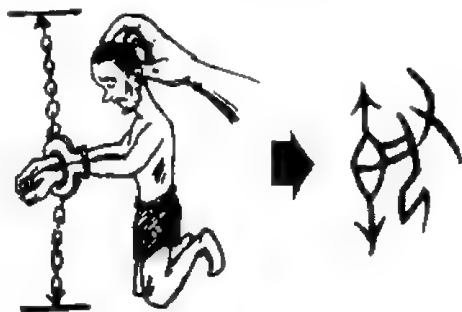
Trong một căn phòng có cả 贝 *bối* (chỉ tài sản giàu có) lẫn 玉 *ngọc* (chỉ châu báu), có chữ bên trong còn có từ *phẫu* (biểu thị chum vại) những cái đó đều là đồ quý. Nghĩa gốc là những đồ vật quý.

報 [報]

Báo

Báo hại [cause or do damage to], *báo thù* [avenge], *báo* [announce, tell].

Âm Bắc Kinh: Báo.



Giáp cốt văn

報

Kim văn

報

Tiểu triện

報

Lệ thư

報

Khải thư

報

Thảo thư

報

Hành thư

報

Chữ Giản thể

报

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phán tội." Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như một bàn tay to tướng tóm lấy một tù nhân, đeo vào tay một cái còng (Hãy xem những chữ 辛 *tân* và 執 *chấp* trang 627 và 82). Như *Hàn Phi Tử*. Nghe *báo* (tuyên án) tử hình," chữ *báo* được dùng với nghĩa gốc.

Trích dẫn:

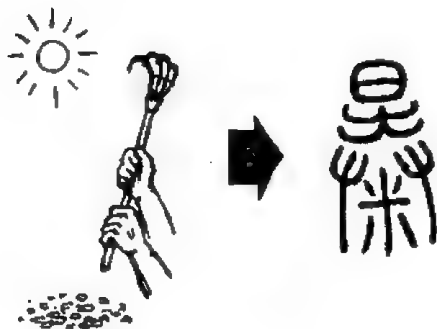
• 《韩非子》：“闻死刑之报 殓尸形也 报。”

暴

Bạo

Ví dụ, *bạo lực* [violence, brute force].⁶

Âm Bắc Kinh: Bào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Bạo là chữ gốc của 曝 *bộc* (phơi nắng), lúc đầu tìm thấy ở Trung Sơn Vương Đình thời Xuân thu Chiến quốc. Hình Tiểu triện là hai tay cầm nông cụ phơi thóc dưới trời nắng. Nghĩa gốc là 晒 *sái* (phơi nắng). *Chu Lễ*: Phàm là nhuộm, sẽ *bạo* (phơi) lụa trắng dưới nắng xuân.*

Trích dẫn:

*《周礼》：“凡染，春暴练[白绢] 晡 暴 练， 晡 暴 练。”

Các chữ phụ:

曝 *Bộc* : phơi nắng ⁶[This graph represents the original meaning, *dry under the sun*]

八

Bát

Bát là tám như *bát giác* [the number *eight* as in *octagon*].

Âm Bắc Kinh: Bō.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc của chữ này là một vật, chẳng hạn quả dưa, được bỏ làm đôi.

Thuyết văn: Chữ *bát* nghĩa là phân biệt, giống như hai người quay lưng lại nhau." Sau đó chữ này được mượn (theo cách giả tá) để chỉ số 8. Nhưng, chúng ta có thể thấy nghĩa gốc của nó trong những chữ 分 *phân* (trong từ *phân* bỏ), 半 *bán* (một nửa, xem chữ này trang 24), và 公 *công* (trong từ *công* công), v.v.

Trích dẫn:

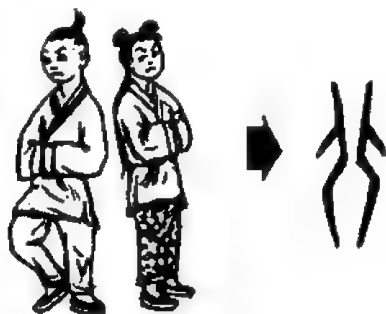
*《说文》：“八，别也。象分别相背之形” *Bát*, biệt dã, tượng phân biệt tương bội chi hình."

北

Bắc

Ví dụ, miền *bắc* [the north].⁶

Âm Bắc Kinh: Běi.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc của *bắc* là 背 *bối* hoặc *bội* (nghĩa là lưng) như *Chiến quốc sách*: Chiến sĩ không có lòng phản *bắc* (*bội*).^{*} Hình chữ cổ là hai người đứng tựa lưng vào nhau. Sau khi chữ *bắc* được mượn để chỉ "phương *bắc*" chữ này được phân biệt với chữ 背.

Trích dẫn:

^{*}《战国策》：“士无反北之心” Sĩ vô phản bắc chí tâm.”

Các chữ phụ:

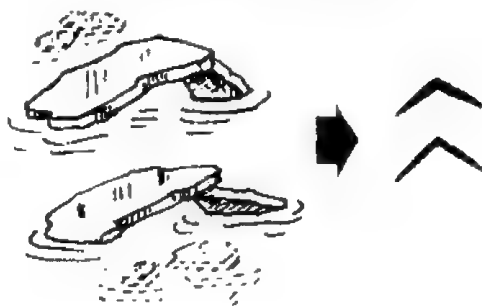
背 *Bối, bội*: trong từ *bối cảnh* hoặc *phản bội* ⁶[The current-day graph for *the back, background*]

冰

Băng

Ví dụ, đóng *băng* [freeze, lit. become ice].

Âm Bắc Kinh: Bīng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Khi *băng* trôi trên mặt nước và chạm vào nhau, thường thường tạo thành hình chữ "V" ngược. Giáp cốt văn làm chữ dùng hai tảng *băng* có hình dạng như trên. Từ Kim văn về sau có thêm vào bộ 水 *thủy* (và thành bộ *thủy* hai nét "㇀"). Thời cổ, chữ này dùng chung với 凝 *ngưng*. *Thuyết văn*: *Ngưng*, một lối viết thông tục của *băng* theo 疑 *nghi* ra."

Trích dẫn:

*《说文》：“凝，俗冰从疑 凝，俗 凝，俗 凝，俗 凝。”

Các chữ phụ:

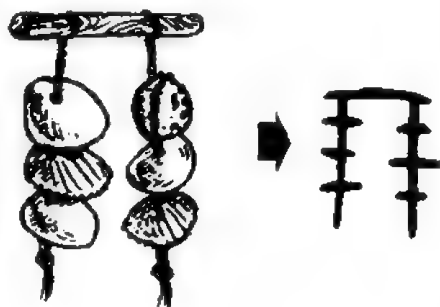
凝 *Ngưng* : trong từ *ngưng kết*

朋

Bằng

Ví dụ, *bằng hữu* [amity, friendship].

Âm Bắc Kinh: Péng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa đầu tiên của chữ này là tên đơn vị của một loại tiền tệ. Hình chữ giống hai xâu vỏ hến. Người xưa lấy 贝 *béi* làm tiền, năm *béi* là một 串 *quán*, và hai quán là một *bằng*. *Kinh Thi*: Cho tôi một trăm *bằng*." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*bằng hữu*", "*bằng đảng*" (bạn).

Trích dẫn:

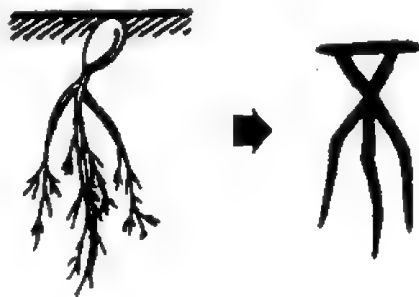
* 《诗经》: “锡我百朋” Tịch ngã bách bằng.

不

Bất

Bất là không, như *bất tiện* là không tiện [a prefix for negation, as in *inconvenient*] ^h

Âm Bắc Kinh: Bù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Gốc chữ *bất* là 𠂔: *phôi* (trong từ *phôi thai*). Nét ngang của chữ *bất* trong Giáp cốt văn biểu thị mặt đất, hình lông lá ở dưới chỉ hạt giống khi nảy mầm bén rễ xuống đất. Sau đó chữ này được dùng cho các chữ: 𠂔 *phi* (to), 不 *bất* là không, và 否 *phủ* là *phủ* định.

Các chữ phụ:

𠂔 *Phôi*: mầm, *phôi thai* ^h [The current-day graph with the original meaning, *sprout, embryo*]

𠂔 *Phi*: to, trong tên Tào *Phi* là con đầu của Tào Tháo

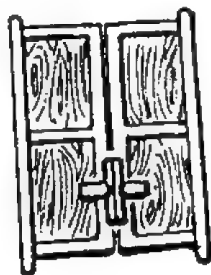
否 *Phủ* hoặc *bĩ*: *phủ* định, *bĩ* là không thông

闭 [閉]

Bế

Ví dụ, *bế* mạc [close, conclude, the curtain falls];
ví dụ cổ Hán Việt, *bít, bít, bít* [to close up, to block, to seal].

Âm Bắc Kinh: Bì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể



Giải thích:

Chúng ta chưa thấy chữ *bế* trong Giáp cốt văn. Trong Kim văn *bế* giống như giữa hai cánh cửa cái thêm một cái chốt, có ý nghĩa là đóng cửa. Từ Tiểu triện về sau chữ 十 *thập* viết nhầm thành 才 *tài*, không thể giải thích được. *Kinh Dịch*: Tiên Vương *bế* (đóng cửa) quan ải vào các ngày đông chí và hạ chí, người buôn bán không còn đi lại được."

Trích dẫn:

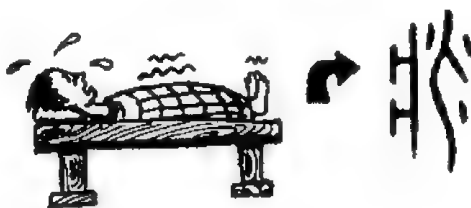
• 《易经》：“先王以至日闭关，商旅不行 Tiên Vương dĩ chí nhật bế quan, thương lữ bất hành.”

病

Bệnh

Ví dụ, *bệnh* tật [disease, illness, sickness].

Âm Bắc Kinh: Bìng.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

𠄎

Lệ thư

病

Khải thư

病

Thảo thư

病

Hành thư

病

Giải thích:

Vốn viết là "𠄎" *nạch*. *Quảng vận*: *Nạch* là *bệnh*.^{*} Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như dáng dấp một người nằm trên giường toát mồ hôi (người và giường đều viết theo chiều dọc). Sau đó thêm vào chữ 丙 *bính* chỉ âm đọc. Người xưa gọi ốm nhẹ là 疾 *tật*, còn ốm nặng là *bệnh*.

Trích dẫn:

^{*} 《广韵》: "𠄎, 病也. *Nạch*, bệnh dã."

皮

Bì

Bì là da, ví dụ, biểu bì [epidermis, skin];
ví dụ trong cổ Hán Việt, bìa [cover as in book cover].
Âm Bắc Kinh; Pinyin.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là lột da. Cũng chỉ lớp da hoặc lớp vỏ ngoài cùng của động thực vật. Hình Kim văn giống như bàn tay đang lột da của một con thú đã chết há miệng. Ngày xưa cũng dùng như chữ 彼 *bǐ*. Trong sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đồi, *Lão Tử giáp bản* có câu: Cho nên bỏ cái *bǐ* (kia), lấy cái này.*

Trích dẫn:

*《老子甲本》：“故去皮取此 故去彼取此”

Các chữ phụ:

彼 *Bǐ* : kia

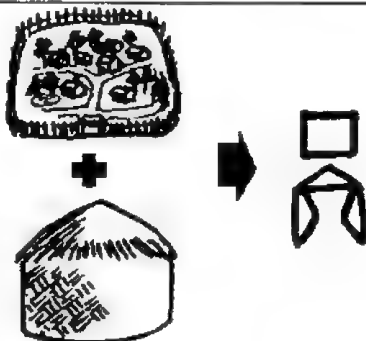
鄙

Bí

Ví dụ, *bí* nhân

[A modest way of self-reference for one from the countryside, lit. *vulgar* person].

Âm Bắc Kinh: Bǐ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Gốc chữ này viết "鄙." Hình vuông ở trên chỉ nơi người ta sống tụ tập với nhau; phần dưới viết "邑," nghĩa là một cái kho (gốc của chữ 廩 *lãm*). Nghĩa gốc là vùng ngoại ô. *Xuân thư*: Mùa đông, quân Tề, Tống, và Trần đánh quân ta ở *bí* (vùng ngoại thành) phía tây."

Trích dẫn:

• 《春秋》：“冬，齐人，宋人，陈人伐我西鄙。 Đông, Tề nhân, Tống nhân, Trần nhân phạt ngã tây bí.”

Các chữ phụ:

廩: *Lãm*: kho chứa thóc

备 [備]

Bị

Bị là có đầy đủ, ví dụ, chuẩn *bị* [prepare], thiết *bị* [equipment].

Âm Bắc Kinh: Bè i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

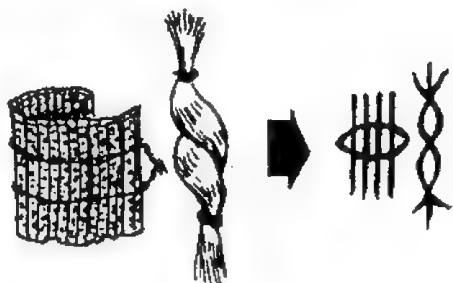
Bị là chữ gốc của "備" (cũng có viết "葡", đọc *phục*). Nghĩa gốc là túi đựng mũi tên. Hình chữ trong Giáp cốt văn là trong túi có đựng một hai mũi tên (đại ý là rất nhiều tên). Đến Kim văn bắt đầu thêm vào bộ 人 *nhân* bên cạnh. Vì vũ khí dồi dào, chữ này lại nghĩa có đầy đủ.

編 [編]

Biên

Ví dụ, *biên soạn* [compile, edit]; cổ Hán Việt: *bện* [to weave].

Âm Bắc Kinh: B i ān.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Hình chữ sớm nhất từ chữ 糸 *mịch* (tơ) và 冊 *sách*, nghĩa là dùng dây thừng buộc những thẻ tre, thành sách (vở, sổ, v.v., hãy xem chữ *sách* trang 573). Nghĩa gốc là "dây thừng nối liền những thẻ tre" như *Hành thư*. *Biên* (dây da buộc) ngoài ba lần bị đứt.* Cũng chỉ "sắp xếp theo thứ tự" như "*biên niên*", "*biên hiệu*."

Trích dẫn:

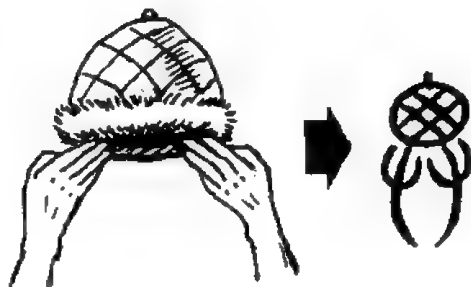
*《汉书》：“韦编三绝 韦编 tam tuyệt.”

弁

Biên

Ví dụ, vô *biên* [mandarin of martial affairs].

Âm Bắc Kinh: B i ù n.



Giáp cốt văn

Trụ văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

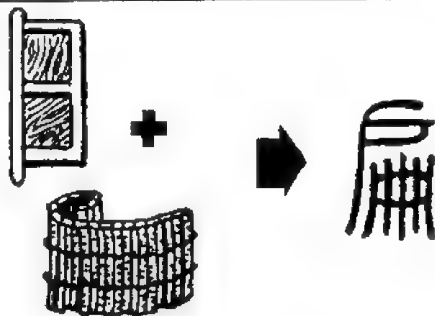
Nghĩa gốc là "mũ." Hình chữ lúc đầu thấy ở Trụ văn mà *Thuyết văn* trích dẫn, trông giống như hai tay nâng mũ. Thời cổ có từ "tước *biên*" (mũ của quan văn), "bì *biên*" (mũ của quan võ). Quan võ, vì vậy cũng được gọi là "vô *biên*."

扁

Biển

Chữ gốc của 匾 *biển* trong từ *biển số*
[origin of the graph for license plate, lit. number sign].⁶

Âm Bắc Kinh: Bi ǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

扁

扁

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ giản thể

扁

扁

扁

扁

Giải thích:

Nghĩa gốc là "dề chữ trên cửa nhà." *Thuyết văn*: *Biển*, ấy là đề tên vậy. Bao gồm bộ 户 *hộ* và 册 *sách*. Ấy là chữ viết lên cửa nhà vậy.* *Hậu Hán thư*: *Đều biển* (viết chữ) biểu dương trên cửa, để thúc đẩy các việc làm lương thiện.* Sau này viết thành 匾. Trong tiếng Hán hiện nay có những từ 匾额 *biển ngạch* (tâm *biển*) và 牌匾 *bài biển* (*biển* hiệu).

Trích dẫn:

*《说文》：“扁，署也。从户，册。户册者，署门户之文也。 *Biển*, thự dã. Tông hộ, sách. Hộ sách giả, thự môn hộ chi văn dã.”

*《后汉书》：“皆扁表其门，以兴善行。 *Giai biển* biểu kỳ môn, dĩ hưng thiện hành.”

Các chữ phụ:

匾 *Biển*: biển hiệu ⁶ [The current-day graph with the original meaning]

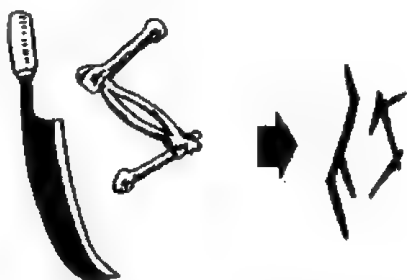
別 [別]

Biết

Ví dụ, phân *biệt* (distinguish, differentiate),

tạm *biệt* (good-bye, lit. temporary parting).

Âm Bắc Kinh: B i é.



Giáp cốt văn

Khải thư

Tân văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thẻ

Giải thích:

Nghĩa gốc là mổ xẻ, giải thích. Trong Giáp cốt văn, một bên 刀 đao là dao; một bên là "骨" (tức 骨 cốt, là xương. *Thuyết văn*: *Biệt* là tách rời ra.* Đoàn Ngọc tài ghi: Tách *biệt* (rời), hay xa *biệt* (rời) cũng thế cả.* *Hoài Nam Tử*: Sự thái, cắt của đầu bếp, ấy là sự tách *biệt* (rời) vậy.* Trong chữ Giáp thẻ *biệt* gồm cả chữ 𠂔 *biệt*.

Trích dẫn:

- 《说文》：“𠂔，分解也。Biệt, phân giải dã.”
- 段玉裁：“分别，离别皆是也。Phân biệt, li biệt giai thị dã.”
- 《淮南子》：“宰庖之切割分别也。Tể bào chi thiết cắt phân biệt dã.”

Các chữ phụ:

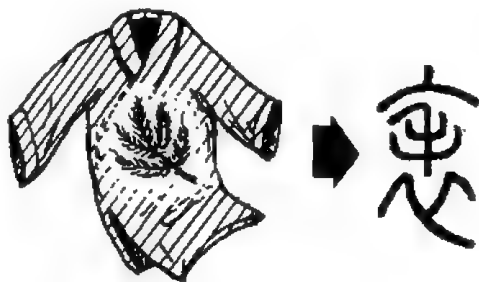
𠂔 *Biệt*: cái biến ý kiến của người khác

表

Biểu

Biểu ở bên ngoài, ví dụ biểu hiện [expression, manifestation, lit. outward phenomenon].

Âm Bắc Kinh: Bi 3o.



Giáp cốt văn

Đào văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

表

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

表

表

表

Giải thích:

Nghĩa gốc là "áo khoác mặc ở ngoài." Trong Tiểu triện ở ngoài là chữ 衣 *y* (trong từ 衣服), giữa là chữ 毛 *mao* (lông). Trước khi tìm ra vải dệt bằng dây, người xưa dùng da thú may áo, cho nên chữ *biểu* gồm hai chữ *y* và *mao*. Nghĩa mở rộng thành bên ngoài, bề ngoài.

兵

Binh

Ví dụ, *binh* lính [soldiers, troops].

Âm Bắc Kinh: Bīng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa đầu tiên là "*binh khí*" (vũ khí). *Tuân Tử*. *Binh* là một trong các loại vũ khí.* Sau đó mở rộng nghĩa thành "*binh sĩ*." Phần trên là chữ 斤 *cân*, tức một loại vũ khí hình giống như chiếc rìu (hãy xem chữ *cân*, trang 74), phần dưới là hai tay cầm vũ khí.

Trích dẫn:

*《荀子》：“古之兵，戈、矛、弓、矢而已矣。Cổ chi binh, qua, mâu, cung, thí nhi dĩ hĩ.”

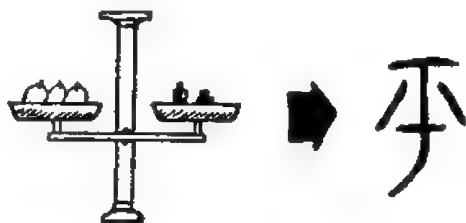
平

Bình

Ví dụ trong Hán Việt, *bình* an [peaceful, serene, lit. level peace];

ví dụ trong cổ Hán Việt, bằng [equal].

Âm Bắc Kinh: Píng.



Giáp cốt văn

chưa tìm thấy

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

平

Khải thư

平

Thảo thư

平

Hành thư

平

Giải thích:

Kim văn của *bình* giống hình một cái cân. *Hoài Nam Tử*: “Thăng bằng hai bên, không để một bên nặng một bên nhẹ, cho nên gọi là *bình*.” Chữ này thường dùng với nghĩa “*bình trực*”, “*bình thần*”. *Kinh Thi*: “Cánh đồng thấp đã bằng, nguồn nước chảy đã trong.” Nghĩa chữ được mở rộng thành bằng nhau, công bằng, đẹp yên v.v.

Trích dẫn:

• 《淮南子》：“衡之于左右，无私轻重，故可以平。Hoành chi ư tả hữu, vô tư khinh trọng, cố khả dĩ vi bình.”

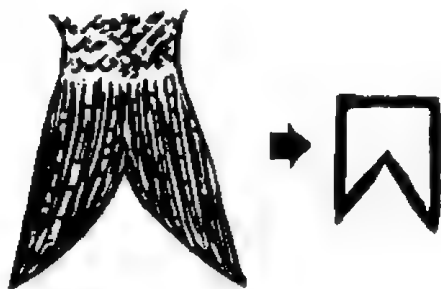
• 《诗经》：“原隰既平。泉流既清。Nguyên thấp kỷ bình, tuyền lưu kỷ thanh.”

丙

Bính

Bính trong Thiên can [the 3rd of the ten Heavenly stems; the 6th year of each decade].

Âm Bắc Kinh: Bǐng.



Giáp cốt văn

Khải thu

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

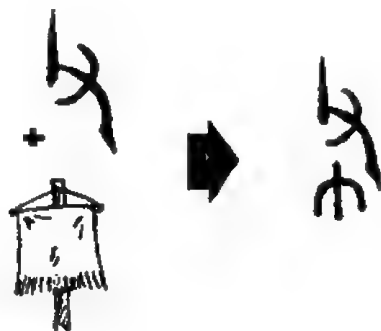
Chữ *bính* cổ nhất chỉ đuôi cá, trong sách *Nhĩ nhĩ*, bộ từ điển giải thích nghĩa chữ đầu tiên của Trung Quốc, có nói "Ngư vĩ, vị chi *bính* (cái đuôi cá gọi là *bính*). Nghĩa gốc này đã mất từ lâu, nay người ta thường dùng chữ *bính* để chỉ vị trí thứ ba trong Thiên can (tức là *bính* trong giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, và quý).

布

Bố

Bố là vải [cloth], tuyên bố [declare, proclaim, announce].

Âm Bắc Kinh: Bù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong Khải thư chữ này chỉ có năm nét, thực ra là chữ hình thanh: Trong Kim văn, nó được tạo thành với chữ 巾 *căn* (khăn, chỉ nghĩa) và 父 *phụ* (chỉ âm đọc). Kiểu cấu tạo này về sau rất khó nhận ra. Chữ *bố* sớm nhất chỉ vải gai và sợi đay.

步

Bộ

Ví dụ, lính *bộ* binh [infantryman, lit. *foot* soldier], *bộ* hành [to walk];

Cổ Hán Việt: bước [a step].

Âm Bắc Kinh: Bù.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

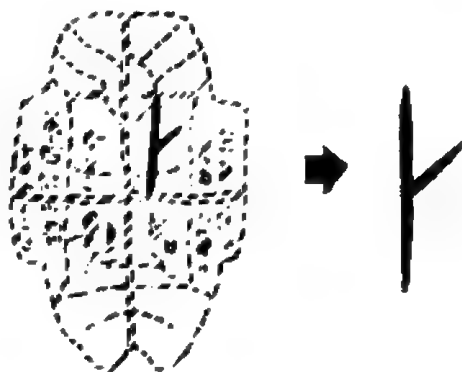
Hai bàn chân (hãy xem chữ 止 *chỉ* trang 88) một bước đi gọi là một *bộ* (một bước). Chữ *bộ* trong Khải thư phía dưới có bộ nét "少" là do chữ *chỉ* trong Tiểu triện viết ngược lại mà thành, chứ không phải là 少 *thiếu*, không nên viết thành *bộ*.

卜

*Bốc*Ví dụ, *bốc* là bói toán [fortune-telling based on a turtle's shell];

cổ Hán Việt: bói [fortune-telling].

Âm Bắc Kinh: Bǔ.



Giáp cốt văn

卜

Khải thư

卜

Kim văn

卜

Thảo thư

卜

Tiểu triện

卜

Hành thư

卜

Lệ thư

卜

Giải thích:

Người xưa dùng lửa đốt trên mai rùa làm nứt ra thành những hoa văn để dự đoán lành dữ gọi là bói. *Chu Lễ*: Hối rùa gọi là *bốc*.* Nghĩa đã được mở rộng là đoán, và ước lượng. Nay thường nói chưa đoán được tiền đồ hoặc điều lành dữ khôn lường.

Trích dẫn:

* 《周礼》：“问龟曰卜 凡国之大事先卜而后卜。”

仆 [僕]

Bộc

Ví dụ, nô **bộc** [servant].

Âm Bắc Kinh: Pú .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nô lệ". Hình Giáp cốt văn là cảnh một người nô lệ hai tay nâng sọt đất, trên đầu anh ta có biểu tượng một con dao chém (chữ 辛 *tân*), và mặc áo có trang trí một cái đuôi. Chữ Giản thể gộp hai chữ phồn thể 僕 *bộc* và 仆 *phốc* (có nghĩa là ngã về phía trước) lại viết thành 仆 .

Các chữ phụ:

仆 : Phốc (ngã về phía trước)

贝 [貝]

Bối

Ví dụ, bảo *bối* [treasure].

Âm Bắc Kinh: Bèi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

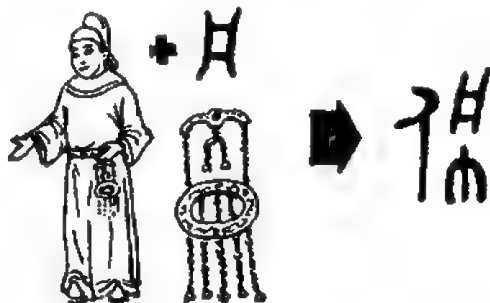
Bối là cái vỏ ở ngoài của động vật nhuyễn thể. Hình dạng chữ giống như một con trai tách vỏ ra, có dây chằng giữa để liên kết hai bên vỏ. Người xưa lấy *bối* làm tiền tệ, cho nên đa số chữ Hán có nghĩa liên quan với sự giàu có hoặc tài sản đều có bộ 贝 *bối*, ví dụ 财 *tài* (trong từ *tài sản*), 资 *tư* (trong từ *tư bản*), 贸 *mậu* (trong từ *mậu dịch*).

佩

Bội

Bội là đeo, ví dụ, bác đầu *bội* tinh [medal of honor].

Âm Bắc Kinh: Pèi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

佩

Khải thư

𠂔

𠂔

佩

佩

佩

Giải thích:

Nghĩa gốc là đồ trang sức gài trên đai áo, 凡 *phạm* chỉ âm. Vì nó thuộc về vật chỉ quần áo, cho nên dùng 巾 *can* (khăn) chỉ nghĩa. *Kinh Thi: Bội* (cái dây lưng ngọc) của chàng, làm thấy nhớ chàng với vợ.* Nghĩa được mở rộng thành đai trang điểm, mang đai. Lại mở rộng thành ngưỡng mộ v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“青青子佩，悠悠我思。Thanh thanh tử bội, ưu ưu ngã tư.”

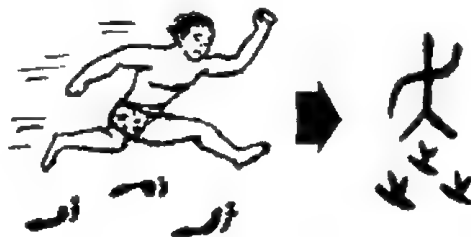
奔

Bôn

Bôn là chạy [to run], ví dụ *bôn* tẩu [to run around, to busy oneself];

ví dụ trong cổ Hán Việt, bon [run].

Âm Bắc Kinh: Bēn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Phía trên của chữ là một người sấn bước chạy; phía dưới là ba dấu bàn chân 止 *chỉ* (là bàn chân), nhấn mạnh ý tốc độ nhanh. Nghĩa gốc là chạy gấp. *Kinh Thi*: Phòng ngựa ở miếu đường.* Nghĩa bóng là chạy trốn.

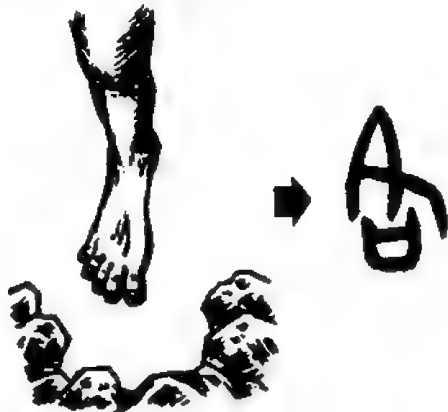
Trích dẫn:

* 《诗经》：“鞍奔马在庙 Tuấn bôn mã tại miếu.”

各

Các

Các là hư từ chỉ số nhiều [used as a pluralizer] và là chữ gốc của *cách* trong từ phong *cách* [the origin of a graph meaning *style*].⁵
Âm Bắc Kinh: Gè.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Một bàn chân đang từ ngoài bước vào cửa, nghĩa gốc là đến, đi. Sau đó nghĩa này thường được viết thành 格 *cách* (trong từ phong *cách*) như *Thượng Thư*. Ánh sáng tỏa chiếu hoa biểu bốn phương, dùng *cách* chiếu từ trên xuống dưới.⁶

Trích dẫn:

• 《尚书》：“光被四表，格于上下” Quang bị tứ biểu, cách vu thượng hạ.”

Các chữ phụ:

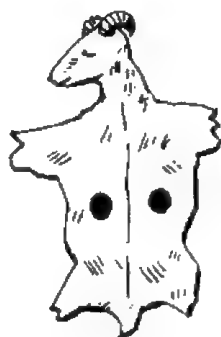
格 *Cách*: trong từ phong *cách* ⁵ [The current-day graph for the original meaning]

革

Cách

Cách là da như binh *cách* là khí giới và áo giáp bằng da [military uniform made of leather], cùng dùng với nghĩa là cải *cách* [reform].

Âm Bắc Kinh: Gé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là da thú đã được thuộc kĩ, sau khi cạo hết lông. Hình chữ trong Kim văn giống một tấm da đã chế biến, còn cả đầu và đuôi. Bộ phận rộng ở giữa là tấm da, hai dấu chấm là kí hiệu chỉ sự. *Kinh Thi: Cách* (da) của con dê non." Nghĩa mở rộng thành "thay đổi", "trừ khử."

Trích dẫn:

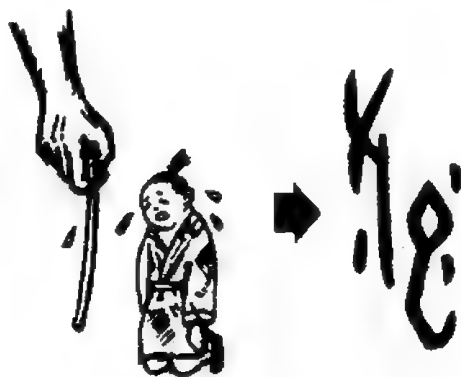
• 《诗经》：“羔羊之革 Cao dương chi cách."

改

Cải

Ví dụ, *cải* tạo [re-educate, re-education, lit. *reform* {and} educate].

Âm Bắc Kinh: Gǎi i.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

改

Lệ thư

改

Khải thư

改

Thảo thư

改

Hành thư

改

Giải thích:

Một em bé đang quỳ, bên cạnh có một bàn tay đang cầm roi đánh, bắt em phải sửa lỗi của mình. Nghĩa gốc là *cải* biến, *cải* chính. *Kinh Dịch*: Quân tử có sai thì *cải*."

Trích dẫn:

• 《易经》：“君子……有过则改 Quân tử... hữu quá tắc cải.”

甘

Cam

Cam là ngọt, ví dụ, *cam thảo* [a type of *sweet* grass], *cam tâm* [willing, lit. *sweet heart*].

Âm Bắc Kinh: Gān .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là ngọt. *Kinh Thi*: Ai bảo rau dỏ đắng? Nó *cam* (ngọt) như rau tẻ.*
 Khung ngoài chữ vốn là 凵 *khẩu*, gạch ngang ở giữa là dấu chỉ cảm giác thức ăn trong miệng có vị ngọt.

Trích dẫn:

*《诗经》：“谁谓荼苦？其甘如荠。荼苦而荠，荠甘而荠。”

敢

Cảm

Cảm là dám, ví dụ dũng *cảm* [brave, courageous, lit. brave {and} daring].

Âm Bắc Kinh: Gǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một bàn tay to bắt một con thú dữ, đương nhiên là chuyện dũng *cảm*; phía dưới bên trái là chữ 甘 *cam* (ngọt), chỉ âm đọc. *Quảng nhã*: *Cảm* có nghĩa là dùng *cảm*.* *Thượng Thư*: Ai *cảm* (dám) không kính nhường.* *Tuân Tử*: Không lấy sự cương nghị dùng *cảm* làm hại người khác.*

Trích dẫn:

*《广雅》：“敢，勇也 Cảm, dũng dã.”

*《尚书》：“谁敢不让 Thủy cảm bất nhượng.”

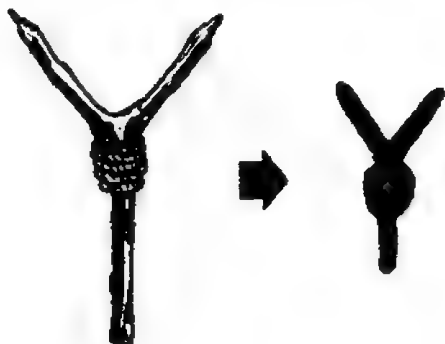
*《荀子》：“刚毅勇敢不以伤人 Cương nghị dũng cảm bất dĩ thương nhân.”

干

Can

Ví dụ, thập *can* [the ten Heavenly stems].

Âm Bắc Kinh: Gôn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂇

𠂇

𠂇

干

Khải thư

𠂇

𠂇

干

干

干

Giải thích:

Nghĩa gốc là một loại vũ khí nguyên thủy làm bằng chạc cây, dùng thứ này có thể đè cổ người hoặc dã thú. Trong sách cổ, 干 cũng chỉ 盾 *thuấn* (lá chắn). Hiện nay vẫn còn thành ngữ "đại động *can* qua" (đánh nhau to). Trong chữ Giản thể *can* được dùng thay cho 乾 *cán* (là một bát quái chỉ trời như *càn* khôn), 幹 *cán* (như *cán* bộ).

Các chữ phụ:

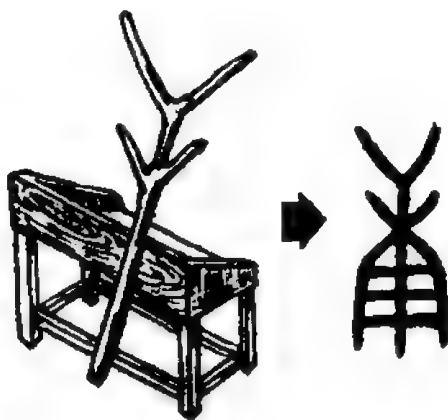
乾 *Cán* : như *càn* khôn

幹 *Cán* : như *cán* bộ

庚

Canh

Canh là vị trí thứ bảy trong thiên can
[The 7th Heavenly stem, the first year of every decade in the Gregorian calendar]
Âm Bắc Kinh: Gēng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

𠂔

𠂔

𠂔

庚

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

庚

庚

庚

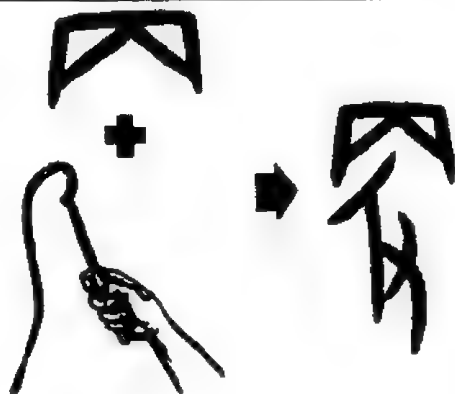
Giải thích:

Nghĩa gốc là nông cụ tuốt lúa. Hình chữ giống như một cái giá, giữa đặt một vật có một cái gậy đập lúa, trên đầu có cái chạc để đập lúa. Có thể thấy điều này qua chữ 康 *khang* (trang 322). Sau này phần lớn dùng để chỉ vị trí thứ bảy trong Thiên Can.

更

Canh, cǎnh

Ví dụ trong Hán Việt, *canh* tân [reform];
ví dụ trong cổ Hán Việt, càng tốt [even better].
Âm Bắc Kinh: Gēng, gèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phần dưới chữ là một tay cầm roi, chỉ ý nghĩa; phía trên là 丙 *bính*, (trang 50) chỉ âm. *Thuyết văn*: Canh là sửa đổi.* Nghĩa là dùng roi dạy người, để người ta sửa chữa khuyết điểm. Còn có nghĩa là thay thế, liên tục, thời gian ban đêm (một đêm có năm *canh*) v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“更、改也 Canh, cải dã.”

竟

Cánh

Ví dụ, cứu *cánh* [after all, outcome].

Âm Bắc Kinh: J ì ng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lễ thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ *cánh* không phải là 𠂔 âm ghép với 人 *nhân*, mà là trên chữ 人 *nhân* có chữ 𠂔 *tân* (chỉ dao dùng trong hình phạt), tức là lấy dao khắc dấu trên đầu nô lệ, công việc xong gọi là *cánh*. Nghĩa gốc là "hoàn tất." *Hán thư*: Làm điều nhân đức không bao giờ *cánh* hết." Cũng có khi dùng với nghĩa 境 *cánh* (trong từ *cánh trí*). *Lễ Ký*: Vào *cánh* (lãnh thổ) thì cần hỏi các điều cấm kị."

Trích dẫn

"《汉书》: "为德不竟 为德不败 *cánh*."

"《礼记》: "人竟而回禁 入 *cánh* 而回禁."

Các chữ phụ:

境 *Cánh*: trong từ *cánh trí*

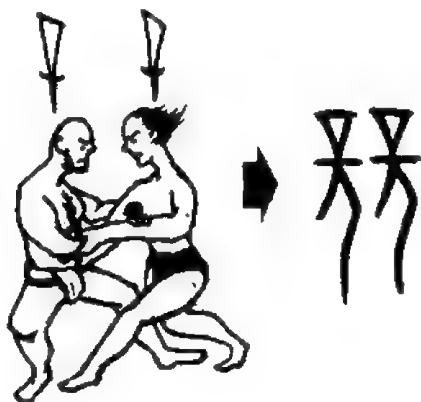
竞 [競]

Cạnh

Ví dụ, *cạnh* tranh [compete].

Hán Việt Việt hóa: *ganh* trong *ganh đua* [compete].

Âm Bắc Kinh: J ì n g .



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

競

Kim văn

𠂔

Thảo thư

競

Tiểu triện

競

Hành thư

競

Lệ thư

競

Chủ Giáp thể

競

Giải thích:

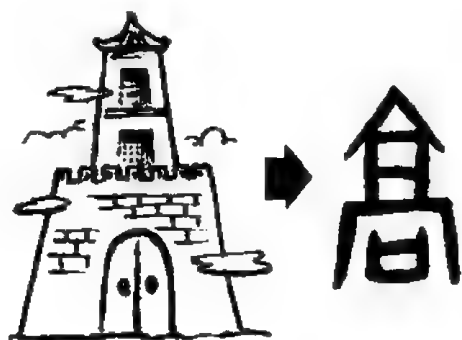
Nghĩa gốc là tranh giành. Những người quý tộc thời xưa thường bắt nô lệ vật nhau, coi đó là một trò tiêu khiển của họ. Chữ trong Giáp cốt văn của *cạnh* giống cạnh hai nô lệ trên đầu đánh dấu bằng 丫 *tân* (dao chém, xem chữ *tân* trang 627) đang đấu vật.

高

Cao

Cao [tall, high].

Âm Bắc Kinh: Gāo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

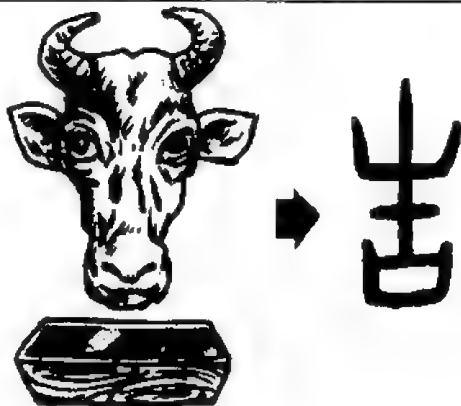
Một ngôi nhà hoặc ngôi tháp *cao* nhiều tầng, phía trên đỉnh hình chóp, phần giữa là thành lầu, phần dưới ở giữa còn có cửa. Nghĩa của chữ là dùng ngôi nhà *cao* tầng để tỏ ý *cao*.

告

Cáo

Ví dụ, báo cáo [report].⁶

Âm Bắc Kinh: Gùo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ *cáo* là gốc của chữ 牯 *cốc*. *Cốc* là chuồng nuôi trâu ngựa. Hình chữ là phía dưới đầu trâu có một cái máng thức ăn, chỗ nơi nuôi gia súc. *Kinh Dịch*: Trẻ *cáo* (chăn) trâu.* Sau chữ này dùng với nghĩa "thông báo", "báo", "nói."

Trích dẫn:

*《易经》：“牝牛之告 牝牛之告。”

Các chữ phụ:

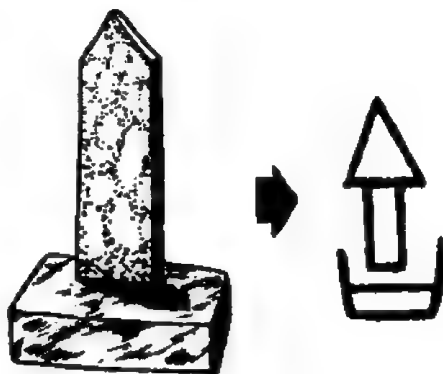
牯 *Cốc*: chuồng ⁶[The current-day graph for the original meaning, *stable*]

吉

Cát

Ví dụ, *cát* lợi [lucky, auspicious].

Âm Bắc Kinh: Jí .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trên một cái dải tế thần, bảy ngọc khuê, một thứ đồ thờ dùng trong lúc cử hành nghi lễ quan trọng, chỉ việc vui. *Kinh Dịch*: Việc *cát* (vui) có lợi.* Sau đó bộ 主 *khuê* biến thành 士 *sĩ*, nghĩa không dễ nhận ra nữa.

Trích dẫn:

* 《易经》: “吉事有祥 Cát sự hữu tường.”

禽

Cầm

Ví dụ, gia *cầm* [domestic fowl].⁵

Âm Bắc Kinh: Qín .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ này là gốc của 擒 *cầm* (bắt). Nghĩa gốc là tóm bắt. *Tuân Tử*: Người phục tòng thì không *cầm* (bắt).^{*} Trong Giáp cốt văn, *cầm* có dạng giống một cái lưới bắt chim có cán dài. Trong Kim văn có thêm bộ 今 *kim* chỉ âm đọc. Chữ *cầm* sau này chỉ tên chung của loài chim.

Trích dẫn:

^{*} 《荀子》：“服者不禽 服者不禽 服者不禽 服者不禽”

Các chữ phụ:

擒 *Cầm* : bắt ⁵ [The present-day graph for the original meaning, capture, catch, seize]

巾

Cân

Ví dụ trong Hán Việt, *cân đai* [ceremonial dress of a mandarin], Hoàng *Cân* trong *Tam Quốc Diễn Nghĩa* [Yellow Scarves in the *Three Kingdoms: A Historical Novel*]; ví dụ trong Hán Việt Viết hóa, khăn [towel].

Âm Bắc Kinh: Jīn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là khăn tay, hoặc khăn lau. *Lễ Ký*: "Sau khi rửa tay, dùng khăn." *Cân* cũng là một loại khăn quấn đầu, ví dụ, cuối thời nhà Hán quân nông dân khỏi nghĩa đầu quấn một miếng vải màu vàng, cho nên có tên quân khăn vàng.

Trích dẫn:

*《礼记》：“盥卒，绞巾，以拭手。”

斤

Cân

Miền Bắc Việt Nam thường dùng chữ này chỉ một kilô; nhưng đối với người Trung Quốc, một *cân* là nửa kilô [one kilogram in northern Vietnam].

Âm Bắc Kinh: Jīn .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

斤

Tiểu triện

斤

Lệ thư

斤

Khải thư

斤

Thảo thư

斤

Hành thư

斤

Giải thích:

Cân nguyên dùng để chỉ một loại rìu bằng đá. *Mặc Tử*. Làm *cân* (rìu), búa, cưa, đục, và cái cuốc to." Sau đó người ta dùng chữ này chỉ một đơn vị trọng lượng. *Cân cân* nghĩa là "thông minh giám sát"; còn có nghĩa bóng là suy bì một cách quá đáng hoặc tính toán quá nhiều.

Trích dẫn:

*《墨子》：“为斤、斧、锯、凿、铍。Vi cân, phủ, cưa, đục, quắc.”

急

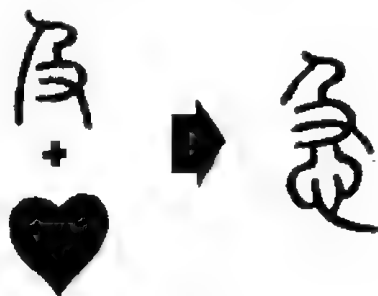
Cấp

Ví dụ trong Hán Việt, *cấp* bách [urgent, pressing];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *kíp* [urgent];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *gấp* [urgent, pressing].

Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ vốn có 心 *tâm* và 及 *cấp* (chỉ âm). Nhưng biểu tượng chỉ âm từ sau khi "Lệ biến" (Lệ thư thay đổi) thì không nhận ra dạng chữ ban đầu nữa. Nghĩa gốc là nóng vội. *Kinh Thi*: Rợ Hiểm Doãn [một dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc] lớn mạnh là điều *cấp* (lo lắng) cho ta.* Nghĩa mở rộng là *cấp* tốc (nóng vội), khẩn *cấp* (yêu cầu khẩn *cấp*) v.v.

Trích dẫn:

• 《诗经》：“玁狁孔熯，我是用急。Hiểm Doãn khổng xí, ngã thị dụng cấp.”

及

Cáp

Ví dụ trong Hán Việt, **cập nhật** [*within a day*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, **kịp thời** [*timely, on or in time*].

Âm Bắc Kinh: J í .



Giáp cốt văn



Kim vân



Tiểu triền



Lê Thu



Khái thư



Thảo thu



Hành thi



Giải thích:

Phần dưới chữ là một bàn tay to, túm được một người ở phía trên, nghĩa gốc là đuổi kịp. *Tả truyện*: Không có khả năng đẩy xe đến kịp.* Nghĩa này vẫn còn tồn tại trong tiếng Hán hiện đại như kịp thời và sớm hơn v.v.

Trich. dunn.

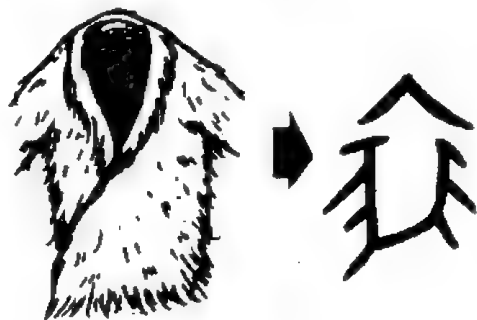
*《玉衡》：“不能排车间及 Bất năng thời xa nhi cập.”

求

Cầu

Ví dụ, yêu cầu [request] 〇

Âm Bắc Kinh: Qíu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Cầu là chữ gốc của 裘 **cầu** (là áo bằng da thú). Trong Giáp cốt văn và Kim văn đây là chữ tượng hình, chữ giống dạng một chiếc áo da, có thể thấy áo may bằng da con thú còn lông. Sau đó **cầu** được mượn chỉ nghĩa tìm kiếm, **cầu** xin v.v. thế là chữ 裘 **cầu** (có thêm bộ 衣 y ở dưới) được tạo ra để chỉ nghĩa "áo da."

Các chữ phụ:

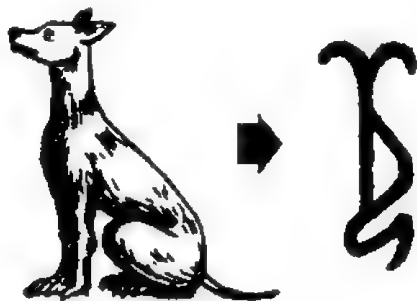
裘 **Cầu** : áo bằng da thú 〇 [The present-day graph for the original meaning, *fur coat*]

苟

Cấu

Ví dụ, *cấu thả* [muddle along, lit. *careless* {at the} moment].⁶

Âm Bắc Kinh: Gǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Cấu là chữ gốc của 倣 *cánh* hoặc 警 *cánh* (trong từ *cánh sát*). Hình chữ giống như một con chó ngồi trên đất, hai tai dựng lên. Nghĩa gốc là "*cánh thích*" (*cánh giác*). Trong Kim văn và Minh văn, có trường hợp lấy chữ *cấu* làm chữ 敬 *kính* nghĩa là "*kính túc*" (*kính cần*).

Các chữ phụ:

敬 *Kính*, trong từ cung *kính*

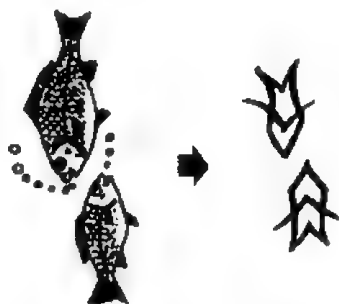
敬 *Cảnh*, 警 *cảnh*: *cảnh giác* ⁶[The current-day graphs with the original meaning, *alert, warn*]

溝

Cấu

Chữ này liên quan đến rất nhiều chữ, nghĩa là gặp nhau (to meet, come together).

Âm Bắc Kinh: Gòu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ gốc viết là "溝". Nghĩa gốc là gặp nhau. Hình chữ là hai con cá quay đầu vào nhau. Bức từ Giáp cốt có "Hôm nay không gặp mưa", và "gặp làn gió nhẹ." Sau, nghĩa này viết 遇, 逅, hoặc 覩 cấu. Còn dùng với nghĩa là 构 [構] cấu (trong từ cấu tạo).

Trích dẫn:

"甲骨卜辞: "今日不遇雨" và "其遇小风"

Các chữ phụ:

逅 Cấu : gặp gỡ

覩[觀] Cấu : gặp gỡ

构[構] Cấu : trong từ cấu tạo

炙

Chá, chích

Ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, chá [broiled meat].

Âm Bắc Kinh: Z h í .



Giáp cốt văn

Cổ tử văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là nướng. *Thuyết văn*: Chá là nướng thịt. Có thịt trên lửa.* *Kinh Thi*: Có dầu thỏ dây, đem mà thui, nướng.* Cũng chỉ "thịt nướng chín." Cũng chỉ một cách chế biến thuốc Bắc đun lẫn thuốc và các phụ liệu lỏng như là viên tễ.

Trích dẫn:

*《说文》：“炙，炮肉也。从肉在火上 Chá, bǎo nhục dã. Tông nhục tại hỏa thượng.”

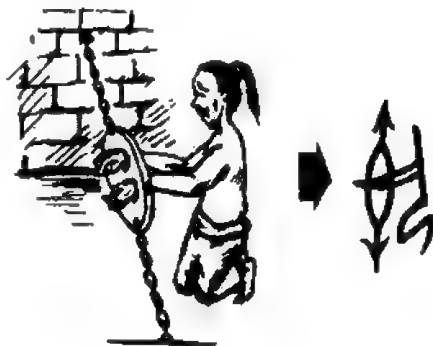
*《诗经》：“有兔斯首，燔之炙之 Hǔu thỏ tư thủ, phiên chí chá chí.”

执 [執]

Chấp

Ví dụ, *chấp nhận* [accept, lit. capture receive].

Âm Bắc Kinh: Zhí.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

執

Tiểu triện

執

Lệ thư

執

Khải thư

執

Thảo thư

執

Hành thư

執

Chữ Giản thể

执

Giải thích:

Chữ *chấp* trong Giáp cốt biểu thị một cách rất rõ: hình hai tay một người bị cùm lại. Nghĩa gốc là bắt bớ. *Tả Truyện*: Hãy *chấp* (bắt) Chu Diệu Công vì lẽ hấn đánh ta.

Trích dẫn:

• 《左传》：“执邾悼公 [邾国的君主]，以其伐我故。Chấp Chu Diệu Công, dĩ kỳ phạt ngã cố.”

州

Châu

Là một vùng, khu vực như tỉnh, ví dụ, Quảng *Châu*
[a region or area as in the name Canton; this is also the origin of the word used for *continent*].⁵

Âm Bắc Kinh: Zhōu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Châu là chữ gốc của chữ 洲 *châu* (nghĩa là khoảng đất giữa hồ ao). Nghĩa gốc là "gò đất giữa hồ ao." *Thuyết Văn*: Chỗ đất có thể ở được giữa hồ ao gọi là *châu*.⁶ Hình chữ giống như một dòng sông, vòng tròn ở giữa dòng nước chính là mảnh đất nhỏ. Sau đó chữ *châu* dùng chỉ tên khu vực hành chính thời cổ đại, thế là người ta sáng tạo ra chữ *châu* mới thêm bộ thủy 洲 *châu* (trong từ *châu lục địa*).

Trích dẫn:

• 《说文》：“水中可居曰州。Thủy trung khả cư viết châu.”

Các chữ phụ:

洲 *Châu* : nghĩa là khoảng đất giữa hồ ao, hoặc trong tên các lục địa. ⁶[The current-day graph]

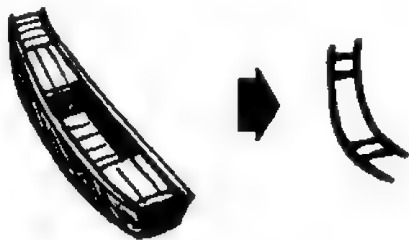
舟

Châu

Là thuyền

[this component appears in many words referring to *boats* and other *craft*].

Âm Bắc Kinh: Zhōu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

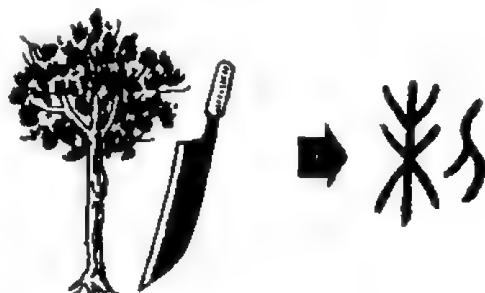
Đây là một chữ tượng hình, giống như một con thuyền nhỏ cong cong, trên thuyền còn có thang gỗ để ngang, trông giống như thật. Nghĩa gốc là thuyền. Những chữ Hán có bộ *châu* bên cạnh, nghĩa đều có liên quan đến thuyền bè (ví dụ 船 *thuyền*, 舰 [艦] *hạm* trong từ *hạm đội*, 航 *hàng* trong *hàng không*).

制

Chế

Ví dụ, *chế biến* [process, lit. *make changes*].

Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠩺

𠩺

制

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

制

制

制

Giải thích:

Nghĩa gốc là cắt đứt. Chữ vốn có bộ 刀 *dao* (dao), 未 *vị* (chưa). *Vị* nghĩa là sum sê; cây đã to rồi, đến lúc có thể hạ xuống để *chế* tạo thành sản phẩm. *Hàn Phi Tử*: Quân Trọng khéo *chế* (xẻ) gỗ, làm đồ mộc.* Cũng có nghĩa là *chế tác*, *chế tạo*, và sau viết thành 製. Trong chữ Giáp cốt lấy 制 thay cho 製.

Trích dẫn:

* 《韩非子》：“管仲善制割 Quân Trọng thiện chế cắt.”

Các chữ phụ:

製 *Chế*: là một chữ dị thể của chữ *chế*

之

Chi

Hình chữ *chi* [zigzag, lit. the shape of the character *chi*].

Âm Bắc Kinh: Zhī.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Phía trên là một bàn chân, dưới là một nét ngang biểu thị nơi xuất phát. Nghĩa gốc là đi đến. *Chiến Quốc sách*: Thần xin vì bệ hạ *chi* (sang) nước Sở.* Về sau phần lớn dùng làm hư từ. Ở Giáp cốt văn, có lúc dùng như các chữ 又 *hữu* và 有 *hữu*.

Trích dẫn:

*《战国策》：“臣请为君之楚。 Thần thỉnh vì quân chi Sở.”

支

Chi

Ví dụ, *chì* phôi [arrange, allocate].⁶
 ví dụ cổ Hán Việt: chia [to divide, to separate]
 Âm Bắc Kinh: Zhī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triên

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chi là chữ gốc của 枝 *chí* (trong từ *chí* nhánh, là cành cây). Hình chữ giống như tay cầm một cành tre. *Kinh Thi*: *Chi* (cành) hoàn lan rủ xuống, giống đại của chàng trai.⁶ *Hán Thư*: *Chi* (cành) là sum sê. Nghĩa được mở rộng thành ủng hộ, càn *chí*, và tứ *chí* (sau viết bằng 肢) v.v.

Trích dẫn:

- 《诗经》：“芄兰之支，童子佩褱。Hoàn lan chí chí, đồng tử bội huê.”
- 《汉书》：“支叶（棠）茂接 Chi diệp mầu tiếp.”

Các chữ phụ:

枝 *Chí* : trong từ *chí* nhánh, là cành cây ⁶ [The graph for the original meaning, *branch*]

肢 *Chí* : trong từ tứ *chí*

止

Chí

Ví dụ, đình *chí* [stop, cease, suspend].⁶

Âm Bắc Kinh: Zhǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ này là chữ gốc của chữ 趾 *chí* (ngón chân), nhưng nghĩa là chân. *Hán Thư*: Hãy chặt *chí* (chân) trái nó đi.* Hình Giáp cốt văn giống như bàn chân, nhưng ngón chân đã đơn giản đi chỉ còn ba, không còn là hình vẽ nữa mà đã trở thành ký hiệu chữ viết.

Trích dẫn:

*《说文》：“新左止 𠂔 趾。”

Các chữ phụ:

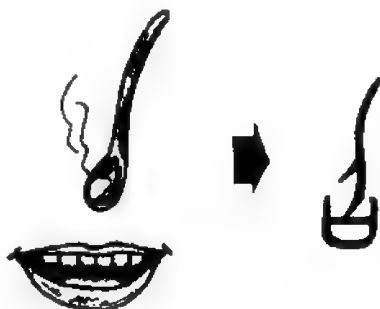
趾 *Chí*: ngón chân ⁶[The present-day graph for the original meaning. toes]

旨

Chí^f

Ví dụ, tôn chí^f [principle, line, policy].

Âm Bắc Kinh: Zhǐ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lễ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là thơm ngon. *Kinh Thi*: Ta có rượu chí^f (ngon).^{*} Hình chữ là một cái thìa và một cái miệng, biểu thị đưa thức ăn thơm ngon vào miệng. Còn có nghĩa là "ý nghĩa", "ý tứ" và "chủ trương" v.v.

Trích dẫn:

^{*}《诗经》：“我有旨酒 Ngã hửu chí tửu”

志

Chí

Ví dụ, đồng chí [comrade, lit. shared aspirations].

Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Khải thư



Giải thích:

Thuyết văn: Chí nghĩa là ý. Có bộ 心 *tâm* chỉ ý, và 之 *chí* chỉ âm đọc.* Phần chỉ âm vốn là 之 *chí* (tức là 止 *chǐ*), không phải là 士 *sǐ* (trong từ tiến sĩ). Trong những sách cổ, thường dùng với nghĩa là "chí nguyện" (ý nguyện), "chí hướng." **Luận ngữ:** Tại sao không nói về chí hướng của từng người nơi các em? Cũng có nghĩa "ý niệm", "tâm tình", "thần chí" v.v. Chí có dùng với nghĩa 识 [識] *chí* (trong từ tiêu chí). Cũng dùng như 誌 *chí* (trong từ tạp chí) bây giờ viết bằng 志 trong chữ Giản thể.

Trích dẫn:

* 《说文》：“志，意也。从心，之声。Chí, ý dã. Tòng tâm, chí thanh.”

* 《论语》：“盍各言尔志? Hạp các ngôn nhĩ chí?”

Các chữ phụ:

识 [識] *Chí* : trong từ tiêu chí

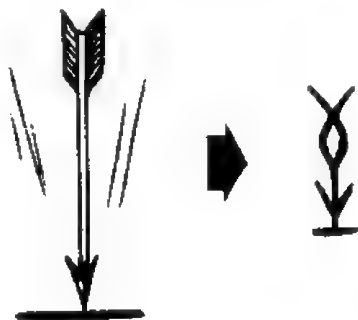
誌 *Chí* : trong từ tạp chí

至

Chí

Ví dụ, thậm chí [even, as in even to the point of, lit. extravagant advent].

Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là một chiếc tên, nét ngang phía dưới là nơi tên bắn tới. Nghĩa gốc là "đạt tới", như *Kinh Thi*: "Nhu con sông mới chí (đến)." Mở rộng thành nghĩa 极 *cực* (nghĩa là tuyệt đỉnh cao nhất). *Luận ngữ*: "Tột chí (bực) rồi sao?"

Trích dẫn:

• 《诗经》: "如川之方至. Như xuyên chí phương chí."

• 《论语》: "其至矣乎. Kỳ chí hĩ hồ."

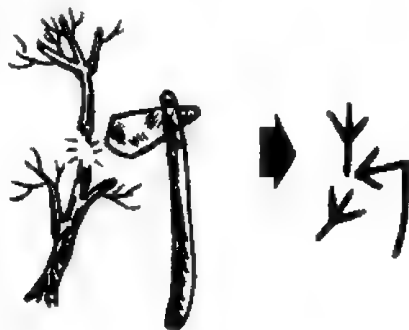
折

Chiết

Ví dụ, *chiết cây* [graft a tree].

chủ nghĩa *chiết* trung [eclecticism, lit. doctrine of *split* inner feelings].

Âm Bắc Kinh: Zhé .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triền



Lê thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một cái rìu (*Ji can*) chặt gãy một cái cây (木 *mộc*), đây là nghĩa gốc của *chiết* - cắt đứt. *Tuân Tử* Điều khắc nhưng phải vứt đi vì gỗ mục không *chiết* (khắc) được; điều khắc nhưng không phải bỏ đi vì sắt, đá có thể khắc vào được."

Trích dẫn:

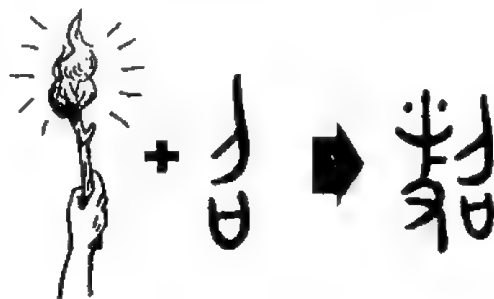
•《荀子》：“鍥而舍之，朽木不折；鍥而不舍，金石可镂。Két nhi xả chi, hủ mộc bất chiết, kêt nhi bất xả, kim thạch khả lâu.”

照

Chiếu

Ví dụ, *chiếu sáng* [reflect].

Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠄎

𠄎

照

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

照

照

照

Giải thích:

Nghĩa gốc là *chiếu sáng*. Chữ Kim giống một cánh tay (爿 *hựu*) cầm cành cây trên có lửa cháy; 灬 *triệu* (trang 784) chỉ âm đọc. Từ Tiểu triện về sau phần chỉ nghĩa viết bằng 日 *nhật* và 火 *hỏa* (lửa). Từ Lệ thư trở đi, *hỏa* biến thành "灬". *Kinh Dịch*: Mặt trời và mặt trăng ở trên trời vì vậy mà có thể *chiếu sáng* mãi mãi.*

Trích dẫn:

*《易·经》：“日月得天而能久照。Nhật nguyệt đắc thiên nhi năng cửu chiếu.”

正

Chính

Ví dụ, *chính* đáng [proper, appropriate, legitimate], cái *chính* [main thing];⁶
cổ Hán Việt: giêng trong tháng giêng [January, the first month of the year].
Âm Bắc Kinh: Zhèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ gốc của chữ 正: *chính* (trong từ *chính* phục), như lời bói trong Giáp cốt: Nhà vua tới *chính* (đánh) nước Nhân.* *Mặc Tử*: Thiên hạ đại loạn, các nước chư hầu ra sức *chính* (đánh).⁷ Phần trên chữ *chính* nguyên là một ngôi thành hình vuông, phía dưới là một bàn chân, đang tiến về phía dưới (thành ấp).

Trích dẫn:

•甲骨卜辞: “王来正 人方” Vương lai chính Nhân phương.”

《墨子》: “天下失义，诸侯力正，Thiên hạ thất nghĩa, chư hầu lực chính.”

Các chữ phụ:

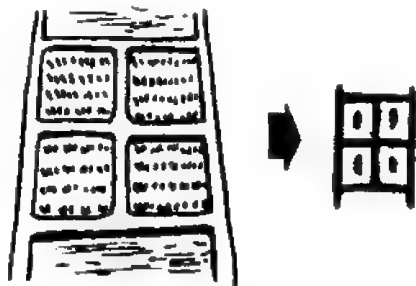
① 正 (*chính*, trong từ *chính* phạt) [The current graph for the original meaning, punitive expedition].

周

Chu

Ví dụ, *chu* vi {circumference}.

Âm Bắc Kinh: Zhōu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ *chu* trong Giáp cốt, giống như trên một thửa ruộng trồng đầy lúa, nên có nghĩa là đầy đặc, khắp nơi. Về sau thêm 丨丨 *khẩu* thường dùng chỉ tên riêng. Ví dụ, *Chu* (triều đại Nhà *Chu*) do nông nghiệp phát triển mà có tên gọi này.

祝

Chúc

Ví dụ, *chúc tụng* [offer good wishes].

Âm Bắc Kinh: Zhù .



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

祝

Lệ thư

祝

Khải thư

祝

Thảo thư

祝

Hành thư

祝

Giải thích:

Nghĩa gốc là "người chủ trì khấn vái trong khi cúng tế" như *Kinh Thi*: Công chúc khấn cáo." Chữ cũng được dùng làm động từ biểu thị ý nghĩa là cầu *chúc*. Hình chữ là một người đang quỳ bên bàn thờ bằng đá để cúng bái, miệng há to biểu thị đang cầu khấn điều gì.

Trích dẫn:

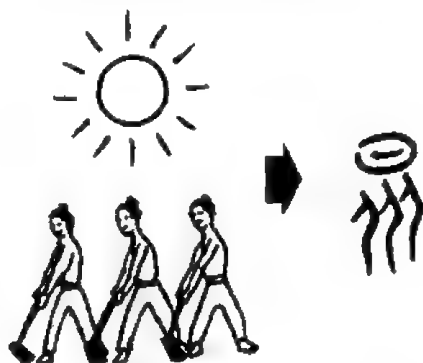
• 《诗经》：“工祝致告。公祝致告。公祝致告。公祝致告。”

众 [衆]

Chúng

Ví dụ, quần *chúng* [the masses].

Âm Bắc Kinh: Zhòng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là rất nhiều người. Còn có nghĩa là mọi người, như *Luận Ngữ*: *Chúng* (mọi người) đều ghét thì ta phải xem xét nguyên nhân; *chúng* (mọi người) đều thích, thì ta cũng phải xem xét nguyên nhân.* Hình Giáp cốt văn là dưới 日 *nhật* (mặt trời) có ba người; Kim văn *nhật* biến thành 四 *tứ* (hình mắt).

Trích dẫn:

*《论语》：“众恶之，必察焉；众好之，必察焉 Chúng ác chi, tất sát yên, chúng hiếu chi, tất sát yên.”

隹

Chùy

Một bộ thủ liên quan đến các loài chim
[this is a common component in characters that relate to birds].

Âm Bắc Kinh: Zhuī .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chùy là tên gọi chung cho loài chim ngắn đuôi. *Thuyết Văn*: *Chùy* là tên gọi chung cho loài chim đuôi ngắn, là chữ tượng hình.* Kỳ thực chữ Hán cổ chữ có bộ 隹 và chữ có bộ 鸟 *diều* không khác gì nhau. Hình chữ cũng vẫn là dáng một con chim. Chữ Giáp Cốt và Kim văn thường mượn *chùy* làm ngữ khí từ đầu câu 唯 *duy* (trong từ *duy tâm*).

Trích dẫn:

*《说文》：“隹，鸟之短尾总名也。象形 𠂔，diều chỉ đoán vì tổng danh đã, tượng hình.”

Các chữ phụ:

唯 *Duy*: trong từ *duy tâm*

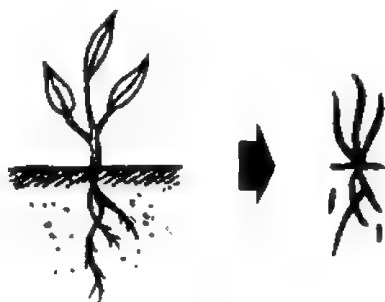
专 [耑]

Chuyên

Dạng chữ *chuyên* này là gốc của chữ *đoan* trong từ cực *đoan*

[This form of the graph for *chuyên* is the origin of a graph meaning: begin, extremity].⁵

Âm Bắc Kinh: Z h u ā n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *chuyên* này là chữ gốc của 端 *đoan* (trong từ cực *đoan*). Hình chữ giống như cây con đang bèn rễ và đâm chồi. Nghĩa mở rộng thành "đầu nhọn của vật." *Chu Lễ*: Đã bỏ sức thì ắt mài được *chuyên* (đầu) của nó.* Sau đó thường viết 耑 bằng 专.

Trích dẫn:

*《周礼》：“已下则摩其耑” Dĩ hạ tác ma kỳ chuyên

Các chữ phụ:

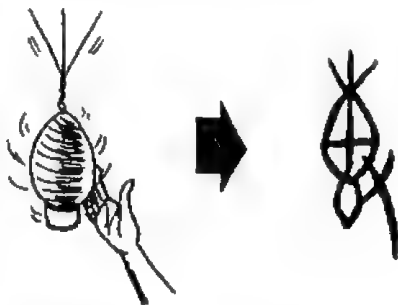
耑 *Đoan*: trong từ cực *đoan*, là ngay thẳng mở đầu "[The present day graph]

专 [專]

Chuyên

Ví dụ, *chuyên* nghiệp [specialization, the origin of the word for turn, rotate].⁶

Âm Bắc Kinh: Zhuān .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *chuyên* là chữ gốc của chữ 转 *chuyển* (trong từ *chuyển động*, cũng có âm đọc không theo Hán Việt là *chuyển* như dây *chuyển*). Trong Giáp cốt văn, *chuyên* giống hình một cái tay quay "𠂔" (con suốt). Khi quay con suốt, đó là để xe sợi bông, thành con cúi, hoặc kéo con cúi thành chỉ. ("𠂔" đọc là *duy*, không phải là bộ chỉ âm của chữ *chuyên*).

Các chữ phụ:

转 *Chuyển*: trong từ *chuyển động*, và *chuyển* trong từ *dây chuyển* ⁶[The graph that retains the original meaning, to rotate]

章

Chương

Ví dụ, văn *chương* [literature, writings].

Âm Bắc Kinh: Zhāng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là đánh dấu. *Thương quân thư*. Sự sắp xếp trong quân đội, lấy hàng ngũ để liên kết, lấy dấu hiệu để *chương* (phân biệt), lấy mệnh lệnh để ràng buộc.* Trong Kim văn *chương* tựa như cánh dùng hình dao 辛 *tân* khắc ký hiệu lên mình người nô lệ; từ chữ Tiểu triện trở đi biến đổi sai lẫn thành 音 *âm* và 十 *thập*, vậy là không sao lí giải được nữa.

Trích dẫn:

*《商君书》：“行间之治，连以伍，辨之以章，束之以令。 Hàng gian chi trị, liên dĩ ngũ, biện chi dĩ chương, thúc chi dĩ lệnh.”

古

Cổ

Ví dụ, cổ đại [ancient times].

Âm Bắc Kinh: Gǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phía trên của chữ này là lá chắn, biểu thị chiến tranh; ở dưới là hình miệng 口 *khẩu*, biểu thị kể chuyện. G ghép lại là kể chuyện thời xưa. Nghĩa gốc là "cổ đại." *Tương bản*: Nói về văn của vua thời cổ.* Cũng có dùng với nghĩa 故 *cố* (trong từ *cố hương*). *Mạnh đỉnh*: Thầy *cổ* (cũ).*

Trích dẫn:

* 《 增 盘 》 : "古文王 viết cổ Văn vương."

* 《 说 文 》 : "古 表 师 古 表 师 古 表 师."

Các chữ phụ:

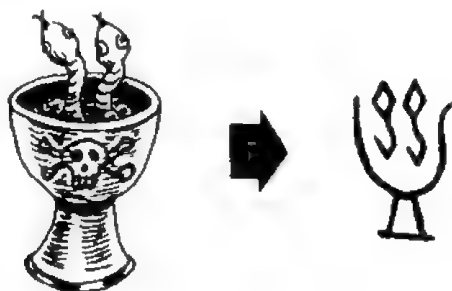
故 *Cố*: trong từ *cố hương*.

盅 [盅]

Cổ

Ví dụ, *cổ* hoặc là khiến người ta tâm ý mê loạn [to bewitch someone else].

Âm Bắc Kinh: Gũ.



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thu



Chữ Giản thể



Giải thích:

Người cổ xưa dùng chất độc của côn trùng bỏ vào chén của người khác để hại người đó. Hình chữ trong Giáp cốt là trên 𠂔 (mảnh: chén) có một đến hai con sâu; sau tăng lên đến ba con. Nay chữ Giản thể quay trở lại chỉ có một.

Chu Lễ: Quan Thú thị nậm việc trừ *cổ* (sâu) độc."

Trích dẫn:

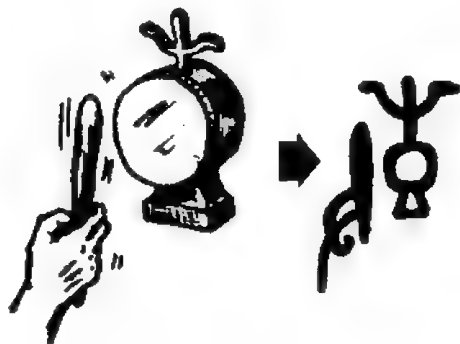
• 《周礼》“庶氏掌除毒蟲 Thú thị chương trừ độc cổ."

鼓

Cổ

Ví dụ, *cổ vũ* [stimulate, excite, inspire, hearten, lit. *drum* (and) *dance*].

Âm Bắc Kinh: Gǔ .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Là một bức tranh dành trống hết sức sinh động: một tay cầm dùi đang gõ vào mặt trống lớn; ở giữa là mặt trống hình tròn, phía trên có vật trang trí, phía dưới là đế trống.

谷

Cốc

Là khe. ví dụ, thâm sơn cùng cốc: núi sâu hang cùng, nơi cổ tịch [valley, gorge].

Âm Bắc Kinh: Gǔ.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Mấy nét nghiêng của phần trên chữ *cốc* chỉ nước chảy, 凵 *khẩu* ở dưới chỉ cửa núi. Nghĩa gốc là dải đất hẹp và dài hoặc đường nước chảy giữa hai quả núi. 谷 *cốc* và 穀 *cốc* nguyên là hai chữ khác nhau, nay hợp thành một chữ giản thể 谷 *cốc*.

Các chữ phụ:

穀 *Cốc*: trong từ ngũ cốc

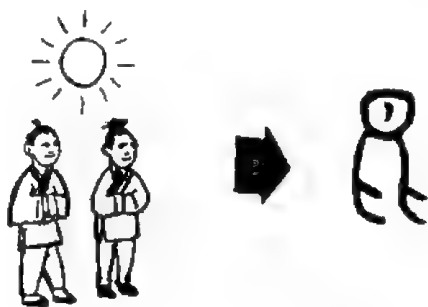
昆

Côn

Ví dụ, *côn* đệ [brother], *côn* trùng [insect(s), lit. *many* insects],

Côn Minh, Vân Nam [Kunming, Yunnan].

Âm Bắc Kinh: Kūn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Côn* nghĩa là cùng nhau.* **Thái huyền kinh:** Sinh ra *côn* (cùng) nòi giống, thương yêu lẫn nhau gọi là nhân ái.* Nghĩa mở rộng thành "anh em cùng bố mẹ." **Kinh Thi:** Rốt cục xa anh em, như người đứng nước lã.* Người xưa gọi anh em "*côn* trọng" (*côn* là anh, trọng là em). Còn có nghĩa là nhiều, "*côn* trùng" nghĩa là nhiều 虫 *trùng*.

Trích dẫn:

*《说文》：“昆，同也 Côn, đồng dã.”

*《太玄经》：“理生昆群，兼爱之谓仁也 Lý sinh côn quần kiêm ái chi vị nhân dã.”

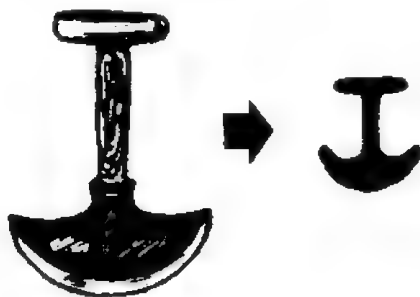
*《诗经》：“终远兄弟，谓他人昆 Chung viễn huynh đệ, vị tha nhân côn.”

工

Công

Ví dụ, *công* tác [work, job], *công* trình [engineering project].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂇

工

工

工

Khải thư

草書

行書

工

工

工

Giải thích:

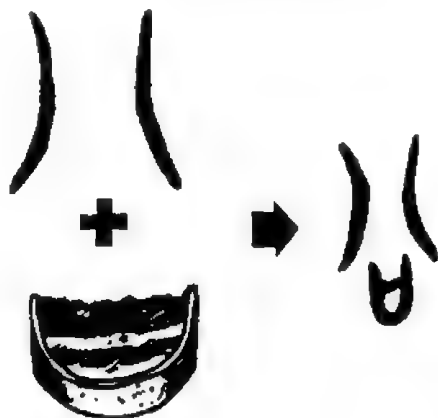
Trong Kim văn ban đầu có thể thấy *công* giống hình một con dao, lưỡi dao hình bồ dục. Nghĩa gốc là "*công* cụ". Nghĩa bóng là người làm *công*, lại còn nghĩa bóng nữa là khéo léo, cẩn kẽ.

公

Công

Ví dụ, *công* cộng [public, common, communal], *công* dân (citizen, lit. *public* person).

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

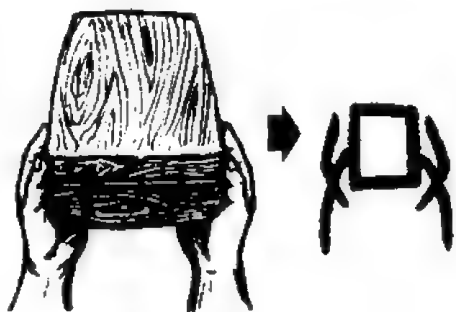
Giải thích:

Phần trên của chữ là 八 *bát* (tám) nghĩa là phân (xem chữ *bát*, trang 33); phần dưới là 口 *khẩu*, chỉ vật phải chia (xem chữ *hĩ* *phẩm*, trang 515). Dùng việc chia đôi đồ vật để chỉ nghĩa của *công* như "*công* hữu", và "*công* bình."

共

Cộng

Ví dụ trong Hán Việt, *cộng sản* [communist. lit. *common production*];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, cùng như cùng với nhau [together]
Âm Bắc Kinh: Gò ng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, *cộng* là hai tay bẻ một vật hình vuông (Kim văn là hai vật hình trụ), có nghĩa "cung phụng" hoặc "*cộng đồng*." 共 *Cộng* và 供 *cung* hoặc *cung* thời xưa là cùng một chữ.

Các chữ phụ:

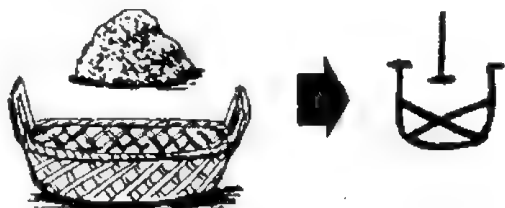
供 *Cung* : trong từ *cung cấp*, hoặc *cung* trong từ *cúng tế*

基

Cơ

Cơ là cái nền như trong từ *cơ sở* [foundation, base].

Âm Bắc Kinh: Jī.



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thu



Giải thích:

Nghĩa gốc là: phần nền móng của một công trình xây dựng. Chữ do 土 *thổ* (đất, chỉ nghĩa) và 其 *qí* (chỉ âm) tạo thành. *Kinh Thi*: Từ nhà đến *cơ* (nền).^{*} Nghĩa mở rộng thành: cái *cơ bản* hoặc *cơ sở* của sự vật. *Tứ trị thông giám*: *Cơ* (nền tảng) ổn định thì đất nước cũng ổn định.^{*} Còn có nghĩa là khối dầu, mỡ dầu.

Trích dẫn:

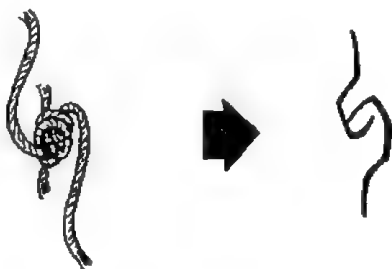
- 《诗经》：“自肇徂基 卜凿而托居”
- 《资治通鉴》：“基定而国定 国定而天下定”

糾 [糾, 紕]

Cú

Ví dụ, cú hợp [get together].

Âm Bắc Kinh: J i ō .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ gốc viết là "糾". Hình chữ ở Giáp cốt văn và Kim văn đều giống hai sợi dây cuộn với nhau quanh một con quay. *Thuyết văn*: "糾" Cú là dây quấn vào nhau." *Hậu Hán thư*: Cú (dây mây) cong queo và cuộn lại như con rắn." Có chữ dị thể là 紕. Chữ quy phạm hiện nay lưu hành là viết 糾.

Trích dẫn:

• 《说文》: "糾, 相糾縈也 Cú, tương củ liêu dã."

• 《后汉书》: 藤蛇蜿而自糾 Dăng xà uyển nhi tự củ."

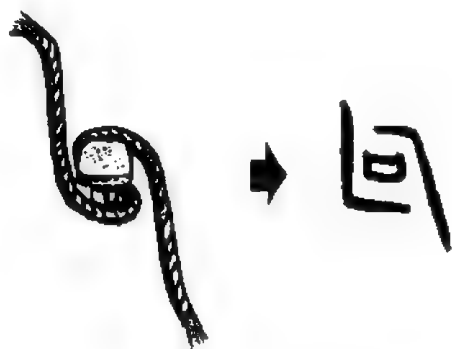
句

Cú

Ví dụ trong Hán Việt, *cú pháp* [syntax, sentence structure];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *câu* [sentence].

Âm Bắc Kinh: Jù .



Giáp cốt văn

Khải thu

Kim văn

Thảo thu

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là uốn khúc. Cũng dùng như chữ 勾 *câu* (như *cú* tiền là *câu* tiền); cũng dùng như chữ 钩 *câu* (như *cú* trảo là *câu* trảo [móng vuốt]). Chữ này là ghép 亅 *khẩu* và "勹" chữ góc của 纠 *cú* (như *cú* sát): "khẩu" là một cái đinh vuông; "勹" giống hai dây thừng bện chung với nhau.

Các chữ phụ:

𠂔 *Câu*: trong từ *câu* cá

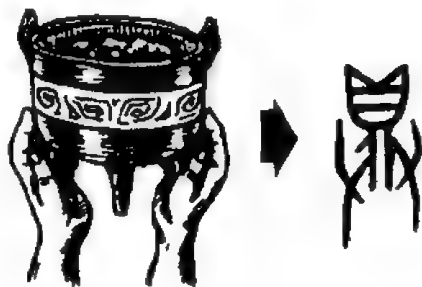
𠂔 *Câu*: trong từ *câu* kết

具

Cụ

Ví dụ, *cụ* thể [specific, concrete].

Âm Bắc Kinh: Jù .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Giáp cốt văn của *cụ* giống hai tay đỡ một cái vạc đựng đầy thức ăn; trong Kim văn phần 鼎 *dĩnh* biến thành 貝 [貝] *bối*, sau đó do nhầm mà biến thành 目 *mục*. Nghĩa gốc là chuẩn bị. Nghĩa bóng là "cung trí" (để), "hoàn bị", v.v. Cũng dùng làm phó từ như 俱 *câu*.

Các chữ phụ:

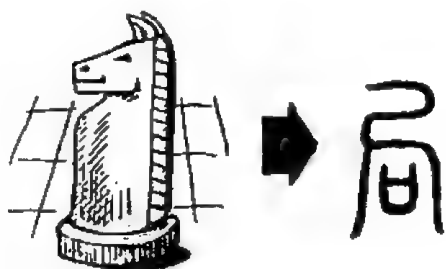
俱 *Câu*: đều, và trong từ 俱乐部 *câu lạc bộ*

局

Cục

Ví dụ trong Hán Việt, bưu *cục* [post office];
ví dụ trong cổ Hán Việt, cuộc [state, condition, event].

Âm Bắc Kinh: J ú.



Giáp cốt văn

Tân văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

局

局

局

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

局

局

局

Giải thích:

Nghĩa gốc của *cục* là bàn cờ. *Tống thư*: Thái Tổ ban cho *cục* tử (quân cờ).
Hình chữ rất giống một quân cờ, trong đó chữ 口 *khẩu* chỉ bàn cờ. Sau đó được dùng để chỉ nghĩa gò bó, "*cục* bộ", "*cục* diện" và quan ký tên v.v. Còn dùng với nghĩa 跼 *cục* (khép nép).

Trích dẫn:

• 《宋书》: “太祖赐以局子 Thái tổ tứ dĩ cục tử.”

Các chữ phụ:

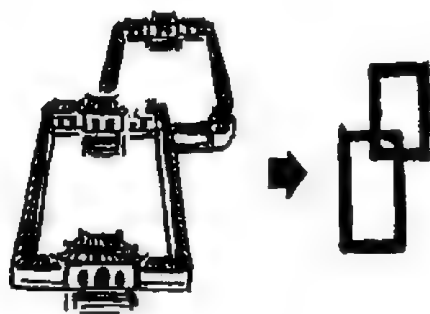
跼 *Cục*: khép nép

宮 [宮]

Cung

Ví dụ, *cung* điện [palace].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ giản thể



Giải thích:

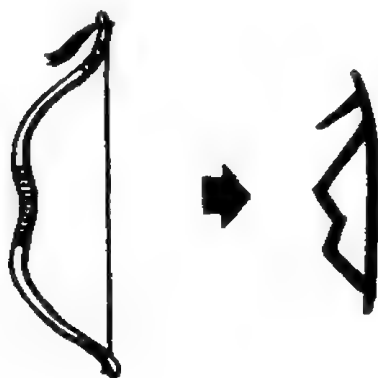
Ở Giáp cốt văn *cung* thời kỳ đầu giống như hai hình vuông nối với nhau, chỉ vật kiến trúc thuộc loại *cung* thất; sau đó thêm bộ "宀" *hàm* (mái nhà), càng làm rõ thêm nghĩa của chữ.

弓

Cung

Ví dụ, *cung nỏ* [crossbow].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

弓

Tiểu triện

弓

Lệ thư

弓

Khải thư

弓

Thảo thư

弓

Hành thư

弓

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ *cung* rất giống hình một cái *cung*, ở Kim văn người ta bỏ phần dây *cung*, và chữ dần dần biến đổi thành hình như hiện nay, không còn nhận ra hình cái *cung* một cách dễ dàng như trước.

Cung

Là gốc của chữ 恭 *cung* như *cung kính* [the origin of a graph meaning respectful].⁵

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 恭 *cung* như *cung kính*. Hình chữ giống như hai tay nâng cao một con rồng, tỏ ý "cung phụng", "cung kính". Trong trúc giản tìm thấy trong ngôi mộ nhà Tần ở Thụy Hổ Địa nói về *Vị lại chỉ đạo: Cung kính lấy nhường nhịn.* Đến Tiểu triện mới bắt đầu có chữ trên là 共 *cộng*, dưới là 心 *tâm* thành chữ 恭 *cung*. Còn chữ 龕 *cung* phần lớn là tên họ.

Trích dẫn:

* 《为吏之道》：“龕敬多让 *Cung kính* đa nhượng.”

Các chữ phụ:

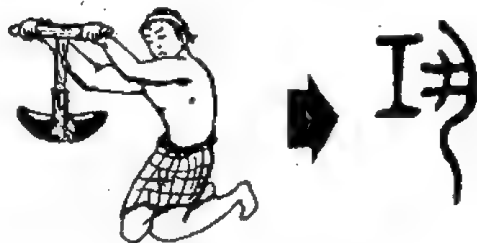
恭 *Cung* : trong từ *cung kính* ⁶ [The current-day graph for the original meaning]

𡗗 [鞏]

Củng

Ví dụ, *củng cố* [consolidate, solidify, strengthen {usually used figuratively}].

Âm Bắc Kinh: Gǒng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𡗗

鞏

鞏

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể

鞏

鞏

鞏

𡗗

Giải thích:

Củng là chữ gốc của 鞏 (là một chữ phồn thể của *củng*). Hình Kim văn của *củng* giống một người quỳ ngồi, đưa hai tay cầm một công cụ. Bộ chữ 工 *công* (trong từ *công* việc) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là 举 *cử* (giơ lên) hoặc là giữ lấy. Minh văn trong Kim văn: Đem báo cáo *củng* (lên) vua.* Đến Tiểu triện lại thêm 革 *cách*, chỉ việc đem da thú để gói đồ vật, chuyển nghĩa thành "*củng cố*."

Trích dẫn:

* 金文铭文: "𡗗告于王 *Củng* cáo vu vương."

狂

Cuồng

Ví dụ, phát *cuồng* [go wild, become insane, crazy].

Âm Bắc Kinh: Kuáng.



Giáp cốt văn

犴犬

Kim văn

犴犬

Tiểu triện

犴犬

Lệ thư

狂

Khải thư

狂

Thảo thư

狂

Hành thư

狂

Giải thích:

Nghĩa gốc là chó dại. Chữ nguyên từ 犬 *khuyển* (chó, có viết tắt bằng bộ "犴"), và "犴" (tức là chữ 往 *vāng*) chỉ âm đọc. *Cưu Phú* của Nguyễn Tịch: Gặp chó *cuồng* dại đang lên cơn.* Nghĩa mở rộng thành diễn *cuồng*. *Ngọc thiên*: *Cuồng* có nghĩa là điên dại.* Lại mở rộng thành "*cuồng* vọng", "phóng túng", "hung bạo" v.v.

Trích dẫn:

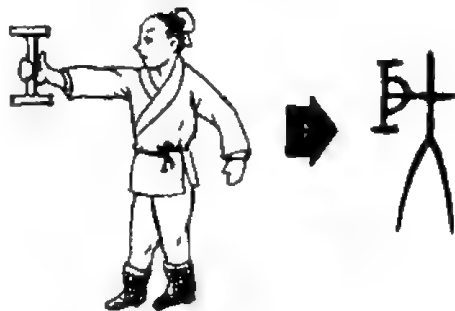
- *《鳩賦》：“值狂犬之暴怒 逐 *cuồng* *khuyển* chi bạo nộ.”
- *《玉篇》：“狂，癡痴也 *Cuồng*, điên si dã.”

E

Cự

Ví dụ, *cự* phách [celebrity, prominent figure, lit. *giant* finger, the thumb].⁶

Âm Bắc Kinh: Jù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Cự là chữ góc của 矩 *củ* (quy *củ*), còn viết là 𠄎. Nghĩa gốc là thước nách (ê-ke) của thợ mộc. Hình Kim văn giống cảnh một người tay cầm cái thước hình 𠄎. *công* tiến hành đo đạc. *Thuyết văn*: *Cự* nghĩa là khoảng quy *củ*, và chưa có chữ *củ*.⁷ *Ngọc thiên*: *Củ*, tròn gọi là quy [côm-pa], vuông gọi là *củ* [thước, nách].⁸

Trích dẫn:

*《说文》：“𠄎，规且也。Cự, qui củ dã.”

*《玉篇》：“矩，圆口规。方曰矩。Củ, viên viết quy, phương viết củ.”

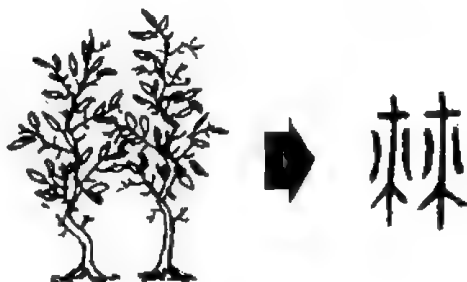
Các chữ phụ:

𠄎, 𠄎. *Củ*, quy *củ*.⁹ [This character retains the original meaning, *carpenter's square*]

棘

Cúc

Ví dụ, kinh *cúc* (là cây có gai) [thorny plant].
Âm Bắc Kinh: J í.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

棘

棘

棘

Khải thu

Thảo thu

Hành thư

棘

棘

棘

Giải thích:

Chữ này chỉ tên một loại thực vật, tức táo chua. Nó còn là tên gọi chung của các loại cây có gai, như "kinh *cúc*." Chữ *cúc* là do hai chữ "束" (tức là 刺 *thích*) đặt cạnh nhau mà thành (nếu theo kết cấu trên dưới, sẽ có chữ 枣 *táo*, trang 618). Trong Lệ thư viết nhầm thành hai chữ 束 *thúc* (huộc, trang 714).

亟

Cực, cực

Gốc của *cực* trong *cực* đoạn
[origin of the graph used for extreme, exceeding, lit. *polar* extreme].⁶

Âm Bắc Kinh: J í, q í.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư (tìm trong
mộ Thủy hổ)



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *cực* là chữ cổ của 极 [極] *cực* (trong từ *cực* đoạn). Trong Giáp cốt văn chữ này là một người to lớn, đầu đội trời, chân đạp đất, biểu thị giới hạn, cuối cùng, tột cùng. Khi dùng chữ với nghĩa "cấp tốc," nhanh chóng thì đọc là *cực* (âm Bắc Kinh là j í) như *Kinh Thi*: *Cực* (nhanh chóng) treo lên mái nhà." Khi dùng với nghĩa "nhiều lần," thì đọc là "*cực*" (âm Bắc Kinh là q í).

Trích dẫn:

• 《诗经》：“亟其乘屋 亟其乘屋 亟其乘屋 亟其乘屋”

Các chữ phụ:

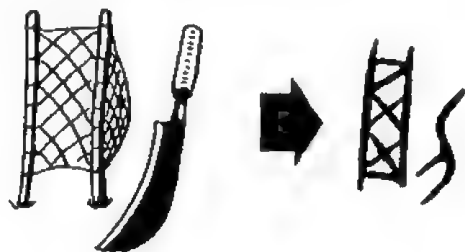
极 [極] *Cực* : trong từ *cực* đoạn. ⁶[The current graph that represents the original meaning, *polar*]

刚 [剛]

Cương

Cương nghị [resolute and steadfast].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



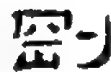
Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chủ Giản thể



Giải thích:

Giáp cốt văn gồm 刀 *dao* (dao) và 网 *võng* (lưới), đây là chữ hội ý. Nghĩa gốc là dùng dao cắt lưới thì chỉ chắc và sắc. Từ Kim văn trở đi *võng* thành 岡 *cương*, chỉ âm đọc. Nghĩa mở rộng thành cứng rắn, rắn chắc, trái nghĩa với *nhu*. Kinh Dịch: Nam *cương* nữ *nhu*." Cũng có dùng với nghĩa 钢 *cương* (thép).

Trích dẫn:

"《易经》：“乾刚坤柔 刚健而柔 柔顺而刚。”

Các chữ phụ

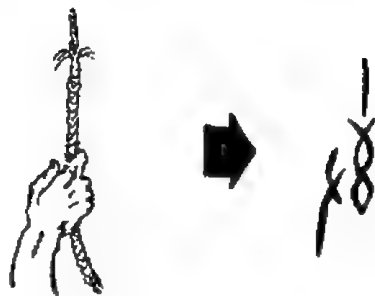
钢 *Cương* : đọc theo Hán Việt Việt hóa là gang

纆 [纆]

Cương

Ví dụ, dây *cương* [animal tether rope]

Âm Bắc Kinh: J i ǒ ng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là: dây buộc súc vật. Hình Giáp cốt văn giống một bàn tay đang kéo dây *cương*; Kim văn trở đi biến thành chữ hình thanh. "𣎵" *mịch* (sợi dây) chỉ nghĩa, "𣎵" *cương* chỉ âm. *Bạch hổ thông*: Người ngậm tăm, ngựa buộc dây *cương*. Ban ngày thì mai phục, đến tối thì đi đánh giặc.*

Trích dẫn:

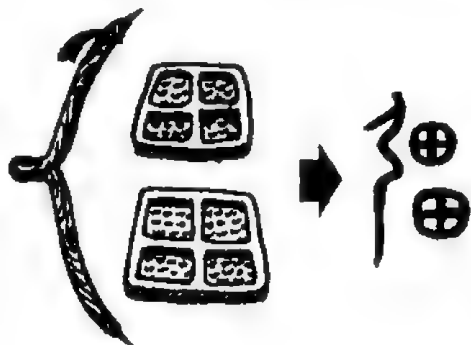
*《白虎通》：“人衔枚，马勒纆，属伏夜行为袭也。 Nhân hàm mai, mã lặc cương. Trú phục dạ hành vì tập dã.”

疆

Cương

Ví dụ, *biên cương* [border, frontier].

Âm Bắc Kinh: Jiāng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nguyên là chữ 疆 *cương*. Bên trái chữ là một cái cung để đo ruộng đất, bên phải có hai miếng ruộng. Nghĩa gốc là phân chia ranh giới. *Kinh Thi*: Ta vạch biên *cương* ruộng đất ở phía Đông nam.* Sau đó chữ này thường dùng chỉ 强 *cường* (nghĩa là mạnh), và chữ chỉ nghĩa gốc có thêm bộ 土 *thổ* thành 疆.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“我疆我理，南东其亩。 Ngà cương nga lý, nam đông kỳ mẫu.”

Các chữ phụ:

强 *Cường*: mạnh

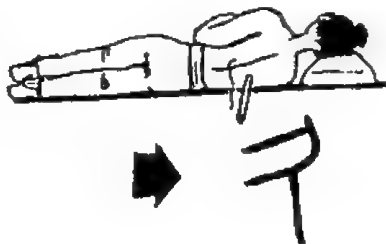
疆 *Cương*: theo *Thuyết Văn* nghĩa gốc là cung cúng, sau nghĩa là mạnh

久

Cửu

Ví dụ, vĩnh *cửu* [eternity, but the origin of a graph for acupuncture. see page 131].

Âm Bắc Kinh: J i ũ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

久

久

久

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

久

久

久

Giải thích:

Cửu là dạng ban đầu của chữ灸 *cửu* (trong từ châm *cửu*, trang 131). Hình chữ vốn là cảnh một người đang nằm, sau lưng đặt một que hương bằng ngải *cửu* đang đốt để điều trị bệnh. *Phong chấn thức* ghi trên mảnh tre trong một ngôi mộ đời Tần ở vùng Hồ Phục: Trên bụng nó có điều trị bằng châm *cửu* (*cửu*) nên có hai vết sẹo." Sau đó *cửu* thường được dùng để chỉ "thời gian lâu dài."

Trích dẫn:

*《封诊式》：“其腹有久故瘢二所。Kỳ phúc hữu cửu cố ban nhị sở.”

九

Cửu

Là số chín, có trong tên sông *Cửu Long*
[The Mekong River river in Viet Nam is called lit. the *Nine* Dragon River].
Âm Bắc Kinh: J i ǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠄎

𠄎

九

九

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

九

九

九

Giải thích:

Nghĩa gốc là 𠄎 *chấu* (khủy tay). Hình chữ giống khủy tay của con người, với phần bàn tay được đơn giản hóa. Sau đó người ta đã mượn chữ *cửu* để chỉ con số 9, nghĩa gốc biến mất, và người ta tạo ra chữ *chấu* để chỉ khủy tay.

참

Cửu

Là tai hại như *cửu* ương [censure].

Âm Bắc Kinh: J i ù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là hình vẽ một bàn chân to đang giẫm đạp lên một người bé nhỏ, bàn chân này hoặc giả đại diện cho thiên thần, hoặc giả đại diện cho kẻ thống trị nắm quyền sinh sát, tóm lại là gieo tai họa. *Thượng Thư*: Trời giáng *cửu* (tai họa). * Nghĩa mở rộng thành "hung tai", "tội lỗi", "truy cứu."

Trích dẫn:

• 《尚书》：“天降之咎 Thiên giáng chi cửu.”

灸

Cứu

Ví dụ, châm *cứu* [acupuncture].

Âm Bắc Kinh: Jǐǔ.



Giáp cốt văn

Cổ ti văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Cứu* nghĩa là thiêu đốt. Có bộ 火 *hoả*, 久 *cửu* chỉ âm.* Kỳ thực 久 *cửu* chính là chữ ban đầu của *cứu*, đây là một trong cách điều trị đông y (hãy xem chữ *cứu* trang 128). *Cứu* còn có nghĩa là thiêu đốt. **Hậu Hán thư:** Dám *cứu* (thiêu) tôi tớ, cú luật mà bàn xét.* Chớ có lẫn lộn với chữ 炙 *chả* (chả nướng, trang 81).

Trích dẫn:

*《说文》：“灸，灼也。从火、久声。Cửu, chước dā. Tông hoả, cứu thanh.”

*《后汉书》：“敢灸灼奴婢。论人律… Cầm cứu chước nô tỳ, luận như luật...”

旧 [舊]

Cựu

Ví dụ trong Hán Việt, *cựu* chiến binh [veteran, lit. *former* soldier].⁶

ví dụ trong cổ Hán Việt: cũ [old].

Âm Bắc Kinh: J i ù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Nghĩa gốc là 𦉳 *hưu* (con cú). Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một con chim dữ có mắt tròn tròn và lông dựng đứng đang nhìn và đứng trên tổ. Sau đó người ta mượn (theo cách giả tá) chữ *cựu* với nghĩa là "cũ," nghĩa gốc không tồn tại trong tiếng Hán.

Các chữ phụ:

𦉳 *Hưu*: con cú⁶ [the present-day graph that has the original meaning in Chinese, owl]

野

Dã

Ví dụ, *dã* ngoại [in the open air, camping].

Âm Bắc Kinh: Yě .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là ngoại ô, đồng ruộng. *Kinh Thi*: Đưa ra *dã* (ngoài đồng). * Chữ *dã* Giáp Cốt và Kim văn do 林 *lâm* và 土 *thổ* tạo thành, là chữ hội ý. Tiểu triện thì lấy 里 (田 *diễn* cộng với 土 *thổ*) làm nghĩa. Lấy 予 *dữ* làm âm, tạo thành chữ hình thanh.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“远送于野” Viễn tống vu dã.”

夜

Dạ

Dạ là đêm, ví dụ, dạ hội [evening party].

Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

夜

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

夜

𠂔

夜

Giải thích:

Chữ do 夕 *tịch* (cổ văn cùng nghĩa với 月 *nguyệt*) và "𠂔" *diệc* (chỉ âm đọc, nhưng hình chữ viết giảm nét) hợp thành. Nghĩa gốc là buổi tối. *Xuân thư*: Trong *dạ* (đêm) tháng tư mùa hè năm Tân mao, không thấy hằng tinh nữa.* *Dạ* cũng chỉ "hoàng hôn." *Kinh Thi*: Há ta chẳng muốn ra đi từ *dạ* (chưa mờ sáng), khôn nổi đường đi nhiều sương?*

Trích dẫn:

*《春秋》：“夏四月辛卯夜，恒星不见 Hạ tứ nguyệt tân mao dạ, hằng tinh bất kiến.”

《诗经》：“岂不夙夜，谓行多露 Khỉ bất túc dạ, vị hành đa lộ.”

名

Danh

Danh là tên [name].
Âm Bắc Kinh: Míng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Chủ danh do 夕 *tịch* và 口 *khẩu* hợp thành. *Tịch* là buổi tối, *khẩu* là miệng. Buổi tối nhìn không rõ người ở xa, thì dựa vào tiếng gọi tên để phân biệt.
Quán Tử: Vật vốn có hình, hình vốn có *danh*; *chữ này chỉ tên sự vật.

Trích dẫn:

*《管子》：“物固有形，形固有名。物固有形，形固有形，形固有形，形固有形。”

民

Dân

Ví dụ, nhân *dân* (people).

Âm Bắc Kinh: Mí n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Người đời nay có thể không ngờ được rằng nghĩa gốc của chữ *dân* lại là "nô lệ," hơn nữa, lại là những tù binh sau khi bị chủ nô dùng vật nhọn đâm mù mắt trái, buộc họ phải làm nô lệ. Hình chữ trong Kim văn đã chứng tỏ sự thật lịch sử này. Sau đó chỉ nghĩa "*dân* chúng." Còn viết là 氓 *manh* (trong từ lưu *manh*).

Các chữ phụ:

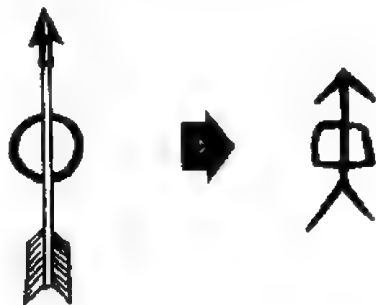
氓 *Manh*: trong từ lưu *manh*.

寅

Dần

Dần trong địa chi như tuổi *dần*, năm con hổ [third earthly branch, year of the tiger].

Âm Bắc Kinh: Y i n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Dần là chữ gốc của 寅 *dần* (nghĩa là sâu). Nghĩa gốc là "thâm" (sâu). Thời kỳ đầu của Giáp cốt văn lấy 矢 *thí* (là mũi tên) làm chữ *dần*; thời kỳ cuối, giữa chữ có thêm hình 口 *khẩu* với nghĩa mũi tên xuyên qua bia, cắm vào khá sâu. Chữ trong Kim văn xuất hiện hình đôi tay. Về sau thay đổi nhiều hơn. Sách cổ thường mượn để chỉ vị trí thứ ba trong địa chi (như năm *dần*).

Các chữ phụ:

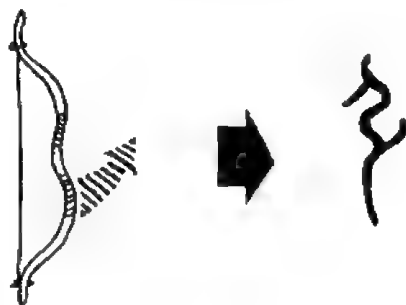
寅 *Dần*: nghĩa là sâu.

引

Dẫn

Ví dụ, hướng *dẫn* [guide].

Âm Bắc Kinh: Yī n.



Giao cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Hình Kim văn là trên cái cung có một phù hiệu chỉ sự kéo ra phía ngoài.

Thuyết văn: *Dẫn* là mở cung.* Từ Tiểu triện về sau phù hiệu chỉ sự biến thành nét vẽ dọc. **Mạnh Tử:** Quân tử *dẫn* (dương) cung nhưng không bắn.* Sau đó nghĩa được mở rộng thành kéo dài, kéo, hướng *dẫn* v.v.

Trích dẫn:

* 《说文》：“引开弓也 *Dẫn*, khai cung dã.”

* 《孟子》：“君子引而不发 *Quân tử dẫn nhi bất phát*.”

逸

Dật

Ví dụ, *dật sử* [unusual story, lit. on the loose history].

Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là chạy trốn. Vì thỏ chạy nhanh, nên chữ do 兔 *thỏ* và 止 *xích* 止 *chỉ* (dừng lại, sau hợp thành với 𢇛 *xích* chỉ động tác) hợp thành để chỉ nghĩa. *Hàn Phi Tử*: Con lợn chạy thoát khỏi chuồng.* Nghĩa được mở rộng thành chạy, mất, ở ẩn, an nhàn, phóng túng v.v.

Trích dẫn:

*《韩非子》：“兔逸出于橐中 兔逸 xuất vu khiên trung.”

酉

Dậu

Là vị trí thứ 10 trong địa chi [the tenth Earthly branch, symbol of the rooster].

Âm Bắc Kinh: Yǒu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Dậu là chữ gốc của 酒 *nǐu* (rượu). Hình chữ giống như một cái vò rượu. **Điện luật:** Những người sống ở điện xá không ai dám mua bán **dậu** (rượu).* Về sau mượn chỉ tên can chi, nghĩa gốc không còn nữa. Nhưng vẫn có thể phát hiện nghĩa gốc của nó qua những chữ có bộ 酉 bên cạnh ví dụ 酸 *toan* (chua), 酶 *môi* (men).

Trích dẫn:

*《田律》：“百姓居田舍者毋敢酤酉 百姓 tính cư điện xá giả vô cảm ơn cô dậu.”

夷

Di

Ví dụ trong Hán Việt, "man *đi*," [barbarian];
ví dụ trong tiếng Việt mượn tiếng Hán nhưng không phải Hán Việt:
"mọi rợ" [barbarian].
Âm Bắc Kinh: Yí .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

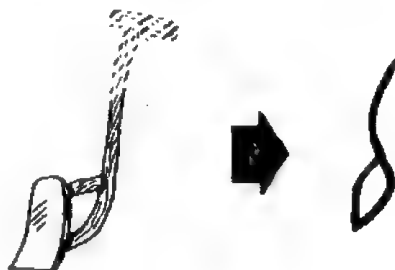
Di nguyên là tên một dân tộc cổ đại của Trung quốc. Giáp cốt văn dùng chữ 𠂔 *thi* (trang 674) làm chữ *di*. Chữ *di* ở Kim văn là một hình người, trên người mang 𠂔 *tăng* (một loại tên bắn chim có buộc dây thừng cổ) thể hiện đặc trưng dân tộc du mục.

以

Dĩ

Ví dụ, sở dĩ [so, therefore].

Âm Bắc Kinh: Yǐ.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ thường

Giải thích:

Còn viết là "𠂔" dạng bàn đầu của 耜 *tự* (lưỡi cày) phân tiếp theo chuỗi cày (lỗi). Do việc sử dụng nông cụ mà chuyển sang nghĩa "dùng", "sử dụng".

Luận ngữ: Không làm cho đại thần oán trách vì không được dĩ (sử dụng).*

Cửu chương: Trung không nhất thiết phải được dùng, hiền không nhất thiết phải được dĩ (sử dụng).* Cách viết Khải thư hơi khác với chữ thường dùng hiện nay.

Trích dẫn:

*《论语》：“不使大臣怨乎不以 Bất sử đại thần oán hồ bất dĩ”

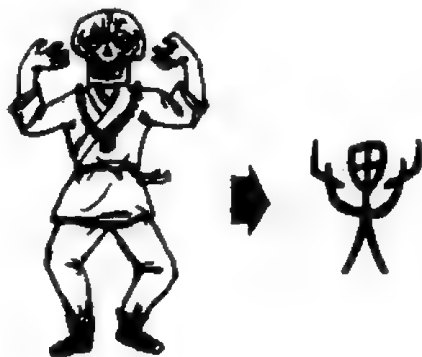
·《九章》：“忠不必用兮，贤不必以 Trung bất tất dụng hề, hiền bất tất dĩ.”

异 [異]

Dị

Ví dụ, *dị* dạng [unusual, queer, deformed].

Âm Bắc Kinh: Yì .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lê thu



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Chữ Giản thể



Giải thích:

Thân là hình người, đầu là hình 鬼 *quỷ* (trang 567), hai tay dang ra, đây là hình tượng vô cùng "quái dị", "kỳ đặc", đó là nghĩa gốc của *dị*. Vì khác người, nên còn có nghĩa: "bất tương đồng."

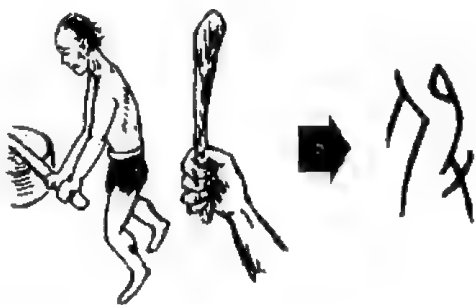
役

Dịch

Ví dụ trong Hán Việt, lao *dịch* [forced labor].

ví dụ trong cổ Hán Việt, việc [work].

Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

役

Kim văn

𠂔

Thảo thư

役

Tiểu triện

役

Hành thư

役

Lệ thư

役

Giải thích:

Một bàn tay cầm gậy lớn, ở phía sau một người bắt buộc anh ta làm việc. Đó là nghĩa gốc của *dịch*: Việc phải bỏ sức lực ra để làm lụng. *Chu Lễ*. Coi việc, chọn người, nuôi ngựa.* Nghĩa mở rộng thành phục vụ trong quân đội, người phục *dịch*, sai *dịch* v.v.

Trích dẫn:

*《周礼》：“掌役校人养马” (huống dịch hiệu nhân dưỡng mã.)

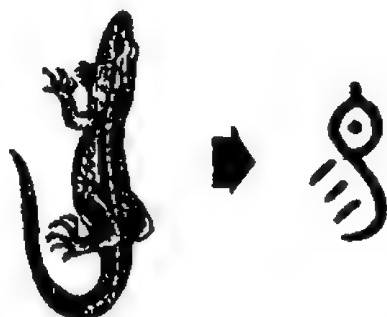
易

Dịch, dị

Ví dụ trong Hán Việt, mậu *dịch* [trade], giản *dị* [simple and easy];⁵

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, dễ [easy].

Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Dịch là chữ gốc của 蜥 *dịch*. *Thuyết Văn* giải thích: *dịch* là con thần lằn.* Trong Kim văn 易 thường mượn để chỉ 賜 *tứ* (nghĩa là ban phát, thường viết thành 錫). Về sau lại mượn chỉ nghĩa "cải biến", "biến hoán", "giao *dịch*" v.v.

Trích dẫn:

*《说文》: "易, 蜥蜴也."

Các chữ phụ:

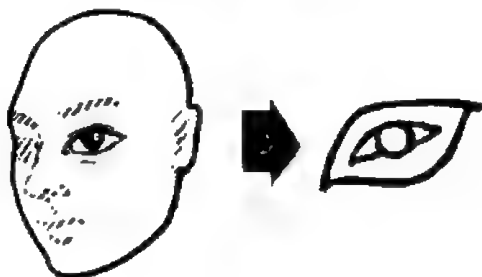
蜥 *Dịch*: con thần lằn ⁵[The present-day graph with the original meaning, *gecko*]

賜, 錫 *Tứ*: là ban phát

面

Diện

Diện là mặt [face].
Âm Bắc Kinh: Mì ờn.



Giáp cốt văn



Khải thư



Chiến quốc Văn tự



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ *diện* trong Giáp cốt văn giống hệt bức vẽ qua nét bút của các họa sĩ theo trường phái trừu tượng ngày nay: chỉ làm nổi lên một con mắt, sau đó vẽ phần chìm bên ngoài nữa là thành chữ. *Thuyết văn*: *Diện* là bộ mặt.* Chữ Giản thể gộp hai chữ liên quan đến thức ăn chế biến từ lương thực là 麵 và 𩱿, với một chữ dị thể của *diện*: 𩱿, thành 𩱿 *diện*.

Trích dẫn:

*《说文》：“面，顔前也 Diện, nhan tiền dã.”

Các chữ phụ:

𩱿 *Miễn*: một loại mì

𩱿 *Miễn*: một loại mì

叶 [葉]

Diệp

Diệp là lá cây, ví dụ, *diệp lục tố* [chlorophyll, lit. *leaf's green element*].

Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hiện nay 葉 *diệp* viết bằng chữ Giản thể: 叶. Chữ *diệp* đầu tiên viết 𣎵 *thé* (trong từ *thé* hệ); sau đó có thêm 木 *mộc* (cây) thành "𣎵"; lại thêm "𣎵" thành 葉. *Kinh Thi: Diệp* (lá cây) màu xanh.* Nghĩa mở rộng thành trang sách (như "sách *diệp*"), những đồ vật giống lá cây (như "phế *diệp*", lá phổi) v.v.

Trích dẫn:

*《诗 经》：“其葉青青 𣎵 *diệp* thành thanh.”

犹 [猶]

Do

Ví dụ, *do dự* [hesitate, waiver].

Âm Bắc Kinh: Yóu.



Giáp cốt văn

時

Kim văn

猢

Tiểu triện

猶

Lệ thư

猶

Khải thư

猶

Thảo thư

猢

Hành thư

猶

Chữ Giáp thể

犹

Giải thích:

Nghĩa gốc là một loài khỉ. Chữ bao gồm 犬 *khuyển* (là con chó, vì chữ Hán không có bộ riêng cho loài khỉ) và "酋" chỉ âm đọc. *Nhĩ nhĩ*: Do như con nai và treo cây giới.* Đồng nghĩa với 猷 *du* (mưu hoạch lớn). *Thuyết văn giải tự chú*: Hiện nay phân biệt hai chữ, có chữ *khuyển* bên phải là mưu lược, có *khuyển* bên trái là phó trợ từ, nhưng trong các sách cổ thì không tìm được thí dụ.*

Trích dẫn:

• 《尔雅》：“犹如麀，善登木 Do như kỳ, thiện dăng mộc.”

• 《说文解字注》：“今字分猷谋字犬在右，语助字犬左，经典绝无此例 Kim tự phân du mưu tự, khuyển tại hữu, ngữ trợ tự khuyển tại tả, kinh điển tuyệt vô thử liệt.”

Các chữ phụ:

猷 *Du*: mưu hoạch lớn

允

Doãn

Ví dụ, *doãn* đương là chính đáng (proper, appropriate)

Âm Bắc Kinh: Y ǔ n.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Hình dạng chữ ở Giáp cốt văn và Kim văn trông giống một người đang gập đầu, tỏ vẻ tín tường. Nghĩa gốc là đồng ý (theo *Thuyết văn*). Trong bók tử, phần nhiều dùng chữ này để nói về sự ứng nghiệm.* Nghĩa của *doãn* ở đây là "quả nhiên." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*doãn* hứa", "công bằng."

Trích dẫn:

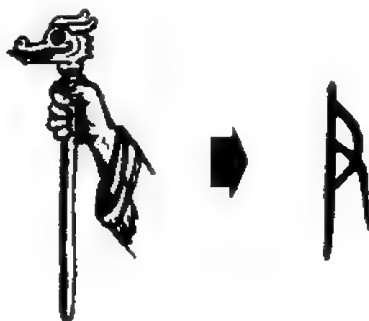
“庚：今夕雨。至丁戌戌雨 戊戌允夕雨 丁丑 金 惕 雨， 止 雨 夬 雨 雨。 夬 雨 允 雨 雨”

尹

Doãn

Doãn là một quan chức đứng đầu thời phong kiến như phủ *doãn*
[a title for mandarin feudal lords].

Âm Bắc Kinh: Yǐn .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

尹

Tiểu triện

尹

Lệ thư

尹

Khải thư

尹

Thảo thư

尹

Hành thư

尹

Giải thích:

Hình chữ là một tay cầm một cái gậy dây quyền lực, thể hiện quyền quản lý muôn dân. Nghĩa gốc là cai quản. *Thượng Thư: Doãn* cai quản các nước chư hầu." Còn dùng để chỉ chức quan lại tương đối cao thời cổ, như *lệnh doãn*, *phủ doãn*.

Trích dẫn:

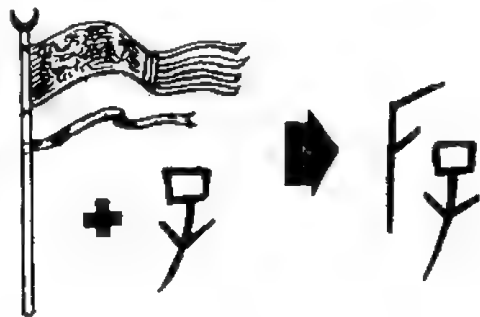
• 《尚书》：“尹尔多方 Doãn nhĩ đa phương.”

游 [遊]

Du

Ví dụ, du lịch [tourism]. *Tây Du Ký* [Journey to the West].

Âm Bắc Kinh: Yóu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

游

游

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

游

游

游

Giải thích:

Vốn chữ là "旂". Nghĩa gốc là lá cờ hoặc tua cờ để trang trí. *Ngọc thiên*: Du ["旂"], phướn trên cờ rủ xuống. Cũng viết là 游.* Cũng có viết 遊. *Hán thư*:

Du (cờ) cao thì tung bay nhiều.*

Trích dẫn:

*《玉篇》：“旂，旌旗之末垂者。或作遊。Du, kinh ký chỉ mặt thủy giả. Hoặc tác du.”

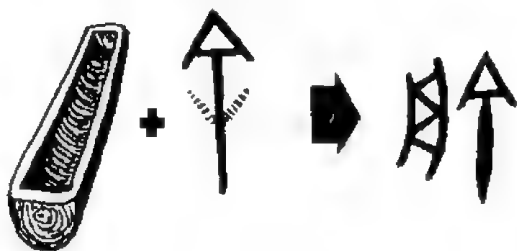
*《汉书》：“泛泛滇滇从高旂。Phiếm phiếm diên diên tòng cao du.”

俞 [俞]

Du

Nghĩa là thưa [greeting to show respect].

Âm Bắc Kinh: Y ú .



Giao cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

𠄎

俞

俞

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

Chữ giản thể

俞

俞

俞

俞

Giải thích:

Nghĩa gốc là thuyền độc mộc. *Thuyết văn*: Du là loại thuyền làm bằng một khúc gỗ khoét rỗng ruột.* Những nghĩa gốc này về sau không tồn tại. Trong sách cổ thường dùng *du* làm thân từ, hoặc họ. Chữ do 舟 *châu* (chỉ nghĩa) và 余 *dư* (chỉ âm đọc và có bỏ bớt nét) hợp thành. Cũng có dùng với nghĩa 愈 *dị* (càng).

Trích dẫn:

• 《说文》：“俞，空中木为舟也。Du, không trung mộc vi châu dã.”

Các chữ phụ:

愈 *Dư* : đồ, càng

攸

Du

Ví dụ, Nguyễn Du và là chữ gốc của 悠 *du*, là lo [origin of a graph meaning, worry].⁵
Âm Bắc Kinh: Yōu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ giống hình một bàn tay cầm chạc cây đánh người; Kim văn lại có máu rơi từ lưng người xuống. *Du* là chữ gốc của 悠 *du* (lo nghĩ), nghĩa gốc là "ưu sầu." *Kinh Thi*: Tôi nghĩ ngợi *du* (ưu sầu). *Tả truyện*: Khi nghĩ đến đất thấp thì *du* (lo)! *Đỗ Dự* chú thích: *Du*, là vẻ nguy hiểm. Sau đó nghĩa của chữ này thay đổi rất nhiều; hiện nay có nghĩa là "trung."

Trích dẫn:

- 《诗经》：“攸攸 我思 Du du ngà tư.”
- 《左传》：“湫乎攸乎 Giảo hồ du hò!”
- 杜预注释：“攸，悬危之貌 Du huyền nguy chí mạo.”

Các chữ phụ:

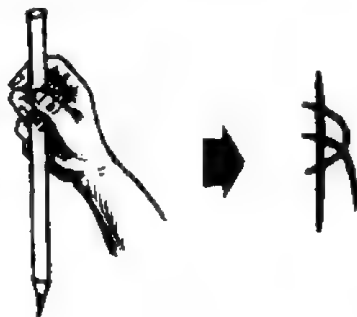
悠 *Du* : lo nghĩ ⁶ [The present-day graph for the original meaning]

聿

Duật

Duật là bộ nét, gốc của chữ 笔 bút [the origin of a graph for pen, pencil].^a

Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

聿

Lệ thư

聿

Khải thư

聿

Thảo thư

聿

Hành thư

聿

Giải thích:

Duật là chữ gốc của 笔 [聿] *bút*. *Thuyết văn*: *Duật* là cái dùng để viết. Người nước Sở gọi đó là *bút*. Hai hình chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn của chữ này đều là một tay cầm bút. Sau đó chữ *duật* phần lớn dùng làm trợ từ, và người ta thêm bộ 竹 *trúc* ở trên để tạo ra chữ *bút*.

Các chữ phụ:

笔 [聿] *Bút*: cái bút ^a[The current-day graph for the original meaning]

育

Dục

Ví dụ, sinh *dục* [give birth to].

Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

育

Lệ thư

育

Khải thư

育

Thảo thư

育

Hành thư

育

Giải thích:

Một người phụ nữ, trong lòng có một đứa trẻ chúc đầu xuống, bên cạnh có một ít chất nhớt, biểu thị "sinh *dục*." Chữ *dục* và 毓 *dục* trước đây là một, sau này mới tách ra làm hai chữ riêng biệt. Lối bôi trong Giáp cốt còn dùng với nghĩa 后 *hậu* (sau).

Các chữ phụ:

毓 *Dục*: sinh đẻ

后 *Hậu*: sau

容

Dung

Ví dụ, nội *dung* [content, lit. internal holdings].

Âm Bắc Kinh: Róng .



Giáp cốt văn

Kim vên

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là chứa đựng hoặc cất giữ. Hình chữ ban đầu giống như đem đồ đạc đặt vào trong một cái hang 口 *khẩu* (hãy tham khảo hai chữ 品 *phẩm* và 区 [區] *khu* trang 515 và 344). *Thuyết văn*: *Dung* là đựng.* *Kinh Thi*: Ai bảo sông Hoàng Hà rộng? Nó không *dung* (chứa) nổi một con thuyền nhỏ.* Còn có nghĩa "*dung* lương."

Trích dẫn:

*《说文》：“容，盛也。 Dung, thịnh dả.”

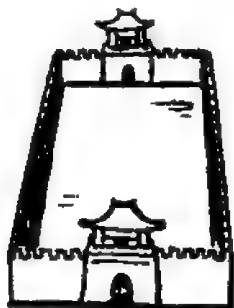
*《诗经》：“谁谓河广？曾不容刀。 Thùy vị Hà quảng? Tăng bất dung đao.”

庸

Dung

Ví dụ, *dung* tục [vulgar, philistine].

Âm Bắc Kinh: Yōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên viết là "𡩺", là chữ gốc của chữ 庸 *dung*. Nghĩa là thành hoặc tường thành. Kinh Thi: Dùng để xây *dung* (tường) cho ông.* Hình vuông ở giữa chữ "𡩺" của Giáp Cốt văn là 城 *thành*; hai đầu có hai cổng thành đối diện nhau. Kim văn ngoài dùng chữ trên ra, còn dùng chữ 庚 *canh* và chữ 用 *dụng* tạo thành chữ *dung*.

Trích dẫn:

*《诗经》：“以作尔庸 狄 纣 乃 庸。”

Các chữ phụ:

庸 *Dung*: tường thành

用

Dụng

Ví dụ trong Hán Việt, vận *dụng* [apply].⁶

ví dụ trong cổ Hán Việt: dùng [use].

Âm Bắc Kinh: Yòng .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ này là gốc của 甬 *dōng* nghĩa là cái chuông lớn. Hình chữ giống như một cái chuông. Có dùng bằng nghĩa 鐃 *dung* (nghĩa là cái chuông lớn). *Thuyết Văn*: Chuông lớn gọi là *dung*.⁷ 甬 *Dōng* còn dùng với nghĩa 桶 *thống* (là vật để đựng đồ thời cổ).

Trích dẫn:

• 《说文》：“大种谓之鐃 大种谓之大种 大种谓之大种”

Các chữ phụ:

甬 *Dōng* : cái chuông lớn⁸ [The present-day graph that carries the original meaning, *large bell*]

鐃 *Dung* : cái chuông lớn

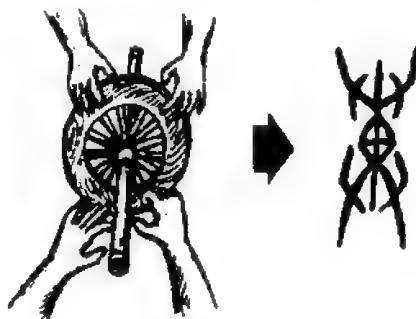
桶 *Thống* : vật để đựng đồ thời cổ

與 [興]

Dư

Ví dụ, dư luận [public opinion, lit. many people participate {in an} argument].

Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Nghĩa gốc là thợ đóng xe. Hình chữ là xung quanh có bốn bàn tay, biểu thị mọi người chung sức đóng một cỗ xe. *Chu Lễ*: Thợ mộc dư (đóng) xe.* Về sau nghĩa đa phần là chỉ toa xe và cũng chỉ xe cộ nói chung. Lại mở rộng thành đông người, dư luận (lời bàn của nhiều người).

Trích dẫn:

*《周礼》：“舆人为车 余斲木为车。”

余

Dư

Trong văn cổ *dư* là đại từ ngôi thứ nhất [in ancient Chinese, a first person pronoun].⁶

Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống nhà xây trên cây của người nguyên thủy. Từ lời bói trong Giáp cốt, người ta đã bắt đầu dùng chữ này bàn đại từ chỉ ngôi thứ nhất, như tôi. *Ly Tao*: Vua ngắm tướng mạo ta thuở ấu thơ, bắt đầu ban cho ta một cái tên đẹp.* Còn dùng với nghĩa 餘 [餘] dư (thừa). *Chu lễ*: Tất cả phần dư (dôi ra), dành để ban tặng.*

Trích dẫn:

*《离骚》：“早览揆余初度兮，肇锡余以嘉名。 Hoàng lâm quỳ dư sơ độ hê, triệu tích dư dĩ gia danh.”

·《周礼》：“凡其余聚以待颁赐。 Phạm kỳ dư tụ dĩ đãi ban tứ.”

Các chữ phụ:

餘 [餘] Dư: cổ Hán Việt là thừa⁶ [often used with the meaning of this graph, surplus]

予

Dữ

Dữ là đưa là một từ tiếng Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt [give, hand to].

Âm Bắc Kinh: Y ǔ, y ú.



Giáp cốt văn



Khải thư



Tam thể thạch kinh



Thảo thư



Triệu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là cho. *Thuyết văn*: *Dữ* là đưa cho. Giống hình trao đồ vật cho nhau.* Đoàn Ngọc Tài chú: "Chủ *dữ* là chủ cổ của '予 [與] *dữ*.' Giống tay cầm đồ vật trao đưa." Cũng được dùng làm đại từ ngôi thứ nhất, đọc là *dư*. Thơ *Tổng Hi Ngang trích Ba Trung* của Lý Bạch có câu: *Dữ* (ta) như chiếc lá trên hồ Động Đình."

Trích dẫn:

*《说文》：予，推予也。象相予之平。Dữ, sê, đê, dũ. Tượng tượng dữ chỉ hình."

授玉裁：“予，予也。古今字。Dữ, dũ, ǎn, tũ."

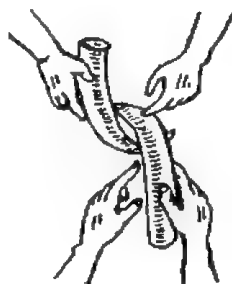
*《送高郢落第中》：予若洞庭叶，只与风波相逐。

与 [與]

Dữ, dự

Ví dụ, *dữ* liệu [data, lit. given material], tham *dự* [participate in].

Âm Bắc Kinh: Y ǔ, y ù.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là cho. Hình chữ xuất hiện tương đối sớm giống hai đôi bàn tay một trên một dưới cầm ngà voi trao cho nhau một vật giống chiếc răng (xem chữ 牙 *nha* [răng], trang 473). *Lão Tử*: Muốn chiếm đoạt cái gì, thì phải có *dữ* (cho) cái ấy.* Nghĩa mở rộng thành "trao đổi," "tham *dự*," "đáng *dự*" (bè phái) v.v. Cũng dùng làm hư từ. Cũng có lúc đồng nghĩa với 歟 [cú] *dư* (trợ từ cổ), và 举 [cử] *cử* (như bầu *cử*).

Trích dẫn:

*《老子》：“將欲奪之，必固與之” Tương dực đoạt chi, tất cố dữ chi.”

Các chữ phụ:

歟 [cú] *Dư* : trợ từ cổ

举 [cử] *Cử* : như bầu *cử*

翼

Dực

Ví dụ, *dực* thủ loại (bộ dơi) [chiroptera. family of bats and flying foxes].

Âm Bắc Kinh: Y i .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống như một bên cánh của chim, các nét phía trên biểu thị hoa văn của lông vũ trên cánh chim. Trong cổ văn, *dực* và 翌 *dực* (là ngày mai), 翊 *dực* (nghĩa là phụ tá, giúp đỡ) đều dùng lẫn với nhau.

Các chữ phụ:

翌 *Dực*: ngày mai

翊 *Dực*: giúp đỡ

弋

Dục

Là cái cọc bằng gỗ [wooden stake]

Âm Bắc Kinh: Y 1.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là cái cọc bằng gỗ. Hình chữ giống một khúc cây có chạc trên đó dùng một thanh gỗ ngang, có thể dùng để buộc súc vật hoặc treo đồ đạc. *Nhi Nha*: Gà đứng lên trên *dục* (cái chạc cây) dùng làm chỗ ngủ.* Sau đó chữ này cũng chỉ mũi tên ngắn có buộc dây.

Trích dẫn:

*《尔雅》：鸡栖于弋为桯 Kê thê vu dục vi kiết."

孕

Dụng

Có chứa, ví dụ trong Hán Việt, *dụng* dụng là có chứa và sinh đẻ
[to be pregnant and deliver].

Âm Bắc Kinh: Y ù n.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hệt người trong bụng có thai. Từ Chiến Quốc về sau, chữ biến đổi không còn dạng này nữa. *Kinh Dịch*: "Vợ *dụng* (mang thai) nhưng không sinh nở được." *Quốc Ngữ*: Chim, thú có *dụng* (thai)." Nghĩa mở rộng thành "*dụng* dụng" (một vật tạo ra một vật mới khác). *Văn tâm điều long*: Lời văn vụng về có lúc được *dụng* (thai nghén) bởi một ý tuyệt diệu."

Trích dẫn:

* 《易经》: " 妇孕不育 Phụ dụng bất dục."

* 《国语》: "鸟兽孕 黜书 dụng."

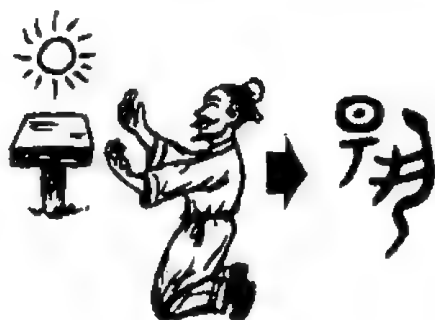
* 《文心雕龙》: 拙辞或孕于巧义 Chuyển từ hoặc dụng vu xảo nghĩa."

扬 [揚]

Dương

Tiếng Việt có thành ngữ: *dương dương tự đắc*
[a proverb meaning arrogant or haughty, lit. *raise raise {for} self-gain*].

Âm Bắc Kinh: Yóng .



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

揚

Lệ thư

揚

Khải thu

揚

Thảo thu

扬

Hành thu

揚

Chữ Giản thể

扬

Giải thích:

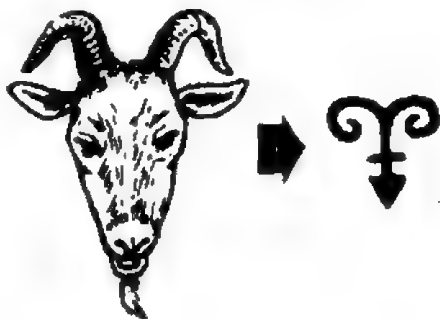
Hai chữ *dương* và 阳 [陽] *dương* (trang 168) trong Giáp Cốt là một. Kim văn của 扬 được thêm một người quỳ ngồi, hai tay giơ lên phía trước, càng biểu thị rõ ràng ý nghĩa giơ cao, ca ngợi.

羊

Dương

Dương là dê như sơn dương là dê núi [goat as in mountain goat].

Âm Bắc Kinh: Yóng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một cái đầu dê nhìn chính diện, đặc điểm là hai sừng cong xuống (so sánh với chữ 牛 *ngưu*, sừng bò vểnh lên trên), phía dưới là mõm nhọn. Cổ văn thường mượn *dương* để chỉ nghĩa 祥 *tương* (tốt đẹp) như "cái *dương*" là "cái *tương*."

Các chữ phụ:

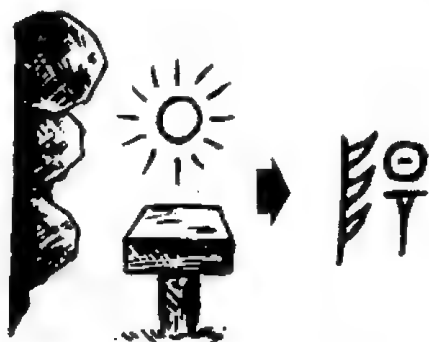
祥 *Tương*: tốt đẹp

阳 [陽]

Dương

Ví dụ, âm *dương* [yin and yang] và *dương* lịch [the solar Gregorian calendar]

Âm Bắc Kinh: Yáng .



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

陽

Lệ thư

陽

Khải thư

陽

Thảo thư

陽

Hành thư

陽

Chữ Giáp thể

阳

Giải thích:

Chữ *dương* trong Giáp cốt văn giống như mặt trời đã mọc lên vị trí phía trên bàn thờ tế thần linh. Kim văn thêm "𠄎" *sam* biểu thị ánh nắng. Về sau có một số chữ thêm bộ 阜 *phụ* bên cạnh. *Phụ* là núi đất, biểu thị mặt trời mọc trên đỉnh núi.

养 [養]

Dưỡng

Ví dụ, nuôi *dưỡng* [raise, bring-up].

Âm Bắc Kinh: Yǎng .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

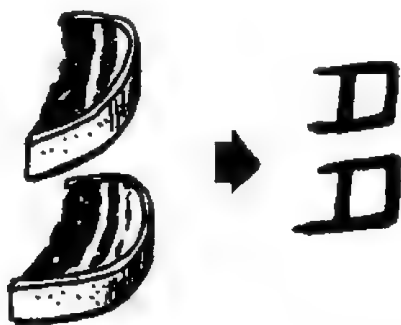
Chữ *dưỡng* Giáp Cốt và Kim văn đều là hình một cánh tay cầm roi chăn dê. Nghĩa gốc là chăn nuôi súc vật, về sau mở rộng nghĩa thành sinh đẻ nuôi nấng, sinh sôi nảy nở, phụng *dưỡng*, điều *dưỡng* v.v.

多

Đa

Ví dụ, *đa dạng* (various, variety, lit. *many forms*).

Âm Bắc Kinh: Du ồ.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

多

Khải thư

多

Thảo thư

多

Hành thư

多

Giải thích:

Chữ gốc của *đa* là hình hai miếng thịt để song song với nhau (mà không phải hợp thành bởi hai chữ 夕 *tịch* như trong Tiểu triện và Khải thư). Cách dùng hai ba sự vật giống nhau để biểu thị nghĩa nhiều, ta còn thấy trong các chữ 品 *phẩm*, 林 *lâm*, 森 *sâm*, v.v.

台

Đài

Ví dụ, lễ *đài* [rostrum, platform, dais] ^đ

Âm Bắc Kinh: Tó i .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ chỉ có năm nét này thế mà cũng là chữ hình thanh: 冫 *khẩu* chỉ nghĩa và "口" (tức là 以 *đĩ*, hãy xem chữ này, trang 142) chỉ âm. *Đài* là chữ gốc của 怡 *di* (vui vẻ). *Thuyết văn*: *Đài* nghĩa là vui vẻ.* Thạch cổ văn: *Đài* (vui mừng) có nhiều người hiện tại.* Chữ Giản thể cũng viết 台 *đài* thành 台.

Trích dẫn:

*《说文》：“台、悦也。Đài, duyệt dã.”

·石鼓文：“台尔多贤。Đài nhĩ đa hiền.”

Các chữ phụ:

怡 *Di*, vui vẻ ^đ [This graph retains the original meaning of *happy, happiness*]

𠂔 *Đài*: một dạng chữ phần thể của *đài*

歹

Đãi

Chữ này là bộ nét cho những chữ liên quan đến cái chết
[A radical for charaters relating to death]

Âm Bắc Kinh: Đờ i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ giống như một phần hài cốt của con người. *Thuyết văn*: Đãi là hài cốt không hoàn chỉnh.* Các chữ có bộ *đãi* bên cạnh đều có nghĩa liên quan đến "tử vong" hoặc hỏng, ví dụ 死 *tử* (chết), 葬 *tàng* (chôn cất), 残 *tàn* (trong tử tàn bạo) 殒 *thần* (mang linh cữu) 殆 *đãi* (nguy hiểm) 歿 *một* (chết) 殃 *ương* (nạn) v.v. 殊 *chu* (khác nhau) có nghĩa gốc cũng là tử.

Trích dẫn:

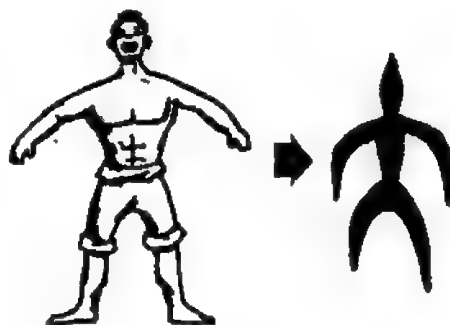
*《说文》：“歹，列骨之残也。Đãi, liệt cốt chi tàn dã.”

大

Đại

Là to, ví dụ, vĩ *dại* [big as in "great." lit. great {and} big].

Âm Bắc Kinh: Đồ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Giống hình người đang đứng. Người cổ đại đã coi loài người là "vạn vật chi linh" là vĩ *dại*, cho nên người ta dùng hình này chỉ nghĩa "to." Trong Giáp cốt văn và Kim văn, cả 大 *dại* và 太 *thái* dùng như nhau.

Các chữ phụ:

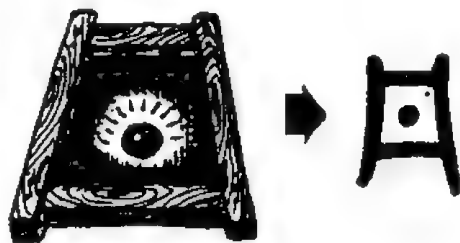
太 *Thái*: cao, to, rất

丹

Dan, đơn

Ví dụ trong Hán Việt, linh *đơn* [elixir of life, miraculous cure].

Âm Bắc Kinh: Dōn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc của *đan* là "chu sa." *Thượng Thư*: Mùi mùi tên *đan* (hồng).^{*} Đây là một loại khoáng vật lấy từ mỏ lên, cho nên các chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn trong hình cái giếng đều có vẽ thêm một chấm tròn. Nghĩa bóng là màu đỏ (nhạt hơn 赤 *xích*, trang 890) và một loại thuốc đã được bào chế.

Trích dẫn:

^{*}《尚书》：“𤑔砥砮丹 礪砥砮丹 礪砥砮丹 礪砥砮丹.”

旦

Đán

Ví dụ, Nguyên *đán* (the lunar calendar New Year's Day).

Âm Bắc Kinh: Dàn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là trời sáng, sáng sớm. *Tả truyện:* *Đán* (sáng sớm) và giữa trưa không xuất hiện.* Hình dạng chữ lúc đầu là mặt trời vừa lên nhưng chưa rời khỏi mặt đất, mô tả một cách hình tượng mặt trời mới xuất hiện. Sau đó phía dưới sửa thành một nét ngang.

Trích dẫn:

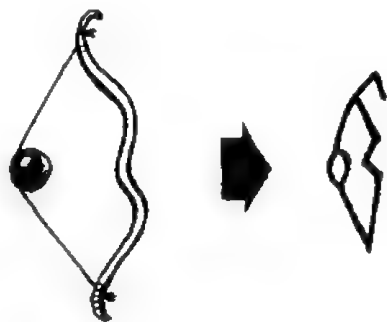
*《左传》：“旦及日中不出 旦 cập nhật trung bất xuất.”

彈 [彈]

Đạn, đàn

Ví dụ, viên *đạn* [pellet, bullet], *đàn* hát [play {stringed} music and sing].

Âm Bắc Kinh: Dàn, t ó n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể



Giải thích:

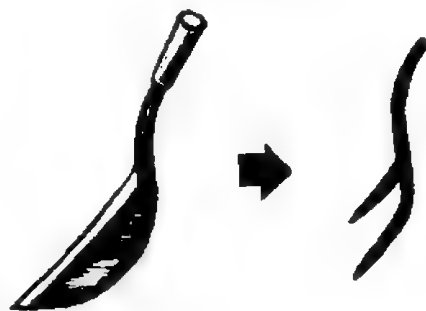
Hình chữ trong Giáp cốt văn là một cái cung, trên dây cung có một viên đạn bằng Kim loại. Nghĩa gốc là một loại vũ khí thời cổ, giống súng cao su ngày nay. Cũng chỉ nghĩa là viên *đạn*. Những nghĩa này đều đọc là *đạn*. Còn có nghĩa như bắn cung, dùng ngón tay gõ, và diễn tấu nhạc khí v.v. Những nghĩa này đọc là *đàn*.

刀

Đao

Đao là Hán Việt Việt hóa của chữ *đao* [knife].

Âm Bắc Kinh: Đao.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

𠂔

𠂔

𠂔

刀

Khải thu

𠂔

𠂔

刀

𠂔

𠂔

Giải thích:

Hình dạng đầu tiên giống như một con dao, phần trên là tay cầm, phần dưới là lưỡi dao. Từ Lệ thu về sau, *đao* dần dần biến đổi, không còn sinh động như ban đầu. Thời xưa có một loại tiền xu hình giống như một con dao, cũng gọi là *đao*.

陶

Đào

Đào là đồ gốm, cũng dùng trong từ *đào tạo* [Train, training, lit. mold {and} create].
Âm Bắc Kinh: Táo .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khải thu

Thảo thu

Hành thu



Giải thích:

Chữ gốc viết bằng "𩚑". Hình Kim văn giống một người khom lưng cúi tay ra, đang làm đồ gốm bằng một cái chày. Nghĩa gốc là đồ gốm. Sau thêm 阝 (phụ (mô đất, bộ "阝" ở bên trái), nghĩa là lấy đất ở gò núi về làm đồ gốm. Nghĩa được mở rộng thành hóa dục (nuôi dạy), bồi dưỡng, và vui mừng v.v. Cũng dùng giống như 埒 *đào* (cái lò).

Các chữ phụ:

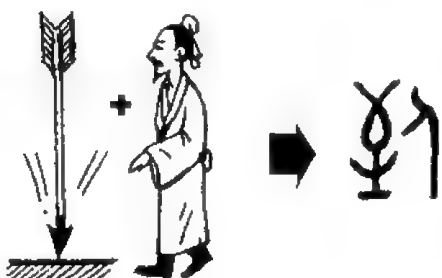
埒 *Đào* : cái lò

到

Đáo

Đáo là đến, ví dụ chu đáo [thoughtful, considerate. lit. encircling {the point of} arrival].

Âm Bắc Kinh: Đào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

到

Khải thư

到

Thảo thư

到

Hành thư

到

Giải thích:

Thuyết văn: Đáo nghĩa là đến. Có bộ 至 *chí*, 刀 *dao* chỉ âm đọc.* Nhưng quan sát hình chữ Kim nên là bộ 𠂔 *chí* và 人 *nhân*, chỉ sự đi đến của người. *Nhân* sau này biến thành 刀 (hoặc bộ "刂"), là ký hiệu chỉ âm đọc cũng có lí. **Kinh Thi:** Không nước nào không *đáo* (đến). Cũng có dùng với nghĩa 倒 *đảo* (đảo lộn) như *Thái huyền Kinh:* Áo quần diên *đáo* (đảo).*

Trích dẫn:

- 《说文》：“到，至也。从至，刀声。Đáo, chí dã. Tòng chí, dao thanh.”
- 《诗经》：“靡国不到 Mị quốc bất đáo.”
- 《太玄经》：“倾衣到常 Diên y đáo thường”

Các chữ phụ:

倒 *Đảo*: đảo lộn

盜 [盜]

Đạo

Ví dụ, cường **đạo** [robber, bandit].

Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

盜

盜

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

盜

盜

盜

盜

Giải thích:

Phần trên của chữ vốn là "次"(chữ dị thể của 𣵀 *diên*, là nước dãi); phần dưới là 皿 *mãnh* (cái liễn đựng thức ăn). Nghĩa gốc là trộm cắp. **Thuyết văn:** Đạo nghĩa là của tư lợi.* Cũng chỉ "kẻ trộm" như "đạo tặc."

Trích dẫn:

*《说文》：“盜，私利物也。Đạo, tư lợi vật dã.”

Các chữ phụ:

𣵀 *Diên* : nước dãi

道

Đạo

Ví dụ, quỹ *đạo* [trajectory], *đạo* phật [Buddhism, lit. *the way of buddha*].⁶

Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𡗗

𡗗

道

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

道

道

道

Giải thích:

Là chữ gốc của 导 [dǎo] *dạo* (dẫn đường). Phía ngoài của chữ là 行 *hành* nghĩa gốc là "đạo lộ," giữa là 首 *thủ*, nghĩa là "dẫn đầu." Nghĩa gốc của chữ hội ý này là dẫn dắt như *Li tao*: Đến để ta *dạo* (dẫn) đường." Cũng chỉ nghĩa "*dạo* lộ" như *Kinh Thi*: *Đạo* lộ (đường lớn) bằng phẳng như đá mài.

Trích dẫn:

* 《离骚》: “来吾道夫先路 Lai ngô đạo phu tiên lộ.”

* 《诗经》: “周道如砥 Chu đạo như砥.”

Các chữ phụ:

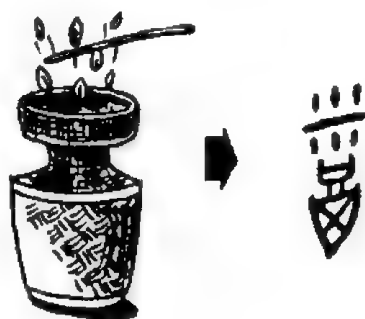
导 [dǎo] *Đạo*: dẫn đường ⁶[This is the current-day graph for the original meaning, *directions*]

稻

Đạo

Ví dụ, *đạo ôn* [rice blast].

Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Phần trên của chữ *đạo* trong Giáp cốt văn là chữ 米 *mé* (hãy xem chữ *mé*, trang 425); phần dưới là hình của một cái thùng đựng thóc lúa. Phần trên của Kim văn có thêm một cái cờ, chỉ việc đập lúa trước gió và dùng tay già gạo. Từ Tiểu triện về sau biến đổi thành chữ hình thanh.

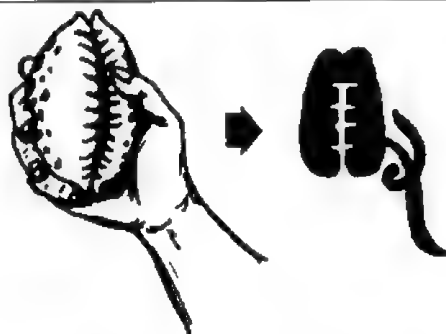
得

Đắc

Ví dụ Hán Việt, *đắc chí* [achieve one's ambition, gain aspiration];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *được* [gain, earn]

Âm Bắc Kinh: *Dé*.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Hình chữ giống một cái tay cầm 貝 *bối* (vỏ sò). *Bối* là một loại tiền tệ thời cổ đại, chỉ những đồ vật quý (xem chữ *bối*, trang 55), cho nên có nghĩa là "giành được" hoặc "đạt được." Cũng có nghĩa là sự thèm muốn như *Luận ngữ* Trách *đắc* (tham lam). * Chữ *đắc* cùng vào tiếng Việt trước thời Nhà Đường, âm đọc thành *được*.

Trích dẫn:

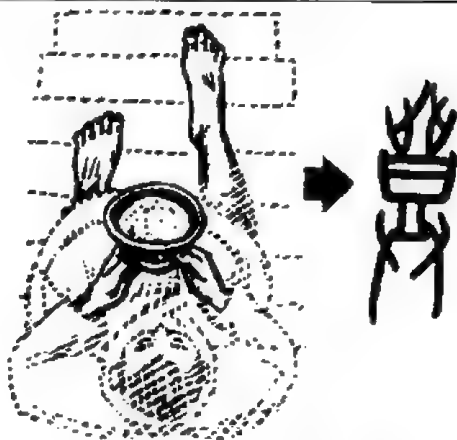
• 《论语》: “戒威在得. Giới giới tại đắc.”

登

Đăng

Ví dụ, *dăng* báo [printed in a newspaper], *dăng* kí [register, registration]

Âm Bắc Kinh: Dēng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Dăng là tên của một loại đồ cúng làm bằng gốm thời cổ đại, hình dạng giống như 豆 *dậu* (không phải là thuộc loại 豆, hãy xem chữ 豆, trang 187). *Kinh Thi*: Tôi đựng vào 豆 vào *dăng* (vò).^{*} Phía trên chữ 豆 có đôi bàn chân; phía dưới có đôi bàn tay, biểu thị việc bưng đồ cúng bước lên đài cúng, cho nên còn có nghĩa là lên chỗ cao.

Trích dẫn:

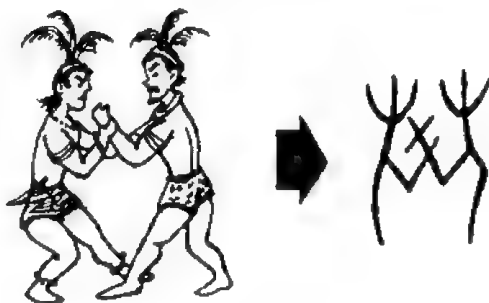
*《诗经》：“卬(我)盛于豆... 于豆于登 Ngang thịnh vu đậu, vu đậu, vu dâng.”

斗 [闘]

Đấu

Ví dụ, *đấu tranh* [struggle].

Âm Bắc Kinh: Dòu.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hai võ sĩ đội mũ lông vũ đang đánh vật. Nghĩa gốc là "đấu tranh" hoặc "chiến đấu". Chữ gốc viết là "𣎵". *Tôn Tú:* Dịch tuy đông, vẫn có thể làm cho chúng không *đấu* (đánh đấm) gì được.* Chữ này có rất nhiều kiểu viết khác nhau. Hiện nay trong chữ Giản thể thì viết là 斗 *đấu* (từ chữ *đấu*, đọc là *đấu* trong một *đấu* gạo, trang 186).

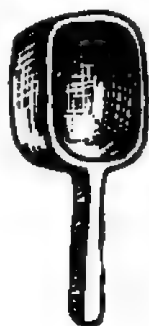
Trích dẫn:

*《孙 子》：“敌虽众可使无𣎵” Dịch tuy chúng khá sử vô *đấu*.”

斗

Đầu

Ví dụ trong Hán Việt, Bắc *Đầu* [Big Dipper is lit. northern *dipper*];
Đầu là Hán Việt Việt hóa của *đầu* như một *đầu* gạo [one decaliter of rice].
Âm Bắc Kinh: Dǒu.



斗

Giáp cốt văn

斗

Kim văn

斗

Tiểu triện

斗

Lệ thư

斗

Khải thư

斗

Thảo thư

斗

Hành thư

斗

Giải thích:

Đầu là cái dụng rượu thời cổ; và còn là đơn vị đo chất lỏng, một *đầu* bằng mười thăng (lít). Các chữ trong Giáp cốt và Kim văn đều giống hình một cái muôi có cán dài. Chữ Giáp thể của các chữ 𣎵, 𣎵 (trang 178), 𣎵 viết là 斗 *đầu*.

豆

Đậu

Ví dụ, cây *đậu* [bean plant].

Âm Bắc Kinh: Dòu .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Đây là một loại dụng cụ ăn thời cổ đại, có chân cao, thường dùng trong tế lễ. Chữ này khác chữ 登 đăng ở chỗ *đậu* làm bằng gỗ, *đăng* làm bằng đất nung. Đối với *đậu* thuộc loại thực vật, người xưa dùng chữ 菽 *thúc*, từ đời Hán trở về sau mới gọi là *đậu*.

低

Đề

Ví dụ, *đề* hèn [base, vile, abject, mean].

Âm Bắc Kinh: Dī.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên chữ viết là 𠂔 (hiện nay là chữ *đề* chỉ chom sao). Hình chữ giống như dáng một người nhìn nghiêng tay cầm đồ vật nặng, tỏ ý khom xuống. *Hán thư*: Người được phong ấp đều *đề* (cúi) đầu kính nhận. Cũng có dùng với nghĩa 抵 *đề* (rễ cây). Sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương đôi: Đó gọi là thâm căn cố *đề*. Cũng có dùng với nghĩa 底 *đề* (đáy).

Trích dẫn:

* 《汉书》：“封君皆氏首仰给焉 Phong quân giai *đề* thủ ngưỡng cấp yển.”

* 《马王堆汉墓帛书》：“是胃(谓) 深樛固氏 Thị vị thâm căn cố *đề*.”

Các chữ phụ:

𠂔 *Đề*: chỉ chom sao

抵 *Đề*: rễ cây

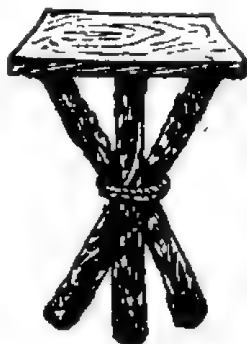
底 *Đề*: đáy

帝

Đế

Ví dụ, hoàng đế [emperor].^o

Âm Bắc Kinh: Dì .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ đế có nguồn gốc từ chữ 帝. Đế là nghi thức cúng tế tổ tông hoặc trời đất một cách long trọng của người cổ. Lời bói trong Giáp cốt văn có ghi: cúng tế ở núi lớn, cúng tế Hạ Ất. * Hình dạng chữ giống như là xếp mấy cây gỗ làm thành bàn thờ. Sau đó dùng để chỉ chữ đế trong "đế vương".

Trích dẫn:

* 甲骨卜辞: "帝于后", "帝下乙"

Các chữ phụ:

帝 Đế, cúng tế ^o[The current-day graph for the original meaning, to pray]

弟

Đệ

Ví dụ, huynh *đệ* là anh em [brothers, lit. older brother {and} younger brother].⁶

Âm Bắc Kinh: Dì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là thứ tự, sau đó viết nghĩa này bằng chữ 第 *đệ*. *Thuyết văn*: 第 nghĩa là thứ tự buộc chung quanh.* Dạng chữ giống một thân cây (xem chữ 弋 *dục*, trang 164) có dây quấn xung quanh. Dây có nghĩa là quấn dây theo một trình tự nhất định. Sau đó người ta mượn 第 để chỉ huynh đệ. Chữ này cũng có dùng với nghĩa 悌 *đễ* (kính yêu anh trai).

Trích dẫn:

*《说文》：“第，韦束之次第也 第， vì thúc chỉ thứ đệ dã.”

Các chữ phụ:

第 *Đệ*: như thứ *đệ* là thứ tự ⁶[This graph contains the original meaning, *order, sequence*]

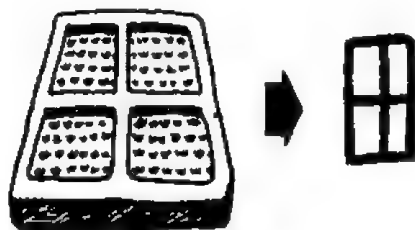
悌 *Đễ*: kính yêu anh trai trong từ hiếu *đễ*

田

Điện

Điện là ruộng [field, farm plot].

Âm Bắc Kinh: T i ỏ n .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ tượng hình trông giống như nhiều mảnh liền nhau. Số mảnh ruộng trong Giáp cốt văn không đồng đều, có chữ nhiều tới mười hai mảnh; từ Kim văn trở đi đơn giản còn bốn mảnh. Chữ *điện* còn có nghĩa là đi săn, nghĩa này về sau thường viết thành 畋 (cũng đọc là *điện*).

Các chữ phụ

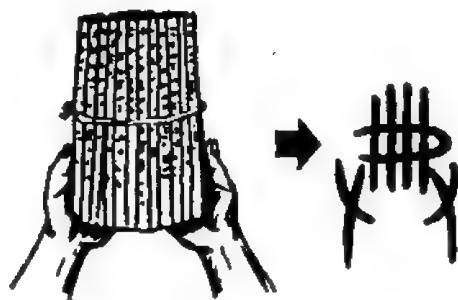
畋 *Điện*: đi săn

典

Diễn

Ví dụ, *diễn hình* (model, typical case, lit. classical form).

Âm Bắc Kinh: Di ễn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn là hai tay bẻ 册 sách (trang 573), chỉ đây là sách vở hoặc văn kiện quan trọng. *Thượng Thư*: Có *diễn* (sách vở), phép tắc lưu truyền cho con cháu.* Nghĩa bóng là "mẫu mực", "chê độ", "phép tắc", v.v.

Trích dẫn:

*《尚书》：“有典有则，貽厥子孙 Hữu diễn hữu tắc, di quỳ ert tử tôn.”

甸

Điện

Là chữ gốc của *điện* trong từ *điện hộ* [the original graph used for tenant farmer],⁶ chữ này được mượn để chỉ tên nước Miến *Điện* [a graph in the name for Myanmar].

Âm Bắc Kinh: D i à n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong văn cổ hai chữ 甸 *diện* (ngoại ô) và 佃 *diễn* (làm ruộng) là một. Hình dạng chữ là một người đang làm việc trên đồng ruộng. 田 *diễn* (ruộng) cũng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "cày cấy." *Ngọc Thiên: Điện là làm ruộng.** Nghĩa mở rộng thành "thuế đất trồng cây," "vương 田 *diễn*" (ruộng của vua), "vùng ngoại ô đô thị" v.v.

Trích dẫn:

*《玉篇》：“佃、作田也。Diễn, tác điền dã.”

Các chữ phụ:

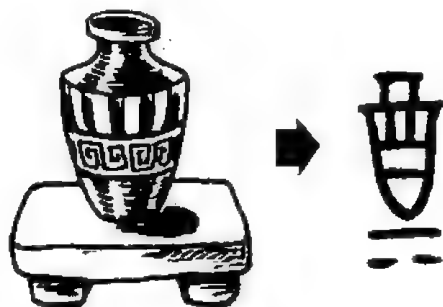
佃: *diễn* (làm ruộng) ⁶ [The present-day graph used for the original meaning, *farmer*]

奠

Diện

Là bày đồ tế, chữ có trong tên *Điện Biên Phủ*
(to place offerings, and is a graph in the place name Dien Bien Phu in Vietnam).

Âm Bắc Kinh: Di ờn.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thư

奠

Kim văn

奠

Thảo thư

奠

Tiểu triện

奠

Hành thư

奠

Lệ thư

奠

Giải thích:

Nghĩa gốc của chữ diện là đem một bình rượu đặt trên một cái nền cao bằng phẳng (ở Giáp cốt văn) hoặc trên một cái bàn (ở Kim văn) để tế người chết. Còn có nghĩa là để, đặt như đặt ổn định và đặt nền móng. Trong cổ văn cũng viết thành 𠩺 [鄭] *trịnh* (trong từ *trịnh trọng*).

Các chữ phụ:

𠩺 [鄭] *Trịnh*: trong từ *trịnh trọng*.

吊[弔]

Điều

Ví dụ, *điều* vãn [offer condolences],

Âm Bắc Kinh: D i ò o.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Hình chữ giống một người tay cầm mũi tên có mang theo cả dây tơ. *Điều* là chữ gốc của "吊" mà nghĩa đã mất từ rất lâu. Sách cổ thường dùng với nghĩa như truy điệu người chết, thăm hỏi, thương cảm v.v. Chữ trong Kim văn đồng nghĩa với 叔 *thúc* (chủ), và 淑 *thục* (trong từ *thục* nữ).

Các chữ phụ:

叔 *Thúc* : trong từ *thúc* bá

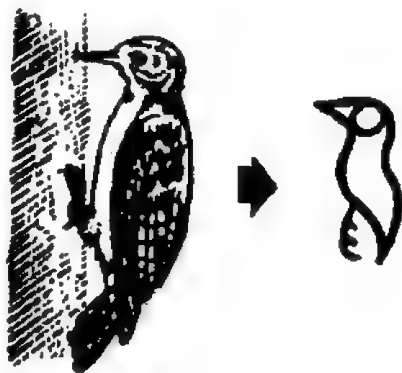
淑 *Thục* : trong từ *thục* nữ

鳥 [鳥]

Diều

Ví dụ, đà *diều* [ostrich], một bộ nét chỉ vật liên quan đến loài lông vũ [a radical for birds, aviary].

Âm Bắc Kinh: Nì ồo.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

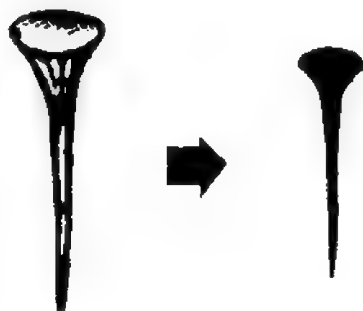
Giáp cốt văn và Kim đều là dáng một con chim rất sống động, nhô ra mỏ nhọn và móng chân bé xíu. Những chữ có bộ *diều* bên cạnh thường chỉ vật liên quan đến loài lông vũ. Chữ Giản thể được lấy từ bút pháp Thảo thư.

丁

Đinh

Đinh là vị trí thứ tư trong Thiên can và gốc của "cái đinh"
[the fourth position in the ten Heavenly Stems, and the origin of the character for nail].⁶

Âm Bắc Kinh: Dīng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Đinh là chữ gốc của 釘 [釘] *dính* (cái đinh, có được thêm bộ "金" *kim*). Hình dạng có chữ giống hình dùi đinh từ trên nhìn xuống, và có chữ giống hình cái đinh nhìn ngang. Sau đó, nghĩa gốc này không tồn tại, và người ta chọn chữ *dính* để chỉ cái đinh.

Các chữ phụ:

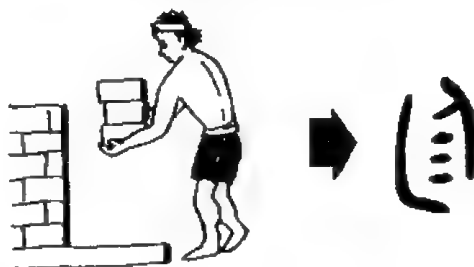
釘 *Đinh*: cái đinh ⁶[The current-day graph for nail]

廷

Đình

Ví dụ, triều *đình* [dynasty].⁶

Âm Bắc Kinh: Tíng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

廷

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

廷

廷

廷

Giải thích:

Đình là chữ gốc của 庭 *đình* (trong từ gia *đình*). Nghĩa gốc là sân nhà. Hình chữ giống một người đang lom khom mang đất đã làm việc trước sân nhà. *Kinh Thi*: Chẳng có *đình* (sân) mà không quét không dọn." Sau đó nghĩa mở rộng thành "triều *đình*," *dinh* quan v.v.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“子有廷内，弗洒弗扫。 Tử hữu *dinh* nội phát sai phát uáo.”

Các chữ phụ:

庭 *Dinh* : trong từ gia *dinh* ⁶ [The graph that retains the original meaning, household]

亭

Đỉnh

Ví dụ, *đỉnh* quán [pavilion, inn].

Âm Bắc Kinh: Tíng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Cấu thành của chữ *đỉnh* theo *Thuyết văn* là 高 *cao* chỉ nghĩa, nhưng viết giảm nét và 丁 chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là chỗ mà thời xưa người ta dựng ra ở ven đường để khách dừng lại và nghỉ ngơi. Bài từ *Bổ tát man* của Lý Bạch: Dâu là đường về? Trường *đỉnh* liên đoàn *đỉnh*! Cũng dùng với nghĩa 停 *đỉnh* (dừng lại, như *đỉnh* chỉ).

Trích dẫn:

"《说文》："从高省。丁声 Tòng cao tỉnh, đỉnh thanh."

"《菩萨蛮》："何处是归程? 长亭连短亭 Hà xú shì qí trình? Trường đỉnh liên đoản đỉnh!"

Các chữ phụ:

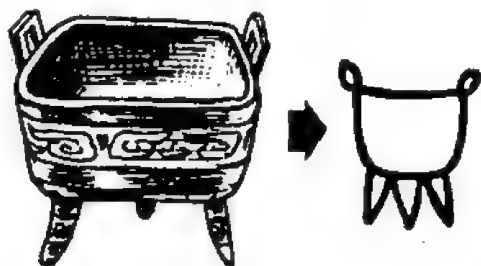
停 *Đỉnh* : đọc theo cổ Hán Việt là dừng như dừng lại

鼎

Đỉnh

Đỉnh là lư hương [incense burner].

Âm Bắc Kinh: Dīng .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

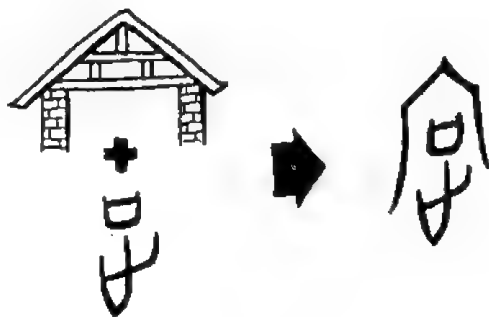
Đỉnh là cái dùng để nấu thức ăn, thời cổ, có ba chân và hai quai. Sau này nó được coi như một bâu vật và là biểu tượng thừa kế ngai vàng của đất nước. Trong Giáp cốt văn và Kim văn *đỉnh* là chữ tượng hình rất sinh động. Có lúc *đỉnh* dùng thay chữ 鼎 *trình* (trong từ *trình tiết*).

定

Định

Ví dụ, ý *định* [intention, lit. idea settled upon].

Âm Bắc Kinh: Dìng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Thuyết văn: Định nghĩa là yên ổn.* Phần trên của chữ là "宀" *miên* chỉ nhà cửa; phần dưới là 疋 *chính*, nghĩa là ngay ngắn. Nhà cửa dẫu vào đó thì *ổn định*. *Kinh Dịch:* Gia đình đứng đắn thì thiên hạ sẽ *định* (yên ổn).⁷ Nghĩa mở rộng thành ngừng, quyết *định*, quy *định*,ắt phải như vậy v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“定，安也。Định, an dã.”

·《易经》：“正家而天下定矣。Chánh gia nhi thiên hạ định hĩ.”

兑

Đoái, đoài

Ví dụ trong Hán Việt, hồi *đoái* [exchange {money}].
đoài [one of the 8 trigrams in the I Ching, referred to as the *Joyous*].⁵
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *đổi* [change, exchange]
 Âm Bắc Kinh: Duì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đoái là gốc của chữ 悦 *duyệt* (vui vẻ). Nửa dưới của chữ là hình người, nửa trên lộ ra cái miệng với khóm mép đang cười. *Kinh Dịch*: *Đoái* là vui vẻ.*
 Còn dùng với nghĩa là 锐 [銳] *nhuệ* (sắc bén). *Tuân Tử*: *Đoái* là độ sắc bén như thanh gươm Mạc Tà.*

Trích dẫn:

* 《易经》: "兑, 说 [悦] 也. Đoái, duyệt dã."

* 《荀子》: "兑则若莫邪之利锋. Đoái tắc nhưc Mạc Tà chí lợi phong."

Các chữ phụ:

悦 *Duyệt*: vui vẻ "[The current-day graph for the original meaning, *happy*]"

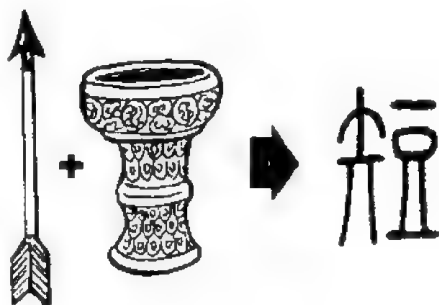
锐 [銳] *Nhuệ*: sắc bén

短

Đoản

Ví dụ, ngũ *đoản* [short].

Âm Bắc Kinh: Du ǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

短

短

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

短

短

短

Giải thích:

Chữ này do 矢 *thi* (mũi tên, chỉ nghĩa), 豆 *đậu* (một dụng thức ăn, chỉ âm đọc) tạo thành. Vì thời xưa cung dài và mũi tên ngắn, cho nên người ta lấy cung làm tiêu chuẩn đo độ vật dài và lấy mũi tên làm tiêu chuẩn đo vật ngắn. Nghĩa mở rộng thành thiếu, không đầy đủ, khuyết điểm, lỗi v.v.

段

Đoạn

Đoạn là khúc [section, piece, interval].⁶

Âm Bắc Kinh: Duàn



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

段

Thảo thư

段

Tiểu triện

段

Hành thư

段

Lệ thư

段

Khải thư

段

Giải thích:

Đây là chữ gốc của 鍛 *doàn* (rèn luyện). Trong Kim văn hình chữ là dưới một vách núi có tay cầm cái búa đang đánh vào đá. Nghĩa gốc là đánh bằng búa hoặc rèn luyện. *Thuyết văn*: Đoạn nghĩa là giã vật.* Cũng có dùng với nghĩa 緞 *doàn* (hàng dệt bằng tơ) và 礨 *mài* (dao với đá). Hiện nay tiếng Hán chỉ dùng chữ này làm lượng từ, như một *doàn* đường.

Trích dẫn:

*《说文》：“段，椎物也。Doàn, chùy vật đá.”

Các chữ phụ:

鍛 *Doàn*: rèn luyện ⁶ [This graph represents the original meaning, *blacksmith*]

緞 *Doàn*: hàng dệt bằng tơ

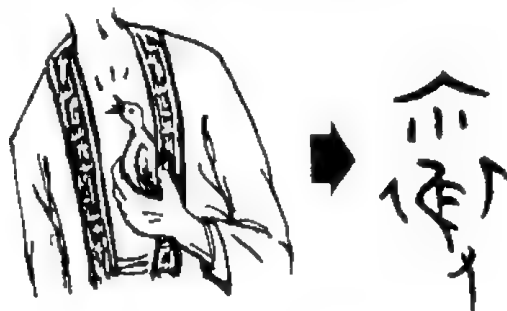
礨 *Mài*: dao với đá

夺 [奪]

Đoạt

Ví dụ, chiếm *đoạt* [usurp, lit. overtake and hold].

Âm Bắc Kinh: Du ó.



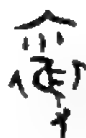
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Tay bắt con chim để nó trong áo và vì vậy rất dễ sống mất. Nghĩa gốc là "thất lạc." Như *Tuân Tử*: Không để *đoạt* (mất) mùa vụ.* Chữ *đoạt* mang ý nghĩa "tranh *đoạt*" thì chính là "𠂔" (𠂔 *phốc* chỉ nghĩa, 𠂔 *đoạt* chỉ âm đọc) nhưng sau người ta mượn chữ 夺 để chỉ nghĩa này và chữ "𠂔" đã bị mất.

Trích dẫn:

* 《荀子》: "无夺农时 Vô *đoạt* nông thời."

徒

Đồ

Ví dụ trong Hán Việt, tín đồ [disciple, believer]:

ví dụ trong cổ Hán Việt: trò [student, pupil]

Âm Bắc Kinh: Tú .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

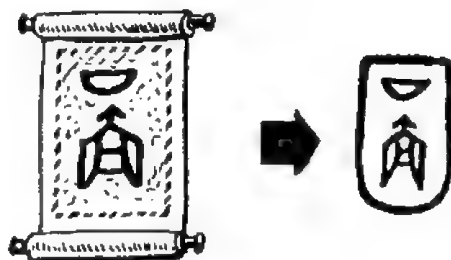
Nghĩa gốc là "bộ hành." Giáp cốt văn của đồ, nửa trên là 土 thổ (đất: chỉ âm), nửa dưới là 止 chí (hình bàn chân, chỉ hình). Từ Kim văn trở đi lại thêm ý nhân kép (chỉ ý nghĩa: đi) thì tính chất biểu ý lại càng rõ ràng hơn. Ngày nay vẫn còn từ đồ bộ (đi bộ).

圖 [圖]

Đồ

Ví dụ, bản đồ [map]

Âm Bắc Kinh: Tú .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "địa đồ". "丨" biểu thị khung bản đồ, "囙" là chữ 鄙 *bí*, nghĩa là nơi xa xôi (xem chữ *bí* trang 41). Bao quát cả những vùng biên và xa xôi, đó cũng chính là bản đồ của đất nước. *Chu Lễ*: Chúc Phương Thị nắm bản đồ thiên hạ để nắm đất đai thiên hạ. *

Trích dẫn:

*《周礼》：“职方氏掌天下之图，以掌天下之地。Chúc Phương Thị chưởng thiên hạ chi đồ, dĩ chưởng thiên hạ chi địa.”

堆

Đôi

Đọc theo cổ Hán Việt là đôi như là đôi núi [hill].

Âm Bắc Kinh: D u ī.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Chữ vốn viết "自." Hình chữ xuất hiện sớm nhất giống như hai đồng đất nhỏ. Nhưng viết giống nhiều chữ khác trong Giáp cốt văn viết dựng đứng (những chữ khác có chiều ngang rộng như 阜 *phụ*, 犬 *khuyển*, 豕 *thì*). *Thuyết văn: Đôi là gò đất nhỏ.* *Chính tự thông:* Chữ gốc của *đôi* là "自."* Chữ 堆 *đôi* sau này mới xuất hiện.

Trích dẫn:

*《说文》：“自，小阜也 對， tiểu phụ dã.”

*《正字通》：“自，堆本字 對， đôi bản tự.”

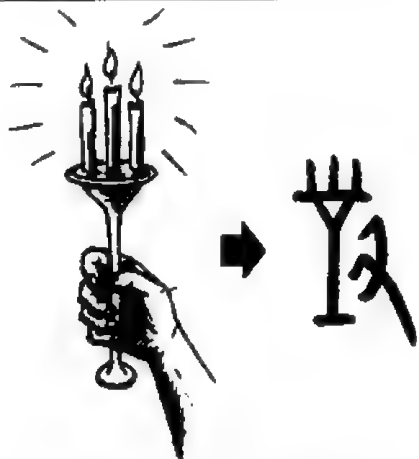
对 [對]

Đối

Ví dụ, *đối phó* [deal with, response], *đối tượng* [objective, lit. *opposing image*].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, đôi [pair].

Âm Bắc Kinh: Du ị.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

對

Tiểu triện

對

Lệ thư

對

Khải thư

對

Thảo thư

對

Hành thư

對

Chữ Giáp thẻ

对

Giải thích:

Một tay cầm cây đèn nến đang cháy, dưới là đài nến, có nghĩa là hướng về. Nghĩa bóng là ứng đáp, như *Kinh Thi*: Nghe lời nói *đối* (đáp) lại, ngâm nga như say rượu." Trong Kim văn hoặc Minh văn thường có từ "*đối* đương" (*đối* đáp xung dương).

Trích dẫn:

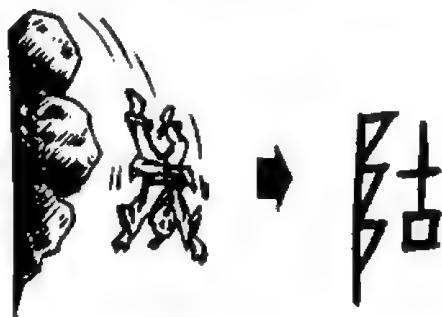
"《诗经》." 所言则对. 诵言如醉 Thịnh ngôn tác đối, tụng ngôn như túy."

队 [隊]

Dội

Ví dụ, *đội ngũ* [rank and file].⁶

Âm Bắc Kinh: Du i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Đội có nguồn gốc từ chữ 坠 *trụy*. Hình chữ trong Giáp cốt văn vẽ lên cảnh nguy hiểm của một đứa trẻ con từ trên núi rơi xuống, trong Kim văn đổi hình trẻ con thành hình của một động vật. *Tả Truyện: Đội* (ngà) xe, đau chân, mất dép.* Sách cổ có lúc dùng làm chữ 隧 *toại*.

Trích dẫn:

*《左传》：“……队于车，伤足，丧屣 隊 vu xa, thương túc, tang lữ.”

Các chữ phụ:

坠 *Trụy*: ngã xuống ⁶ [The current-day graph for the original meaning, *to fall*]

隧 *Toại, tuy*: đường

敦

Đôn

Ví dụ, *đôn hậu* [sincere, honest].

Âm Bắc Kinh: D ũ n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là một loại nồi thời xưa, nguyên đọc: *đội*. Hình chữ trong Kim văn như là một tay đang dùng thìa đưa thịt dê vào nồi. *Chu Lễ*: Nếu tập hợp các nước chư hầu, thì dọn thức ăn bằng mâm, *đôn* (nồi) châu ngọc." Trong sách cổ chữ này thường mang nghĩa "chất phác", "hậu thực", "cầu miễn", "dốc thức" v.v.

Trích dẫn:

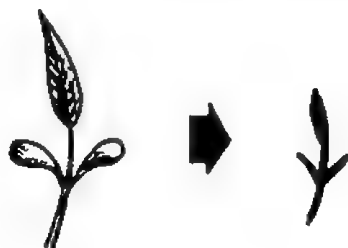
"《周礼》：“若合诸侯，则共珠槃玉敦。Nhược hợp chư hầu, tắc cung châu bàn ngọc đôn."

屯

Đồn

Ví dụ, *đồn* trú [to station, to camp].

Âm Bắc Kinh: Tún.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Đây là gốc của chữ 春 *xuân* (mùa *xuân*). Lời bói trong Giáp Cốt có chỗ đã viết *xuân* thành *đồn*, như: *đồn* (*xuân*) này thêm một tuổi.* Hình chữ giống như một mầm non vươn lên khỏi mặt đất. Kim văn lại mượn *đồn* để chỉ 純 *thuần* (nghĩa là 纯 *to*) về sau *đồn* phần lớn dùng để chỉ nghĩa "tụ tập", "trú trú" v.v.

Trích dẫn.

*甲骨卜辞：今屯受年 Kim *đồn* thụ niên."

Các chữ phụ:

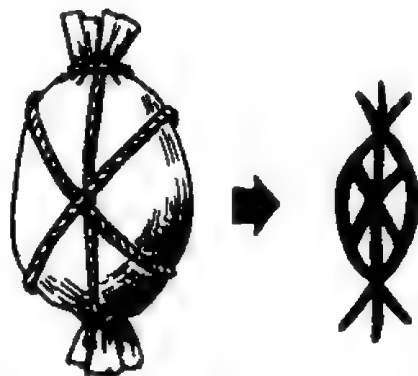
纯 *Thuần* : nghĩa là to

东 [東]

Đông

Ví dụ, miền *đông* [the east].

Âm Bắc Kinh: *Đông*.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

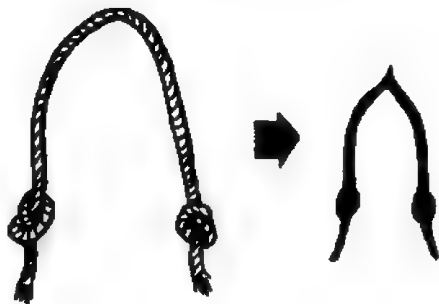
Nguồn gốc chữ *đông* là chỉ một loại túi dệt (橐 *thác*). Đặc điểm của loại túi này là không có đáy; sau khi cho đồ vật vào, dùng dây buộc chặt hai đầu túi. Sau đó chữ này chuyên dùng để chỉ phương *đông*.

冬

Đông

Ví dụ, mùa *đông* [winter season].⁵

Âm Bắc Kinh: *Dōng*.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là 终 *chung* (như *chung* cuộc). Hình chữ sớm nhất là một cái dây mỗi đầu tết một cái nút, có nghĩa là cuối cùng. *Lão Tử*: Gió dù to không thể *đông* (hết) buổi sáng, mưa dù to không thể *đông* (hết) một ngày.⁶

Trích dẫn:

"《老子》: "飄風不冬朝, 暴雨不冬日. Phiên phonng bát đông triều, bạo vũ bát nhật."

Các chữ phụ:

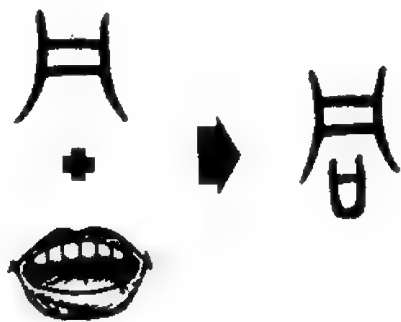
终 *Chung*: trong từ *chung* điểm.⁸ [The graph for the original meaning, *end, finish*]

同

Đồng

Ví dụ, *đồng* bào [compatriot, relatives], *đồng* thời [at the same time].

Âm Bắc Kinh: Tóng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

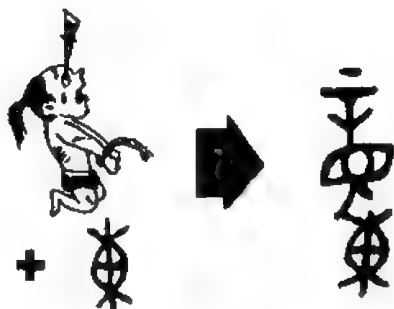
Phía trên chữ là 凡 *phàm* (chỉ ý đa số), dưới là 口 *khẩu* (miệng: chỉ ý nói chuyện). Mọi người đều phát ra âm thanh như nhau, cùng khẩu *đồng* thanh. Nghĩa gốc là cộng *đồng*, tương *đồng*.

童

Đổng

Ví dụ, tiểu *đổng* [houseboy, lit. small child].⁶

Âm Bắc Kinh: Tóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

童

童

童

童

Giải thích:

Nghĩa gốc là người hầu nam. Hình chữ buổi đầu trong Kim văn giống như con dao (hãy xem chữ 辛 *tân* trang 627) đâm mù mắt một người, bắt anh ta làm nô lệ. Sau đó chữ *đổng* thường chỉ "tiểu hài" (trẻ con), và người ta tạo ra chữ 僮 *đổng* để chỉ nghĩa gốc. Cũng dùng với nghĩa 瞳 *đổng* (như *đổng tử* là trong mắt).

Các chữ phụ:

僮 *Đổng*: nam nô⁶ [The current-day graph for the original meaning, *male slave*]

瞳 *Đổng*: đọc theo cổ Hán Việt là trong, trong tử trong mắt

突

Đột

Ví dụ, *đột xuất* [unforeseen, unexpected]

Âm Bắc Kinh: Tū .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Một con chó từ trong hang xông ra cắn người, đó là điều không ngờ tới, nghĩa là *đột nhiên*. *Kinh Dịch: Đột ngột tới.* Cũng có nghĩa va đập. *Tam Quốc chí: Quay lại đột (phá) vây cứu được nhiều người.** Hiện nay vẫn còn từ *đột* vây.

Trích dẫn:

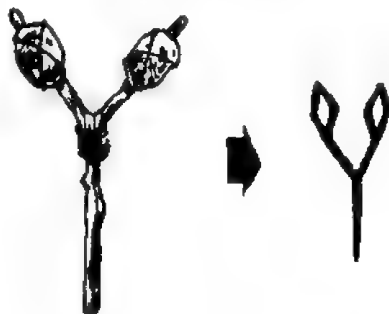
*《易经》：“突如其来如 -dot như kỳ lai như.”

·《三国志》：“...复还突围拔出徐晃...”Phục hoàn đột vi bát xuất dư chúng.”

單 [單]

Đơn, thiên

Ví dụ, *đơn giản* [simple].
Âm Bắc Kinh: Dōn, shàn.



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thu



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên là một loại vũ khí nguyên thủy, dùng một chạc cây hai đầu chạc buộc đá tạo thành. Chữ trong Kim văn và chữ Khắc dùng với nghĩa 戡 [戰] *chiến* (đánh trận) như đánh trận không ai địch nổi.* Trong bộ sách *Lão Tử* tìm thấy trong ngôi mộ của Mã Vương Dôi đời Hán cũng có câu: "Thiện *đơn* giả bất nộ" (Người thiện chiến không nổi giận).

Trích dẫn:

*金文铭文: "攻单无敌."

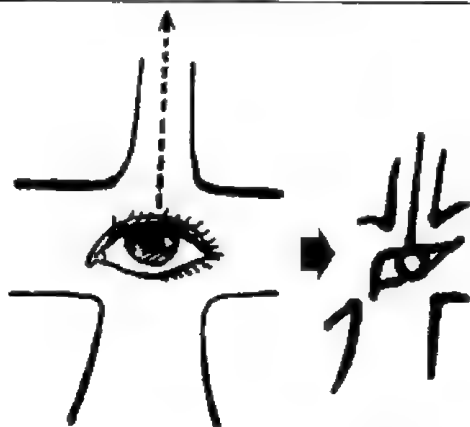
*《老子》: "善单(战)者不怒."

德

Đức

Ví dụ, đạo *đức* [morality].

Âm Bắc Kinh: Dé.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

德

Khải thư

德

Thảo thư

德

Hành thư

德

Giải thích:

Chữ này trong Giáp cốt văn có phần giữa là bộ "丨" *xích* hoặc 行 *hành* chỉ đường đi, phương hướng; 目 *trục* là hình dạng con mắt nhìn thẳng biểu thị chính *trục*. Ở Kim văn có thêm bộ 心 *tâm*, nghĩa là cứ theo tính chất ngay thẳng mà làm mà nghĩ, ấy là *đức*. Nghĩa gốc là đạo *đức*. *Kinh Dịch*: Người quân tử tiến bộ về đạo *đức*, tu dưỡng về nghề nghiệp.*

Trích dẫn:

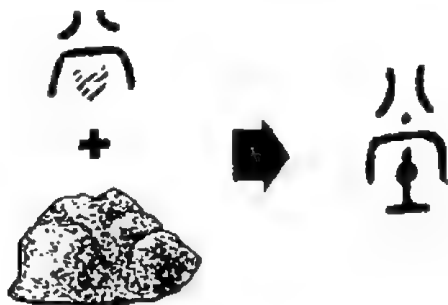
*《易经》：“君子进德修业 Quân tử tiến đức tu nghiệp.”

堂

Đường

Ví dụ, giảng *đường* [lecture hall].

Âm Bắc Kinh: Tóng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

堂

堂

堂

Giải thích:

Nghĩa gốc là nền đất hình vuông do con người đắp nên, tức là 坛 [壇] *đàn* (nền đất). Chữ là 土 *thổ* và 尚 *thượng* (chỉ âm nhưng ở đây hình chữ có đơn giản đi). *Lễ ký*: Tôi đã thấy *đường* (nền đất) trên gò của ông.* Chữ cùng chỉ nền nhà. *Ngọc Thiên*: *Đường* là nền nhà bằng đất.* Thời sau cùng dùng để chỉ cung điện.

Trích dẫn:

* 《礼记》：“吾见封之若堂者矣” Ngõ kiến phong chi nhưc đường giả hĩ.”

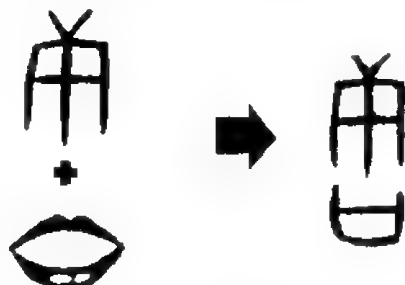
* 《玉篇》：“堂，土为屋基也” Đường, thổ vi ốc cơ dã.”

唐

Dương

Ví dụ, hoang *duông* [absurd, lit. wasteful *boasting*], nhà *Đường* [the Tang dynasty].

Âm Bắc Kinh: Tóng .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Dương là chữ hình thanh: 口 *khẩu* chỉ nghĩa; 庚 *canh* (chỉ âm, hãy xem chữ này, trang 64). *Thuyết văn*: *Dương* là phét lác.* *Khẩu* chỉ nghĩa, *canh* chỉ âm. Nghĩa gốc là nói khoác lác. *Trang Tử*: Lời hoang *duông*.* Nghĩa mở rộng thành quảng đại. *Luận hành*: *Dương* (mở rộng) ra thành lời nói phóng khoáng.* Cũng là chữ gốc của 塘 *duông* (ao đầm).

Trích dẫn:

*《说文》：“唐、大言也。从口、庚声。Đường, đại ngôn dã. Tòng khẩu, canh thanh.”

*《庄子》：“荒唐之言 Hoang đường chi ngôn.”

*《论衡》：“故唐之为言荡之也。Cố đường chi vị ngôn dãng dãng dã.”

Các chữ phụ:

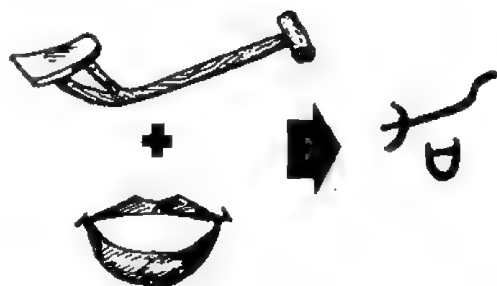
塘 *Dương* : ao đầm, bờ dê.

加

Gia

Gia là thêm vào, ví dụ, *gia tăng* (increase).

Âm Bắc Kinh: J i a.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là khen ngợi. Về sau *gia* thường dùng với những ý nghĩa khác, thế là chữ 嘉 *gia* chỉ nghĩa gốc ra đời. *Quốc quý tử bạch bán*: Vua nhiệt liệt *gia* (khen) chiến công.* Hình Kim văn do 力 *lực* (hãy xem chữ này trang 401) và 口 *khẩu* tạo thành, biểu thị nghĩa người cần cù thường được ca ngợi.

Trích dẫn:

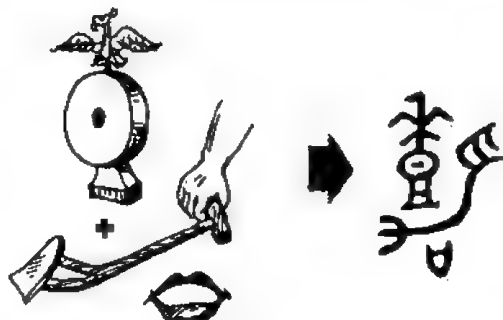
*《說季子白盤》：“王孔加子白义 王國 không gia tử bạch nghĩa.” (xem bản này trong phụ lục)

嘉

Gia

Ví dụ, Vua *Gia* Long nhà Nguyễn [Emperor Gia Long of the Nguyen Dynasty].

Âm Bắc Kinh: Jī a.



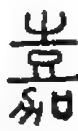
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu trện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khẩu thu

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là 加 *gia*. Nghĩa gốc là khen ngợi, biểu dương. Chữ *gia* tạo thành bởi phía trên chữ 加 lại thêm "壺" (tức 鼓 *cổ* hãy xem chữ này trang 106), càng thể hiện rõ ý nghĩa của sự chúc mừng. *Thượng Thư: Gia* (khen) cho thành tích của nhà người to lớn." Chữ còn có nghĩa là mỹ thiện, cát tường, hoan lạc v.v.

Trích dẫn:

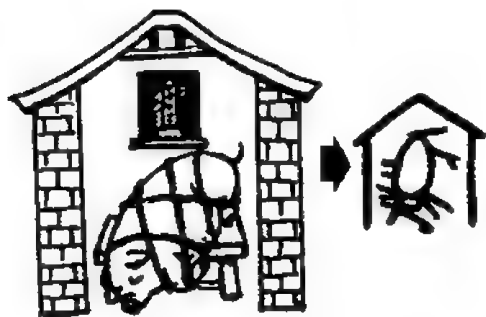
* 《尚书》: "嘉乃丕绩 *Gia nãi phi tích*."

家

Gia

Ví dụ, *gia đình* [family].

Âm Bắc Kinh: J i ā .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

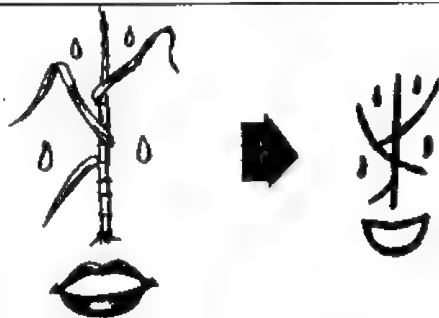
Ngày xưa vương công quý tộc sau khi chết, đều có xây miếu để thường xuyên thờ cúng; thường dân không có miếu, thường bày con lợn dưới hiên nhà để cúng bái, đó là *gia* (nhà). Sau đó nghĩa được mở rộng là trú sở (nhà ở) v.v.

者

Giả

Giả chỉ người làm một việc nào đó như "tác giả,"
[a graph that indicates a maker of a work or doer of an action, as in "author"].⁶

Âm Bắc Kinh: Zhě.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể

者

者

者

者

Giải thích:

Giả là chữ gốc của 蔗 *giá* (là cây mía) hoặc 薯 (tức là 薯 *thụ*, là cây khoai). Phía trên của chữ trong Kim văn là hình dạng một cây mía có đủ cả gốc ngọn, mấy chấm chỉ nước mía; phía dưới là 口 *khẩu* hoặc 甘 *cam* (ngọt). Về sau, phần nhiều được dùng làm hư từ. Lại có nghĩa là 諸 *chư* (các), 主 *sở* *văn*. "Giả hầu" (tức chư hầu)."

Trích dẫn:

• 《退楚文》：“者侯。”

Các chữ phụ:

蔗 *Giá* : cây mía ⁶[This graph represents one of the original meanings, *sugar cane*]

薯 *Thụ* : cây khoai ⁶[This graph represents one of the original meanings, *tuber*]

诸 *Chư* : các

假

Giả

Ví dụ, hàng *giả* [imitation goods], *giả* thiết [hypothesis, lit. supposed set-up].

Âm Bắc Kinh: Jiǎ, jià.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "段". Nghĩa gốc là mượn. Hình trong Kim văn giống cảnh hai tay ở bên vách núi (chỉ hai người) cầm vật đưa cho nhau. *Thuyết văn*: "Giả nghĩa là mượn." *Tập vận*: "Giả nghĩa là cầm vật đưa cho người khác mượn." *Tả truyện*: "Chỉ có tài năng và danh tiếng là không thể cho người khác *giả* (mượn)."

Trích dẫn:

* 《说文》: "段, 借也 Giả, tả dã."

* 《集韵》: "假, 以物贷人也 Giả, dĩ vật thái nhân dã"

* 《左传》: "唯器与名, 不可以假人 Duy khí dĩ danh, bất khả dĩ giả nhân."

角

Giác

Ví dụ trong Hán Việt, *giác* là sừng như
"tê *giác*" [rhinoceros, lit. rhino *horn*], tam *giác* [triangle];
ví dụ trong cổ Hán Việt, góc [corner], và gạc hươu [antlers].

Âm Bắc Kinh: J i ǎo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như một cái sừng thú đã bị cưa ra, trên sừng vẫn còn hoa văn tự nhiên. *Kinh Dịch*: Con dê húc vào bờ dậu, *giác* (sừng) vướng vào đó.* *Giác* cũng là tên một thứ dùng đựng rượu và tên một loại nhạc cụ cổ đại.

Trích dẫn:

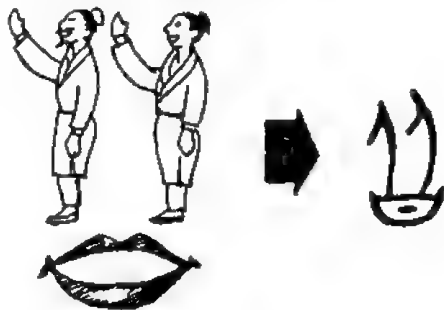
*《易经》：“羝羊触藩，羸其角。Dê dương xúc phiên, luy kỳ giác.”

皆

Giai

Ví dụ, tứ hải *giai* huynh đệ
[the brotherhood of man, lit. (throughout) the four seas, *all* are brothers].

Âm Bắc Kinh: J i ē.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ vốn do hai người (chỉ nhiều người) và H viết (nói chuyện) tạo thành. Người người đều nói như vậy, nghĩa gốc là "đều." *Luận ngữ*: Bốn biển *giai* (đều) là anh em.* Còn có nghĩa là đồng (cùng nhau) sau này viết thành 偕 *giai* (trong từ *giai* lão, sống với nhau đến già). *Hàn Phi Tử*: Ta muốn đi cùng *giai* (với) ông.*

Trích dẫn:

* 《论语》: “四海之内, 皆兄弟也. Tứ hải chi nội, *giai* huynh đệ dã.”

* 《韩非子》: “吾欲与子皆行. Ngô dục dũ tử *giai* hành.”

Các chữ phụ:

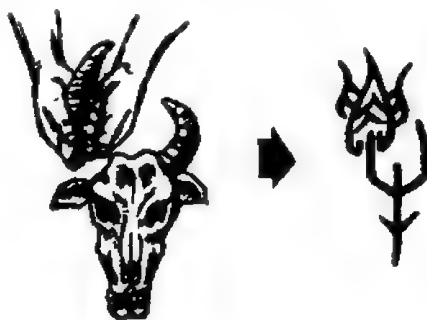
偕 *Giai*: trong từ *giai* lão, sống với nhau đến già

解

Giải

Ví dụ trong Hán Việt, *giải* phẫu [dissect], *giải* phóng [liberate, lit. separate {and} set free]; trong cổ Hán Việt, cởi như cởi áo [undress, take off clothing].

Âm Bắc Kinh: J i ㄟ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Giáp cốt văn và Kim đều là do 牛 *ngưu* (bò), 角 *giác* (sừng) và hai bàn tay hợp thành, nghĩa là dùng tay để lấy sừng con bò. Từ Tiểu triện về sau, người ta thay hai tay bằng 刀 *dao* (dao). Trong các sách cổ, chữ *giải* cũng dùng như 懈 *giải* (lười lười), như *Kinh Thi*: Sớm tối không *giải* (ngủ).*

Trích dẫn:

*《诗经》：“夙夜匪解 Túc dạ phi giải.”

Các chữ phụ:

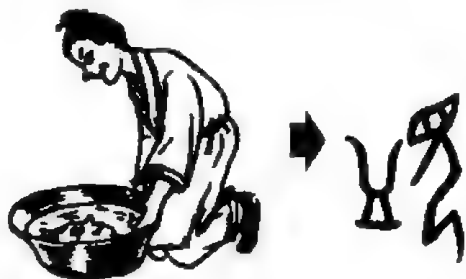
懈 *Giải*: lười lười

监 [監]

Giám

Ví dụ, *giám sát* [supervise, control].⁵

Âm Bắc Kinh: Jiān .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là gương. Chữ giống một người quỳ xuống trước một cái chậu, đang nhìn vào nước trong chậu soi gương mặt mình. Sau đó để chỉ nghĩa này người ta dùng chữ viết 鑒 hoặc 鑑 (chữ Giản thể là 鉴 *giám*, nghĩa là gương).

*Thượng Thư: Giám sát người không phải là nước, mà là dân.**

Trích dẫn:

*《尚书》：“人无于水监，当于民监。 Nhân vô vu thủy giám, đương vu dân giám.”

Các chữ phụ:

鉴 [鑒, 鑑] *Giám*: gương ⁵[These graphs retain the original meaning, *reflect, mirror*]

東

Giản

Ví dụ, *giản* đọc là thư tín [letter].⁶

Âm Bắc Kinh: J i ǒn.



+



東

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

東

東

東

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

東

东

東

Giải thích:

Giản là gốc của chữ 揀 [lựa] *giản*, nghĩa là tuyển chọn, lựa chọn mà tiếng Việt mượn từ lâu, đọc theo cổ Hán Việt là kén trong từ kén chọn. *Thuyết văn*: *Giản* là phân biệt làm đơn giản đi.* Chữ do 束 *thúc* (chỉ túi bằng vải), và 八 *bát* (chỉ nghĩa phân biệt) hợp thành, nghĩa là đem các vật trong túi, chia ra thành các loại dẫu ra dấy. Cũng có dùng như chữ 簡 [giản] *giản*. Chữ này cũng dùng để phiên âm tên "Campuchia" ra tiếng Hán là 柬埔寨 *Giản Phổ Trại*.

Trích dẫn:

*《说文》：束，分別簡之也。Giản, phân biệt giản chỉ dĩa."

Các chữ phụ:

揀 [lựa] *Giản*: có Hán Việt là kén⁶ [This graph retains the original meaning, to select, pick out]

簡 [giản] *Giản*: trong từ đơn giản

江

Giang

Ví dụ trong Hán Việt, *giang* sơn [country, lit. *rivers* (and) mountains]; chữ này có thể có liên quan đến từ sông trong tiếng Việt [river].

Âm Bắc Kinh: J i āng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu trệ

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𣶒

𣶒

江

Khải thư

𣶒

𣶒

江

江

江

Giải thích:

Chữ nguyên chỉ sông Trường Giang, là tên riêng, như *Thượng Thư*: Mân Sơn chạy dọc theo Trường Giang,* *Mạnh Tử*. Nước chảy qua đồng bằng; các sông Trường Giang, Hoài Thủy, Hoàng Hà, Hán Thủy đều như thế.* Sau dùng để chỉ chung các con sông to, như *Thượng Thư*: Chín sông to và sâu.* Chữ do 水 ("nước") thủy chỉ nghĩa, và 工 công chỉ âm đọc, hợp thành.

Trích dẫn:

* 《尚书》：“岷山导江 岷山导江 Mân Sơn đạo Giang.” và “九江孔殷 Cửu giang khổng ân.”

* 《孟子》：“水由地中行：江、淮、河、汉是也 Thủy do địa trung hành; Giang, Hoài, Hà, Hán thị dã.”

降

Giáng, hàng

Ví dụ, *giáng* chức [demote, demotion], đầu *hàng* [surrender, capitulate, lit. throw down].

Âm Bắc Kinh: Jiàng, xiáng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Bên trái chữ là một quả núi đất (阜 *phụ*), bên phải có hai dấu chân dang đi xuống, chỉ nghĩa đi từ trên chỗ cao xuống chỗ thấp, và nghĩa này đọc là *giáng*. Sau đó nghĩa mở rộng đến đầu *hàng* và *hàng* phục, có âm *hàng*.

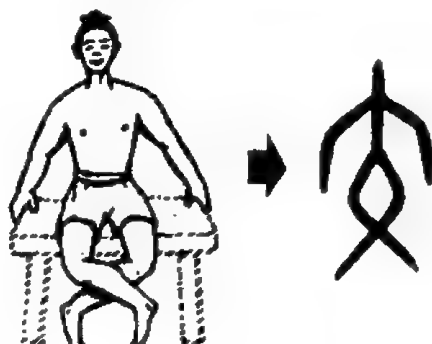
交

Giao

Ví dụ, *giao lưu* [exchange, lit. *inter-flow*];

cổ Hán Việt: Keo (trong *Giao Chỉ*) chỉ vùng đất thuộc Bắc Bộ của Việt Nam thời Hán [name for northern Vietnam during the Han Dynasty].

Âm Bắc Kinh: J i āo.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Hình chữ giống một người vắt chéo chân, nghĩa gốc là *giao* thoa hoặc *giao* nhau. Tất cả những nghĩa mở rộng của *giao* đều từ nghĩa gốc này mà ra. Cũng dùng như 蛟 *giao* (con rồng). **Hán thư:** Liền thấy *giao* long ở bên trên."

Trích dẫn:

"《汉书》: "..... 则见交龙于上..... Tác kiến *giao* long vu thượng."

Các chữ phụ:

蛟 *Giao*: Con rồng

教

Giáo

Ví dụ, *giáo dục* [education].

Âm Bắc Kinh: J i ào .



Giáp cốt văn

𡥉

Khải thư

教

Kim văn

𡥉

Thảo thư

教

Tiểu triện

𡥉

Hành thư

教

Lệ thư

教

Giải thích:

Tay của thầy giáo cầm một cái roi, đang nhắc nhở một đứa trẻ học bài. Trên chữ có 攴 hào chỉ âm. *Mạnh Tử*: Cơm no áo ấm, nhân rồi mà vô *giáo dục* thì chẳng khác loài cầm thú.*

Trích dẫn:

*《孟子》：“饱食煖衣，逸居而无教，则近于禽兽。Bào thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận vu cầm thú.”

夹 [夾]

Giáp

Ví dụ trong Hán Việt, *giáp* là cả [hand-to-hand combat],
ví dụ trong cổ Hán Việt, áo kẹp, kẹp vào nách [clothes peg, to clip]
Âm Bắc Kinh: J i ā .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "phụ tá." *Tá truyện* có câu: Phò *giáp* (giúp) vua Thành Vương.
Hình chữ giống hai người nhỏ đỡ một người to. Nghĩa gốc sau đó dần dần biến mất, mở rộng thành nghĩa kẹp chặt từ hai phía v.v.

Trích dẫn:

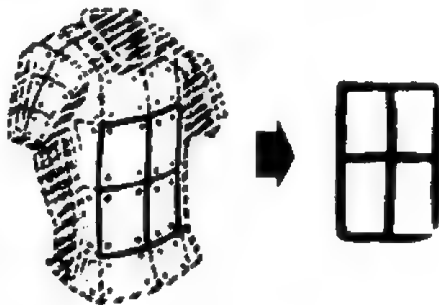
*《左传》：“夹辅成王 Giáp phụ Thành Vương.”

甲

Giáp

Áo *giáp* [armour], *giáp* là vị trí thứ nhất trong Thiên Can [first Heavenly Stem].

Âm Bắc Kinh: J i ǎ .



Giáp cốt văn

+

Khải thư

甲

Kim văn

+

Thảo thư

甲

Tiểu triện

甲

Hành thư

甲

Lệ thư

甲

Giải thích:

Giáp nguyên là áo hộ thân bằng da cho người lính thời cổ khi đánh trận, như *Tả truyện*: Mặc áo *giáp* cầm vũ khí.* Nghĩa mở rộng là người lính, như *Tả truyện*: Cho *giáp* (quân) mai phục để tấn công chúng.* Chữ *giáp* đầu tiên có hình vuông hoặc có hình tròn, có bốn mảnh *giáp*, sau đó người ta đơn giản hóa thành hình chữ 十 *thập*.

Trích dẫn:

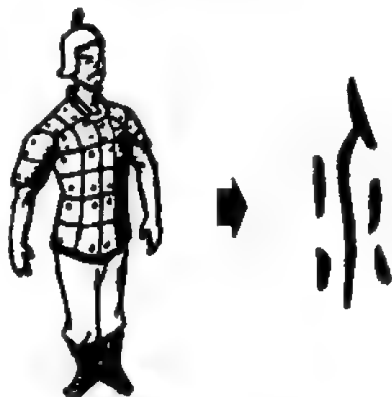
*《左传》：“偃甲执兵 霍然 giáp chấp binh.” “伏甲将攻之 Phục giáp tương công chi.”

介

Giới

Ví dụ, *giới thiệu* [introduce].

Âm Bắc Kinh: J i è .



Giáp cốt văn

𠂇

Khải thư

介

Kim văn

介

Thảo thư

介

Tiểu triện

介

Hành thư

介

Lệ thư

介

Giải thích:

Nghĩa gốc là áo giáp. *Lễ Ký*: Người mặc *giới* (áo giáp) không chào.* Hình chữ giống như một người đang mặc áo giáp làm bằng mấy miếng da ghép lại với nhau. Từ Khải thư về sau, hình chữ biến đổi đến mức khó có thể giải thích được.

Trích dẫn:

* 《礼记》: "介者不拜 Giới giả bất bái."

河

Hà

Hà là sông [river].
Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thư

河

Kim văn

𣎵

Thảo thư

河

Tiểu triện

河

Hành thư

河

Lệ thư

河

Giải thích:

Vốn chủ chỉ "Hoàng Hà", là tên riêng, như *Trang Tử*: Trăm sông đổ về Hoàng Hà.* Sau đó được dùng để chỉ sông nói chung, như *Hàn thư*: Phía dưới thuộc miền sông [hà] nước. Các bộ phận chỉ âm đọc trong các kiểu chữ khác nhau một ít: trong Giáp cốt văn thì là "𠩺" (hãy xem chữ 𠩺 *khả* trang 318), trong Kim văn thì là 𣎵 (cũng đọc là *hà*), từ Tiểu triện về sau thành là 河 *khả*.

Trích dẫn:

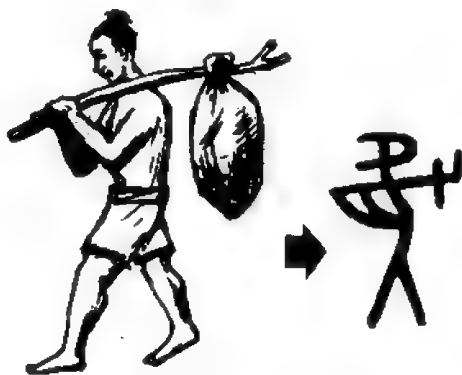
* 《庄子》: "百川灌河 Bách xuyên quán hà."
· 《汉书》: "下属江河 Hạ thuộc giang hà."

何

Hà

Ví dụ, *hà* tất [unnecessary].⁵

Âm Bắc Kinh: Hè.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thu

Kim văn

𠂔

Thảo thư

Tiểu triện

阿

Hành thư

Lệ thư

何

何

何

何

Giải thích:

Một người tay cầm cán cuốc, vai vác cuốc, đi về phía trước. Đây là nghĩa gốc của chữ *hà* mà sau viết thành 荷 (cũng đọc *hà* như *hà* khắc), *Kinh Thi* có những câu "vai *hà* (vác) qua và cái lao", và "vai *hà* (khoác) áo mưa, đầu đội nó n."⁶ Các câu này chữ *hà* dùng với nghĩa của chữ 荷 *hà*.

Trích dẫn:

* 《诗经》: "何戈与祿 *hà* qua đủ dối" và "何蓑何笠 *hà* soa *hà* lạp."

Các chữ phụ:

荷 *Hà*: trong từ *hà* khắc⁵ [The graph today with the original meaning, to carry on one's back, as in *harsh*, lit. *burden to overcome*]

下

Hạ

Ví dụ, thiên *hạ* [the world, universe, lit. *under the sky*], *hạ* xuống [descend, go down].

Âm Bắc Kinh: Xi ò .



Giáp cốt văn

𠂇

Khải thư

下

Kim văn

二

Thảo thư

下

Tiểu triện

𠂇

Hành thư

下

Lệ thư

下

Giải thích:

Đây là chữ chỉ sự. Chữ do hai nét ngang tạo thành, nét ngang trên dài hơn một chút (có chữ nét ngang trên hình cánh cung) là mặt đất bằng; nét ngang dưới hơi ngắn là ký hiệu chỉ sự việc. Về sau để tránh lẫn với chữ 二 (nhị (số 2)) hình chữ dần dần có thay đổi.

夏

Hạ

Ví dụ, người Hoa *Hạ* (người Hoa) [Han Chinese], mùa *hạ* [Summer season];
ví dụ trong cổ Hán Việt, hè chỉ mùa hè [Summer season].

Âm Bắc Kinh: Xi ò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "người Hoa" (*Thuyết văn*), tức là tên một bộ tộc cổ đại ở vùng Trung Nguyên. Hiện nay người Trung Quốc vẫn tự xưng là "Hoa *Hạ*." Kim văn là hình dạng một người có đầy đủ đầu 頁 [頁] *hiệt* (hãy xem trang 266) và chân tay. Chữ *hạ* trong từ mùa *hạ* là từ đồng âm mượn của chữ này.

赫

Hách

Ví dụ, hiển *hách* [distinguished and influential].

Âm Bắc Kinh: Hà.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

𤇗

赫

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

赫

赫

赫

Giải thích:

Chữ do hai 赤 *xích* tạo thành. *Xích* đã dùng 大 *dại* và 火 *hỏa* chỉ màu đỏ, nên *hách* là màu đỏ sáng thắm như *Kinh Thi: Hách* (đỏ) như son.* Cũng có nghĩa là hiển diệu, như *Kinh Thi: Hách* (thắm) tươi rạng rỡ.* Cũng có dùng với nghĩa 吓 [嚇] *hách* (đe dọa), như *Kinh Thi: Quay lại hách* (bắt nạt) tôi.*

Trích dẫn:

*《诗经》：“赫如渥赭 Hách như ốc giả”; “赫赫明明 Hách hách minh minh”; “反予来赫 Phán dư lại hách.”

Các chữ phụ

吓 [嚇] *Hách*: đe dọa

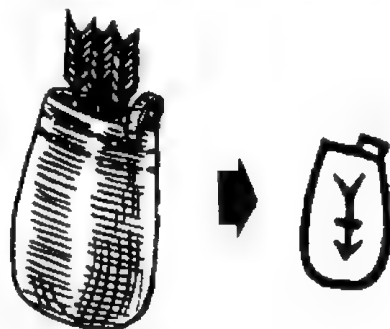
函

Hàm

Ví dụ trong Hán Việt, *công hàm* [official letter, diplomatic note],

ví dụ trong cổ Hán Việt, *hòm* [case, container].

Âm Bắc Kinh: Hún.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là túi đựng tên. Giáp cốt văn và Kim văn đều là một hình vuông dài hoặc hình bầu dục, ở một bên có cái vòng nhỏ để đeo vào thắt lưng. Sau nghĩa được mở rộng thành phong bì, thư từ v.v.

陷

Hãm

Ví dụ, *hãm* hại [hurt, harm a person].

Âm Bắc Kinh: Xi ờn.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "𠂔". Hình Giáp cốt văn giống như một người ngã xuống hãm. Đến Kim văn thêm 阝 *khẩu* vào trên hãm, thêm cọc nhọn ở đáy hãm chông. Minh văn trong Kim văn có câu: Kẻ nào dám *hãm* (tàn) phá đất ta.* Chữ viết trên tre tìm thấy ở Tần mộ: Dều giống như chiếc búa trong *hãm* (hãm).

Trích dẫn:

* 金文铭文: "敢有虐我上."

+ 睡虎地秦墓竹简: "皆冢中类斧."

寒

Hàn

Ví dụ, đại hàn [very cold, lit. {the} great cold, the coldest day of the year].

Âm Bắc Kinh: Hón .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong nhà có người chân trần đứng trên hai miếng 冰 băng (hãy xem chữ băng trang 35) chúng tỏ thời tiết rất lạnh. Xung quanh trong nhà có một ít rơm để sưởi ấm, nhưng không có cách nào tránh lạnh. **Thuyết văn:** Hàn nghĩa là công lạnh. **Sử ký:** Gió thổi vì vu, dòng Dịch Thủy hàn (lạnh) buốt.*

Trích dẫn:

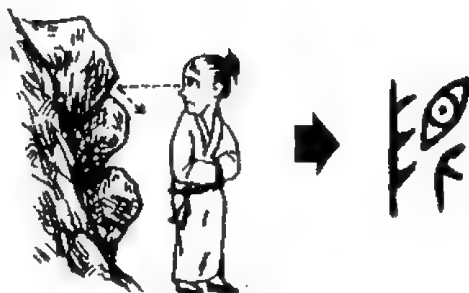
*《说文》：“寒，冻也 Hàn, đóng dã.”

*《史记》：“风萧萧兮易水寒 Phong tiêu tiêu hề Dịch Thủy hàn.”

限

Hạn

Ví dụ trong Hán Việt, giới *hạn* [limit].
ví dụ trong cổ Hán Việt, kỳ hẹn [appointment].
Âm Bắc Kinh: Xi ền .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một người muốn quay đầu nhìn ra xa, nhưng bị vách núi cho chặn tầm nhìn của anh ta. *Thuyết văn*: Hạn là trở ngại.* Nghĩa gốc là cách trở. *Hàn Phi Tử*: Du thấy hạn chế. Nghĩa chữ hạn được mở rộng thành hạn chế, hạn độ, giới hạn, và ngưỡng của v.v.

Trích dẫn:

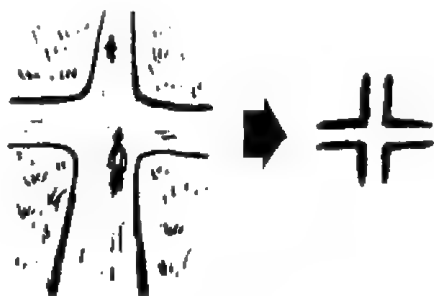
*《说文》：“限，阻也。Han, trở dâ.”

*《韩非子》：“足以为限 Túc dĩ vi hạn.”

行

Hành, hàng

Ví dụ, *hành động* (move about, act, action),
 xếp *hàng* (queue up), ngân *hàng* (bank, lit. silver business firm, profession)
 Âm Bắc Kinh: Xíng, hóng.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

𠂔

Khải thư

行

Thảo thư

𠂔

Hành thư

行

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn là một cái ngã tư rất rõ ràng, nghĩa gốc là đường đi, âm đọc là *hàng*. *Kinh Thi*: Men theo *hàng* (con đường) nhỏ ấy. Về sau đa phần dùng với nghĩa bộ *hành*.

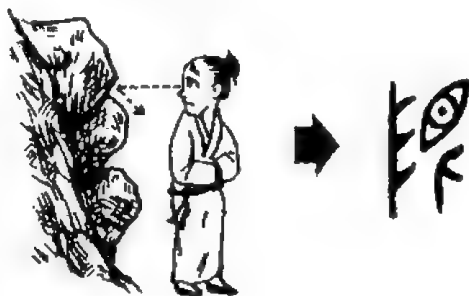
Trích dẫn:

"《诗经》: "遵彼微行 Tuân bĩ vi hàng."

限

Hạn

Ví dụ trong Hán Việt, giới *hạn* [limit];
ví dụ trong cổ Hán Việt, kỳ *hẹn* [appointment].
Âm Bắc Kinh: Xí òn .



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một người muốn quay đầu nhìn ra xa, nhưng bị vách núi cho chặn tầm nhìn của anh ta. *Thuyết văn*: Hạn là trở ngại.* Nghĩa gốc là cách trở. *Hàn Phi Tử*: Du thấy hạn chế. Nghĩa chữ hạn được mở rộng thành hạn chế, hạn độ, giới hạn, và ngưỡng cửa v.v.

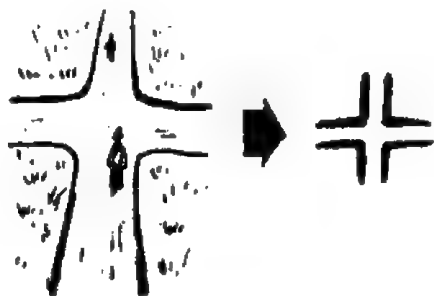
Trích dẫn:

- *《说文》：“限·阻也 Hạn, trở ngại.”
- *《韩非子》：“足以为限 Túc dĩ vi hạn.”

行

Hành, hàng

Ví dụ, *hành động* [move about, act, action],
 xếp *hàng* [queue up], ngân *hàng* [bank, lit. silver business firm, profession]
 Âm Bắc Kinh: Xíng, háng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn là một cái ngã tư rất rõ ràng, nghĩa gốc là đường đi, âm đọc là *hàng*. *Kinh Thi*: Men theo *hàng* (con đường) nhỏ ấy. Về sau đa phần dùng với nghĩa bộ *hành*.

Trích dẫn:

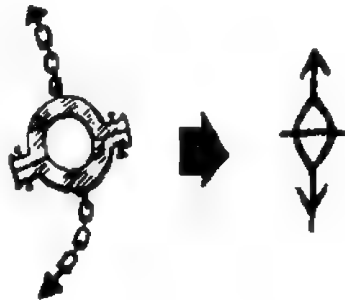
*《诗经》：“遵彼微行 迺见彼行。”

幸

Hạnh

Ví dụ, *hạnh* phúc [happiness].

Âm Bắc Kinh: Xì ng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



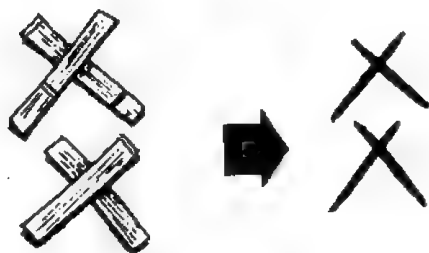
Giải thích:

Chữ *hạnh* ghép lại bởi hai chữ vốn có nghĩa khác nhau là: "幸" *niết* và "𡇗" *hạnh*. Chữ *niết* nghĩa là cái còng tay bằng gỗ; chữ "𡇗" *hạnh* là lành, không có điều dữ. Sau đó chữ *niết* viết thành 𡇗. Chữ *hạnh* chuyên dùng chỉ *hạnh* vận, *hạnh* phúc.

爻

Hào

Hào là ký hiệu tạo thành các quẻ trong *Kinh Dịch* [diagram in the *Yi Ching*].
Âm Bắc Kinh: Yáo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống mấy chiếc thẻ tre đặt chéo nhau dùng để gieo quẻ bói toán. nhất là hào dương, "—" là hào âm, cứ ba hào hợp thành một quẻ có thể nhập quái được; hai quẻ phối hợp với nhau (tức là sáu hào) có thể biến thành lục thập tứ quái (64 quẻ).

好

Hảo, hiếu

Ví dụ, hoàn hảo [Perfect, lit. completely good],
và hiếu danh [vanity, lit. like {one's} name].

Âm Bắc Kinh: Hǎo, hào.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

好

Khải thư

好

Thảo thư

好

Hành thư

好

Giải thích:

Một người phụ nữ bế một đứa trẻ, một sinh mệnh mới ra đời, đương nhiên được người đời cho là một việc tốt. Chữ 好 phần lớn dùng làm tính từ và đọc là *hảo*; khi dùng làm động từ với ý nghĩa là ưa thích thì đọc là *hiếu*.

盍

Hạp

Là cái hộp [box, the origin of the word for top].^đ

Âm Bắc Kinh: H 6.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 盖 [盍] *cái*. *Thuyết văn* giải thích là "che phủ." *Tập vận chú*: "thông thường viết là *hạp*." Trong sách cổ, chữ này thường dùng làm đại từ, tương đương với chữ 何 *hà* như *Quán tử*: *Hạp* (sao) không nói ngay trước mặt? Cũng dùng làm phó từ, giống 何不 *hà bất* (tại sao), như *Luận Ngữ*. *Hạp* (sao) từng người không bày tỏ chí hướng của mình?

Trích dẫn:

• 《管子》: "盍不当言 Hạp bất đương ngôn."

• 《论语》: "盍各言尔志 Hạp các ngôn nhĩ chí?"

Các chữ phụ

盍 [盍] *Cái*: cái nắp ^đ[This is the present day graph for top]

黑

Hắc

Ví dụ, *hắc* ám [dark, obscure].

Âm Bắc Kinh: Hē i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Qua đồ đồng sử thuộc thời Ân Thương khai quật được, chúng ta có thể thấy *hắc* là một chữ hội ý: phía dưới là nền bếp đang đốt cháy; phía trên là cửa thoát khói hình vuông; ở giữa có một số vết chấm là bụi khói đang bay. Nghĩa gốc là "màu đen của khói," theo *Thuyết văn* là màu lửa khói xông, tức là màu đen."

Trích dẫn:

• 《说文》：“火所 熏之色也 Hỏa sở huân chi sắc dã.”

恒 [恆]

Hằng

Ví dụ, *hằng* số trong toán học [a *constant* in mathematics].

Âm Bắc Kinh: Hèng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn viết là "𠄎".* Trên dưới có hai nét ngang chỉ trời đất; ở giữa là vành trăng. Nghĩa gốc là "mặt trăng từ hình lưỡi liềm dần dần trở nên tròn," như *Kinh Thi*. Như vầng trăng *hằng* (non), như mặt trời mới mọc.* Từ Kim văn về sau có thêm 心 ("tâm") bên cạnh, chỉ nghĩa trường cửu, thường xuyên, có lòng từ thiện, hỉ xả v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“如月之恒，如日之升” Như nguyệt chi hằng, như nhật chi thăng.

Các chữ phụ:

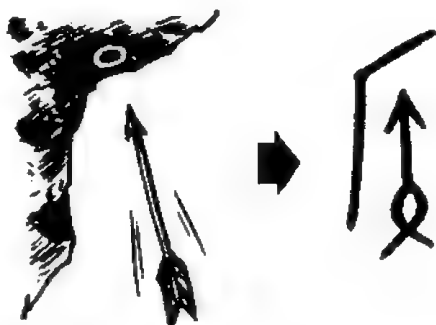
* 亘 [互] Cánh : liên

侯

Hầu

Ví dụ, chữ *hầu* [vassal, lord].

Âm Bắc Kinh: Hóu.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là bia. *Kinh Thi*: Tập bắn suốt ngày.* Chữ gốc viết "𠂔", phân 矢 *thí* là mũi tên, 廌 *hĩ* là vách núi, đầu tên đang bắn vào tấm bia trên vách núi. Đến Tiểu triện người ta đã thêm bộ 人 *nhân*.

Trích dẫn:

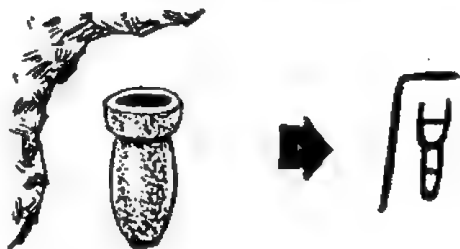
* 《诗经》：“终日射侯 Chung nhật xạ hầu.”

厚

Hâu

Ví dụ, trung *hậu* [honest and sincere, kind-hearted, lit. loyal, profound].

Âm Bắc Kinh: Hòu.



Giáp cốt văn

𠩺

Khai thư

厚

Kim văn

𠩺

Thảo thư

厚

Tiểu triện

厚

Hành thư

厚

Lệ thư

厚

Giải thích:

Dưới vách núi (厂) có một chiếc bình miệng to thân nhỏ, đại để làm bằng đá, cho nên rất dày và nặng. *Kinh Thi*: Cú bảo trời là cao, vậy mà không dám không cúi người xuống; cú bảo đất là *hậu* (dày), vậy mà không dám không lần từng bước nhỏ. Trong văn cổ cũng có chữ dị thể "𠩺", sau không thông dụng.

Trích dẫn:

*《诗经》：“谓天盖高，不敢不局（踞）；谓地盖厚，不敢不踣。Vị thiên cái cao, bất cảm bất cục, vị địa cái hậu, bất cảm bất tích.”

兮

Hề

Đào Duy Anh viết, "tiếng trợ ngữ trong các bài ca tử, ta dịch là vậy" [as, how].

Âm Bắc Kinh: X ɪ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Bộ phận ở dưới là "丂" (chữ gốc của 𠂇, là cán rìu), chỉ âm đọc; bộ phận trên là hai nét vạch thẳng đứng, chỉ âm thanh vang lên. Trong sách cổ thường dùng chữ này làm ngữ khí từ, cũng là dùng trong văn vần, tương đương với chữ 啊 a. Như *Kinh Thi*: Nụ cười xinh xắn có duyên, đôi mắt lúng liếng quyến rũ | hề.* Xem thêm chữ 乎 hồ, trang 284.

Trích dẫn:

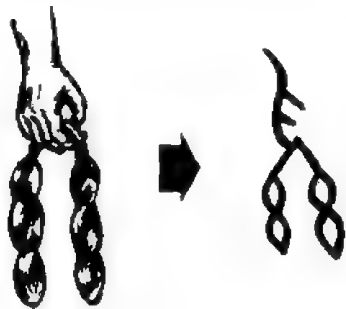
*《诗经》：“巧笑倩兮，美目盼兮” Xảo tiểu thiên hề, mỹ mục miện hề.”

系

Hệ

Ví dụ, liên hệ [connected, contact with], hệ thống [system].

Âm Bắc Kinh: Xì.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Một tay nắm vài ba bó tơ, nghĩa gốc là liên hệ, tức là 繫 hệ (chữ phồn thể, nghĩa là buộc). *Thuyết Văn*: Hệ là liên kết, buộc lại.* Còn hệ có nghĩa là kế thừa. *Đống Đồ Phú* của Ban Cố thời Hán: Hệ (kế thừa) truyền thống Đường Nghiễm, nối tiếp mối dây nhà Hán.† Mở rộng thành nghĩa thể hệ, phổ hệ v.v. Chữ giản thể gộp hai chữ 繫 và 系 làm một chữ hệ.

Trích dẫn:

* 《说文》 “系，繫也。糸， hệ dã”

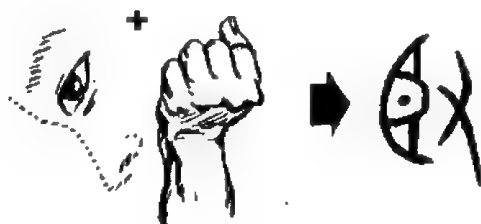
† 《东都赋》，“系唐统，接汉绪。接汉绪， tiếp Hán tự.”

贤 [賢]

Hiền

Ví dụ, *hiền lành* [good-natured].

Âm Bắc Kinh: Xi án .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Nguyên chữ viết "𠂔". *Thuyết văn*: Trong văn cổ lấy chữ "𠂔" làm chữ *hiền*.
Hình dạng chữ tương đối sớm là con mắt chiều theo (hãy xem chữ 𠂔 *thần*,
trang 665) có thêm bàn tay đảm, đó được coi là nô bộc tốt. Nghĩa gốc là hảo
(tốt), thiện (lành). Cũng có nghĩa là mệt. Sau thêm bộ chữ 貝 [貝] *bối* chỉ đa
tài (giàu có).

Trích dẫn:

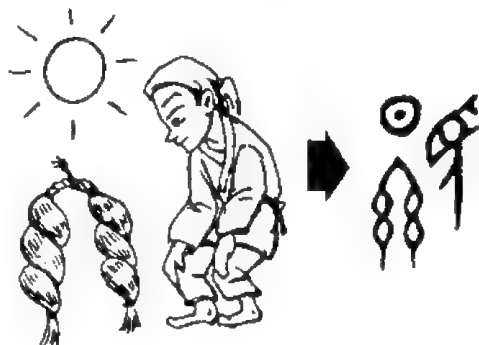
• 《说文》：“𠂔，古文以为賢字。” (Cổ văn dĩ vị hiền tự.)

显 [顯]

Hiển

Ví dụ, **hiển** nhiên [obviously, evidently], **hiển** vi kính [microscope/lit. display micro glass].

Âm Bắc Kinh: Xi ễn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Một người đứng trông từ dưới ánh mặt trời; sợi to rất nhỏ, phải để dưới ánh mặt trời mới có thể nhìn rõ. Nghĩa gốc là rõ ràng. *Kinh Thi*: Dùng nói không **hiển** (rõ).* *Thuộc Thư*: Đạo trời **hiển** (dễ thấy).* Sau nghĩa được mở rộng thành tuyên dương. *Hiển kính*: Để **hiển** danh cha mẹ.*

Trích dẫn.

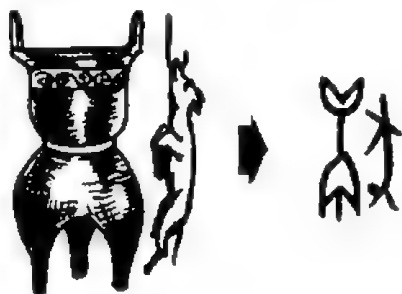
- *《诗经》：“无日不显 无 不 见 显 。”
- *《尚书》：“天有显道 显 彰 显 彰 。”
- *《孝经》：“以显父母 显 彰 显 彰 。”

献 [獻]

Hiển

Ví dụ, *hiển thân* [offer, sacrifice oneself, devote one's life to a cause]

Âm Bắc Kinh: Xi ǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

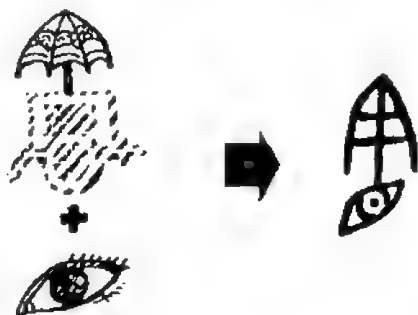
Chữ nguyên do "𦘒" và 犬 *khuyển* hợp thành. "𦘒" là 𦘒 *nhân* (nghĩa là một loại nồi thời cổ). *Khuyển* là con chó. Dùng nồi nấu con chó làm cỗ cúng dâng lên tông miếu. Vì vậy, nghĩa gốc của *hiển* là dâng đồ cúng. Về sau mở rộng là công *hiển*.

宪 [憲]

Hiển

Ví dụ, *hiển pháp* [constitution].⁵

Âm Bắc Kinh: Xi ờn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thể



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 𡩵 *hiển*, nghĩa là màn che trên xe, dùng để tránh mưa nắng. Chữ *hiển* trong Kim văn thường không có bộ 心 *tâm*, mà do một cái ô (伞 *tản*) và một con mắt hợp thành. Trong sách cổ *hiển* có nghĩa là màn da (nhảy bèn, *Thuyết văn*). Sau đó người ta thường dùng chữ này với nghĩa pháp lệnh, điển phạm, v.v.

Các chữ phụ:

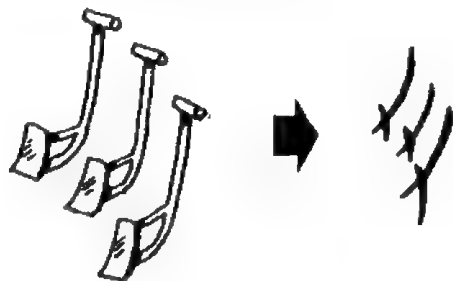
𡩵 *Hiển*: màn che trên xe ⁵[this graph preserves the original meaning, cart umbrella]

协 [協]

Hiệp

Ví dụ, *hiệp* định [convention, accord, agreement, lit. communal decision].

Âm Bắc Kinh: Xi é .



Giáp cốt văn



Khải thư



Cổ tử văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ vốn viết là "𡗗." Chữ Giáp cốt *hiệp* là ba chữ 力 *lực*, biểu thị rất nhiều người cùng nhau lao động. Sau đó viết thành 𡗗, hoặc 叶 (thường đọc *diệp* nhưng cũng có lúc đọc *hiệp*). Nghĩa gốc là cộng đồng. Nghĩa mở rộng thành hài hòa, tương hợp v.v. Chữ Giản thể lấy 叶 *diệp* thay cho 𡗗 *diệp*, nhưng khi dùng với nghĩa *hiệp* vận thì 叶 vẫn đọc là *hiệp*.

Các chữ phụ:

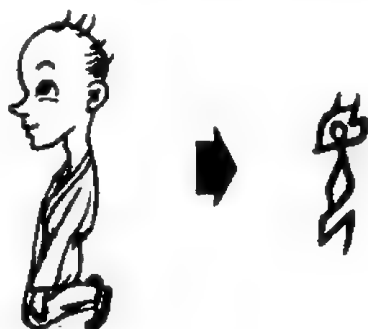
叶 *Diệp, hiệp*: trong từ *hiệp* vận.

页 [頁]

Hiệt

Là bộ nét cho cái đầu như trong 领 *lãnh* trong từ *lãnh đạo*
[this is the radical for head as in the graph used for the word leader].

Âm Bắc Kinh: Yè .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đầu." *Thuyết văn: Hiệt là đầu.** Giáp cốt văn là một hình người, lộ rõ đầu và mắt của anh ta. Từ Kim văn trở đi các bộ phận đều thay đổi đến mức không còn là mặt mũi ban đầu nữa. Song nghĩa của bộ *hiệt* trong tiếng Hán, phần lớn liên quan đến "đầu."

Trích dẫn:

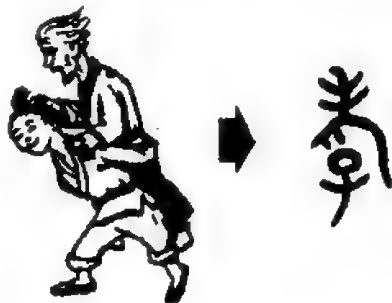
* 《说文》: "页, 头也 Hiệt, đầu dã."

孝

Hiếu

Ví dụ, *hiếu thảo* [filial piety].

Âm Bắc Kinh: Xi ờ o .



Giáp cốt văn

孝

Kim văn

孝

Tiểu triện

孝

Lệ thư

孝

Khải thư

孝

Thảo thư

孝

Hành thư

孝

Giải thích:

Một đứa bé diu hoặc công một cụ già dầu lơ thơ vài sợi tóc đi đường, đó chính là biểu hiện của sự "hiếu thuận." *Luận ngữ*: Học trò ở nhà thì có hiếu, ra đường thì tôn kính bề trên.* Bạn có thể tham khảo ba chữ 老 *lão*, 考 *khảo* và 孝 *tú*.

Trích dẫn:

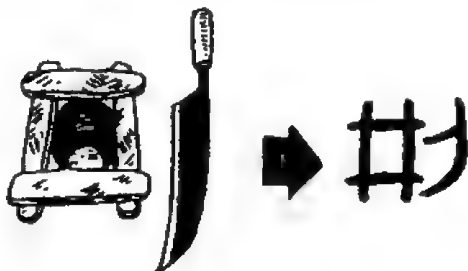
*《论语》：“弟子入则孝，出则悌。De tú nhập tắc hiếu, xuất tắc đệ.”

刑

Hình

Ví dụ, *hình* sự {criminal, penal}.

Âm Bắc Kinh: Xí ng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

刑

刑

刑

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

刑

刑

刑

Giải thích:

Chữ vốn có bộ 刀 *dao* (con dao) và 井 *tính* (giếng nước); *tính* cũng chỉ âm đọc. Ngày xưa để duy trì trật tự mức nước ở giếng của mọi người, tránh sự tranh giành nhau, các phủ sai người cầm dao đứng canh gác bên bờ giếng. Nghĩa gốc là "trừng trị" Nghĩa mở rộng thành "pháp luật." *Lược ngữ*: Dùng chính sách để dẫn dắt người ta, dùng *hình* phạt để trừng trị người ta.*

Trích dẫn:

* 《论语》：“道之以政，齐之以刑，道之使正，德之使形。”

华 [華]

Hoa

Ví dụ, tinh *hoa* [essence, the cream], người *Hoa* [a person of Han Chinese descent].⁵

Âm Bắc Kinh: Huá .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Đây là chữ gốc của 花 *hoa*. Hình chữ trong Kim văn giống một đóa hoa. Từ Tiểu triện về sau, chữ gốc bắt đầu có thêm bộ "艹" thảo đầu. *Kinh Thi*: Cây đào môn môn, rực rỡ những *hoa*.^{*} Nghĩa mở rộng thành "quang thái", "quang huy", "phồn vinh" v.v. *Thuyết văn*: *Hoa* là phồn vinh, tươi tốt.⁺

Trích dẫn:

* 《诗经》: "桃之夭夭, 灼灼其华" Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ hoa."

+ 《说文》: "华, 荣也 Hoa, vinh dã."

Các chữ phụ:

花 *Hoa*: như bông *hoa* ⁵ [The current-day graph that represents the original meaning, *flower*]

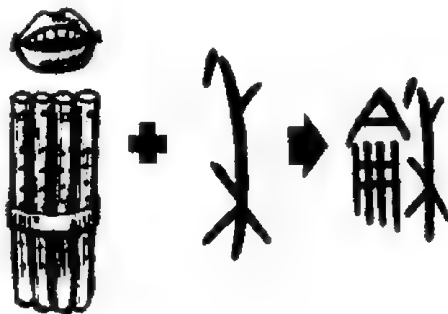
和

Hòa, hợ

Ví dụ trong Hán Việt, *hòa bình* [peace], *hợ vận* [adapt rhymes to a given sound].

Hán Việt Việt hóa có liên từ và lấy từ chữ này [the conjunction "and"].

Âm Bắc Kinh: Hè, h è.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguồn gốc chữ viết "和", một loại nhạc cụ cổ. Chữ có hai phần kết hợp 龠 thuộc (tên của nhạc cụ cổ chỉ nghĩa, hãy xem chữ này, trang 728) và 禾 hòa (trong hòa thảo, chỉ âm). *Nhĩ nhĩ*: Khèn to gọi là sáo, nhỏ gọi là hòa.* Hòa này đã viết bằng 和.

Trích dẫn:

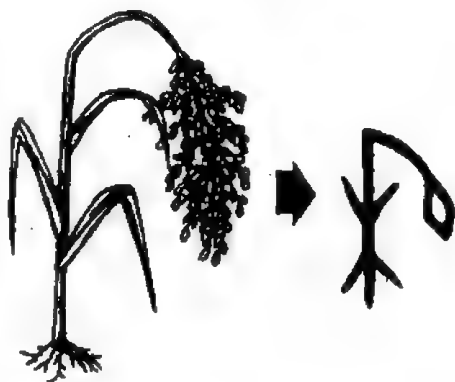
*《尔雅》：“大笙谓之巢，小者谓之和。大笙翁翁，小笙喈喈。”

禾

Hòa

Ví dụ, *hòa thảo* [standing grain. esp. rice, lit. *grain grass*].

Âm Bắc Kinh: Hề.



Giáp cốt văn

𥝌

Khải thư

禾

Kim văn

禾

Thảo thư

禾

Tiểu triện

禾

Hành thư

禾

Lệ thư

禾

Giải thích:

Hình chữ giống một cây lúa đã chín rồi, bông lúa nặng trĩu khiến phần trên của cây rủ xuống. Nghĩa gốc là "lúa". Sau đó có nghĩa mở rộng là cây lương thực. *Kinh Thi*: Tháng mười nộp *hòa* (thóc).*

Trích dẫn:

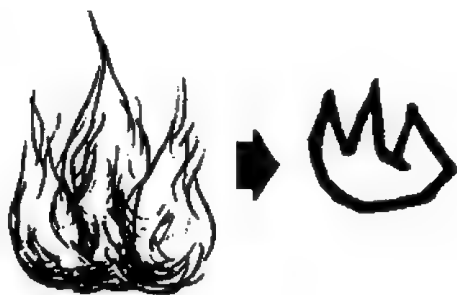
*《诗经》：“十月纳禾 十月纳禾 十月纳禾”

火

Hỏa

Hỏa là lửa [fire], ví dụ, hỏa táng [cremation, lit. fire inter].

Âm Bắc Kinh: Huǒ .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn *hỏa* có hình giống một bó lửa, dùng nét khung để phác họa; từ Kim văn về sau không giống hình này lắm. Chữ *hỏa* cũng là đơn vị quân đội ngày xưa, mười người là một *hỏa*, cũng viết với bộ nhân: 伙 *hỏa*.

Các chữ phụ:

(火 : Hỏa (nhóm người))

化

Hóa

Ví dụ, biến *hóa* [change, transform], *hóa* học [chemistry, lit. study of transformations].

Âm Bắc Kinh: Huà .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

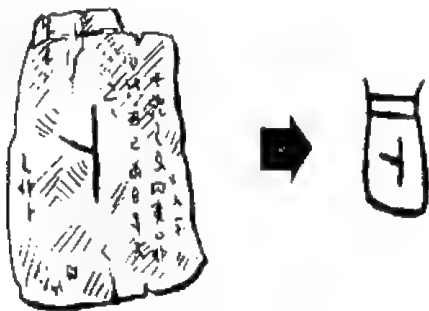
Có hai hình người, một đứng thẳng, một đứng lộn xuống dưới, giống diễn viên đang làm xiếc hoặc biểu diễn ảo thuật, chỉ nghĩa "biến *hóa*." Có những nghĩa mở rộng như "tạo *hóa*", "tử vong", và "hòa tan."

禍 [禍]

Họa

Ví dụ, tai *họa* [catastrophe]; còn trong Hán Việt Việt hóa: vạ.

Âm Bắc Kinh: Huò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *họa* Giáp cốt văn được thể hiện bởi một mảnh xương thú có khắc ký hiệu bởi toán. Từ Kim văn trở đi thêm 示 thị và 口 khẩu làm nghĩa phủ. Nghĩa gốc là 害 hại (tai hại, theo *Thuyết văn*). *Kinh Thi*: Hai người cùng đi, biết ai là người gây nên tai *họa* này."

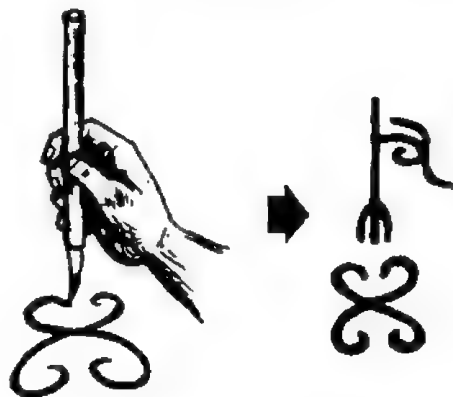
Trích dẫn:

• 《诗经》：“二人从行，谁为此祸。Nhi nhân tòng hành, thùy vì thử họa.”

画 [畫]

Họa

Ví dụ trong Hán Việt, *họa sĩ* [painter, artist]:
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vẽ* [paint, draw].
Âm Bắc Kinh: Huà.



Giáp cốt văn

Khải thu

Kim văn

Thảo thu

Tiểu triện

Hành thu

Lệ thu

Chữ Giáp thể

Giải thích:

Hình của Giáp cốt văn là một tay cầm bút, vẽ những đường hoa văn. Phần dưới của Kim văn thường được sửa thành 田 *diễn*, để chỉ nghĩa từ là dùng vào việc vạch ranh giới ruộng đất. Sau đó lại cũng có phân hóa thành 划 [劃] *hoạch* (vẽ vạch, trong từ *hoạch* định, kế *hoạch*).

Các chữ phụ:

划 [劃] *Hoạch*: trong từ *hoạch* định, chính trong Hán Việt Việt hóa chữ này là *vạch*.

获〔獲，穫〕

Hoach

Ví du, thu *hoach* [harvest].

Âm Bắc Kinh: Hư ô.



Giáp cốt văn

25

Khái thư

獲

Kim văn

徒

Thảo thư

茂

Tiểu triện

權

Hành thư

獲

Lệ thư

獲

Chữ Giản thể

获

Giải thích:

Nguyên viết là “𤝵.” Hình chữ giống như một bàn tay chụp được con chim, nghĩa gốc là “bắt.” Bốc tử Giáp cốt: Diềm tốt: vua *hoạch* (đuổi bắt) được một con chim.” Còn Kim văn Minh văn: Đánh trận, *hoạch* (bắt) được lính mặc áo giáp đồng.” Tiểu triện thêm 犬 *khuyển* (là con chó, sau viết bằng bộ “犳”) để chỉ nghĩa bắt được cảm thú; lại thêm bộ 禾 *hòa* chỉ thu *hoạch* trong nông nghiệp. Trong Chữ Giản thể hai chữ 獲 *hoạch* và 穫 *hoạch* hợp lại thành một chữ 获 *hoạch*.

Trích dẫn:

*甲骨卜辭：“貞：王往逐麋。” 雙 Trinh: vương vãng trục mi, chích.”

·金文 铭文：“战，隻兵铜 Chiên, chích binh đồng.”

Các chữ phụ:

* 只 | 隻 | Hiện nay đọc *chích*, nghĩa là đơn độc, có âm đọc cổ Hán Việt là chiếc như một chiếc

怀 [懷]

Hoài

Ví dụ, *hoài vọng* [hope for, expect to].

Âm Bắc Kinh: Huái i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Vốn viết là "褰". Chữ do 衣 y (trong từ y phục) và "𦉰" (chữ 涕 *thế* trong văn cổ, là nước mắt) hợp thành, biểu thị trong lòng giấu kín một nỗi niềm hể nghĩ tới là muốn khóc, tức là "*hoài niệm*", như *Kinh Thi*: Ôi! Ta *hoài* (nhớ) người yêu." Cũng có nghĩa là giữ kín tình cảm, như *Hán thư*: *Hoài* (trong lòng) chất chứa điều gian dối, đây là điều đáng lo của đất nước."

Trích dẫn:

• 《诗经》：“嗟我怀人 Ta ngā hoài nhân.”

• 《汉书》：“内怀奸猾，国之所患。 Nội hoài gian hoạt, quốc chi sở hoạn.”

环 [環]

Hoàn

Ví dụ, *hoàn cảnh* [environment, surroundings, circumstances, lit. *surrounding scenery*].

Âm Bắc Kinh: Huán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chủ Giản thể



Giải thích:

Vốn là viết "環". Chữ do "𠂇" (con mắt), 衣 y (trong tù y phục), và "O" (chiếc vòng ngọc) tạo thành, biểu thị một người đang mở mắt to hân hoan với cái *hoàn* (cái vòng) trước ngực. *Thuyết văn*: Hoàn chiếc là vòng ngọc." *Tá truyện*: Tuyên tử có *hoàn* (vòng) ngọc."

Trích dẫn:

• 《说文》：“环·璧也 Hoàn, bích dã.”

• 《左传》：“宣子有环 Tuyên tử hữu hoàn.”

宦

Hoạn

Ví dụ, *hoạn quan* [eunich].

Âm Bắc Kinh: Huàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "làm nô bộc cho quý tộc." Chữ do 宀 (hình nhà) và 亼 (thần (nô lệ, hãy xem chữ này trang 665) hợp thành. *Quốc ngữ*: Việt Vương và Phạm Lãi vào làm *hoạn* (tôi tớ) cho nhà Ngô.* Vì Chiêu chú thích: *Hoạn*, nghĩa là làm tôi tớ.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "*hoạn quan*" v.v.

Trích dẫn:

* 《国语》：“越王与范蠡入宦于吴 [Việt Vương] dù Phạm Lãi nhập hoạn vu Ngô.”

* 韦昭：“宦，为臣求也 Hoạn, vì thần lệ dã ”

皇

Hoàng

Ví dụ, *hoàng đế* [emperor]⁶

Âm Bắc Kinh: Huáng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Hoàng là chữ gốc của 煌 *hoàng* (như *huy hoàng*). Phần dưới chữ vốn là chân đèn; ba nét sổ phía trên là ánh đèn sáng. Đến Tiểu triện thì phần trên viết nhầm thành 亠 *tự*, đến Lệ thư lại biến thành 𠂔 *hạch*, vậy là không sao giải thích nữa. *Kinh Thi*: Áo tề màu hồng thì *hoàng* (tỏa sáng).^{*} *Mao truyện*: *Hoàng* còn có nghĩa là *huy hoàng*.⁺ Nghĩa mở rộng thành "đại" (to lớn), "đế vương" v.v.

Trích dẫn:

^{*}《诗经》：“朱芾斯皇。Chu phê tư hoàng.”

⁺毛传：“皇，犹煌之也。Hoàng, do hoàng hoàng dã.”

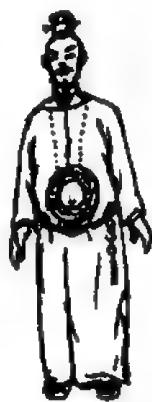
Các chữ phụ:

煌 *Hoàng* : trong từ *huy hoàng* ⁶ (This graph retains the original meaning, *bright*)

黄

Hoàng

Ví dụ Hán Việt, dàng *hoàng* [dignified].⁶
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vàng [yellow]
Âm Bắc Kinh: Huáng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Hoàng là gốc của chữ 璜 (cũng đọc là *hoàng*). Hình vẽ giống một người đang đeo chuỗi ngọc bích ở trước ngực (nguyên chỉ viên ngọc bích hình bán nguyệt) đó là *hoàng*. Sau đó người ta mượn chữ này chỉ màu vàng, nghĩa gốc không tồn tại, vì thế phải tạo ra một chữ khác là 璜.

Các chữ phụ:

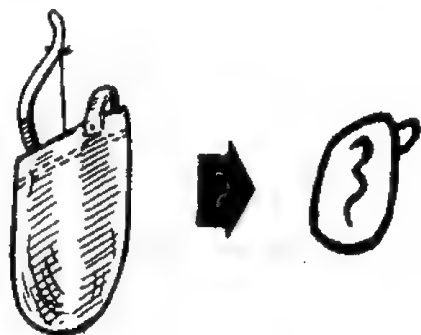
璜 *Hoàng* : đeo chuỗi ngọc bích ⁶ [The original meaning, to wear a jade necklace]

宏

Hoành

Ví dụ, *hoành tráng* [magnificent, lit. *grand* (and) *beautiful*].

Âm Bắc Kinh: Hóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

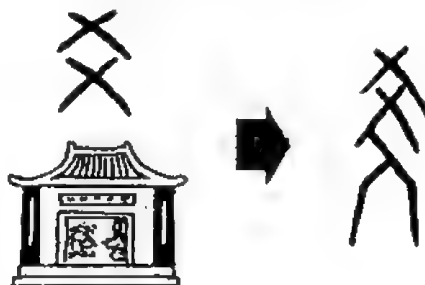
Chữ trong Kim văn của 宏, không dùng từ bộ "宀", mà dùng một chữ giống như chữ 函 (xem chữ *hàm* trang 246). Về dạng chữ, nên coi chữ này là một cái túi bằng da dùng để đựng cung. Từ Tiểu triện về sau dùng bộ "宀". Nghĩa gốc không còn nữa, các sách cổ dùng chữ này thường với nghĩa "quảng đại", "khoan bác", "phát dương" v.v.

学 [學]

Học

Ví dụ, *học tập* [study, learn].

Âm Bắc Kinh: Xúe .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là trường học. *Mạnh Tử*: Đời Hạ gọi trường *học* là "hiệu", đời Ân gọi là "tự," đời Chu gọi là "tường"; *học* là tiếng mà cả ba đời trên đều dùng chung nhau.* Trong Giáp cốt văn *học* là một ngôi nhà, trên có 𠂔 *hạo* (chỉ âm đọc); cũng có lúc viết chữ này với đôi bàn tay, biểu thị chung sức dựng trường *học*. Từ Kim văn trở đi trong ngôi nhà mới thêm 子 *tử* (người con trai) chỉ việc đào tạo *học* trò.

Trích dẫn:

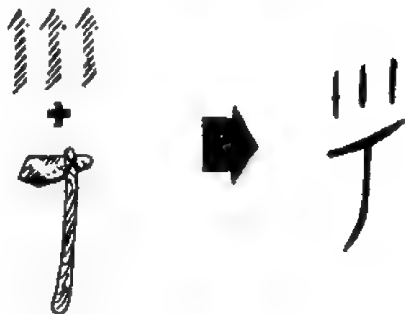
*《孟子》：“夏曰校，殷曰序，周曰庠；学则三代共之。 Hạ viết hiệu, Ân viết tự, Chu viết tường; học tắc tam đại cộng chi.”

乎

Hồ

Hồ là ngữ khí từ hoặc nghĩa là hầu như [a graph to indicate mood in a sentence].

Âm Bắc Kinh: Hū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phía dưới của chữ này là "丂" (là gốc của chữ 柯 *kha*), chỉ âm đọc; phía trên có ba gạch thẳng đứng, chỉ tiếng vang lên. Đối với chữ 兮 *hề* chỉ khác một ít (hãy xem chữ *hề* trang 259). Trong sách cổ, chữ này thường dùng làm ngữ khí từ, như *Luận ngữ*: Học mà biết ôn lại đúng lúc, chẳng cũng vui *hồ* (ư)!*

Trích dẫn:

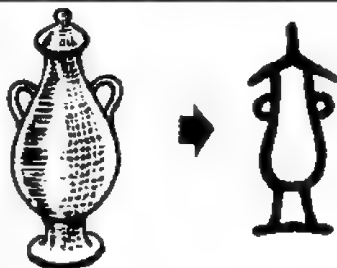
* 《论语》: “学而时习之，不亦说(悦)乎? Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ.”

壺 [壺]

Hồ

Ví dụ, đồng hồ {watch, clock, lit. bronze timeflask}.

Âm Bắc Kinh: Hú.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ giống hình hũ rượu, rất tượng hình: phần trên cùng là cái núm của nắp, ở giữa là thân hũ tròn, dưới là đế hũ, có chữ thêm hai quai cầm. Từ thời Tây Hán người làm lọ nước bằng đồng có đục một lỗ nhỏ ở dưới để cho nước chảy ra từ từ, dùng để đo thời gian gọi là "lậu hồ." Trong tập thơ thời Bắc Nam triều *Bạch tuyết di âm*: Nghe tiếng nước nhỏ ra từ đồng hồ, mặt trăng khuyết dần, đêm sắp qua.* Cũng có dùng với nghĩa 瓠 hồ (cây bầu), *Kinh Thi*: Tháng bảy ta cất giữ muống đắng để ăn, tháng tám cất hồ (quả bầu) có sẵn.†

Trích dẫn:

*《白雪遗音•马头调•好梦儿》：“静听得铜壶滴漏，夜月微残 Tĩnh tịnh dắc đồng hồ trích lậu, dạ nguyệt vi tàn.”

†《诗经》：“七月食瓜，八月断壶 Thật nguyệt thực qua, bát nguyệt đoạn hồ.”

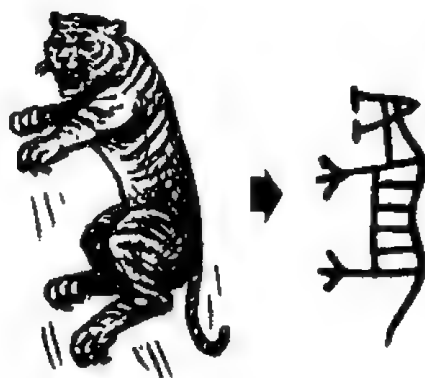
Các chữ phụ:

瓠 Hồ: cây bầu

虎

Hổ

Con *hổ* [tiger].
Âm Bắc Kinh: Hũ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ này là hình một con thú rừng đầu hướng lên trên đuôi hướng xuống dưới, có miệng há to, răng và móng vuốt sắc nhọn; một số chữ trong Giáp cốt văn còn có thân văn, thể hiện đặc trưng của loài *hổ*.

互

Hỗ

Ví dụ, *hỗ trợ* [assist, lit. *mutual help*].

Âm Bắc Kinh: Hù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *hỗ* là chữ gốc của "筯", nghĩa là "dụng cụ quấn dây." Hình chữ giống một dụng cụ bằng tre ở giữa có trục nhỏ. *Thuyết văn*: *Hỗ* là thứ có thể dùng để quấn dây. 互 là chữ 筯 viết bớt nét." Sau đó chữ này được mượn chỉ nghĩa là cài vào nhau, đôi bên.

Trích dẫn:

• 《说文》：“筯，可以收绳也。互，筯或省。Hỗ, khả dĩ thu thảng dã. Hổ 互, hổ 筯, hoặc tỉnh.”

户

Hộ

Hộ gia đình [household];
ví dụ, trong cổ Hán Việt, dòng họ [family name, surname].
Âm Bắc Kinh: Hù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình của Giáp cốt văn giống một cái cánh cửa, nghĩa gốc là "một cái cánh cửa." *Kinh Thi: Hộ (cửa) Tây Nam.** Qua Tiểu triện và Lệ thư, hình chữ không còn giống cánh cửa nữa. Nghĩa được mở rộng bằng *hộ* dân cư v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“西南其户 Tây Nam kỳ hộ.”

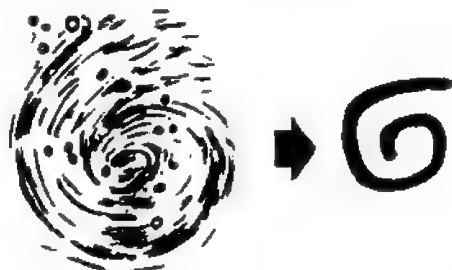
回

Hồi

Ví dụ trong Hán Việt, *hồi hương* [repatriate, lit. to *return* to one's native land], Đạo *Hồi* [Muslim, Islam, from the name of the Islamic Hui ethnic group in China].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, về [return, come back].

Âm Bắc Kinh: Huí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Hình chữ cổ giống xoáy nước, nghĩa gốc là quay tròn. *Tuân Tử*: Nước sâu và *hồi* (xoáy).” Sau đó người ta dùng chữ *hồi* với ý nghĩa "hoàn," hoặc "quay về," và tạo ra hai chữ 迴 hoặc 迴 *hồi* để chỉ nghĩa gốc. Trong chữ Giản thể lại gộp hai chữ cũng viết thành 回 *hồi*.

Trích dẫn:

* 《荀子》：“水深而回 Thủy thâm nhi hồi.”

Các chữ phụ:

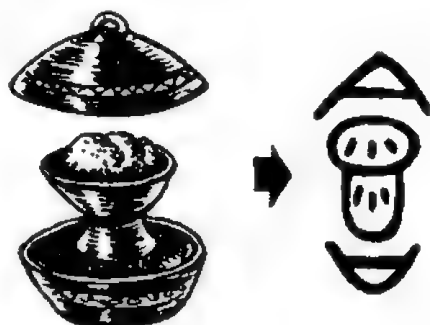
迴 hoặc 迴 *Hồi*: quay vòng.

会 [會]

Hội

Ví dụ, *hội* họp [assembly, meeting].⁶

Âm Bắc Kinh: Huì .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *hội* là nguồn gốc của chữ 脍 [脍] *khoái* (thịt hoặc cá đã thái mỏng). Phần trên là nắp dĩa, phần dưới là cái đựng thức ăn, cái đựng bên trong là những miếng thịt. Chữ này cũng chỉ nắp hộp thực phẩm. Ví dụ, *Nghi Lễ*: Mở *hội* (nắp hộp) đựng thức ăn.* Chữ Giản thể viết theo Thảo thư.

Trích dẫn:

*《仪礼》：“启簠会 khởi qui *hội*”

Các chữ phụ:

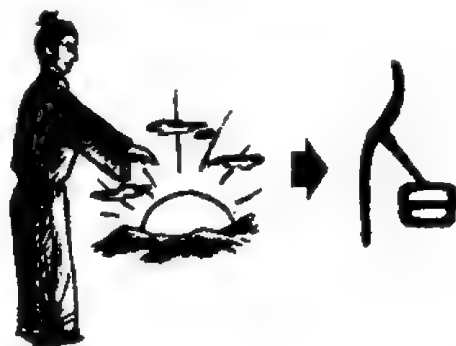
脍 [脍] *Khoái*: Thịt hoặc cá đã cắt mỏng ⁶[Thinly sliced meat or fish, the original meaning]

昏

Hôn

Ví dụ, hoàng hôn [sunset].

Âm Bắc Kinh: Hūn .



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thư

昏

Kim văn

𠄎

Thảo thư

昏

Tiểu triện

昏

Hành thư

昏

Lệ thư

昏

Giải thích:

Giáp cốt văn *hôn* giống mặt trời xuống dưới độ cao của cánh tay một người, chỉ bóng tối đã đến, đó là nghĩa gốc. Nghĩa mở rộng là "*hôn ám*" (tăm tối), nhầm lẫn. Chữ 𠄎 *hôn* (trong từ kết *hôn*) nguyên cũng viết như chữ 昏 *hôn* này (chỉ có thêm bộ 女 *nữ*, và có chữ 氏 *thị* trong *thị tộc* ở trên).

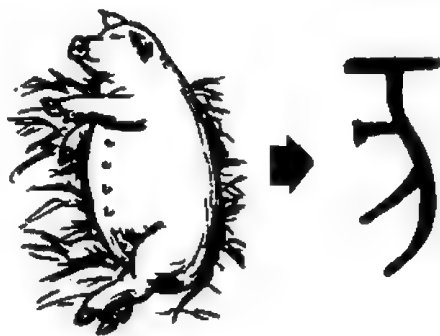
Các chữ phụ:

𠄎 *Hôn*: trong từ kết *hôn*.

亥

Hợi

Hợi là vị trí thứ 12 trong Địa Chi [The twelfth Earthly Branch, symbol of the pig].
Âm Bắc Kinh: Hồ i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

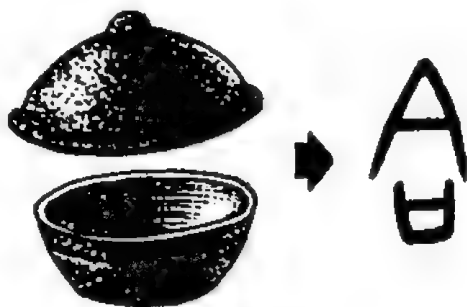
Nghĩa gốc là lợn. Hình chữ giống một con lợn; vạch ngắn bên trên là cái đầu; ở giữa là cái sống lưng tròn tròn; chân và đuôi đều có đầy đủ. Sau này nghĩa gốc không còn được dùng, chỉ trừ chữ *hợi* là lợn, trong địa chi mà thôi.

合

Hợp, hiệp

Ví dụ, *hợp lý* [reasonable], liên *hiệp* [union];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *hợp* [to meet. assemble].

Âm Bắc Kinh: Hét, g ẽ.



Giáp cốt văn

合

Kim văn

合

Tiểu triện

合

Lệ thư

合

Khải thư

合

Thảo thư

合

Hành thư

合

Giải thích:

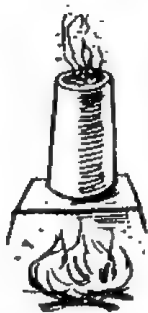
Chữ *hợp* trong cổ văn có phần trên là hình một chóp tròn, phần dưới là hình một cái dụng cũng hình tròn, chỉ chum vại. Nghĩa gốc là đóng lại. Nghĩa được mở rộng thành "tâm đầu ý *hợp*", "tự *hợp*." Chữ này còn dùng làm lượng từ, mười *hiệp* bằng một thăng.

熏 [薰, 爇]

Huân

Ví dụ trong cổ Hán Việt, hun trong từ hun khói [fumigate].

Âm Bắc Kinh: Xūn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Hình Kim văn giống như cái ống khói bị lửa hun đen: Hình “艸” chỉ khói bốc lên trên; hình 田 diễn chỉ ống khói bị đốt; phía dưới là 火 hỏa (lửa). *Kinh Thi*: Tỉm hết hang chuột để bịt lại và hun khói.* Chữ dị thể 薰 huân (tên một loài cỏ), và 爇 huân nay gộp lại thành 熏 huân.

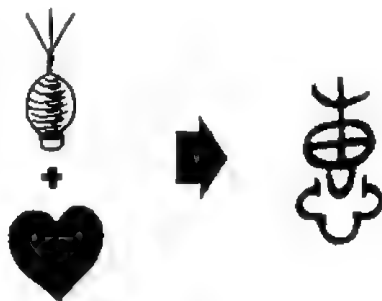
Trích dẫn:

*《诗经》：“穹窒薰鼠 熏鼠蛰于土。”

惠

Huệ

Ví dụ, ân *huệ* [favor, kindness, grace],
tối *huệ* quốc [most favored nation {trading status}, MFN].
Âm Bắc Kinh: Huì



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Đây là một chữ hình thanh: lấy 心 *tâm* làm hình (nghĩa phụ), lấy "叀" (tức là 唯 *duy* là con qua thời cổ) làm âm đọc. *Huệ* có nghĩa gốc là 仁 *nhân* (*nhân* ái, theo *Thuyết văn*). *Thượng Thư*: Làm cho dân được yên ổn, tức là có *huệ* (*nhân*).^{*} *Luận ngữ*: Chăm lo cho dân là có lòng *huệ* (*nhân*).⁺ Cũng có lúc đồng nghĩa với 慧 *tuệ* (trong tử trí *tuệ*).

Trích dẫn:

• 《尚书》: "安民则惠 An dân tắc huệ."

• 《论语》: "其养民也惠 Kỳ dưỡng dân dã huệ."

凶 [兇]

Hung

Ví dụ, *hung bạo* [ferocious].

Âm Bắc Kinh: *xiōng*.



Giáp cốt văn

Chiến quốc văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Mặt đất sâu hoắm xuống; dưới hố tủa tua những chông tre và gai sắc nhọn, đây là cảnh rất hiểm ác. Nghĩa gốc là "không lành" hoặc "tai họa." *Kinh Thi*: Sau khi tôi ra đời, gặp phải nhiều điều *hung* (không may).^{*} Nghĩa mở rộng thành "*hung ác*", "tàn bạo", "ác nhân" v.v. Chữ dị thể viết là 兇 nay gộp lại thành 凶.

Trích dẫn:

^{*}《诗经》：“我生之后，逢此百凶。Ngũ sinh chi hậu, phùng thủ bách hung.”

卉

Hủy

Cỏ [grass, grasses].
Âm Bắc Kinh: H u 1.



Giáp cốt văn

Chiến Quốc văn tự

Tiểu triện

𠂔 Chuyển văn

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Thuyết văn: Hủy, là tên chung của cỏ.* Hình chữ là ba cộng cỏ, cỏ nghĩa là nhiều cỏ (trong chữ Hán cỏ rất nhiều ví dụ về cách lấy ít thay cho nhiều, như 品 phẩm, 森 sâm, và 多 đa). **Kinh Thi:** Hủy (cỏ) cây um tùm.* Về sau chữ này dùng để chỉ cây cỏ nói chung, cũng dùng để chỉ cả hoa.

Trích dẫn:

*《说文》：“卉，艸（草）之总名也。Hủy, thảo chi tổng danh dã.”

*《诗经》：“卉木萋萋 Hủy mộc thì thì”

玄

Huyền

Ví dụ, đen *huyền* [black]. *huyền diệu*
[mysterious, abstruse, the origin of the character for instrument string].⁵

Âm Bắc Kinh: Xu ốn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Huyền là chữ gốc của 玄 *huyền* (dây đàn). Chữ viết trong Kim văn và cổ văn mà *Thuyết văn* dẫn trích đều giống hình dây cung bên bằng da. Từ màu sắc của nó, sách cổ thường dùng chữ này để chỉ nghĩa màu đỏ sẫm. *Kinh Thi*: Nào *huyền* (màu đỏ sẫm), nào màu vàng, màu đỏ của ta rất sáng." Chữ *huyền* cũng có nghĩa "sâu xa", "thần diệu."

Trích dẫn:

• 《诗经》：“载玄载黄，我朱孔阳。Tải huyền tải hoàng, ngã chu khổng dương.”

Các chữ phụ:

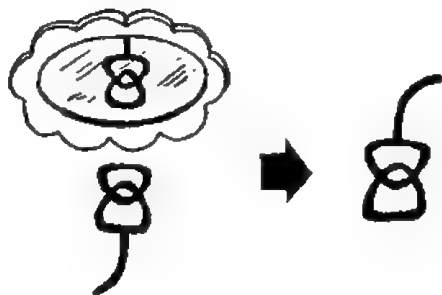
玄 *Huyền*: dây đàn.⁵ [This is the current-day graph for the original meaning]

幻

Huyễn, ảo

Ví dụ, *huyễn hoặc* [deluded, unrealistic], *ảo tưởng* [illusion].

Âm Bắc Kinh: Huàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠄎

𠄎

𠄎

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

幻

幻

幻

Giải thích:

Nghĩa gốc là lừa dối. *Thuyết văn*: *Huyễn (ảo)* nghĩa là lừa gạt lẫn nhau. Có bộ 𠄎 *đũ* ngược.* Chữ *huyễn* trong Tiểu triện chính là ảnh lộn ngược trong gương của chữ 𠄎 *đũ* (hãy xem chữ này, trang 160), *đũ* là cho, vậy ảo chính là lừa dối và hư vô. *Lục thao*: Lời nói ba hoa làm *huyễn hoặc* hoặc dân lành.*

Trích dẫn:

*《说文》：“幻，相诈惑也。从反予 𠄎， tương trá hoặc dã. Tông phản 𠄎.”

*《六 谰》：“不祥之言。幻惑良民 𠄎 tương chí ngôn, huyễn hoặc lương dân.”

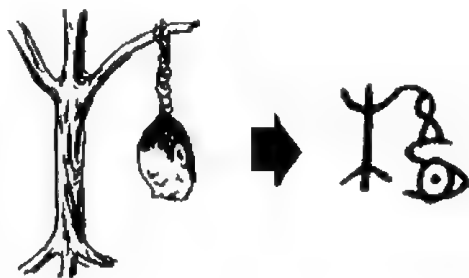
县 [縣]

Huyện

Ví dụ, cấp *huyện*

[district level in Vietnam, county in China, the origin of the graph for hanged].⁶

Âm Bắc Kinh: Xi ờn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

縣

縣

縣

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

縣

縣

縣

县

Giải thích:

Đó là một bức tranh tàn khốc: một cái đầu người buộc dây treo trên cành cây. *Huyện* là chữ gốc của 悬 [懸] *huyền*. Nghĩa gốc là treo. *Kinh Thi*: Không sẵn không bán, sao thấy nhà mi có *huyền* (treo) con hoảng? * Sau đó chữ *huyền* phần nhiều dùng để chỉ tên đơn vị hành chính.

Trích dẫn:

• 《诗经》：“不狩不猎，胡瞻尔庭有县貍兮” Bút thủ bất lập, hồ dãm nhi đình hữu huyền hoàn hê?

Các chữ phụ:

悬 [懸] *Huyền*: treo, trong từ *huyền án* ⁶ [The current-day graph for the original meaning]

血

Huyết

Huyết là máu như huyết áp [blood as in blood pressure].

Âm Bắc Kinh: Xuè, xiě.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Trong cái 皿 *mãnh*, một dụng cụ đựng đồ vật, có chấm tròn biểu thị huyết của súc vật dùng để cúng tế thời cổ. Phương thức dùng máu súc vật để cúng tế gọi là "huyết tế." *Thuyết Văn*: Huyết là máu của súc vật dâng lên khi cúng tế.*

Trích dẫn:

• 《说文》：“血，祭所荐牲血也。Huyết, tế sở tiến sinh huyết dã.”

穴

Huyệt

Ví dụ, sào *huyệt* [den].

Âm Bắc Kinh: Xúe.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là hang đá. *Thuyết văn*: *Huyệt* là nhà bằng đất.* *Quảng vận*: *Huyệt* là hang.* *Kinh Dịch*: Thời thượng cổ, người ta ở *huyệt* (hang), sống ngoài đồng.* Giáp cốt văn và Kim văn chưa thấy chữ *huyệt* độc lập, nhưng ta có thể thấy nó trong các chữ có bộ *huyệt* ở trên (ví dụ 窗 *song* là cửa sổ, 窠 *trườn tích* là *huyệt* chôn, 容 *dung* trong từ nội *dung*, v.v.).

Trích dẫn:

*《说文》：“穴，土室也。Huyệt, thổ thất dã.”

*《广韵》：“穴，窟也。Huyệt, quật dã.”

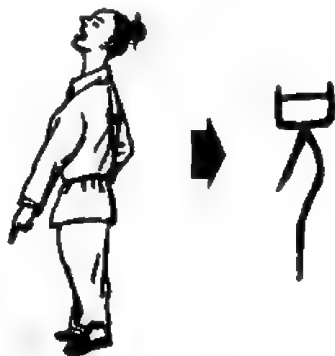
*《易经》：“上古穴居而野处。Thượng cổ huyệt cư nhi dã cù.”

兄

Huynh

Huynh là anh [elder brother(s)].

Âm Bắc Kinh: Xiōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Ngày xưa người anh có thể bất kỳ lúc nào sai khiến người em đi làm cái này cái nọ, cho nên phần trên hình người lộ rõ cái miệng to của anh ta biểu thị ý nghĩa là *huynh*. Sách cổ cũng có khi dùng chữ *huynh* thay cho chữ 况 *huống*.

Các chữ phụ:

况 *Huống* : trong từ tính *huống*

虛 [虚]

Hư

Ví dụ, *hư cấu* (fiction, fictionalize).

Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thu

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *hư* do "虍" (đầu hổ, chỉ âm), và "丘" *khâu* (gò đất, chỉ nghĩa) hợp thành.

Thuyết văn: *Hư* là gò đất lớn.* *Kinh Thi*: *Lên hư* (gò đất) kia để nhìn cho rõ.*

Có dùng với nghĩa như 墟 *khư* (tàn tích). Nghĩa của *hư* được mở rộng thành "không *hư*", "bất túc", "khuyết tổn", "*hư giả*", "đam khiếp" v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“虛，大丘也。虍，大丘頭也。”

*《詩經》：“升彼虛矣，望楚矣。望彼虛矣，望楚矣。望彼虛矣，望楚矣。望彼虛矣，望楚矣。”

Các chữ phụ

墟 *Khư* (tàn tích)

兴 [興]

Hưng, hứng

Ví dụ, *hưng thịnh* [prosperous], *hứng thú* [interest].

Âm Bắc Kinh: Xīng, xīng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Mấy cánh tay cùng nhau nâng cao một cái chậu lớn (hãy xem chữ 凡 *phàm* (trang 508). Nghĩa gốc là "củ khởi" (gió lên), như *Chu Lễ*: "Tiên *hưng* (củ) người tài, tuyên dương công trạng." Còn có nghĩa "hùng lên", như *Kinh Thi*: "Thức khuya *hưng* (dậy) sớm"

Trích dẫn:

- 《周礼》: "进贤兴功 Tiên hiền hưng công."
- 《诗经》: "夙 [早] 兴夜寐 Túc hưng dạ寐."

香

Hương

Hương là thơm [fragrant].

Âm Bắc Kinh: Xiāng.



Giáp cốt văn

Đào văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Vốn chữ do 禾 *thứ* (ngô) và 口 *khẩu* hoặc 甘 *cam* (ngọt) hợp thành, biểu thị loại ngũ cốc này có *hương* vị ngọt ngào, ăn ngon. *Thuyết văn*: Hương là thơm.* Nghĩa gốc là "mùi vị thơm phức" hoặc "mỹ vị." *Kinh Thi*: Mùi *hương* (thơm) vừa bốc lên, Thượng Đế thưởng thức.* *Cấp tộ chương*: Vân *hương*, tòi, tề thái, kinh giới, và thù du là những loài rau *hương* (thơm).*

Trích dẫn:

*《说文》：“香，芳也。Hương, phương dã.”

*《诗经》：“其香始升，上帝居歆。Kỳ hương thủy thăng, thượng đế cư hân.”

*《急就章》：“芸，蒜芥芥菜莢香。Vân, toán, tề, giới, thù du hương.”

乡 [鄉]

Hương

Ví dụ, quê hương [native place].^đ

Âm Bắc Kinh: Xi ōng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hương là chữ gốc của 飧 [餐] **huáng** (dùng cơm rượu thết đãi người khác). Hình chữ giống hai người ngồi đối mặt với nhau, giữa họ là cái liên dụng thức ăn. Có dùng như 享 **huǒng** (**huǒng** thụ). **Hán thư**: Trẫm nay thất đức, chuyên **huáng** (**huǒng**) lạc riêng mình trẫm họ không được tham dự.* Cũng cùng nghĩa với **huáng** có 响 [響] **huǒng** (âm **huǒng**) và 卿 **khanh** (quốc vụ **khanh**).

Trích dẫn:

*《汉书》：“夫以朕之不德，而专乡独美其福，百姓不与焉。Phủ dĩ trẫm chỉ bất đức, nhi chuyên huáng độc mỹ kỳ phúc, bách tính bất dũ yên.”

Các chữ phụ:

飧 [餐] **Huáng**: là dùng cơm rượu thết đãi ^đ[The present-day graph for entertain, dine]

响 [響] **Huǒng**: trong từ âm hưởng

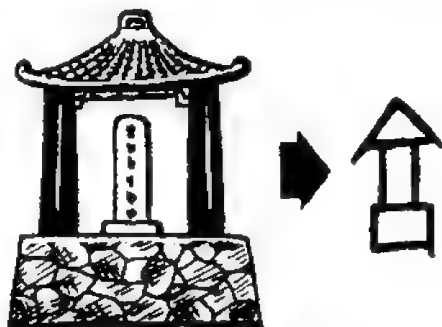
卿 **Khanh**: trong quốc vụ khanh

享

Hưởng

Ví dụ, *hưởng thụ* [enjoy].

Âm Bắc Kinh: Xiǎng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Chữ vốn viết là "𠂔" trông giống như một ngôi miếu thờ tổ tiên. Nghĩa gốc là đem đồ cúng dâng cho tổ tiên hoặc thần linh. *Kinh Thi*: *Hưởng* đồ cúng tế chó nên *hưởng* quá nhiều.* Về sau mở rộng nghĩa thành "*hưởng dụng*", "*hưởng thụ*." Cũng có dùng với nghĩa 享 *hanh* (trong từ *hanh thông*) và 烹 *phanh* (nghĩa là nấu nướng).

Trích dẫn:

*《诗经》：“享祀不忒 Huống tự bất thác”

Các chữ phụ:

亨 *Hành*: trong từ *hanh thông*

烹 *Phanh*: nấu nướng

向

Hướng

Ví dụ, phương *hướng* [direction, orientation].

Âm Bắc Kinh: Xiàng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trào bắc đích song hộ" (cửa sổ *hướng* về phương bắc). *Kinh Thi*: Dùng vôi vữa trát kín *hướng* (cửa sổ) lại.* Nghĩa được mở rộng thành "*hướng* về" và "trước đây" v.v. Về sau sáng tạo ra chữ 嚮 *hướng* (là chữ phồn thể) nghĩa cơ bản như nhau. Ngày nay người ta gộp hai chữ này làm một.

Trích dẫn:

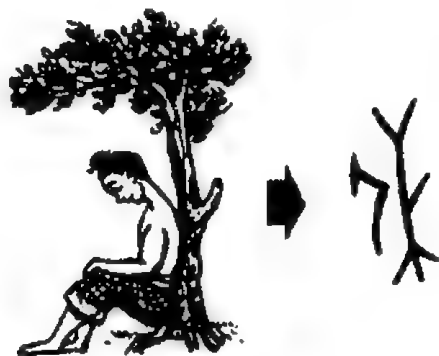
*《诗经》：“塞向墜戶” Tắc hướng càn hộ.”

休

Hưu

Ví dụ, *hưu trí* [retire, lit. rest {from} contributing].

Âm Bắc Kinh: Xi ũ .



Giáp cốt văn

休

Kim văn

休

Tiểu triện

休

Lệ thư

休

Khải thư

休

Thảo thư

休

Hành thư

休

Giải thích:

Một người ngồi nghỉ dưới bóng cây, nghĩa gốc là "nghỉ ngơi". Về sau mở rộng thành nghĩa "đình chỉ" như ngày đêm không ngừng, "nữ thiện" như vui buồn có nhau, "bất yếu" như không được vô lễ v.v.

友

Hữu

Ví dụ, *hữu nghị* [friendship].

Âm Bắc Kinh: Yǒu .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Hai cánh tay, đều là tay phải, hiển nhiên là tay hai người đặt kề bên nhau, biểu thị ý nghĩa là "bằng *hữu*" (bạn bè). *Thuyết Văn*: Người cùng chí hướng là bạn *hữu*.^{*} Cổ văn có chữ 朋 *bằng* có hàm ý là kéo bè kéo cánh, *hữu* thì không có hàm ý này.

Trích dẫn:

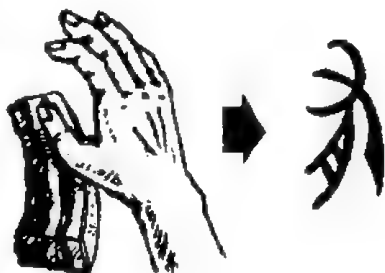
^{*} 《说文》：“同志为友 Đồng chí vi hữu.”

有

Hữu

Hữu này là có, ví dụ, sở *hữu* [to have, as in property, lit. place *owned*].

Âm Bắc Kinh: Yǒu.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𠂇

Tiểu triện

有

Lệ thư

有

Khải thư

有

Thảo thư

有

Hành thư

有

Giải thích:

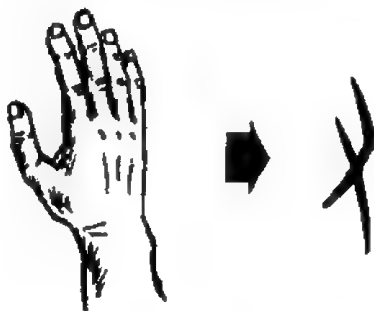
Giáp cốt văn lấy 𠂇 *hữu* (cánh tay) làm *hữu*, lại lấy "𠂇" làm *hữu*. Kim văn thêm 月 (chính chữ 肉 *nhục*, là thịt) bên cạnh *hữu* biểu thị lấy được, "chiếm *hữu*" (có). Về sau mở rộng thành "tồn tại", "phát sinh" v.v.

又

Hữu

Là bộ nét chỉ tay [a radical for hand in many characters].

Âm Bắc Kinh: Yòu .



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𠂇

Tiểu triện

𠂇

Lệ thư

又

Khải thư

又

Thảo thư

又

Hành thư

又

Giải thích:

Đây là một bàn tay phải, nhưng không phải là tranh vẽ nữa, mà đã là ký hiệu giản hóa thành chữ viết rồi. *Thuyết văn:* *Hữu* là tay, chữ tượng hình.* Trong Giáp cốt văn và Kim văn *hữu* thường được mượn chỉ nghĩa 右 *hữu* (bên phải) 佑 *hữu* (nghĩa là trợ giúp) hoặc 有 *hữu* (có).

Trích dẫn:

*《说文》：“又，手也，象形 𠂇， thủ đã, tượng hình.”

Các chữ phụ:

右 *Hữu*: bên phải

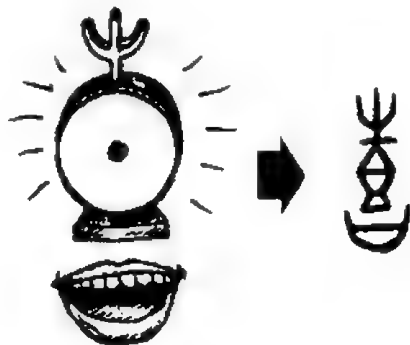
佑 *Hữu*: trợ giúp

喜

Hỷ

Ví dụ, hoan *hỷ*, các hôn lễ ở Việt Nam đều treo biển “囍” song *hỷ* [joyous, a pair of this character appears at weddings, meaning double-happiness].

Âm Bắc Kinh: Xǐ .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ *hỷ* do “喜” và 口 *khẩu* tạo thành. “喜” là 鼓 *cổ* (trang 106). Ở đây có thể cho rằng *khẩu* là miệng đang cười. Nổi tròng lên, miệng nở nụ cười, hiển nhiên đây là đang có việc vui mừng.

益

Ích

Ví dụ, lợi ích [benefit].⁵

Âm Bắc Kinh: Y1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu trệch

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Ích là chữ gốc của chữ 溢 *dật* (nghĩa là tràn đầy). *Lã Thị Xuân Thu*: Ích (Nước cao hơn vành) cái dụng (皿 *mãnh*),⁶ đương nhiên là phải tràn ra ngoài. Những nghĩa như "phủ dụ", "phủ túc" (giàu có); "tăng gia", "tăng thêm", "ngày càng", "điều có lợi" v.v. đều từ nghĩa gốc là "nước đầy tràn" mà ra cả.

Trích dẫn:

*《吕氏春秋》：“涇水暴溢 嬴水暴益 嬴水暴益 嬴水暴益”

Các chữ phụ:

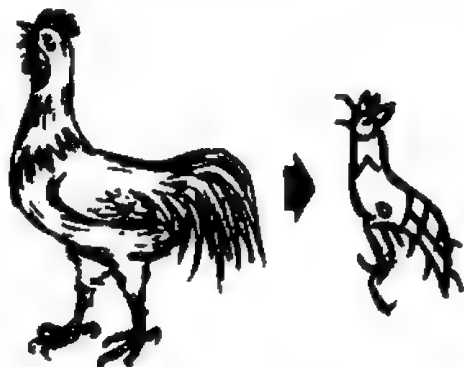
溢 *Dật*: tràn đầy ⁵[The current-day graph for the original meaning, *full vessel, brimming*]

鸡 [鷄, 雞]

Kê

Kê là con gà [a Sino-Vietnamese morpheme for *chicken* not commonly used in Vietnamese].

Âm Bắc Kinh: Jī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

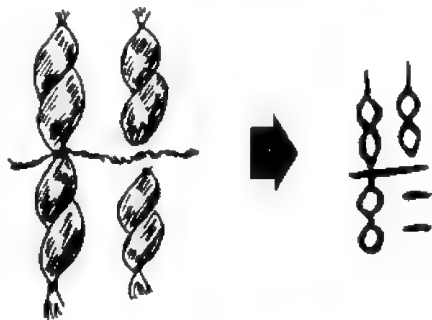
Thời kì đầu Giáp cốt văn và Kim văn, chữ kê là một chữ tượng hình, rất giống một con gà trống; sau đó diễn biến thành chữ hình thanh (âm và nghĩa), bộ 隹 *chúy* hoặc 鳥 *diều* chỉ nghĩa, bộ 奚 *hê* chỉ âm. Chữ Giản thể hình thành bằng: bên phải là cách viết theo Thảo thư, bên trái lấy 又 *hựu* làm kí hiệu chỉ 奚 *hê*. Cách hình thành này có từ thời nhà Thanh.

继 [繼]

Kế

Ví dụ, kế thừa [inherit. carry on].

Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn: Kế nghĩa là tiếp tục." Hình Kim văn giống như hai bó tơ đứt nhưng lại dính liền vào nhau. Từ Tiểu triện trở đi thêm bộ 糸 (mịch bên cạnh. Luận ngữ. Làm cho nước bị diệt được phục hưng, thế hệ bị đứt được kế (nối tiếp). Nghĩa mở rộng thành "kế thừa", "liền sau đó", "tiếp tế", "tăng thêm" v.v.

Trích dẫn:

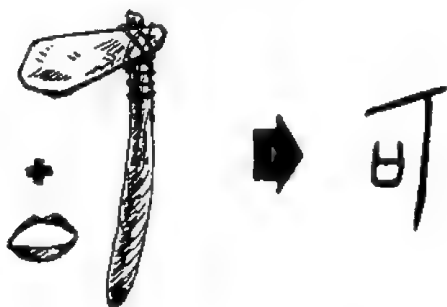
- 《说文》: "继,续也。Kế, tục dã."
- 《论语》: "兴灭国,继绝世。Hưng diệt quốc, kế tuyệt thế."

可

Khả

Ví dụ trong Hán Việt, *khả* năng [capability, capacity];
trong Hán Việt Việt hóa, *khả* [better than average].

Âm Bắc Kinh: Kě.



Giáp cốt văn

𠔁

Kim văn

𠔂

Tiểu triện

𠔃

Lệ thư

可

Khải thư

可

Thảo thư

𠔄

Hành thư

𠔅

Giải thích:

Chữ này do "𠔁" (là gốc của chữ 柯 *kha* chỉ âm đọc), và 口 *khẩu* (dùng ngôn ngữ biểu thị cho phép, khẳng định) hợp thành. *Thuyết văn*: *Khả* nghĩa là sẵn sàng có thể làm.* *Quảng vận*: *Khả* là cho phép.* *Sứ ký*: Tần Thủy Hoàng *khả* (tán thành) đề nghị đó.* Nghĩa mở rộng thành "đầy đủ", "đáng", "thích hợp" v.v.

Trích dẫn:

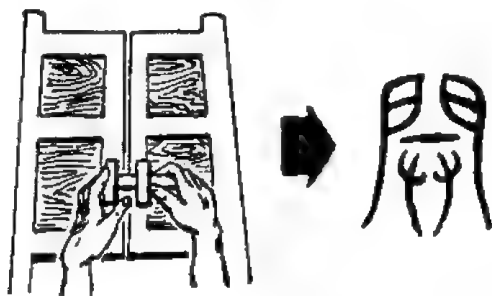
- 《说文》: "可, 肯也 Khả, khẳng dã."
- 《广韵》: "可, 许可也 Khả, hứa khủ dã"
- 《史记》: "始早可其议 Thủy Hoàng khả ký nghị."

开 [開]

Khai

Khai là mở như *khai* trương [begin, lit. open {up} site];
ví dụ trong Hán Việt Việt Hóa: khơi trong từ khơi kênh
[to dig out or dredge a canal].

Âm Bắc Kinh: Kāi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

開

開

開

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

開

开

开

开

Giải thích:

Từ hình chữ ban đầu, có thể thấy một cách rõ ràng cảnh giữa hai cánh cửa có đôi bàn tay mở chốt cửa. Từ Tiểu triện trở đi *khai* thay đổi đến mức khó có thể nhận ra nữa. Nghĩa gốc là mở cửa. *Lão Tử*: Khéo đóng cửa, tuy không cài then mà không thể *khai* (mở) ra được.*

Trích dẫn:

* 《老子》: “善闭, 无关键而不可开. Thiên bế, vô quan kiện nhi bất khả khai.”

启 [啟, 啓]

Khải

Ví dụ, *khải* mông [enlightenment].

Âm Bắc Kinh: Qǐ.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Một bàn tay mở cửa, nghĩa gốc là "mở," như *Tả Truyện*: Cửa đã *khải* (mở) củ vào.* Nghĩa được mở rộng thành "chỉ đường", như *Luận Ngữ*: Đối với học sinh, phải chờ đến khi chép không nghĩ ra, mới gợi ý; chờ đến khi chúng không nói ra được mới giải thích.† Cũng có nghĩa là "trần thuật" như "thông báo" trong tiếng Hán hiện đại.

Trích dẫn:

* 《左传》：“门启而入。Môn khải nhi nhập.”

† 《论语》：“不愤不启，不悱不发。Bất phẫn bất khải, bất phi bất phát.”

看

Khán, khan

Ví dụ, *khán giả* [audience, lit. viewer(s)].

Âm Bắc Kinh: Kòn, kǒn.



Giáp cốt văn

Vực thể

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠬞

𠬞

看

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

看

𠬞

看

Giải thích:

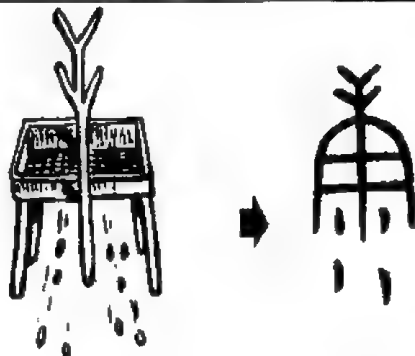
Nghĩa gốc là "quan vọng" (nhìn xung quanh, chờ đợi xem xét). Con người ở dưới ánh sáng mặt trời, để thấy được rõ, dùng tay che trán mà nhìn. Chữ *khán* chính là dùng 目 *mục* (con mắt) và 手 *thủ* (tay) để biểu đạt ý này. Nghĩa mở rộng thành "thăm nom", "thăm hỏi", "đối xử." Khi chỉ "thủ hộ" (bảo vệ, chăm chút) thì đọc là *khan*.

康

Khang

Ví dụ, an *khang* [alive and healthy].⁶

Âm Bắc Kinh: Kūng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ *khang* là gốc của chữ 糠 (cũng viết là 糠, đọc là *khang*, nghĩa là trấu lúa). *Mặc Tử*: Những thứ như tro bếp, *khang* (trấu), thóc lép, phân trâu bò đều phải thu gom cẩn thận cất đi.* Chữ trong Giáp cốt văn của *khang* là một nông cụ dạng dùng để đập lúa (hãy xem chữ 庚 *canh*, trang 64) và nắm lúa. Bên dưới có một ít thóc lép rơi vãi.

Trích dẫn:

*《墨子》：“灰、康、糝、杯、弓矢，皆谨收藏之 Khôi, *khang*, tỳ, bôi, mà thỉ, giải cẩn thu tàng chi.”

Các chữ phụ:

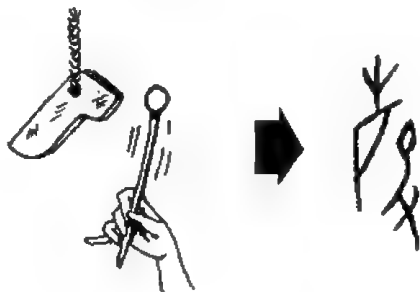
糠 hoặc 糠 *Khang*: trấu lúa.⁶ [The graphs with the original meaning, *chaff, bran, husk*]

磬

Khánh

Ví dụ, chuông *khánh* [gong, a crescent-shaped bell].

Âm Bắc Kinh: Q i n g



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thu

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là tay cầm búa đang gõ vào một thứ nhạc cụ có dây treo, đó là 磬 *khánh*. Từ Tiểu triện về sau được thêm bộ 石 *thạch* (đá) vì phần lớn *khánh* làm bằng ngọc hoặc đá. *Thuyết văn*: *Khánh*, là nhạc cụ bằng đá. *Sử ký*: Vui tai bởi tiếng chuông *khánh*.⁺

Trích dẫn:

- 《说文》：“磬，乐石也。Khánh, nhạc thạch dã.”
- 《史记》：“耳乐钟磬。Nhĩ lạc chung khánh.”

庆 [慶]

Khánh

Ví dụ, quốc *khánh* {national day, lit. country celebration}.

Âm Bắc Kinh: Q ì n g .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Khi người xưa chúc mừng nhau có chuyện vui, thường tặng tấm da hươu để biểu thị tình cảm. Cho nên chữ *khánh* vốn do 鹿 *lộc* (hươu) và 心 *tâm* hợp thành. **Thuyết văn:** *Khánh* là tỏ ý chúc mừng người khác.* Nghĩa gốc là "chúc mừng." **Chu Lễ:** Có mừng *khánh* (chuyện vui).* Nghĩa mở rộng là "thiện", "phúc" v.v.

Trích dẫn

*《说文》：“庆，...行架人也。Khánh, hành hạ nhân dã.”

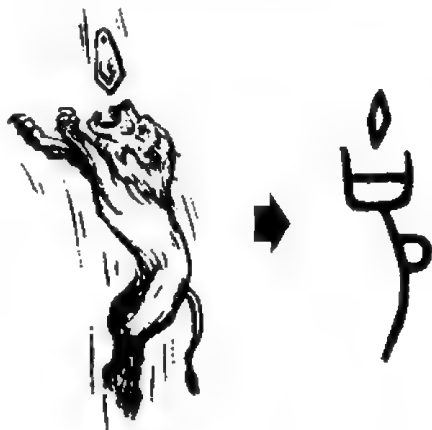
*《周礼》：“有贺庆之事。Hữu hạ khánh chi sự.”

克

Khắc

Ví dụ, *khắc phục* [surmount, overcome]

Âm Bắc Kinh: Kè.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Một cái rìu bằng đá đang đập mạnh vào mồm một con dã thú đang há to, chỉ nghĩa “chiến thắng.” *Tả Truyện*: Đối phương kiệt quệ, còn ta thì *khắc* (sung sức).* Trong tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại, nghĩa này vẫn còn, như “*khắc phục*” và “đánh thắng.”

Trích dẫn.

*《左传》：“彼竭我盈，故克之。” Bĩ kiệt ngã doanh, cố khắc chi.”

丘

Khâu, khưu

Nghĩa là gò, cũng là tên húy của Khổng Tử
[hillock, Confucius' given name but is not generally used out of respect].

Âm Bắc Kinh: Q i ũ.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𡵓

Tiểu triện

𡵓

Lệ thư

丘

Khải thư

丘

Thảo thư

丘

Hành thư

丘

Giải thích:

Đây là chữ tượng hình. Nghĩa gốc là núi nhỏ. Hình Giáp cốt văn rất giống dạng trên một vùng có hai gò; trong Kim văn và Tiểu triện có biến hóa một ít, nhưng từ Khải thư về sau thay đổi không giống gò nữa.



Khẩu

Khẩu là miệng, như *khẩu vị* [mouth, as in a person's taste, lit. mouth taste].

Âm Bắc Kinh: Kǒu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

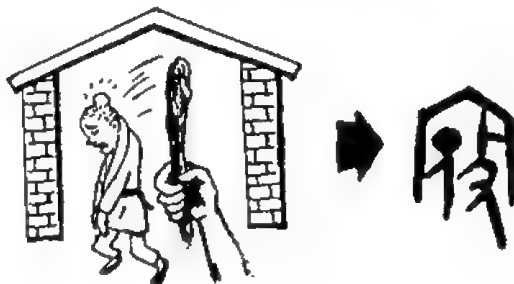
Đây là một chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn và Kim đều vẽ chữ này rất giống hình miệng người. Trong Tiểu triện, người ta kéo dài hình ra; Lệ thư và Khải thư lại từ hình tròn đổi sang hình vuông, không tượng hình nữa.

寇

Khấu

Ví dụ, thảo khấu [thief].

Âm Bắc Kinh: Kòu.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

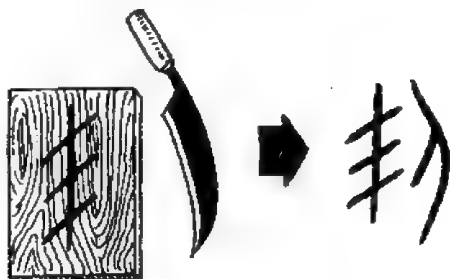
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống cảnh kẻ trộm chui vào nhà, hai tay cầm khí giới đập vỡ 玉 ngọc (viết theo cách cũ, 王 vương) và đồ quý giá ("H") rồi phóng hỏa đốt nhà. Trong Kim văn thì giống như kẻ chui vào nhà cầm khí giới đánh vào chủ nhà. Nghĩa gốc là "hành hung" hoặc "cướp bóc," và mở rộng thành "đạo tặc."

契 [契]

Khế

Ví dụ, *khế ước* [contract, deed, charter].

Âm Bắc Kinh: Q 1.



Giáp cốt văn

契

Khải thư

契

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

契

Tiểu triện

契

Hành thư

契

Lệ thư

契

Chữ Giáp thẻ

契

Giải thích:

Chữ vốn viết là "契", giống như dùng dao khắc dấu vết lên bề mặt của gỗ hoặc tre. *Dương thống trị: Khế* (khắc) đá lập bia, ghi công oanh liệt.* Nghĩa gốc là "dùng dao điêu khắc." Sau đó thêm chữ 大 *dại* (to lớn) hoặc 木 *mộc* (cây, gỗ). *Kinh Thi*: Thế là bắt đầu bàn việc *khế* (khắc) lên mai rùa của ta.* Nghĩa mở rộng thành "văn thư chứng minh", "phủ hiệu", "hợp nhau" v.v.

Trích dẫn:

**杨统碑*: "镌石立碑, 刻铭鸿烈. Thuyền thạch lập bi khế minh hồng liệt."

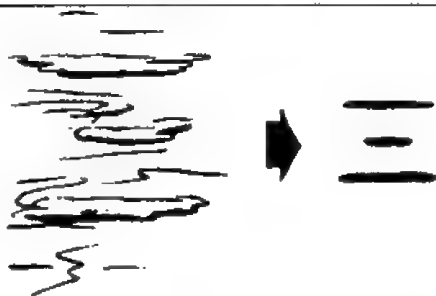
*《诗经》: "爰始爰谋, 爰契我龟. Viên thủy viên mưu, viên khế ngã quy."

气 [氣]

Khí

Ví dụ, không *khí* [air].

Âm Bắc Kinh: Qì.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Hình chữ cổ nhất có ba nét ngang, biểu thị *khí* lưu trong không trung. Sau đó để phân biệt với chữ 三 *tam*, hai nét trên và dưới dần dần biến thành ngoằn ngoèo. Trong văn cổ cũng được mượn dùng với nghĩa như 乞 *khất* (xin), 迄 *ngật* (đến), 讫 *hất* (hoàn tất). Chữ Phồn thể của 氣 *khí* chính là chữ gốc của 汽 [氣] *hí* (sức vật sống).

Các chữ phụ:

乞 *Khất*: trong từ hành khất

迄 *Ngật*: đến

讫 *Hất*: hoàn tất

汽 [氣] *Hí*: sức vật sống

器

Khí

Ví dụ, *khí* nhạc [instrumental music].
Âm Bắc Kinh: Qì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	

Giải thích:

Ở Kim văn giữa chữ *khí* là hình dạng một con chó, xung quanh có bốn cái miệng. Những chữ Hán có bốn chữ 口 *khẩu* thường chỉ nghĩa "ồn ào", vì thế suy ra chữ *khí* đầu tiên là 𤝵 *ngân* (tiếng chó sủa). Nhưng nghĩa gốc đã mất từ lâu, nay thường dùng với nghĩa "*khí* cụ", "*khí* quan" (cơ quan trong cơ thể sinh vật) v.v.

欠

Khiếm

Ví dụ trong Hán Việt, *khiếm* nhà [impolite];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *kém* [short of, lacking].
Âm Bắc Kinh: Qī ờn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là ngáp. *Nghi lễ*: Quân tử *khiếm* (ngáp) dài.* Hình Giáp cốt văn giống một người quỳ, dang há miệng ngáp. Sau đó nghĩa mở rộng thành "thiếu sót", "thiếu, kém."

Trích dẫn:

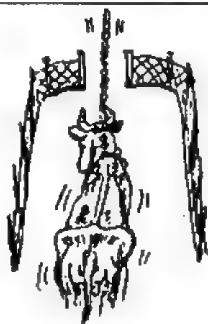
* 《仪礼》: "君子欠伸 Quân tử khiếm thân."

牽 [牽]

Khiên

Ví dụ, *khiên* ngưu [to lead a draft animal], *khiên* chế [to force, coerce].

Âm Bắc Kinh: Qì ưn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

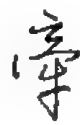


Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ do 𠂔 *huyền* (có thể là dây kéo đồng thời chỉ âm đọc), "𠂔" *mịch* (xem như là chuồng bò) và "牛" *ngưu* hợp thành, biểu thị nghĩa dùng dây kéo con bò từ trong chuồng đi ra ngoài. *Thượng Thư*: Bắt đầu *khiên* ngưu kéo ra chỗ hàng phục vụ thương mại." Cũng có nghĩa dây kéo thuyền mà sau viết 纜 [纜] *khiên*.

Trích dẫn:

*《尚书》：“肇牽车牛，远服贾。Triệu khiên xa ngưu, viễn phục cò.”

Các chữ phụ:

纜 [纜] *khiên*: dây kéo thuyền

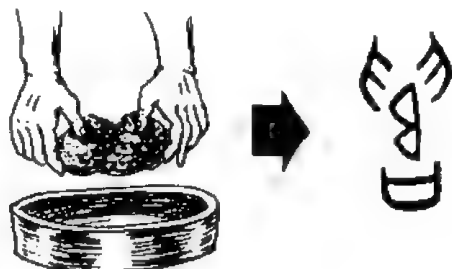
遣

Khiển

Ví dụ trong Hán Việt, điều binh *khiển* tướng [mobilize troops];

ví dụ Hán Việt Việt hóa, *khiển* [instigate, order].

Âm Bắc Kinh: Qì ǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như hai tay bẻ một khối đất dặt vào một cái chậu ("𠂔", hãy xem chữ 堆 *đôi*, trang 208). Cũng có trường hợp chỉ là bẻ đất mà thôi. Nghĩa gốc là tên một thứ cúng tế. *Tập vận*: *Khiển* là cùng giỗ tổ tông. * Sau này thêm bộ "辶" *xước* (chỉ hành động), nghĩa là "phóng thích", "phải", "cứ" v.v.

Trích dẫn:

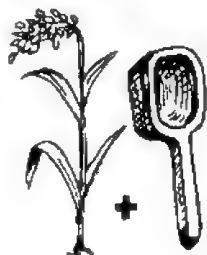
* 《集韵》: "遣. 祖奠也 Khiển, tổ diên dã."

科

Khoa

Ví dụ, *khoa* học [science]

Âm Bắc Kinh: Kē.



科

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

科

科

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

科

科

科

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phẩm loại" hoặc là "đẳng cấp." Đây là chữ hội ý: dùng 斗 *dấu* (dòng 禾 *hoà* (thóc), từ đó mà phân biệt phẩm loại lương thực. *Luận ngữ*: Bản tên cốt trùng bia, chủ không cốt xuyên qua bia, vì sức người bắn có *khoa* (khác) nhau, phép thời xưa là như vậy." *Khoa* có rất nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa làm lượng từ, nay viết thành 棵 *khoa* (cây).

Trích dẫn:

• 《论语》: “射不主皮, 为力不同科. 古之道也.” Xạ bất chủ bì, vì lực bất đồng *khoa*, cổ chi đạo dã.

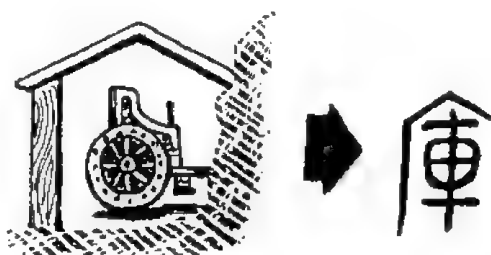
Các chữ phụ:

棵 *Khoa*: cây, một cây, hai cây v.v.

库 [庫]

Khố

Ví dụ trong Hán Việt, ngân *khố* [treasury];
trong cổ Hán Việt, cái *kho* [warehouse, store].
Âm Bắc Kinh: Kù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

庫

庫

庫

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

庫

庫

庫

库

Giải thích:

Thuyết văn: Khố là nơi chứa chiến xa.* Có bộ 车, xa ở dưới vách núi. Chữ 广 (trong trường hợp này đọc là yểm) là phòng xây dựa vào vách núi, tương đối kín đáo, có thể cất giữ chiến xa và vũ khí. *Mặc Tử:* Kho không có đủ binh khí, thì dù là chính nghĩa vẫn không đánh nổi phi nghĩa."

Trích dẫn:

* 《说文》：“库，兵车藏也。从车，在广下。Khố, binh xa tàng dã. Tàng xa, tại yểm hạ.”

* 《墨子》：“库无备兵，虽有义不能征无义。Khố vô bị binh, tuy hữu nghĩa bất năng chinh vô nghĩa.”

哭

Khóc

Là khóc trong cổ Hán Việt [cry]

Âm Bắc Kinh: Kū.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Liêu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Tại sao chữ *khóc* hiện đại lại có bộ 犬 *khuyển* (con chó)? điều này rất khó giải thích. Nhưng, qua quan sát chữ cổ, ta có thể thấy một cách cấu tạo rất có lí. Xem trong Giáp cốt văn, giữa là một người đầu tóc xoắn: hai bên có hai chữ "M" song *khẩu*. Kết hợp lại, có nghĩa là người đang gào khóc. *Luận ngữ*: Nhan Uyên chết, Khổng Tử khóc nước mắt.*

Trích dẫn:

*《论语》：“颜渊死，子哭之恸。颜渊死，子哭之恸。”

块 [塊]

Khối

Ví dụ, khối lượng [volume].

Âm Bắc Kinh: K u ò i .



Giáp cốt văn

Kim yǎn

Tiểu triên

Lê thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thê



Giải thích:

Chữ nguyên viết "𡗗." Nghĩa gốc là "cục đất." Hình chữ giống như một cái sọt trong dụng đất. *Lễ ký.* Nằm trên chiếu coi, gói đầu lên *khối* (đất).* Từ Tiểu triện bắt đầu có chữ 𡗗, về sau chữ này dần dần trở nên thông dụng và thay thế chữ "𡗗." *Quốc ngữ.* Người nhà quê cầm cục *khối* (đất) tặng cho nhau.*

Trích dẫn:

▪ 《礼记》：“寝苫枕块 Tẩm chiêm chảm khối.”

·《国语》：野人举塊以与之 Dà nhân cử khối dĩ dĩ dĩ dĩ.

孔

Khổng

Ví dụ, *khổng* lồ [gigantic], *Khổng Tử* [Confucius]:

Âm Bắc Kinh: Kǒng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "khổng huyết" (lỗ). Hình chữ Kim giống cảnh một em bé đang bú. Nghĩa mở rộng chỉ các loại lỗ. *Liệt Tử*: Ngoài sáu *khổng* (lỗ khiếu) đang lưu thông, có một *khổng* (lỗ khiếu) không tới được." Lại mở rộng thành "thông đại". Cũng có những nghĩa "đại", "mỹ hảo", "thâm" (rất) v.v.

Trích dẫn:

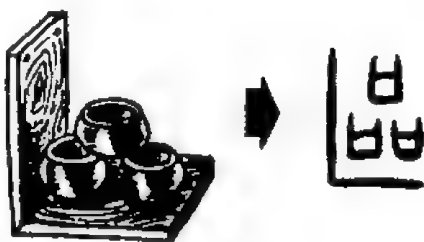
* 《列子》: "子正 六孔 流通，一孔不达 则 正 六孔 不通，一孔不达 则 正 六孔 不通，一孔不达 则 正 六孔 不通。"

区 [區]

Khu

Ví dụ, *khu vực* [region, area].⁵

Âm Bắc Kinh: Qū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Hình chữ giống ba cái âu để trên giá gỗ, là chữ gốc của 區 *âu*. *Âu* là một loại đồ gốm dùng đựng thức ăn. Sau đó thường dùng với nghĩa mở rộng như "*khu biệt*", "*khu vực*," và chữ *âu* khác được tạo ra.

Các chữ phụ:

區 *Âu*: đồ gốm đựng thức ăn ⁵[The present-day graph for ceramic bowl]

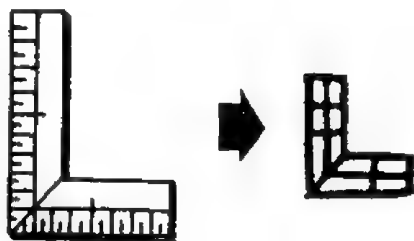
曲

Khúc

Khúc có hai nghĩa khác nhau: 1. cong như *khúc khuỷu* [bend].

2. một đoạn như là *khúc* nhạc [part, section].

Âm Bắc Kinh: Qū, qǔ.



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thu



Giải thích:

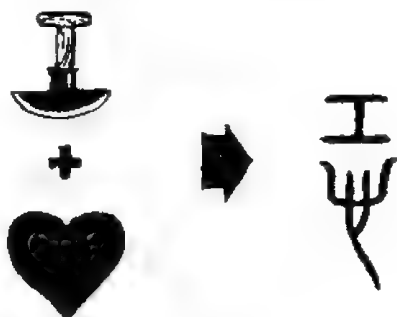
Trong Giáp cốt văn và Kim văn, các chữ *khúc* đều là hình của một cái thước gấp, trái nghĩa với "trực" (thẳng). Trong tiếng Hán, nghĩa mở rộng là "không ngay ngắn", "không toàn diện." Nhưng trong tiếng Việt có nghĩa mở rộng khác, như *khúc* triết. Trong cả tiếng Hán và Việt cũng có nghĩa là một đoạn như "*khúc* nhạc."

恐

Khủng

Ví dụ *khủng* khiếp [terrifying].

Âm Bắc Kinh: Kǒng.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Khải thư



Giải thích:

Chữ nguyên do bộ 心 *tâm* chỉ nghĩa, 工 *công* chỉ âm thanh. Sau đó bộ *công* chỉ âm đọc biến thành 𠂔 *củng*. Nghĩa gốc là "sợ". **Tổ vãn:** *Khủng* (Ngày ngày) như sắp bị người ta bắt. "Mở rộng thành "e rằng". **Luận ngữ:** Học mà không đạt, còn *khủng* (lo) bị quên hết. * Cũng có nghĩa "đe dọa".

Trích dẫn:

* 《素问》: "善恐如人将捕之. Thiện *khủng* như nhân tương bỗ chi."

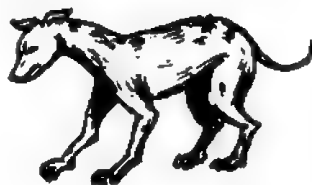
* 《论语》: "学如不及, 犹恐失之. Học như bất cập, do *khủng* thất chi."

犬

Khuyển

Khuyển là chó, thành bộ nét trong khá nhiều chữ [dog, a radical in many graphs].

Âm Bắc Kinh: Quǎn



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

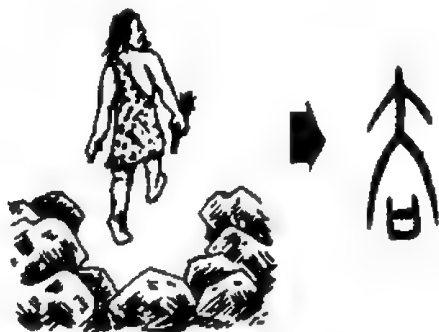
Đây là một chữ tượng hình. Chữ giống như một con chó vẽ đứng có đuôi cuộn lên. Trong Kim văn thời đầu, *khuyển* chỉ là chữ bức tranh, vẽ trực tiếp một con chó mà thôi. Tiếng Hán hiện đại thường không dùng chữ 犬 độc lập, mà phần lớn ghép thành bộ chỉ âm đọc như: 哭 *khốc* (khóc) và 吠 *khuyển* (mường nước).

去

Khứ, khứ

Ví dụ, quá khứ [past], vé khứ hồi [round-trip ticket, lit. go {and} return ticket], khứ độc [detoxicate, lit. remove poison].

Âm Bắc Kinh: Qù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phần trên của chữ là một hình người, phần dưới là lối ra vào hang động; vốn là nơi ở của người cổ xưa, biểu thị nghĩa "ly khai," đó chính là nghĩa gốc của khứ. Ví dụ, "khứ quốc" là đi khỏi đất nước mình.

姜

Khương

Họ hoặc tên như Mạnh *Khương*, *Khương* Duy
[a given or family name, as in Meng Jiang (circa 221 B.C.) or Jiang Wei (202-264)].

Âm Bắc Kinh: J i ōng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Các thị tộc thời thượng cổ thường lấy một con vật hoặc một loài cây nào đó để tôn thờ (tô-tem) và sống trong xã hội mẫu hệ, cho nên có một số dòng họ do tô-tem biến thành, và thêm bộ 女 nữ bên cạnh. *Khương* là họ của "tiểu nông thị" trong truyền thuyết, lấy 羊 dương (con dê) làm vật tổ. Chữ Giáp thể hiện này cũng đại diện cho chữ 薑 *khương* (gừng).

Các chữ phụ:

薑 *Khương* : đọc theo Hán Việt Việt hóa gừng

其

Kì

Ví dụ, cực *kì* [extremely].⁶

Âm Bắc Kinh: Qí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Kì là chữ gốc của 箕 *cơ*. Phần trên chữ là mặt trước của cái giành, những nét vẽ giao nhau ở giữa chỉ giành đan bằng nang tre hoặc cành liễu. Sau khi chữ *kì* mượn làm hự từ thì người ta tạo ra chữ *cơ*.

Các chữ phụ:

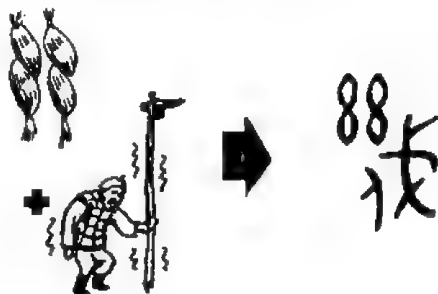
箕 *Cơ*: trong từ pha *cơ*, cái giành ⁶[The present-day graph for a kind of basket]

几 [幾]

Kí, cơ

Nghĩa gốc của cơ là nguy hiểm [this graph's original meaning, dangerous]

Âm Bắc Kinh: Jǐ, jǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠄎

𠄎

𠄎

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

幾

几

几

几

Giải thích:

Chữ do 𠄎 (chỉ bé nhỏ) và 杖 (chỉ canh giữ) tạo thành. Lực lượng phòng thủ nhỏ yếu là một việc nguy hiểm, cho nên nghĩa gốc là "nguy hiểm" "nguy cơ." *Nhĩ nhĩ:* Kí nghĩa là nguy.* Còn có nghĩa là "nhỏ bé." Có lúc cũng đồng nghĩa với 机 [機] cơ (trong từ nguy cơ). Chữ Giản thể lại gộp chữ này với 儿 kí (tràng kí, hãy xem trang 353) thành một kí.

Trích dẫn:

*《尔雅》：“幾，危也 Kí, nguy dã.”

Các chữ phụ:

机 [機] Cơ: trong từ nguy cơ

己

Kỉ

Ví dụ, ích kỷ [selfish], *kỉ* là vị trí thứ 6 trong thiên can [the sixth Heavenly stem].⁶

Âm Bắc Kinh: JI.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Là chữ gốc của chữ 紀 *kỉ* (trong từ thể *kỉ*). Người thượng cổ dựa vào những núi thung để ghi nhớ công việc. Hình chữ 己 giống như một đoạn dây thung có tết nút xếp ngay ngắn. **Thích danh:** *Kỉ* là *kỉ*. Đều có hình thù cố định, có thể ghi lại để nhớ. **Cốc lương truyện:** *Kỉ* (chép) tới việc đó mà đem đi châu. Về sau dùng làm tên riêng chỉ thiên can và đại từ.

Trích dẫn:

• 《释名》：“己，纪也，皆有定形，可纪识也。Kǐ, kǐ dā. Giải hữu định hình, khả kỷ chí dā.”

• 《谷梁传》：“己即是事而朝之 Kǐ tức thị sự nhi triều chi.”

Các chữ phụ:

紀 *Kỉ*: trong từ thể *kỉ* ⁶ [This graph represents the original meaning, record]

几

Kí⁷

Ví dụ trong Hán Việt, tràng *kí* [chair, stool, bench, small table];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, ghế [chair, stool, bench].

Âm Bắc Kinh: Jī, jī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

几

几

几

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

几

几

几

Giải thích:

Dạng chữ từ Tiểu triện về trước chỉ có thể nhận thấy qua chữ 处 *xú* (*xú* sở, hãy xem chữ này, trang 897) trong những hiện vật khai quật của thời Xuân thu Chiến quốc. *Kí* là một loại bàn thấp bé thời xưa; hiện tại vẫn còn từ "trà *kí*." Chữ Giản thể gộp chữ 幾 *kí* thành chữ 几 *kí*.

Các chữ phụ:

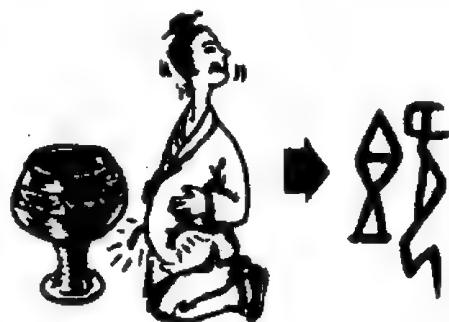
幾 *Kí*: xem chữ trang 351

既

Kí

Nghĩa là hết, xong.

Âm Bắc Kinh: J 1.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

𠄎

Lệ thư

既

Khải thư

既

Thảo thư

𠄎

Hành thư

既

Giải thích:

Chữ này trái nghĩa với chữ 即 *tức* (hãy xem chữ này, trang 829). Một người quỳ xuống trước âu thức ăn, nhưng lại ngoảnh mặt đi, thể hiện ý là đã "ăn no." Nghĩa được mở rộng thành "hoàn" (xong), "tận" (hết), "đã" v.v. *Tả truyện*: Quân Tống *kí* (đã) dàn trận xong, quân Sở vẫn chưa qua sông *kí* (hết).*

Trích dẫn:

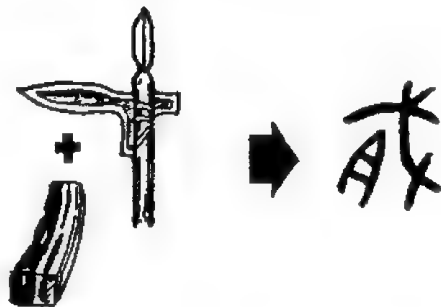
*《左传》：“宋人既列，楚人未既济。 Tống nhân kí trận liệt, Sở nhân vị kí tế.”

戟

Kích

Vũ khí cổ *kích* qua [halberd, a weapon of ancient times].

Âm Bắc Kinh: J i



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

戟

戟

戟

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

戟

戟

戟

Giải thích:

Tên một loại binh khí thời cổ, cán dài, phần đầu có mác, chĩa ra hai bên cũng là mác, có thể đâm thẳng, đánh ngang, hoặc có móc. Vì nó có sức sát thương mạnh, thì thêm 肉 *nhục*. *Ngọc thiên*: *Kích* là vũ khí có ba lưỡi mác.* *Tả truyện*: Dùng *kích* câu nó lên, cắt tay và giết đi.*

Trích dẫn:

* 《玉篇》: “戟，三戟也。戟，三戟也。戟，三戟也。”

* 《左传》: “或以戟钩之，断肘而死。 hoặc dĩ kích câu chi, đoạn đồ nhĩ tử.”

兼

Kiêm

Ví dụ, *kiêm* nhiệm [part-time or concurrent responsibility or duty, moonlighting]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: gồm trong từ bao gồm [include].

Âm Bắc Kinh: J i ǎn .



Giáp cốt văn

Chiến Quốc văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ

Giải thích:

Trong tay cầm một nắm lúa, đó là 兼 *bính* (nghĩa là cầm); trong tay cầm hai bó lúa là *kiêm*. *Thuyết văn*: *Kiêm* nghĩa là gộp lại.* Nghĩa gốc là "đồng thời có hoặc liên quan tới mấy sự vật." *Tuân Tử*: Nghe rõ *kiêm* (cả hai phía), thì thiên hạ sẽ quy thuận."

Trích dẫn:

*《说文》：“兼，并也。Kiêm, tính dã。”

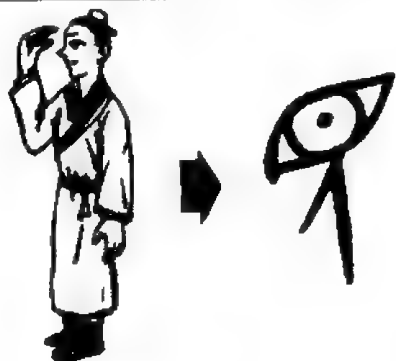
-《荀子》：“兼听齐明，则天下归之。Kiêm thính tề minh, tác thiên hạ quy chí。”

见 [見]

Kiến

Ví dụ, ý kiến [view, opinion]

Âm Bắc Kinh: Jiàn .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ giản thể



Giải thích:

Một người mở to mắt nhìn về phía trước, nghĩa là "khán kiến" (nhìn thấy). Nghĩa mở rộng là "kiến giải", "kiến thức" v.v. Chữ này cũng là trợ động từ, chỉ bị động. Kiến cũng là chữ gốc của 现 [現] hiện trong từ hiện tượng), như Chiến quốc sách: Khi tám bản đồ mở ra hết thì đầu dao nhọn kiến (hiện) ra.*

Trích dẫn

* 《战国策》：“图穷而匕首见。 Đồ cùng thì tǐ thủ kiến.”

Các chữ phụ:

现 [現] / Hiện : trong từ hiện tượng

建

Kiến

Ví dụ, *kiến* trúc [architecture, design].

Âm Bắc Kinh: J i ǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Kiến nghĩa là xây dựng pháp luật của triều đình. 律 *duật*, tức là 笔 *bút*, thay thế cho pháp luật; 廴 (nhân kép), 立 *chỉ* chỉ hành động, về sau biến thành "廴". **Thượng Thư:** Đời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn khảo sát rộng rãi kinh nghiệm cổ xưa, *kiến* lập trăm quan. Nghĩa mở rộng thành "thụ lập" (xây dựng), "*kiến* lập", "*kiến* trúc" v.v. Còn có lúc dùng với nghĩa 健 *kiện* (trong từ trắng *kiện*) và 鍵 *kiện* (phím).

Trích dẫn:

• 《说文》：“建立朝律也 建，立 triều luật dã.”

• 《尚书》：“唐虞稽古建官惟百 Duong Ngu kê cổ, kiến quan duy bách.”

Các chữ phụ:

健 *Kiến* : trong từ trắng *kiện*

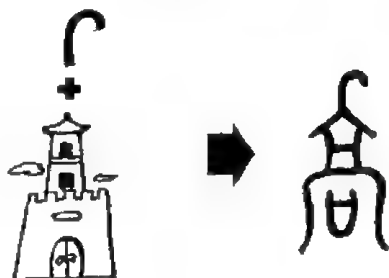
鍵 *Kiến* : phím

乔 [喬]

Kiều

Cây cao cành [tall tree].

Âm Bắc Kinh: Q i á o.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn: *Kiều* là cao và cong queo.* Kim văn có vài dạng chữ dị thể, trong đó có một chữ gần giống với cách giải thích của *Thuyết văn*, trên chữ 高 có chữ vẽ cái móc. Đến Tiểu triện, cái móc biến thành 夭 *yêu* chủ và 高 cao viết bớt nét. **Kinh Thi:** Từ một hang sâu ra, đòi lên một cây *kiều* (cao).

Trích dẫn:

*《说文》：“乔·高而曲 *Kiều*, cao nhi khúc.”

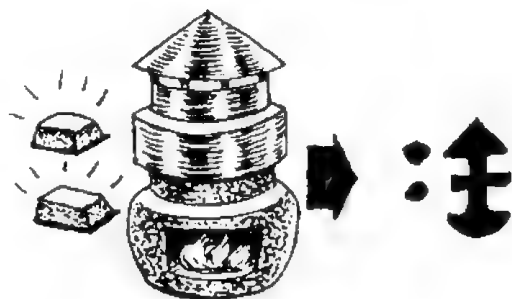
*《诗经》：“出自幽谷·迁于乔木 *Xuất tự u cốc, thiên vu kiêu mộc*.”

金

Kim

Ví dụ, thợ *kim* hoàn [goldsmith], *kim* loại [metals].

Âm Bắc Kinh: Jīn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tên chỉ các *kim* loại." *Thuyết văn*: *Kim*, chỉ các *kim* loại thuộc năm màu.* Chưa tìm thấy chữ trong Giáp cốt văn. Tương đối sớm trong *Kim* văn xuất hiện một chữ có hình giống hai thỏi *kim* loại; sau lại có thêm hình cái lò, biểu thị lò đúc *kim* khí.

Trích dẫn:

*《说文》：“金，五色金也。Kim, ngũ sắc kim dã.”

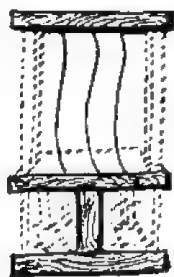
经 [經]

Kinh

Ví dụ, *Kinh Thánh* [bible, lit. *scripture* {of} saints], *thần kinh* [nerve], *kinh tế* [economy, economics, economic];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *canh* [warp in a loom].

Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cổ ván

Kim văn



Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "sợi dọc trên khung cửi (纬 vĩ sợi ngang). Nguyên viết là "𦉰". Ba nét thẳng đứng chỉ sợi ngang; các nét 一 nhất và 冫 công hợp lại phác họa hình khung cửi. *Thuyết văn*: Trong cổ văn, "𦉰 *kinh*" dùng làm "經 *kinh*."" Từ Tiểu triện về sau có thêm bộ 糸 mịch bên cạnh, chỉ nghĩa.

Trích dẫn:

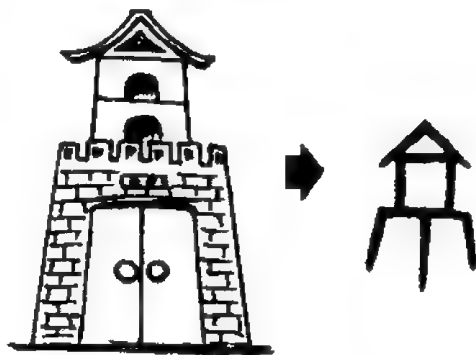
• 《说文》：“𦉰，古文以为經字。Kinh· cổ văn dĩ vi kinh tự”

京

Kinh

Ví dụ, *kinh đô* [capital city], dân tộc *Kinh* [The *Kinh* nationality]

Âm Bắc Kinh: Jīng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "gò cao." *Kinh Thị*: Trèo lên Nam Cương thì gặp *kinh* (gò cao).^{*} Thủ đô thường được xây ở các nơi cao nên *kinh* có nghĩa mở rộng là "quốc đô", "thủ đô." Hình chữ giống một ngôi thành cao, phần trên có đỉnh nhọn, có thành lâu, phần dưới có tường thành. Cũng có nghĩa 大 *dại* (to) và chỉ dân tộc *Kinh*, là dân tộc đa số của Việt Nam.

Trích dẫn:

^{*} 《诗经》：“乃陟南冈，乃覲于京。 Nãi trắc nam cương, nãi cấn u kinh.”

旗

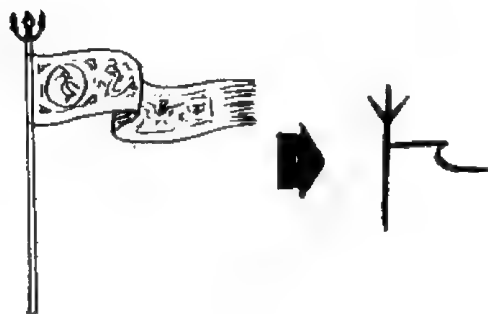
Kỳ

Ví dụ trong Hán Việt, Hoa Kỳ

[United States of America, lit. flower flag, from the original 13-state flag with its circle of stars].

ví dụ trong cổ Hán Việt, cờ [flag].

Âm Bắc Kinh: Qí.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

旗

Lệ thư

旗

Khải thư

旗

Thảo thư

旗

Hành thư

旗

Giải thích:

Những chữ "𠂔" *yến*, "𠂔" *kỳ*, và *kỳ* là những dị thể của cùng một chữ. Trong Giáp cốt văn chữ "𠂔" rõ ràng là một lá cờ đang phấp phới bay trên cột cờ. Từ Kim văn về sau thêm 斤 *cân* (cái rìu, chỉ quân đội) hoặc 其 *kí* (chỉ âm đọc) hợp thành "𠂔" hoặc 旗 với nghĩa giống nhau.

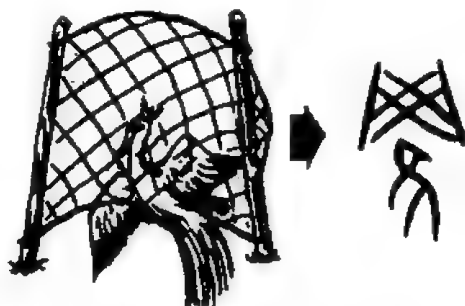
罗 [羅]

La

Ví dụ trong Hán Việt, thiên /a địa võng [an inescapable dragnet, lit. sky net, land net];

ví dụ trong cổ Hán Việt, lụa là [fine silk].

Âm Bắc Kinh: Luó.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "lưới bắt chim." Hiện nay vẫn còn từ "thiên /a địa võng." Hình chữ trong Giáp cốt văn là một tấm lưới chụp được con chim (隹 *chúy*); Sau đó thêm "糸" (bộ *tí*, là sợi dây) bên cạnh, chứng tỏ lưới là do những sợi dây đan thành. Chữ này còn dùng với nghĩa mở rộng, chỉ hàng dệt bằng tơ lụa mềm mại. Phần dưới của Chữ Giản thể 夕 *tích* có thể lấy từ phần dưới bên trái của Thảo thư. Dạng chữ này đã có từ thời nhà Kim.

吕 [吕]

Lǚ, lǚ

Trong tiếng Việt có họ Lã, chữ gốc của sổng lưng
[the origin of the word for back].⁶

Âm Bắc Kinh: Lǚ .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây là gốc của chữ 脊 lǚ (sổng lưng). *Thuyết văn*: 吕 là xương sổng lưng, là chữ tượng hình ... 吕, Tiểu triện là 吕, gồm bộ 肉 nhục và chữ 旅 lǚ*. Chữ giống như hình dạng của hai đốt xương sổng liền nhau. Sau đó 吕 lǚ dùng để chỉ tên của 1 trong 12 luật của âm nhạc cổ, nghĩa gốc không còn nữa.

Trích dẫn:

* 《说文》：“吕，脊骨也。象形。脊篆文吕。从肉从旅。吕，脊骨也，象形... 吕 Triện văn 吕, từ 肉 nhục, từ 旅 lǚ.”

Các chữ phụ:

脊 Lǚ: sổng lưng. ⁶[The current-day graph for the original meaning]

来 [來]

Lai

Ví dụ, tương *lai* [future]: ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, đi lại [back and forth].
Âm Bắc Kinh: Lái.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiểu mạch." *Kinh Thi*: Cho ta *lai* (tiểu mạch), đại mạch.* Sau đó người ta mượn chữ *lai* này chỉ nghĩa *lai vãng*, và sáng tạo chữ 來 *mạch* để chỉ nghĩa gốc. Có thuyết nói cách khác: *lai* là tiểu mạch, và 麦 [mạch] *mạch* là đại *mạch* (hãy xem bản giải thích chữ *mạch* trang 409).

Trích dẫn:

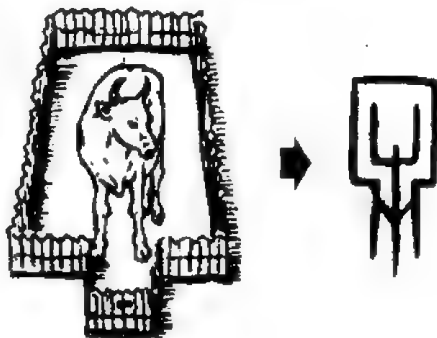
*《诗经》: "貍我来耕迪耜来耒。"

牢

Lao

Ví dụ, *lao tù* [prison].

Âm Bắc Kinh: Láo.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là chuồng nuôi trâu bò, và thành ngữ "mất bò mới lo sửa chuồng" vẫn duy trì nghĩa này. Hình chữ giống một con bò nhốt trong chuồng. *Lao* có những nghĩa mở rộng như "giám lao" (nhà tù) và "lao cố" (chắc).

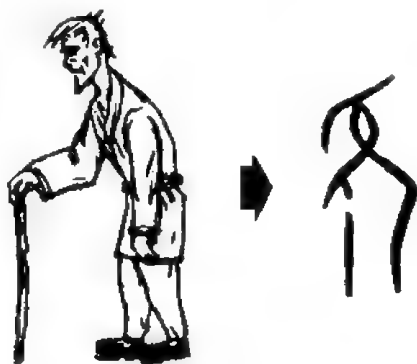
Thành ngữ:

"亡羊补牢 vong dương bổ lao."

老

Lǎo

Lǎo là già [old].
Âm Bắc Kinh: Lǎo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

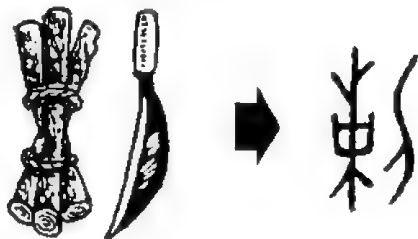
Một người lưng gù, trên đầu chỉ có ít sợi tóc, đi bộ với một cái ba toong, đây là hình tượng của người già. Nghĩa gốc là "nhiều tuổi". Nghĩa bóng là "thời gian lâu dài" và "cũ kĩ."

刺

Lạt

Không chính đáng [not straight forward].

Âm Bắc Kinh: L ò, l ó.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

𠂔

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

刺

刺

刺

Giải thích:

Nghĩa gốc là "lạ, quả đàng", "bất chính." Chữ này là do 束 *thúc*, và 刀 *dao* (dao) hợp thành, với nghĩa dùng sức mạnh để ngăn chặn những lời nói vào việc làm không đúng đắn, trai đạo lý. Trong Giáp cốt văn dùng *lạt* làm tên người. Kim văn có dùng như chữ 烈 *liệt* (trong từ *liệt sĩ*), nghĩa là " 功 业 [業] công nghiệp" (thành tựu), "hiển hách;" cũng có nghĩa là 厉 *lệ* (trong từ luật *lệ*).

Các chữ phụ:

烈 *Liệt* ① trong từ *liệt sĩ*

厉 *Lệ* : nghiêm túc

陵

Lăng

Ví dụ, *lăng miếu* [royal tombs and temples].

Âm Bắc Kinh: Líng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ Giáp cốt giống cảnh một người men theo bậc thang leo lên núi (hãy xem chữ 阜 *phụ* trang 541). Nghĩa gốc là "gò đất cao;" còn có nghĩa là "leo lên," "lên." *Nhĩ nhĩ*: Gò đất to gọi là *lăng*.* Nghĩa mở rộng thành "mộ của vua chúa", "siêu việt" v.v.

Trích dẫn.

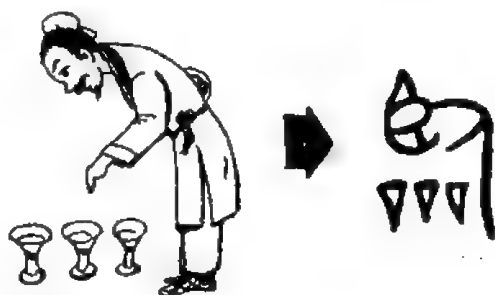
*《尔雅》：“大阜曰陵 Đại phú viết lăng.”

临 [臨]

Lâm

Ví dụ, *lâm trận* [off to battle, lit. overlooking battle], *lâm thời* [provisional, temporary].

Âm Bắc Kinh: Lín



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

Một người tròn tròn mắt, cúi xem mấy đồ vật dưới đất. Nghĩa gốc là "ở trên cao nhìn xuống" như *Kinh Thi*: Thượng đế *lâm* (nhìn) ông.* Nghĩa mở rộng thành "hạ cố" như *Sử ký*: Nhà vua *lâm* (chịu hạ cố) tới đám bề tôi.* Chữ này lại mở rộng nghĩa thành "thống trị", "kê sát", "đứng trước" v.v.

Trích dẫn:

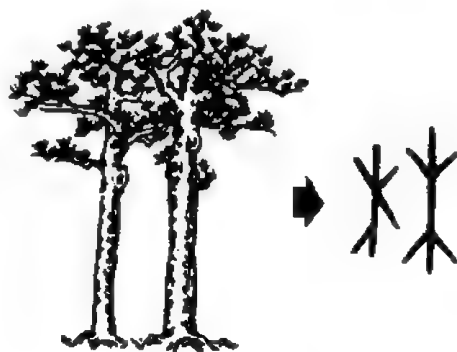
- * 《诗经》：“上帝临女(汝) Thượng đế lâm nữ ”
- * 《史记》：“大王乃肯临臣 Đại vương nãi khăng lâm thân ”

林

Lâm

Lâm là rừng [forest].

Âm Bắc Kinh: Lín .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hai cây đứng liền nhau, biểu thị nhiều cây. Phương pháp ghép hai ba sự vật giống nhau lại để chỉ số lượng nhiều, còn có các chữ 多 *đa*, 品 *phẩm*, 晶 *tinh* v.v. (hãy xem những chữ này, trang 170, 515 và 755).

磷

Lân

Ví dụ, phân *lân* [phosperous, phosphate fertilizer].

Âm Bắc Kinh: L í n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nguyên viết là "𤇗" hoặc "𤇘". Nghĩa gốc là "*lân hỏa*" (lửa *lân* tinh). Vì ban đêm ánh sáng của lửa *lân* tinh lập lòe trôi nhẹ như là đi bộ, cho nên phần dưới hình trong Kim văn có một đôi bàn chân. *Quảng vận*: *Lân* là lửa ma trời, do binh lính chết và máu trâu ngựa tạo ra.*

Trích dẫn:

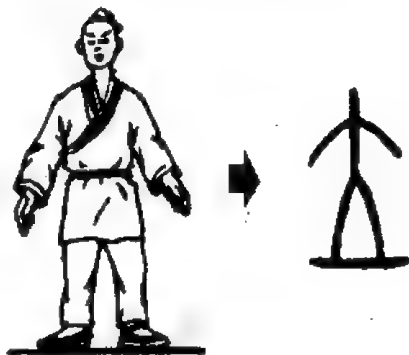
*《广韵》：“...鬼火也，兵死及牛马血为之。 Quỷ hỏa dã, binh tử cập ngưu mã huyết vi chi...”

立

Lập

Ví dụ, thành lập [establish].

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Một người đứng giăng hai chân dang ra. Nghĩa gốc là "đứng." Trong cổ văn dùng như chữ 位 vị (như các vị), ví dụ *Sơ từ Thiên vấn*: Lên lập (ngôi) hoàng đế;* *Hán Phi tử*: Sẽ khôi phục lập (ngôi) thiên tử.*

Trích dẫn:

* 《楚辞·天问》：“登立为帝 𡗗立 vi đế.”

+ 《韩非子》：“将复立于天子 Tương phục lập vu thiên tử..”

Các chữ phụ:

位 Vị; trong từ vị trí

礼 [禮]

Lễ

Lễ như ngày lễ [rite, as in a day of religious observance, homage];
trong cổ Hán Việt là lạy [praying on ones knees, prostrating].

Âm Bắc Kinh: Lǐ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Chữ vốn viết là "𡇗". Hình chữ giống như bên trong cái đựng đồ cúng có dè hai chuỗi ngọc quý, dùng để tế thần. Về sau do giống chữ 豐 (trong từ phong phú), thường bị lẫn lộn, nên người ta thêm vào 示 thị (viết tắt "礻", là cái bàn thờ) bên cạnh, viết thành 禮 /lǐ. Nghĩa gốc là "kính thần" như "lễ thần."

丽 [麗]

Lệ

Ví dụ, mỹ lệ (beautiful, lovely).

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Một con hươu, trên đầu có đôi sừng rất đẹp. Nghĩa gốc là "chấn đôi." *Chu Lễ*: *Lệ* (đôi) ngựa một chuồng." Nghĩa này sau đó thường viết bằng chữ 丽 lệ (nghĩa là một đôi). Chữ lệ đồng thời có nghĩa "hoa lệ" và "mỹ lệ." Cũng dùng như 骊 lì (con ngựa ô), như "lệ sơn."

Trích dẫn:

• 《周礼》: “丽 [两匹] 马 一 圉 Lệ [lưỡng thất] mã nhất vũ.”

Các chữ phụ:

丽 Lệ, một đôi

骊 Lì: con ngựa ô

令

Lệnh

Ví dụ, mệnh *lệnh* [order, command].

Âm Bắc Kinh: L ing.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

𠄎

Lệ thư

令

Khải thư

令

Thảo thư

令

Hành thư

令

Giải thích:

Dưới mái nhà, một người quỳ gối ngồi đang ra lệnh cho mọi người. 令 *Lệnh* và 命 *mệnh* nghĩa gần nhau, nhưng *lệnh* còn có nghĩa "sứ" (khiến cho, làm cho). Ví dụ: Tôi có thể *lệnh* (làm cho) ông chiến thắng.*

Trích dẫn:

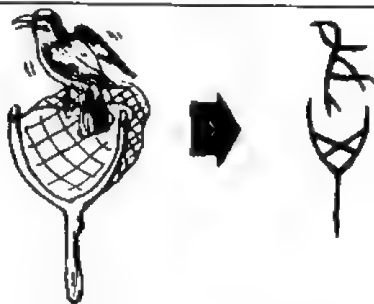
*"臣能令君胜 Thân năng lệnh quân thắng."

离 [離]

Li

Ví dụ, *lì* thân [to separate {bodies}], là một bát quái trong *Kinh Dịch* [one of the eight trigrams in the *I Ching*]; ví dụ trong cổ Hán Việt: *lìa* [abandon, leave].

Âm Bắc Kinh: Lǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Hình trong Giáp cốt văn giống như một cái vợt có cán dài, chao được một con chim. Nghĩa gốc là "bắt chim." Nghĩa mở rộng thành "tao ương" (gặp tai ương), "tao nạn" (gặp nạn), cùng nghĩa với 罹 *lì* (bất hạnh), như *Kinh Dịch*: Chim bay gặp *lì* (nạn). Sau này dùng chỉ tên chim, tức là 黄鹂 (hoàng *lì*, nhưng *lì* có thể viết 離), còn gọi là "hoàng anh."

Trích dẫn:

• 《易经》：“飞鸟离之 沛 咎 离 吝。”

Các chữ phụ:

罹 *lì*: bất hạnh

鸕 [離] *lì*: như hoàng *lì*

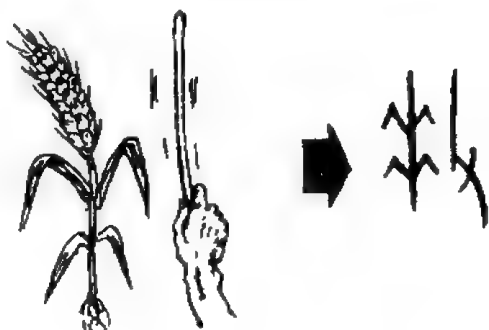
厘 [釐]

Li

Li cách là sửa đổi lại, *li* cũng là đơn vị đo chiều dài như *li* mễ
[reform or used in Chinese for centimeter].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: lại là phân [manure].

Âm Bắc Kinh: L í . .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

𠂔

𠂔

釐

釐

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

釐

釐

厘

厘

Giải thích:

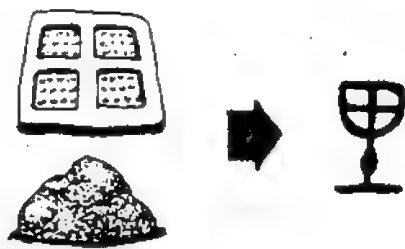
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống tay cầm một cái que đập vào lúa mì cho rơi hạt chúng tỏ có thu hoạch, tức là "có phúc." Sau đó thêm chữ 里 *lǐ* chỉ âm đọc. Trong sách cổ thường dùng chữ này với những nghĩa như "trị lý", "cải biến", "phân khai," đồng thời cũng dùng làm đơn vị chiều dài (1/1000 thước). Chữ Giản thể đã có từ thời Đông Tấn.

里

Lí

Ví dụ: *lǐ* cư [settlement], hải *lǐ* [league, a measure of distance at sea]

Âm Bắc Kinh: Lǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khải thu

Thảo thu

Hành thu



Giải thích:

Chủ do 田 *diên* (đồng ruộng) và 土 *thổ* (đất) tạo thành. Nghĩa gốc là: nơi con người sinh sống. *Chu Lễ*: “Năm nhà là lân, năm lân là *lǐ*.” *Sử ký*: “Ôm đau thì về với ruộng vườn. *lǐ* (quê hương).” Còn dùng làm đơn vị đo chiều dài, bằng một nửa cây số. Chủ Giản thể còn dùng thay cho chủ 理 *lǐ* (bên trong, trang 383).

Trích dẫn:

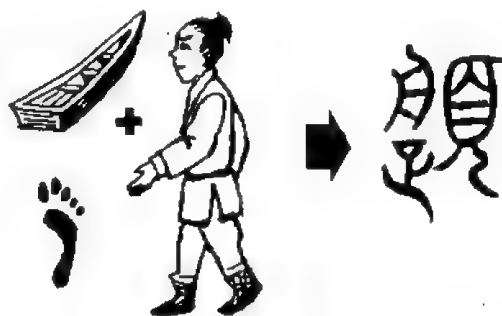
- 《周礼》：“五家为邻，五邻为里。Ngũ gia vi lân, ngũ lân vi lǐ.”
《说文》：“理，从里，王声。Bệnh qui dện lǐ.”

履

Lí

Ví dụ, lí lịch [personal history record, curriculum vitae].

Âm Bắc Kinh: L ǚ.



Giáp cốt văn

Cổ văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

履

履

履

Khải thu

Thảo thu

Hành thư

履

履

履

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bộ hành;" cũng có nghĩa "giày dép." Nhìn vào hình chữ xuất hiện sớm hiện còn ta thấy chữ do 頁 hiệt (dầu, tượng trưng người), 舟 châu (tức là 船 thuyền, chỉ tiến lên) và 止 chính (biến thể của 止 chí, bàn chân) hợp thành, biểu thị người đi lên phía trước bằng đôi chân. Sau đó hình chữ thay đổi khá nhiều. Kinh Thi: Thận lí (trọng) như đi trên lớp băng mỏng."

Trích dẫn:

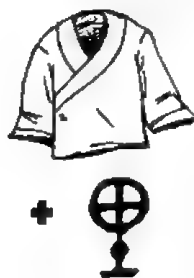
*《诗经》：“如履薄冰” Như lí bạc băng."

里 [裏, 裡]

Lí

Trái nghĩa với "ngoại" trong tiếng Hán hiện đại, như *lì* y là áo mặc trong
[this often used Chinese character for *inside* is rarely used in Vietnamese].

Âm Bắc Kinh: L ǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Lí là chữ hình thanh. Ở ngoài là 衣 *y* (áo, chỉ nghĩa), bên trong có 里 *lǐ* (chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "lớp trong của quần áo." *Thuyết văn*: *Lí* là bên trong quần áo." *Kinh Thi*: Áo xanh bên ngoài, vàng bên *lǐ* (trong).^{*} Nghĩa mở rộng thành "ở bên trong" hoặc "ở giữa," trái nghĩa với "ngoại," "biểu." Chữ Giản thể hiện hành, gộp 裏 thành 里 (xem trang 381).

Trích dẫn:

• 《说文》：“裏，衣内也。Lǐ, y nội dã.”

• 《诗经》：“绿衣黄 裏 Lục y hoàng lý.”

历 [歷 , 曆]

Lịch

Ví dụ, *lịch sử* [history].

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ giản thể



Giải thích:

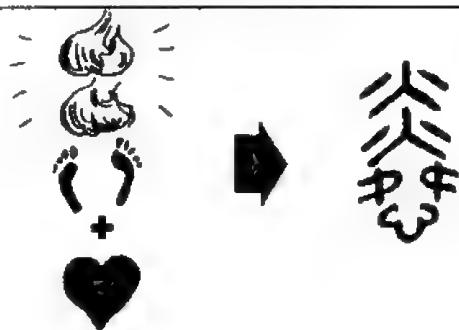
Giáp cốt văn của *lịch* giống như một bàn chân đi qua rừng; Kim văn thay hai chữ 木 *mộc* thành hai chữ 禾 *hòa* và thêm bộ 厂 *xưởng* chỉ vách đá; sau đó lại có sự phân hoá tạo ra chữ 歷 *lịch*. Nhưng hiện nay hai chữ (歷 và 曆) này lại được đơn giản hoá thành một.

怜 [憐]

Liên, lân

Ví dụ, *liên tình* là thương tình [be sympathetic to another's difficulties].

Âm Bắc Kinh: L i ó n .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

憐

憐

憐

怜

Giải thích:

Chữ do 心 *tâm* (chỉ nghĩa), và "𠂔" *lián* (chỉ âm đọc, trang 374) hợp thành. Nghĩa gốc là "thương xót", "đồng tình." *Sử kí*: Cho dù các bậc cha anh ở Giang Đông có *liên* (thương tình) mà cho tôi làm vua chẳng nữa, thì tôi còn mặt mũi nào mà gặp họ.* Cũng có nghĩa là "yêu" nhưng trong tiếng Hán hiện đại không còn nghĩa này. *Liệt Tử*: Sống thì *liên* (yêu thương) nhau, chết thì xa lìa nhau.*

Trích dẫn:

* 《史记》：纵江东父兄怜而王我，我何面目见之 Túng Giang Đông phụ huynh liên nhi vương ngã, ngã hà diện mục kiến chi."

* 《列子》：生相怜，死相捐 Sinh tương liên, tử tương quyên."

料

Liệu

Ví dụ, tài liệu [{written} materials, documents], dữ liệu [data].

Âm Bắc Kinh: Li òo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𪚩

𪚩

料

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

料

料

料

Giải thích:

Thuyết văn: *Liệu* nghĩa là lường.* Đoàn Ngọc Tài chủ thích: Cân xem vật đó nặng hay nhẹ gọi là lường, đếm xem vật ấy nhiều hay ít gọi là *liệu*.* Nghĩa mở rộng thành "thanh điểm" như *Quốc ngữ*. Bền *liệu* (thống kê số) dân ở Thái Nguyên.* Sau nghĩa lại mở rộng thành "dự trắc" (dự đoán), "ước lượng", "tuyển chọn." Ngoài ra còn dùng với nghĩa "mộc liệu" (gỗ), "nguyên liệu", "sử liệu" v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“料，量也。Liệu, lượng dã.”

*段玉载：“称其轻重曰量，称其多少曰料。Xưng kỳ khinh trọng viết lượng, xưng kỳ đa thiểu viết liệu.”

*《国语》：“乃料民于太原 Nãi, liệu dân ư Thái nguyên.”

零

Linh

Số lẻ dưới 10 tiếp liền theo số trăm như "hai trăm *linh* năm"

[zero in the ten's place in numbers like 205].

Âm Bắc Kinh: Líng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn là "霖." Quan sát hình chữ trong Giáp cốt văn, rõ ràng là cảnh trời đổ mưa, phía dưới văn còn mấy giọt nước (chỉ rất nhiều). *Thuyết văn* giải thích là: Mưa rơi" và dấu câu mưa rơi mù mịt trong *Kinh Thi*.^{*} Cũng theo cuốn *Kinh Thi* hiện hành thì "霖" viết là 零.

Trích dẫn:

* 《说文》：“雨零也。无灵也。”

* 《诗经》：“霖雨其霑。零其如雨。”

灵 [靈]

Linh

Ví dụ *linh* hoạt [nimble, agile, flexible], *linh* hồn [soul, spirit], *linh* cảm [inspiration].

ví dụ trong cổ Hán Việt: thiêng liêng [divine]

Âm Bắc Kinh: Líng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "thần *linh*". Phần trên chữ vốn là "靈" (hãy xem chữ 零 *linh*, trang 388) chỉ mưa bay mù mịt, cũng chỉ âm; phần dưới của chữ trong Kim văn vốn là 示 *thị* (bàn thờ), 王 *vuông* (viết tắt của 玉 *ngọc*) hoặc 心 *tâm*. Tiểu triện mới có trường hợp dùng bộ 巫 *vu* (thầy cúng) với nghĩa thầy cúng nhảy múa giáng thần (như trong *Sớ tứ*).

乱 [亂]

Loạn

Loạn là mất trật tự [chaos, disorder].

Âm Bắc Kinh: Luồn .



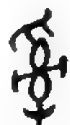
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ gốc viết "𤝵". Hình Kim văn giống như một bó tơ rối, hai bàn tay một trên một dưới đang tháo gỡ. Tơ dễ rối, nghĩa gốc là "rối loạn." *Tả Truyện*: "Tôi nhìn thấy vết xe của họ hỗn loạn." Nghĩa mở rộng là "không yên." *Lê thị Xuân thư*: Cho nên trị quốc mà không có luật pháp thì loạn.*

Trích dẫn:

*《左传》：“吾视其辙乱 吾知其所之。”

*《吕氏春秋》：“故治国无法则乱 乱则国亡。”

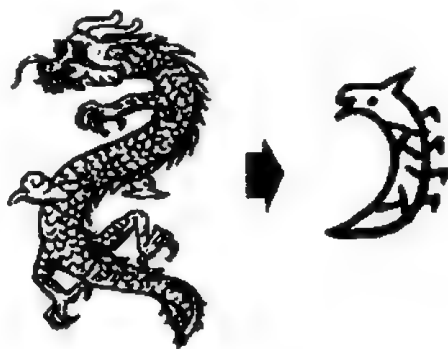
龙 [龍]

Long

Ví dụ trong Hán Việt, *long* là rồng (dragon);

ví dụ trong cổ Hán Việt, rồng [dragon].

Âm Bắc Kinh: Lóng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

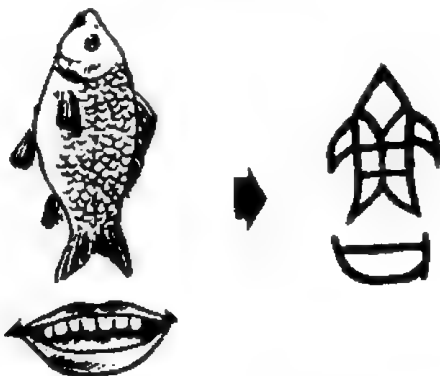
Long là một loại động vật thần kỳ trong truyền thuyết cổ đại của Trung Quốc, đầu có sừng, thân có vẩy, còn có đuôi dài. Từ Tiểu triện về sau chữ này thay đổi đến mức khó có thể nhận ra hình dạng ban đầu của nó nữa.

鲁 [魯]

Lỗ

Ví dụ, *lỗ mông* [rude].

Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ giản thể



Giải thích:

Nghĩa sớm nhất của chữ này là "tốt đẹp". *Bóc từ Giáp cốt* có: Vua bói, thấy "tốt đẹp" và *Kim văn Minh văn* có: Thiên tử tuyệt vời* v.v. Hai câu trên đều dùng theo nghĩa gốc. Phần trên chữ là một con cá, phần dưới vốn là 口 *khẩu* (miệng), chỉ ý nghĩa miệng ăn các món ăn ngon. Sau đó phần lớn dùng chỉ ý nghĩa "ngu dốt".

Trích dẫn:

*《甲骨卜辞》：“王占曰：吉 魯 Vương chiêm viết: Cát tổ.”

*《金文铭文》：“鲁天子 1.ổ thiên tử.”

鹿

Lộc

Ví dụ, *lộc nhung* [the tender horns of a young stag].

Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

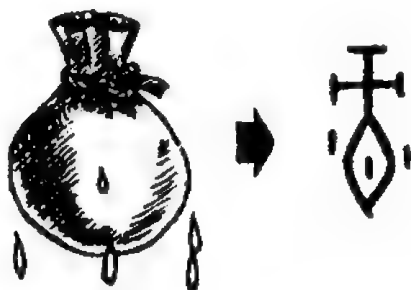
Đây là một chữ tượng hình. *Lộc* trong Giáp cốt văn và Kim văn quả là kiệt tác của các nhà nghệ thuật cổ đại: Sừng hình nhánh cây, mắt to, mõm nhọn, thân thon, chân nhảy nhót, đã thể hiện một cách hoàn mỹ đặc trưng của *lộc* (con hươu).

禄 [禄]

Lộc

Ví dụ bổng lộc [premium], phúc lộc thọ [happiness, fortune, longevity].

Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thẻ

Giải thích:

Hình chữ giống như một cái túi vải, nét ngang ở phần trên là miệng túi, hình "H" là nút dây; trong túi đựng chất ướt, nước ngấm chảy ra ngoài. 录 [録] lục (ghi) chính là chữ gốc của chữ 禄 [禄] lộc (nước trong). Trong Giáp cốt văn và Kim văn thường mượn lục để chỉ 禄 [禄] lộc.

Các chữ phụ:

录 [録] Lục: trong từ mục lục

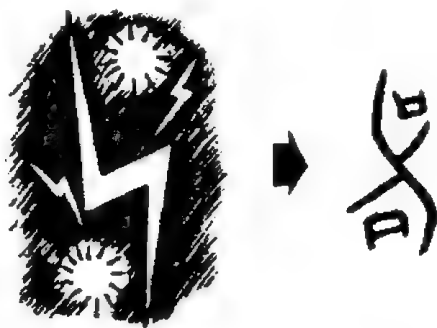
禄 [禄] Lục: nước trong

雷

Lôi

Ví dụ, *lôi* đình [thunder].

Âm Bắc Kinh: L é i .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

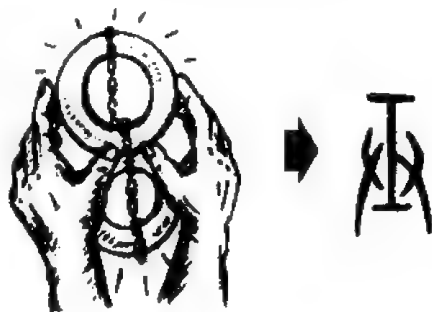
Những đường gấp khúc ở giữa chữ *lôi* trong Giáp cốt văn là những tia chớp xuất hiện cùng với tiếng sấm, những hình tròn chỉ tiếng của sấm. Trong Kim văn, những hình tròn này được vẽ hình bánh xe, nhấn mạnh tiếng nổ của nó; và thêm bộ 雨 (mưa), biểu thị sấm sét phân nhiều xuất hiện khi trời mưa.

弄

Lộng

Ví dụ, *lộng quyền* [Manipulation or misuse of authority, lit. play (with) power].

Âm Bắc Kinh: Nòng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "dùng tay sờ chơi cho vui." *Kinh Thi*: *Lộng* (mân mê) ngọc." Hình chữ giống hai tay nâng một viên ngọc, ngọc là đồ vật quý thường dùng tay vuốt ve ngắm nhìn. Sau đó được mở rộng thành nghĩa "trêu chọc", "bắt nạt" và "biểu diễn âm nhạc".

Trích dẫn:

* 《诗经》：“载弄之璋 载弄之璋 弄璋之童”

六

Lục

*Lục là sáu [six].
Âm Bắc Kinh: L i ù.*



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

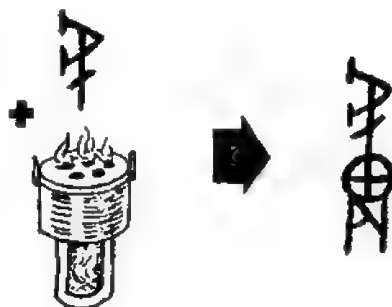
Qua hình Giáp cốt văn ta thấy đây là một gian nhà đơn sơ, cũng chính là 庐, lư (lều, nhà lá), do âm gần giống nhau, nên mượn để chỉ số sáu. Ngoài ra, có một số lời bói Giáp cốt cũng mượn "人" (tức là 入 nhập) để chỉ số sáu.

卢 [盧]

Lư, ló

Lô là gốc của lò trong cổ Hán Việt như lò bếp
[the origin of the graph used for oven, burner].⁶

Âm Bắc Kinh: L ú



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Lư là chữ gốc của 炉 [爐, 鑪] lư (lò). Trong Giáp cốt văn, phần dưới chữ 卢 lư là hình cái lò; phần trên là "𠂔" hó (bộ nét chỉ âm đọc). Đến Kim văn có thêm 𠂔 mạnh mượn chỉ nghĩa bát đựng thức ăn. Vì thường lò bị khói làm đen, cho nên chữ này cũng có nghĩa "màu đen." Cũng có dùng với nghĩa 庐 [廬] lư, ló (lều).

Các chữ phụ:

炉 [爐, 鑪] Lư, ló : cổ Hán Việt là lò ⁶ [The present-day graphs used for oven, burner]

庐 [廬] Lư, ló : lều

旅

Lữ

Ví dụ, *lữ* đoàn [brigade], *lữ* hành [travel, journey, tour].

Âm Bắc Kinh: Lữ .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Hai người (tượng trưng cho rất nhiều binh sĩ) tập hợp dưới cờ, quân kỳ đang phát phới bay trong gió. Nghĩa gốc là "quân *lữ*" (quân đội). Quân đội thời cổ cứ 500 người là 1 *lữ*. Sau đó mở rộng với nghĩa là *lữ* trong từ "*lữ* hành" và "*lữ* khách."

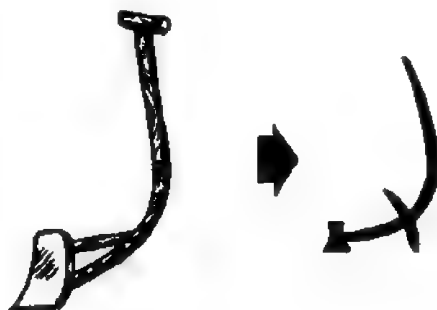
力

Lực

Ví dụ trong Hán Việt, *lực* lượng [power, force].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *sức* [strength].

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



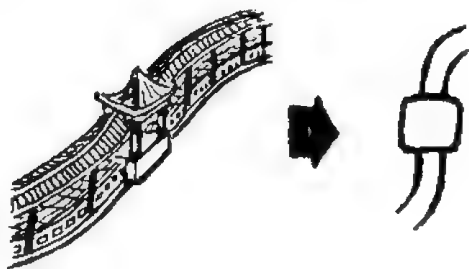
Giải thích:

Từ giai đoạn đầu của Kim văn, ta có thể thấy rõ nguồn chữ *lực* là một nông cụ cày xới đất cũng chính là 耒 *lôi* (cái cày). Cày ruộng là phải dùng sức, cho nên người ta mượn chữ *lực* để chỉ nghĩa *lực* lượng.

良

Lương

Ví dụ trong Hán Việt, *lương* thiện [decent].⁵
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, hiền lành [decent].
 Âm Bắc Kinh: Liáng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là 廊 *lang* (trong từ hành *lang*). Về sau viết thành 郎 *lang* (trong từ *lang quân*) và 廊. Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như cái đỉnh vương ở giữa, hai đầu là hành *lang*. Trên thế tre thời Hán trong *Bình pháp* của Tôn Tử có câu: Mài gương trên hành *lang*,⁶ có thể chứng minh điều đó. Trong sách cổ *lương* thường dùng với nghĩa như "thiện", "mỹ hảo", "hiền năng" v.v.

Trích dẫn:

• 《孙子兵法》：“立于郎（廊）上。立于郎上者。”

Các chữ phụ:

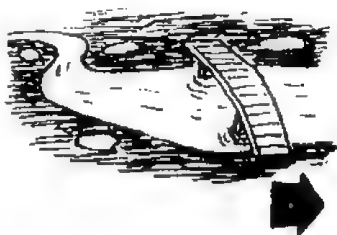
廊 *Lang* : trong từ hành *lang* ⁶[The graph with the original meaning, corridor, veranda]

郎 *Lang* : trong từ *lang quân*, có âm đọc cổ Hán Việt là chàng

梁 [樑]

Lương

Ví dụ, *lương* xương [entrapped];
ví dụ trong cổ Hán Việt: rường [beam of a roof].
Âm Bắc Kinh: Li óng.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Qua văn tự khắc trên dụng cụ bằng đồng thời Tây Chu xa xưa ta thấy *lương* vốn không có bộ 木 *mộc* mà là có bộ 水 *thủy* mang hình tượng cây cầu. Nghĩa gốc là "thủy kiều dã" (cầu bắc qua nước, theo *Thuyết văn*).* Từ Tiểu triện trở đi mới thêm *mộc*. Nhưng trong một dị thể của Khải thư lại có tới hai chữ *mộc*. *Lương* có lúc cùng nghĩa với 梁 *lương* (trong từ cao *lương*).

Trích dẫn:

*《说文》：“水桥也。”

Các chữ phụ:

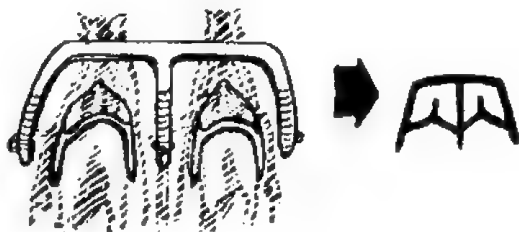
梁 *Lương* : trong từ cao *lương*

两 [兩]

Lưỡng, lượng

Lưỡng là hai hoặc đôi như trong từ *lưỡng* quyền (double as in double browed); ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, một *lượng* vàng [a tael of gold].

Âm Bắc Kinh: Li ỡng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ thời kì đầu giống như một cỗ xe song mã, trên có ách và yên ngựa. Nghĩa gốc là "nhị" (hai), "song" (đôi). *Tá truyện*: Đánh xe *lưỡng* (song) mà quay cương ra về." Còn dùng làm đơn vị để tính xe cộ, sau đó viết là 辆 [輛] *lượng* (cỗ, chiếc xe). *Kinh Thi*: Điều khiển hàng trăm *lượng* (cỗ xe).⁺

Trích dẫn:

* 《左传》, "御下两马掉鞅而还 Ngự hạ lưỡng mã trạo ướng nhi hoàn."

- 《诗经》: "百两御之 Bách lưỡng ngự chi."

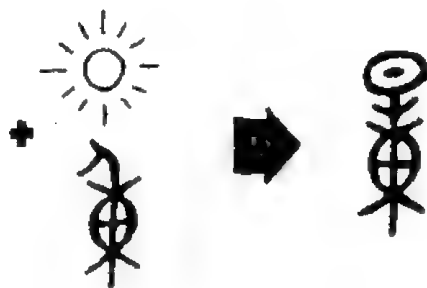
Các chữ phụ:

辆 [輛] *Lượng* : cỗ, chiếc xe

量

Lượng

Ví dụ trong Hán Việt, số *lượng* [quantity];
ví dụ trong cổ Hán Việt, đo *lượng* [measure].
Âm Bắc Kinh: Liòng, lióng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn do 日 *nhật* và 重 *trọng* tạo thành, nghĩa là cân đo hàng hóa dưới ánh sáng mặt trời. Nghĩa gốc là dùng cân để cân trọng *lượng* hàng hóa, hoặc dùng thước để đo ngắn dài của vật. Nghĩa mở rộng thành "ước đoán." Còn có nghĩa là "độ *lượng*", "đụng *lượng*."

麻 [蔴]

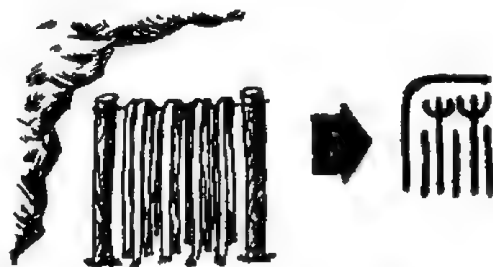
Ma

Ví dụ, *ma túy*

[narcotics as in opium derivatives, most commonly heroin, lit. intoxicating *hemp*];

ví dụ trong cổ Hán Việt: mè (từ địa phương chỉ vừng) [sesame].

Âm Bắc Kinh: Mō .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Người ta phơi dây dưới vách núi (𡵓 *hán*, như trong Kim văn) hoặc dưới hiên nhà (广 *quáng*, trong Tiểu triện). *Ma* thời cổ chuyên để chỉ cây gai. *Kinh Thi*: Trồng *ma* (gai) như thế nào? San cho ruộng bằng phẳng.* Sau đó thêm "艹" (bộ thảo) thành chữ 蔴. Chữ Giản thể lại gộp thành 麻 .

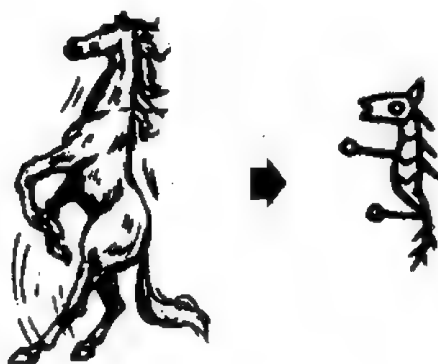
Trích dẫn:

* 《诗经》：“艺麻如之何？衡从其亩 Nghệ ma như chi hà? Hoành tòng kỳ mẫu.”

马 [馬]

Mã

Mã là ngựa [horse].
Âm Bắc Kinh: Mã.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây là chữ tượng hình. Các chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn đều giống hình dạng một con ngựa sống động, mặt và bờm dài làm nổi bật đặc điểm của loài ngựa. Văn tự Chiến quốc và Tiểu triện về sau đã thay đổi không còn sinh động như trước nữa.

莫

Mạc

Ví dụ, Nhà *Mạc* [The Vietnamese Mạc Dynasty, XVI century].⁶

Âm Bắc Kinh: Mò .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hội ý, nghĩa gốc là "lúc mặt trời lặn." Hình chữ thể hiện cảnh trời sắp tối, mặt trời lặn sau rừng cây. *Kinh Thi*: Năm cùng tháng *mạc* (hết).^{*} Sau đó chữ *mạc* được dùng với nghĩa "chờ, dừng" v.v. Thế là phải thêm 日 *nhật* tạo thành chữ 暮 *mộ* để chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

* 《诗经》: "岁聿云 莫 Tuế duệ vân mạc."

Các chữ phụ:

暮 *Mộ* chiều tối, trong từ *mộ* dạ, *mộ* niên ⁶[The present-day graph for the original meaning, dusk]

麦 [麥]

Mach

Ví dụ, đại *mach* [barley, lit. big grain].

Âm Bắc Kinh: Mò i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ là hình một cây lúa *mách*. Phần dưới nguyên là hình gốc cây, nhưng trong Giáp cốt văn từ đầu người ta lại viết lẫn lộn với hình chân người, dẫn đến khó giải thích nghĩa từ. *Kinh Thi*: Chuột xù chuột xù, chó ăn *mách* (lúa) ta.*

Trích dẫn:

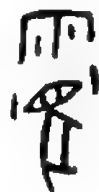
* 《诗经》：“硕鼠硕鼠，无食我麦。Thạc thủ thạc thủ, vô thực ngã mach.”

埋

Mai

Ví dụ, *mai táng* (bury).

Âm Bắc Kinh: Mǎi .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là 霾 (cùng đọc *mai*). Nghĩa gốc là gió thổi làm bụi đất bay lên, đất rơi từ trên trời xuống như mưa, cho nên phía trên có bộ 雨 *vũ*, "𧈧" *lí* là con cáo, vì âm cổ gần giống nên dùng để chỉ âm. Nghĩa mở rộng là "che dậy" và "*mai*" (chôn vùi). *Cửu ca • Quốc thương*: *Mai* (che phủ) hai bánh xe cầm cương bốn con ngựa. 埋 *Mai* là chữ xuất hiện sau này.

Trích dẫn:

• 《九歌 • 国殇》：“霾两轮兮繁四马 *Mai* lưỡng luân hề chấp tứ mã.”

Các chữ phụ:

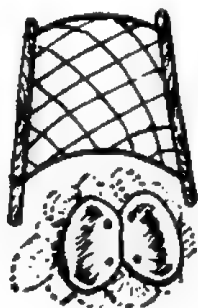
霾 *Mai*: gió thổi làm bụi đất bay lên

买 [買]

Mãi

Ví dụ, chiêu binh *mãi* mã. mộ lính mua ngựa để chuẩn bị chiến tranh
[mobilize armed forces. lit. recruit soldiers. buy horses]

Âm Bắc Kinh: Mǎi.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thu



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Nhận hàng về gọi là *mãi*. Hình chữ phía trên là 罒 vòng (lưới), phía dưới là 貝 *bối*. *Bối* là tiền tệ thời cổ đại, có thể dùng vào việc mua bán kiếm lời ngoài chợ. Chữ 卖 [賣] *mại* (bán) không thấy có trong Giáp cốt văn, đến Kim văn mới dùng chữ 𧾷 (𧾷) *thục* (chuộc) làm chủ *mại* như ngày nay. Chữ Giáp thể viết theo Thảo thư, đã có từ thời nhà Hán.

Các chữ phụ:

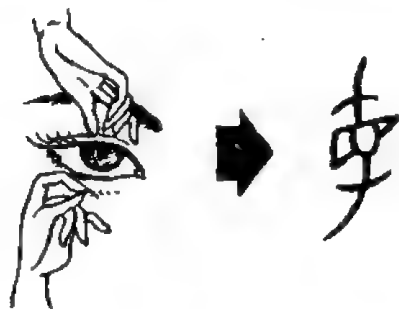
𧾷 *Mại* bán

曼

Man

Man man là mệnh mông rộng rãi [vast, boundless].

Âm Bắc Kinh: Mỏ n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "triển khai." *Cửu Chương*: Ta *man* (mở mắt) để xem khắp chốn.*
Sau nghĩa mở rộng thành "kéo dài", "xa." *Lì Tào*: Đường dài đặc *man man*.
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hai bàn tay vênh mắt ra. Trong Kim văn thêm bộ "目" (tức là 帽 *mào* và đã biến thành chữ 目 *nhật*) làm thành phủ.

Trích dẫn:

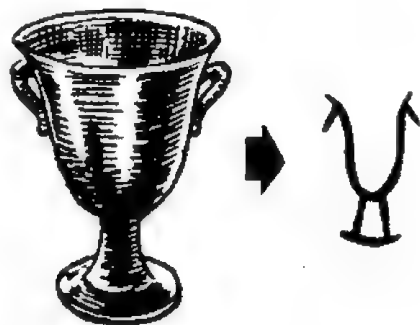
- 《九章》：“曼余目以流观兮 Man dư mục dĩ lưu quan hề.”
- 《离骚》：“路曼曼其修远兮 l.ộ man man kì tu viễn hề.”

𠂔

Mãnh

Là một bộ nét, liên quan đến đồ chứa đựng [a radical for graphs of containers].

Âm Bắc Kinh: Mĩ n .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *mãnh* trong Giáp cốt văn và Kim là một chữ tượng hình, giống mặt cắt dọc của một cái bình đựng thức ăn hoặc nước uống. Những chữ có bộ *mãnh* đi kèm, thường chỉ nghĩa liên quan đến đồ chứa đựng, ví dụ: 盆 *bôn*, 盘 *bàn* (mâm, đĩa), v.v...

子
孟

Mạnh

Mạnh là thứ nhất, đầu [the first, oldest] và
tên riêng nhà tu tưởng *Mạnh Tử* [Mencius].
Âm Bắc Kinh: Mèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *mạnh* do 子 (*tử* (biểu nghĩa), và 孟 (*mạnh* (trong nhiều chữ Hán khác bộ này biểu nghĩa, nhưng ở đây lại biểu âm đọc) hợp thành. Nghĩa gốc là người con cả trong gia đình. *Thuyết văn*: *Mạnh* là trưởng.* Nghĩa mở rộng thành thàng đầu tiên của một quý trong năm. Còn dùng chỉ họ tên, như *Mạnh Tử* tức 孟軻 *Mạnh Kha*.

Trích dẫn:

* 《说文》：“孟，长也。Mạnh, trưởng đã.”

毛

Mao

Mao là lông [body hair], ví dụ, *mao quản* [blood capillary, lit. *hair* {thin} pipe], cũng là họ của *Mao Trạch Đông* [the surname of Mao Zedong].

Âm Bắc Kinh: Máo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *mao* trong Kim văn như một chiếc lông vũ của loài chim. *Thuyết văn*: *Mao*, chỉ lông mày, tóc và lông thú. Đó là một chữ tượng hình.* Từ Hạo chú giải: trên da người và thú gọi là *mao*; lông của 鳥 *diều* (chim) gọi là 羽 *vũ*, nói chung gọi là *mao*.* *Tả truyện* Da không còn nữa, thì *mao* (lông) sẽ bám vào đâu?*

Trích dẫn:

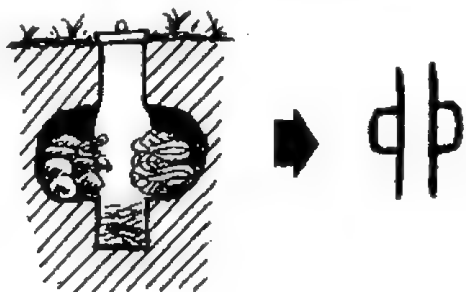
- 《说文》：“毛，眉发之属及兽毛也。象形。Mao, mi phát chi biến cập thú mao dã. Tượng hình.”
- 徐灏注笺：“人，兽曰毛；鸟曰羽；浑言通毛。Nhân, thú viết mao; diều viết vũ; hỗn ngôn thông mao.”
- 《左传》：“皮之不存，毛将安傅？” Bì chi bất tồn, mao tương an phụ? ”

卯

Mão

Mão là kí hiệu thứ tư trong địa chi như tuổi *mão* [the fourth Earthly branch].

Âm Bắc Kinh: Mǎo.



Giáp cốt văn

卯

Kim văn

卯

Tiểu triện

卯

Lệ thư

卯

Khải thư

卯

Thảo thư

卯

Hành thư

卯

Giải thích:

Chữ *mão* là chữ gốc của "命" *kiệu*, nghĩa là hăm hồ, cũng là hăm hay hồ cát chứa thức ăn. Trong tiếng Hán hiện đại không còn chữ *kiệu* nữa. Sau này thường dùng vào ngôi vị thứ tư của địa chi, có thể ghi năm, tháng, hoặc giờ.

Nhị nhĩ: Thái tuế vào giờ *mão* gọi là đơn ú.* **Tán thư:** Tháng hai tên là *mão*.*

Trích dẫn:

*《尔雅》：“太岁在卯曰单阏 Thái tuế tại mào viết đơn ú.”

*《晋书》：“二月之辰名为卯 Nhị nguyệt chi thân danh vị mào.”

冒

Mạo

Ví dụ, *mạo hiểm* [take chances], *mạo nhận* [assume falsely].⁶

Âm Bắc Kinh: Mào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư: Giản trực
trong mộ nhà Tần

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Mạo là chữ gốc của 帽 *mào* (mũ). Chữ do "冃" (hình mũ, không phải là chữ 日 viết) và 冒 (mắt, thay cho khuôn mặt) cấu thành. *Hán thư*: Đội *mạo* (mũ) màu vàng.* *Tân Đường thư*: *Mạo* (mũ) the trắng.* Nghĩa được mở rộng thành "che dầy", "đội", "quấy rối", và "giả danh."

Trích dẫn:

* 《汉书》: "……着黄冒 Trước hoàng mạo."

* 《新唐书》: "白纱冒者……Bạch sa mạo giả."

Các chữ phụ:

帽 *Mào*: đọc theo cổ Hán Việt là *mũ* ⁶[This graph represents the original meaning, *hat*]

末

Mạt

*Mạt là cuối, ví dụ **mạt hạng** [lowest, worst, lit. the last grade].*

Âm Bắc Kinh: Mò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "ngọn cây." Trái nghĩa với 本 *bản* (gốc, xem chủ này trang 22).
 Ký hiệu chỉ sự trong chủ *mạt* ở Kim văn là ở điểm cuối của ngọn cây, chỉ rõ
 chỗ ngọn cây. Sau đó nghĩa mở rộng thành "cuối cùng", "cuối", "tối hậu", "kết
 thúc" v.v.

矛

Mâu

Ví dụ, *mâu thuẫn* [contradict, contradiction, lit. sword {meets} shield].

Âm Bắc Kinh: **Máo**.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chùa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Mâu là một loại binh khí dùng để đâm thẳng thời cổ đại, cán dài, một hoặc hai phía của cán có tai, có thể xâu dây, dựng trên nhà binh, rồi buộc chặt lại.

Thượng Thư: Đưa cái qua của anh ra, cùng với cái mộc, dựng cái *mâu* của anh lên, cùng nhau xin thể." *Hàn Phi Tử*: Lấy cái *mâu* của anh, đâm vào cái khiên của anh."

Trích dẫn:

• 《尚书》：“称尔戈，比尔干，立尔矛，矛其誓 Xưng nhi qua, tỷ nhi can, lập nhi mâu, mâu kỳ thể.”

• 《韩非子》：“以子之矛，陷子之楯（盾） Dĩ tử chi mâu, hàm tử chi thuẫn.”

母

Mẫu

Mẫu là mẹ (mother).

Âm Bắc Kinh: Mǔ.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

母

Kim văn

𠂔

Thảo thư

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

母

Lệ thư

母

Giải thích:

Một phụ nữ ngồi ở tư thế quỳ, trước ngực là hai bầu vú sữa, đó là tượng trưng của người mẹ. Nghĩa gốc là "mẫu thân." Cũng dùng để chỉ "nữ giới thuộc lớp bề trên" (như "tổ mẫu", "bá mẫu") và giống cái (như "mẫu súc" là con vật cái).

牡

Mẫu

Ví dụ, hoa *mẫu* đơn [peony flower].

Âm Bắc Kinh: M ẫu .



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

牡

Kim văn

𠂔

Thảo thư

牡

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

牡

Lệ thư

牡

Giải thích:

Là từ chỉ chung loài thú giống đực (con cái gọi là 牝 *tấn*). Trong Giáp cốt văn "𠂔" (土 *thổ*) là biểu tượng của con đực, vốn có thể kết hợp với 牛 *ngưu* (bò, trâu), 羊 *duyang* (dê), 马 *mã* (ngựa), 豕 *thỉ* (lợn) v.v. thành chữ. Sau này thống nhất thành *mẫu*. *Thuyết Văn*: *Mẫu* là con vật bố.* *Kinh Thi*: Cúng bằng rượu trong, đi theo bằng *mẫu* (ngựa) đỏ thẫm.*

Trích dẫn.

*《说文》：“牡，畜父也。Mẫu súc phụ dã.”

*《诗经》：“祭以清酒，从以騂牡。Tê dĩ thanh tửu, tông dĩ tinh mẫu.”

Các chữ phụ:

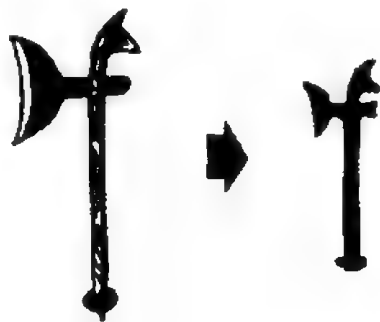
牝 *Tấn* : con cái của loài thú

戊

Mậu

Mậu là vị trí thứ 5 trong thiên can [the fifth Heavenly stem].

Âm Bắc Kinh: Wù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thu

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

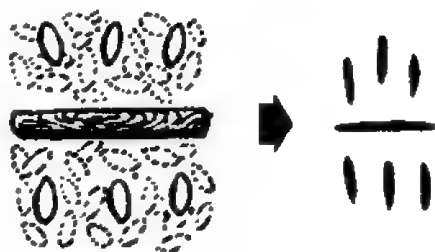
Nguyên là chữ tượng hình. Hình chữ giống như một cái rìu có lưỡi như vàng trắng khuyết. Đây là một loại vũ khí thời cổ. Về sau mượn để chỉ tên của can chi, nghĩa gốc không còn. Bạn có thể tham khảo những chữ 戈 qua, 戍 thành 戍 tuất, và 戒 giới).

米

Mễ

Ví dụ, *mễ* cốc [cereals].

Âm Bắc Kinh: Mǐ.



Giáp cốt văn

Khải thư

Chiến quốc Văn tự

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

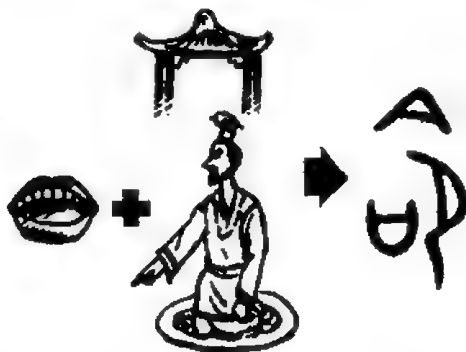
Chữ *mễ* trong Giáp cốt văn giống như những hạt lúa vung vãi, giữa có một nét ngang, chỉ cái vách ngăn của cái gác đựng thóc lúa. Từ Chiến Quốc văn tự và Tiểu triện về sau bộ phận ở giữa mới biến thành hình chữ 十 *thập*.

命

Mệnh

Ví dụ, *mệnh* lệnh [order]; ví dụ trong cổ Hán Việt, cách *mạng* [revolution].

Âm Bắc Kinh: Mì ng .



Giáp cốt văn

𠩺

Kim văn

𠩺

Tiểu triện

𠩺

Lệ thư

命

Khải thư

命

Thảo thư

𠩺

Hành thư

命

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn *mệnh* và 令 *lệnh* là cùng một chữ (hãy xem chữ *lệnh*, trang 378). Đến Kim văn, mới thêm 口 *khẩu* vào *lệnh* tạo thành *mệnh*. Nghĩa gốc là "*mệnh lệnh*", "sai khiến." Còn có nghĩa là "sinh *mệnh*," "vận *mệnh*," v.v.

眉

Mi

Ví dụ trong Hán Việt, lông *mi*, *mi* mắt [eyelashes],
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, lông mày [eyelashes].
Âm Bắc Kinh: Méi .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

眉

Lệ thư

眉

Khải thư

眉

Thảo thư

眉

Hành thư

眉

Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như phía trên mắt mọc "lông mày." **Thuyết văn:** *Mi* là lông phía trên mắt. * Trong Kim văn, chữ *mi* còn có một số cách viết khác. Minh văn trong Kim văn thường có từ "*mi* thọ" nghĩa là trường thọ.

Trích dẫn:

* 《说文》：“眉，目上毛也。Mi, mục thượng mao dã.”

媚

Mị

Ví dụ, *mị* dân [demagogic, lit. *fawn on the people*].

Âm Bắc Kinh: M è i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một người con gái có con mắt và hàng mi đẹp, khiến người ta phải yêu mến (hãy xem chữ 眉 *mí*, trang 427). Chữ 眉 *mí* cũng chỉ âm đọc. Cho nên *mị* nghĩa là "xinh đẹp," như trong *Văn phú* của Lục Cơ: Nước chứa châu báu nên dòng sông trở nên *mị* (đẹp đẽ);* còn nghĩa là "yêu thích" như *Kinh Thi*: *Mị* (yêu thích) chỉ một người này thôi.*

Trích dẫn:

*《文賦》：“水怀珠而川媚” Thủy hoài châu nhi xuyên mị.”

*《诗经》：“媚 兹 - 人 Mị tư nhất nhân.”

冕

Miền

Ví dụ, vương *miện* [crown].

Âm Bắc Kinh: Mǐ ǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Miền vốn viết là 冕 *miễn* (như *miễn phí*), chữ giống như một người đang đội trên đầu một cái mũ rất to. Nghĩa gốc là chiếc mũ mà vua chúa, chủ hầu, và các khanh đại phu thời cổ đội khi hành lễ, như *Tam Quốc chí*. Nay các anh nhà người đều có mũ *miện*.^{*} Về sau *miện* chuyên dùng chỉ "hoàng quan" (mũ của vua), như "lễ đội vương *miện*," còn nghĩa gốc của chữ *miễn* đã mất từ lâu.

Trích dẫn:

• 《三国志》：“今汝先人，皆有冠冕 Kim như tiên nhân, giai hữu quan miện.”

Các chữ phụ:

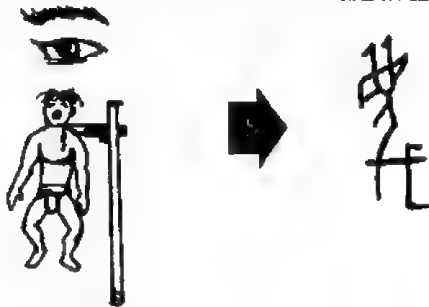
冕 *Miền* : như *miễn phí*

蔑

Miệt

Ví dụ, *miệt* thị [despise, show-contempt for, lit. scornful look].

Âm Bắc Kinh: Mí è.



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thư

蔑

Kim văn

𠄎

Thảo thư

蔑

Tiểu triện

蔑

Hành thư

蔑

Lệ thư

蔑

Chữ Giản thể

蔑

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiêu diệt." Chữ vốn do 眉 *mi* (lông mi) biểu âm và 伐 *phạt* (trùng trị) biểu nghĩa tạo thành. *Quốc ngữ*: Nay sắp phá hủy đền thờ tổ tông của nước họ, lại *miệt* sát (tiêu diệt) cả dân chúng của họ." Ví Chiếu chú thích: *Miệt* giống như diệt.* Nghĩa mở rộng thành "vứt bỏ", "khinh thị", "lừa gạt" v.v. Chữ Giản thể cũng viết 蔑 thành 蔑 *miệt*.

Trích dẫn:

* 《国语》: "今将大泯其宗枋, 而蔑杀其民人 Kim tương đại泯 kỳ tông bǎng, nhi miệt sát kỳ dân nhân."

* 韦昭: "蔑, 犹灭也 Miệt, do diệt dã."

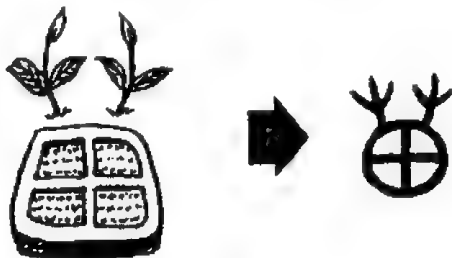
Các chữ phụ:

𠄎 *Miệt*: màu đỏ trong người, dùng lời lẽ mà chê bai

Miêu

Ví dụ, *miếu duê* [descendant(s)].

Âm Bắc Kinh: M i ó o.



Giáp cốt văn

Kim vãn

Tiểu triền

Lê thư

Chưa tìm thấy

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ vốn do 𦰩 (草 *thảo*: cỏ) và 田 *diễn* (đồng ruộng) hợp thành, chỉ những mầm non của ngô lúa đang lớn lên trên ruộng đồng. Nghĩa gốc là "hạt giống mới nảy mầm," là cây mạ. *Kinh Thi*. Cái cây *miêu* (mạ) ấy.* *Mạnh Tử*. Thật đáng ghét thay loài cỏ dại làm hại cây *miêu* (mạ non).⁺ Nghĩa chữ cũng được mở rộng thành chỉ một số loài động vật mới sinh v.v. Người Hán cũng dùng chữ này để chỉ dân tộc H'mong.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“彼稷之苗 Bǐ ǎi chí miào.”

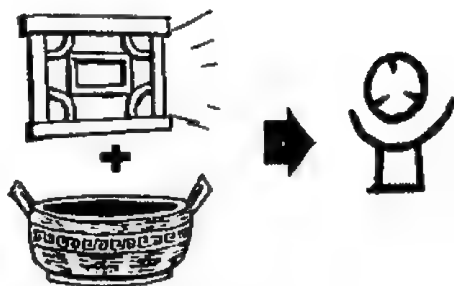
+ 《孟子》：“恶莠恐其乱苗也。 Ồ hươu khủng kỳ loạn miêu dã.”

盟

Minh

Ví dụ, liên *minh* [union, alliance].

Âm Bắc Kinh: Méng, míng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "kết *minh*" (liên kết đồng *minh*). Trong Giáp cốt văn *minh* do "吉" *quýnh* (nghĩa là cửa sổ sáng choang, cũng có âm đọc *minh*) và 皿 *mǎnh* (đồ đựng) hợp thành. Thời cổ đại chư hầu liên *minh*, phải giết súc vật để uống máu, rót rượu vào chén, thề bồi thánh thần, cho nên có chữ *mǎnh* ở dưới. Chữ *mǎnh* này sau đó có lẫn lẫn với 皿 *huyết* (máu).

鳴 [鳴]

Minh

Ví dụ, *minh* oan [voice grievance].

Âm Bắc Kinh: Mí ng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thể

Giải thích:

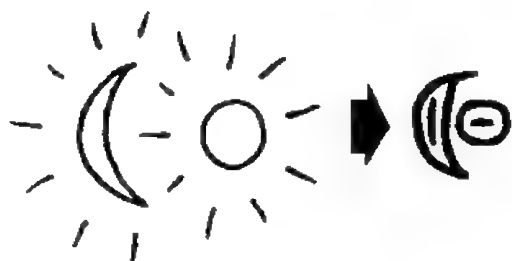
Chữ *minh* do 口 *khẩu* và 鳥 *diều* hợp thành, nghĩa gốc là "chim hót." Cũng chỉ tiếng kêu của các động vật khác, như: "mã *minh*" (ngựa hí), "hổ *minh*" (hổ gầm), "lộc *minh*" (hươu kêu), v.v. Sau đó dùng nghĩa mở rộng là "làm cho đồ vật phát ra tiếng kêu" như "*minh* ngọc" (tiếng kêu khi gõ vào thanh ngọc), "*minh* linh" (bấm chuông), "*minh* pháo" (đốt pháo).

明

Minh

Ví dụ, thông *minh* [intelligent, bright].

Âm Bắc Kinh: Mí ng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nhìn từ trái đất lên, tinh thể sáng nhất trên không trung là 日 *nhật* (mặt trời), 月 *nguyệt* (mặt trăng). *Nhật, nguyệt* hợp thành *minh*. Nghĩa gốc là "sáng suốt." Bộ *nhật* cũng có khi viết thành 𠂔 *quýnh*, chỉ bên của sổ ngắm trăng, nghĩa như nhau.

木

Mộc

Mộc là cây có cành lá và là gỗ [tree, wood].

Âm Bắc Kinh: Mù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



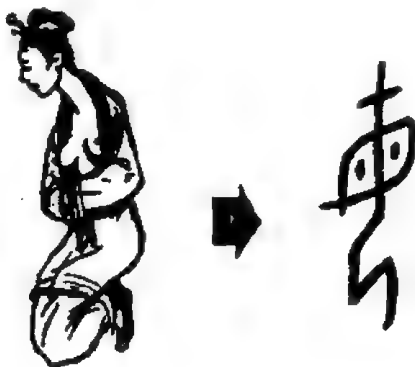
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, hình chữ giống như một cái cây, nét nghiêng hướng lên trên là cành cây, nét nghiêng hướng xuống dưới là rễ cây. Nghĩa gốc là 树 *thụ* (cây), cũng là tên chung cho loại thực vật thân gỗ. Nghĩa mở rộng là gỗ, nguyên liệu bằng gỗ v.v.

每

Mỗi

Ví dụ, *mỗi* lần [every time];
trong Hán Việt Việt hóa có đọc mọi như mọi người [each person].
Âm Bắc Kinh: Měi 1.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Mỗi là dị thể của chữ 母 *mẫu* (mẹ). Lờn bôi trong Giáp cốt có từ "tiểu *mỗi*," "tam *mỗi*" tức là "tiểu *mẫu*," "tam *mẫu*". Hình chữ giống một người đàn bà ngồi quý, trước ngực có hai bầu vú, trên đầu cài đồ trang sức. Trong Kim văn có lúc đã mượn *mỗi* để chỉ nghĩa 晦 *hối* (tăm tối); 敏 *mẫn* (nhánh, nhạy).

Các chữ phụ:

晦 *Hối* : tăm tối, trong từ *hối ám*, và là ngày cuối cùng của tháng âm lịch

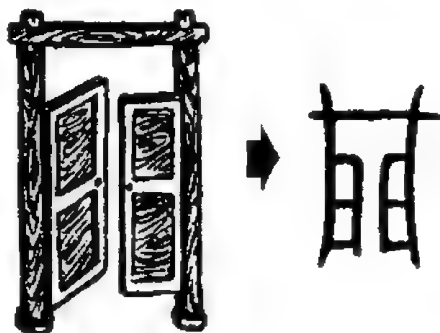
敏 *Mẫn* : nhanh, nhạy, trong từ *mẫn cảm*, *ninh mẫn*

门 [門]

Môn

Môn là cái cửa như hậu *môn* [anus, lit. back door],
chuyên *môn* [special, specialized, literally special door].

Âm Bắc Kinh: Mén .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

門

Lệ thư

門

Khải thư

門

Thảo thư

门

Hành thư

门

Chữ Giản thể

门

Giải thích:

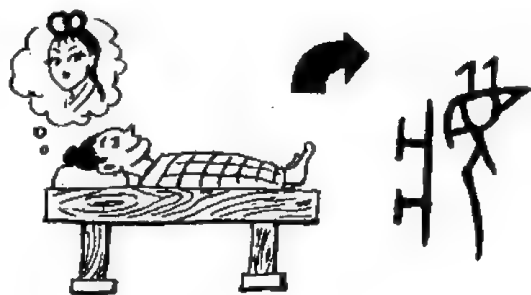
Chữ trong Giáp cốt văn và Kim đều là hình hai cánh cửa; có một số chữ trước của còn thêm thanh gỗ ngang, trông rất hình tượng. Chữ Giản thể của *môn* lấy từ Thảo thư và dạng này đã có ít nhất từ thời nhà Hán.

梦 [夢]

Mộng

Ví dụ, mơ *mộng* [be lost in a dream].

Âm Bắc Kinh: Mèng.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Một người nằm trên giường ngủ mơ (trong Giáp cốt văn có nhiều chữ đem nguyên vật thể dựng đứng lên), anh ta hình như mở to mắt nhìn vật trong mơ. Cũng có viết 𠄎. *Liệt Tử*: Cái mà thần hồn gặp là *mộng*." *Kinh Thi*: Bàn đoán điều mà ta *mộng* thấy.⁺

Trích dẫn:

* 《列子》: "神遇为梦 Thần ngộ vi mộng."

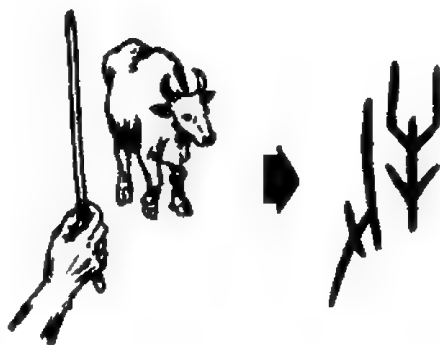
* 《诗经》: "乃占我梦 Nãi chiêm ngã mộng."

牧

Mục

Ví dụ, *mục đồng* [shepherd], *mục sư* [minister, pastor].

Âm Bắc Kinh: Mù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một tay cầm roi đang lừa một con bò. Nghĩa gốc là "chăn nuôi gia súc;" cũng chỉ người chăn gia súc như "*mục nhân*", "*mục đồng*" v.v. Thời cổ, còn có nghĩa mở rộng là "thống trị" như "*mục vạn dân*" (chăn dắt muôn dân).

目

Mục

Ví dụ, *mục* đích (aim, goal, lit. eye target).

Âm Bắc Kinh: Mù .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Đây là chữ tượng hình. Chữ *mục* trong Giáp Cốt văn và cả Kim văn đều là hình một con mắt, rất giống. Từ Tiểu triện trở đi người ta vẽ mắt thẳng đứng, chữ thay đổi không còn giống với hình con mắt nữa. Nghĩa được mở rộng thành "mắt lưới" như "cương cú *mục* trương" (kéo dây giềng lên, các mắt lưới đều căng ra).

美

Mỹ

Mỹ là đẹp [beautiful].

Âm Bắc Kinh: Měi.



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thư

美

Kim văn

美

Thảo thư

美

Tiểu triện

美

Hành thư

美

Lệ thư

美

Giải thích:

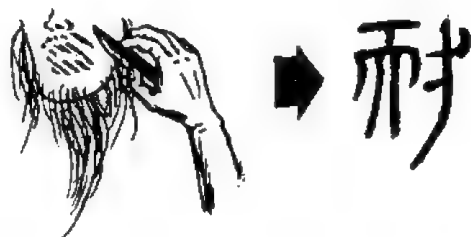
Nghĩa gốc là "tốt đẹp." Hình chữ giống một người trên đầu đội vật trang sức như sừng dê hay lông chim, trang điểm rất xinh đẹp. Nghĩa mở rộng là "ngọt ngào"; "khen ngợi" v.v.

耐

Nại

Ví dụ, nhẫn nại [exercise patience, perseverance, lit. endure forced-shaving].

Âm Bắc Kinh: Nò i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

耐

耐

耐

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

耐

耐

耐

Giải thích:

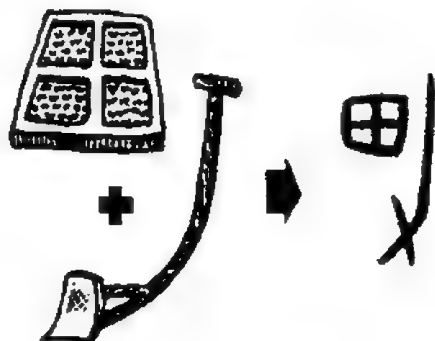
Một loại hình phạt nhẹ thời xưa, tức là cắt râu của những vị quan có sai phạm để làm nhục. Bên trái chữ là 而 *nhì* (trang 485) chỉ râu trên má, bên phải là 寸 *thốn* chỉ tay. Sau đó chữ chỉ nghĩa "chịu đựng nổi."

男

Nam

Ví dụ, *nam* giới [the male gender of humans].

Âm Bắc Kinh: Nón.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

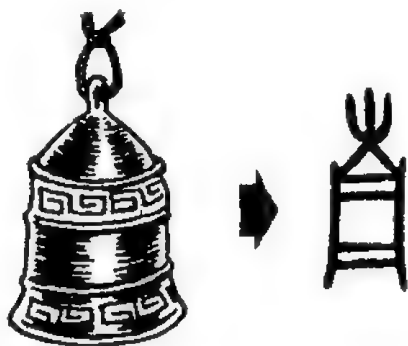
Chữ do hai bộ phận 田 *điền* và 力 *lực* hợp thành. *Lực* là nông cụ cổ xưa (hãy xem chữ *lực* trang 401). Cày bừa trên đồng ruộng là trách nhiệm chủ yếu của *nam* giới thời xưa, cho nên dùng *điền* và *lực* để chỉ người con trai, như "*lực điền*" là trai làng.

南

Nam

Ví dụ, miền *nam* [the south]; ví dụ trong cổ Hán Việt, nôm trong chữ nôm, nôm trong gió nôm [Southern graphs the Vietnamese demotic script. south wind].

Âm Bắc Kinh: Nóng.



Giáp cốt văn



Kim van



Tiểu triện



Lê thư



Khái thư



Thảo luận



Hành thư



Giải thích:

Nam vốn là tên một loại nhạc cụ và điệu múa. *Kinh Thi*: Tấn vũ khúc nhã và *nam*. Từ hình chữ chúng ta thấy giống như một nhạc cụ hình cái chuông, phần trên có quai, có thể treo được. Sau đó được mượn để chỉ phương *nam*.

Trích dẫn:

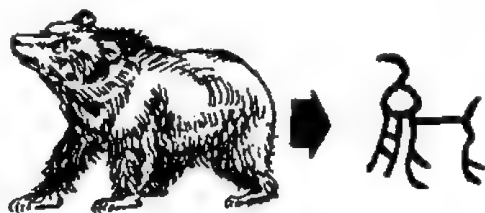
*《诗经》：“以雅以南 Dì nhā dĩ nam.”

能

Năng

Ví dụ, khả *năng* [possibility, ability, capacity (for)], *năng* lượng [energy].⁵

Âm Bắc Kinh: Néng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ *năng* là chữ gốc của chữ 熊 *hùng* (con gấu, trong từ *hùng hổ*). Hình dạng trong Kim văn giống như một con gấu. *Tả truyện*: Nay mộng thấy gấu [*năng*] vàng vào cửa phòng ngủ.* Sau đó *năng* thường dùng với ý nghĩa "tài *năng*", "hiền *năng*", "có thể", v.v., thế là xuất hiện chữ *hùng* để chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

*《左传》：“今梦黄能入于寝门 Kim mộng hoàng năng nhập ư tẩm môn.”

Các chữ phụ:

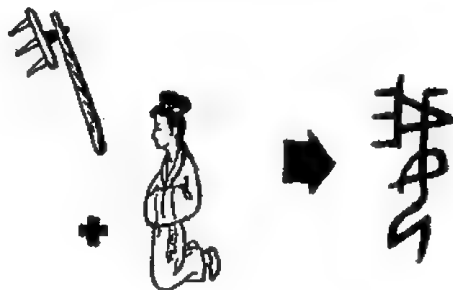
熊 *Hùng*: con gấu, trong từ *hùng hổ* ⁵[bear, the graph that preserves the original meaning]

娥

Nga

Ví dụ, Hằng Nga [the goddess of the moon].

Âm Bắc Kinh: é.



Giáp cốt văn

𡚦

Khải thư

娥

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

娥

Tiểu triện

娥

Hành thư

娥

Lệ thư

娥

Giải thích:

Chữ này là chữ hình thanh: 女 nữ chỉ nghĩa; 我 ngã (hãy xem chữ này, trang 448) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "mỹ hảo." *Phương ngôn:* Nga, 嫵 doanh đều nghĩa là đẹp. Người nước Tần gọi là nga, người vùng nước Tống nước Ngụy gọi là doanh. Người vùng nước Tấn nước Tấn, 凡 phạm là đẹp mà nhẹ nhàng thì gọi là nga.* Nga cũng chỉ "mỹ nữ."

Trích dẫn:

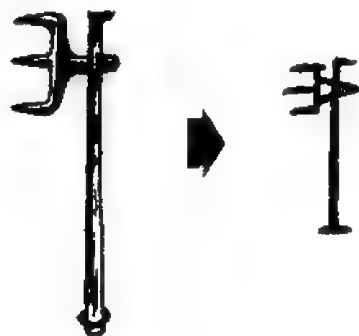
*《方言》：“娥，嫵，好也。秦曰娥，宋魏之间谓之嫵，秦、晋之间凡好而轻者谓之娥。Nga, doanh, hảo dã. Tấn Việt nga, Tống Ngụy chi gian vị chi doanh. Tấn, Tấn chi gian phạm hảo nhi khinh giá vị chi nga.”

我

Ngã

Ví dụ, bản *ngã* [one's self].

Âm Bắc Kinh: Wǒ .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

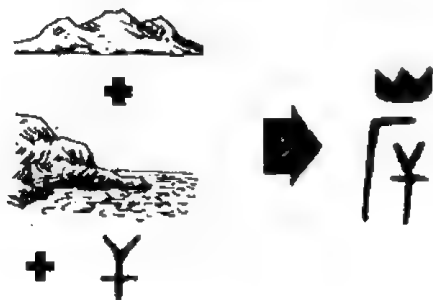
Nghĩa gốc là một loại vũ khí, có cán dài và ba răng sắc nhọn. Nhưng từ Giáp cốt văn đã mượn để chỉ đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, đa phần dùng làm từ tự xưng ở thời Ân Thương, như "*ngã* thụ niên" (ta thêm một tuổi), "*Ngã* phạt Khương" (ta đánh người Khương), nghĩa gốc đã mất từ lâu.

岸

Ngạn

Ví dụ, hữu *ngạn* [right bank {of a river}].

Âm Bắc Kinh: òn.



Giáp cốt văn

Cổ tử văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

岸

岸

岸

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

岸

岸

岸

Giải thích:

Lúc đầu chữ viết là 厃. Chữ này nghĩa là vách núi, hoặc là bến nước. Sau đó thêm bộ chỉ âm đọc là 厃 *cán* thành *ngạn*. Cuối cùng lại thêm nghĩa phụ là 山 *sơn* thành 岸. *Tự Vựng*: *Ngạn* [厃], là mép bờ nước. Tục gọi là 岸 *ngạn*.^{*} Nghĩa gốc là chỗ đất cao sát mép nước. *Kinh Thi*: Sông kỳ có *ngạn* (bờ).^{*}

Trích dẫn:

• 《字汇》：“厃，水涯高也。俗作岸 Ngạn, thủy nha cao dã. Tục tác ngạn.”

• 《诗经》：“淇则有岸 Kì tắc hữu ngạn.”

艺 [藝]

Nghệ

Ví dụ trong Hán Việt, *nghệ thuật* [art]:
ví dụ trong cổ Hán Việt, *nghề* [profession, trade].

Âm Bắc Kinh: Yì .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nguyên nghĩa là "cắm, nắm." Hình Giáp cốt văn giống như một người quỳ dưới đất, cẩn thận cầm một cây con để trồng; Kim văn mới thêm chữ 土 *thổ* (đất), nghĩa gốc "trồng cây" càng rõ rệt hơn. Ngày nay trong tiếng Hán hiện đại còn có từ "viên *nghề*" (kỹ thuật trồng vườn, trồng cây).

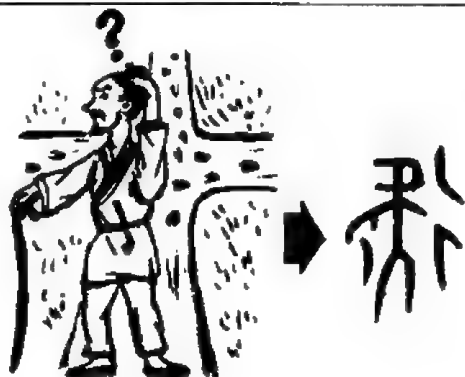
疑

Nghi

Ví dụ trong Hán Việt, *ngghi* hoặc [doubt, disbelieve].

ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngờ* vực [doubt, disbelieve].

Âm Bắc Kinh: Yí .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "mê hoặc", "do dự bất định." Hình Giáp cốt văn là người chống ba toong, đứng ở ngã tư đường, nhìn trước trông sau, chưa biết đi hướng nào. Kim văn thêm 牛 *ngưu*, biểu thị người này vì mất bò nên do dự đi đi lại lại. Cổ văn còn dùng chung với từ 疑 *ngưng* (trong từ *ngưng kết*).

Các chữ phụ:

凝 *Ngưng*: trong từ *ngưng kết*

义 [義]

Nghĩa

Ví dụ, *nghĩa* vụ [duty]:⁵ ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *ngãi* [the right thing to do].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa là chữ gốc của chữ 仪 [儀] *nghe* (nghĩa là mẫu mực). Câu "Hoàng khảo uy *nghĩa*" (Tiên vương thật oai nghiêm mẫu mực) trong Kim văn chính là đã lấy chữ *nghĩa* làm chữ *nghe*. Hình chữ là đặt đầu con dê lên trên cái vũ khí ba chạc (我 *ngã*, trang 448) biểu thị một loại "uy *nghe*." *Ngã* cũng biểu âm. Thời nhà Tống và Nguyên có chữ "乂" *nghĩa* thay làm chữ *nghĩa*. Đến giữa thế kỷ 19, trong Thái Bình Quốc Văn thư, có thêm "丿" tạo ra dạng chữ Giản thể hiện nay: 义.

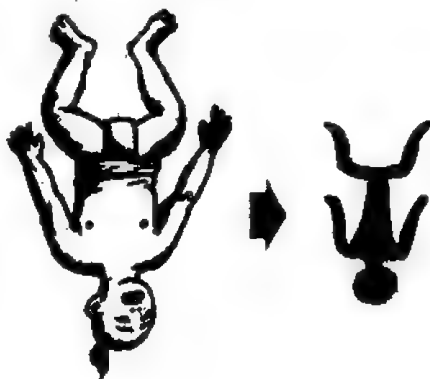
Các chữ phụ:

仪 [儀] *Nghị*: mẫu mực ⁵[the present day graph with the original meaning, bearing, appearance]

逆

Nghịch

Ví dụ trong Hán Việt, *ngịch đảo* [play pranks],
ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngược* [upside down, reverse].
Âm Bắc Kinh: Nì.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

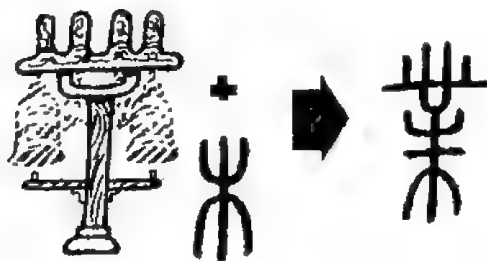
Chữ đầu tiên viết "𠂔". Giống một người đầu ở phía dưới, chân ở trên. Sau đó có thêm bộ "辵" *xích*, bên cạnh 止 *chỉ* hoặc 辵 *xước* bên cạnh chỉ nghĩa hành động. Nghĩa gốc là "bất thuận." Nghĩa mở rộng thành "nghềng trước" (đón), và "dự kiến trước" v.v.

业 [業]

Nghiệp

Ví dụ, nghề *ngiệp* [profession].

Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triên

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ vốn chỉ mảnh gỗ bắc ngang của cái giá treo nhạc khí thời xưa, khắc thành hình răng cưa, dùng để treo chuông khánh, v.v. *Kinh Thi* Lập *ngiệp* (giá treo), lập dây treo chuông, cài ngà, cắm lông.* Sau cũng chỉ ván bảo vệ sách và ván nề tường. Nghĩa mở rộng thành "học hành", "*ngiệp vụ*", "chức *ngiệp*", "sản *ngiệp*", "cơ *ngiệp*" v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“设业设虞，崇牙树羽。Thiết *ngiệp* thiết cú, sùng nha thụ vũ.”

午

Ngọ

Ngôi thứ 7 trong địa chi, chỉ thời ngựa
[the seventh Earthly branch, symbol of the horse].⁵

Âm Bắc Kinh: Wǔ .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triên



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguyên là chữ tượng hình, giống như một cái chày giã gạo, là chữ gốc của 杵 (*chũ* (chày)). Về sau người ta đã mượn chữ này để chỉ tên can chi *ngọ*, thế là tạo riêng ra một chữ *chũ* (chày giã gạo) khác. *Ngọ* còn dùng như 注 *ngổ* và 忤 *ngổ* (như *ngổ* nghịch).

Các chữ phụ:

杵 *Chũ* : chày ⁵[The current-day graph for the original meaning, pestle]

注 *Ngổ* : nghịch

忤 *Ngổ* : trong từ *ngổ* nghịch

瓦 [瓦]

Ngõa

Ví dụ trong Hán Việt, thợ *ngõa* [bricklayer];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngôi nhà [ceramic tile].
Âm Bắc Kinh: Wǔ .



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn: *Ngõa* là tên chỉ đồ gốm đã nung nói chung.* Đồ gốm chưa nung gọi là 坯 *phôi*, đã nung gọi là *ngõa*. Chữ này cũng chỉ "ngôi lợp nhà." **Trang Tử:** Không trách ngôi bay.* Chữ này cũng chỉ con quay kéo sợi làm bằng đất nung. **Kinh Thi:** Sinh ra con gái,...làm cho nó *ngõa* (con quay kéo sợi).^{*} Không nên hiểu nhầm là cho nó mạnh ngôi.

Trích dẫn:

- *《说文》：“瓦，土器已烧之总名 Ngõa, thổ khí dĩ thiêu chi tổng danh.”
- *《庄子》：“不想飘瓦 Bất oán phiêu ngõa.”
- *《诗经》：“乃生女子，...载弄之瓦 Nãi sinh nữ tử,...tải lộng chi ngõa.”

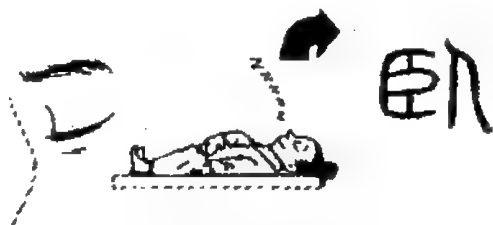
卧 [臥]

Ngọa

Ví dụ, *ngọa* là nằm như Khổng Minh biệt hiệu là *Ngọa Long*, Lê *ngọa* triều, vị vua Lê Long Đĩnh dời Tiền Lê

[a nickname for Emperor Lê Long Đĩnh who held his audiences while *lying down* in bed].

Âm Bắc Kinh: Wò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

卧

卧

卧

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ

卧

卧

卧

卧

Giải thích:

Khi người ta ngủ hay thức sự thay đổi của con mắt là rõ rệt nhất, cho nên chữ *ngọa* dùng 卧 *thần* (tức là hình con mắt) và 卜 *bốc* (biến dạng của 人 *nhân*) để biểu thị nghĩa. Nghĩa gốc là "ngủ" hoặc "nhắm mắt nằm nghỉ." *Mạnh Tử*: Tựa vào ghế mà *ngọa* (ngủ).* *Tuân Tử*: Tâm *ngọa* (ngủ) thì thấy mộng.*

Trích dẫn:

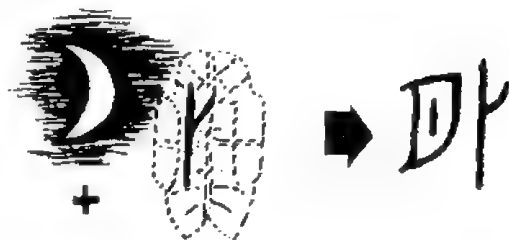
- 《孟子》：“蹀几而卧” Tâm kỳ nhi *ngọa*.”
- 《荀子》：“心卧则梦” Tâm *ngọa* tắc mộng.”

外

Ngoại

Ngoại đối nghĩa với nội, trong cổ Hán Việt có cách đọc là ngoài
[foreign, outside, the antonym of "nội," internal, inside].

Âm Bắc Kinh: Wài i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

外

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

外

外

外

Giải thích:

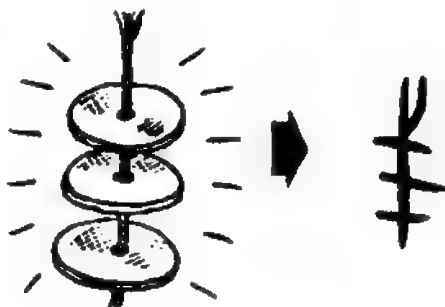
Chữ *ngoại* do 夕 *tịch* (chiều tối, trong cổ văn chữ này và 月 *nguyệt* vốn là một chữ) và 卜 *bốc* (bói) hợp thành. Hoạt động bói toán thông thường tiến hành vào ban ngày; nếu như bói vào ban đêm, thì đó là tình trạng *ngoại* lệ hoặc từ ngoài thêm vào. Vì vậy, nghĩa được mở rộng thành "xa xôi", "xa cách", "bài xích", "*ngoại* biểu," v.v.

玉

Ngọc

Ví dụ, viên *ngọc* [jade].

Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn

𠂇

Khải thư

玉

Kim văn

王

Thảo thư

玉

Tiểu triện

王

Hành thư

玉

Lệ thư

玉

Giải thích:

Chữ *ngọc* Giáp cốt giống như lấy một sợi dây xâu vào mấy viên *ngọc*. Kim văn và Tiểu triện viết thành ba nét ngang, một nét sổ, gần giống chữ 王 *vương*. Chỉ khác là ba nét ngang của chữ *ngọc* có khoảng cách đều nhau, còn chữ *vương* thì không. Từ sau Khải thư *ngọc* mới thêm một chấm.

言

Ngôn

Ví dụ, *ngôn ngữ* [language].

Âm Bắc Kinh: Yán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *ngôn* trong Giáp Cốt thời kỳ đầu giống hình cái lưỡi thò từ miệng ra; trên 𠂔 *thiệt* (lưỡi) có một nét ngang là ký hiệu chỉ sự. Về sau hình lưỡi biến thành 辛 *tân*, thì khó có thể hiểu được nữa. Giáp cốt văn còn lấy chữ 言 *ngôn* thay chữ 音 *âm* (như *âm* đọc).

Các chữ phụ:

𠂔 *Âm* : trong từ *âm* thanh

五

Ngũ

Ngũ là số năm, như *ngũ cốc* [five, as in the five cereals].

Âm Bắc Kinh: Wǔ .



Giáp cốt văn

五

Kim văn

五

Tiểu triện

五

Lệ thư

五

Khải thư

五

Thảo thư

五

Hành thư

五

Giải thích:

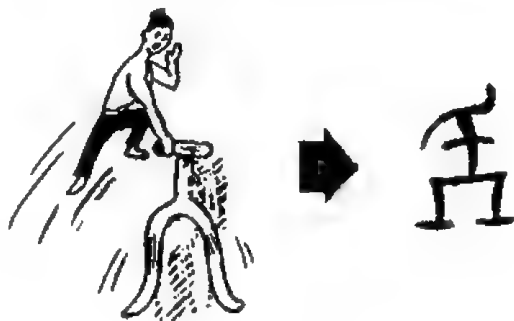
Cách tạo chữ dùng các nét ngang để chỉ 一, 二, 三 (1, 2, 3), là rất trực quan; nhưng nếu như cứ dùng cách đó để biểu thị những chữ số từ 5 trở lên thì không tiện nữa. Thế là người ta dùng hình các nét chéo giao nhau như "X" hoặc "X" để biểu thị *ngũ* (số 5).

危

Nguy

Ví dụ, *nguy hiểm* [danger].

Âm Bắc Kinh: Wēi .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

危

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

危

危

危

Giải thích:

Khi xe ngựa xảy ra sự cố, một người dùng sức chộp lấy càng xe cho nó dừng lại. Thật ra, chữ *nguy* là do 人 *nhân* và 厃 *ách* (trang 2) tạo thành. *Tả truyện*: Nước nhỏ quên việc phòng thủ thì *nguy* to." Nghĩa gốc là "*nguy hiểm*", "bất an toàn."

Trích dẫn:

* 《左传》：“小国忘守则危。 Tiểu quốc vong thủ tắc nguy.”

原

Nguyên

Ví dụ, *nguyên nhân* [reason, cause].⁵

ví dụ trong cổ Hán Việt, *nguồn* [source, origin].

Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên là chữ gốc của 源 *nguyên* (nguồn), nghĩa là "thủy *nguyên*" (nguồn nước). Chữ giống như hình vẽ dưới vách núi (厂 *hán*) có 泉 *tuyền* (suối, xem chữ này trang 815). *Mạnh Tử Nguyên* (dòng) sông cuộn cuộn, chảy suốt ngày đêm." Sau đó nghĩa mở rộng thành "căn bản", "*nguyên do*", "lai *nguyên*" (nguồn gốc), "vùng đất rộng bằng phẳng" v.v.

Trích dẫn:

• 《孟子》：“源泉混混，不舍昼夜 Nguyên *tuyền* hỗn hỗn, bất xả trú dạ.”

Các chữ phụ:

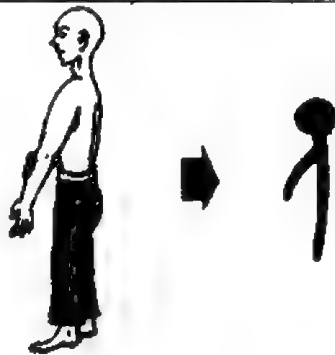
源 *Nguyên*: cổ Hán Việt là nguồn trong nguồn nước ⁵[The present-day graph for *fountainhead*]

元

Nguyên

Ví dụ, *nguyên thủ* [leader(s), lit. head/head], *kỷ nguyên* [era].

Âm Bắc Kinh: Yuán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠄎

𠄎

𠄎

元

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

元

元

元

Giải thích:

Nghĩa gốc là 头 *đầu*. *Mạnh Tử*: Dùng sĩ không quên chết cho người *nguyên* (chủ) của mình." Hình chữ giống như một người đứng nghiêng, Kim văn có thêm cái đầu tròn tròn. Giáp cốt văn để tiện cho việc khắc vẽ, đã dùng một hoặc hai nét ngang để biểu thị đầu. Cổ văn *nguyên* thông nghĩa với 兀 *ngột* (nghĩa là mặt đất cao và bằng phẳng).

Trích dẫn:

• 《孟子》: "勇士不忘喪其元 Dùng sĩ bất vong táng kỳ nguyên."

Các chữ phụ:

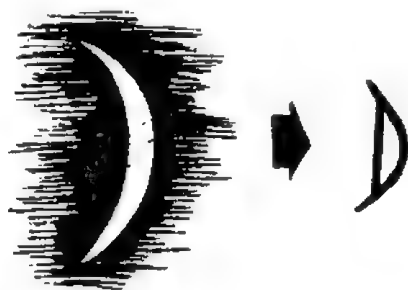
兀 *Ngột*: mặt đất cao và bằng phẳng

月

Nguyệt

Nguyệt là trăng, mở rộng là tháng [*moon*, with extended meaning of *month*].

Âm Bắc Kinh: Yuè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Vốn hình chữ giống một vầng trăng non. Vì trăng chỉ xuất hiện vào buổi tối, nên còn biểu thị 夕 *tịch* (buổi tối, trong từ trừ *tịch*). Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *nguyệt* và *tịch* thường dùng lẫn cho nhau; từ Tiểu triện về sau, hai chữ mới có sự phân biệt rõ rệt.

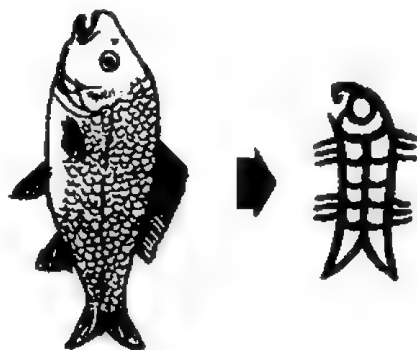
Các chữ phụ:

夕 *Tịch* - buổi tối, trong từ trừ *tịch*

鱼 [魚]

Ngư

Ngư là cá (fish).
Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thu



Chữ gian thể



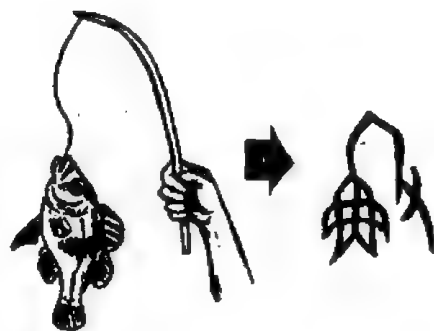
Giải thích:

Ngư vốn là một chữ tượng hình rất rõ nét, đầu, thân, vẩy, vây cá đều đầy đủ. Về sau dần dần biến đổi thành "bất tượng hình đích tượng hình tự" (chữ tượng hình không hình tượng nữa), phần đuôi của cá lại lẫn lộn với "灬" tức là 火 hoá (lửa).

Ngư

Ví dụ, *ngư dân* [fisherman, fishermen].

Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn

𩺰

Khải thư

漁

Kim văn

𩺰

Thảo thư

漁

Tiểu triện

漁

Hành thư

漁

Lệ thư

漁

Chữ Giản thể

渔

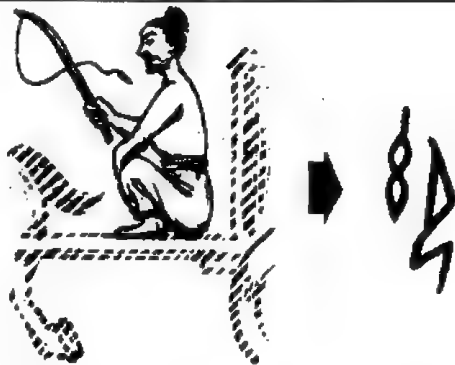
Giải thích:

Chữ *ngư* Giáp cốt và Kim văn có mấy cách viết: hoặc là hình cá bơi trong nước, hoặc là hình dùng tay bắt cá, hoặc là hình cầm cần câu cá, hoặc là lấy lưới bắt cá, số con cá cũng từ một đến bốn con không đều nhau. Nghĩa gốc là "bắt cá."

御

Ngự

Ví dụ, *ngự* giá là xe của vua [*royal carriage*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngừa trong từ phòng ngừa [*avert, prevent*].
Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

御

御

御

御

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

御

御

御

Giải thích:

Một người cầm roi ngựa, nghĩa gốc là "điều khiển ngựa xe," như 驭 *ngự*.
Nghĩa mở rộng là sự vật có liên quan tới của cải vật chất của hoàng đế. Còn dùng với nghĩa "phòng ngừa," nghĩa này về sau thường viết thành 禦. Nhưng hiện nay trong Giản thể hai chữ này gộp lại thành một.

Các chữ phụ:

驭 *Ngự* : điều khiển ngựa xe

虐

Ngược

Ví dụ, *ngược đãi* [abuse, treat unkindly].

Âm Bắc Kinh: Nũ ê .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

虐

虐

虐

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

虐

虐

虐

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tàn hại." *Thuyết văn*: *Ngược* là tàn ác. Có bộ "𤝵" hổ, chỉ việc hổ dùng vuốt vồ người.* Phần trên của chữ là đầu hổ; phần dưới là vuốt hổ và một người. *Thượng Thư*: Dùng *ngược* đãi người cô quả.* Mở rộng thành "tàn bạo." *Quốc Ngữ*: Lệ Vương bạo *ngược*, cả nước phỉ báng.* Lại mở rộng thành nghĩa "quá đáng" v.v.

Trích dẫn:

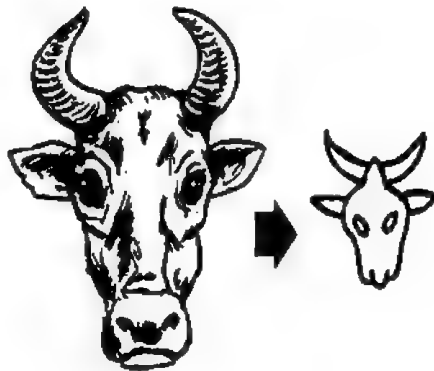
- *《说文》：“虐，残也。从𤝵，虎足反爪人也。虐， tàn dã. Tông hồ, hổ túc phản trảo nhân dã.”
- *《尚书》：“尤虐独无虐， quốc ngữn độc.”
- *《国语》：“厉王虐，国人谤。 Lệ Vương ngược, quốc nhân bàng.”

牛

Ngưu

Là trâu bò như kim *ngưu* [Buffalo or cattle, as in the golden *buffalo* in Vietnamese lore].

Âm Bắc Kinh: Ní u .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



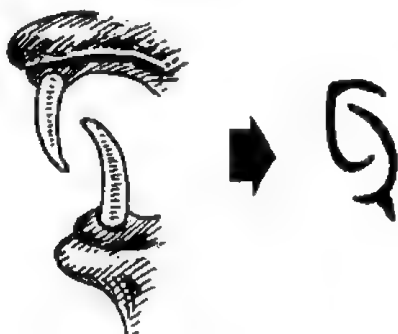
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Hình chữ giống đầu con bò, lộ ra đôi sừng cong queo và thô của nó. Quan sát từ văn tự đồ họa buổi đầu, ta thấy ngay nguồn gốc của chữ.

牙

Nha

Ví dụ trong Hán Việt, *nha sĩ* [dentist];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngà voi [elephant *tusk*].
Âm Bắc Kinh: Yá.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chúng ta chưa thấy chữ *nha* trong Giáp cốt văn. Trong Kim văn, chữ này giống như hai răng thú, một dưới một trên đan chéo vào nhau. Nghĩa gốc là "răng." Đặc biệt dùng để chỉ "ngà voi." *Tân Đường thư*: Có 2 cây sáo...làm bằng ngà voi.* Trong sách cổ cũng dùng với nghĩa 芽 *nha* (mầm cây).

Trích dẫn:

• 《新唐书》：“有横笛二。...以牙之 虬 颌 笛 笛 二，...以 牙 之 虬 颌 笛 笛 二。”

Các chữ phụ:

芽 *Nha*: mầm cây

乐 [樂]

Nhạc, lạc

Ví dụ, âm *nhạc* [music], khoái *lạc* [pleasure, happiness].

Âm Bắc Kinh: Yuè, 1 è.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhạc khí." *Sử Ký*: Quan Thái sư ôm *nhạc* (đàn).^{*} Còn chỉ nghĩa "âm *nhạc*," như *Kinh Dịch*: Tiên vương đã lấy âm *nhạc* góp phần để cao đạo đức.^{*} Chữ vốn do 木 *mộc* và "丝" *dây tơ* tạo thành. Về sau lại thêm "舛" (dụng cụ gảy đàn). Mở rộng thành nghĩa "vui mừng;" khi mang nghĩa này đọc là *lạc*.

Trích dẫn:

• 《史记》: "太师抱乐 Thái sư bào nhạc."

• 《易经》: "先王以作乐宗德 Tiên vương dĩ tá nhạc sùng đức."

岩 [巖, 品]

Nham

Ví dụ, *nham* thạch [minerals].

Âm Bắc Kinh: Yón .



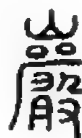
Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn trông giống như trên núi có mấy tảng đá (ba chữ 口 *khẩu*). *Thuyết văn*: “巖 *Nham*, 山 *sơn* 巖 *nham* dã” (tức là *Nham* là đá núi). Nghĩa gốc là đỉnh núi hình thành bởi những đá nhỏ cao lên. Cũng có nghĩa là núi cao vút. *Đăng lư Sơn thi* của Bào Chiếu: *Nham* (núi cao) ngàn trượng, cách trở muôn tầng.* Chữ dị thể viết 岩 *nham* (có 山 *sơn* trên 石 *thạch* dưới). Chữ Giản thể lấy 岩 *nham* thay cho 巖 *nham* và 巖 *nham*.

Trích dẫn:

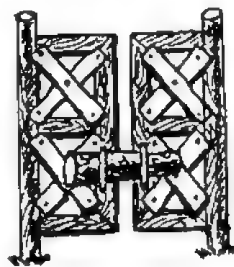
* 《登庐山诗》：“千巖盛阻积 Thiên *nham* thịnh trở tích.”

闲 [閑, 閒]

Nhàn

Ví dụ, *nhàn rỗi* [spare time, leisure].

Âm Bắc Kinh: Xi án .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "hàng rào gỗ." *Thuyết văn*: *Nhàn* nghĩa là chuồng nuôi gia súc, giữa có 木 *mộc*.^{*} Nghĩa mở rộng thành "mã" chuồng ngựa." *Chu Lễ*: Thiên tử có 12 *nhàn* (chuồng) với sáu loại ngựa; chư hầu có sáu *nhàn* (chuồng) với bốn loại ngựa.^{*} Sau 閑 và 閒 dùng lẫn lộn với nhau. Đến chữ Giản thể, hai chữ này thành một 闲.

Trích dẫn:

• 《说文》：“闲，闌也。从门中有木。 闲 lan dã. Tông môn trung hữu mộc.”

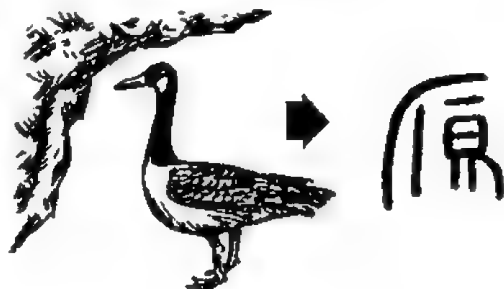
• 《周礼》：“天子十有二闲。马六种；邦国六闲。马四种。 Thiên tử thập hữu nhị nhàn, mã lục chủng; bang quốc lục nhàn, mã tứ chủng.”

雁 [鴈]

Nhan

Con chim *nhan* [wild goose], ví dụ trong cổ Hán Việt, ngan [swan, goose].

Âm Bắc Kinh: Yòu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

雁

鴈

鴈

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

雁

雁

雁

Giải thích:

雁 và 鴈 vốn khác nhau: 雁 là "hồng *nhan*," 鴈 là *nga* (ngỗng), nhưng thường dùng lẫn lộn, nay gộp lại thành 雁 *nhan*. 厂 *hãn* vốn chỉ vách núi, biểu tượng âm thanh; nét sổ vốn là chữ dị thể, sau biến nhầm thành 人 *nhân*. Còn có nghĩa như 鴈 *yén* là làm giả. *Hán Phi Tử*: Người nước Tề nói là *nhan* (giả tạo), người nước Lỗ nói là chân thật.*

Trích dẫn:

*《韩非子》：“齐人曰雁，鲁人曰真 Tề nhân viết *nhan*, Lỗ nhân viết *chân*.”

Các chữ phụ:

鴈 [鴈] *Yén* : làm giả

仁

Nhân

Ví dụ, *nhân từ* [benevolence].

Âm Bắc Kinh: Rén .



Giáp cốt văn

𠂔二

Kim văn

𠂔二

Tiểu triện

𠂔二

Lệ thư

仁

Khải thư

仁

Thảo thư

仁

Hành thư

仁

Giải thích:

Chữ *nhân* này do 人 *nhân* (người) và 二 *nhị* (số hai) hợp thành. *Nhị* có thể coi là ký hiệu chỉ sự lặp lại, cũng biểu thị con người; nhưng không giống với 从 [從] *tòng* (theo). Nghĩa gốc của *nhân* là "thân ái với người." Sau đó nghĩa phát triển thành phạm trù đạo đức với nghĩa rộng, như "*nhân ái*", "*nhân chính*" v.v. nhà nho đề xướng.

人

Nhân

Nhân là người [person, human].

Âm Bắc Kinh: Rén.



Giáp cốt văn

人

Kim văn

人

Tiểu triện

人

Lệ thư

人

Khải thư

人

Thảo thư

人

Hành thư

人

Giải thích:

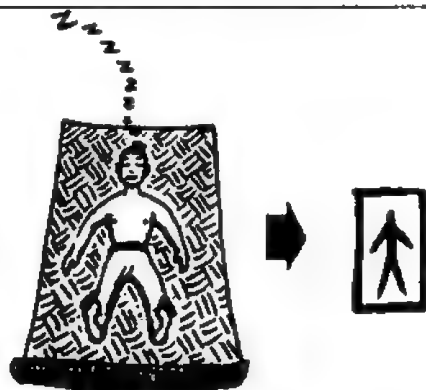
Là chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *nhân* giống hình người đứng nghiêng, người này còn giơ một tay ra phía trước. Từ Lệ thư trở đi hình chữ thay đổi nhiều hơn. Đến Khải thư, hai nét dưới của chữ *nhân* lại giống hai chân của người.

因

Nhân

Ví dụ, nguyên *nhân* [cause, reason].⁵

Âm Bắc Kinh: YIn .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nhân là chữ gốc của 茵 có lúc viết là 裯 (cũng đọc là *nhân*, nghĩa là chiếu hoặc đệm). Hình chữ giống như một người nằm ngay ngắn trên một chiếc đệm. Về sau *nhân* được mượn làm hư tự (liên từ: bởi vì) nên sáng tạo chữ khác là 茵 hoặc 裯 để chỉ nghĩa gốc.

Các chữ phụ:

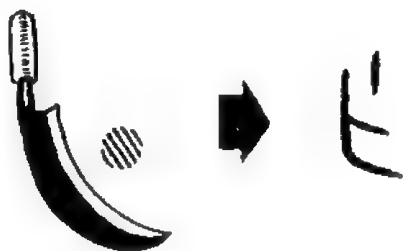
茵, 裯 *Nhân* : là chiếu hoặc đệm. ⁵[Current-day graphs for *mat. mattress*]

刃

Nhấn

Mũi nhọn của dao, là từ mượn theo Hán Việt Việt hóa [sharp edge of a knife].

Âm Bắc Kinh: R è n.



Giáp cốt văn

匕

Kim văn

刃

Tiểu triện

刃

Lệ thư

刃

Khải thư

刃

Thảo thư

刃

Hành thư

刃

Giải thích:

Nghĩa gốc là "mũi nhọn dao" chỉ phần sắc của lưỡi dao hoặc kiếm. Chữ này là một ví dụ điển hình về cách cấu tạo chữ chỉ sự, chỗ phần sắc của dao có một điểm nhỏ chính là kí hiệu chỉ sự. *Thượng Thư*: Hãy tôi luyện giáo mác của người, hãy mài sắc guom dao của người làm nhọn.* Nghĩa mở rộng thành "dao", "kiếm" v.v. Cũng có nghĩa là "sát" (giết).

Trích dẫn

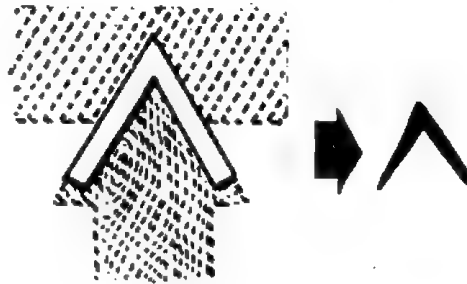
*《尚書》：“鍛乃戈矛，鋸乃鋒刃。 (Đoàn nài qua mâu, lệ nài phong nhán.)”

入

Nhập

Nhập là vào, ví dụ, *nhập* khẩu [enter, go into, for example: import].

Âm Bắc Kinh: Rù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



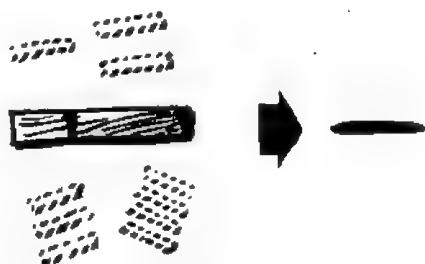
Giải thích:

Nghĩa gốc là "từ ngoài vào trong." Hình chữ giống như một loại vật khí sắc nhọn như mũi tên hoặc mũi dao có thể bắn vào hoặc đâm vào một vật thể khác. *Nhập* còn có nghĩa như "gia nhập", "giao nộp" (như *nhập* lúa gạo) v.v.

Nhất

Nhất là một [one].

Âm Bắc Kinh: Y1.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

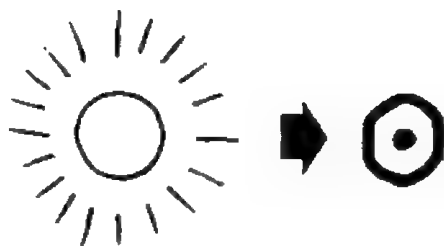
Chữ *nhất* biểu thị bằng một nét ngang (hình dạng một cái que tính). So với những chữ Hán khác, chữ *nhất* có lẽ là một trong những chữ từ cổ đến nay biến đổi ít nhất. Song, cho dù như vậy, chữ *nhất* vẫn có chữ biến thể của nó là "𠄎", "𠄏" và 壹.

日

Nhật

Nhật là mặt trời, ngày [sun, day].

Âm Bắc Kinh: Rì .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, nghĩa gốc là "mặt trời," mở rộng nghĩa thành "ban ngày," chỉ khoảng thời gian từ khi trời sáng đến khi trời tối; sau đó lại mở rộng nghĩa thành đơn vị thời gian "một ngày," tức 24 tiếng đồng hồ.

而

Nhi

Những câu có *nhĩ* nghĩa là mà như: Kính *nhĩ* viễn chi
[Vietnamese has several Sino-Vietnamese phrases in which "nhĩ" means *and, but, or yet*, this phrase means to love someone *yet* one must keep far away].

Âm Bắc Kinh: ㄉㄜˋ



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triên



Hành thư

Lê thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Nhi* là lông trên má. Hình giống chữ 毛 *mao*.² Chữ gốc có hình giống râu với sợi rủ xuống. Nghĩa gốc này về sau không tồn tại. *Nhi* dùng làm liên từ hoặc đại từ (chỉ ngôi thứ hai), và người ta tạo ra thêm chữ “𦍋” *nhi* để chỉ nghĩa gốc. Trong tiếng Hán hiện nay chúng ta ít thấy chữ “𦍋”. Thường chữ 胡須 [須] *hồ tu* (trang 799) chỉ râu.

Trích dẫn:

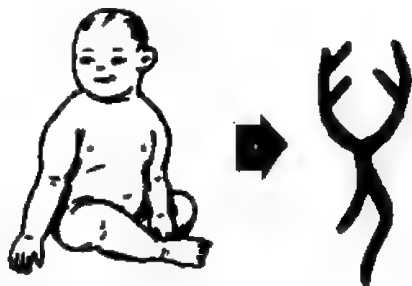
*《说文》：“而，颊毛也。象毛之形。 Nhi, giáp mao dã. Tương mao chi hình.”

儿 [兒]

Nhi

Ví dụ, *nhi* đồng [child, children].

Âm Bắc Kinh: ㄝ ㄖ 。



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ giống hình một em bé sơ sinh: phía trên là đầu, thóp chưa liền, đây là đặc điểm của trẻ sơ sinh. *Thuyết văn: Nhi là trẻ sơ sinh... thóp chưa liền.**

Trích dẫn:

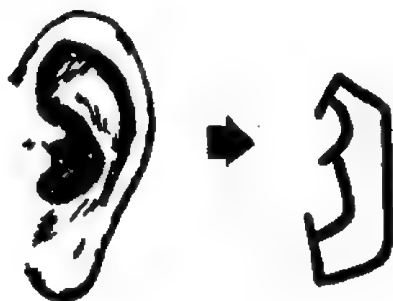
*《说文》：“儿，孺子也。... 像小儿头肉未合 儿, như tử da... Tượng tiểu nhi đầu tín vị hợp.”

耳

Nhĩ

Ví dụ, mộc nhĩ [jew's ear, an edible fungus, lit. wood's ear].

Âm Bắc Kinh: ẽ r.



Giáp cốt văn

𦉰

Kim văn

𦉰

Tiểu triện

耳

Lệ thư

耳

Khải thư

耳

Thảo thư

耳

Hành thư

耳

Giải thích:

Giáp cốt văn của *nhĩ* là một cái tai rất hình tượng. Từ Tiểu triện về sau, hình chữ thay đổi dần và không còn giống như trước nữa. Trong văn cổ, chữ *nhĩ* thường được dùng làm trợ từ thể hiện ngữ khí, nghĩa là "mà thôi."

二

Nhị

Nhị là hai, trong Hán Việt Việt hóa đọc là *nhị* [second].

Âm Bắc Kinh: è r.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

二

二

二

二

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

二

二

二

Giải thích:

Có hai cái thẻ để tính toán. Thời xưa người ta dùng thẻ tre để tính toán đặt cạnh nhau, chỉ con số hai. Nghĩa mở rộng là "hai kiểu," như *Hán thư*: Mồm không nói nước *nhị* (đôi);* nghĩa lại mở rộng thành "bất chuyên nhất" (không chuyên chú), "bất trung thành", như *Quán Tử*: Nay Bành Sinh ăn ở *nhị* (hai) lòng với vua.*

Trích dẫn:

*《汉书》：“口不二价 Khẩu bất nhị giá.”

*《管子》：“今彭生二君 Kim bành sinh nhị u quân.”

然

Nhiên

Ví dụ, tất *nhiên* [of course].⁵

Âm Bắc Kinh: Rón .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

然

然

然

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

然

然

然

Giải thích:

Chữ này là gốc của 燃 *nhiên* (trong từ *nhiên* liệu, trong cổ Hán Việt là *nhen*). Nghĩa gốc là "đốt cháy." *Thuyết văn*: *Nhiên* là đốt cháy." Chữ do 火 *hỏa*, 犬 *khuyển* và 月 (tức là 肉 *nhục*) hợp thành. Nghĩa là thịt chó nướng trên lửa. *Mạnh Tử*: Giống như lửa mới *nhiên* (*nhen*).⁶ Sách cổ thường dùng chỉ "đồng ý", "như vậy", "đây" và hư từ.

Trích dẫn:

- 《说文》：“然，烧也。 *Nhiên*, thiêu dã.”
- 《孟子》：“若火之始然。 *Nhược hỏa chi thủy nhiên*.”

Các chữ phụ:

然 *Nhiên* trong từ *nhiên* liệu, và đọc theo cổ Hán Việt là *nhen*.

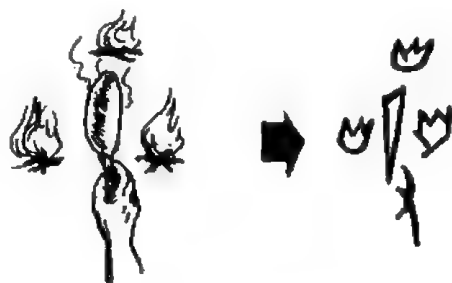
⁶ [This character represents the original meaning, *burn, combust*]

燮 [燮]

Nhiếp

Là điều hòa có trong tên Sĩ *Nhiếp*, thời Đông Hán làm Thái thú quận Giao Chỉ [to regulate, it is the given name of Sĩ Nhiếp, a former governor of Giao Chỉ in the Han Dynasty].

Âm Bắc Kinh: Xié.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một cánh tay đang cầm một loại thức ăn giống như thú để nướng, tất nhiên là chín và ngon. Sau đó hình của thức ăn biến thành 𠂔 *ngôn* hoặc 𠂔 *tân*, phân hóa thành hai chữ. *Thuyết văn*: Chữ 燮 nghĩa là điều hòa; còn chữ 燮 là chín nhừ.* Nhưng thực ra, đó là hai dị thể của cùng một chữ.

Trích dẫn:

*《说文》：“燮，和也。燮，大熟也。Nhiếp, hòa dà. Nhiếp, đại thực dà.”

乳

Nhũ

Ví dụ, *nhũ mẫu* [wet-nurse].

Âm Bắc Kinh: Rǔ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ Giáp cốt *nhũ* quả là một kiệt tác nghệ thuật. Thoảng qua mấy nét bút thôi mà đã khắc họa được toàn cảnh người mẹ đang cho con bú. Nghĩa gốc là sinh con. *Quảng nhĩ*: "Nhũ nghĩa là sinh con." Còn có nghĩa như "bầu vú", "sữa mẹ", "cho bú" v.v.

Trích dẫn:

*《广雅》：“乳生也 Nhũ sinh dã.”

肉

Nhục

Nhục là thịt, ví dụ, *nhục dục*
[carnal desire, Vietnamese mainly borrows the figurative uses of this word for *meat*].

Âm Bắc Kinh: Ròu .



D

Giáp cốt văn

D

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

𠂔

Khải thư

肉

Thảo thư

肉

Hành thư

肉

Giải thích:

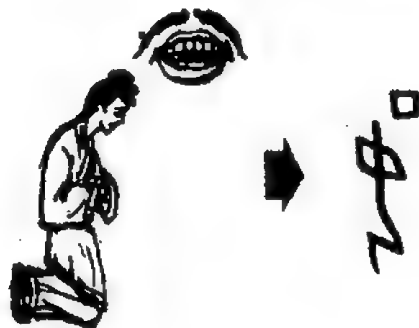
Nhục trong Giáp cốt văn giống như một miếng thịt đã được cắt ra. Tiểu triện trông giống như 月 *nguyệt* (mặt trăng), những vạch nghiêng phía trên trông giống như dấu vết gân cốt còn sót lại. Từ Khải thư về sau không còn tượng hình nữa. Với tư cách là một bộ, *nhục* và *nguyệt* đã lẫn lộn với nhau, phải căn cứ vào nghĩa chữ và nguồn gốc của chữ thì mới đoán được, ví dụ chữ 期 *kí* dùng mặt trăng chỉ một khoảng thời gian; nhưng hầu hết các cơ quan sinh vật có bộ *nhục* như 脑 *não*, 胎 *thai*, 脏 [臟] *tạng* (trong tử nội *tạng*).

如

Như

Ví dụ, *như ý* [comply with one's wishes].

Âm Bắc Kinh: Rú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tùy tùng"; "y chiếu." *Tả truyện*: Có lúc phải ràng buộc kẻ khác *như* ràng buộc chính mình." Một bên chữ là 口 *khẩu* (miệng) biểu thị mệnh lệnh của chủ nhân; còn một bên là 女 *nữ* (người con gái), chỉ người con gái bị bắt buộc phải nghe theo. Sau đó thường dùng làm liên từ.

Trích dẫn:

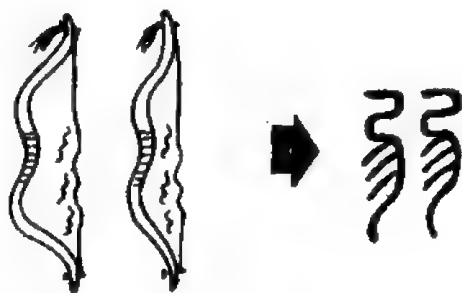
*《左传》：“有律以如己也。 Hữu luật dĩ như kỷ dã.”

弱

Nhược

Ví dụ, *nhược điểm* [weak point].

Âm Bắc Kinh: Ruò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn có chữ "𠂔" *cường*, giống hai cái cung để cạnh nhau, nghĩa là 强 *cường* (là buống); vì vậy, nếu dây cung bị chùng (dùng mấy đường nghiêng chỉ hiện tượng này), thì đó là *nhược*. Nghĩa gốc là "mỏng manh, nhỏ yếu." Nghĩa được mở rộng thành "sợi tơ mềm mại", "yếu đi", "suy bại v.v.

若

Nhược

Ví dụ, *nhược* bằng [if, in case].

Âm Bắc Kinh: Ruò.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *nhược* trong Giáp cốt văn giống như một người đang dùng hai tay vuốt tóc, nghĩa gốc là "thuận." *Thượng Thư*: *Nhược* (kính phục) trời cao.* Sau này thêm 口 *khẩu* chỉ ý "bằng lòng," nghĩa này sau viết thành 诺 *nặc*.

Trích dẫn:

*《尚书》：“软若昊天 Khâm *nhược* hạo thiên.”

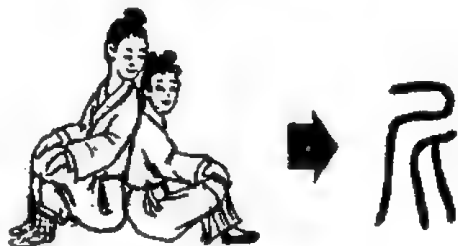
Các chữ phụ:

诺 *Nặc*: bằng lòng

Ni

Ni

Ví dụ, *ni cô* [nun].
Âm Bắc Kinh: Ní .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

尼

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

尼

尼

尼

Giải thích:

Ni là góc của chữ 昵 *nặc* (thân thiết). Chữ là hình hai người ngồi tựa sát lưng vào nhau. Nghĩa gốc là "thân thiết", "thân cận." *Thi Tử*: Vui vẻ *ni* (thân mật), làm cho kẻ ở xa cũng tìm đến.* *Thượng Thư*: Tế tự trước *nặc* (bàn thờ thân sinh) không nên suông sã.* Nghĩa của *ni* được mở rộng là "yên." Còn chỉ phụ nữ xuất gia đi tu trong Phật giáo.

Trích dẫn:

- *《尸子》：“悦尼而米远 Duyệt ni nhi lai viễn.”
- *《尚书》：“典祀无丰于昵 Diển tự vô phong ư nặc.”

Các chữ phụ:

昵 *Nặc* : thân thiết

年

Niên

Ví dụ trong Hán Việt, thanh *niên* [Youth, lit. green years];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *năm* [year, years].

Âm Bắc Kinh: Ni ốn.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là thu hoạch, mùa." *Thuyết văn*: *Niên* là lúa chín.* Trong bích từ Giáp cốt thường thấy "thụ thử *niên*" (được mùa ngô), hoặc "thụ đạo *niên*" (được mùa lúa) v.v. *Xuân thu* cũng có câu "dại hữu *niên*" (được mùa to). Hình chữ vẽ cảnh một người đang mang lúa chín về nhà.

Trích dẫn:

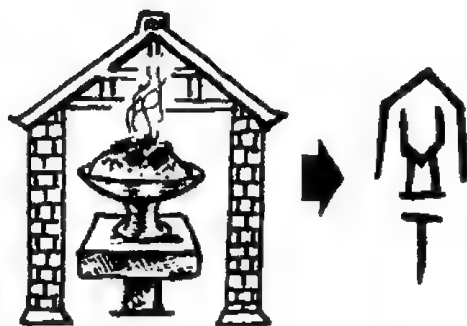
*《说文》：“年，熟也 *niên*, thực đã.”

宁 [寧]

Ninh

Ví dụ, an *ninh* [tranquil, secure].

Âm Bắc Kinh: Ní ng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Giữa một căn phòng có kê một cái bàn, trên bàn có cái dụng thức ăn, thể hiện cơm no áo ấm, cuộc sống yên ổn. Sau đó lại thêm chữ 心 *tâm* chỉ nghĩa "yên tâm" và "an *ninh*."

卵

Noãn

Noãn là trứng như *noãn* sao là buồng trứng
[Egg, as in ovaries is lit, egg nest].

Âm Bắc Kinh: Luǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

𠂔

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

卵

𠂔

𠂔

Giải thích:

Trứng của một số côn trùng, ếch nhái và loài cá thường là một khối trứng có nhiều hạt được bao bọc bởi màng mỏng. Chữ *noãn* chính là dùng hai khối trứng để biểu thị ý nghĩa. *Thuyết văn*: *Noãn* là thứ mà loài vật không có vú sinh ra." *Luận Hành*: Quả *noãn* (trứng) do con vật đẻ và cái sinh ra.*

Trích dẫn:

* 《说文》：“卵，凡物无乳者卵生。Noãn, phàm vật vô nhũ giả noãn sinh.”

* 《论衡》：“卵壳孕而雌雄生。Noãn xác dụng nhi thứ hùng sinh.”

奴

Nô

Ví dụ, *nô* hộc [servant]

Âm Bắc Kinh: Nú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bàn tay nắm chặt một người phụ nữ buộc người ấy phải làm *nô* lệ. Nghĩa gốc là *nô* lệ (không phân biệt nam nữ). *Hán Thư*: Bắt người làm bạc giả, cùng với vợ con vào làm *nô* (đầy tớ) cho quan.* Sau đó phần lớn chỉ nghĩa hộc nhân (đầy tớ). Còn là cách gọi khinh bỉ đối với người khác, hoặc tự khiêm xưng.

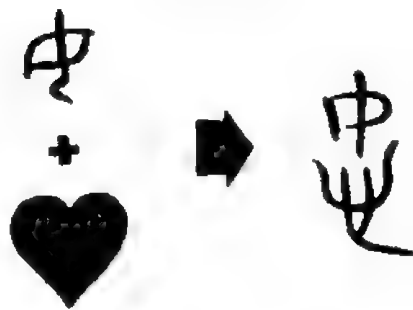
Trích dẫn:

*《汉书》“私铸作泉布者，与妻子没入为官奴婢。” Tư chú tác tuyên bố giả, dủ thê tử một nhập vì quan nô tì.”

怒

Nộ

Ví dụ, thịnh *nộ* [livid, angry]:
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, nữ trong tử nữ giận [angry].
Âm Bắc Kinh: Nù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

中

怒

怒

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

怒

怒

怒

Giải thích:

Trong Kim văn, chữ do 心 *tâm* và 女 *nữ* hợp thành, không nên hiểu lầm thành tình yêu đối với phụ nữ; bộ *nữ* chỉ âm độc, sau thành 奴 *nô*. Đó chính là chữ *nộ*, nghĩa là "bực tức." *Kinh Thi*: Gặp cơn thịnh *nộ* của anh ấy.* Mở rộng thành các nghĩa như "khí thế mạnh," và "phấn khởi" v.v.

Trích dẫn:

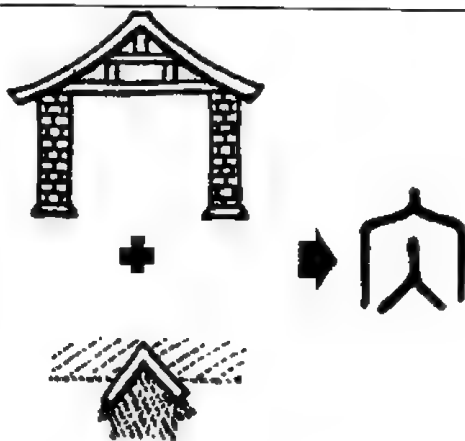
*《诗经》：“逢彼之怒。Phùng bỉ chi nộ.”

内

Nội

Nội là ở bên trong như *nội* bộ [in, inside, as in internal].

Âm Bắc Kinh: Nè i.



Giáp cốt văn

𠩺

Kim văn

𠩺

Tiểu triện

内

Lệ thư

内

Khải thư

内

Thảo thư

肉

Hành thư

肉

Giải thích:

Phần trên của chữ là hình dạng một gian nhà, phần dưới là 入 *nhập* (chữ 482). Vào nhà tức là "bên trong", "trong phòng." Nghĩa mở rộng thành "tiếp nạp", "tiếp nhận, thu nhận." Nghĩa này về sau viết 纳 *nạp* (nộp).

Các chữ phụ:

纳 *Nạp*: trong từ kết *nạp*, có âm đọc theo cách mượn cổ Hán Việt là *nộp*

农 [農]

Nông

Ví dụ, *nông* nghiệp [agriculture]

Âm Bắc Kinh: Nóng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

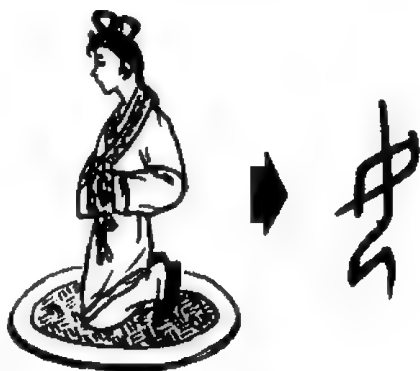
Giáp cốt văn của *nông* do chữ 林 *lâm* (chi vùng canh tác) và 𠂔 *thần* (một thứ *nông* cụ, trang 689) hợp thành; bên cạnh *thần* có lúc còn có hình bàn tay. Trong Kim văn 𠂔 *lâm* trong chữ *nông* phần nhiều biến thành 𠂔 *diễn*, ở Tiểu Triện, *diễn* lại biến dạng thành 𠂔 *tín*; Khải thư lại biến thành 𠂔 *khúc*.

女

Nữ

Ví dụ, *nữ* giới [female gender of humans].

Âm Bắc Kinh: Nữ.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

𠂔

Khải thư

女

Thảo thư

𠂔

Hành thư

女

Giải thích:

Một người con gái ngồi quỳ (cách ngồi của người xưa), hai tay dịu dàng đặt trước ngực. Nghĩa gốc là "phụ *nữ*." Trong văn cổ chữ *nữ* thường được mượn dùng như 汝 *nhữ* (đại từ chỉ người, ngôi thứ hai), sau này mới tạo ra chữ *nhữ*.

Các chữ phụ:

𠂔 *Nhữ* : đại từ chỉ người, ngôi thứ hai

冤 [冤]

Oan

Bị oan [to be condemned or punished unjustly].

Âm Bắc Kinh: Yuǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Một con thỏ lương thiện bị một vật gì đó úp lại ("宀" chỉ nắp lồng, âm đọc là *mịch*) không thể hoạt động. Nghĩa gốc là "thu mình lại" như trong *Thuyết văn*.^{*} *Hán thư*: Oan (rút) đầu gãy cánh.^{*} Nghĩa mở rộng thành "oan uổng", "oan khuất", "oán hận", "thù hận" v.v.

Trích dẫn:

^{*} 《说文》：“冤，屈也 Oan, khuất đã.”

^{*} 《汉书》：“冤颈折翼 Oan cánh chiết dực.”

烏 [鳥]

Ô

Ô là con quạ, và vì màu của nó chữ này chỉ đen như ngựa
(a crow or raven is black and so Vietnamese borrow this character to describe the color of black things as in "black horse," lit. horse as black as a raven).

Âm Bắc Kinh: Wu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là con quạ. Chỗ khác nhau giữa chữ 烏 [烏] ở và 烏 [烏] điều chỉ là điều thì có mắt mà ở thì không (nhưng trong Kim văn, cả biệt cũng có chữ thêm dấu chấm "mắt"). Đó là vì toàn thân quạ đen không thấy được mắt của nó. Nghĩa mở rộng thành "màu đen." Cổ văn còn dùng ở với nghĩa 於 ư (là một hư từ).

Các chữ phụ:

於 ư : là một hư từ

凡

Phàm

Ví dụ, *phàm tục* [down to earth lit. *commonplace customs*].⁶

Âm Bắc Kinh: Fán.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

凡

Khải thư

凡

Thảo thư

𠂔

Hành thư

凡

Giải thích:

Đây là chữ 𠂔 *bàn* (mâm) đầu tiên. Giống như hình một cái chậu. Lỗi bôi trong Giáp cốt văn "*bàn* canh," cũng viết thành "*phàm* canh" có thể chứng minh điều đó. Sau đó nghĩa này không còn mà phần lớn được dùng với nghĩa "tổng cộng", "phần nhiều là." Nghĩa mở rộng là "bình thường."

Các chữ phụ:

𠂔 *bàn*: mâm, xem trang 22 ⁶[The current-day graph with the original meaning, *plate, tray*]

犯

Phạm

Ví dụ, vi phạm [violate].

Âm Bắc Kinh: Fàn.



Giáp cốt văn

Chiến quốc văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

犯

犯

犯

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

犯

犯

犯

Giải thích:

Chữ xuất hiện sớm nhất, hiện thấy trong văn tự thời Chiến Quốc. Phần bên trái của chữ là một con chó (犬 *khuyển*); bên phải là một người đang quỳ. Nghĩa gốc là "xâm phạm." *Thuyết văn*: *Phạm* là xâm lăng.* Nghĩa mở rộng thành "đụng chạm", "mạo phạm", "tội phạm", "*phạm nhân*" v.v.

Trích dẫn:

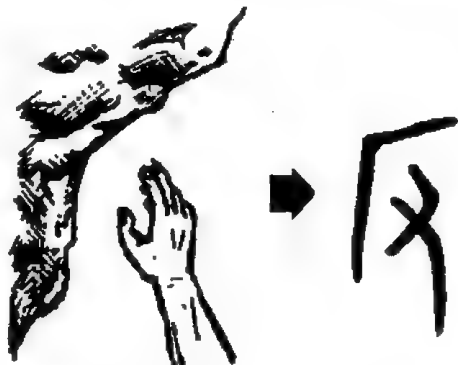
*《说文》：“犯，侵也。Phạm, xâm dã.”

反

Phản

Ví dụ, *phản đối* [oppose, lit. *against* counterpart], *phản ánh* [reflect, mirror].⁶

Âm Bắc Kinh: Fǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một tay đang bám vào vách núi leo lên, đó chính là nghĩa gốc của chữ 攀 *phan*. Sau đó nghĩa gốc không còn nữa mà được dùng với nghĩa "tương phản", "*phản* bội." Nghĩa mở rộng là "*phản* hồi", mà nghĩa này được viết thành 返 *phản*.

Các chữ phụ:

攀 *Phan* : leo ⁶[The current-day graph of the original character, to climb]

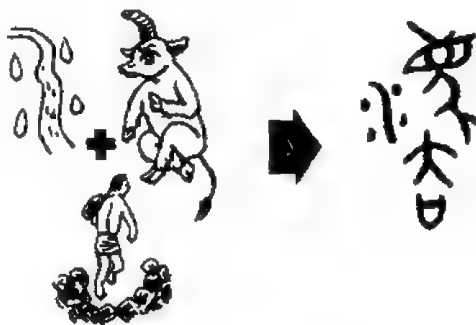
返 *Phản* : trở lại, trở về, trong từ *phản* hồi

法

Pháp

Ví dụ, *pháp* luật [law, legal affairs]; trong cổ Hán Việt, phép [permission] như phép tính [calculation], phép màu [miracle].

Âm Bắc Kinh: Fǎ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

灋

灋

法

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

法

法

法

Giải thích:

Nguyên viết là "灋". Theo *Thuyết văn giải thích*: trong truyền thuyết có một loài thần thú tên là 解 [解] 廌 *giải trãi*, nó có dạng giống trẩu núi, chỉ có một sừng, có thể phân biệt ai là người không ngay thẳng và húc cho người ấy đi, cho nên dùng nó để xét án. 去 *Khứ*, tức là cho trục xuất; chấp *pháp* nên công bằng, nên có thêm 水 ("?") *thủy*, sau đó chữ được đơn giản hóa thành 法.

发 [發, 髮]

Phát

Ví dụ, *phát súng*, *phát thanh*
[send out, as in a shot or radio transmission].

Âm Bắc Kinh: Fā, fà



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn biểu thị một người vừa chạy, vừa phóng lao. Nghĩa gốc là "bắn ra." *Kinh Thi*: *Phát* một tên giết năm lợn nai." Bắt đầu từ chữ Kim có thêm 弓 (cái cung) bên cạnh. Chữ Giáp thể là do Thảo thư biến thành, và bao gồm cả 髮 *phát* (là tóc) thành 发 *phát*.

Trích dẫn:

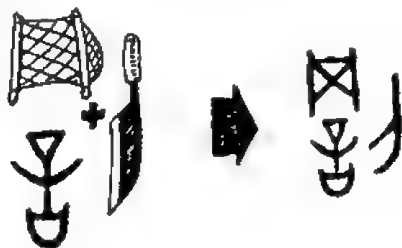
• 《诗经》：“壹发五靶 一矢发五靶。”

罰 [罰]

Phạt

Ví dụ, trừng *phạt* [punish, fine].

Âm Bắc Kinh: Fá



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này do ba bộ phận tạo thành: 罒 *võng* (lưới) chỉ lưới pháp luật (tức là pháp luật); 言 *ngôn* (chỉ phán quyết); 刀 *dao* (dao) chỉ hình phạt. Nghĩa gốc là "tội lỗi." *Thuyết văn*: *Phạt* là tội nhỏ.* Mở rộng thành "xử *phạt*", "trừng trị."

Thượng Thư: Khiến trời trừng *phạt*.* Lại mở rộng thành "đưa tiền chuộc tội."

Trích dẫn:

*《说文》：“罰，罪之小者 罰， tội chi tiểu giả.”

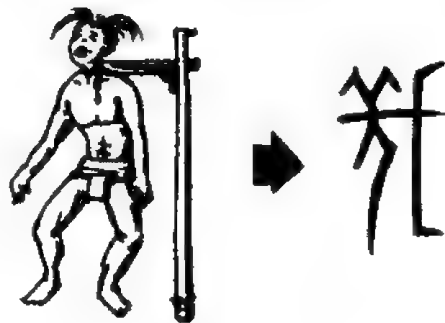
*《尚书》：“致天之罰 Trí thiên chi phạt.”

伐

Phạt

Ví dụ, chinh *phạt* [send a punitive expedition], *phạt* cây [chop down a tree].

Âm Bắc Kinh: F4.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

伐

Lệ thư

伐

Khải thư

伐

Thảo thư

伐

Hành thư

伐

Giải thích:

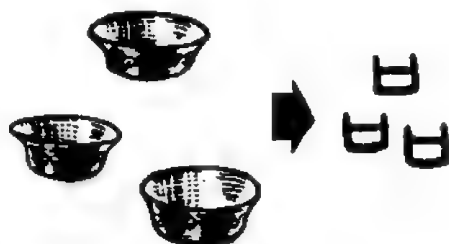
Nghĩa gốc là chém đầu như lời bói trong Giáp cốt văn "*phạt* thập khương" (chém cổ mười người Khương. Khương là tên một dân tộc thiểu số). Sau đó Giáp cốt văn dùng với nghĩa là "chặt đốn", "chinh *phạt*." Hình chữ là một cái 戈 qua (tên một loại vũ khí thời cổ) đang chém vào cổ một người.

品

Phẩm

Ví dụ, sản *phẩm* [product, goods].

Âm Bắc Kinh: P ĭ n.



Giáp cốt văn

品

Kim văn

品

Tiểu triện

品

Lệ thư

品

Khải thư

品

Thảo thư

品

Hành thư

品

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhiều", như *Kinh Dịch*: Đồ vật *phẩm* (nhiều) hình dạng.* Hình chữ vẽ ba cái chậu (11 *khẩu*) chỉ *phẩm* loại nhiều. Sau đó nghĩa mở rộng thành "chủng loại", "*phẩm* chất", và lại mở rộng thành "*phẩm* bình" v.v.

Trích dẫn:

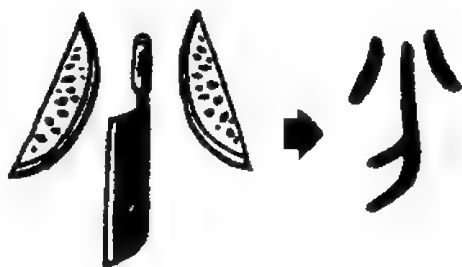
* 《易经》: "品物流形 Phẩm vật lưu hình."

分

Phân, phân

Phân là chia, ví dụ, *phân* hóa [break-up, split-up], số *phận* [fate, destiny].

Âm Bắc Kinh: Fēn, fèn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Dùng dao bẻ một vật làm đôi, đó là nghĩa gốc của chữ *phân*. Nghĩa này vẫn còn đến bây giờ. *Thuyết văn*: *Phân* là chia biệt cấu tạo chữ gồm 八 bát (tám), 刀 đao (dao); dùng dao chia tách đồ vật.*

Trích dẫn:

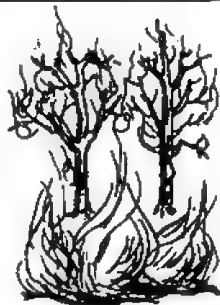
*《说文》：“分，别也。从八从刀，刀以分别物也。Phân biệt dã. Tông bát tông đao, đao dĩ phân biệt vật dã.”

焚

Phân, phẩn

Ví dụ, *phân* thư khanh nho [burning books and burying confucian scholars alive, a policy practiced by the first emperor of the Qin Dynasty].

Âm Bắc Kinh: Fén .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hội ý. Lửa trong rừng đã lên to, nghĩa rất rõ biểu thị "ngọn lửa." Cổ đại người ta hay đốt rừng làm rẫy canh tác hoặc bắt thú. Lời bói trong Giáp cốt: Bao giờ *phân* (đốt) để bắt con thú? Ngày quý mạo, đã *phân* (đốt).*

Thuyết văn: *Phân* là lửa trên ruộng.*

Trích dẫn:

*甲骨卜辞: 其焚擒 (擒)? 癸卯, 允焚 Kì phân cầm? Quý mạo, đoãn phân.."

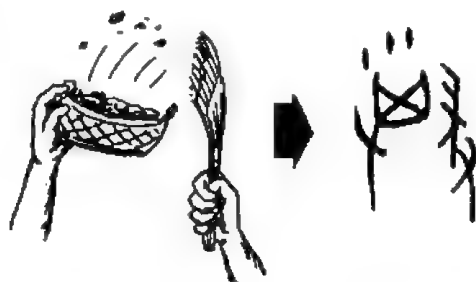
*《说文》: "焚, 火光田也 Phân, hóa quang điền dã."

糞 [糞]

Phấn

Ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, phân bón {fertilizer, manure, dung}.

Âm Bắc Kinh: Fèn.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ Giáp cốt vẽ hình một tay cầm chổi, một tay cầm giành hứng rác đổ đi. Nghĩa gốc là "làm sạch, xóa bỏ", như *Tả truyện*: Kề mọn này *phấn* (dọn sạch) nhà cũ của tổ tiên." Sau đó *phấn* lại chỉ "phân." Hình chữ này đã thay đổi nhiều rất khó giải thích.

Trích dẫn:

*《左传》：“小人粪除先人之敝庐。 Tiểu nhân phấn trừ tiên nhân chi tề lư.”

奋 [奮]

Phấn

Ví dụ, *phấn đấu* [struggle hard, strive].

Âm Bắc Kinh: Fèn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Có người bắt một con chim cho trong áo giữ; chim này đang vỗ cánh muốn bay về đồng ruộng. Nghĩa gốc là "loại chim vỗ cánh bay cao trên trời." *Kinh Thi*: Không bay *phấn* (cao trên trời) được." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*phấn chân*", "hồ hởi", "nâng lên" v.v.

Trích dẫn:

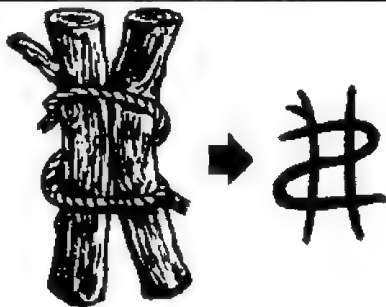
*《诗经》：“不能奋飞。 不能奋飞。 不能奋飞。”

弗

Phát

Phát là chữ gốc của 拂 *phát*, trong từ *phát* trần
[the origin of a graph used in a word for duster].

Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

弗

Lệ thư

弗

Khải thư

弗

Thảo thư

弗

Hành thư

弗

Giải thích:

Khi dùng 拂 để chỉ nghĩa "kiểu chỉnh" (sửa chữa), đọc là *bật*, cùng nghĩa và âm với 弼 (giúp đỡ). *Tuân Tử*: Nghe lệnh nhưng không *bật* (giúp).* *Thuyết văn*: *Phát* là sửa chữa.* Hình chữ giống như dùng dây thừng buộc hai thanh gỗ lại với nhau cho ngay ngắn. Sau đó *phát* phần nhiều được dùng với nghĩa phủ định.

Trích dẫn:

* 《荀子》：“从命而不拂 Tông mệnh nhi bất phát.”

* 《说文》：“弗，矫也 Phát, kiểu dả.”

Các chữ phụ:

拂 *Phất*: lướt nhẹ qua, phe phẩy, trong từ *phất trần*

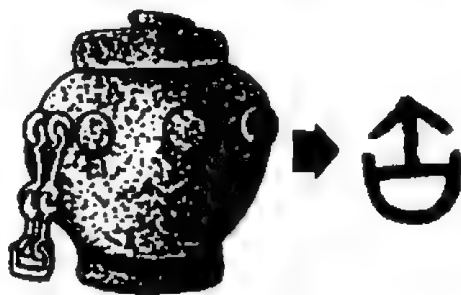
弼 *Bật*: giúp đỡ

缶

Phẫu

Tiếng Việt chỉ dùng những chữ có bộ nét này chỉ đồ gốm
[Vietnamese uses this radical in characters referring to pottery as in 鉢 "bowl"].

Âm Bắc Kinh: Fǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triền

Lê thư



缶

Khái thư

Thảo thu

Hành thu

击

击

岳

Giải thích:

Chữ giống như cái vò đựng chất lỏng làm bằng sành sứ, phía trên là nắp đậy.

Tả truyện: Đều buộc **phẫu** mang theo để làm cái đựng nước.* Trong chữ Hán, những chữ có bộ 缶 **phẫu** bên cạnh, phần lớn có liên quan đến gốm sứ, ví dụ 罍 *bái*, 陶 *dào* (gốm, trang 178), 甕 *hàng* (vai), v.v.

Trích dẫn:

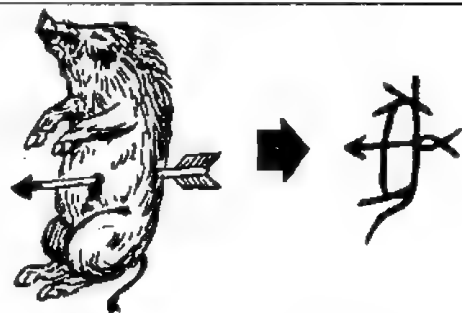
*《左传》：“具纆缶，备水器。Cu ngành phễu, bị thủy khí.”

彘

Phê, trê

Con lợn, con heo [pig].

Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "lợn rừng." Hình chữ ở thời kì đầu giống như một con lợn bị tên bắn trúng, cho nên không thể là lợn nuôi. Về sau chữ này được dùng để chỉ lợn nuôi chung. *Thương Quân thư*: Quân gia yếu, sai đi chăn trâu, ngựa, dê và *phê* (lợn).* *Hán thư*: Dê, *phê* (lợn) mỗi thú một đôi.* *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh cho âm đọc chữ này là *phê* nhưng theo *Quảng Văn* âm đọc nên là *trê*.

Trích dẫn:

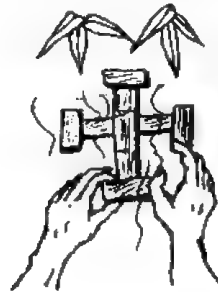
*《前汉书》：“老妇之卒，使收生马羊豕。 Lão nương chỉ quân, sô mệc nguô mã dương phê.”
《汉书》：“羊，豕，彘，羊豕。” (Duong, phê vu song.)

筮

Phệ

Bói toán [To tell a fortune].

Âm Bắc Kinh: shì.

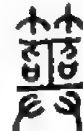


Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thời cổ người ta dùng que để bói toán, xem "cát hung" (may hoặc không may). Giữa Kim văn là chữ 巫 *vũ*. Chữ này chỉ là dụng cụ bằng tre của thầy bói, cho nên ở trên thêm bộ 竹 *trúc*, ở dưới là hai tay. *Kinh Thi*: Chỉ cần bói cả mai rùa cả *phệ* (thanh tre) tất cả sẽ tốt.*

Trích dẫn:

*《诗经》：“尔卜尔筮，体无咎言。 尔不尔噬，尔无咎言。”

妃

Phi.

Ví dụ, cung *phi* [wife of a prince].

Âm Bắc Kinh: Fēi i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𡚦

妃

妃

妃

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

妃

妃

妃

Giải thích:

Thuyết văn: *Phi* là phối. Lấy 女 nữ chỉ nghĩa, 己 *kí* chỉ âm đọc.* Đoàn Ngọc Tài ghi: Kẻ hôn phối cũng gọi là thất. Chữ *phi* nguyên là cách gọi, chung cả kẻ trên người dưới. Sau người ta mới dùng để gọi riêng hạng người cao quý.*

Tả truyện: Hôn nhân tốt gọi là *phi*, hôn nhân bất hòa gọi là thù.* Sau đó chữ này chuyên dùng để chỉ vợ bé của vua, hoặc vợ của thái tử hay chư hầu.

Trích dẫn:

*《说文》：“妃，匹也。从女，己声 *Phi*, thất dã. Tông nữ, ký thanh.”

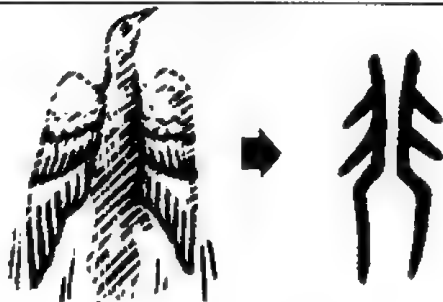
*段玉裁：“人之配偶亦曰匹。妃本上下通称。后人以为贵称耳。Nhân chi phối ngẫu diệc viết thất. *Phi* bản thượng hạ thông xưng. Hậu nhân dĩ vi quý xưng nhĩ.”

*《左传》：“嘉耦曰妃，怨耦曰仇 (gia ngẫu viết *phi*, oán ngẫu viết *châu*.”

非

Phi

Phi là không có như *phi lý* [not, none, as in *unreasonable*];
là chữ gốc của Hán Việt *phi* là bay, cổ Hán Việt: bay [the origin for the word *fly*].⁵
Âm Bắc Kinh: Fēi i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Giống như một con chim tung bay trên trời cao, xòe ra đôi cánh, đó là dạng sớm nhất của 非 *phi* (bay, trong từ *phi trường*). Sau đó người ta mượn chữ này làm chữ *phi* phủ định. *Thuyết văn*: *Phi* là trái ngược lại. Do chữ 飛 *phi* [bay] và dưới là cánh. Ý là ngược lại.* Cũng dùng với nghĩa 非 *phi* (như *phi báng*).
Tuân Tử: Trăm họ giận *phi* (mắng) và không dùng nữa.*

Trích dẫn:

* 《说文》：“非，违也。从飛下翅，取其相背。Phi, vi dã. Tông phi hạ sí, thủ kỳ tương bối.”

* 《荀子》：“百姓怒非而不用。Bách tính nộ phi nhi bất dụng.”

Các chữ phụ:

飛 *Phi*: bay ⁵[The current-day graph for *to fly*]

非 *Phi*: như *phi báng*

匪

*Phi*⁷

Ví dụ, thổ *phi*⁷ [bandit].⁶

Âm Bắc Kinh: Fěi.



Giáp cốt văn

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Phi là chữ gốc của 匪 *phi* là một loại thúng hình vuông bằng tre. *Thuyết văn*: *Phi* là một loại thúng. Làm bằng tre. Lấy "匚" *phương* chỉ nghĩa, 非 *phi* chỉ âm đọc.* *Dật Chu thư* nói: Đựng lúa là trong *phi* (thúng).* "匚" *phương* là một loại thúng có hình vuông. Sau đó người ta dùng chữ *phi* để chỉ những nghĩa như "bọn cướp." *Phi* còn dùng với nghĩa 非 *phi* (không).

Trích dẫn:

*《说文》：“匪，器。似竹筐。从匚，非声。Phi, khí. Tự trúc phi. Tông phương, phi thanh.”

*《逸周书》：“实玄黄于匪。Thục huyền hoàng ư phi.”

Các chữ phụ:

筐 *Phi*: là một loại thúng ⁶[The graph that represents the original meaning, a bamboo basket]

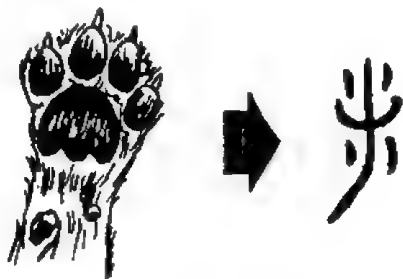
番

Phiên

Ví dụ, *phiên* chợ (market fair, rotating market, lit. *time of market*).⁶

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *phen* [a turn, a time].

Âm Bắc Kinh: Fān, pōn.



Giáp cốt văn

采

Kim văn

番

Tiểu triện

番

Lệ thư

番

Khải thư

番

Thảo thư

番

Hành thư

番

Giải thích:

Sau thành chữ 蹠 *phôn* (chân thú). Chữ gốc viết là "采" (không phải là chữ 采 *thai*), giống bàn chân con thú. Vì loài thú thường để lại dấu vết của bàn chân trên đồng ruộng, cho nên về sau chữ này được thêm chữ 田 *diên* (đồng ruộng) ở dưới. *Thuyết văn*: Bàn chân thú gọi là *phiên*.^{*} Sau đó *phiên* lại được dùng để chỉ có những nghĩa khác như: lần, lượt, loại, v.v., và người ta tạo ra chữ 蹠 *phôn* chỉ chân thú.

Trích dẫn:

* 《说文》: "兽足谓之蹠 蹠 túc vị chí phiên."

Các chữ phụ:

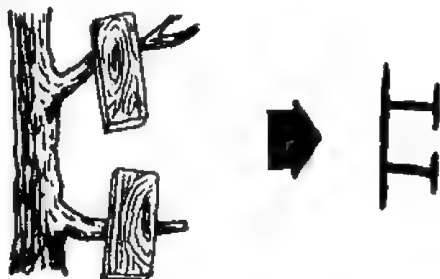
蹠 *Phôn*: bàn chân con thú ⁶[This graph represents the original meaning, paw]

片

Phiến

Ví dụ, *phiến đá* [stone lattice, sheet].

Âm Bắc Kinh: Pì ǎn .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là xẻ gỗ thành tấm mỏng. Giáp cốt văn trông giống như một nửa cây gỗ lại cắt ra thành hai (chỉ nhiều) mảnh gỗ mỏng. Tiếng Hán hiện đại dùng theo nghĩa này, như "mộc *phiến*" (mảnh gỗ) "trúc *phiến*" (thẻ tre), "danh *phiến*" (danh thiếp). Còn dùng làm lượng từ.

付

Phó

Ví dụ, *phó thác* [entrust to, commit to].

Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thu

付

Khải thư

付

Thảo thư

付

Hành thư

付

Giải thích:

Một bàn tay trao đồ vật cho một người. Trong Giáp cốt văn và Kim hình vẽ tay đều là 又 *hựu*, trong chữ Triện viết là 寸 *thốn*. *Thuyết văn*: Phó là cấp cho." *Quảng nhã*: Phó là cấp cho." *Chính tự thông*: Phó là trao cho." *Xuất sư biểu* của Gia Cát Lượng: Nên giao việc *phó* (cho) người hữu trách để xem xét việc thưởng phạt."

Trích dẫn:

* 《说文》：“付，与也 Phó, dũ dã.”

* 《广雅》：“付，予也 Phó, dũ dã.”

* 《正字通》：“付，授也 Phó, thu dã.”

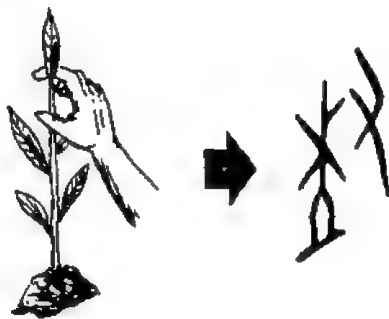
* 《出师表》：“宜付有司，论其刑赏 Nghi phó hữu tư, luận kỳ hình thưởng”

封

Phong

Ví dụ, *phong kiến* {feudal, lit. {monarch} confers fiefdoms {for state} construction}.

Âm Bắc Kinh: Fēng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình chữ Giáp cốt và Kim đều giống một tay đang đắp đất trồng cây. Người xưa dùng phương thức này để xác định biên giới. *Chu Lễ*: Đào mương và *phong* (trồng cây) củng cố biên cương của thủ đô." Cũng có nghĩa là "biên giới." *Tả truyện*: Muốn mở rộng *phong* (biên giới) ở phía tây."

Trích dẫn:

• 《周礼》：“制其畿疆而沟封之 制 kỳ kỳ cương nhi câu phong chi.”

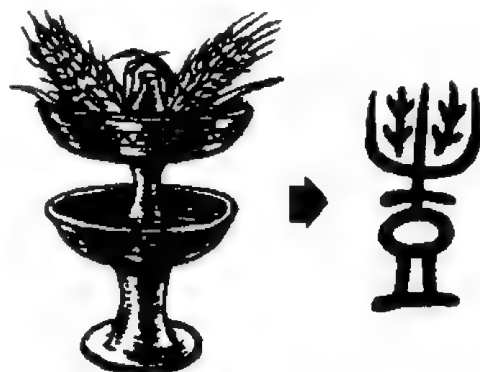
• 《左传》：“……又欲肆其西封 又欲 tứ kỳ tây phong.”

丰 [丰, 豐]

Phong

Ví dụ, *phong phú* [abundant].

Âm Bắc Kinh: Fēng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Nguyên là hai chữ. Chữ thứ nhất là 豐 *phong*, là thứ dụng đồ tế lễ thời cổ.

Nghĩa lễ: Uống rượu bằng chén, đựng rượu bằng *phong*.^{*} Nghĩa mở rộng là "dồi dào." Chữ thứ hai là 丰 giống như hình cây mới mọc mầm. Nghĩa gốc là "tươi tốt." Hai chữ này thường dùng như nhau, hiện nay trong chữ Giáp thể gộp lại làm một chữ 丰 *phong*.

Trích dẫn:

* 《仪礼》：“饮酒实于觶，加于豐。 Âm tứ thực vu chí, gia ư phong.”

配

Phối

Ví dụ, phân *phối* [distribute, allocate].

Âm Bắc Kinh: Pèi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khảo thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một người quỳ trước một vỏ rượu, đang pha trộn nguyên liệu là rượu. Sau đó nghĩa được mở rộng thành "hôn *phối*", "hôn nhân", "phân *phối*", và "xúng dỗi."

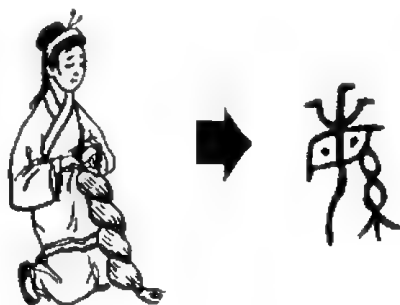
繁

Phồn

Ví dụ, *phồn thịnh* [thriving, flourishing, lit. manifold prosperity];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *bộn bề* [numerous, cumbersome].

Âm Bắc Kinh: Fón.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ gốc viết "𦰩." Bên trái là một người con gái (tham khảo chữ 每 mỗi trang 437); bên phải là một bó tơ tằm. Sợi tơ trong bó tơ rất nhiều, cho nên nghĩa gốc là "nhiều." Về sau chữ được viết 繁. *Kinh Thi*: Tháng giêng *phồn* (nhiều) sương giá, lòng tôi đau buồn."

Trích dẫn:

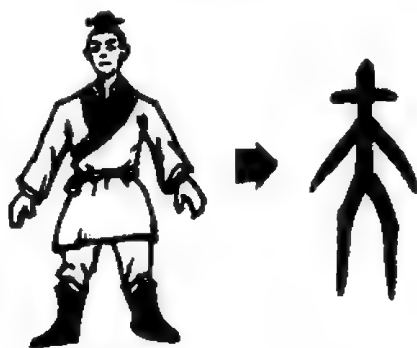
• 《诗经》: "正月繁霜, 我心忧伤 Chính nguyệt phồn sương, ngã tâm ưu thương."

夫

Phu

Ví dụ, *phu quân* [husband], *phu nhân* [wife, lady lit. husband's person].

Âm Bắc Kinh: Fū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

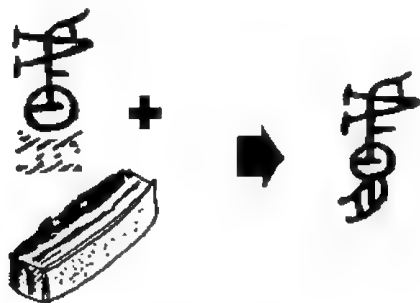
Đây là hình người đứng thẳng, trên đầu có một nét ngang, nói lên người con trai sau khi đã thành niên, dùng trâm cài vào búi tóc. Nghĩa gốc là "người con trai đã thành niên.". Nghĩa được mở rộng thành "người đàn ông đã lấy vợ."

肤 [膚]

Phu

Phu là ngoại da, ví dụ *phu* thiên là cái gì cạn gàn, chỉ có trên mặt
[superficial, lit. *skin* shallow].

Âm Bắc Kinh: Fū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

膚

膚

膚

肤

Giải thích:

Chữ này chỉ lớp da ngoài của người. Nguyên viết do 肉 *nhục* (chỉ nghĩa), và 𠂔 *lư* (chỉ âm đọc, Kim văn viết 𠂔 *mãnh*, thực ra Giáp cốt văn không có chữ *mãnh*). Lệ thư lại theo quy tắc của hình Kim văn, không theo Tiểu triện. Chữ Giản thể (là chữ hình thanh), lấy 夫 *phu* làm thanh phụ.

扶

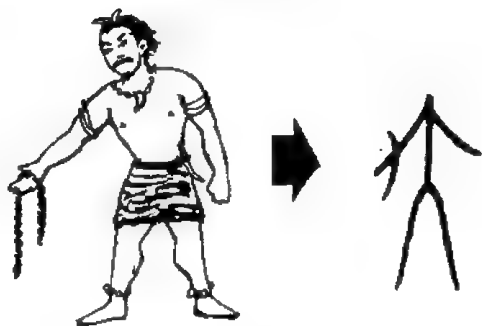
Phù

Ví dụ, *phù rể*, *phù dâu*

[best man (groomsmen), maid of honor (bridesmaids), lit. groom's or bride's attendant(s)];

ví dụ trong cổ Hán Việt: *phò* [support].

Âm Bắc Kinh: F ú.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là dáng một người mạnh khỏe đưa tay ra nâng đỡ người khác. Từ Kim văn trở đi *phù* biến thành một bàn tay to đỡ đỡ một người (大 *phù* cũng chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "giúp đỡ," "nâng đỡ." *Tuần*

Tứ: Cây bông mọc giữa ruộng cấy, không cần phò (nâng) nó cũng thẳng."

Trích dẫn:

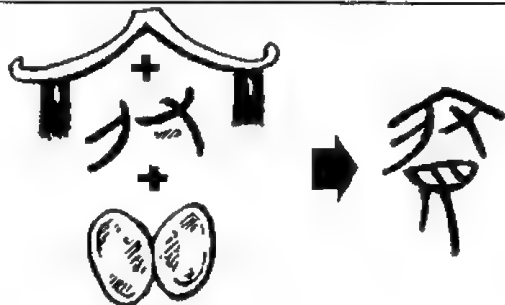
*《伪子》：“蓬生麻中，不扶而直。Bông sinh ma trung, bất phù nhi trực.”

府

Phủ

Ví dụ, chính *phủ* [government, lit. administrative, governmental office].

Âm Bắc Kinh: Fǔ



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

府

府

府

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nơi cất giữ sách hoặc tiền của." Chữ Kim bao gồm "宀", 貝 *bái*, và 付 *phó* chỉ âm đọc; từ Tiểu triện về sau thì bao gồm 广 *quảng* và 付 chỉ âm. Nghĩa mở rộng thành "quan *phủ*", "nhạc *phủ*", "học *phủ*", "tên khu hành chính" hoặc "nhà ở của quyền quý." Cũng có nghĩa *phủ tạng*, nhưng nghĩa sau đó viết bằng chữ 腑 *phủ* (tức là *phủ* có bộ 肉 *nhục* bên cạnh).

Trích dẫn:

* 《说文》: "身死而名弥白 Thân tử nhi danh di bạch."

Các chữ phụ:

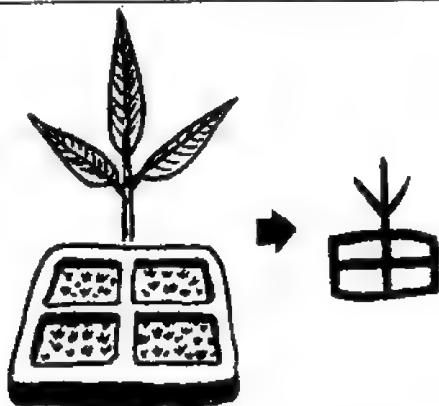
腑 *Phủ*: trong tử *phủ tạng*

甫

Phủ

Nhà thơ Đỗ Phủ (杜甫) [Tang Dynasty poet Du Fu].⁶

Âm Bắc Kinh: Fǔ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Trên ruộng mọc lên một mầm non, đó chính là hình chữ *phủ* trong Giáp cốt văn, tức chữ gốc của chữ 圃 *phổ* (vườn). Từ Kim văn trở đi chia thành hai chữ: một là thêm bộ 艹 (đọc là *vị* hoặc *quắc*) thành chữ *phổ*; một là 田 *diễn* biến thành 用 *dụng*, thành *phủ*.

Các chữ phụ:

圃 *Phổ*: vườn.⁶ [The present-day graph for the original meaning, *garden*]

富

Phú

Ví dụ, *phú quý* [wealth and honors].

Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn

Kính văn



Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong nhà có bình rượu, chúng ta sống đầy đủ. Chữ "富" cũng chỉ âm đọc.
Thuyết văn: Phú nghĩa là đầy đủ; một nghĩa khác là hùng hậu.* *Kinh Dịch*:
 Cho *phú* (hoàn hảo) là sự nghiệp lớn.* Ở đây chỉ nghĩa "hoàn bị" (hoàn hảo).
Lược ngữ: Lời nói phong *phú* biết bao! Còn ở đây *phú* chỉ nghĩa "thịnh",
 "đa" (dồi dào). Sau đó chỉ "của cải", "giàu có."

Trích dẫn:

- *《说文》：“富，备也；一曰厚也。Phú, bị dâ; nhất viết hậu dã.”
- *《易经》：“富有之谓大业。Phú hữu chi vị đại nghiệp.”
- *《论语》：“富哉，言也！Phú tai, ngôn dã.”

妇 [婦]

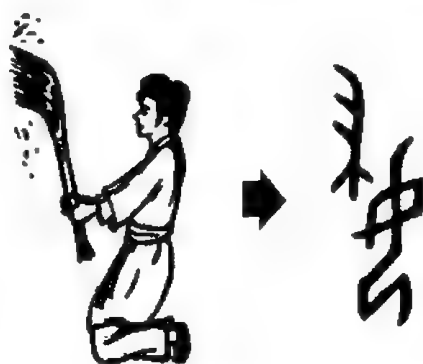
Phụ

Ví dụ trong Hán Việt, *phụ* nữ [woman, women];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *bụa* [widow];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vợ* [wife].

Âm Bắc Kinh: Fù .



Giáp cốt văn

𡚦

Khải thư

婦

Kim văn

𡚦

Thảo thư

婦

Tiểu triện

婦

Hành thư

婦

Lệ thư

婦

Chữ Giản thể

妇

Giải thích:

Một người phụ nữ tay cầm chổi đang quét nhà, đó là công việc hàng ngày của người *phụ* nữ trong gia đình, cho nên có nghĩa là: "người con gái đã có chồng." Trong Giáp cốt văn có lúc dùng chữ 帚 *trúu* (chổi) thay cho chữ *phụ*.

阜

Phụ

Phụ thành bộ "liều leo" bên trái, " 阝 " [a radical pointing to *cliff-like phenomena*].

Âm Bắc Kinh: Ƒ ù.



Giáp cốt văn



Khải thư



Cổ tạc văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "gò đất." Hình chữ xuất hiện sớm nhất giống như dạng núi, có điều là viết dựng đứng lên (trong Giáp cốt văn có rất nhiều chữ viết theo kiểu như thế). *Kinh Thi*: Như núi cao, như *phụ* (gò đất), có đồi như lăng tẩm.* Trong Khải thư (và chữ Giản thể), *phụ* được dùng bằng một bộ nét " 阝 " bên trái.

Trích dẫn:

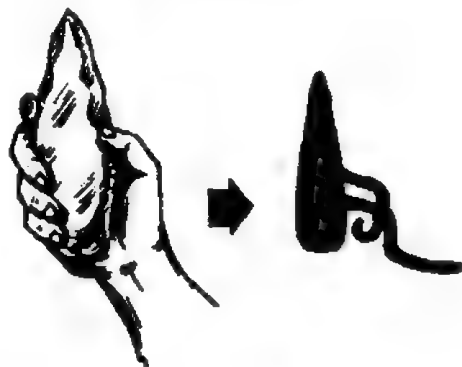
*《诗经》：“如山如阜，有冈如陵” Như sơn như phụ, hữu cương như lăng.”

父

Phụ

Phụ là bố, ví dụ phụ mẫu (father as in parents, lit. mother father).

Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nguyên là hình một tay cầm rìu đá, nói lên người đàn ông lao động, ví dụ: "điền *phụ*" tức là "ông nông dân." Sau đó thường chỉ "*phụ thân*" (bố); hoặc để chỉ khái niệm nam giới thuộc lớp bề trên, như "tổ *phụ*" (ông nội), "bà *phụ*" (bác), "thúc *phụ*" (chú).

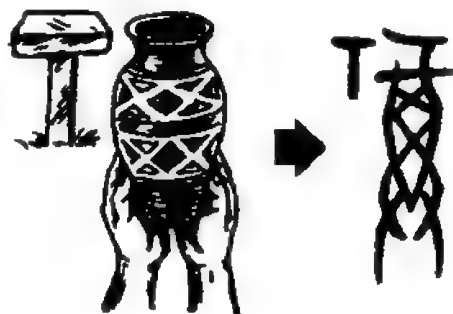
福

Phúc

Phúc như hạnh *phúc* [happiness, good fortune];

có cách đọc là phước vì kiêng kị [because of taboo, there is a variant to this graph].

Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

福

Tiểu triện

福

Lệ thư

福

Khải thư

福

Thảo thư

福

Hành thư

福

Giải thích:

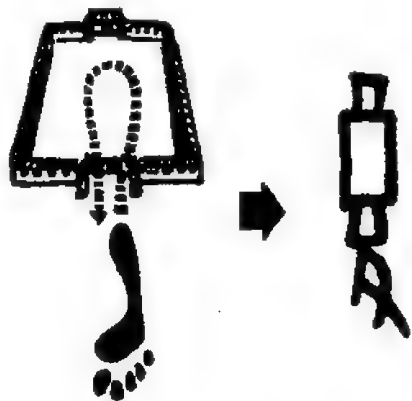
Trong Giáp cốt văn *phúc* là hình hai tay nâng một bình rượu lớn, đứng trước bàn thờ ("𠄎" tức là bộ 示 *thị*) cầu xin thần ban *phúc* cho; sau đó bỏ bớt hình cái tay và dần dần biến thành dạng chữ hiện nay.

复 [復, 複]

Phúc, phuc

Ví dụ, *phúc* đáp [reply, lit. *return* answer], khôi *phục* [regain, renew].

Âm Bắc Kinh: Fù .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi đường cũ." *Thuyết văn*: *Phúc* là đi đường cũ.* Phần trên của chữ *phúc* trong Giáp cốt văn có thể coi là một thôn ấp; phần dưới là một cái chân, có nghĩa là lại đến nơi đây. Chữ *phúc* về sau phần lớn viết thành 復 *phục* (như *phục* hồi). Chữ Giản thể lại khôi *phục* dạng ban đầu là 复, đồng thời cũng viết chữ 複 *phức* (kép áo, áo lót) thành 复 *phức*.

Trích dẫn:

*《说文》：“复，行故道也。Phúc, hành cố đạo dã.”

伏

Phục

Ví dụ, *phục kích* [ambush, lit. follow {and} attack].

Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một con chó nằm rạp xuống phía sau một người, chực xông vào người đó.

Thuyết văn: Phục là theo dõi.* Nghĩa gốc là "rình chờ cơ hội để tấn công."

Cũng có nghĩa "phủ phục", "giữ kín", "khuất phục" v.v. Trong thành ngữ "thủ khố bí phục," *phục* có nghĩa "cúi xuống."

Trích dẫn:

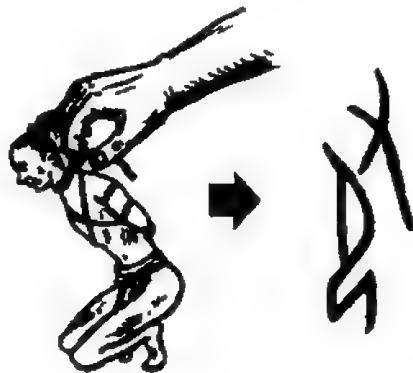
*《说文》：“伏，司(伺)也。Phục, tư dã.”

服

Phục

Ví dụ, *phục vụ* [serve, attend to], khuất *phục* [submit].

Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

服

Kim văn

服

Tiểu triện

服

Lệ thư

服

Khải thư

服

Thảo thư

服

Hành thư

服

Giải thích:

Một bàn tay to nắm chặt một người bắt người đó phải khuất *phục*, đây là nghĩa gốc của chữ *phục*: "hàng *phục*", "bắt *phục* tông." Sau đó người ta thêm 𠂔 bên cạnh để chỉ âm; trong Kim văn họ *phạm* viết nhầm thành 舟 *châu*; Lệ thư lại viết nhầm lẫn nửa thành 月 *nguyệt*.

奉

Phụng

Ví dụ trong Hán Việt, *phụng* sự [serve].⁵

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vâng* [a polite {servile} affirmative response].

Âm Bắc Kinh: Fèng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *phụng* là chữ gốc của 捧 *bǒng* (cổ Hán Việt là bưng). Hình chữ giống như đôi bàn tay nâng niu lấy mầm non “丰” (không phải chữ 豐 *phong*. Đây là mầm non; cũng chỉ âm đọc). *Quảng Nhã*: *Phụng* là bưng.⁶ Sau đó chỉ dùng với nghĩa cung kính, như *Hán Phi Tử*: *Phụng* (cung kính) đến tặng vua Lệ.⁷ Sau đó nghĩa mở rộng thành “tiếp thu”, “tôn trọng”, và “tín ngưỡng.”

Trích dẫn:

• 《广雅》：“奉，捧也。Phụng, phụng dã.”

• 《韩非子》：“奉而进献 厉王 Phụng nhi tiến hiến Lệ Vương.”

Các chữ phụ:

捧 *Bǒng*: đọc theo cổ Hán Việt, bưng ⁶[The current-day graph meaning to hold with both hands]

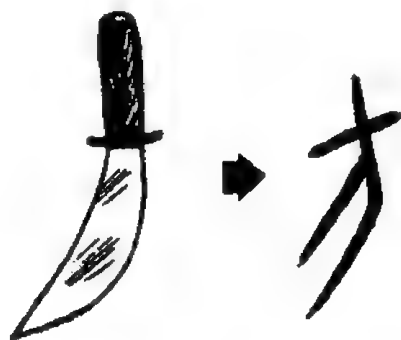
方

Phương

Ví dụ trong Hán Việt, *phương pháp* [method, lit. way allowed].⁸

ví dụ trong cổ Hán Việt, hình vuông [square shape].

Âm Bắc Kinh: Fāng.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

方

Kim văn

𠂔

Thảo thư

方

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

方

Lệ thư

𠂔

Giải thích:

Phương là chữ gốc của 枋 (cũng đọc là *phương*, tên một thứ gỗ), nghĩa là "chuôi dao." Giáp cốt văn và Kim đều là hình dạng một con dao và ở chuôi dao có một nét ngang là ký hiệu chỉ sự. Sau này phần lớn được dùng với nghĩa *phương* là vuông trong từ "*phương viên*" (vuông tròn).

Các chữ phụ:

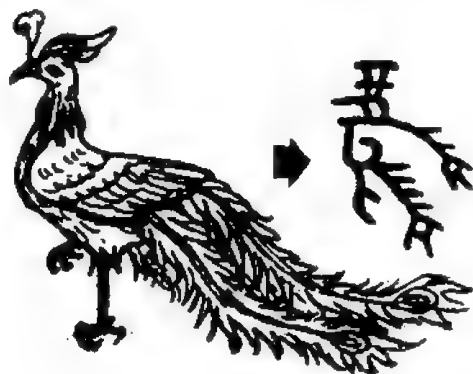
𠂔 *Phương*: gỗ vuông.⁹ [The current-day character for the original meaning, *handle*]

凤 [鳳]

Phượng

Ví dụ, *phượng hoàng* [phoenix].

Âm Bắc Kinh: Fèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn chữ *phượng* giống hình một con chim *phượng hoàng* để lộ bộ lông đuôi đẹp; có chữ phía trên góc bên phải còn thêm chữ "丿" để chỉ âm đọc. Chữ này cũng được mượn để chỉ nghĩa 风 *phong* (gió). Ví dụ trong lời bói Giáp cốt: "Kim nhật bất *phượng*" (hôm nay không có gió).

Các chữ phụ:

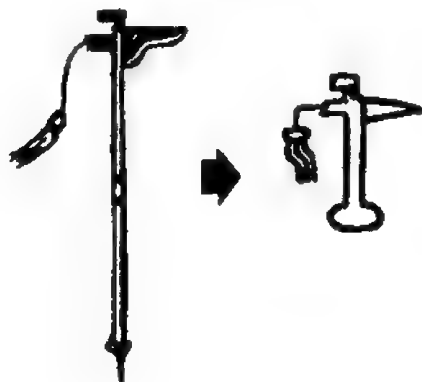
风 *Phong* : gió

戈

Qua

Ví dụ, can *qua* [weapons. lit. shield and *dagger-ax*]

Âm Bắc Kinh: Gē.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

戈

Tiểu triện

戈

Lệ thư

戈

Khải thư

戈

Thảo thư

戈

Hành thư

戈

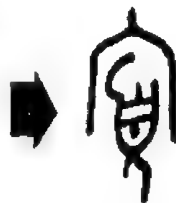
Giải thích:

Gō là tên một loại vũ khí thời cổ, có cán dài, phía trên cùng có lưỡi dao để ngang, có thể dùng để đánh ngang và móc. Thời nhà Thương và Chiến quốc dùng nhiều loại vũ khí này. Hiện nay vẫn còn thành ngữ "đại động can *qua*" (đánh nhau to).

寡

Quá

Ví dụ, *quá phụ* [widow, lit. hapless, lonely woman],
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: góa, trong góa bụa [widow, to be widowed].
Âm Bắc Kinh: Guǒ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong một căn phòng, có một ông già sống độc thân, đôi mắt dăm chiêu. Đây chính là nghĩa gốc của *quá*: phạm không vợ hoặc không chồng đều gọi là *quá* (theo *Tiểu nhĩ nhĩ*).^{*} Cũng được dùng riêng với nghĩa, như Mạnh tử: Già mà không có chồng.^{*} Nghĩa mở rộng thành "cô đơn," "ít" v.v.

Trích dẫn:

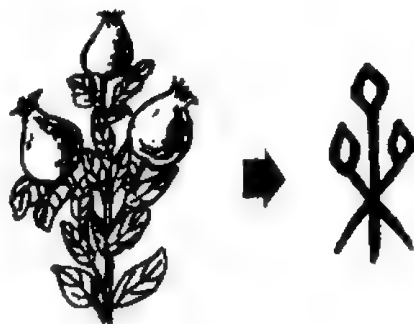
- 《小尔雅》：“凡无妻无夫通谓之寡 Phạm vô thê vô phu thông vi chi quá.”
- 《孟子》：“老而无夫 Lão nhĩ vô phu.”

果

Quả

Ví dụ, hoa *quả* [fruit, lit. flower fruit], kết *quả* [result, lit. tie-up the fruit].

Âm Bắc Kinh: Guǒ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

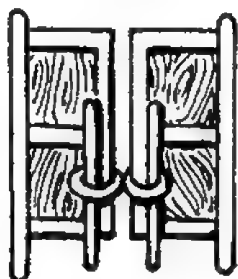
Chữ giống như một cây đã có *quả*. *Quả* trong Giáp cốt văn có nhiều, trong Kim văn thì to hơn. Đến Tiểu triện, *quả* phía trên chữ biến thành 田 *diện*, lúc này nghĩa không còn thể hiện rõ như trước.

关 [關]

Quan

Ví dụ, hải *quan* [customs house, lit. sea gate], *quan* hệ [relations, relationship].

Âm Bắc Kinh: Guān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chưa thấy có trong Giáp cốt văn. *Quan* trong Kim văn giống hai cánh cửa, giữa có hai thanh gỗ và chiếc vòng khóa. Nghĩa gốc là "khóa cửa", "chốt cửa." *Mục Túc*: Cửa có *quan* (then cài), ắt khóa chặt được.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "đóng chặt cửa", "cửa ải" v.v.

Trích dẫn:

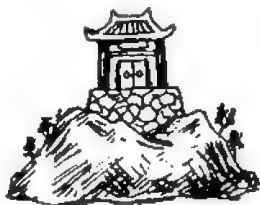
*《墨子》：“门植关必环闔” Môn thức quan tất hoàn cố.”

官

Quan

Ví dụ, làm *quan* [mandarin: government or court official].

Âm Bắc Kinh: Guān.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Một nhà xây cao trên một núi nhỏ ("阜" hãy xem chữ 堆 *đôi* trang 208), nghĩa gốc là "nhà ở của *quan* lại." Cũng có thể nói đây là chữ gốc của 館 *quán* (nhà hoặc cửa hàng). *Tự vựng:* *Quan* (*quán*) là nhà ở của *quan*. Sau đó từ "*quan phủ*" nghĩa mở rộng thành "*quan chức*", "*quan lại*" v.v.

Trích dẫn:

* 《字彙》, "官·官舍曰官 Quan, quan xá viết quán."

Các chữ phụ:

第 *Quán*: nhà hoặc cửa hàng

冠

Quan, quán

Ví dụ, *quán quân* [champion titleholder, lit. *crowned army*].

Âm Bắc Kinh: Guān, guàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

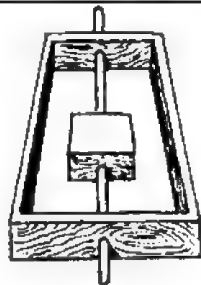
Chữ này là do ba bộ phận hợp thành: "冃" là cái mũ; 元 là đầu người (hãy xem chữ *nguyên* này, trang 465); và 寸 *thôn* đồng nghĩa với 又 *hữu*, tức là tay. Hợp lại với nhau có nghĩa là dùng tay cầm mũ đội lên đầu người khác. Nghĩa gốc là cái mũ thì đọc *quan*; khi dùng với nghĩa đội mũ thì đọc là *quán*.

贯 [貫]

Quán

Ví dụ, *quán* xuyên [penetrate, take care of], quê *quán* [family origin];
ví dụ trong cổ Hán Việt: quán trong tử quán tiền [a string of coins].

Âm Bắc Kinh: Guàn.



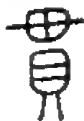
Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ tìm thấy đầu tiên là một cái que hoặc dây xuyên qua một hoặc hai đồ vật. Nghĩa gốc là "xuyên qua." Người xưa dùng vỏ trai làm tiền tệ, cho nên có thêm bộ 贝 *bối* (vỏ hến) ở dưới. Về sau khi dùng với nghĩa "tập quán" thì viết thành 惯 *quán* có bộ 心 ("tâm") bên trái. Không nên hiểu lầm bộ phận phía trên, nó không phải là 母 *mẫu* (hoặc là 毋) mặc dù có nghĩa "quán xuyên."

Các chữ phụ:

惯 *Quán*: trong tử tập *quán*, đọc theo Hán Việt Việt hóa là quen trong tử thói quen

光

Quang

Ví dụ, vinh *quang* [honor, glory], X-*quang* [X-ray].

Âm Bắc Kinh: *Guāng*.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Một người quỳ, trên đầu có lửa, nghĩa gốc là "minh lượng" (sáng tỏ). *Kinh Dịch*: Cương quyết làm thực *quang* (rực rỡ).^{*} Còn có nghĩa là "chiếu diệu."

Thượng Thư: Riêng ông tỏa *quang* (sáng) khắp nơi.⁺

Trích dẫn:

• 《易经》: "刚健笃实辉光 刚健笃实辉光 辉光."

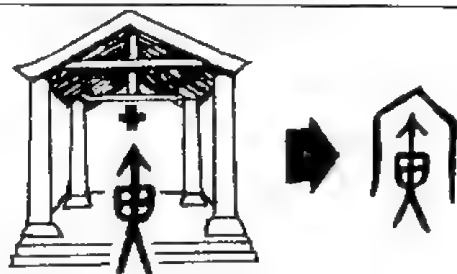
• 《尚书》: "惟公德明光于上下 惟公德明光于上下 惟公德明光于上下."

广 [廣]

Quảng

Quảng là rộng rãi, ví dụ *quảng cáo* [advertisement, lit. broad announcement].

Âm Bắc Kinh: Guǎng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn nguyên theo bộ “宀” miên (hình nhà), và 黄 hoàng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là “nhà lớn, cả bốn phía không có tường”. Trong Kim văn, “宀” biến thành “广” hân hoặc “广”. Nghĩa mở rộng thành “dại”, “rộng.”
Thượng Thư: Muốn có sự nghiệp *quảng* (lớn), phải dựa vào sự cần cù làm việc.” Cũng có nghĩa là “phổ biến rộng”, “nhiều”, “rộng rãi.” Còn có dùng với nghĩa 旷 *khoảng* (trong từ *khoảng* đạt).

Trích dẫn:

• 《尚书》：“业广惟勤” Nghiệp *quảng* duy cần.

Các chữ phụ:

𠂔 *Khoảng*: trong từ *khoảng* đạt

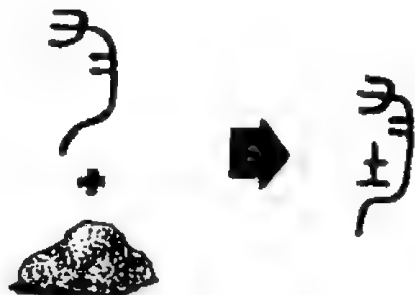
均

Quân

Ví dụ, bình *quân* [average];

ví dụ trong cổ Hán Việt, cân trong từ cân đối [proportional, balanced].

Âm Bắc Kinh: Jūn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

均

均

均

均

Giải thích:

Chữ có bộ 土 *thổ* (đất) và 勻 *vân* (đều); *vân* cũng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "bình *quân*", "công bằng." *Lược ngữ*: Không sợ ít, chỉ sợ không công bằng [*quân*].* Nghĩa mở rộng thành "phổ biến", "điều hoà", "đẳng đồng" v.v. Còn cùng nghĩa với 韵 *vân* (âm *vân*), thời cổ lấy *quân* làm *vân*.

Trích dẫn:

* 《论语》：“不患寡而患不均 Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân.”

Các chữ phụ:

韵 (hán) *Vân* : âm *vân*

君

Quân

Ví dụ, *quân tử* [a man of noble character, gentleman], *quân chủ* [monarch].

Âm Bắc Kinh: Jūn.



+



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "quân chủ." *Thượng Thư*: Có cả bốn biển, làm *quân* (vua) thiên hạ.* Chữ là ghép 尹 *doãn* với 口 *khẩu*; *doãn* là một tay cầm gậy, tượng trưng quyền lực (hãy xem chữ *doãn*, trang 150); *khẩu* chỉ việc phát lệnh.

Trích dẫn:

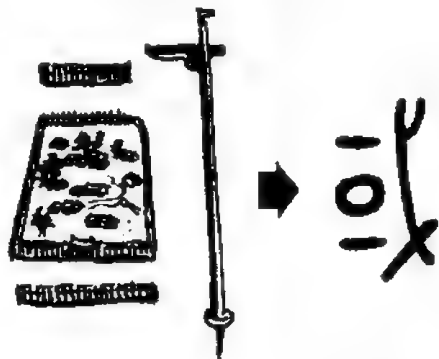
* 《尚书》：“奄有四海，为天下君。Yém hữu tứ hải, vì thiên hạ quân.”

国 [國]

Quốc

Ví dụ, *quốc gia* [country, state, nation].

Âm Bắc Kinh: Guó.



Giáp cốt văn

𠄎

Khẩu thư

國

Kim văn

或

Thảo thư

國

Tiểu triện

或

Hành thư

國

Lệ thư

國

Chữ Giản thể

国

Giải thích:

Nguyên viết là 或 *hoặc* (cũng có âm đọc *vực*). Hình chữ giống như lấy 戈 *qua* (vũ khí) bảo vệ 口 *khẩu* (thành ấp). Sau đó xung quanh chữ thêm khung vuông chỉ cương vực tạo thành chữ 國 *quốc*. Trong Kim văn, lấy chữ 域 *hoặc* làm chữ 域 *vực* (trong từ khu vực). Chữ Giản thể có thể có nguồn từ một dạng Thảo thư, đầu tiên xuất hiện trên bia khắc thời Triều Nam Bắc. Cũng có dị thể khá phổ biến xuất hiện ít nhất từ thời Nhà Hán, có 王 *vương* trong ô vuông 口 là "囯."

Các chữ phụ:

或 *Hoặc* : hay là, trong cụm từ A *hoặc* B

域 *Vực* : cõi

归 [歸]

Quy

Ví dụ, vu *quy* [bride enters her groom's household], *quy* hồi [return, come back].

Âm Bắc Kinh: Gu ī.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "con gái đi lấy chồng." Chữ do 帚 và "自" hợp thành: 帚 *trữu* là chữ Giáp thể của 妇 [婦] *phụ* (trong từ *phụ* nữ), trong Giáp cốt văn thường viết như thế; "自" là chữ gốc của 堆 *đôi* chỉ âm đọc. *Kinh Dịch*: Nữ *quy* (đi lấy chồng), điềm tốt.* Sau đó nghĩa lại mở rộng thành "phản hồi" (quay lại), "*quy* hoàn" (trở về) v.v.

Trích dẫn:

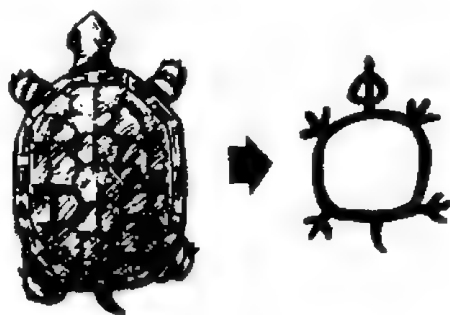
*《易经》：“女归，吉 女归，吉”

龟 [龜]

Quy

Quy là rùa như Thần Kim Quy [the Golden Turtle in the story of Lei Loi].

Âm Bắc Kinh: Gu ī.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

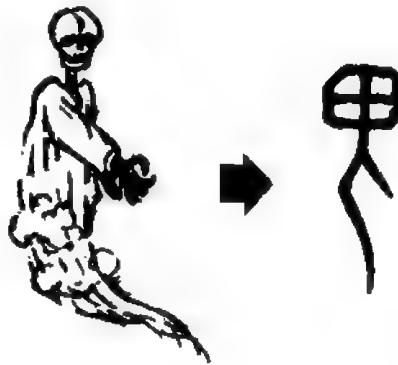
Đây là chữ tượng hình rõ rệt, hình chữ rất giống con rùa, có chữ nhìn chính diện, có chữ nhìn nghiêng.

鬼

Quỷ

Ví dụ, ma *quỷ* [ghosts, evil spirits].

Âm Bắc Kinh: Guǐ.



Giáp cốt văn

𪚩

Kim văn

𪚩

Tiểu triện

鬼

Lệ thư

鬼

Khải thư

鬼

Thảo thư

鬼

Hành thư

鬼

Giải thích:

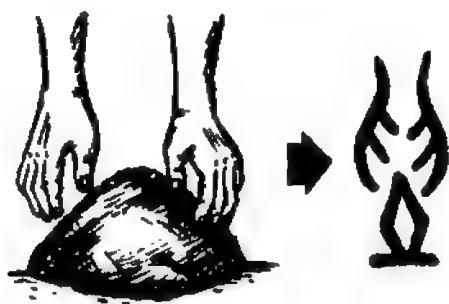
Cổ nhân cho rằng: người ta sau khi chết đi sẽ biến thành hồn ma có bộ mặt đáng sợ, cho nên phía dưới chữ *quỷ* là hình người; phía trên là cái đầu quái dị.

贵 [貴]

Quý

Ví dụ, *quý* trọng [treasure, esteem, lit. *precious* {and} *weighty*].

Âm Bắc Kinh: Guì .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thể

Giải thích:

Đất có thể sinh ra vạn vật, đó là thứ *quý* giá nhất, cho nên chữ *quý* trong Giáp cốt văn giống như hai tay vốc nắm đất. Từ Tiểu triện về sau chữ được thêm bộ 貝 *bối* ở dưới. *Bối* là tiền thời cổ, là tượng trưng cho của cải, giàu có.

沙

Sa

Ví dụ, *sa mạc* (desert).

Âm Bắc Kinh: Shā .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ sớm nhất là 少 *thiếu* (hãy xem chữ này, trang 688). Sau đó *sa* được thêm 水 ("nước") *thủy* tạo thành 沙. *Thuyết văn*: *Sa* là do nước làm phân tán những hòn đá ra.* Doãn Ngọc Tài chú: Đá tán vụn gọi là *sa*.* *Sử ký*: Hàn Tín ngay đêm đó sai người làm hơn 10 vạn cái bao, chứa đầy *sa* (cát), lấp dòng chảy từ vùng thượng lưu.* Nghĩa của *sa* được mở rộng thành "*sa thân*" (bãi cát) và "*sa mạc*", v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“沙，水散石也。Sa, thủy tán thạch đá.”

·段玉裁：“石散碎谓之沙。Thạch tán toái vị chi sa.”

*《史记》：“韩信乃夜令人万馀囊，满盛沙，缘水上流。Hàn Tín nãi dạ lệnh nhân vi vạn dư nang, mãn thịnh sa, ủng thủy thượng lưu.”

𠬞

Sạ

Chữ này là gốc của 作 *tác* trong từ công *tác*
[the origin of a Chinese borrow word meaning to do or to make].⁶

Âm Bắc Kinh: Zhò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠬞

𠬞

𠬞

𠬞

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

𠬞

𠬞

𠬞

Giải thích:

Sạ là chữ gốc của 作 *tác* (làm). Sạ Giáp cốt văn giống như vật áo vắt trước ngực, biểu thị "chế tác y phục" (may quần áo). Minh văn thời nhà Thương, Chu đa phần lấy sạ làm *tác*. Mặc Tử: Chu Văn Vương tựa mặt trời, mặt trăng, *tác* (làm) ánh sáng chiếu rọi bốn phương.*

Trích dẫn:

*《墨子》：“文王若日若月，乍照光于四方 Văn Vương nhưc nhật nhưc nguyệt, sạ chiếu quang ư tứ phương.”

Các chữ phụ:

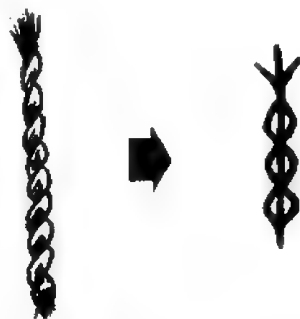
作 *Tác* : làm ⁶ [The current-day character from the original graph]

索

Sách, tác

Ví dụ, *sách* dẫn [index], *tác* hợp [reunite, reconcile, bring together].

Âm Bắc Kinh: s u ǒ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

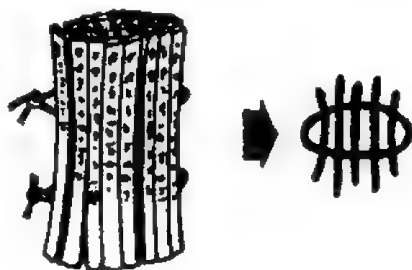
Nghĩa gốc là "dây chèo." Giáp cốt văn giống như một đoạn dây thừng, đầu trên có thể thấy rõ những sợi tước. Có chữ bên cạnh hình dây thừng còn có hai bàn tay biểu thị ý nghĩa bên thừng.

冊

Sách

Ví dụ, cuốn *sách* [book].

Âm Bắc Kinh: Cè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Ngày xưa, những thanh tre đã viết chữ được buộc chung với nhau gọi là "giản sách." Những nét đứng thẳng của Giáp cốt văn và Kim văn chỉ "thẻ tre," và nét cong theo chiều ngang là dây buộc vào những mảnh tre để thành *sách*.

差

Sai, si

Ví dụ, làm *sai* [make a *mistake*], sâm *si* [similar to].

Âm Bắc Kinh: Chā, chà, chāi, cī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Trong Kim văn, phía trên của chữ *sai* là một bông lúa mạch, phía dưới là bàn tay (又 *hữu*). Nghĩa gốc là 搓麦 *tha mạch* (vò lúa mạch) hoặc 磋磨 *tha ma* (giùi mài) theo *Quảng nhâ*. Sau này có sự nhầm lẫn 又 viết thành 左 *tả* (trái) hoặc 右 *hữu* (phải), nên thành khó hiểu. *Sai* là chữ nhiều âm và nhiều nghĩa.

Các chữ phụ:

搓 *Tha, ta*: như *tha mạch* là vò lúa mạch

磋 *Tha*: như *tha ma* là giùi mài

豸

Sải, trái

Là bộ nét cho chữ chỉ dòng họ mèo [a radical for animals in the cat family]

Âm Bắc Kinh: Z h i .



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là loài thú cột sống dài, như mèo hoặc hổ. *Thuyết văn*: Sải, con thú có cột sống dài, đi lại tự nhiên thích rình bắt mồi.* Những chữ như 豺 *sải* (chó sói), 貉 *diêu* (con chồn), và 豹 *báo* (con báo) đều có bộ chữ này. Sau đó chữ này độc lập chỉ côn trùng không chân, như loài giun đất.

Trích dẫn:

*《说文》：“豸，兽长脊，行豸豸然，欲有所司(伺)杀也 Sải, thú trường cột, hành sải sải nhiên, dục hữu sở tư sát dã.”

刊

San

Là khắc, bản in, ví dụ, bản nguyệt *san* [semi-monthly publication].

Âm Bắc Kinh: Kōn.



Giáp cốt văn

Cổ văn



Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Thảo thư



Hành thư



Khải thư



Giải thích:

Chữ gốc viết "𣎵" (*Thuyết văn* dẫn chữ trong cổ văn phía trên là hai chữ 天 *thiên*, ngờ đây là viết sai). Chữ do 木 *mộc* và "ff" (nghĩa là phía trên bằng phẳng) hợp thành. Nghĩa gốc là gọt, như gọt bút chì. *Thượng Thư*: Vua Vũ vạch biên giới, men theo núi *san* (gọt) cây đánh dấu.* Nghĩa mở rộng thành "điều khắc" (chạm trổ), "đỉnh chính" (sửa). Sau đó *san* thành chữ hình thanh, 𣎵 *cán* chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

*《尚书》：“𣎵禹敷土，随山刊木 Vũ phu thổ, tùy sơn san mộc.”

产 [産]

Sản

Ví dụ, sinh *sản* [produce, reproduce, give birth to].

Âm Bắc Kinh: Chǎn



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Thuyết văn: Sản, nghĩa là sinh ra. Chữ do 生 *sinh* (chỉ nghĩa, hãy xem chữ này, trang 586) và 彡 *ngạn* chỉ âm, chữ đã được viết đơn giản đi tạo thành." Nghĩa gốc là "sinh con." Nghĩa mở rộng là "ra đời", "*sản* xuất", "*sản* phẩm", "*sản* nghiệp", "*tài sản*" v.v.

Trích dẫn:

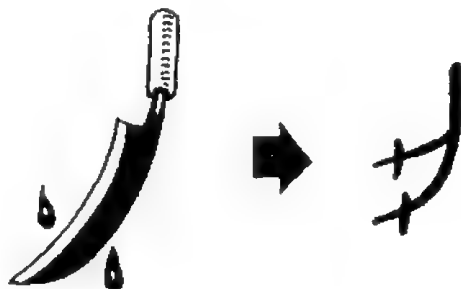
*《说文》：“产，生也。从生，彡省声。 Sản, sinh dã. Tông sinh, ngạn tỉnh thanh.”

创 [創, 創, 創]

Sang, Sáng

Ví dụ, *sang* cứ thông thâm là vết thương to đau dữ [deep wound],
sáng tạo [create, produce], *sáng* lập [found, establish].

Âm Bắc Kinh: Chuōng, chuōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

創

創

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

創

創

創

创

Giải thích:

Vốn là chữ chỉ sự: có hai vết thương hoặc hai giọt máu ở lưỡi dao. Về sau phát triển thành chữ hình thanh: "𠂔" (là bộ 刀 *dao*, con dao) chỉ nghĩa; 仓 [倉] *thương* chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là vết thương, âm Hán Việt là *sang*. Khi dùng chữ này để chỉ các nghĩa như "*sáng* tạo" v.v. thì đọc là *sáng*.

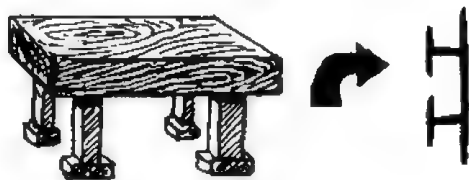
床 [牀]

Sàng

Ví dụ trong Hán Việt, lâm *sàng* [clinical medicine, lit. overlooking (the) bed]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, *giường* [bed].

Âm Bắc Kinh: Chuáng.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

牀

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

床

Tiểu triện

牀

Hành thư

床

Lệ thư

牀

Chữ Giản thể

床

Giải thích:

Chữ gốc viết "𠂔." Điều đó có thể thấy qua cấu tạo của những chữ như 病 *bệnh*, 夢 *mộng* v.v. Trong Giáp cốt văn khi tạo chữ người ta thường viết dựng vật thể; còn có thể chứng minh chữ gốc viết này qua "thanh bồng" (bộ chỉ âm bên cạnh) của những chữ như 將 *tương* (trong từ *tương* lai) 牆 *tường* (như *tường* nhà). Trong Khải thư có 𦉨 *phán*, đó là một chữ khác phân hóa qua cách viết ngược của chữ 片 *phiến*.

Các chữ phụ:

𦉨 *Phán*: như chữ 片 *phiến* là mảnh

爽

Sảng

Ví dụ trong Hán Việt, *sảng* khoái [joyous, merry].
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *sảng* sủa [illustrious, bright].

Âm Bắc Kinh: Shuǎng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Nghĩa gốc là "sảng tỏ." Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như một người đứng thẳng, bên trái và bên phải đều lửa hoặc đèn; nhưng về sau biến dạng quá nhiều, rất khó nhìn ra nghĩa gốc. *Thượng thư*: Ngày Giáp Tý, lúc mờ sáng, đi về phía Mọc Dừa ở ngoài đô thành nhà Thương làm lễ hội ăn thờ.

Trích dẫn

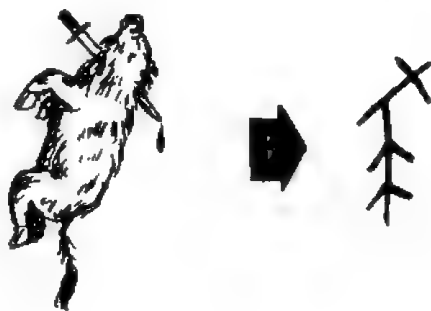
*《尚书》“甲子昧爽，王朝至于商郊牧野，乃誓。Giáp tý mười sáng, vương triều chí vu Thương giao mục dã, nãi thê.”

杀 [殺]

Sát

Sát là giết, ví dụ, sát nhân [murder, lit. kill person].

Âm Bắc Kinh: Shā .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

Vũ khí sắc nhọn xuyên qua đầu một con thú, có đuôi rủ xuống, nó đã chết, đó là dạng Giáp cốt văn. Từ Tiểu triện về sau còn thêm "殳" (chỉ vũ khí). Nghĩa gốc là "giết chết." *Thuyết văn: Sát là giết.* *Luận Ngữ*: Có kẻ chịu *sát* (chết) để hoàn thành điều nhân nghĩa.*

Trích dẫn:

*《说文》：“杀，戮也 Sát, lục dã.”

*《论语》：“有杀身以成仁。 Hữu sát thân dĩ thành nhân.”

瑟

Sắt

Ví dụ, cầm sắt (Trong *Truyện Kiều*) [lute].

Âm Bắc Kinh: Sè.



Giáp cốt văn

Cổ văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Sắt là nhạc cụ cổ. Hình chữ tựa cây đàn cổ, thông thường có hai mươi lăm dây. Thường ghép với chữ 琴 *cầm* (trang 72) thành từ *cầm sắt*. 大 *dại* hoặc 人 *nhân* ở giữa chữ chỉ thân đàn, nét ngang chỉ dây đàn; sau thêm 必 *tất* chỉ âm. *Kinh Thi*: Tôi có khách quý, gảy đàn *cầm* đàn *sắt*.*

Trích dẫn:

* 《诗经》: “我有嘉宾。鼓瑟鼓琴。Ngà hữu gia tân, cổ sắt cổ cầm.”

森

Sâm

Ví dụ, *sâm* lâm [dense forest].

Âm Bắc Kinh: Sēn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ do ba chữ 木 *mộc* hợp thành, biểu thị nhiều cây. *Thuyết văn*: *Sâm* có nhiều cây.* *Thục Đô Phú* của Tả Tư: Chim hót trong rừng *sâm* (rậm).* Nghĩa mở rộng thành "chúng đa" (nhiều), "chỉ chỉt." *Hậu Hán thư*: Trăm thần đông đảo, lực lượng dự phòng khá *sâm* (nhiều).* Cũng có nghĩa là "âm âm" (*sâm sâm*).

Trích dẫn:

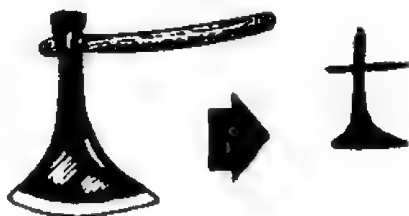
- *《说文》：“森，木多貌 Sâm, mộc đa mao.”
- *《蜀都赋》：“弹言鸟于森林 Đàn ngôn diều ư sâm mộc.”
- *《后汉书》：“百神森其备从兮 Bách thần sâm kỳ bị tòng hề.”

士

Sĩ

Ví dụ, liệt sĩ [martyr], tiên sĩ [mandarin-scholar], nghệ sĩ [artist], trung sĩ [sergeant].

Âm Bắc Kinh: Shì .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

士

士

士

士

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

士

士

士

Giải thích:

Tên gọi của sĩ trải qua rất nhiều thay đổi. Theo sách cổ ghi: từ thời Ngũ Đế (26-22 thế kỉ trước Công nguyên) sĩ là hình quan trông coi ngục. *Thượng Thư*: Ông là người làm việc về hình sĩ (coi ngục), phải theo đúng năm loại hình phạt." Hình dạng Kim văn rõ ràng là một cái rìu to, đó là tượng trưng của hình quan. Còn cùng nghĩa với 仕 sĩ (là làm quan).

Trích dẫn:

• 《尚书》：“汝作士，五刑有服。 Nhữ tác sĩ, ngũ hình hữu phục.”

Các chữ phụ:

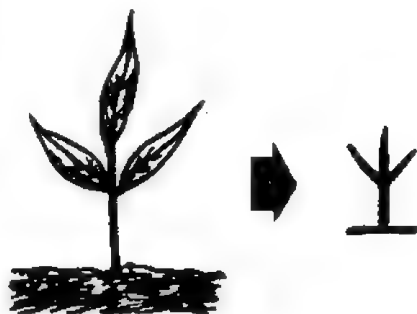
仕 Sĩ : làm quan

生

Sinh

Ví dụ trong Hán Việt, *sinh* học [biology];
ví dụ trong cổ Hán Việt, cuộc sống [life].

Âm Bắc Kinh: Shēng .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu trện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Hình chữ giống như một mầm non mới nhú khỏi mặt đất. Nghĩa gốc là "sinh trưởng." *Lễ ký*: Dưa chuột *sinh* (mọc lên) rau đắng ra hoa.* Những nghĩa khác như: *sinh* dục, *sinh* mệnh, *sinh* hoạt v.v. đều bắt nguồn từ nghĩa gốc này.

Trích dẫn:

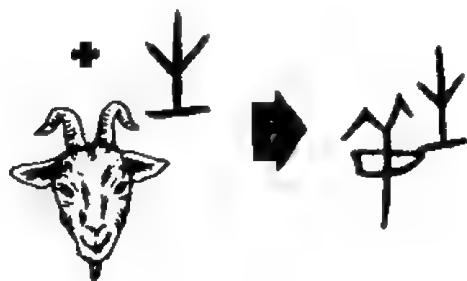
*《礼记》：“王瓜生，苦菜秀。Vương qua sinh, khổ thái tử.”

牲

Sinh

Ví dụ, hi *sinh* [sacrifice, originally used to mean *animal sacrifice* only].

Âm Bắc Kinh: Shēng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là một con trâu nguyên vẹn dùng để cúng tế. Bộ 牛 *sinh* (trong từ *sinh* sống, chỉ âm đọc) vì trong Giáp cốt văn những bộ nét chỉ nghĩa các loại thú thường thay thế cho nhau. Ta hiện thấy chữ sớm nhất là có 羊 *duang* (con dê), từ Kim văn mới cố định bằng 牛 *ngưu* (con bò). Sau đó chỉ chung các loại gia súc ăn thịt hoặc dùng trong lễ cúng tế, rồi nghĩa mở rộng chỉ việc con người hi *sinh* cho một sự nghiệp nào đó.

帅 [帥]

Soái, súy

Ví dụ, nguyên *soái* [commander].⁶

Âm Bắc Kinh: Shuài.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Thuyết văn: *Soái* là khăn quàng.^{*} Hình Giáp cốt văn giống một đôi tay cầm một cái khăn (nhìn nghiêng). Bắt đầu từ chữ trong Kim văn về sau, chữ được thêm 巾 *cân* bên cạnh. Sau đó, *soái* thường dùng với nghĩa "thống *soái*", "dẫn đầu, và người ta tạo ra chữ 帥 *thuế* chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

^{*}《说文》：“帅，佩中也。... 帅，帅或从兑 *Soái*, bội cân dã. 帅 *thuế*, *soái* hoặc tông đoài.”

Các chữ phụ:

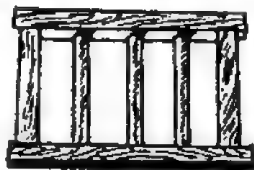
帅 *Thuế*: mùi-soa của xưa ⁶{This graph represents the original meaning, *shawl*}

窗

Song

Ví dụ, chấn *song* [bar lattice, grating].

Âm Bắc Kinh: Chuōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên chữ viết là 囪 *thông* (ống khói lò). *Thuyết văn*: *Thông* ở trên tường thì gọi là cửa sổ, ở trong phòng thì gọi là *thông*. *Thông* là một chữ tượng hình.* Sau viết là 窗 *song*. Nghĩa gốc là "đỉnh, chóp;" cũng chỉ chung các loại cửa sổ thông khí và đón ánh sáng trong nhà hoặc trên xe, tàu. *Luận hành*: *Trở song* (cửa sổ) trên tường, trên nhà để cho phòng được sáng sủa.*

Trích dẫn:

*《说文》：“窗，在墙曰牖，在屋曰窗。象形 通，在墙上 viết dụ, tại ốc viết thông.

Thượng hình.”

*《论衡》：“窗窗启牖，以助户明也。 Tạc song khói dụ, dĩ trợ hộ minh dã.”

Các chữ phụ:

囪 *Thông*: ống khói lò

双 [雙]

Song

Song là đôi (double, this graph functions as the prefix *du-*, *duo-*).

Âm Bắc Kinh: Shuāng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Một bàn tay bắt được con chim (隹 *chuy*) là "隻" (đồng nghĩa với 获 [獲] *hoạch*); một tay bắt được hai con chim là 双 [雙] *song*. Nghĩa gốc là "hai con chim." *Tả truyện*: Mỗi ngày công tử ăn *song* (hai) con gà.* Sau được đề chỉ chung "một đôi," đồ vật hoặc sự vật. *Sử ký*: Ta mang một *song* (đôi) bạch ngọc muốn dâng lên Hạng Vương.*

Trích dẫn:

• 《左传》：“公膳日双鸡 Công Thiên nhật song kê.”

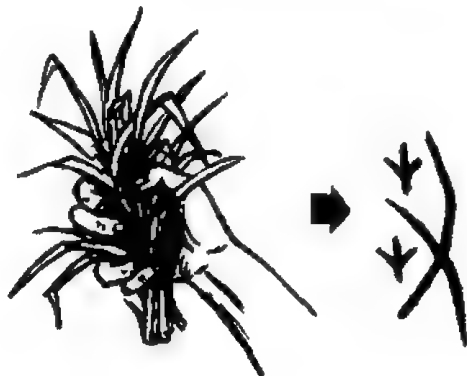
• 《史记》：“我持白璧一双，欲献项王 Ngã trì bạch bích nhất song, dục hiến Hạng vương.”

𠂇 [𠂇]

Số

Là cốt cỏ, thành một bộ nét [used as a radical in some characters borrowed by Vietnamese].

Âm Bắc Kinh: Chú.



Giáp cốt văn



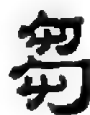
Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Một tay đang lấy cỏ và để nuôi gia súc. Cho nên nghĩa gốc là "lấy cỏ", "cắt cỏ," cũng chỉ cỏ để cho gia súc ăn. Từ ngữ "sơ nghị" là ý kiến của bản thân, là một cách nói khiêm tốn.

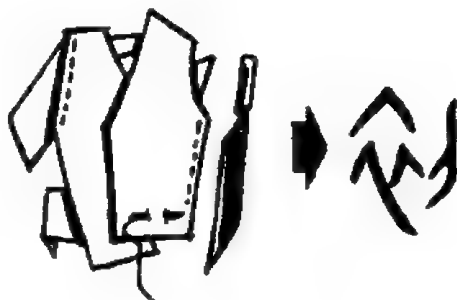
初

Sơ

Ví dụ trong Hán Việt, *sơ* bộ [preliminary, first steps];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *xưa* [previously, olden times].

Âm Bắc Kinh: Chū .



Giáp cốt văn

The character 初 in its Jiǎpōtǐwén (Oracle Bone Script) form, appearing as a stylized, abstract shape.

Kim văn

The character 初 in its Jīnwén (Bronze Script) form, showing more defined strokes compared to the Oracle Bone Script.

Tiểu triện

The character 初 in its Xiǎozhuàn (Small Seal Script) form, characterized by its compact and rounded strokes.

Lệ thư

The character 初 in its Lìshū (Clerical Script) form, showing a more standardized and angular structure.

Khải thư

The character 初 in its Kǎishū (Regular Script) form, which is the most common and standardized form used today.

Thảo thư

The character 初 in its Cǎoshū (Cursive Script) form, featuring fluid, connected, and often abbreviated strokes.

Hành thư

The character 初 in its Hángxū (Semi-cursive Script) form, which is a more fluid and expressive style than the regular script.

Giải thích:

Chữ do 衣 y (áo) và 刀 dao (dao) hợp thành, có nghĩa là lúc bắt đầu dùng dao kéo may quần áo, nghĩa gốc là "bắt đầu." Như *Kinh Dịch*: Lúc *sơ* (dầu) tốt, về sau rồi.* Nghĩa mở rộng là "bản nguyên" (vốn), "thời xưa," v.v.

Trích dẫn:

*《易经》：“初吉终乱 Sơ cát chung loạn.”

所

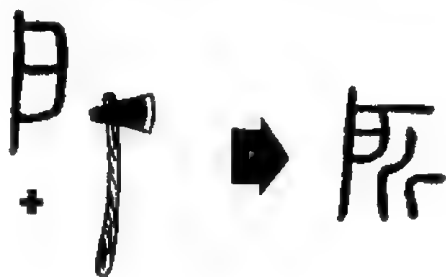
Sở

Sở như sở kế hoạch và đầu tư

[office, department, in present-day Viet Nam refers to provincial-level offices];

ví dụ trong cổ Hán Việt: thửa như một thửa đất [a measure word for a piece of land].

Âm Bắc Kinh: Suǒ.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

所

Tiểu triện

所

Lệ thư

所

Khải thư

所

Thảo thư

所

Hành thư

所

Giải thích:

Chữ này do 戶 *hộ* (trong từ *hộ* khẩu) chỉ âm đọc và 斤 *cân* (riu, chỉ nghĩa) hợp thành. *Thuyết văn*: Sở là tiếng chặt cây. *Kinh Thi* có câu: Chặt cây *sổ sổ* (âm âm). Theo bài "Phạt mộc" ở *Tiểu nhĩ* trong bản *Kinh Thi* còn truyền đến ngày nay thì câu này được chép là: "phạt mộc 许许 *hứa hứa*." Thời xưa hai chữ *hứa* và *hộ* là đồng âm. Sau người ta mượn chữ *sổ* chỉ nghĩa "xử *sổ*" (chủ *sổ*) và dùng làm hư từ.

Trích dẫn:

*《说文》：“所，伐木声也。《诗》曰：‘伐木所所’。Sổ, phạt mộc thanh dã. *Thi* Việt: Phạt mộc sở sở.”

楚

Sở

Ví dụ, khổ sở [miserable, suffering], nước Sở [the Chu Kingdom].

Âm Bắc Kinh: Chǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình vuông giữa chữ sở trong Giáp cốt văn chỉ nơi người ta sinh sống trong một cộng đồng, bên dưới có dấu chân người đi lại (止 *chǐ*, bàn chân), xung quanh là rừng cây. Nghĩa gốc là một loại cây thường mọc thành lùm tên là 荆 *kinh*. *Thuyết văn*: Sở nghĩa là bụi cây còn gọi là *kinh*.*

Trích dẫn:

*《说文》：“楚。从木，一，名荆也。 Sở, tùng mộc, nhất danh kinh dã.”

山

Sơn

Sơn là núi, ví dụ, *sơn thủy hữu tình* [mountain, as in scenery with *hills* and water].

Âm Bắc Kinh: Shān .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𡵓

Tiểu triện

山

Lệ thư

山

Khải thư

山

Thảo thư

山

Hành thư

山

Giải thích:

Nghĩa gốc là bộ phận gồ cao lên trên mặt đất. Đây là một chữ tượng hình. Hình chữ giống như ba ngọn núi xếp thẳng hàng. Ba ngọn núi trong Giáp cốt văn cao bằng nhau, từ Kim văn về sau, ngọn núi chính ở giữa viết nhỏ cao lên.

率

Suất, soái

Ví dụ, hiệu suất [efficiency], thống suất [command].

Âm Bắc Kinh: Lũ , shuài .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Suất nghĩa gốc là "thô thành" (dây thừng to) và là chữ gốc của chữ 紼 (cũng đọc **suất**). *Ngọc Thiên* : **Suất** là sợi dây." Hình Giáp cốt văn và Kim văn giống như một đoạn dây thừng, chấm nhỏ bên cạnh là những mảnh vụn của dây rơi ra khi co kéo. Tấm lưới bắt chim làm bằng loại dây thừng này cũng gọi là **soái**.

Trích dẫn:

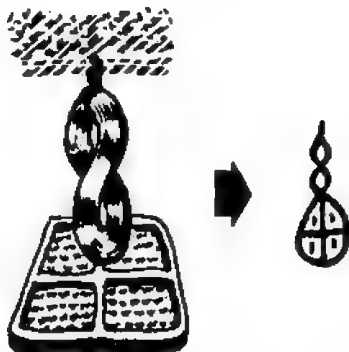
*《玉篇》：“紼，并索也 **Suất**, tính tác dã.”

畜

Súc

Ví dụ, gia súc [livestock].⁶

Âm Bắc Kinh: Xù, chù.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Súc là chữ gốc của chữ 蓄 súc (nghĩa là cất giữ, tích trữ). Chữ ở thời kỳ đầu do 系 mịch và 田 điền tạo thành, biểu thị bội thu tơ tằm hoặc lương thực. *Cổc lương truyện*: Quốc gia không được súc (mùa) nhiều năm liền gọi là thiếu.* Ngày nay phần lớn dùng chỉ gia súc nuôi. Khi dùng với nghĩa là động từ "chăn nuôi" cũng đọc là súc.

Trích dẫn:

*《谷梁传》：“国无九年之畜曰不足 国无九年之畜曰不足 国无九年之畜曰不足”

Các chữ phụ:

蓄 Súc: cất giữ ⁶[The current-day graph with the original meaning, to store]

崇

Sùng

Ví dụ, *sùng* kính [respect, revere].

Âm Bắc Kinh: Chóng.



+



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "núi to và cao." *Thuyết văn*: *Sùng* là cao, có bộ 山 *sơn*, 宗 *tông* chỉ âm đọc.* Nghĩa mở rộng thành độ cao của sự vật nói chung, như *Kinh Thi*: *Sùng* (cao) như tường thành.* Các chữ 嵩 *tung* (núi to và cao) và 崧 *túng* (cao) đều là chữ dị thể của 崇. Sau đó 嵩 dùng làm danh từ riêng, chỉ *Tung Sơn* (ở miền bắc huyện 登封 *Đặng Phong* tỉnh Hà Nam).

Trích dẫn:

*《说文》：“崇，嵬高也。从山，宗声 *Sùng*, nguy cao dã. Tông 山 (sơn), 宗 (tông) thanh.”

*《诗经》：“其崇如墉 *Kỳ sùng* như dung.”

Các chữ phụ:

嵩 *Tung*: núi to và cao

崧 *Túng*: cao

衰

Suy

Ví dụ, *suy thoái* [recession, fail, lit. *decline* {and} *retreat*].⁵

Âm Bắc Kinh: Shuāi .



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Suy là chữ gốc của 衰 *soa* (là tôi đọc theo cổ Hán Việt). *Thuyết văn*: *Suy* là áo mưa bằng cỏ." Đây là một chữ tượng hình, hình chữ vốn giống một cái áo tôi làm bằng cỏ hoặc lá cây. Sau đó nghĩa gốc ít dùng, mà thường được dùng để chỉ nghĩa "suy lạc", "suy vi", "suy thoái" v.v.

Trích dẫn:

* 《说文》：“衰，艸[草]雨衣 Suy, thảo vũ y.”

Các chữ phụ:

衰 *Soa* : áo mưa bằng cỏ, cổ Hán Việt là *tôi* ⁶[This graph represents the original meaning, *palm leaf rain coat*]

师 [師]

Sư

Ví dụ, *sư* đoàn [troops], giáo *sư* [professor];

cổ Hán Việt: thầy [teacher, master].

Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

師

Kim văn

𠂔

Thảo thư

師

Tiểu triện

師

Hành thư

師

Lệ thư

師

Chữ Giáp thể

师

Giải thích:

Nghĩa gốc là "quân đội." Đón quân thường ở trên đồi cao, cho nên Giáp cốt văn và Kim văn thường lấy "自" (堆 *đồi*, là gò đất) làm chữ *sư*; Kim văn cũng có lấy "帀" (匝 *tạp*, là đi một vòng) làm chữ *sư* và đã xuất hiện chữ 師.

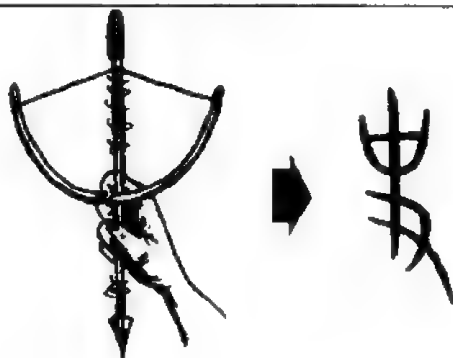
Thuyết văn: *Sư* là đơn vị có 2.500 người.

史

Sử

Ví dụ, sử học (the study of history).

Âm Bắc Kinh: Shǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa cổ là "sử quan" (quan chép sử). Sử quan thời cổ là một người cai quản việc bói toán, cho nên tay cầm "cung toán" (một dụng cụ khoan mai rùa để bói lành hay dữ) để chỉ chức quan này. Tất cả các chữ sử và 吏 (như quan 吏), 使 sử (như đại sử), 事 sự (như sự việc), nguyên là một chữ, sau này mới tách riêng ra.

Các chữ phụ:

吏 吏: như 吏 mục

使 使: như đại sử

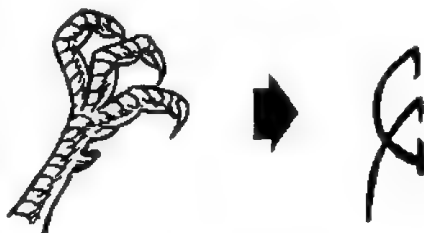
事 事: như sự việc

丑

Sửu

Vị trí thứ hai trong địa chi, là những năm con trâu
[the second Earthly branch, for cow or buffalo].

Âm Bắc Kinh: Chǒu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình trong Giáp cốt văn và Kim văn đều giống như móng vuốt của một con chim. Trong tiếng Hán cổ, 爪 *trảo* (móng vuốt) cũng dùng để chỉ móng tay hoặc móng chân người, cho nên *Thuyết văn* cho rằng chữ *sửu* hình giống bàn tay cũng có lý. Sau này thường dùng chỉ vị trí thứ hai trong địa chi. Chữ Giản thể, gộp chung với chữ 𡈼 *xú* (xấu xí) thành chữ 丑 *sửu*.

Các chữ phụ:

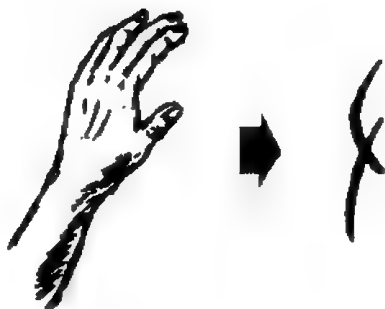
𡈼 *Xú*: xấu xí, đọc theo Hán Việt Việt hóa chính là xấu

左

Tả, tá

Ví dụ, tá' khuynh [left, leftist].

Âm Bắc Kinh: Zuǒ.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𠂇

Tiểu triện

𠂇

Lệ thư

左

Khải thư

左

Thảo thư

左

Hành thư

左

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn giống như một bàn tay trái, nhưng đã giản hóa thành kí hiệu chữ viết. Kim văn bắt đầu viết 左. Chữ tá' có nghĩa là "phụ trợ", "giúp đỡ." Sau đó nghĩa này viết thành 佐 tá'.

Các chữ phụ:

佐 Tá : giúp đỡ, trong từ y tá, trợ tá

写 [寫]

Tá

Ví dụ, mô tả [describe].

Âm Bắc Kinh: Xi ě.



Giáp cốt văn

Thạch cổ văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chùa tím thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn: Tá là đặt đồ vật. Do "宀" miên (là nhà kho) chỉ nghĩa và 鳥 tịch (chỉ âm đọc) hợp thành. Nghĩa gốc là "để đồ vật ở trong phòng" hoặc "để đặt." **Lễ Ký:** Không tá (đặt) đồ để rót nước, các thứ còn lại đều tá (đặt) được. Về sau, phần nhiều được dùng với nghĩa "thư tá" (viết). 鳥 tịch cùng chỉ nghĩa guốc mộc, nhưng ở đây chỉ là âm đọc.

Trích dẫn:

• 《说文》：“写，置物也。从宀，鳥声。Tá, trí vật dã. Tông miên, tịch thanh.”

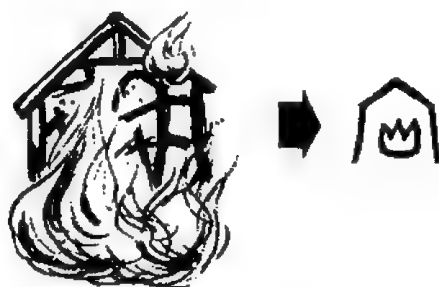
• 《礼记》：“器之溉者不写。其饮皆写。Khí chi khai giả bất tá, kỳ dư giai tá.”

灾 [災]

Tai

Ví dụ, *tai nạn* (accident).

Âm Bắc Kinh: Zāi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

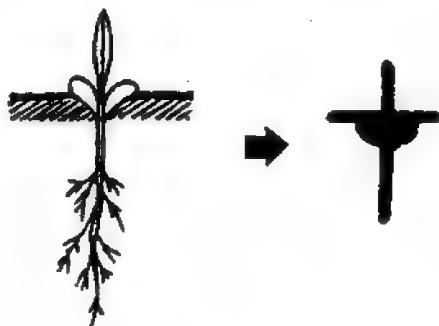
Giáp cốt văn có ba chữ: "𠩺" là hỏa *tai*, giống trong nhà có lửa, "𠩺" là thủy *tai*, giống hồng thủy, và "𠩺" là binh *tai*, giống vũ khí chém đứt đầu người. Đến Lệ thư lần lượt viết thành 灾, 災 và 灾. Ngày nay trong chữ Giản thể gộp lại thành một chữ.

才

Tài

Ví dụ, nhân *tài* [talented man], *tài* năng [ability, talent].

Âm Bắc Kinh: Có i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nét ngang chỉ mặt đất, mầm non của cây cỏ từ dưới đất nhú lên. Theo *Thuyết văn* nghĩa gốc là bước đầu của cây cỏ.* Trong Giáp cốt văn và Kim văn *tài* thường được mượn làm chữ 在 *tại*. Có lúc cũng dùng như 材 *tai* (nghĩa chính là nguyên liệu).

Trích dẫn:

*《说文》：“草木之初 Thảo mộc chi sơ.”

Các chữ phụ:

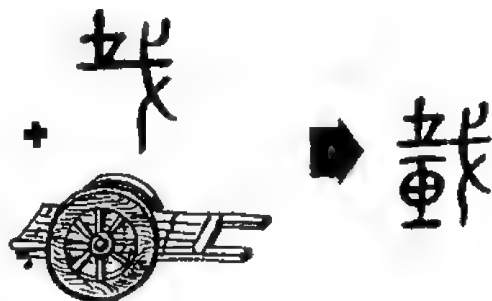
在 *Tại*: ở

材 *Tài*: như tài liệu

載 [載]

Tải, tải

Ví dụ, vận *tải* [transport].
Âm Bắc Kinh: Zǎi, zǎi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𨋖

𨋖

載

Khải thư

𨋖

𨋖

Chữ Giáp thể

載

載

載

載

Giải thích:

Nghĩa gốc là "trang *tải*" (chất hàng trên xe). Chữ do 车 *xa* (xe) chỉ nghĩa và "𨋖" *tai* chỉ âm đọc hợp thành. *Kinh Dịch*: Xe lớn để chở *tải* hàng." Nghĩa mở rộng là "thừa thụ" (chịu), "đảm phụ" (gánh vác), "phóng tử" (đế) v.v. đọc là *tải*. Còn khi chỉ nghĩa như "ghi chép", "tuổi tác", như "*tải* nhập sử sách" (ghi vào sử sách), "tam niên ngũ *tải*" (năm, ba năm) đọc là *tải*.

Trích dẫn:

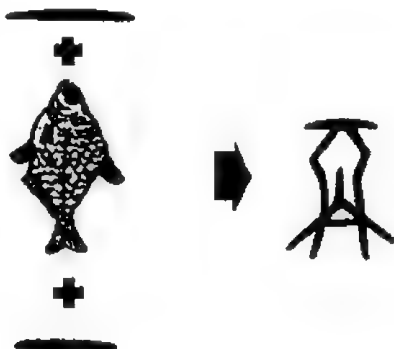
*《易经》：“大车以载 大车以载 大车以载。”

再

Tái

Tái là lại một lần nữa như *tái bản*
[this character functions much like the prefix *re* as in *reprint*].

Âm Bắc Kinh: Zài i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ *tái* Giáp cốt là một con cá, đầu và đuôi đều có thêm một nét ngang, biểu thị "1+1." Nghĩa gốc là "hai lần" hoặc "lần thứ hai." Sau Kim văn hình chữ dần dần thay đổi, đến mức khó có thể "nhìn chữ hiểu nghĩa."

在

Tại

Tại là ở [at, in], ví dụ tồn *tại* [exist, remain].

Âm Bắc Kinh: Zhì i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠄎

𠄎

𠄎

在

Khải thư

𠄎

Hành thư

在

在

在

Giải thích:

Đây là một chữ hình thanh mà nét bút hơi ít: lấy 土 *thổ* làm hình bàng (hình bên cạnh), lấy 才 *tại* làm thanh bàng (âm bên cạnh). Nghĩa gốc của *tại* là "tồn *tại*", "sinh tồn." Mở rộng thành nghĩa: "ở vào", v.v. Trong lời bói Giáp cốt thường lấy 才 *tại* làm *tại*.



Tam

Tam là ba, ví dụ, *Tam* Quốc [three as in the *Three* Kingdoms].

Âm Bắc Kinh: Sōn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

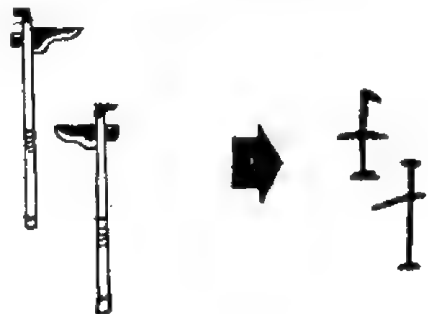
Ba que tính có độ dài như nhau xếp ngay ngắn cùng một chỗ biểu thị con số ba. Giả sử nét giữa hơi ngắn một chút, thì trong Giáp cốt văn là chữ 气 *khí* (trang 332).

残 [殘]

Tàn

Ví dụ, *tàn tích* [remnant, vestiges], *tàn ác* [cruel, merciless, ruthless].

Âm Bắc Kinh: Cón.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

殘

Chiến quốc Văn tự

𠂔

Thảo thư

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

殘

Lệ thư

殘

Chữ Giáp thể

殘

Giải thích:

Chữ gốc của *tàn* viết 戈 [戈] *tiên*, giống như hai cái 戈 *qua* (vũ khí cổ, hãy xem chữ này, trang 551) để đầu vào nhau. Nghĩa gốc là "làm tổn thương." Sau này thêm chữ 歹 *đãi* (chết, hãy xem chữ này trang 172) làm nghĩa phù, ý nghĩa càng rõ ràng hơn. Nghĩa mở rộng thành "sát hại", "hủy diệt", "hung ác", "khập khiễng."

Các chữ phụ:

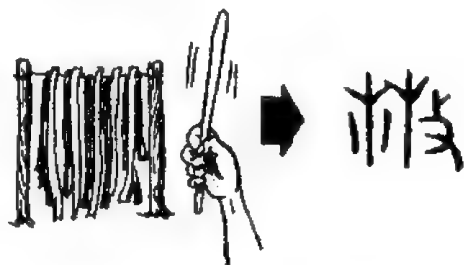
𠂔 [𠂔] *Tiên*: chỉ quy mô

散

Tán, tản

Ví dụ trong Hán Việt, giải *tán* [dissolve, dismiss], *tản* mạn [undisciplined];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, tan rã [break-up].

Âm Bắc Kinh: Sòn , sǒn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𣎵

𣎵

散

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

散

散

散

Giải thích:

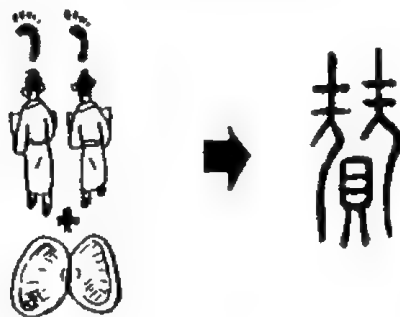
Chữ vốn do "𣎵" (âm Bắc Kinh đọc là "pài," là cây có gai, không phải 林 *lâm* là rừng) và 攴 *phốc* (gõ nhẹ) hợp thành. Hình Kim văn giống như dùng tay cầm chiếc que đập nhẹ vào cây day, làm cho day tơi ra. Cũng có khi thêm 月 *nguyệt*, chỉ làm việc vào ban đêm. Nghĩa gốc là "phân li", "phân *tán*", trái nghĩa với 聚 *tụ* (trong từ đoàn *tụ*).

贊 [𦉰, 𦉱, 𦉲]

Tán

Ví dụ, tán thưởng [praise].

Âm Bắc Kinh: Zàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𦉰

𦉱

𦉲

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

贊

贊

贊

赞

Giải thích:

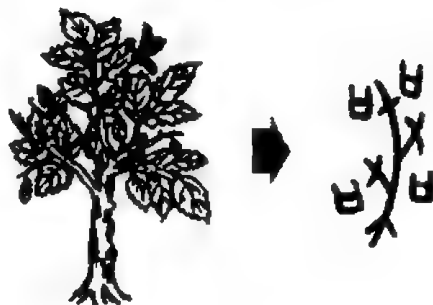
Phần trên của chữ là "𦉰" thân có nghĩa là "tiến nhập" (hai chữ 先 *tiên* như ưu *tiên* nghĩa là tranh đua tiến lên, không chịu tụt hậu). 貝 [貝] *bối* là tiền tệ thời cổ đại. Hai bộ này hợp lại chỉ việc mang lễ vật, đến yết kiến một nhân vật quan trọng. Nghĩa gốc là "gặp" (theo *Thuyết văn*). Nghĩa mở rộng thành "phụ tá", "trợ giúp." Trong chữ Giản thể, 讚 *tán* (ca ngợi) và 贊 (như theo Lệ thư) hợp lại thành một chữ 贊 [贊].

喪 [喪]

Tang, táng

Ví dụ, *tang* lễ [funeral], *táng* tận lương tâm [lose all sense of conscience].⁴

Âm Bắc Kinh: Sān g, sàng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

Hình chữ giống như một cây dâu. Trong Giáp cốt văn 桑 *tang* (cây dâu) và 喪 là một. Kim văn thêm 亡 *vong* (mất) bên cạnh để chỉ nghĩa "tang vong" (chết, tổn thất). Thời cổ dùng gỗ dâu làm bài vị cho người chết gọi là "tang chủ", có thể coi đó là một ví dụ chứng minh.

Các chữ phụ:

桑 *Tang*: cây dâu ⁴[The current day graph for mulberry tree]

臧

Tang, tạng

Nghĩa là tốt, lành, và tên họ [this graph means good and is a family name].

Âm Bắc Kinh: Z ā n g.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nô lệ." Hình chữ giống cảnh dùng 戈 qua để đâm mù mắt người khác. Thời cổ người từng dùng biện pháp tàn khốc này để buộc người khác phải làm nô lệ cho mình. *Hán thư* có chú thích: *Tang* hoạch nghĩa là đánh bại kẻ địch và bắt về làm nô lệ.* *Tang* cũng dùng bằng nghĩa 藏 *tàng* (cất dấu). *Tuân Tử*: Cách làm cho nước no đủ là, tiết kiệm chi dùng, làm cho dân giàu và khéo *tang* (cất giữ) phần dư thừa ra.*

Trích dẫn:

*《汉书》：“臧获，败敌所被虏获为奴隶者 Tang hoạch, bại địch sở bị lỗ hoạch vì nô lệ giả.”

*《荀子》：“足国之道，节用裕民而善藏其余 Túc quốc chi đạo, tiết dụng dụ dân nhi thiện tang kỳ dư.”

Các chữ phụ:

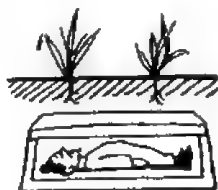
藏 *Tàng*: cất dấu, Kinh đại *Tang*, người Tây *Tang*

葬 [葬, 葬]

Táng

Ví dụ, an *táng* [bury, burial].

Âm Bắc Kinh: Zàng.



Giáp cốt văn

Tam thể Thạch kinh

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "chôn người chết." Hình vẽ của chữ trong Giáp cốt văn là một thi thể trong quan tài chôn ở dưới đất, trên mặt đất đã có cây cỏ mọc lên. Trong Tiểu triện, giữa là 死 tử (chết), trên và dưới đều là cỏ cỏ. *Lệ ký:* *Táng* là tàng (trang 615); tàng là không muốn người khác nhìn thấy.* Cũng viết là 葬, 葬.

Trích dẫn:

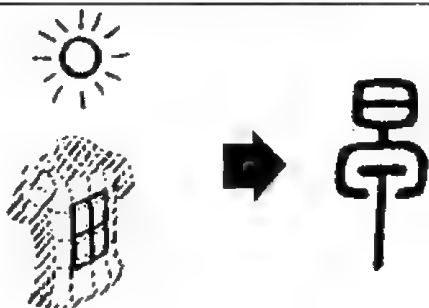
*《礼记》：“葬也者，藏也；藏也者，欲人之弗得见也。Tàng dã giả, tàng dã, tàng dã giả dục nhân chi phát đắc kiến dã.”

早

Táo

Táo là sớm như *táo hôn* [early as in *early marriage*].

Âm Bắc Kinh: Zǎo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thu

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Ảnh mặt trời chiếu trên áo giáp, hình sǐ cần phải dậy sớm. *Thuyết văn*: Táo là sáng sớm. Gồm bộ H *nhật* trên chữ 甲 *giáp*. *Tả truyện*: Quân áo chỉnh tề, chuẩn bị vào chầu vua, nhưng vì hầy còn *tảo* (sớm), nên ngồi mà ngủ gật. *Sách cổ* hay mượn chữ 蚤 làm *tảo*.

Trích dẫn:

• 《说文》：“早，晨也。从日在甲上。Táo, thần dã. Tông nhật tại giáp thượng.”

• 《左传》：“盛服将朝。尚早，坐而假寐。Thịnh phục tương triều, thượng táo, tọa nhi giả寐”

Các chữ phụ:

蚤 Táo: con bọ chết

枣 [棗]

Táo

Ví dụ, quả táo

[Chinese use this word for *jujube* only; Vietnamese also use it also to indicate all types of *apples*].

Âm Bắc Kinh: Zǎo .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Trong tiếng Hán, cây táo là một loài thực vật thân cao rụng lá, đặc điểm là trên cành cây có gai mọc thẳng hoặc cong, cho nên hình vẽ chữ có gai; Tiểu triện dùng hai chữ "𣎵" thích (tức là chữ 刺 thích, là gai) tạo thành, rất rõ ràng. Phần dưới chữ Giản thể có "丩" (nhắc lại biểu tượng) để thay cho chữ "𣎵" thích. Chỉ trong tiếng Việt chữ này có nghĩa rộng hơn chỉ các loại cây và quả táo. Táo tây trong tiếng Hán gọi là 苹果 bình quả.

灶 [竈]

Táo

Ví dụ, ông *Táo* [the Kitchen God].

Âm Bắc Kinh: Zào .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chủ Giản thể



Giải thích:

Để đốt lửa nấu thức ăn, người ta làm một dụng cụ bằng đất hoặc bằng gạch. Gốc chữ này là từ 穴 *huyệt* (là hốc, chỗ đốt lửa), và "竈" chỉ âm đọc (tức là con cóc, có bỏ bớt một số nét). Cũng mượn chữ này để chỉ nhà bếp. Trong Kim văn và sách cổ có lúc dùng chữ này với nghĩa 造 *tạo* (như *tạo ra*). Chữ Giản thể đã có từ thời nhà Kim, chắc là được nhân dân ủng hộ cách viết đơn giản cho một quan điểm khá phổ biến.

Các chữ phụ:

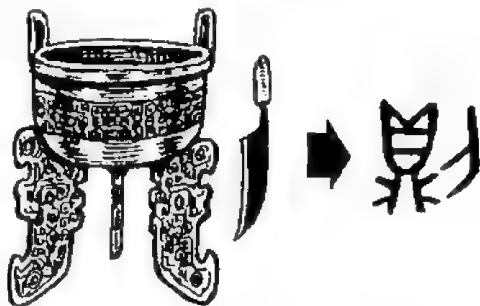
造 *Tạo* : như *tạo ra*

则 [則]

Tắc

Ví dụ, nguyên tắc [principle, lit. original norm].

Âm Bắc Kinh: Zé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠄎

𠄎

則

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

则

则

则

则

Giải thích:

Vốn chữ có bộ 刀 *dao* (dao) và 鼎 *dĩnh* (cái vạc). Nghĩa là dùng dao khắc chữ trên *dĩnh*, để làm mẫu mực cho các thế hệ sau. Nghĩa gốc là "chuẩn tắc" hoặc "pháp điển." *Thượng thư*: Có điển hình để lại cho con cháu người.* *Kinh Thi*: Tôn kính thận trọng uy nghi, để lại *tắc* (khuôn phép) cho dân.* Nghĩa mở rộng thành "bất chước" và cũng dùng làm hư từ.

Trích dẫn:

*《尚书》：“有典有则，貽厥子孙” Hữu điển hữu tắc di quyết tử tôn

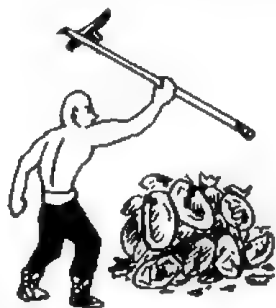
*《诗经》：“敬慎威仪，为民之则” Kính thận uy nghi, vị dân chi tắc

賊

Tặc

Ví dụ, đạo *tặc* [robbers, bandits], trong cổ Hán Việt: giặc [enemy, bandit].

Âm Bắc Kinh: Zé i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ giản thể



Giải thích:

Đây không phải chữ hình thanh, mà là chữ hội ý. *Tặc* do 人 *nhân*, 戈 *qua* (là vũ khí), và 貝 *bối* (là tiền tệ của người xưa) hợp thành, biểu thị người lấy binh khí đập vỡ *bối* quý báu. Nghĩa gốc là "phá hoại." *Tả truyện*: Hủy là hành động *tặc* (phá hoại).^{*} Nghĩa mở rộng thành "làm tổn thương", "sát hại", "kẻ phản nghịch", "đạo *tặc*" v.v.

Trích dẫn:

^{*}《左传》：“毁作为贼 hủy tác vi tặc.”

曾

Tằng, tăng

Ví dụ, *tằng* tổ [paternal great-grandfather].^đ

Âm Bắc Kinh: Zēng, céng .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Tằng là chữ gốc của 甞 *tằng* (cái chõ). Đây là một loại nồi dùng để luộc đồ ăn của người cổ xưa, đặc điểm là ở tầng giữa có những lỗ nhỏ để bốc hơi, giống như cái chõ dùng để hấp cách thủy ngày nay. Sau đó chữ "tằng" thường dùng làm hư từ, thế là chữ "tăng" được tạo ra để chỉ nghĩa gốc. Có lúc *tằng* có nghĩa như 增 *tăng* (trong từ "tăng lên"), và 层 [cáng] *tăng* (cổ Hán Việt là tầng trong từ tầng lớp).

Các chữ phụ:

甞 *Tằng* : cái chõ ^đ[This graph preserves the original meaning, an ancient rice steamer]

增 *Tăng* : trong từ *tăng* lên

层 [cáng] *Tăng* : cổ Hán Việt là *tăng* trong từ *tầng* lớp

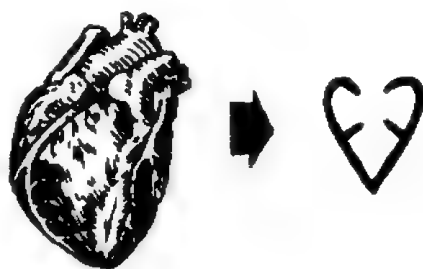
心

Tâm

Ví dụ trong Hán Việt , *tâm* lý [psychology. lit. *heart* reason. science];

ví dụ trong cổ Hán Việt, trái tim [heart].

Âm Bắc Kinh: Xī n .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

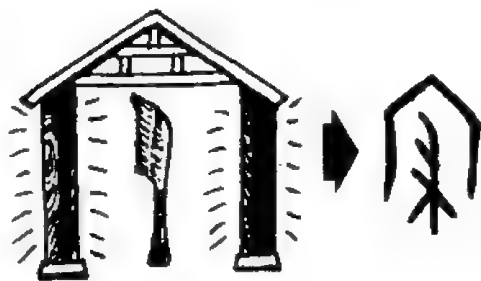
Đây là chữ tượng hình. Chữ *tâm* của Giáp Cốt rất giống hình trái tim,, sau đó càng ngày càng biến đổi không giống nữa; kể từ sau Khải thư thì quả là khó có thể nhận ra hình trái tim nữa.

寢 [寢]

Tẩm

Ví dụ, lăng *tẩm* [imperial tomb(s)].

Âm Bắc Kinh: Qǐn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thẻ

Giải thích:

Trong một căn phòng có một cây chổi, biểu thị quét phòng sạch sẽ để người vào nghỉ ngơi. Nghĩa gốc là nằm nghỉ hoặc ngủ, cũng chỉ phòng ngủ. Trong các sách cổ cũng viết "寢".

宾 [賓]

Tân

Ví dụ, tiếp *tân* [reception].

Âm Bắc Kinh: Bīn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

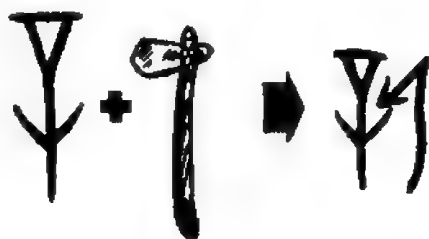
Trong Giáp cốt văn chữ *tân* hình một người từ ngoài vào nhà, có chữ vẽ cả bàn chân nữa. Kim văn còn thêm chữ 貝 *bối*, hoặc chữ 鼎 *đỉnh*, biểu thị người có mang đến quà tặng, tức là *tân* khách.

新

Tân

Tân này là mới như *tân* hôn là mới cưới [new, as in *newlywed*].⁶

Âm Bắc Kinh: Xīn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Tân là chữ gốc của chữ 薪 *tân* (nghĩa là củi đun, tiền lương). Chữ do 辛 *tân* và 斤 *cân* tạo thành. Trong Giáp cốt văn, *tân* chỉ âm; và *cân* là rìu. *Thập đại kinh*: Dân chúng chặt cây đốn *tân* (củi) ai nấy đều có phần mình.*

Trích dẫn:

*《十大经》：“百姓斫木刈薪而各取富焉 Bách tính trảm mộc ngài tân các thủ phú yên.”

Các chữ phụ:

薪 *Tân* : là củi đun, tiền lương ⁶[the present-day graph for the original meaning, *firewood*]

辛

Tân

Ví dụ, *tân* khổ [bitter, miserable],
là vị trí thứ 8 trong thiên can [the eighth Heavenly stem].

Âm Bắc Kinh: Xī n .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nguyên là một con dao chém. Thời cổ người ta thường dùng loại dao này khắc chữ lên mặt tội phạm hoặc nô lệ. Qua *Thuyết Văn*: *Tân* là tội, và cũng có thể nhận ra hàm ý của nó. Kí thực chữ “辛” chính là chữ *tân*. Bạn có thể tham khảo, xem những chữ 仆 *bộc*, 妾 *thiếp*, 罪 *tội*, và 宰 *tế*.

Trích dẫn:

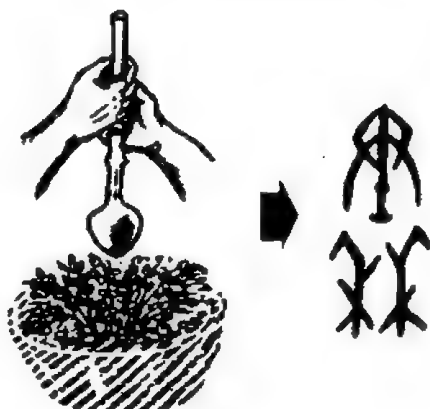
* 《说文》：“辛，旱也 Tân, tội dã.”

秦

Tân

Ví dụ, nhà *Tân* [the Qin dynasty].

Âm Bắc Kinh: Qín.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

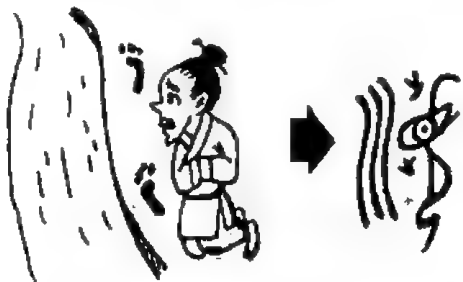
Đây là chữ hội ý. Vốn chữ *tân* là địa danh và tên nước chu hầu cổ đại (đời Chu), hiện nay là vùng ở trung tâm tỉnh Thiểm Tây. Vì ở đây sản xuất một cây lương thực, thì dùng hai tay giơ cái chày giã hạt để biểu thị vùng này. Phần trên chữ là về chữ 舂 *thung* (giã hạt) bằng "舂" và dưới 禾 *hòa* (lúa) đại diện cây lương thực.

濒 [濒]

Tân, tân

Trong cổ Hán Việt, bến [warf, landing-stage, shore].

Âm Bắc Kinh: B ī n .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Một người đến bên con sông lớn, trên bờ sông còn in dấu chân của anh ta, anh ta không thể qua sông. *Thuyết văn:* 濒, người đến bờ sông, nhiều lần chau mày, không qua được nên phải dừng lại.* Nghĩa gốc là "bờ sông, bến." Trong những sách cổ chữ này cũng có nghĩa như 滨 [濱] tân (bờ), 頻 [頻] tân (tần số).

Trích dẫn:

*《说文》：“濒，水崖人所宾附。蹙(皱眉)不前而止。Tân thủy nhai nhân sở tân phụ tân xúc (chau mày) bất tiền nhi chí.”

Các chữ phụ:

滨 [濱] Tân : bờ

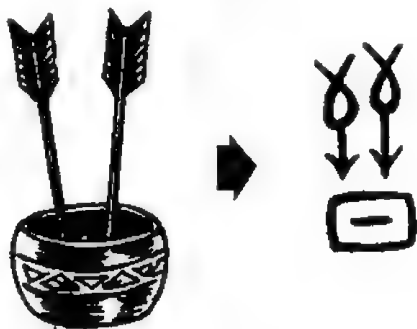
频 [頻] Tân : thường xuyên, nhiều lần, tần số

晋 [晉]

Tấn

Ví dụ, nhà *Tấn* [the Jin dynasty].^đ

Âm Bắc Kinh: Jìn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *Tấn* là chữ gốc của chữ 揷 *tấn*, có nghĩa là cắm vào. Hình chữ trong Giáp cốt và Kim văn của *tấn* giống hai mũi tên đã được cắm vào một ống tên hình vuông hoặc bầu dục. Sau đó người ta dùng *tấn* với nghĩa như 进 *tiến, tấn*, ví dụ "tấn tới."

Các chữ phụ:

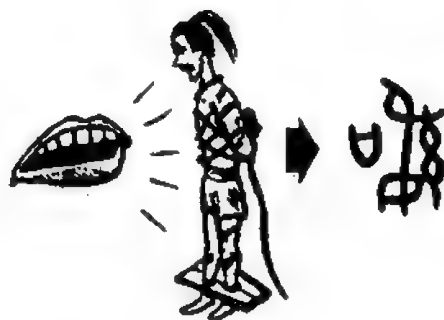
揷 *Tấn* : cắm vào ^đ [This is the present-day character with the original meaning, to insert]

訊 [訊]

Tấn

Ví dụ, thông tấn xã [news agency, lit. communication {and} dispatch body].

Âm Bắc Kinh: Xùn .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

訊

Lệ thư

訊

Khải thư

訊

Thảo thư

𠂔

Hành thư

𠂔

Chữ Giản thể

讯

Giải thích:

Tay một người tù binh bị trói ra phía sau, chân cũng bị cùm lại, phía trước anh ta có một cái miệng đang thẩm vấn. Nghĩa gốc là "thẩm vấn." *Lễ ký:* Ra trận bắt được một tên tội nhân mang về... *tấn* (tra hỏi) xong, đã cắt tai để báo cáo. *

Trích dẫn:

• 《礼记》: "出征执有罪反...以讯絃 [割耳] 告. Xuất chinh chấp hữu tội phản... dĩ tấn quắc cáo."

尽 [盡, 儘]

Tận

Ví dụ, cùng *tận* [end, limit].

Âm Bắc Kinh: Jìn, jìn



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Một tay cầm chổi cọ rửa đồ đựng thức ăn 皿 *mánh* (đồ đựng bằng gốm, sứ) chỉ ý đã ăn xong. Nghĩa gốc là "kiệt", "hoàn tất." *Kinh Dịch*: Viết không *tận* (hết) được lời, nói không *tận* (hết) được ý.* Nghĩa mở rộng thành: đạt tới cực điểm, "chung" (cuối cùng), "tử" (chết) v.v., và tục tự là 儘. Hiện nay trong chữ Giản thể những chữ này gộp lại thành một chữ 尽 *tận*.

Trích dẫn:

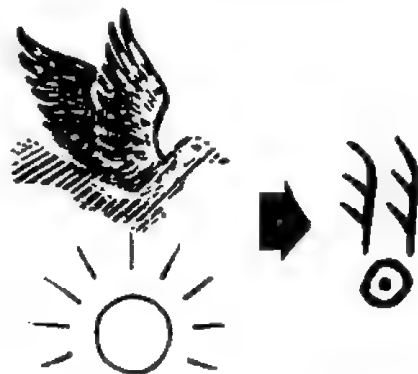
*《易经》：“书不尽言，言不尽意。书不尽言，言不尽意。言不尽意，言不尽意。”

习 [習]

Tập

Ví dụ, luyện *tập* [practice, drill].

Âm Bắc Kinh: Xí .



Giáp cốt văn



Trúc giản văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "chim bay lượn." *Thuyết văn:* Tập là bay nhiều lần.* *Lễ ký:* Chim ung mới tập bay.* Phần trên chữ tập ở Giáp cốt văn và ở thẻ tre (trúc giản) thời Chiến quốc là 羽 vũ (cánh chim); phần dưới là 日 nhật biểu thị chim thường thường bay. Từ Tiểu triện trở đi, nhật biến đổi thành 白 bạch.

Trích dẫn:

*《说文》：“习，数飞也。Tập, số phi dã.”

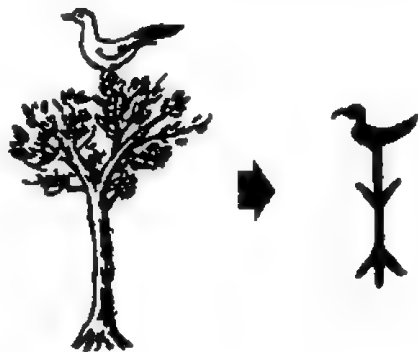
+《礼记》：“鹰乃学习。Ứng nãi học tập.”

集

Tập

Ví dụ, *tập* trung [concentrate, centralize].

Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một con chim dừng lại nghỉ trên cây, đây là nghĩa gốc của chữ *tập*. *Kinh Thi*: Chim vàng bay, *tập* (đậu lại) trên lùm cây.* Sau đó có nghĩa mở rộng là "tụ *tập*", "tập hợp". Bộ 隹 *chủy* trong Tiểu triện có thể lên đến ba con chim.

Trích dẫn:

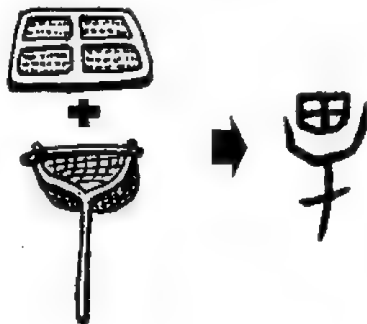
*《诗经》：“黄鸟于飞，集于灌木。Hoàng diều vu phi, tập vu quán mộc.”

毕 [畢]

Tất

Ví dụ, hoàn *tất* [complete], *tất niên* [lunar year's end]

Âm Bắc Kinh: Bì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên là cái lưới có cái tay cầm dài để bắt cầm thú. *Thuyết văn*: *Tất* là cái lưới để săn bắt.* *Trang Tử*: Dùng cung nỏ *tất* (lưới) bẫy nhiều thì chim bay loạn ở phía trên.* Chữ 田 *diễn* ở phía trên chỉ nơi săn bắt cầm thú. Nghĩa hiện nay chủ yếu là "hết", "xong", "hoàn toàn."

Trích dẫn:

* 《说文》: "毕, 田网也. *Tất*, *diễn* vòng dã."

* 《庄子》: "夫弓弩毕弋机变之知多, 则鸟乱于其上矣. *Phù* cung nỏ *tất* đặc cơ biến chi trí đa, tắc diều loạn ư kỳ thượng hĩ."

必

Tất

Ví dụ, *tất* yếu [necessary], *tất* nhiên [of course].⁵

Âm Bắc Kinh: Bì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ là gốc 𠂇 *bắc* (nghĩa là tay cầm). Trong Giáp cốt văn chữ "tất" giống hình một cái gáo cán bên cạnh có giọt nước rơi. Nét chéo là biểu tượng rõ ràng của cái cán.

Các chữ phụ:

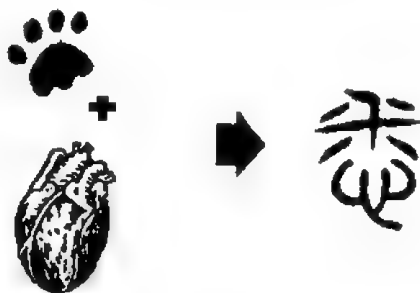
𠂇 *Bắc* là tay cầm ⁶[The current-day graph has the original meaning, *handle*]

悉

Tất

Ví dụ, *tất tâm* là hết lòng [utmost sincerity, lit. complete heart].

Âm Bắc Kinh: X ī.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

𠂔

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

悉

悉

悉

Giải thích:

Phần trên của chữ là dấu chân dã thú (xem bộ "采" trong chữ 番 *phiên*, trang 527, không nên nhầm với chữ 采 *thái*); phần dưới là chữ 心 *tâm*. Có nghĩa là hiểu rất rõ tình hình trước mắt. Nghĩa gốc theo *Thuyết Văn* là "rõ ràng," như "tri *tất*" (biết), "hoạch *tất*" (được biết) v.v. Cùng nghĩa là tận, toàn bộ, tất cả.

Trích dẫn:

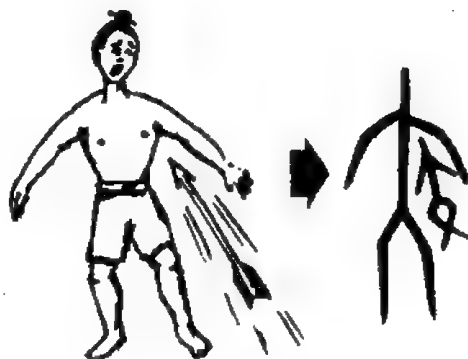
• 《说文》：“详尽也 从心 采声。”

疾

Tật

Ví dụ, bệnh **tật** [disease, illness], tàn **tật** [handicapped, physical disability].

Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Có một mũi nhọn sắc bắn vào ngực một người, tất nhiên người đó sẽ bị thương. Nghĩa gốc của chữ **tật** là "thương", "bệnh" (nhưng người xưa dùng **tật** để chỉ bệnh nhẹ); nghĩa mở rộng là "chán ghét", "căm hận." Còn vì tốc độ tên bay rất nhanh, nên có nghĩa "nhanh."

走

Tẩu

Ví dụ, *tẩu* thoát [run away, escape].

Âm Bắc Kinh: Zǒu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

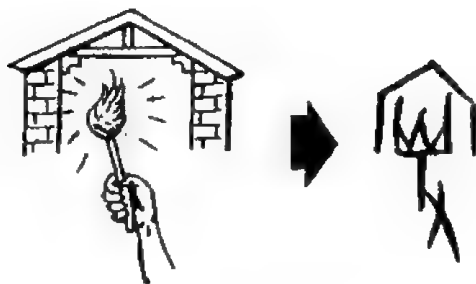
Trong Kim văn 走 *tẩu* và 奔 *bôn* (trang 57) đều có phần trên giống nhau là dạng một người đang chạy; phần dưới của chữ *tẩu* khác là chỉ có một chân, mà *bôn* thì lại có những ba chân. Cho nên *tẩu* là chạy, còn *bôn* là "chạy vội."

叟

Tấu

Tấu là người già, là chữ gốc của sưu trong từ sưu tầm
[an old person, but this graph is the origin of the graph for collect, gather].⁶

Âm Bắc Kinh: S ố u.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Hán Ấn



Giải thích:

Tấu là chữ gốc của 搜 sưu trong từ sưu tầm. *Thuyết văn Thông huấn định thanh*: Tấu, tức là chữ cổ của sưu.* Chữ trong Giáp cốt văn giống một cảnh tay cầm bó đuốc đi tìm cái gì đó trong nhà. Sách cổ thường mượn chữ tấu chỉ các cụ ông. *Thuyết văn*: Tấu là lão.⁺

Trích dẫn:

* 《说文通训定声》：“叟，即搜之古文 Tấu, tức sưu chi cổ văn.”

+ 《说文》：“叟，老也 Tấu, lão dã.”

Các chữ phụ:

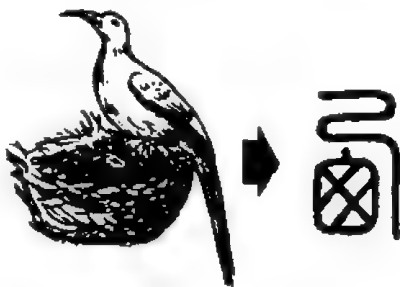
搜 Sưu : trong từ sưu tầm ⁶[The current graph for the original meaning]

西

Tây

Ví dụ, phương *tây* [the west].⁶

Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Tây nguyên nghĩa là 栖 *thê* (chim đậu trên cây). Hình chữ giống như một cái tổ chim. Những Giáp cốt văn và Kim văn đều có tổ nhưng không có chim, đến Tiểu triện mới thêm hình con chim. *Thuyết văn*: *Tây*, là chim ở trên tổ. Thuộc chủ tượng hình. Mặt trời ở phía *tây* nên chim về đậu trên tổ, nhân đó mà gọi là *tây*.^{*}

Trích dẫn:

* 《说文》：“西，鳥在巢上也。象形。日在西方而鳥栖，故因以为东西之西 *Tây*, điều tại sào thượng dã. Tượng hình. Nhật tại tây phương nãi điều thê, cố nhân dĩ vi đông tây chi tây.”

Các chữ phụ:

栖 *Thê* : chim đậu trên cây ⁶ [This graph represents the original meaning, *perch*]

齐 [齊]

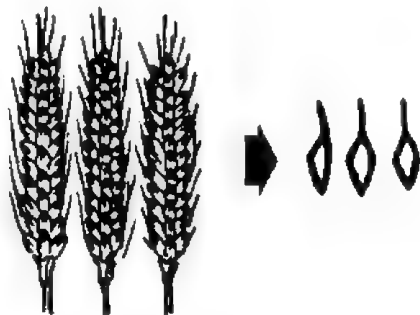
Tề

Ví dụ trong Hán Việt, chỉnh *tề* [in good order, neat].

ví dụ trong cổ Hán Việt, tày, tầy

như tày đình [enormous], gậy tày [club, quarterstaff].

Âm Bắc Kinh: Qí.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

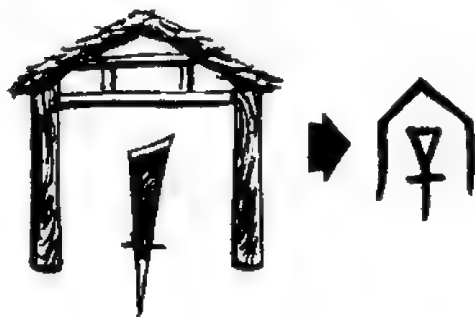
Lúa mì trong đồng ruộng thường mọc đều nhau, cho nên người xưa dùng ba cây lúa mì chỉ nghĩa của *tề*. Sau đó chúng dần dần mất đi về chỉnh *tề* hạn dẫu.

宰

Tể

Ví dụ, chúa tể [lord, ruler, sovereign]

Âm Bắc Kinh: Zǎi.



Giáp cốt văn

𠩺

Kim văn

宰

Tiểu triện

宰

Lệ thư

宰

Khải thư

宰

Thảo thư

宰

Hành thư

宰

Giải thích:

Trong nhà có một con dao (hãy xem chữ 宰 *tân*) biểu thị người nô lệ bị khắc dấu lên mặt đang làm việc ở bên trong. Nghĩa gốc là "nô lệ." Cũng dùng chỉ người tổng chỉ huy nô lệ trong gia đình chủ nô. *Hàn Phi Tử*. Ông Y Doãn là tể tướng, Bách Lý Hề là tù binh.*

Trích dẫn:

*《韩非子》：“伊尹为宰，百里奚为虏 Y Doãn vì tể, Bách Lý Hề vì lỗ.”

祭

Tế

Ví dụ, cúng tế [offer sacrifices].

Âm Bắc Kinh: J 1.



Giáp cốt văn

𩺰

Kim văn

𩺰

Tiểu triện

祭

Lệ thư

祭

Khải thư

祭

Thảo thư

祭

Hành thư

祭

Giải thích:

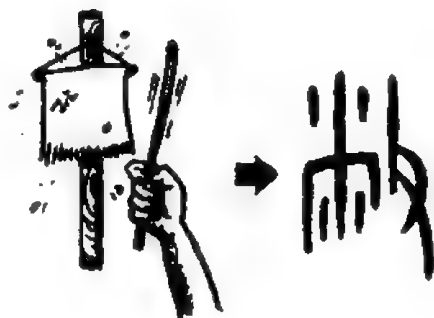
Nghĩa gốc là "giết thịt gia súc cúng quỷ thần." Hình chữ là một tay cầm miếng thịt, đặt trên bàn thờ để cúng. Trong Giáp cốt văn có chữ không có bộ 示, chỉ có hình tay cầm miếng thịt còn nhỏ máu, nghĩa cũng như thế.

敝

Tệ

Hư, hỏng, cũng có dùng như 弊 *tệ* trong từ *tệ hại*
[shabby, ragged, and used similar to a homynous graph, harmful, vice].

Âm Bắc Kinh: B i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

敝

敝

敝

敝

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

敝

敝

敎

Giải thích:

Phần bên trái là một miếng vải, (巾 *cân* là khăn), trên có dính bụi bặm và vật bẩn; phần bên phải là một cái tay (又 *hữu* là tay) cầm chiếc roi đập vào. Nghĩa gốc là "hỏng" hoặc "cũ nát." *Kinh Dịch*: Cái vại *tệ* (cũ, rò nước.) Cũng dùng như 弊 *tệ* (trong từ *tệ nạn xã hội*).

Trích dẫn:

• 《易经》：“瓮敝漏 罔 *tệ* lậu.”

Các chữ phụ:

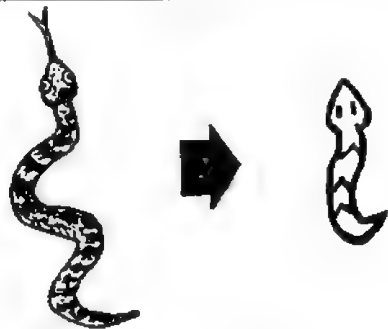
弊 *Tệ* : trong từ *tệ nạn xã hội*

它

Tha

Tha là đại từ ngôi thứ ba, cũng chỉ là khác như tha hương
[a third person pronoun, this graph also can mean *other* as in foreign country is lit. *other village*].⁶

Âm Bắc Kinh: Tô.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Tha là chữ gốc của 蛇 xà (con rắn). Thuyết văn: Tha là một loài côn trùng, có bộ 虫 trùng mà dài, có cái đuôi ngoằn ngoèo. Người thời cổ ở nhà lợp cỏ tranh nên sợ rắn, cho nên hỏi nhau 'Có rắn không?' tha đi với trùng là rắn. Ngọc Thiên: Tha là con rắn.* Sau đó thường dùng chữ này làm đại từ.*

Trích dẫn:

*《说文》：“它，虫也。从虫而长，象冤由垂尾形。上古艸居患它，故相问‘无它乎？’

蛇，它或从虫 Tha, trùng dã. Tông trùng nhi trường, tượng uyên khúc thủy vĩ hình. Thượng cổ thảo cư hoạn tha, cố tương vấn: ‘Vô tha hồ?’ Xà, tha hoặc tông trùng.”

*《玉篇》：“它，蛇也 Tha, xà dã.”

Các chữ phụ:

蛇 Xà: con rắn ⁶[The current-day graph for the original meaning, *snake*]

且

Tha'

Chữ này là pho tử, nghĩa là tạm, ít dùng trong tiếng Việt, ví dụ "cầu *tha'*"
[This character is an adverb for *momentary*, for the time being, for example: "muddle along," is
literally: careless {at the} *moment*. This graph, however, is the origin of the graph for ancestor].

Âm Bắc Kinh: Qì ế.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

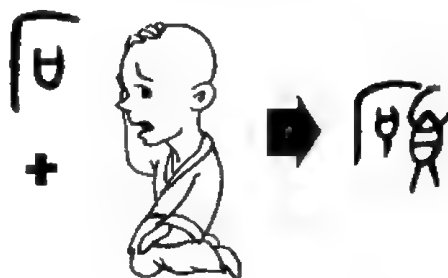
Chữ này là chữ gốc của 祖 tổ (như tổ tiên, trang 761). Hình chữ giống một bài vị thờ tổ tiên. Sau đó được mượn làm hư tử. Chữ tổ từ đó được thêm "礻" (示 *thi*: bàn đá dùng khi cúng tế) bên cạnh để phân biệt với chữ *tha'*.

碩 [碩]

Thạc

Ví dụ, *thạc sĩ* [master's degree holder].

Âm Bắc Kinh: Shuò .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

碩

碩

碩

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ

碩

碩

碩

碩

Giải thích:

Nghĩa gốc là "dầu to" theo *Thuyết văn*. 頁 [頁] *Hiệt* là đầu người (trang 266), 石 *thạch* chỉ âm. Nghĩa mở rộng chỉ sự to lớn của mọi vật. *Kinh Dịch*: Không ăn quả *thạc* (to).* *Kinh Thi*: Người *thạc* (to) cao lớn, trên áo gấm mặc áo mỏng ngoài. Cũng có: Chuột *thạc* (xù) chuột *thạc* (xù), chó ăn lúa của ta.*

Trích dẫn:

*《易经》：“碩果不食 泰 quả bất thực.”

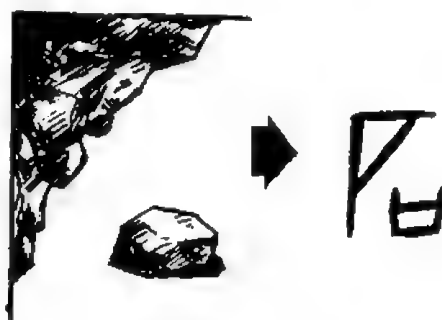
-《诗经》：“碩人其碩，衣錦裳衣 泰 nhân kỳ kỳ, ý cẩm cánh y.” và “碩鼠碩鼠，无食我黍 泰 thú thực thú, vô thực ngã thử.”

石

Thạch

Thạch là đá, như cẩm thạch [stone, as in marble].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn

𠩺

Kim văn

𠩺

Tiểu triện

石

Lệ thư

石

Khải thư

石

Thảo thư

石

Hành thư

石

Giải thích:

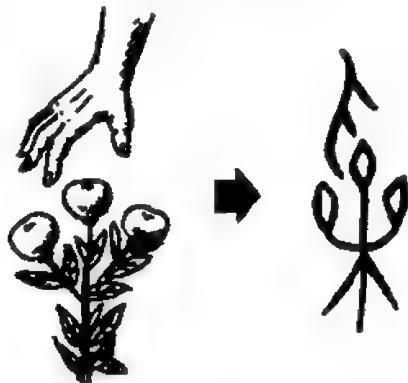
Bên vách núi (厂 *hán*) có một hòn đá (𠩺 *khẩu*), nghĩa gốc là "đá." Về sau *thạch* cũng là một đơn vị đo dung tích, (1 *thạch* bằng 10 đấu) và đơn vị đo trọng lượng (1 *lì* [đọc là *đán*] bằng 60 kg).

采 [採]

Thái

Ví dụ, *thái* áp [siefdom].

Âm Bắc Kinh: Cǎi.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Chữ gốc của *thái* là 採. Hình chữ trong Giáp cốt văn là một bàn tay đang hái quả trên cây. Trong sách cổ cũng thường dùng như 彩 *thái* (như sắc *thái*), ví dụ, *Thượng Thư*: Lấy năm màu sắc sớ ở ngũ sắc, may quần áo.*

Trích dẫn.

*《尚书》：“以五采彰五色，作服，汝明。 Dĩ ngũ thái chương thi u ngũ sắc, tác phục, như minh.”

Các chữ phụ:

彩 *thái*: như sắc *thái*

泰

Thái

Ví dụ, thư *thái* [serene, comfortable, lit. relaxed {and} tranquil], *Thái* lan [Thailand].

Âm Bắc Kinh: Tòi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "gột rửa." Đồng nghĩa với 汰 *thái* (trong từ dào *thái*). Hình dạng chữ giống như hai tay đang rửa ở trong nước; 大 *dại* ở phía trên là chỉ âm. Sách cổ thường dùng chỉ các nghĩa như "thông đạt", "an định", "mỹ hảo", "rộng rãi", "cực đại" v.v. Nghĩa cũng thông với chữ 太 *thái* (trong từ *thái* bình). Chữ 太 có lúc được viết thành "太".

Các chữ phụ:

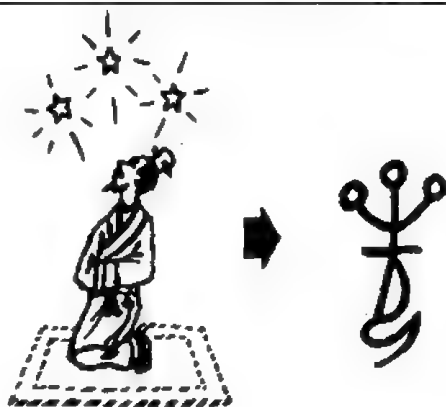
汰 *Thái*: trong từ dào *thái*

参 [參]

Tham, sâm

Ví dụ, *tham* gia (participate), nhân *sâm* [ginseng]

Âm Bắc Kinh: Cān, Shēn.



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thu



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *tham* lúc đầu là tên gọi một ngôi sao viết là “𠂔,” và đọc là *sâm*. Hình dạng chữ là trên đầu người có mấy ngôi sao, sau đó lại thêm ba vạch. Nhà thơ Đỗ Phủ có câu: sống mà không gặp nhau, giống như sao *sâm* và sao thương.” Thương ở đây cũng là tên một ngôi sao.

Trích dẫn:

*诗杜甫: “人生不相见。如参与商 Nhân sinh bất tương kiến, động như tham đũ thương.”

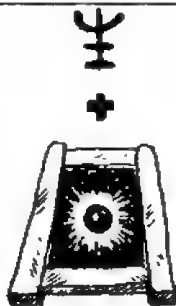
青

Thanh

Ví dụ trong Hán Việt, *thanh* thiên [blue sky].

ví dụ trong cổ Hán Việt, xanh [blue, green].

Âm Bắc Kinh: Qīng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn do 丹 *đơn* (châu sa, chỉ màu sắc), và 生 *sinh* (chỉ âm) tạo thành. Nghĩa gốc là màu của sinh vật lúc mới ra đời (*Thích danh*)*, tức là màu xanh của cỏ cây nảy lộc đâm chồi vào mùa xuân. Cũng chỉ màu xanh lam, như "*thanh thiên*"; cũng có thể chỉ màu đen như "tóc xanh." Nghĩa mở rộng thành "*thanh niên*" v.v.

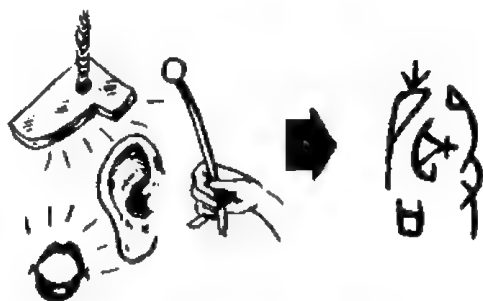
Trích dẫn:

*《释名》：“象物生时色也。 Tượng vật sinh thời sắc dã.”

声 [聲]

Thanh

Ví dụ, âm *thanh* [sound, voice]:
ví dụ trong cổ Hán Việt, tiếng [sound, language].
Âm Bắc Kinh: Shēng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𦉳

Chưa tìm thấy

聲

聲

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thể

聲

𦉳

聲

声

Giải thích:

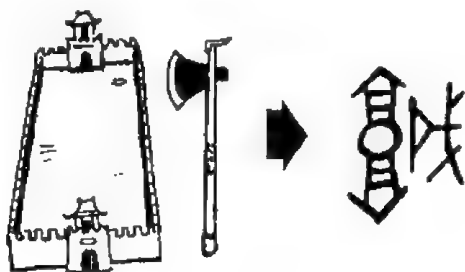
Qua Giáp cốt văn ta thấy chữ *thanh* quả là một chữ rất náo nhiệt: một bàn tay cầm dùi nhỏ gõ vào nhạc cụ cổ 𦉳 *khánh* (xem chữ này, trang 323), một cái miệng đang hát, và một cái tai 耳 *nhĩ* ở giữa để nghe cho thỏa thích những âm *thanh* này.

城

Thành

Ví dụ, *thành* phố [city].

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𨛵

城

城

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

城

城

城

Giải thích:

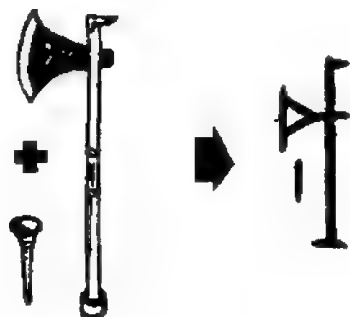
Bên trái chữ *thành* trong Kim văn thường viết là 𨛵 *dung* (là gốc của 墉, tức là tường thành, hãy xem chữ *dung* trang 157), cũng có chữ viết 土, *thổ* (là đất); bên phải là 戌 *thành* (chỉ âm đọc, hãy xem chữ này trang 656), hoặc đơn giản đi là 戊 *mậu* (vị trí thứ năm trong thiên can). Nghĩa gốc là tường thành xung quanh đô ấp dùng để phòng thủ, bên trong gọi là *thành* bên ngoài gọi là ngoại ô.

成

Thành

Ví dụ, *thành công* [succeed], *thành lập* [establish].

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bình định," như *Xuân thu*: Để dẹp *thành* (yên) nước Tống;" cũng có nghĩa giảng hòa, ví dụ *Tả truyện*: Nước Tần và nước Tấn *thành* (giảng hòa) với nhau.* Vì có quan hệ với việc đánh nhau, nên có bộ 戠 *mậu* (trang 424) bên cạnh để tượng hình, và chữ 丁 *đinh* bên cạnh để chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

* 《春秋》：“以成宋乱 丁 成 宋 乱。”

+ 《左传》：“秦晋为成 丁 成 晋 为 成。”

圣 [聖]

Thánh

Thánh như thần *thánh* [angel, saint].

Âm Bắc Kinh: Shèng.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thư

聖

Kim văn

聖

Thảo thư

聖

Tiểu triện

聖

Hành thư

聖

Lê thư

聖

Chữ Giản thể

圣

Giải thích:

Nguyên chủ là "người thông minh" về sau chỉ người có đạo đức và trí tuệ cao nhất. Chữ do 人 *nhân*, 耳 *nhĩ*, 口 *khẩu* tạo thành, chứng tỏ đây là người tai thính, nhanh mồm nhanh miệng. Trong cổ văn *thánh* và 听 *thính* là cùng một chữ. Dạng chữ Giản thể có đại diện cho chữ *thánh* ít nhất từ thời nhà Nguyên. Trong sách cổ đã có chữ khác "圣" *khô*, nghĩa là đào đất.

Các chữ phụ:

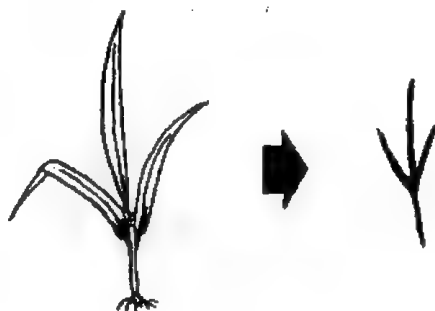
听 *Thính*: nghe, trang 690

草

Thảo

Ví dụ, *thảo* mộc [vegetation, lit. grass {and} trees].

Âm Bắc Kinh: Cǎo.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn rõ ràng là một cây cỏ. Sau đó dần dần biến thành hai cây cỏ bày song song với nhau. Sau này lại thêm vào chữ 早 *táo* (sáng sớm) chỉ âm đọc. Chữ *thảo* đầu trong Khải thư vốn có bốn nét: "艹"; chữ quy phạm bây giờ là ba nét ("艹"). Trong sách cổ cũng có viết *thảo* bằng "艸", tức là theo Tiểu triện.

升

Thăng

Ví dụ trong Hán Việt, *thăng* quan tiến chức [promotion];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *thưng* là 1/10 của 1 đấu [volume of approx. 1 liter].
Âm Bắc Kinh: Shēng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thăng (hoặc *thưng*) là đơn vị dung tích, là một phần mười của 斗 *đấu*. Ở Giáp cốt văn và Kim văn *thăng* và *đấu* khác nhau ít (xem chữ *đấu* trang 186), có điều là ở chữ *thăng* bên trong có thêm một hoặc một số vạch ngắn nằm ngang ngăn biểu thị hạt ngũ cốc. Hiện nay chữ này đại diện 𠂔 *thăng* (trong từ *thăng tiến*) và 𠂔 *thăng* (trong từ *thăng giáng*) trong chữ Giáp thể.

Các chữ phụ:

𠂔 *Thăng* : trong từ *thăng tiến*

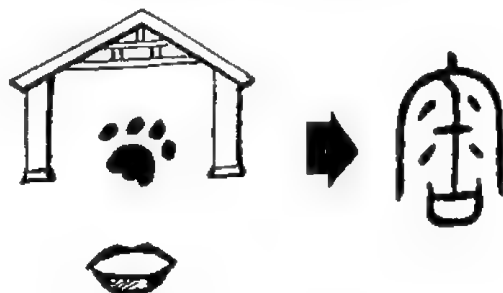
𠂔 *Thăng* : trong từ *thăng giáng*

审 [審]

Thẩm

Ví dụ, *thăm vấn* [interrogate], *thẩm phán* [to judge, a judge], *thẩm định* [assess].

Âm Bắc Kinh: Shěn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Trong một căn phòng "宀" (mái nhà) phát hiện thấy dấu chân của thú rừng "𠂔" (thái, hãy xem chữ 𠂔 *phiên*, trang 527), thế là mọi người nhao nhao bàn tán 𠂔 *khẩu*, muốn tìm hiểu rõ sự tình. Nghĩa gốc là "khảo sát", "nghiên cứu."

Thượng Thư: Tội lỗi nh ị nhau, qua *thăm* (khảo sát) mà biết như vậy."

Trích dẫn:

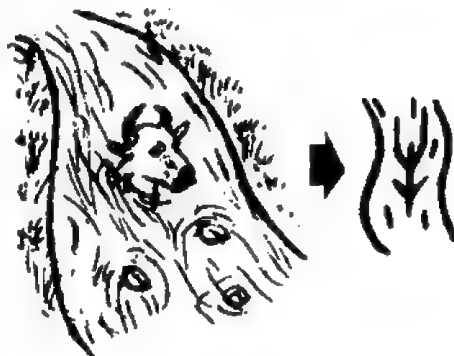
"《尚书》: "其罪惟均, 其审克之. Kỳ tội duy quân, kỳ thẩm khảch chi."

沈

Thắm

Ví dụ, *Thắm* Dương, Trung Quốc [Shenyang in Liaoning, China].⁶

Âm Bắc Kinh: Shěn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chủ gốc của 沈 *thắm* và 沉 *trầm* (như *trầm* tĩnh, cổ Hán Việt là *chìm*) là một, nghĩa gốc là "chìm đắm." Hình Giáp cốt văn giống như hình một con bò (có chữ là con dê) khi qua sông bị nước nhấn chìm. Đến Kim văn lại giống hình người đeo gông bị chìm trong nước.

Các chữ phụ:

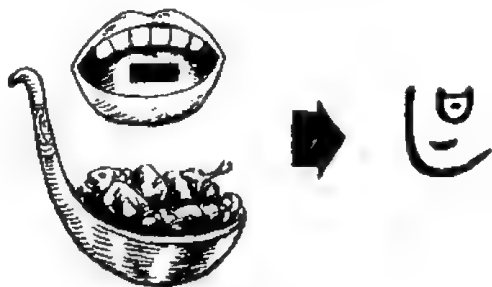
沉 *Trầm*: *trầm* tĩnh, trong cổ Hán Việt là *chìm* ⁶[The present-day character for *sink, drown*]

其

Thậm

Ví dụ, *thậm* tộ [excessive].

Âm Bắc Kinh: Shén .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "huống lạc quá mức độ." Phần trên chữ *thậm* trong Kim văn là 甘 (nghĩa là ngọt, xem chữ này trang 61); phần dưới là một cái muôi đựng đầy thức ăn. *Lão Tử* Vì vậy thánh nhân tránh *thậm* (an lạc), tránh xa xỉ, tránh đẹp dẽ." Sau đó nghĩa được mở rộng thành "ghê gớm", "quá đáng", "vượt quá", rất, v.v.

Trích dẫn:

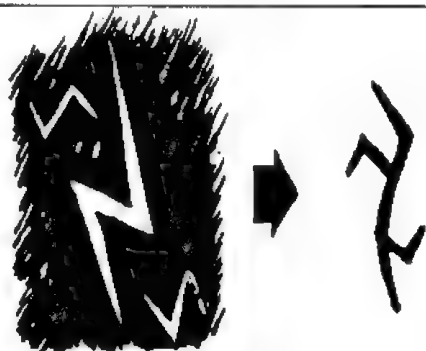
*《老子》：“是以圣人去其，去奢，去泰” Thì dĩ thánh nhân khứ thâm, khứ xa, khứ thái.”

申

Thân

Thân trong địa chi [the ninth Earthly branch, symbol of *monkey*].⁶

Âm Bắc Kinh: Shēn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

申

申

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

申

申

申

Giải thích:

Thân là chữ gốc của chữ 电 [電] *diện*. Hình chữ giống như tia lửa điện ngoằn ngoèo xuất hiện giữa tầng mây khi chớp giạt. Người xưa cho rằng chớp giạt là sự hiển hiện thần linh, cho nên thường lấy *thân* để gọi thần (như thiên *thần*). Về sau thêm 示 *thị* bên cạnh thành 神 *thần*; và thêm 雨 *vũ* (mưa) thành 電 *diện* (viết theo chữ phồn thể).

Các chữ phụ:

电 [電] *Điện* ⁶[This graph represents one of the original meanings, *electricity, electric*]

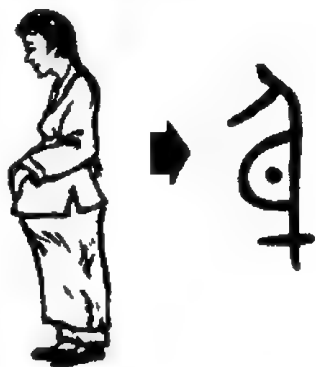
神 *Thần* . trong từ thiên *thần* ⁶[This graph represents one of the original meanings, *deity, spirit*]

身

Thân

Ví dụ, *thân thể* [body].

Âm Bắc Kinh: Shēn.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "mang thai." Lời bói trong Giáp cốt có những câu: "chị Phụ Hảo *thân* (có thai)", "vua bảo *thân* (có thai)" để chỉ mang thai. Hình chữ giống như một người phụ nữ đứng nghiêng, lộ rõ phần bụng của chị ta, phía trên có một chấm là ký hiệu chỉ sự việc. Về sau mở rộng thành "*thân thể*", "tự mình" "dịch *thân* v.v.

臣

Thần

Ví dụ, *thần* phục [submit, acknowledge allegiance to].

Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thư

臣

Kim văn

臣

Thảo thư

臣

Tiểu triện

臣

Hành thư

臣

Lệ thư

臣

Giải thích:

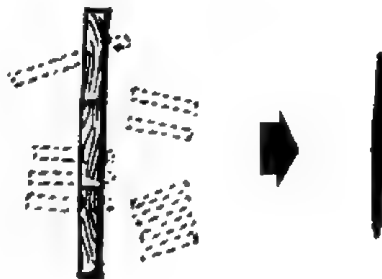
Nghĩa gốc là nô lệ. Những người này trước chủ không dám ngẩng đầu lên. Khi người nô lệ cúi đầu xuống, mắt trông như là thẳng đứng. Vì thế người xưa dùng con mắt trong tư thế đó làm chữ 臣 *thần*.

+

Thập

Thập là mười, cũng có những ví dụ như Hội Chữ *Thập* Đỏ
[ten. The Red Cross Society is literally The Red *Ten*-Graph Society].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

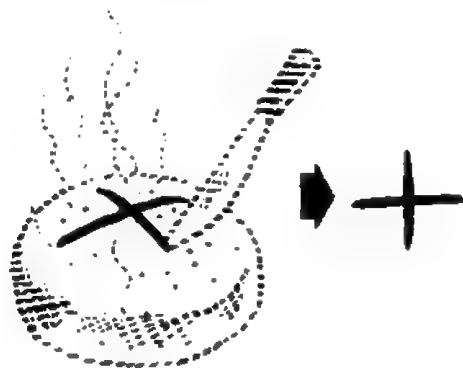
Giáp cốt văn dùng số nét ngang khác nhau để chỉ 一 - nhất, 二 - nhị, 三 - tam, dùng nét sổ để chỉ 十 - thập (là 10). Qua đó có thể thấy Trung Quốc đã vận dụng số tự nhiên (*thập* tiến vị) từ lâu. Kim văn bắt đầu thêm chấm tròn đen ở giữa nét sổ dọc. Sau văn tự Chiến quốc mới viết thành một nét ngang một nét dọc.

七

Thất

Thất là bảy [seven].⁵

Âm Bắc Kinh: Qī .



Giáp cốt văn

+

Kim văn

+

Tiểu triện

七

Lệ thư

七

Khải thư

七

Thảo thư

七

Hành thư

七

Giải thích:

Thất là chữ gốc của 切 *thiết* (cắt). Chữ *thất* trong Giáp cốt văn và Kim văn đều là hình chữ + *thập*, giống vết dao băm. Trong chữ Chiến Quốc và Tiểu Triện để tránh lẫn lộn hai chữ *thập* và *thất*, người ta biến phần dưới nét dọc thành gấp khúc.

Các chữ phụ:

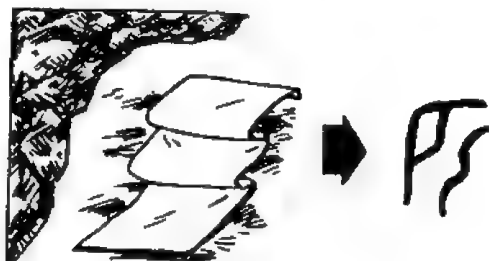
切 *Thiết*: cắt, khắc vào, trong từ *thiết điểm* ⁵ [The present-day graph for, *cut, slice*]

匹

Thất

Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa [measure word for cloth],
cũng là lượng từ chỉ con ngựa như *thất* nhất mã [a measure word for horse].

Âm Bắc Kinh: P 1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

匹

匹

匹

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

匹

匹

匹

Giải thích:

Đơn vị đo độ dài của vải ở thời cổ, bằng bốn trượng. Hình chữ giống như phơi vải dưới vách núi. Khi đo vải, thường từ hai đầu tấm vải cuộn lại, mỗi *thất* có hai cuộn cho nên còn có những nghĩa như "*thất* ngẫu" (vợ chồng), "đối thủ" v.v. Cũng là lượng từ chỉ số ngựa.

失

Thất

Ví dụ, *thất* thoát [lose, lost].

Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

𠂔

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

失

𠂔

𠂔

Giải thích:

Hình dạng chữ từ thời Chiến Quốc văn tự, ta có thể thấy xuất phát từ tay có một đồ vật rơi. Nghĩa gốc là "mất mát." Nhưng trong các loại văn tự sau ta khó đoán nguồn gốc này. *Kinh Dịch:* Vua nhân đây, ba lần đuổi theo, rốt cục *thất* (mất) hút con chim trước mặt."

Trích dẫn:

• 《易·卷》：“王用三驱，失前禽。 Vương dụng tam khu, thất tiền cầm.”

妻

Thê

Thê là vợ như đa thê [wife as in polygamy, lit. many wives].

Âm Bắc Kinh: Qī .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Thời xưa tóc phụ nữ chỉ có chồng cô ta mới được vuốt ve. Cho nên Giáp cốt văn lấy hình ảnh này để biểu thị khái niệm *thê* (vợ). *Thuyết văn*: Thê là người phụ nữ cùng ăn ở với chồng mình." *Kinh Thi*: Lấy *thê* (vợ) là như thế nào? Không có người mới thì không xong.⁺

Trích dẫn:

• 《说文》：“妻，妇与齐者也。Thê, phụ nữ phu tề gia dã.”

• 《诗经》：“取[娶]妻如何？匪[非]媒不得。Thủ thê như hà? phi môi bất đắc.”

替

Thế

Ví dụ trong Hán Việt, *thế* chấp [collateral. lit. replacement acceptance]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: thay [replace].

Âm Bắc Kinh: T1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nói lỏng", "luôi biếng." Chữ trong Kim văn giống hình hai người đang ngồi ngáp dài, lộ rõ một cái miệng rộng, tỏ vẻ rất là mệt mỏi. *Tập vận*: Thế là nói lỏng.* *Hán thư* chú: Thế là luôi nhác.* Nghĩa mở rộng thành "bỏ đi", "thay thế, và "suy bại" v.v.

Trích dẫn:

• 《集韵》：“替，池也。Thế, thí dã”

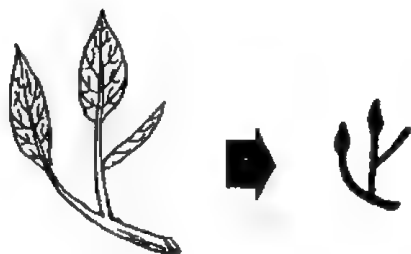
• 《汉书》：“替，废惰也。Thế, phế đoạ dã”

世

Thế

Ví dụ, *thế* hệ [generation, genealogy], *thế* kỉ [century], *thế* giới [world].

Âm Bắc Kinh: Shì .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thế là chữ đầu tiên của 葉 *diệp* (chữ Giản thể là 叶, là cây). Hình dạng *thế* trong Kim văn trông giống như mấy cái lá cây dật liên nhau. Vì hàng năm lá vàng khô rụng xuống, lá mới mọc ra như *thế* con người, cho nên dùng cảnh đó để thể hiện. Ngày xưa cho rằng 30 năm là một *thế*, hoặc cha con nối tiếp nhau là một *thế*.

尸

Thi

Ví dụ trong Hán Việt, *thi* thể [corpse]: ví dụ trong cổ Hán Việt, *thây* [body].

Âm Bắc Kinh: Sh ī.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu trện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Hình chữ giống như một người đang ngồi nghiêng. Nghĩa gốc là chỉ người thay mặt người chết tiếp nhận sự cúng tế, cũng có nghĩa là "thi thể," nghĩa này về sau đến chữ Giản thể thường viết là 尸 *thi*. Cũng có thể dùng thay với 屍 *di*, tên một dân tộc cổ ở Trung Quốc.

矢

Thi^f

Thi^f là mũi tên, có dùng trong thành ngữ: Tang hồng hồ *thi^f* [man's ambition].

Âm Bắc Kinh: Shǐ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

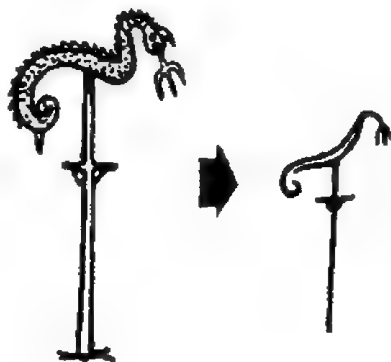
Nghĩa gốc là "mũi tên." Trong văn tự cổ rõ ràng đây là hình thù của một mũi tên, phần trên là mũi tên, giữa là thân tên, phần dưới là đuôi tên. Ngày nay vẫn còn thành ngữ: "hữu đích phóng *thi^f*" (bắn tên có mục đích).

氏

Thị

Ví dụ, *thị* tộc, nhiều phụ nữ Việt Nam có tên đệm *thị*
[clan, this is the *thị* often found in the middle of Vietnamese women's names].

Âm Bắc Kinh: Shì.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

氏

Lệ thư

氏

Khải thu

氏

Thảo thư

氏

Hiện thư

氏

Giải thích:

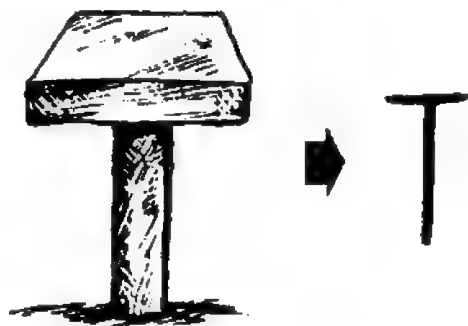
Qua văn tự Chiến quốc ta thấy có chữ *thị* giống như một chiếc gậy gỗ, bên trên có hình tô-tem giống loài rồng rắn quái đản, đây là tiêu chí của một dòng họ. Chữ 氏 nghĩa gốc là tên một dòng họ. Loại tên này thời xưa chỉ quý tộc mới có.

示

Thị

Ví dụ, biểu *thị* [show, express, demonstrate, lit. outward show].

Âm Bắc Kinh: Shì.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

示

Tiểu triện

示

Lệ thư

示

Khải thư

示

Thảo thư

示

Hành thư

示

Giải thích:

Nguyên chủ là bàn thờ làm bằng đá để tế thần, có hình "T". Sau đó mới diễn biến thành 示 (đọc là *kí*) và lẫn lộn với "示" (đọc là *thị*). Các chữ Hán có bộ 示 (示) ở bên cạnh phần lớn có liên quan đến cúng tế, sùng bái, cầu chúc.

是

Thị

Ví dụ, đích *thị* [really], *thị phi* [right and wrong].

Âm Bắc Kinh: Sh 1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "thẳng thắn." *Thuyết văn*: *Thị* nghĩa là thẳng thắn.* *Kinh Dịch*: Ướt dầu, tin được nhưng không *thị* (chính đáng).* Tập giải: *Thị* nghĩa là ngay ngắn." Trong Kim văn phần trên *thị* giống "nhật quy" (dụng cụ đo thời gian theo bóng mặt trời, cũng có chữ thêm hình tay cầm); phần dưới vốn là 𠂔. *chí* (sau biến thành 正. *chính*), biểu thị ý đi theo hướng đúng.

Trích dẫn:

*《说文》：“是，直也。Thị, trực dã.”

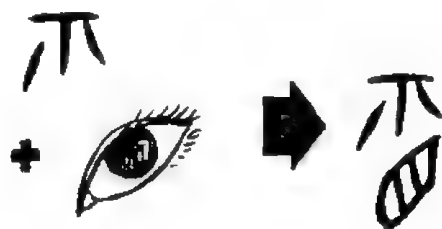
*《易经》：“濡其首，有孚失是。Nhu kỳ thủ, hữu phu thất thị.”

*集解：“是，正也。Thị, chính dã.”

视 [視]

Thị

Ví dụ trong Hán Việt, *thị* giác [vision, lit. *visual* sense];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *thấy* [see, perceive, feel].
Âm Bắc Kinh: Shì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

Trong rất nhiều chữ Hán chúng ta có thấy bộ "示" (示 *thị*) thường chỉ nghĩa (liên quan đến việc cúng); nhưng đối với chữ *thị*, nó lại chỉ âm. Nghĩa gốc là 看 *khán*, nhìn hoặc xem. *Hàn Phi Tử*: Chim *thị* (nhìn) người bằng mấy chục con mắt, người *thị* (nhìn) chim bằng hai con mắt.* Nghĩa được mở rộng thành "thăm sát", "đối xử" v.v.

Trích dẫn:

*《韩非子》：“鸟以数十目视人，人以二目视鸟 Điều dĩ số thập mục thị nhân, nhân dĩ nhị mục thị điều.”

刺

Thích

Ví dụ, kích *thích* [stimulate, shock, lit. arouse {by} *pricking*].

Âm Bắc Kinh: C1.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "束". "Thuyết văn": "束, " là gai cây, chữ tượng hình, đọc như 刺 *thích*." Chữ hình trong Giáp cốt văn và Kim văn "束" giống như trên một cây có rất nhiều gai. Từ Tiểu triện trở đi thêm bộ "刂" (刀 *dao*) bên cạnh. Chú ý chỗ có lẫn lộn chữ này với chữ 刺 *lạt* (kì quặc).

Trích dẫn:

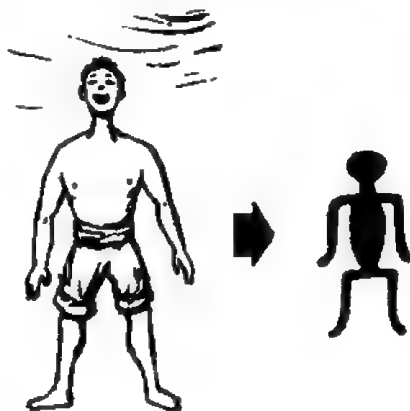
"《说文》: "束, 木芒也 象形 读若刺 Thích, một mang dã Tượng hình. 读 nhưc thích."

天

Thiên

Thiên là trời [heaven, sky].⁵

Âm Bắc Kinh: T i ān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thiên là chữ gốc của chữ 颠 (*diān* (chỗ cao nhất, "đỉnh đầu")) phía trên đầu của mọi người là bầu trời, cho nên mượn từ này để chỉ *thiên* (trời). Đầu người trong Kim văn thường là hình tròn; ở Giáp cốt văn, để tiện việc khắc chữ đã đổi thành hình vuông hoặc nét ngang.

Các chữ phụ:

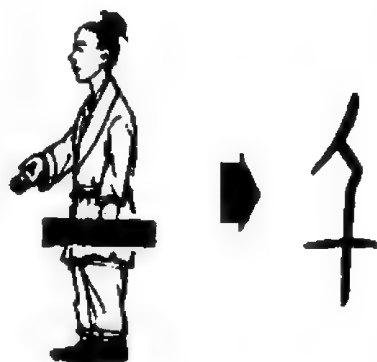
颠 (*Diān* : chỗ cao nhất ⁵[the present-day graph for the original meaning, the highest point]

千

Thiên

Thiên là nghìn như thiên lí là nghìn dặm [thousand, as in 1,000 li].

Âm Bắc Kinh: Qì ần.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𠂇

Tiểu triện

𠂇

Lệ thư

𠂇

Khải thư

千

Thảo thư

𠂇

Hành thư

𠂇

Giải thích:

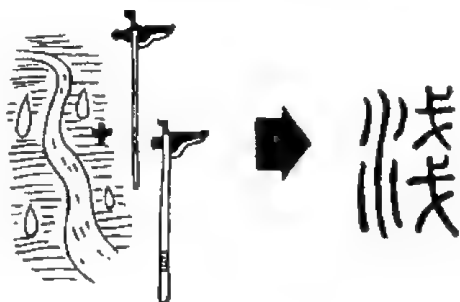
Chữ số này rất khó biểu đạt, cho nên bằng cách thêm một nét ngang (chỉ con số một) lên trên chữ 人 nhân có âm gần giống để diễn tả. Để phân biệt những số từ một nghìn đến năm nghìn người ta viết "𠂇", "𠂇", "𠂇", "𠂇", "𠂇".

浅 [淺]

Thiển

Ví dụ, *thiển cận* [shallow, narrow-minded].

Âm Bắc Kinh: Qì ǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây là chữ hình thanh. *Thuyết văn*: *Thiển* nghĩa là nông. Có hình là nước, bộ nét chỉ âm đọc là *tiển*. 𣶒 [𣶒] *tiển* giống hai cái 𣶒 *qua* (một loại bình khi cổ), nghĩa gốc là "tàn hại," nhưng ở đây chỉ dùng để chỉ âm đọc. *Kinh Thi*: Đến chỗ nước *thiển* (cạn) mà bơi mà lội."

Trích dẫn:

* 《说文》：“浅，不深也。从水，𣶒声。Thâm, bất thâm dã. Long thủy, tiển thanh.”

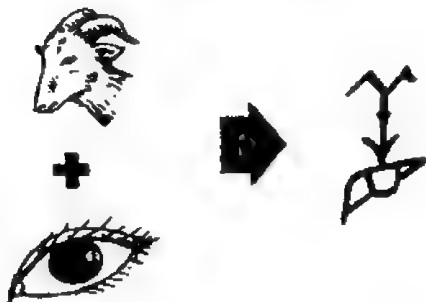
《诗经》：“就其浅矣，泳之游之。Tựu kỳ thiển hĩ, vãng chi du chi.”

善

Thiện

Ví dụ, *thiện chí* [good will].

Âm Bắc Kinh: Sh ền .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Chữ *thiện* trong Giáp cốt văn có bộ 羊: *duang* (tức là 祥: *tường* trong từ "cát tường," là điềm lành) và 目: *mục* (mắt), biểu thị xem ra rất là tốt đẹp. Phần dưới chữ *thiện* trong Kim văn biến thành hai chữ 𠂔: *ngôn*, chỉ hai người nói chuyện với nhau bằng những lời tốt lành. *Luận ngữ*: Khổng Tử cho rằng nhạc (ca thiếu) là hay hết mức, *thiện* (lành) hết mức." Cũng dùng với nghĩa 膳: *thiện* (bữa ăn).

Trích dẫn:

• 《论语》：“子谓《韶》尽美矣，又尽善也。子曰：‘乐其来矣，又尽善也。’”

Các chữ phụ:

膳: *thiện*: bữa ăn

妾

Thiếp

Thiếp là vợ bé [concubine].

Âm Bắc Kinh: Qì è.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

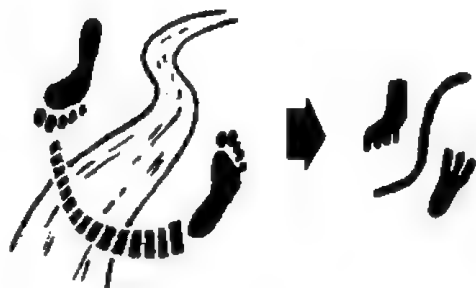
Nghĩa gốc là "người hầu gái." Hình Giáp cốt văn là một phụ nữ quỳ, trên đầu có biểu tượng một con dao (chữ 妾: *tân*), chứng tỏ cô ta đã bị khắc dấu nô lệ lên người. Sau đó chữ này thường chỉ "vợ bé."

涉

Thiệp

Ví dụ, can thiệp [intervene, interfere, meddle].

Âm Bắc Kinh: Shè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "lội qua sông." *Thuyết Văn*: Thiệp là đi bộ qua sông." Hình chữ giống như một dòng sông uốn khúc, hai bên bờ đều có dấu chân người, đây là một chữ hội ý. Ngày nay vẫn còn thành ngữ: "bạt sơn thiệp thủy" (trèo đèo lội suối).

Trích dẫn:

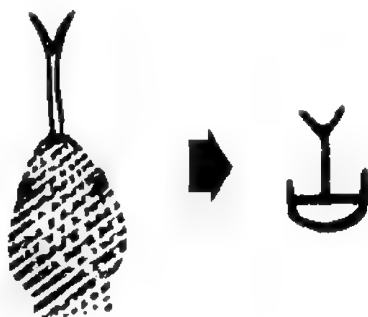
• 《说文》：“徒行厉水也。Đồ hành lệ thủy dã.”

舌

Thiệt

Thiệt là lưỡi, ví dụ, khẩu *thiệt* [quarrel, dispute, lit. mouth {and} tongue].

Âm Bắc Kinh: Shé.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần dưới chữ là 口 *khẩu* (miệng); phần trên là lưỡi lè ra. Có thể do đặc trưng của lưỡi người và lưỡi thú không rõ lắm, nên người ta lấy hình lưỡi của loài rắn làm kí hiệu chung.

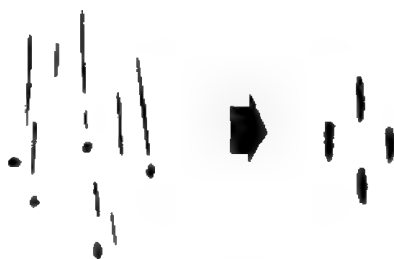
少

Thiếu, thiếu

Ví dụ, *thiếu số* [a *small* number of, minority], *thiếu niên* [boy or girlhood, lit. *few* years].

thiếu tá [lieutenant, lit. *small* officer].^đ

Âm Bắc Kinh: Shǎo, shǎo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình Giáp cốt văn là bốn chấm dọc, đây là chữ gốc của chữ 沙 *sa* (như *sa mạc*). Về sau chữ *thiếu* thường chỉ ý nghĩa "không nhiều," thế là bên cạnh lại thêm 水 *thủy* để thành chữ *sa*. Trong cổ văn hai chữ 小 *tiểu* (nhỏ) và 少 *thiếu* (ít) dùng như nhau

Các chữ phụ:

沙 *Sa*: như *sa mạc*, trang 570 "[The current-day graph for the original meaning, *sand, desert*]

听 [聽]

Thính

Ví dụ, *thính giả* (listener).

Âm Bắc Kinh: Tīng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Bên cạnh một cái tai có một hoặc hai cái miệng đang nói chuyện, biểu thị ý nghĩa "dùng tai để cảm thụ âm thanh." *Lược ngữ: Thính* (nghe) nó nói và xem nó làm.* Sau đó mở rộng thành nghĩa "người nghe", "nghe theo" v.v. Dạng chữ Giản thể đã lưu hành từ thời nhà Nguyên.

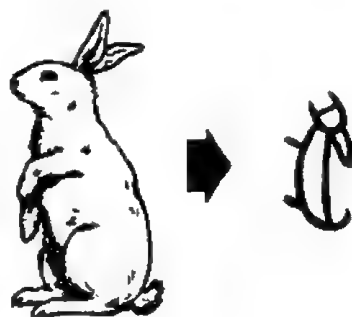
Trích dẫn:

*《论语》：“听其言而观其行 Thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành.”

兔

Thỏ

Con *thỏ* [rabbit].
Âm Bắc Kinh: Tù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

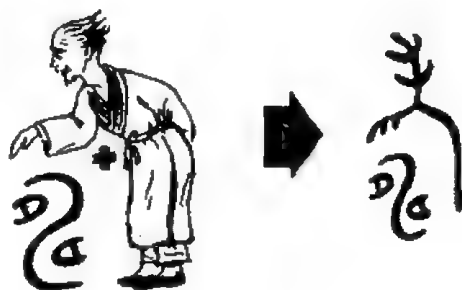
Đó là chữ tượng hình. Chữ *thỏ* trong cổ văn đã thể hiện một cách rất hình tượng đặc trưng của con *thỏ*: tai dài, thân nhanh nhẹn, ngoài ra còn có chân và đuôi ngắn tũn. Về sau chữ thay đổi không còn giống như trước.

寿 [壽]

Thọ

Ví dụ, tuổi *thọ* [old age], phúc lộc *thọ* [happiness, prosperity, *longevity*]

Âm Bắc Kinh: Shòu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Các dạng chữ khác nhau của chữ này xưa nay rất nhiều, nhưng kết cấu cơ bản là do chữ 老 *lǎo* (chỉ nghĩa già, trang 369) và "𠂔" (tức là chữ 畴 *trú* chỉ âm đọc) tạo thành. Nghĩa gốc là "tuổi già." Nghĩa mở rộng là "trường *thọ*", "tuổi *thọ*", và "sinh nhật" v.v.

妥

Thỏa

Ví dụ, *thỏa hiệp* [compromise].

Âm Bắc Kinh: Tuǒ.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Một bàn tay to tóm chặt một người con gái đang quỳ, biểu thị đã chinh phục được cô ta. Nghĩa gốc là "an định", "yên ổn," như *Hán thư*: *Đã thỏa* (ổn định) được Châu Bắc.* Loại ý nghĩa này về sau viết thành 绥 *tuy* (nghĩa là bình định). Kim văn cũng thường lấy *thỏa* làm *tuy*.

Trích dẫn:

*《汉书》：“北州以妥 Bắc Châu dĩ thoả.”

Các chữ phụ:

绥 *Tuy* : bình định

退

Thoái

Ví dụ, *thoái lui* [withdraw], *thoái vị* [abdicate, give up the throne].

Âm Bắc Kinh: Tuì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

退

退

退

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

退

退

退

Giải thích:

Chữ vốn có bộ "𠂔" (nhân kép), và "𠂔" *xước* cùng nghĩa đều chỉ động tác: 日 *nhật* biểu thị thời gian; "𠂔" tức là 止 *chỉ* (viết lộn ngược, có nghĩa là tụt hậu hoặc hạ xuống). Hợp lại thành đã đến lúc quay đầu đi về thôi. Nghĩa gốc là "rút lui", "rời khỏi", hoặc "phản hồi." *Nghị lễ*: Chủ nhân *thoái* (lui) ra."

Trích dẫn:

• 《仪礼》: "主人退 Chủ nhân thoái."

土

Thổ

Thổ là đất như *thổ* ruộng [land, soil, soils].

Âm Bắc Kinh: Tù.



Giáp cốt văn:

The Oracle bone script for the Earth radical (土), which consists of a single, continuous, slightly curved stroke.

Kim văn

The Bronze script for the Earth radical (土), which is a more developed version of the Oracle bone script, showing a distinct base and a curved top.

Tiểu triện

The Small seal script for the Earth radical (土), which is a highly stylized and compact form of the character.

Lệ thư

The Clerical script for the Earth radical (土), which is a more regularized and simplified form of the character.

Khải thư

The Kaishu script for the Earth radical (土), which is a standard, clear, and widely used form of the character.

Thảo thư

The Caotho script for the Earth radical (土), which is a highly stylized and decorative form of the character.

Hành thư

The Xingtho script for the Earth radical (土), which is a highly stylized and decorative form of the character, often used in calligraphy.

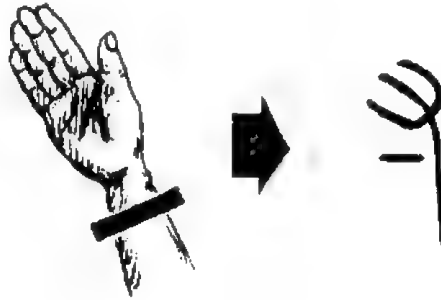
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Giống như trên mặt đất có một đống đất. Hình dạng của đất ở thời kì đầu của văn tự đồ họa và Kim văn dùng nét bút đậm thể hiện; trong Giáp cốt văn, để tiện cho việc khắc chữ, người ta chỉ phác ra khung chữ thôi.

寸

Thốn

Một phần mười của thước [one tenth of a thước, three centimeters].
Âm Bắc Kinh: C ù n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂇

𠂇

寸

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

寸

寸

寸

Giải thích:

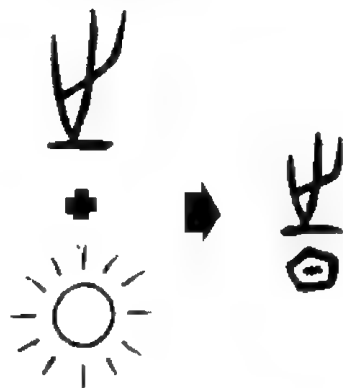
Trong Đông y, nơi người ta có thể xem mạch trên cổ tay gọi là "thốn khẩu." Từ bộ phận này đến cườm tay thường dài khoảng một thốn (3 cent-ti-mét). Hình chữ do 又 *hựu* (là tay) và 一 (kí hiệu chỉ sự) hợp thành, biểu thị đó là độ dài một thốn.

时 [時]

Thời, thì

Ví dụ, *thời* gian là *thì* giờ [time].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là "quý" (mùa) trong "nhất niên tứ quý" (một năm bốn mùa).

Thuyết văn: Thời là mùa trong bốn mùa.* Đây là một chữ hình thanh.

Nguyên chủ viết là "𠂔": H *nhật* chỉ ý nghĩa; "𠂔" (tức là 之 *chí*) chỉ âm; về sau diễn biến thành 時: H *nhật* chỉ ý nghĩa; 寺 *tự* chỉ âm thanh.

Trích dẫn:

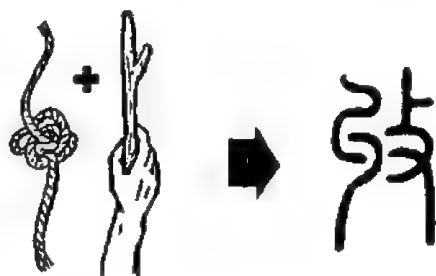
*《说文》：“时，四时也 Thời, tứ thời dã.”

收

Thu

Ví dụ, *thu* nhập [income, lit. *grab* {and} bring-in].

Âm Bắc Kinh: Shōu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

收

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

收

收

收

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bắt giữ." Chữ do "支" *phốc* (chỉ nghĩa đập, giống tay cầm gậy đánh người), và "収" (là chữ 糾 *cú* chỉ âm) hợp thành. *Thuyết văn*: Thu là bắt. *Kinh Thi*: Người này vốn không có tội, các ông lại *thu* (bắt bớ) người ta.*

Trích dẫn:

*《说文》：“收，捕也。Thu, bớ đã.”

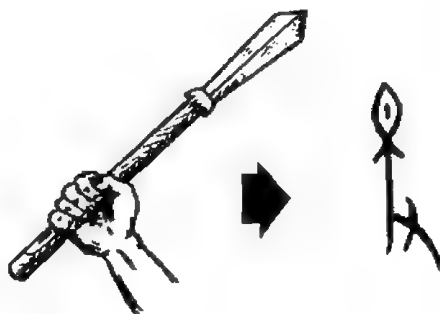
《诗经》：“此宜无罪，女（汝）反收之。Thú nghị vô tội, nữ phản thu chi.”

受

Thu

Một thứ binh khí, ví dụ *thứ* thứ là lối chữ trận đời xưa [an ancient weapon].

Âm Bắc Kinh: S h ũ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu trận

Lệ thứ

Khải thứ

Thảo thứ

Hành thứ

受

Khải thứ

Thảo thứ

Hành thứ

受

受

受

Giải thích:

Tên một thứ binh khí thời xưa, làm bằng gỗ hoặc tre dài một trượng hai thước, một bên có lưỡi không nhọn. Cũng có viết là "投". " *Kinh Thi*: Anh tôi cầm *thứ*, làm tiên phong cho vua." *Hoài Nam Tử*: Vũ Vương xưa kia, cầm cái hốt, chống cái *thứ* lâm triều."

Trích dẫn:

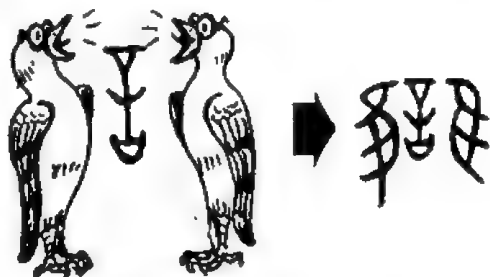
• 《诗经》：伯也执受。为王前驱 Bá dã chấp thứ, vị vương tiên khu."

• 《淮南子》：“昔武王。一播笏杖受以临朝 Tịch Vũ Vương....Tấn hốt trượng thứ dĩ lâm triều."

Thù

Ví dụ, báo thù [avenge, revenge].

Âm Bắc Kinh: C h ó u.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

讎

讎

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

讎

讎

讎

讎

Giải thích:

Hai con chim (xem chữ 隹 trang 100) đang nói chuyện với nhau (xem chữ 言 ngôn trang 460). Cũng viết là "讎". Nghĩa gốc là "đôi đáp." *Kinh Thi*: Không có câu nói nào là không được *thù* (trả lời), không có ơn đức nào là không được đền đáp." Nghĩa mở rộng thành "bằng nhau", "báo đáp", "đền bù", "đôi chiếu" v.v. Cũng dùng như chữ 仇, *thù* (là ghét, trong từ kẻ *thù địch*).

Trích dẫn:

• 《诗经》：“无言不讎。无德不报。 Vô ngôn bất thù, vô đức bất báo.”

Các chữ phụ:

仇, *Thù*: trong từ *thù địch*, chữ này cũng có âm đọc là *cừu* như *cừu hân*

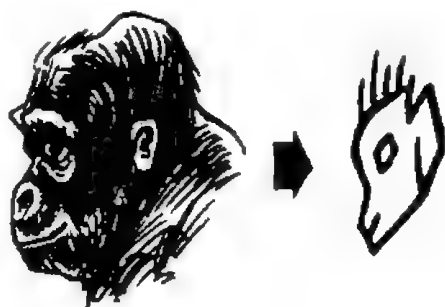
首

Thủ

Thủ là cái đầu, ví dụ trong Hán Việt, *thủ* trưởng [head, as in chief, superior]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, *sở* trong từ *sở lợn* [head, as in head of a pig].

Âm Bắc Kinh: Shǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

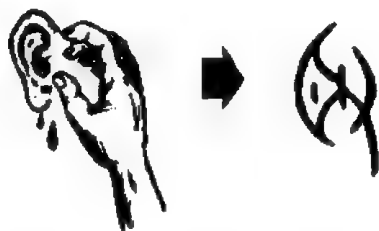
Chữ *thủ* trong Giáp cốt văn là hình dạng một cái đầu, nhưng không giống đầu người lắm, mà giống đầu loài thú. Kim văn chỉ dùng một con mắt và tóc làm kí hiệu văn tự có tính tương trưng của cái đầu.

取

Thú

Nghĩa là lấy, ví dụ, tranh *thú* [to take, for example, make use of is lit. contend take].

Âm Bắc Kinh: Qǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Trong chiến tranh cổ đại bên thắng thường cắt tai của tù binh hoặc lính tử trận. Nghĩa gốc là "đánh chiếm", "giành được." Nghĩa mở rộng "lấy", "lấy vợ." Nghĩa lấy vợ sau này viết thành dùng chữ 娶 *thú* (có thêm bộ 女 *nữ* ở dưới).

Các chữ phụ:

娶 *Thú* : lấy vợ

手

Thủ

Thủ là tay, ví dụ *thủ công* [handwork, by hand, manual].

Âm Bắc Kinh: Shǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong Kim văn *thủ* là hình một bàn tay; nhưng đó không phải là bức vẽ, mà là "phù hiệu hóa." *Kinh Thi*: Năm *thủ* (tay) em, nguyện cùng ở bên nhau đến già.* Nghĩa được mở rộng thành "tay nghề", "tự tay mình," và "người thạo về một kỹ nghệ hoặc ngành nghề nào đó" v.v.

Trích dẫn:

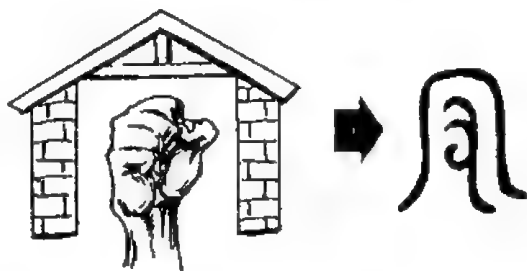
*《诗经》：“执子之手，与之偕老” Cháp tú chí thủ, dư chi giai lão.”

守

Thủ, thú

Ví dụ, bảo *thủ* [conservative], thái *thủ* [governor (of a district) in ancient China].

Âm Bắc Kinh: Shǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bảo hộ", "phòng vệ". "宀" miên là nhà cửa; 扌 thốn hoặc 手 hựu là tay; đây là chữ hội ý. *Kinh Dịch:* Vương Công dụng chương ngại vật để *thủ* (bảo vệ) đất nước mình." Nghĩa mở rộng thành "nắm giữ", "bảo trì", "tuân hành", "chờ đợi", "khí tiết" v.v.

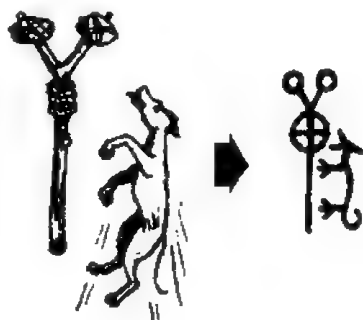
Trích dẫn

* 《易经》：... 守其国 Vương Công thiết hiểm dĩ thủ kì quốc."

兽 [獸]

Thú

Thú là con vật, có bốn chân, ví dụ *thú y*
[four-legged animal, beast, as veterinary medicine is lit. *beast* medicine]
Âm Bắc Kinh: Shòu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nửa trái của chữ là vũ khí săn thú (单 *đơn*, xem gốc chữ *đơn* trang 218); nửa phải của chữ là một con chó săn. Nghĩa gốc là "đi săn", sau đó khi dùng nghĩa gốc thì viết 狩 *thú*, đôi tượng bị săn viết 獸, giản hóa thành chữ hiện nay.

Các chữ phụ:

狩 *thú* săn

戌

Thú

Ví dụ, lính *thú* [frontier guardsman].

Âm Bắc Kinh: Shù.



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thư

戌

Kim văn

戌

Thảo thư

戌

Triệu triện

戌

Hành thư

戌

Lê thư

戌

Giải thích:

Hình chữ giống như một binh sĩ (人 *nhân*) cầm vũ khí (戈 *qua*). Nghĩa gốc là "phòng thủ biên cương," mở rộng nghĩa thành "lính gác biên phòng," như *Tà truyện*: Bèn giao lại việc *thú* (phòng thủ biên cương) cho các nước chư hầu.* Tiếng Hán hiện tại vẫn có những từ như "vệ *thú*" (lính cảnh vệ), "*thú* biên" (lính biên phòng) v.v.

Trích dẫn

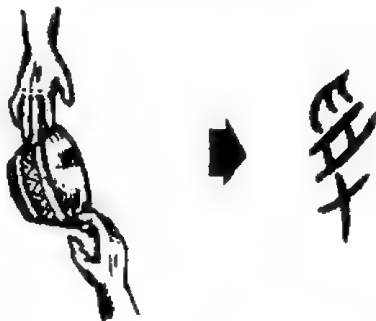
*《左传》：“诸侯之戌，寡者出，多者入。”

受

Thụ

Thụ là nhận, ví dụ, hấp *thụ* [to receive, as in absorb].

Âm Bắc Kinh: Shòu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn của *thụ* là một tay cầm cái đĩa trao tận tay một người khác (chữ 凡 *phạm* trang 508). Cổ đại, chữ này dùng với nghĩa là "cấp đủ" (đưa cho), đồng thời có nghĩa là "tiếp *thụ*." Trong cổ văn thời kỳ đầu 授 *thụ* (đưa, thêm bộ 扌 *thủ*) và 受 *thụ* (nhận) vốn là một chữ.

Các chữ phụ

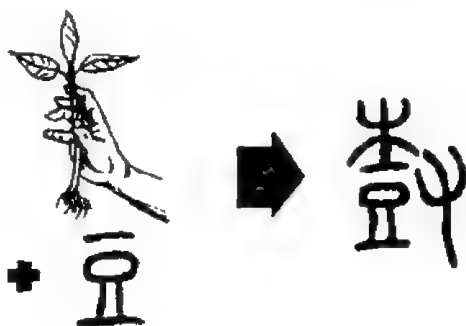
授 *Thụ* : đưa

树 [樹]

Thụ

Ví dụ, cổ thụ [an old tree].

Âm Bắc Kinh: Shù .



Giáp cốt văn

𣏟

Khải thư

樹

Thạch cổ văn

𣏟

Thảo thư

樹

Tiểu triện

𣏟

Hành thư

樹

Lệ thư

樹

Chữ giản thể

树

Giải thích:

Nghĩa gốc là "trồng cây." *Quảng Nhã: Thụ là trồng.* Ngày nay ta thấy các chữ cổ nhất đều là cảnh tay người giữ một mầm cây trồng xuống, có *vi. đậu* chỉ âm. *Kinh Thi: Cây non mềm yếu, quân tử vun thụ (trồng).** *Thụ* còn là tên chung của thực vật, cây cối.

Trích dẫn:

* 《广雅》：“树，种也。Thụ, chủng dã.”

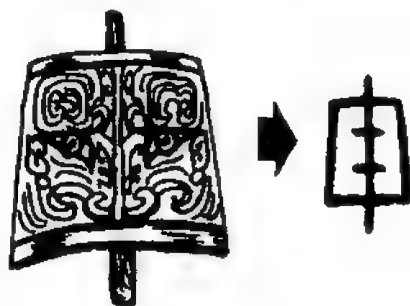
《诗经》：“佳桑采木。君子树之。Nhằm nhằm như mộc, quân tử thụ chi.”

盾

Thuần

Ví dụ, mâu thuẫn [contradiction, lit. spear {meets} shield].

Âm Bắc Kinh: Dùn.



Giáp cốt văn

申

Kim văn

申

Tiểu triện

盾

Lệ thư

盾

Khải thư

盾

Thảo thư

盾

Hành thư

盾

Giải thích:

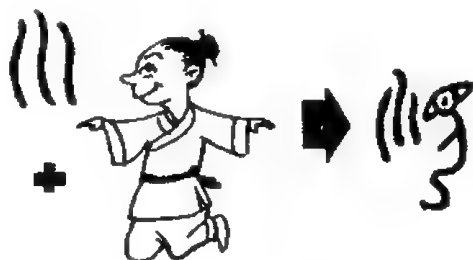
Thuần là một loại vũ khí dùng để phòng vệ trong lúc đánh trận thời cổ xưa. Chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn đều là một khối hình chữ nhật hoặc hình thang, ở giữa có tay cầm cho người sử dụng.

顺 [順]

Thuận

Ví dụ, *thuận* hòa [harmonious].

Âm Bắc Kinh: Shùn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Đây là chữ hình thanh. 頁 [頁] *Hiệt* là đầu người (trang 266), chỉ nghĩa; “川” giống như 川 xuyên và cũng là 髻 *thuận* (chải tóc) chỉ âm. Nghĩa gốc là “nghe theo” hoặc “ứng *thuận*.” *Kinh Dịch*: Tiểu nhân sửa lỗi, *thuận* theo quân tử.*

Trích dẫn:

*《易经》：“小人革面。顺以从君也。 Tiểu nhân cách diện, thuận dĩ tòng quân dã.”

菽

Thúc

Một loài trong lục cốc, cây đậu [a bean plant].

Âm Bắc Kinh: S h ũ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này là tên gọi chung của cây thuộc loại đậu. Nguyên viết "𣎵", giống mầm non cây đậu đang nhô lên trên mặt đất. *Thuyết văn*: Thúc là cây đậu.

Thuyết văn thông huấn định thanh: Thời cổ gọi là thúc "𣎵", thời Hán gọi là đậu. Nay viết là 菽 thúc. *Hậu Hán thư*: Lúa ngoài đồng mọc nhiều, đặc biệt là đầy, thúc càng rậm rạp.*

Trích dẫn:

*《说文》：“𣎵，𣎵也。Thúc, đậu dā.”

*《后汉书》：“野谷旅生，麻木尤盛。Dã cốc lữ sinh, ma thúc vũ thịnh.”

叔

Thúc

Ví dụ, *thúc bá* [uncles, lit. *father's younger brother* {and} *father's older brother*].

Âm Bắc Kinh: Shū .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

叔

叔

叔

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

叔

叔

叔

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhật lấy." *Thuyết văn*: Thúc là nhật.* Hình dạng Kim văn giống một bàn tay đang nhặt hạt đậu ở dưới gốc cây đậu. *Kinh Thi*: Tháng chín *thúc* (nhật) day.* Sau đó *thúc* được mượn chỉ nghĩa *thúc* trong từ "thúc bá" (có thể so với chữ 吊 *diếu*, trang 195).

Trích dẫn:

* 《说文》：“叔，拾也。Thúc, thập dã.”

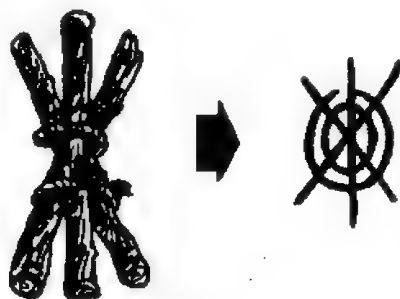
* 《诗经》：“九月叔苴。Cửu nguyệt thúc thư.”

束

Thúc

Ví dụ, kết *thúc* [end, finish, conclude, lit. tie-up].

Âm Bắc Kinh: Shù.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trói buộc"; còn có nghĩa là "một nắm" và "một bó." Hình chữ giống như dùng dây thừng bó một số cành cây lại với nhau (có chữ lại giống như buộc bao tải). Ngày nay trong tiếng Hán vẫn còn những từ ngữ như "thúc phước" (trói buộc), "nhất thúc" (một bó), "ước thúc" (gò bó) v.v.

孰

Thục

Nghĩa là ai, người nào? [who?].⁶

Âm Bắc Kinh: S h ứ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

𠩺

𠩺

𠩺

孰

Khải thu

Thảo thư

Hành thư

孰

孰

孰

Giải thích.

Thục là chữ gốc của 熟 *thục* (chín, cổ Hán Việt là *thuộc*). Hình chữ trong Giáp cốt văn là một người đang đứng trước miếu thờ tổ tiên cúng thức ăn chín. Trong Kim văn, chữ 𠩺 ở dưới 享 *huống* là một cách viết nhằm của bộ "𠩺" (là bộ chỉ chân người). Sau đó *thục* dùng làm đại từ, và được thêm bộ 火 *hỏa* ("火") để tạo ra một chữ 熟 *thục* khác, nghĩa là chín.

Các chữ phụ:

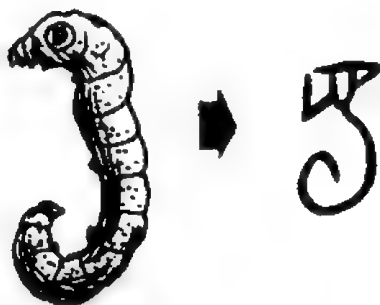
熟 *thục* chín cổ Hán Việt là *thuộc* trong từ quen thuộc ⁶[Done, cooked, ripe the present-day graph for the original meaning, it has extended meanings of familiar, skillful]

蜀

Thục

Thục Hán thời Tam Quốc [the name of the western kingdom during the Three Kingdoms period and is still used to refer to the western province of Sichuan].⁶

Âm Bắc Kinh: Shǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là chỉ ấu trùng của loài bướm. Giáp cốt văn là một chữ tượng hình. Hình chữ làm nổi bật con mắt to và thân hình cong queo của ấu trùng. Kim văn thêm bộ 虫 *trùng* bên cạnh thành 𧈧 (ngay nay đọc là *chúc*, nghĩa là ấu trùng loài bướm). Sau đó chữ 𧈧 phân lớn dùng vào tên riêng, tức là tên của tỉnh Tứ Xuyên.

Các chữ phụ:

𧈧 *Chúc*: ấu trùng loài bướm.⁶ [The current-day graph for a type of caterpillar]

垂

Thùy

Ví dụ, *thùy liễu* [weeping willow, lit. *drooping willow*].

Âm Bắc Kinh: Chúi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn là trên mặt đất có một cây mà cành và lá rủ xuống. Nghĩa gốc là "rủ xuống", "thấp kém." Như *Trang Tử*: "Tất cả đều *thùy* (tỉu nghiêng)." Nghĩa mở rộng thành "lưu truyền" như *Thượng Thư*: "Phúc đức *thùy* (lưu truyền) muôn đời con cháu." Sách cổ có dùng với nghĩa 陲 *thùy* (biên thùy).

Trích dẫn:

- 《庄子》: "皆蓬头突鬓垂冠 (Giới bông đầu đột mấn thùy quan)."
 - 《尚书》: "德垂后裔 (Đức thùy hậu duệ)."

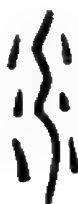
Các chữ phụ:

- 陲 *Thùy*: biên giới

水

Thủy

Thủy là nước [water].
Âm Bắc Kinh: Shuǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, đường cong ngoằn ngoèo ở giữa biểu thị nước chảy; những nét chấm bên cạnh biểu thị giọt nước hoặc bọt sóng. Trong cổ văn *thủy* cũng được dùng với nghĩa "sông ngòi" như tên sông Vị là Vị *Thủy*.

书 [書]

Thư

Ví dụ, hức *thư* [letter], *thư* viện [library, lit. *book* compound];

ví dụ trong cổ Hán Việt: thơ [letter].

Âm Bắc Kinh: Shū .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể



Giải thích:

Thư là chữ hình thanh. Phần 聿 *duật* (bút) chỉ nghĩa; phần 者 *giá* (âm cổ gần giống "chư") chỉ âm. Nghĩa gốc là "viết", "ghi chép." *Lễ ký*: Việc làm thi quan Tả sử *thư* (ghi chép), lời nói thi quan Hữu sử *thư* (ghi chép).^{*} Nghĩa mở rộng thành "*thư tịch*" (sách vở), "*văn tự*", "*thư pháp*", "*thư tín*" v.v.

Trích dẫn:

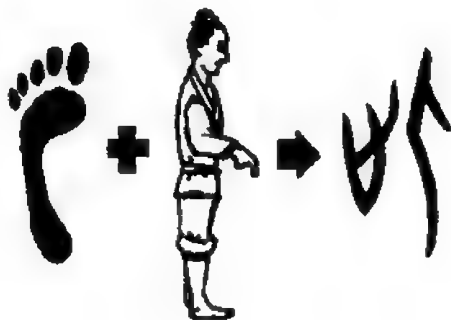
^{*} 《礼记》：“动则左史书之，言则右史书之” Động tác Tả sử *thư* chi, ngôn tác Hữu sử *thư* chi.”

此

Thử

Ví dụ, thành *thử* [therefore].

Âm Bắc Kinh: Cí.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

此

Khải thư

此

Thảo thư

此

Hành thư

此

Giải thích:

Bên phải chữ nguyên là hình người, bên trái có 止: *chỉ*, là một bàn chân. Chính nghĩa gốc "nơi mà người đứng," tức "nơi này" và "chỗ này." Chữ 止: *chỉ* đồng thời chỉ âm đọc.

鼠

Thú

Thú là con chuột như *Truyện Trinh Thú*
[Vietnamese rarely use this borrow word for *mouse, rat*].

Âm Bắc Kinh: Shǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thu



Khải thu



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thú trong chữ Giáp cốt là một chữ tượng hình rất sinh động: có mõm nhọn, răng sắc, lưng khom, chân ngắn, và đuôi dài; bên cạnh vẫn còn những miếng thức ăn thừa. *Thuyết văn*: *Thú* là tên chung loài động vật sống trong hang.*

Trích dẫn:

• 《说文》：“鼠，六虫总名也。Thú, huyết tring chỉ tổng danh dã.”

庶

Thứ

Ví dụ, *thứ* dân [commoner, one without any official position].⁸

Âm Bắc Kinh: Shǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thứ là chữ gốc của 庶 *chữ* (là nấu). Hình chữ là dưới vách đá (厂 *hàn*) có một cái nồi (𠂔 *khẩu*), dưới nồi có lửa đang nấu thức ăn. Sau 厂 *hàn* do bị viết sai mà biến thành 厂 *quáng* và 𠂔 *khẩu* biến thành "𠂔", 火 *hỏa* thành "灬", không giải thích được nữa. Còn có nghĩa như "nhiều" và "béo tốt," v.v.

Các chữ phụ:

庶 *chữ* : nấu ⁸[This character represents the original meaning, to cook, boil]

承

Thừa

Ví dụ, kế *thừa* (inherit).

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bung", "nâng lên." Dạng chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn là hai tay từ phía dưới nâng một người lên; Tiểu triện lại thêm một tay nữa. Nghĩa bóng là "nghe theo" "tiếp thu" và "kế thừa" v.v. Còn được dùng như chữ 承 thừa (hãy xem trang 724).

承

Thừa

Ví dụ, *thừa* tướng [prime minister in ancient China].⁶

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ này vẽ hình một người do không cẩn thận bị ngã vào một cái hố và giơ hai tay lên. Nghĩa gốc là "kêu cứu." Như trong *Vũ Liệp Phú* của Dương Hùng: *Thừa* (cứu) dân ở nơi làm ruộng và trồng dâu nuôi tằm." Sau đó phần nhiều dùng để chỉ tên quan và tạo chữ khác 拯 *chúng* để ghi nghĩa gốc.

Trích dẫn:

* 《羽猎赋》：“承民于农桑 Thừa dân ư nông tang.”

Các chữ phụ:

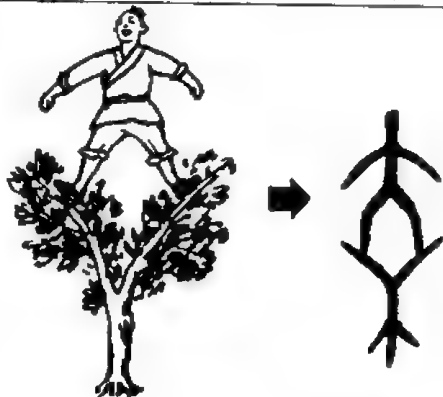
拯 *Chủng* : cứu ⁶ [This is the present-day graph for the original meaning, *to rescue*]

乘

Thừa, thặng

Ví dụ, *thừa cơ* [seize the opportunity], *thừa lũy* [multiplication].

Âm Bắc Kinh: Chéng, shèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người giăng chân đứng chễm chệ trên một cái cây, chỉ nghĩa gốc là leo lên. *Kinh Thi*: *Thừa* (treo lên) bức tường nát để ngóng trông về đất.* Sau đó thường dùng với nghĩa là "ngồi," "lái", ví dụ "*thừa xa*" (ngồi xe), "*thừa châu*" (ngồi thuyền), "*thừa mã*" (cưỡi ngựa). Còn có âm *thặng*, có nghĩa là "cổ xe," ví dụ "*thập thặng*" nghĩa là mười cỗ xe.

Trích dẫn:

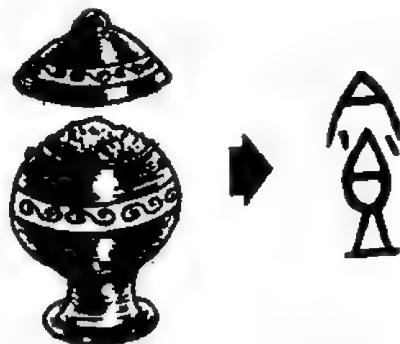
*《诗经》：“乘彼蒺藜，以望复关。Thừa bí quỷ viên, dĩ vọng Phục Quan.”

食

Thực, tự

Ví dụ, lương *thực* [grain, cereals, food].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giúp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "thức ăn." Hình chữ giống như một loại âu đựng thức ăn. Thường dùng làm động từ, nghĩa là "ăn." Khi dùng với nghĩa "đem thức ăn cho người khác ăn," thì đọc là *tự*, cùng nghĩa với 飼 *tự*. *Kinh Thi*: Cho nó uống, *tự* (cho nó ăn), dạy dỗ nó, khuyên bảo nó.* Bộ *thực* trong chữ *Giản* thể được viết giống dạng *Thảo thư* là "𠂆".

Trích dẫn

*《诗经》“饮之食之，教之诲之” Âm chí, tự chí, giáo chí, hời chí.

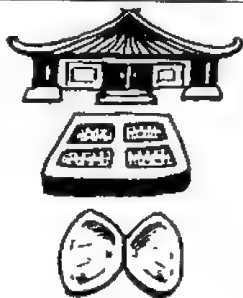
Các chữ phụ:

饲 *tự*, chăn nuôi

实 [實]

Thực

Ví dụ, *thực* tế [reality, in practice].
 cổ Hán Việt là thật trong từ sự thật [the truth].
 Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu trện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thực trong Kim văn do “宀” (mái nhà), 田 *diên*, và 貝 [貝] *bối* (chỉ tài sản, vì người xưa dùng *bối* làm tiền tệ) hợp thành, ý nghĩa là “giàu có, no đủ.” Từ Tiểu trện về sau 田 và 貝 biến hóa thành 貫 *quán* (trong từ từ *quán*), cũng có thể hiểu được. *Hán thư*: Ăn uống no đủ, hàng hóa lưu thông, sau đó nước *thực* (mạnh) dân giàu.*

Trích dẫn:

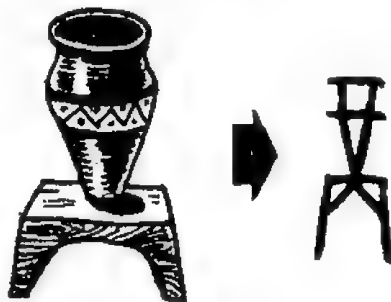
• 《汉书》：“食足货通，然后国实民富。Thức túc hóa thông, nhiên hậu quốc thực dân phú.”

商

Thương

Ví dụ, *thương* nghiệp [commerce, trade].^đ

Âm Bắc Kinh: Shāng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thương là chữ gốc của 赏 *thưởng* (*thưởng thức*). Chữ *thương* trong Giáp cốt văn giống như cái bình đựng rượu đặt trên một cái đế, nói lên đây là thứ dùng để ban *thưởng*. Bức từ Giáp cốt văn và Kim văn thường lấy 商 *thương* thay cho *thưởng*.

Các chữ phụ:

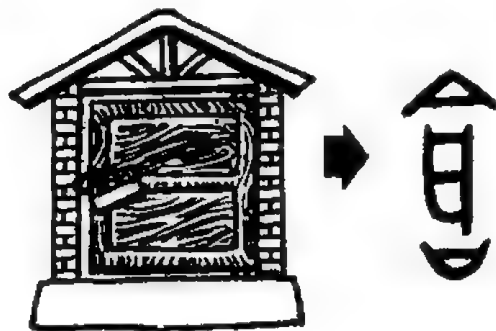
赏 *Thưởng* : như *thưởng thức* ^đ [The current-day graph of the original meaning, *reward, award*]

仓 [倉]

Thương

Ví dụ, *thương* khố [storage].

Âm Bắc Kinh: Cōng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là kho lương thực. Phần trên như là mái nhà kho, giữa là một cánh cửa, và dưới là ngưỡng cửa bằng đá. Trong sách cổ hay mượn chữ này để chỉ khái niệm như 舱 [cāng] *thương* (khoang thuyền), 苍 [cāng] *thương* (màu xanh), hoặc 沧 [cāng] *thương* (màu xanh của biển, trong từ *thương hải*).

Các chữ phụ:

舱 [cāng] *Thương*: là khoang thuyền

苍 [cāng] *Thương*: là màu xanh

沧 [cāng] *Thương*: trong từ *thương hải*

常

Thường

Ví dụ, *thường thường* [often, usually].⁶

Âm Bắc Kinh: Chóng.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thường là chữ gốc của 裳 *thường* (xiêm, váy). Nghĩa gốc là những thứ mặc ở phía dưới; cũng chỉ quần áo nói chung. Chữ *thường* do 尚 *thượng* (chỉ âm) và 巾 *cân* (là khăn, chỉ nghĩa) tạo thành. 裳 *Thường* là dạng khác của chữ 常. Sau này, chữ *thường* được vay mượn với những nghĩa như "mãi mãi", "luôn luôn", "phổ thông" v.v., vì vậy hai chữ 裳 *thường* và 常 *thường* về sau này mới có sự khác biệt ý nghĩa.

Các chữ phụ:

裳 *Thường*: xiêm, váy ⁶ [This graph represents the original meaning, *cloth*]

上

Thượng

Ví dụ, *thượng cấp* [higher level, higher authorities].

Âm Bắc Kinh: Shàng.



Giáp cốt văn

=

Kim văn

=

Tiểu triện

上

Lệ thư

上

Khải thư

上

Thảo thư

上

Hành thư

上

Giải thích:

Đây là chữ chỉ sự. Hình chữ vốn là do hai nét ngang tạo thành, nét dưới hơi dài một chút là mặt đất bằng, nét trên hơi ngắn một chút là kí hiệu chỉ sự việc. Để tránh khỏi lẫn với chữ 二 (hai) cũng có hai nét ngang trên dưới như nhau, hình chữ sau này dần dần có sự thay đổi.

尚

Thượng

Ví dụ, *thượng võ* [martial, military affairs], cao *thượng* [noble, lofty].

Âm Bắc Kinh: Shàng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tăng thêm." *Thuyết văn*: *Thượng* nghĩa là tăng thêm.* Từ Hạo chú thích: *Thượng* (tăng) còn là nặng, cũng nghĩa là thêm.* Chữ *thượng* do 八 *bát* (chỉ nghĩa bỏ làm đôi cho người, khiến họ được nhiều hơn) và 向 *hướng* chỉ âm hợp thành. *Thượng Thư*: Dịch Gián tại cung vua, *thượng* (thêm) việc cho ông.* Cũng có dùng với nghĩa 上 *thượng* (ở trên).

Trích dẫn:

*《说文》：“尚，曾也。Thượng, tăng dã.”

*徐灏注笺：“曾犹重也，亦加也。Tăng do trọng dã, diệc gia dã.”

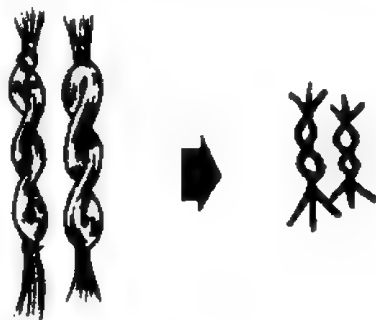
*《尚书》：“迪简在王庭，尚尔事。Dịch giản tại vương đình, thượng nhĩ sự.”

丝 [絲]

Ti

Ví dụ trong cổ Hán Việt, tơ, trong tơ lụa [silk].

Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tơ tằm." Hình chữ do hai cuộn 糸 *mịch* (tơ nhỏ) tạo thành.
Thượng Thư: Nó công tơ nhuộm màu." Còn có nghĩa là "hàng dệt tơ lụa."
Hán thư: Thiếp không mặc hàng dệt bằng tơ lụa." *Ti* còn chỉ tên của các loại đàn dây nói chung như: "cầm, sắt, tì bà" v.v.

Trích dẫn:

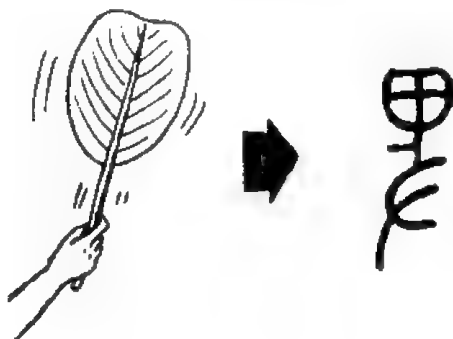
- 《尚书》：“黜贡漆丝 黜贡 công taiti.”
- 《汉书》：“妾不衣丝 Thiếp bất y ti.”

卑

Ti

Ví dụ, *ti* tiện [low, humble].

Âm Bắc Kinh: Bēi i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đón hèn." *Thuyết văn*: Ti là dề tiện, là chấp nhận.* Chưa thấy xuất hiện trong Giáp cốt văn. Đến Kim văn, hình chữ trông giống như một bàn tay của người nô lệ cảm ơn hạ chủ nhân của mình. Nghĩa mở rộng thành "thấp kém", "lễ phép" v.v.

Trích dẫn:

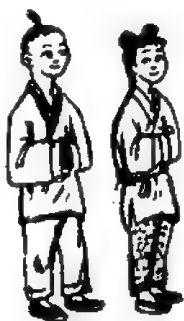
*《说文》：“卑，贱也，执事也。Ti, tiện dâ, chấp sự dâ.”

比

Tỉ

Ví dụ, tỉ lệ [proportion]

Âm Bắc Kinh: Bǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống như hai người, một trước, một sau, đứng gần nhau. Nghĩa gốc là "đặt song song." *Thuận Thư*: Nhắc mác *tỉ* (bày) mộc, dựng giáo.* Chữ này đã được mở rộng với ý nghĩa "dựa sát," như trong câu thơ của Vương Bột nhà Đường: Trong nước còn có người hiểu mình, tuy xa xôi mà vẫn như ở *tỉ* (cạnh) nhau.*

Trích dẫn:

• 《尚书》“称孤戈，比邻。” 尔雅：Xung nhĩ qua, tỉ nhĩ can, lập nhĩ mầu "

唐刘长卿诗句：“海内存知己，天涯若比邻。” 唐刘长卿诗句：“海内存知己，天涯若比邻。”

Tỉ, chủ

Âm Bắc Kinh: B i.



Le tuy



Hành thư



Đó là một loại công cụ lấy thức ăn, hình giống một cái thìa, cũng sau viết là 匙 *chúy*. Công cụ này về sau trở thành cái thìa như hiện nay. *Thuyết văn*: 匕 cũng dùng để xới cơm; một tên gọi khác là 柶 *tư*. Trong Giáp cốt văn và Kim văn chữ này thường dùng chỉ 妣 *tư* (mẹ); và cũng dùng phủ hiệu chỉ động vật thuộc giống cái.

•《说文》：“匕亦所以持匕取饭，一名柶。凡 Tí diệc sô dĩ dụng tĩ thủ phạn, nhất danh từ phạm.”

姓 77: Mẹ, hoặc tên gọi người mẹ sau khi chết

此 (Yin Yin)

巳

Tị

Ví dụ, *tị* trong hàng chi [the sixth Earthly branch].

Âm Bắc Kinh: S 1.



Giáp cốt văn



Khải thu



Kim văn



Thảo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thu



Giải thích:

Nghĩa gốc là thai nhi. *Thuyết văn thông huán định thanh*: Cái ở trong bụng chưa đẻ ra là *tị*.^{*} Hình dạng chữ giống như một thai nhi ở trong bụng mẹ, đầu to và thân thể co cuộn lại. Sau đó chữ này được mượn chỉ ngôi vị thứ sáu trong hàng chi, có thể dùng chỉ năm, tháng, ngày, hoặc giờ.

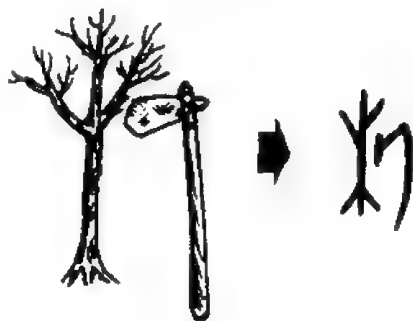
Trích dẫn.

• 《说文通训定声》：“未生在腹为巳。Vi sinh tại phúc vị tị.”

析

Tích

Ví dụ, phân *tích* [analyze]: Hán Việt Việt Hóa: tách [to separate]
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn

𣎵

Kim văn

𣎵

Tiểu triện

析

Lệ thư

析

Khải thư

析

Thảo thư

析

Hành thư

析

Giải thích:

Nghĩa gốc là "dùng dao chẻ ra." *Kinh Thi: Tích* (chẻ) củi như thế nào? Không dùng rìu thì không xong.* Chữ do 木 *mộc* và 斤 *cân* tạo thành. *Mộc* là cây, *cân* là rìu (trang 74). Về sau mở rộng thành những ý nghĩa như "phân tích" và "so sánh", v.v.

Trích dẫn:

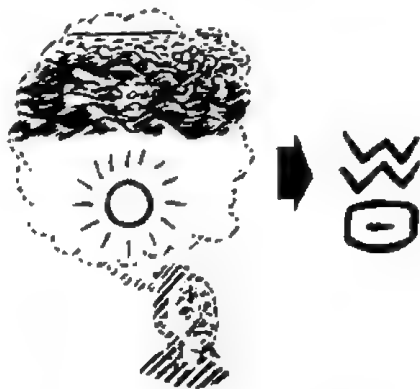
*《诗经》“析薪如之何？”[析薪] 斧不克 *Tích tân như chi hà? Phủ phủ bất khả.*

昔

Tích

Ví dụ, cổ tích [legend, tale].

Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trước đây" và "quá khứ." *Kinh Thi: Tích* (ngay trước) khi ta qua đây.* Thời xưa thường có nạn hồng thủy, mọi người còn nhớ rất rõ, cho nên dùng hình ảnh dòng nước lũ cuộn cuộn có thêm mặt trời ☼ *nhật* để biểu thị khái niệm về thời gian này.

Trích dẫn:

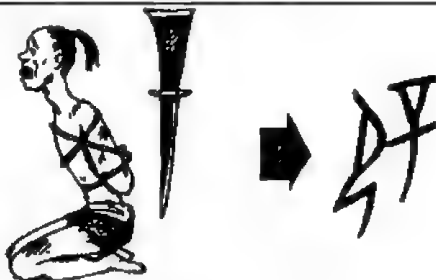
* 《诗经》：“昔我往矣 Tích ngã vãng hĩ.”

辟

Tịch, bích

Ví dụ, đại *tịch* là hình phạt [punishment of ancient times].

Âm Bắc Kinh: B ì, p ì.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thư

辟

Kim văn

辟

Thảo thư

辟

Tiểu triện

辟

Hành thư

辟

Lệ thư

辟

Giải thích:

Nghĩa gốc là "pháp." Hình chữ trong Giáp cốt văn là cảnh dùng dao chém (xem chữ 辛 *tân* trang 627) thực hiện hình phạt đối với phạm nhân. *Hán thư*: *Tịch* (phạt) theo kiểu tử hình.* Trong Hán cổ, công dụng chữ *tịch* rất rộng; có lúc dùng với nghĩa 闕 *tịch* (cách nhìn khác), 避 *tị* (tránh), 璧 *bích* (như *bích* bảo), 璧 *bích* (ngọc quý) 譬 *tỉ* (so sánh).

Trích dẫn:

*《汉书》：“于是作《吕刑》之辟 用刑《法经》之辟。”

Các chữ phụ:

闕 *Tịch*: cách nhìn khác

避 *Tị*: tránh

璧 *Bích*: như *bích* bảo, đọc theo Hán Việt Việt hóa, vách

璧 *Bích*: ngọc quý

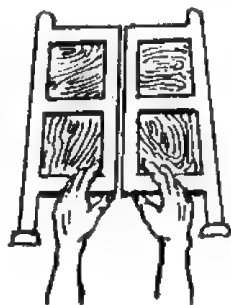
譬 *Tỉ*: so sánh, đọc theo cổ Hán Việt, bị

辟 [闢]

Tịch

Tịch là mở cửa [open a door].

Âm Bắc Kinh: P i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Kim văn giống một đôi bàn tay đang mở cửa ra, là chữ hội ý. Từ Tiểu triện bắt đầu có dạng hình thanh (扌) [扌] môn chỉ nghĩa, 辟 *tịch* chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "mở ra", "bắt đầu." *Thuyết văn*: *Tịch là mở.* Nghĩa mở rộng thành "khai thác", "bãi trừ." Chữ Giản thể gộp lại, dạng chữ viết là 辟.

Trích dẫn:

* 《说文》：“闢· 开也 Tịch, khai dã.”

席 [蓆]

Tịch

Ví dụ, chủ *tịch* [chairman, chairperson, lit. master of the mat];
ví dụ trong cổ Hán Việt: tiệc trong tù tiệc rượu [banquet].
Âm Bắc Kinh: Xí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là chiếc chiếu. Hình dạng Giáp cốt văn giống như một chiếc chiếu làm bằng tre, có hoa văn rõ ràng. Sau đó thêm 艹 *hàn* chỉ nghĩa dùng để nằm ngủ dưới vách núi. *Mạnh Tử*: Bện dệp dệt *tịch* (chiếu) để kiếm sống.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "chức vụ", "mâm cỗ" v.v. Chữ 席 *tịch* gộp chung với chữ 𦰩 thể 蓆 *tịch* (chỉ là chiếu) lại thành một chữ 席.

Trích dẫn:

* 《孟子》：“捆屨织蓆以为食 Khôn li chức tịch dĩ vi thực.”

先

Tiên

Ví dụ, ưu *tiên* [priority, lit. excell *ahead*].

Âm Bắc Kinh: Xi ān .



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

先

Khải thư

先

Thảo thư

先

Hành thư

先

Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi ở phía trước" phần trên chữ là một bàn chân, phần dưới là một người chạy lên phía trước người ta gọi là *tiên* (trước). Về sau mở rộng nghĩa thành "quá khứ", "tổ *tiên*" và "lớp người *tiên* bối, v.v.

前

Tiền

Ví dụ, *tiền* lệ [precedent]

Âm Bắc Kinh: Qián.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

前

Khải thư

前

Thảo thư

前

Hành thư

前

Giải thích:

Chữ gốc viết "𠂔". Trên thuyền (舟 *châu*) có một bàn chân (止 *chỉ*), chỉ nghĩa thuyền đang tiến lên phía trước. Sau đó 舟 biến thành 月 *nguyệt* và 止 biến thành "𠂔" và thêm 刀 (là bộ 刂) hợp thành 前. là chữ gốc của 剪 *tiền* (cái kéo). Sau khi chữ *tiền* thường dùng chỉ nghĩa "tiến tiến" (tiến lên phía trước) thì lại thêm một bộ dao ở dưới, tạo thành *tiển* (cái kéo, hoặc cắt).

Các chữ phụ:

剪 *tiển*: Cái kéo

美 [羨]

Tiến

Ví dụ, *tiến* mộ như hâm mộ [admire, envy].

Âm Bắc Kinh: X i ò n.



羊 次

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

羊 次

羨

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ

羨

羨

羨

羨

Giải thích:

Phần trên chữ là 羊 *duang* (con dê); phần dưới là 次 *thứ* nghĩa là một người đang thềm đến chảy nước dãi. Gộp lại thành nghĩa thềm thịt dê đến nhỏ nước dãi ra. Nghĩa gốc là "yêu thích" hoặc là "tham muốn nhận được." *Hoài Nam Tử*. Đến bên sông *tiến* (tham ăn) cá, chỉ bằng về nhà đan lưới.*

Trích dẫn:

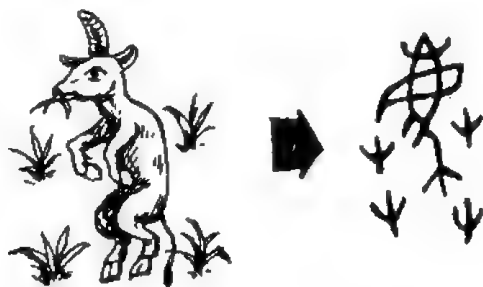
* 《淮南子》：“临河而羡鱼，不如归家织网。” âm là nhĩ *tiến* ngư, bất nhữ quy gia chúc võng.”

荐 [薦]

Tiến

Ví dụ, *tiến cử* [recommend somebody for a post].

Âm Bắc Kinh: J i ò n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ nguyên viết là 薦. Nghĩa gốc là cỏ cho thú ăn (theo *Thuyết văn*).^{*} Hình chữ trong Kim văn giống một con "解 (解) 薦" *giải trài* (một loài thần thú trong truyền thuyết), xung quanh có cỏ. *Trang Tử*: Con hươu nai ăn *tiến* (cỏ).^{*} Nghĩa mở rộng thành "chiều bằng cỏ." Chữ Giản thể thành 荐, một dạng đã có trong Tiểu triện.

Trích dẫn:

• 《说文》: "𧢲之食 𧢲 Thú chi thực thảo."

• 《庄子》: "麋鹿食𧢲 Mễ lộc thực tiến."

进 [進]

Tiến, tấn

Ví dụ, *tiến bộ* [progress, lit. advance step], *tấn công* [attack].

Âm Bắc Kinh: Jìn .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Giáp cốt văn là một con chim (bộ 隹 *chùy*), thêm một bàn chân (bộ 止 *chỉ*) chỉ "tiến lên"; Kim văn lại thêm 辵, nghĩa là đi bộ; Tiểu triện ghép 辵 với 止 thành "辵" *xước*. Trong Lệ thư *xước* biến đổi thành "辵".

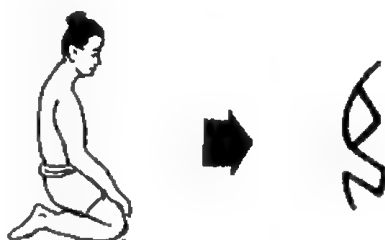
节 [節]

Tiết

Ví dụ trong Hán Việt, chỉ *tiết* [detailed], điều *tiết* [regulate], *tiết* kiệm [save, saving].

trong cổ Hán Việt, Tết [Lunar New Year Festival]

Âm Bắc Kinh: J i é.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Dạng chữ ban đầu là "卩". Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một người đang quỳ ngồi, thò đầu gối ra ngoài. Sau đó người ta mượn chữ này chỉ "phủ hiệu" (vật làm chứng). Lại sau nữa có thêm bộ 竹 *trúc* thành nghĩa "đốt tre." Nghĩa lại mở rộng thành các loại như sau: "điều hòa, không chế", "khí *tiết*," "lễ *tiết*" (lễ phép), "mùa", "ngày lễ" như ngày Tết v.v.

焦

Tiêu

Ví dụ, *tiêu* điểm [focal point].

Âm Bắc Kinh: J i ā o .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Cu diên Hàn giản



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một đồng lửa đang thiêu cháy một (hoặc ba nhu chữ Tiểu triện) con chim (chữ 隹 *chui*). Nghĩa gốc là "cháy bỏng." *Thuyết văn* giải thích *tiêu* là bị bỏng lửa.* *Ngọc thiên* chủ *tiêu* là lửa cháy thành đen.* *Tả truyện*: Bôi vế trần đánh, thấy *tiêu* (cháy) mai rùa.* *A phòng Cung phú*: Một bó đuốc của nước Sở, cũng đủ để *tiêu* thỏ."

Trích dẫn:

- *《说文》：“火所伤也 Hoà sở thương dã.”
- *《玉篇》：“火烧黑也 Hoà thiêu hắc dã.”
- *《左传》：“卜战。龟焦 Bóc chiến, quy tiêu.”
- *《阿房宫赋》：“楚人一炬，可怜焦土。 Sở nhân nhất cụ, khả khấp tiêu thổ.”

小

Tiểu

Tiểu là nhỏ, như *tiểu nhân* [small, little, as in a *low, mean* person].

Âm Bắc Kinh: Xi ǎo.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ *tiểu* Giáp Cốt và Kim văn thường viết thành ba nét chấm dọc, những nét này biểu thị hạt cát, chỉ nghĩa nhỏ bé của sự vật bé nhỏ. Sau này hình chữ mới thay đổi thành nét sổ ở giữa, nét phẩy bên trái và nét mai bên phải. Trong cổ văn hai chữ 少 *thiếu* (ít) và 小 *tiểu* (nhỏ) thường cùng nghĩa với nhau.

信

Tín

Ví dụ, *tín* nhiệm [trust, have confidence in].
 ví dụ trong cổ Hán Việt tin trong tử tin tưởng (to believe)
 Âm Bắc Kinh: Xìn.



+



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Thảo thu

Tiểu triện

Hành thu

Lệ thu

Khái thu

Giải thích:

Thuyết văn: Tín là chân thành. Do hai bộ 人 *nhân* và 言 *ngôn* hợp thành, là một chữ hội ý.* Trong chữ Kim có nghĩa "tòng nhân, tòng khẩu" (có bộ *nhân*, bộ 口 *khẩu*). Nghĩa gốc là "thành thực." **Kinh Thi**: Thực lòng thể thốt.* **Lễ ký**: Làm cho tin tưởng, hoà mục.* Nghĩa được mở rộng thành "*tín* tưởng", "*tín* nhiệm", "*tín* ngưỡng", "chứng thực", "*tín* tức", "thư *tín*" v.v. Cũng có nghĩa như 伸 *thân* (duỗi ra).

Trích dẫn:

- 《说文》：“信，誠也。从人，从言。會意。 信， thành đã. Tòng nhân, tòng ngôn, hội ý.”
- 《诗经》：“信。誓旦旦。 信 thệ dãn dãn.”
- 《礼记》：“讲信修睦。 Giảng tín tu mục.”

Các chữ phụ:

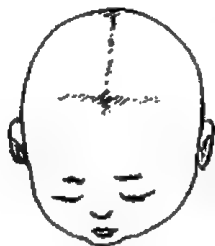
伸 *Thân* : duỗi ra

囟

Tín

Là bộ nét liên quan đến đầu óc, nghĩa là thóp
[This graph, meaning fontanel, is a common component in words related to brains].

Âm Bắc Kinh: X i n.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư

Chưa tìm thấy

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "thóp." Nơi xương vẫn chưa liền trên trán trẻ sơ sinh. *Thuyết văn*: Tín, là nơi xương đầu được che kín lại. Là chữ tượng hình. "囟" là chữ tín cổ.* Phần trên của chữ 思 tư (trong từ tư tưởng) vốn cũng viết là 囟 tín.

Trích dẫn:

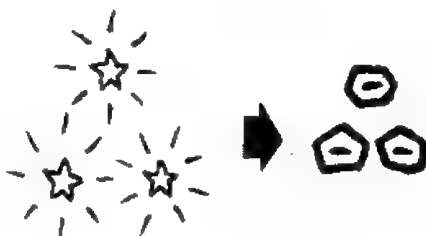
*《说文》：“囟，头会脑盖也。象形。𠂔，或从肉。宰，𠂔。古文囟字。 Tín đầu hội não cái dà. Tượng hình. Tể, hoặc tổng nhục tể. Xuất, cổ văn tín tư.”

晶

Tinh

Ví dụ, kết *tinh* [crystallize, quintessence].

Âm Bắc Kinh: J ī ng.



Giáp cốt văn



Chữ Trúc giản



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



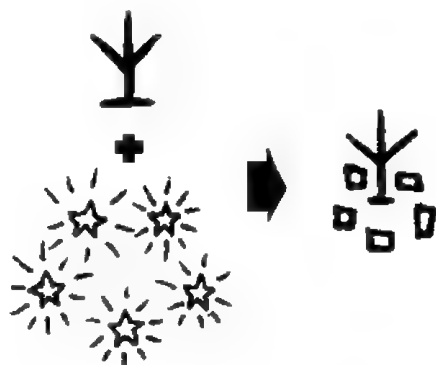
Giải thích:

Có ba ngôi sao chỉ số nhiều chụm lại với nhau, nghĩa là tinh anh trong sáng. Những hình 日 *nhật* là sao, không phải là mặt trời, bạn có thể tham khảo chữ 日 *tinh* (trong *tinh cầu*), trang 756. Bức từ Giáp cốt mượn chữ *tinh* chỉ nghĩa chữ 日 *tinh*. Kim văn không có chữ này; nhưng ta có thể thấy chữ này trong chữ Trúc giản của nước Sở thời Chiến quốc.

星

Tinh

Ví dụ, *tinh tú* [star].
Âm Bắc Kinh: Xīng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ có hai bộ phận tạo thành: Hình 口 *khẩu* hoặc 日 *nhật* không đều nhau ở phía trên là sao trên trời; chữ 生 *sinh* ở dưới là chỉ âm. *Nhật* không phải mặt trời mà là sao (xem chữ 日 *tinh* trang 755).

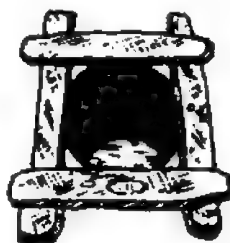
井

Tính

Ví dụ trong Hán Việt, chế độ *tính* điền (a slave holding regime where slaves were assigned to different sized plots of land, cut up similar to the shape of this character);

Ví dụ trong cổ Hán Việt, giếng [water well].

Âm Bắc Kinh: Jǐng.



井

Giáp cốt văn

井

Kim văn

井

Tiểu triện

井

Lệ thư

井

Khải thư

井

Thảo thư

井

Hành thư

井

Giải thích:

Giáp cốt văn của *tính* là cái miệng giếng hình vuông, xung quanh có những phiến đá. Trong Kim văn và Tiểu triện, người ta đã thêm một nét ở giữa để chỉ nguồn nước.

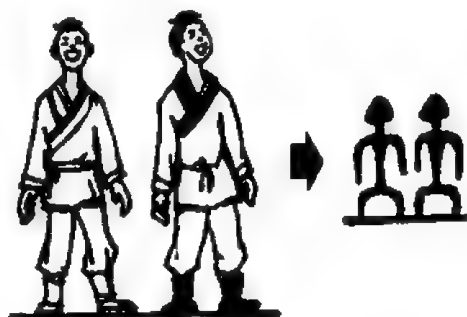
并 [並, 併]

Tính, tịnh

Ví dụ, thôn *tính* [annex, swallow-up {another state}],

tịnh tiến [keep abreast of, advance equally].

Âm Bắc Kinh: B ì ng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Chữ giáp thể gồm hai chữ: một chữ nguyên là 並 *tính* (còn có viết là "𠂔") có nghĩa là "đứng sòng đôi" hoặc "tạ nhất khởi" (ở cùng nhau), hình dạng chữ là hai người cùng đứng sánh vai trên đất; một chữ nửa nguyên là 并 *tịnh* (còn viết là "𠂔", "併", hoặc 併) có nghĩa là "hợp nhất" hoặc là "thôn *tính*, nuốt chúng."

坐

Tọa

Ví dụ, an *tọa* [to sit down, take a seat].

Âm Bắc Kinh: Zuò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *tọa* giống hai người ngồi tựa lưng vào nhau. Người đời xưa quen ngồi đất, sau đó mới ngồi lên ghế tựa hoặc ghế đầu. *Mặc Tử*: Khổng Khâu *tọa* (ngồi) chơi cùng học trò của ông ta.* Nghĩa mở rộng thành "chốt giữ", "mắc tội", "cư trú", "chỗ ngồi", nghĩa này cũng viết 座 *tọa* (chỗ ngồi).

Trích dẫn:

*《墨子》：“孔丘与其门弟子闲坐 Khổng Khâu dư kỳ môn đệ tử nhàn *tọa*.”

Các chữ phụ:

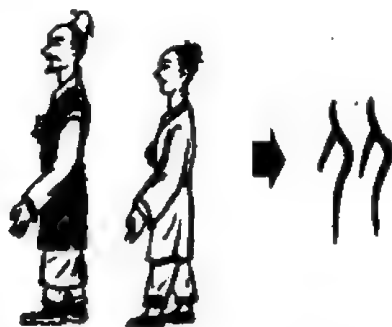
座 *Tọa*: chỗ ngồi, đọc theo Hán Việt Việt hóa là *tọa*

从 [從]

Tòng, tòng

Ví dụ, phục *tòng* [obey, submit to], tùy *tòng* [attendants].

Âm Bắc Kinh: Cóng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Thập lục thư

𠂔

𠂔

𠂔

從

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ

從

從

從

从

Giải thích:

Có một người đi trước và một người đi sau. Nghĩa gốc chính là "đi theo."
Lược ngữ: Tử Lộ *tòng* (đi theo) sau." Sau đó người ta thêm bộ "辵" *xích* và 止 *chỉ* để chỉ hành động. Trong sách cổ cũng có dùng với nghĩa 纵 [縱] (đọc là *tùng* hoặc *tung*).

Trích dẫn:

• 《论语》：“子路从而后 子路 *tòng* nhi hậu.”

Các chữ phụ:

纵 [縱] *Tùng, tung* : phóng, thả và *tung* trong từ *tung* đó.

素

Tố

Ví dụ, nhân tố [factor, basic element].

Âm Bắc Kinh: Sù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tơ lụa nguyên màu." Vì tơ nguyên chất tương đối thô, dễ rủ xuống, nên phần trên chữ chỉ đặc điểm này. *Cổ thi vị Tiểu Trọng Khanh thể tác:* Năm mươi ba tuổi đã có thể dệt *tố* (vải), mười bốn tuổi học cắt may." Nghĩa của *tố* được mở rộng thành "bản sắc", "bạch sắc" (màu trắng), "hàn chất", "chất phác" v.v.

Trích dẫn:

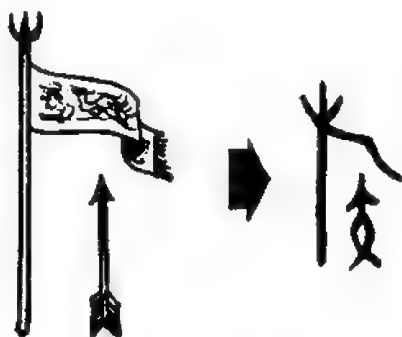
• 《古诗为焦仲卿妻作》：“十三能织素，十四学裁衣。Thập tam năng chức tố, thập tứ học tải y.”

族

Tộc

Ví dụ, dân tộc [nation, nationality, ethnicity].

Âm Bắc Kinh: Zú .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Thệ thư

Giải thích:

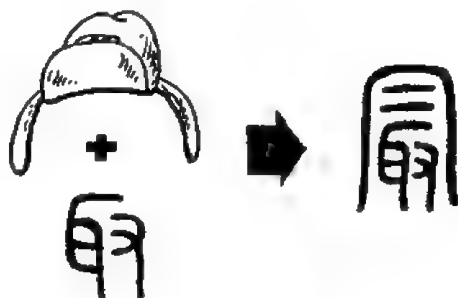
Chữ *tộc* cổ văn là dưới lá cờ có mũi tên. Mũi tên biểu thị vũ trang. Thời xưa những người cùng một thị *tộc*, chẳng những có quan hệ huyết thống mà còn thường xuyên phải hiệp lực chiến đấu dưới cờ. Chế độ nhà Chu còn coi 100 nhà là một *tộc*.

最

Tối

Ví dụ, *tối* đa hoặc *tối* thiểu [maximum or minimum].

Âm Bắc Kinh: Zuì.



Giáp cốt văn

Tân văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

篆

隸

草

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

最

最

最

Giải thích:

Nghĩa gốc là xâm phạm và lấy đi. Chữ do "冃" (mũ, hãy xem chữ *mạo*, trang 419) và 取 *thủ* (lấy) tạo thành, nghĩa là xâm phạm nhà người ta và lấy đi mũ của họ. Nghĩa gốc đã mất từ lâu. Phần nhiều dùng để chỉ những người có địa vị, quân công hoặc chính tích cao nhất. Còn thường dùng làm phó từ.

罪 [辜]

Tội

Ví dụ, *tội phạm* [crime, offense].

Âm Bắc Kinh: Zu¹.



Giáp cốt văn

Kim văn



Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên chữ viết là "辜". " 辜" 自 tự (trong từ tự túc) là mũi và 辛 tân là dao dùng trong hình phạt, nghĩa là cắt mũi, trừng phạt người làm phạm tội.
 Thuyết văn: Tội là phạm pháp. * Ngọc Thiên: Tội là phạm pháp công cộng.
 Ngày nay viết 罪. * Còn 罪 do "罪" (tức là 网 wōng, lưới của pháp luật) và 非 phi (phi pháp) hợp thành.

Trích dẫn:

* 《说文》：“辜，犯法也。Tội, phạm pháp dã.”

* 《玉篇》：“辜，犯公法也。今作罪 Tội, phạm công pháp dã. Kim tác tội.”

孙 [孫]

Tôn

Ví dụ, cháu đích *tôn* [the first grandson].

Âm Bắc Kinh: Sūn.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

孫

Lệ thu

孫

Khải thư

孫

Thảo thư

孫

Hành thư

孫

Chữ Gian thể

孫

Giải thích:

Chữ do 子 *tử* và 系 *mịch* tạo thành. *Mịch* có nghĩa là "kế thừa", "liên tiếp," cho nên *tôn* chính là "cháu trai nội." Cổ văn cũng có lúc mượn chữ này để chỉ 遜 *tôn* (trong từ khiêm *tôn*) nghĩa là "tuân theo."

Các chữ phụ:

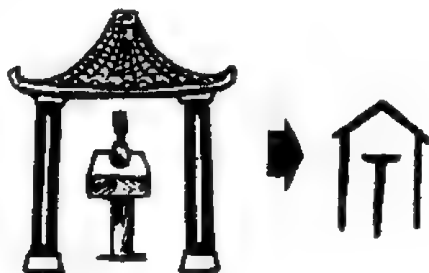
遜 *Tôn*: trong từ khiêm *tôn*

宗

Tôn

Ví dụ, *tôn giáo* [religion, lit. ancestor's teachings].

Âm Bắc Kinh: Zōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tôn miếu", "tổ miếu," nghĩa là miếu đường thờ cúng tổ tiên.

Thượng Thư: Nhận lệnh ở tôn (miếu) thần.* Hình chữ là bên trong một vật kiến trúc "宀" hàm có bàn thờ 示 thị. Nghĩa chữ này mở rộng thành "tổ tôn", "tôn tộc."

Trích dẫn:

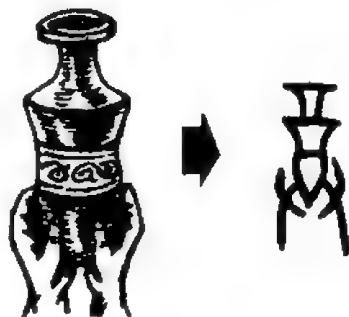
*《尚书》：“受命于神宗 受 mệnh ư thần tôn.”

尊

Tôn

Ví dụ, *tôn trọng* [treat with respect, value, lit. *esteemed weighty*].

Âm Bắc Kinh: Zūn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là: bình rượu hoặc vật dụng đồ cúng tế thời cổ đại. Hình chữ ở cổ văn là hai tay nâng một bình rượu. Do ý nghĩa là "kính dâng rượu" nên chữ còn được mở rộng thành "*tôn kính*", "quý giá", "*tôn trọng*" v.v. Cũng dùng như chữ 樽 *tôn* (bình rượu thời cổ).

Các chữ phụ:

樽 *Tôn*: bình rượu thời cổ

宋

Tống

Ví dụ, nhà *Tống* [Song dynasty], họ *Tống* như *Tống* Khánh Linh
[surname Song, as in Song Qingling].

Âm Bắc Kinh: Sòng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

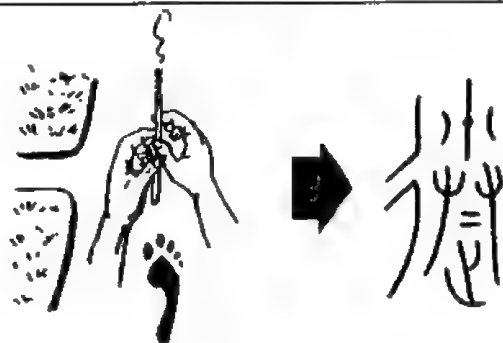
Nghĩa gốc là cư trú. Con người muốn sống yên ổn, thì nhất thiết phải lấy gỗ làm nhà, làm đồ dùng, cho nên trong “宀” (mái nhà) có xếp gỗ 木 *mộc* (cùng có thể coi đó là âm tắt của chữ 松 *thông*). Nghĩa gốc đã mất từ lâu, thường dùng chỉ tên riêng.

送

Tống

Ví dụ, *tống* tiễn [to see off].

Âm Bắc Kinh: Sòng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

送

送

送

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

送

送

送

Giải thích:

Nguồn gốc chữ do "𡇗" (đóm lửa, theo *Ngọc thiên*),* "辵" (nhân kép), và 止 *chỉ* (với nhân kép sau ghép thành một chữ "辵" *xước* biểu thị hành động) hợp thành. Người đời xưa rất yêu quý đóm lửa, do vậy lấy lửa tặng người khác để biểu thị tình cảm sâu sắc của mình. *Kinh Thi*: Có em đi lấy chồng, ta *tống* (tiễn ra) tận miền quê.*

Trích dẫn:

*《玉篇》：“𡇗，火种。Tống, hỏa chủng.”

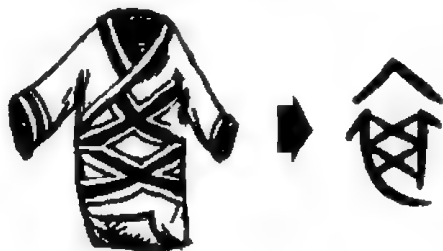
*《诗经》：“之子于归，远送于野。Chị tử vu quy, viễn tống vu dã.”

卒

Tốt

Ví dụ, sĩ *tốt* (soldiers, common soldier), *tốt* nghiệp (graduate).

Âm Bắc Kinh: Zú.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Tốt nguyên là quần áo có in dấu để dành cho lính lệ mặc. Hình chữ cũng giống như một bộ quần áo. *Thuyết văn*: *Tốt* là quần áo dành cho lính lệ mặc. *Tốt* là quần áo có dấu để nhận ra." Cũng viết là 袷 *chủ* (vải để gói quần áo) về sau 卒 thường dùng chỉ "sĩ *tốt*." Cũng có nghĩa là "hoàn tất" như trong tiếng Việt, "*tốt* nghiệp."

Trích dẫn:

• 《说文》：“卒，隶人给事者衣为卒。卒，衣有题识者。” *Tốt*, lệ nhân cấp sự giả y vì *tốt*. *Tốt*, y hữu đề thức dã.

Các chữ phái:

緒 *Chí* vải để gói quần áo

卓

Trác

Ví dụ, *trác* việt [famous].^a

Âm Bắc Kinh: Zhuó .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Trác là chữ gốc của chữ 卓 *trạc* (là cái chao, cái dẩy). Giáp cốt văn phần dưới chữ *trác* là tấm lưới có tay cầm dài (hãy xem chữ 毕 *tất* trang 635); phía trên là nét vẽ phác chữ 鸟 *diều* (chim). Nghĩa gốc là "dùng lưới bắt chim." Chim thường bay cao, cho nên còn có nghĩa là 高 *cao*. *Luận ngữ*: Như có cái gì đó dùng trước mặt mình *trác* (cao) với với. * Còn có nghĩa như 桌 *trác* (cái bàn). Chữ 桌 sau này mới có.

Trích dẫn:

* 《论语》：“如有所立，卓尔 Như hữu sở lập, trác nhĩ.”

Các chữ phụ:

卓 *trạc*, cái chao ^a[the present-day graph for the original meaning. *net*]

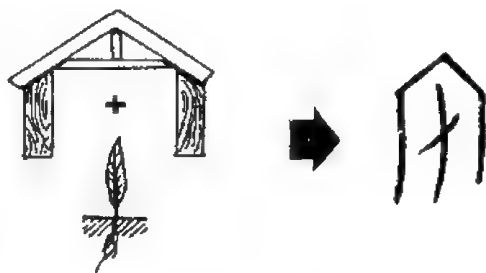
桌 *Trác*, cái bàn

宅

Trạch

Ví dụ, thổ *trạch* [dwelling house].

Âm Bắc Kinh: Zhái.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Ngọc thiên: *Trạch* là nơi người ở, tức là "nhà ở."^{*} Góc chữ là từ "宀" (hình nhà) và "乇" chỉ âm đọc. "乇" là "thảo điệp dã" (tức lá cỏ, theo *Thuyết văn*) đọc là *triết*. *Thượng thư:* Nay anh vẫn còn ở *trạch* (nhà) của anh, làm ruộng của anh.⁺

Trích dẫn:

^{*} 《玉篇》：“宅，人之居舍曰宅。Trạch nhân chi cư xá viết trạch.”

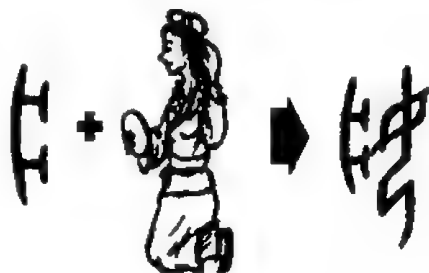
⁺ 《尚书》：“今尔尚宅尔宅。攷尔田 Kim nhĩ thượng trạch nhĩ trạch. Diên nhĩ điền.”

妆 [妝]

Trang

Ví dụ, *trang điểm* [adorn, decorate, put on make-up].

Âm Bắc Kinh: Zhuāng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là "*trang điểm*", "*trang điểm khuôn mặt*." Đây là một chữ hình thanh. 女 *Nữ* là hình bàng (chỉ hình) và "𠂇" *tương* là thanh bàng (chỉ âm). Chữ này có nhiều kiểu viết khác nhau, như "𡵚", "粧", và "粧" (đều đọc là *trang*). Cổ văn có khi viết thành 装 [裝] *trang* (như *trang phục*).

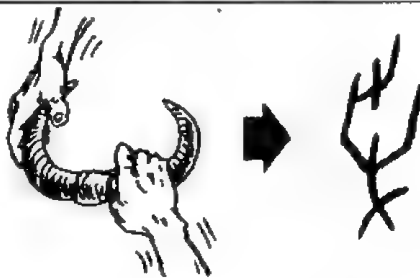
Các chữ phụ:

装 [裝] *Trang*: như *trang phục*

争 [爭]

Tranh

Ví dụ, *tranh luận* [controversy, dispute, debate];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: giành [compete].
Âm Bắc Kinh: Zhēng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Tân bích văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hai bàn tay một trên một dưới đang giành nhau một vật kiểu như sừng trâu bò. Nghĩa gốc là "tranh đoạt", "đoạt thủ." *Kinh Thi*: Bảy giờ không có sự *tranh* chấp, lòng vua mới yên." Nghĩa mở rộng thành "biên luận", "cạnh *tranh*," v.v. Có lúc đồng nghĩa với 诤 *tranh*, nghĩa là: "khuyên can", như "争[诤]友" *tranh hữu* (khuyên bạn).

Trích dẫn:

* 《诗经》：“时靡有争，王心载宁” Thời mị hữu tranh vương tâm tải ninh.”

Các chữ phụ:

诤 *Tranh*: khuyên can

爪

Trảo

Ví dụ, "chương trảo" là từ dùng trong võ thuật, là thể đánh bằng bàn tay
[hand combat in martial arts].

Âm Bắc Kinh: Zhǎo, zhǎo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Chụp bàn tay gọi là trảo.* Hình chữ giống như một bàn tay chụp lấy một vật, chỉ khác là đơn giản đi còn ba ngón tay. Hình tay có thể thấy rất rõ qua các chữ 采 thái, 为 [爲] vi, 爰 viên, 受 thụ, và 爻 thoa v.v. Sau này mới chỉ "móng tay móng chân của người" và "chân của muôn thú."

Trích dẫn:

*《说文》：“覆手曰爪 𠂔 thủ viết trảo.”

側 [側]

Trắc

Ví dụ, phản *trắc* [betray, lit. turn against another at one's side]

Âm Bắc Kinh: Cè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khải thu

Thảo thu

Hành thư

Chữ Giáp thẻ

Giải thích:

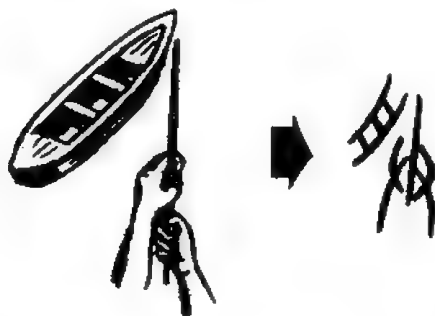
Nếu quan sát dạng chữ từ Tiểu triện trở đi, sẽ thấy rõ ràng là chữ *trắc* gồm bộ *nhân* và chữ *側* *trắc* chỉ âm đọc. Nhưng trong Kim văn ta thấy rõ ràng giữa chữ có một cái 鼎 *đỉnh* lớn, hai bên có hai người, nghĩa là "bên cạnh." Về sau *đỉnh* biến thành 貝 *bối*, và bộ *nhân* ở hai bên biến thành 亼 *dao* (dao).

朕

Trẫm

Trẫm là cách vua dùng để chỉ bản thân mình
[a first-person pronoun used by Chinese and Vietnamese emperors].

Âm Bắc Kinh: Zhèn.



Giáp cốt văn

朕

Kim văn

朕

Tiểu triện

朕

Lệ thư

朕

Khải thư

朕

Thảo thư

朕

Hành thư

朕

Giải thích:

Hai tay cầm một cái que nhọn để sửa chữa những khe hở ở mạn thuyền. Nghĩa gốc là "vá khe hở." *Chu Lễ*: Nhìn thấy *trẫm* (khe hở) của nó." Sau đó 舟 *châu* (thuyền) biến đổi thành 月 *nguyệt*, nghĩa của chữ cũng thường dùng để chỉ 我 *ngã* (tôi). Bắt đầu từ Tần Thủy Hoàng, chữ này chuyển dùng làm đại từ danh xưng ngôi thứ nhất của hoàng đế.

Trích dẫn:

• 《周礼》：“视其朕 眡 kỳ trẫm.”

尘 [塵]

Trần

Ví dụ, phong *trần* [endure hardship, lit. wind {and} dust].

Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn

Trụ văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

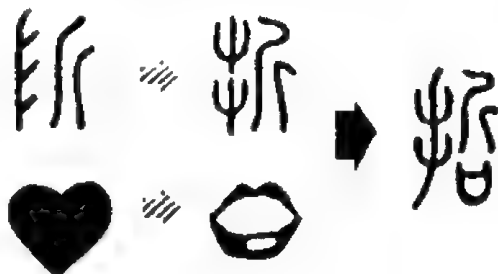
Ngày nay có thể thấy ví dụ của chữ sớm nhất là ở *Trụ văn* (một dạng chữ cổ, tương truyền do Thái Sử Trụ sáng tạo ra vào thời Chu Tuyên Vương) mà *Thuyết văn* trích dẫn, hình chữ là ba con hươu và hai đống đất, chúng tỏ bụi bay lên khi đàn hươu chạy. Lệ thư giảm đi, chỉ còn một con hươu và một nắm đất; chữ giản thể biến thành 小 *tiểu* (nhỏ) và 土 *thổ* (đất).

哲 [喆]

Triết

Ví dụ, *triết* học [philosophy].

Âm Bắc Kinh: Zhé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

𠄎

𠄎

哲

Khái thư

𠄎

𠄎

哲

哲

哲

Giải thích:

Nghĩa gốc là "minh trí", mở rộng thành "người tài trí." *Thuận Thư*: Phải là bậc *triết* (hiên tài) mới đáng giá được người ta.* Kim văn phần nhiều do 心 (tâm) và 折 (chiết) (biến thể của 折) hợp thành. *Chiết* biểu thị tài năng có thể dùng lời lẽ thuyết phục được người khác, và cùng chỉ âm đọc. Từ Tiểu triện về sau viết thành 哲. Lệ thư và Khải thư có dị thể 𠄎. Nay lấy 哲 *triết* làm dạng mẫu mực.

Trích dẫn:

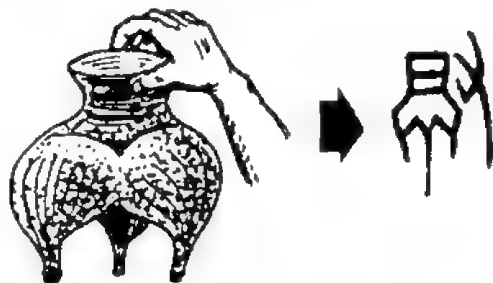
*《論語》：“知人則哲，Tri nhân tắc triết”

彻 [徹]

Triệt

Ví dụ, *triệt* dễ [thorough, thoroughly, lit. remove {get to the} bottom]

Âm Bắc Kinh: Chè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thu



Khải thu

Thảo thu

Hành thu

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn: một bên là tay, một bên là dụng cụ dụng cụ thục ăn (tức là chữ (扌) *lệch*), chúng tỏ ăn xong dẹp bỏ bát đĩa. *Tả truyện:* Vua các nước chư hầu gặp nhau, quân cảnh vệ không *triệt* (rời) vua mình, ấy là vì cảnh giác." Sách cổ dùng chung nghĩa với 撤 *triệt* (rút ra, *triệt* phá) và 澈 *triệt* (nước trong).

Trích dẫn:

• 《左传》 “诸侯相见，军卫不得，警也 (chư hầu tương kiến, quân vệ bất triệt, cảnh dã.”

Các chữ phụ

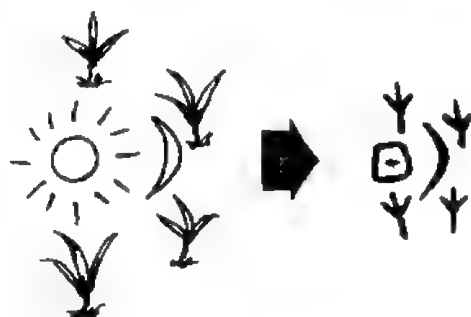
撤 *Triệt* : rút ra, *triệt* phá

澈 *Triệt* : nước trong

朝

Triều, triều, trào

Ví dụ, *triều* dương [morning sun], *triều* đại [dynasty];
 ví dụ Hán Việt Việt hóa: *chầu* [have an audience at court].
 lễ phép chào hỏi [to greet someone respectfully].
 Âm Bắc Kinh: Zhāo, cháo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "buổi sáng sớm." Hình chữ Giáp cốt giống như mặt trời mọc lên từ sau lùm cỏ và đồng thời mặt trăng cũng chưa lặn mất. Phần bên phải chữ thay đổi khá nhiều: Chữ Kim là hình 水 *thủy* (nước); Chữ Triện là 舟 *châu* (thuyền); từ Lệ thư về sau là 月 *nguyệt*. Sau đó nghĩa mở rộng thành như *triều* kiến, *triều* đình, *triều* đại.

兆

Triêu

Ví dụ, *triệu chứng* [omen, portent, sign or symptom (med.)], một *triệu* [one million].

Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giúp cốt vấn

Kim văn

Tiểu triền

Lê thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Người xưa dùng lửa đốt mai rùa, dựa vào hình dạng các vết nứt hiện trên mai rùa mà đoán xem lành hay dữ, những vết nứt này gọi là *triệu* (điềm báo). Trong Kim văn *triệu* do mấy đường cong hợp thành chỉ hình dạng điềm báo. *Lễ ký*. Nhà vua sai sứ thần quan sát những vết nứt trên mai rùa để đoán xem có *triệu* (điều gì xảy ra không). Nghĩa mở rộng thành "*triệu* chứng, điềm" v.v.

Trích dẫn:

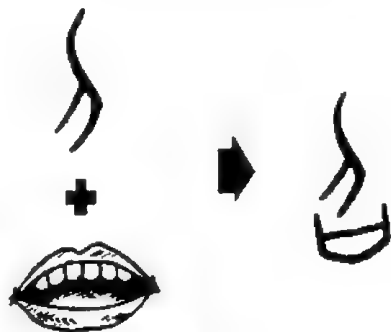
· 《礼记》：“命大史辨龟策占兆。 Mệnh đại sử hán quy phê chiêm triêu.”

召

Triệu

Ví dụ, *triệu tập* [summon, call together]

Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Đây là chữ hình thanh, lấy *khẩu* chỉ nghĩa, lấy 丩 chỉ âm. Nghĩa gốc là "hỗ hoán." Kim văn có lối viết phồn thể, giống như hai tay lấy 𠂔 *dậu* (trậu) và 𠂔 *nhục* (thịt) ở trong hũ ra tiếp đãi khách. Cũng dùng bằng nghĩa 𠂔 *chiêu* (vẫy tay, và dùng trong từ "chiêu đãi"), 𠂔 *chiếu* (chiếu chỉ).

Các chữ phụ:

𠂔 *Chiêu*: vẫy tay, trong từ chiêu đãi

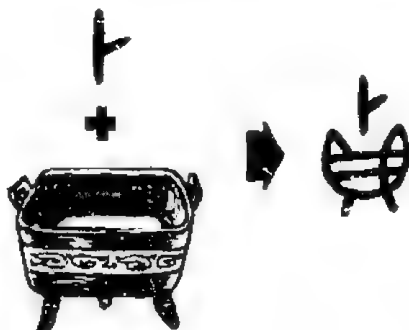
𠂔 *Chiếu*: chiếu chỉ

贞 [貞]

Trinh

Ví dụ, *trinh* tiết [virginity].

Âm Bắc Kinh: Zhēn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

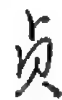
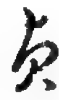


Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bói toán." Giáp cốt văn lấy 鼎 *dĩnh* làm *trinh*; Kim văn thêm 卜 *bốc* bên cạnh biểu thị việc bói toán. *Thuyết Văn*: *Trinh* là bói toán.* *Chu Lễ*: *Trinh* (bói xem) năm tới tốt hay xấu." Những từ "*trinh* tiết", "kiên *trinh*" v.v. đều xuất hiện về sau.

Trích dẫn:

*《说文》：“贞、卜问也。 Trinh, bốc vấn dã.”

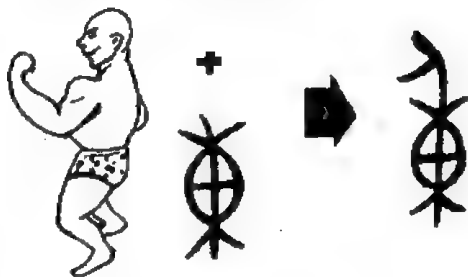
·《周礼》：“以贞来岁之微 [关] 恶。 Dĩ trinh lai tuế chi mỹ ác.”

重

Trọng, trùng

Ví dụ, *trọng* lượng [weight, lit. *heavy* measure], *trùng* điệp [overlapping, layered].

Âm Bắc Kinh: Zhòng, chóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khải thu

Thảo thu

Hành thu



Giải thích:

Chữ vốn do 人 *nhân* (người) và 东 [東] *đông* (trong từ phía *đông*) hợp thành, tức là dùng *trọng* lượng của người biểu thị ý nặng; *đông* chỉ âm đọc. *Mạnh tử* đem cân, rồi mới biết *trọng* (nặng) nhẹ." Nghĩa mở rộng thành "ng nghiêm", "hậu", hoặc "tôn *trọng*", và "gia tăng." Khi dùng với nghĩa "*trùng* phúc", "*trùng* điệp" và "tái" thì đọc là *trùng*.

Trích dẫn:

*《孟子》：“权，然后知轻重 权，然后知轻重 权，然后知轻重。”

箸, 著

Trợ

Trợ là đũa ăn cơm, có duy trì nghĩa gốc trong cổ Hán Việt [chopsticks].

Âm Bắc Kinh: Zhù.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Ba chữ 箸, 著, và 着 vốn cùng một nguồn gốc. Sách cổ thường dùng lẫn với nhau, ngày nay thường là có phân biệt. 箸 *Trợ* có bộ 竹 *trúc* biểu nghĩa, lấy 者 *giá* (trong văn cổ đọc giống 諸 *chư*) biểu âm, nghĩa gốc là "đũa ăn cơm." Một số nghĩa của *trợ* sau viết thành 著 *trú*; *trú* lại phân hóa thành 著 *trước*.

Các chữ phụ:

著 *Trú, trước*: rõ, soạn, trong từ *trước* lúc

著 *Trước*: mặc, tiếp, manh mối, nước (cờ), mưu, bỏ vào, được, đến, cháy, dùng, ngủ, đang, có, rất, đây, theo, v.v.

畴 [畴]

Trù

Ruộng tốt [farm plot]. cũng là *trù* trong từ phạm *trù* [category, sphere, realm].
Âm Bắc Kinh: Chóu.



Giáp cốt văn



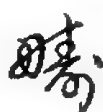
Khải thư



Vực thể



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đồng ruộng." Hình Giáp cốt văn là một đường cây, bên cạnh có hai vết chân bò. *Mạnh tử*: Làm thế nào để cho đồng *trù* (ruộng) năng suất cao và đánh thuế thấp." Có lúc nghĩa là "loại", "đồng loại" mà nghĩa này cũng viết 俦 [俦] *trù*.

Trích dẫn:

• 《孟子》：“易其田畴。薄其税敛” Dịch kĩ điền *trù*, hồ kĩ thuế giảm.”

Các chữ phụ:

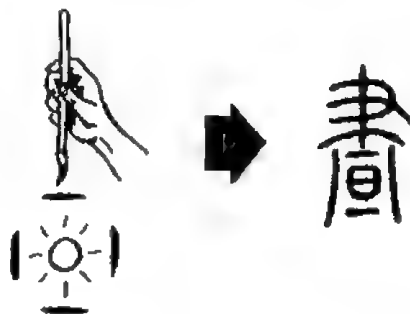
俦 [俦] *Trù* : bạn, đồng bạn, *trù* loại là một lứa với nhau

昼 [晝]

Trú

Trú là ban ngày [daytime].

Âm Bắc Kinh: Z h ò u.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thế

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thế

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa chữ này là "ban ngày." Phần ở trên là 𠄎 *duật*, tức cái bút, phần ở dưới là 日 *nhật* và một số nét xung quanh, chỉ giới hạn thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, cũng là giới hạn giữa ngày và đêm. *Kinh Dịch*: Người cương người nhu khác nhau như *trú* (ngày) và đêm."

Trích dẫn:

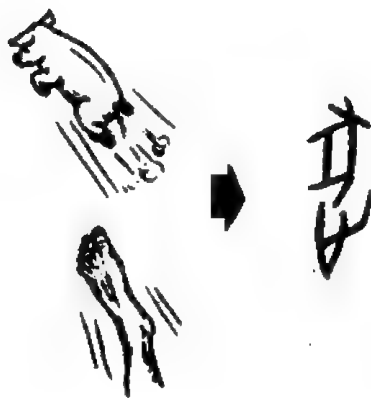
• 《易经》：“刚柔者，昼夜之象也。Cương nhu giả, trú dã chi tượng dã.”

逐

Trục

Ví dụ, *trục xuất* [expel, declared persona non grata, lit. *drive out the port*].

Âm Bắc Kinh: Zhú.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

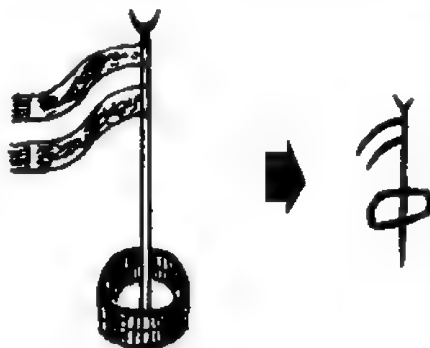
Giải thích:

Nghĩa gốc là "đuổi bắt." Hình Giáp cốt văn phía trên là một con lợn (豕 *thị*), dưới là một bàn chân, biểu thị người đang chạy đá lợn đi. Kim văn thêm 辵 vào phía trên 止 thành 逐 *xước*.

中

Trung, trúng

Ví dụ, *trung* gian [in the middle, lit. center space], *trúng* đích [hit the mark, target];
 trong cổ Hán Việt có hai âm đọc: trong và đúng,
 ví dụ bên trong [inside], và rất đúng [correct, right on].
 Âm Bắc Kinh: Zhōng, zhòng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

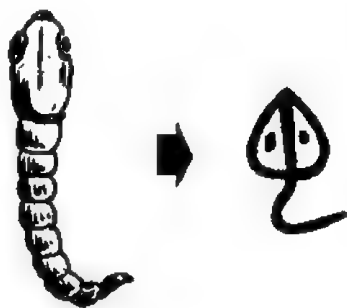
Một cái cột cờ, phía trên có lá cờ dài đang tung bay trong gió, cột cờ trông giữa một cái vòng tròn, biểu thị ý nghĩa "ở giữa." Về sau hình lá cờ bị lược bỏ đi.

虫 [蟲]

Trung

Ví dụ, côn trùng [insects].

Âm Bắc Kinh: Chóng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ đầu tiên là 虺 *huǐ*, nghĩa là rắn độc. Hình chữ là một côn trùng đầu nhọn, đôi khi có thêm có hai mắt, phía dưới là thân cong queo. Sau đó chữ này chỉ chung các loại côn trùng.

Các chữ phụ:

虺 *Huǐ*: rắn độc

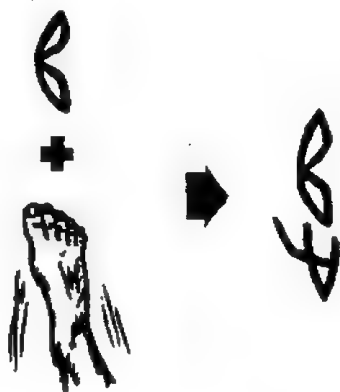
追

Truy

Ví dụ trong Hán việt, *truy* tầm [search, hunt]:

ví dụ trong cổ Hán việt, *đuổi* [pursue, chase].

Âm Bắc Kinh: Zhu 1.



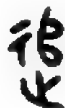
Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Truy là một chữ hình thanh. Giáp cốt văn lấy 止 *chí* (chân) làm hình bàng (chỉ nghĩa); "自" *đôi* làm thanh bàng (chỉ âm). Kim văn về sau lại lấy 辵 *xước* làm hình bàng.

贮 [貯]

Trữ

Ví dụ trong Hán Việt, dự trữ [stock, store];

ví dụ trong cổ Hán Việt, chứa [stock, store].

Âm Bắc Kinh: Zhù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thể



Giải thích:

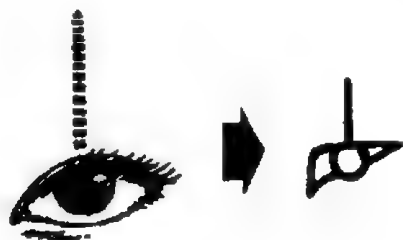
Nghĩa gốc là "tích tồn", "tàng trữ." Hình chữ là một cái hòm gỗ đựng đồ đạc, trong hòm để 贝 *bối* (vỏ hén, chỉ của cải); sau chữ *bối* chuyển dịch ra ngoài hòm.

直

Trực

Ví dụ, *trực tiếp* [direct, lit. *straight contact*].

Âm Bắc Kinh: Zhí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ *trực* trong Giáp cốt là một bên mắt, phía trên có một đường thẳng đứng, dùng đường nhìn thẳng để biểu thị nghĩa từ. Tiểu triện thêm một nét gấp ở dưới 目 *mục* (mắt). Cổ văn có lúc cũng mượn *trực* thay cho 值 *trị* (trong từ giá *trị*).

Các chữ phụ:

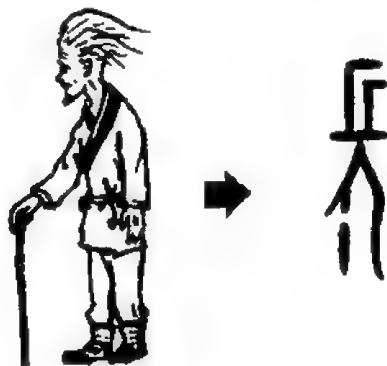
值 *Trị*: trong từ giá *trị*.

长[長]

Trường, trưởng

Ví dụ, *trường thọ* [long life], *trưởng* [head, chief].

Âm Bắc Kinh: Chóng, zhǒng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn là hình của một người trên đầu có tóc rất dài. Để viết cho tiện, đầu người được viết bằng một gạch ngang. Có thể thấy những trường hợp tương tự trong chữ 天 *thiên* (trong từ *thiên nhiên*), 元 *nguyên* (trong từ *công nguyên*) v.v.

丈

Trượng

Ví dụ, đỉnh cao 10 *trượng* [a measure of length, 3.33 meters], *trượng phu* [husband].⁵

Âm Bắc Kinh: Zhàng.



丈

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

丈

丈

Khải thu

Thảo thu



Hành thư

丈

丈

丈

Giải thích:

Trượng là chữ gốc của 杖 *trượng* (cái gậy bằng gỗ), chữ giống như tay cầm một cái gậy. Đến chữ Lệ về sau lại thay đổi như vậy ta có thể tham khảo ở chữ 支 *chi*. Tiểu triện viết “” thành chữ *chi*, mà chữ Tiểu triện viết “” *trượng* thì không phải là một chữ. Mười xích (thước của Trung Quốc) là một *trượng*, từ *trượng* còn có nghĩa như “*trượng phu*” v.v.

Các chữ phụ:

杖 *Trượng*, cái gậy bằng gỗ.⁶ [This graph represents the original meaning, wooden staff]

Tu

Ví dụ trong Hán Việt, *tu* mi nam tử (man, lit. son {with} beard and eyebrows);
ví dụ trong cổ Hán Việt, râu [beard], tua như tua cá mực (fringe, as in tentacles).
Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thể



Giải thích:

Tu là chữ gốc của 鬚. Hình chữ Giáp cốt giống như phía dưới cằm của một người có mấy sợi râu. *Tu* trong Kim văn có hình đầu người phía trên. Từ Tiểu triện về sau, đầu biến thành 頁 *hiệt*. *Thuyết văn*: *Tu* là lông trên mặt.*

Trích dẫn:

*《说文》：“須，面毛也 *Tu*, diện mao dã.”

囚

Tù

Ví dụ, *tù* nhân [prisoner. lit. prison person].

Âm Bắc Kinh: Qí ú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống việc lấy nhà lao để giam một người lại. Nghĩa gốc là "giam giữ", như *Thượng Thư*: *Tù* (giam) Thái Thúc ở cạnh tường thành.* Cũng chỉ người bị giam giữ "*tù phạm*," như *Kinh Thi*: *Hiển tù* binh tại nhà học.*

Trích dẫn:

*《尚书》：“囚蔡叔于郭邻 ̀Tù Thái thúc ư quách lân.”

*《诗经》：“在泮献囚 ̀Tại pan hiến tù.”

酉

Tù

Tù trưởng là thủ lĩnh đạo của bộ lạc (chieftain).

Âm Bắc Kinh: Q i ǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "quan trông coi kho rượu. Chữ do 八 bát và 酉 dậu hợp thành. Bát là phân chia; dậu là rượu. Thời xưa phạm nắm các công việc liên quan đến rượu, như chia rượu cho mọi người uống, được gọi là "đại tù." Về sau đó nghĩa mở rộng thành "thủ lĩnh bộ lạc," nay vẫn còn dùng từ "tù trưởng."

秀

Tú

Ví dụ, ưu tú [outstanding, excellent].

Âm Bắc Kinh: Xi ù.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Thạch cổ văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Khải thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "cây lương thực trở bông" hoặc "cây cỏ trở hoa." *Kinh Thi*: Thật sum suê, thật tú (dây hoa), thật dài, thật tốt.* *Luận ngữ*: Cây non không ra hoa được, có; tú (ra hoa) nhưng không kết trái được, cũng có.+ Nghĩa được mở rộng thành "hoa", "rậm rạp", "ưu tú", "tuần mỹ" v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“实发实秀，实坚实好”Thực phát thực tú, thực kiên thực hảo.”

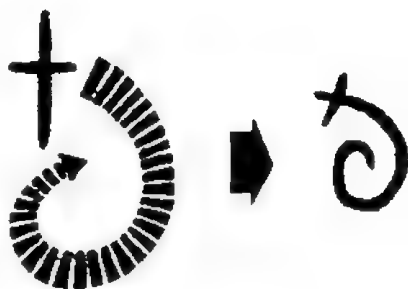
·《论语》：“苗而不秀者有矣夫，秀而不实者有矣夫”Miêu nhi bất tú giả hữu hỹ phù, tú nhi bất thực giả hữu hỹ phù.”

旬

Tuần

Ví dụ, *tuần lễ* (week).

Âm Bắc Kinh: Xún.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

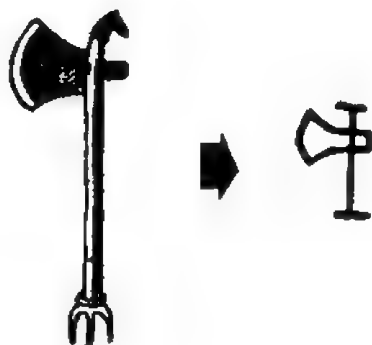
Nghĩa gốc là "mười ngày." Lúc đầu người cổ dùng 10 cái thiên can: Giáp, ất, bính, đinh... để ghi thời gian. Chữ *tuần* lấy chữ 甲 *giáp* (thời cổ giống hình chữ 十 *thập*) viết theo kiểu một vòng để biểu thị khái niệm thời gian này.

戌

Tuất

Tuất là vị trí thứ 11 trong địa chi [the eleventh Earthly branch, the symbol for dog].

Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguyên là tên của một loại vũ khí thời cổ. Hình chữ là một cái rìu cán dài, có lưỡi rộng bản, bằng đầu. Về sau mượn chỉ tên hàng can và hàng chi, nghĩa gốc không còn nữa (hãy xem những chữ 戈 *qua*, 戌 *mậu*, 戌 *nhung*, và 戌 *giới*).

足

Túc

Ví dụ, từ *túc* [four-footed animals], *bổ túc*
[complement, supplement, bring to full strength, lit. mend sufficiently].

Âm Bắc Kinh: Zú .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *túc* Giáp cốt giống hình chữ 正 *chính* (xem chữ *chính* trang 95) còn có một loại chữ khác, giống hình chân người, phần dưới là bàn chân, trong Lệ thư viết bằng 𠂔 *thư* (không phải là dị thể của chữ 匹 *thất*). *Quân Tử*: *Hỏi thư* là chân gì?*

Trích dẫn:

*《管子》：“问是问止[趾] 𠂔 thư hà chí.”

粟

Túc

Ví dụ trong cổ Hán Việt, thóc [paddy, unhusked rice].

Âm Bắc Kinh: S ử.



Giáp cốt văn



Khải thư



Trụ văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ *túc* thời cổ thường chỉ các loại cây lương thực. *Thuyết văn*: *Túc* là loại hạt lương thực ngon.* Đoàn Ngọc Tài chú: Thời cổ, thức ăn của nhân dân không gì quý trọng bằng thóc lúa, cho nên gọi chúng là "gia cốc" tức loại lương thực ngon. Hạt lương thực ngon gọi là *túc*, tức thóc.* *Thượng Thư*: Đem tiền của ở Lộc Đài mà chi khắp cho dân, đem thóc lúa ở Cự Hạch mà phân phát cho dân.* Sau đó trong tiếng Hán, chữ này chuyên chỉ tiểu mạch.

Trích dẫn:

*《说文》：“粟，嘉穀实也。Túc, gia cốc thực dã.”

·段玉裁注：“古者民食莫重于禾黍，故谓之嘉穀。…嘉穀之实曰粟。Cổ giả dân thực mạc trọng vu hòa thú, cổ vị chi gia cốc. … Gia cốc chỉ thực viết túc.”

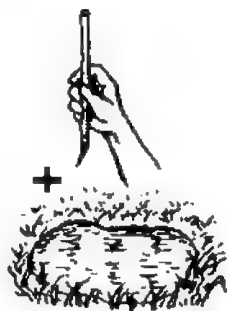
·《尚书》：“散鹿台之财，发拒核之粟。Tán Lộc Đài chi tài, phát Cự Hạch chi túc.”

肃 [肅]

Túc

Ví dụ, nghiêm túc [serious, solemn, earnest].

Âm Bắc Kinh: Sù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Thuyết văn: Túc nghĩa là thận trọng đối với công việc. Có bộ 聿 *duật* trên vực sâu, run run sợ sợ.* *Duật* là bút (trang 154) thể hiện sự làm việc; "肅" tức là 淵 *uyên* (trang 845). Nghĩa là: phạm những công việc cần phải làm cẩn thận, cũng giống như đi bên bờ vực thẳm vậy.

Trích dẫn:

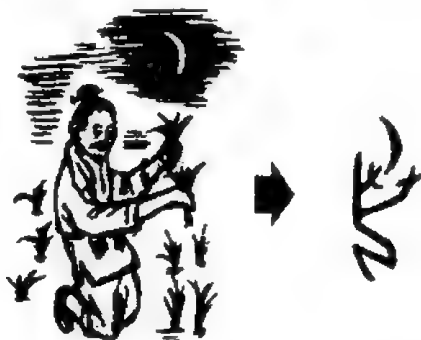
*《说文》：“肃，持事振敬也。从聿在肅上，战战兢兢也。Túc trị sự chấn kính dã. Tông duật tại uyên thượng, chiến chiến cằng cằng dã.”

夙

Túc

Ví dụ, *túc* nho là nhà nho có học vấn uyên thâm [profound scholar].

Âm Bắc Kinh: Sù.



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thu

夙

Kim văn

𠄎

Thảo thư

夙

Tiểu triện

夙

Hành thư

夙

Lệ thư

夙

Giải thích:

Nghĩa gốc là "sớm," như *Kinh Thi*: Thức khuya dậy *túc* (sớm).* Giáp cốt văn và Kim văn đều mô tả cảnh: trên trời vẫn còn vầng trăng khuyết, mặt trời vẫn chưa lên, khi ấy có một người đang chăm chỉ làm việc. Sau mở rộng nghĩa thành "cựu" (cũ), "bình tố" (lúc bình thường) như "*túc* nguyện" là "ôm ấp nguyện vọng", "*túc* oán" (nỗi hận xưa) v.v.

Trích dẫn:

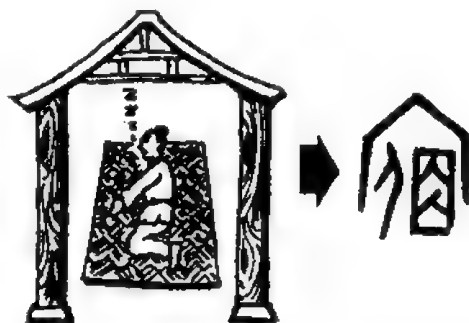
*《诗经》：“夙兴夜寐 夙兴夜寐 夙兴夜寐”

宿

Túc

Ví dụ, kí túc xá [dormitory].

Âm Bắc Kinh: Sù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "ngủ qua đêm." Trong phòng có một người đang nằm ngủ trên tấm liếp tre. Dương văn tre đan trên tấm liếp rất rõ; để viết cho tiện, người ta đã tách riêng người và chiếu ra.

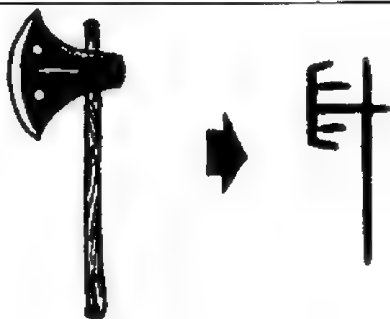
岁 [歲]

Tuế

Ví dụ trong Hán Việt, vạn *tuế* [live forever, lit. 10.000 years old].^h

ví dụ trong cổ Hán Việt, tuổi [age].

Âm Bắc Kinh: Suì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

𠂔

歲

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

歲

岁

歲

岁

Giải thích:

Hình chữ là một cái rìu to có lưỡi cong cong. Trên rìu có hai chấm, nguyên là vật trang sức, sau biến thành hai chữ 止 *chǐ* (trong từ đình *chí*). Nghĩa gốc là: "cắt" (cắt). Loại nghĩa này về sau viết thành 刈 *khoái* (nghĩa là đâm bị thương). Mùa màng mỗi năm thu hoạch một lần, cho nên nghĩa được mở rộng thành "niên *tuế*." Dạng chữ Giản thể đã có từ thời Nhà Tống.

Các chữ phụ:

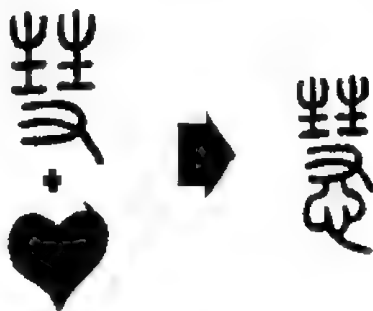
刈 *Khoái*: đâm bị thương ^h[The present-day character for the original meaning, to be cut]

慧

Tuệ

Ví dụ, trí *tuệ* [wisdom, intelligence].

Âm Bắc Kinh: Huì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hình thanh. Lấy 心 *tâm* làm hình chỉ nghĩa, lấy 慧 *tuệ* (chò) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "thông minh" hoặc "trí tuệ." *Tả truyện:* Chu Tử có người anh không *tuệ* (thông minh)." Ngôn từ dùng trong Phật Giáo *tuệ* nghĩa là "thông tỏ." Đông y chỉ: mắt sáng.

Trích dẫn:

• 《九·传》：“周子有兄而不慧 Chu tử hữu huynh nhi bất tuệ.”

彗

Tuệ

Tuệ là chổi như *Tuệ tinh* là Sao Chổi
[broom, the word for comet is lit. *broom star*].

Âm Bắc Kinh: Hu i.



Giáp cốt văn



Khải thư

Cổ văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Tuệ*, chổi bằng tre.* *Tuệ* trong Giáp cốt văn giống hai tay cầm chổi; Tiểu triện thay đổi thành một tay cầm hai cái chổi. *Tả truyện*: Dùng *tuệ* (chổi) để thay cũ đổi mới.* Từ "*tuệ tinh*" (sao chổi) đã thấy có trong sách *Nhĩ Nhã*, từ hơn hai nghìn năm trước đây. Hình dạng nó giống chổi tre, nên có tên này.

Trích dẫn:

- 《说文》：“彗，扫竹也。Tuệ, tảo trúc dã.”
- 《左传》：“彗所以除旧布新也。Tuệ sở dĩ trừ cựu bố tân dã.”

虽 [雖]

Tuy

Ví dụ, *tuy* nhiên [although, originally this graph meant a type of lizard].

Âm Bắc Kinh: Su ī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

隹

雖

雖

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thể

雖

雖

雖

虽

Giải thích:

隹 *Chùy* xuất hiện bên cạnh rất nhiều chữ Hán với nghĩa chỉ loài chim, biểu ý; nhưng trong chữ *tuy* nó được coi là biểu âm, dùng để chỉ động vật khác đó là "loài rắn thần lằn." *Thuyết văn*: Tuy, giống như con thần lằn nhưng to hơn.* Cũng có thuyết cho là "thần lằn nước." Sau đó thường dùng làm hư từ.

Trích dẫn:

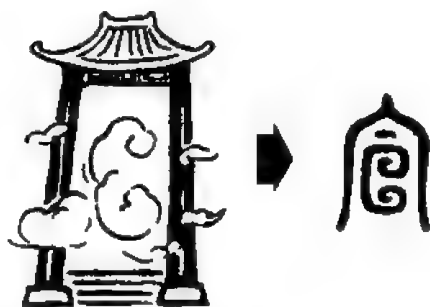
*《说文》：“雖，似蜥蜴而大。Tuy, tự tích dịch nhi đại.”

宣

Tuyên

Ví dụ, *tuyên* bố [to state, proclaim].

Âm Bắc Kinh: Xuān .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "dại cung thất của vua chúa thời cổ." *Thuyết Văn*: *Tuyên* là cung thất của thiên tử con trời.* Đoan Ngọc Tài chú: *Tuyên* gọi là đại cung thất. "宀" hàm chỉ cung thất. "亘" (đọc là *tuyên*) nguyên là: lúc co lúc giãn. Do cung thất lớn nên có cả mây trời bay vào.

Trích dẫn:

*《说文》：“宣，天子宣室也。Tuyên, thiên tử tuyên thất dã.”

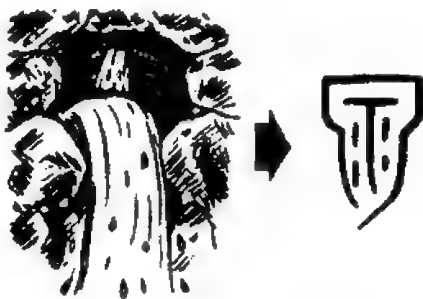
·段玉裁注：“盖，谓大室。 Cái vị đại thất.”

泉

Tuyền

Là suối, ví dụ, *tuyền dài* [hell, lit. yellow stream].

Âm Bắc Kinh: Quén.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

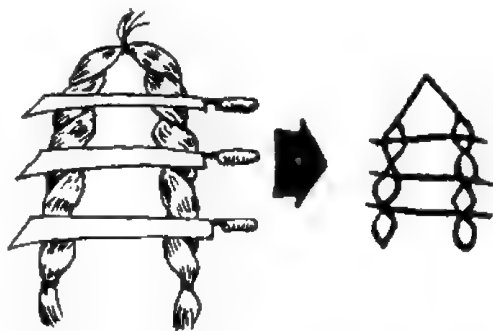
Nghĩa gốc là "nguồn nước," và cũng chỉ "nước ngầm." Hình chữ cổ là một lỗ nguồn suối trong đá núi, nước chảy từ trong ra ngoài. Từ Lệ thư về sau, khó thấy nghĩa gốc này.

绝 [絶]

Tuyệt

Ví dụ, *tuyệt hảo* [perfect, lit. *absolutely good*] và
tuyệt vọng [dispair, lit. *absolute hopelessness*].

Âm Bắc Kinh: Jué.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giáp thẻ



Giải thích:

Thuyết văn: Tuyệt nghĩa là cắt đứt tơ.* Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một cuộn tơ bị ba vạch cắt đứt. Trong Kim văn xuất hiện hình con dao. Bộ bên phải của Tiểu triện là 刀 (dao) và "丌" (hình người). Song, đến Lệ thư, bên phải bị viết nhầm thành 色, từ đó khó thấy nguồn gốc của chữ này.

Trích dẫn:

*《说文》：“绝，断丝也。Tuyệt, đoạn tơ dằm.”

私

Tư

Ví dụ, *tư nhân* [private, personal].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: tây trong từ riêng tây [private, own].

Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *tư* trong từ "tự tư tự lợi" vốn viết là "𠂇" (bộ *tư*). *Thuyết văn*: *Tư* là gian tà. *Hán Phi* nói: "Thương Hiệt sáng tạo ra chữ viết, tự kinh doanh làm nghề *tư* (riêng)." Từ Tiểu triện mới xuất hiện chữ *tư* viết 私, đây vốn là tên một giống ngũ cốc; nhưng ngày nay chữ 私 lưu hành, còn chữ "𠂇" thì bỏ (chỉ là bộ nét mà thôi) theo *Thuyết văn giải tự chú*.

Trích dẫn:

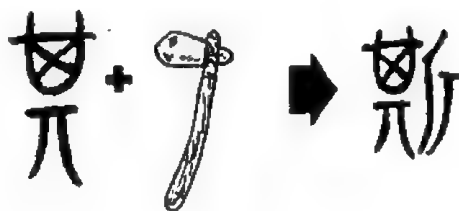
• 《说文》：“𠂇，奸邪也。韩非曰：‘苍颉作自营为𠂇’。 Tư, gian tà dã. Hán Phi viết: “Thương Hiệt tác tư, tự doanh vì tư”.

斯

Tư

Trong tiếng Hán chữ này dùng nhiều để phiên âm ra "s" trong những tên riêng ngoại ngữ như Nam Tư [this graph is often used in transliteration for "s" in foreign names, like Slavia in Yugoslavia].

Âm Bắc Kinh: S ī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

斯

斯

斯

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

斯

斯

斯

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bỏ, mở ra." *Thuyết văn:* Tư là tách. Lấy 斤 *cân* chỉ nghĩa, 其 *kí* chỉ âm đọc. *Cân* (trang 74) chính là cái 斧 *phủ* (riệu).* *Kinh Thi:* Của mộ có gai góc, lấy riệu *tư* (mở lối).* Nghĩa mở rộng thành "phân tán", "li khai", "xé rách." Cũng dùng làm hư từ.

Trích dẫn:

*《说文》：“斯，析也。从斤，其声。 Tư tích da, tòng cân, kì thanh.”

*《诗经》：墓门有棘，斧以斯之。 Mộ môn hữu cức, phủ dĩ tư chi.”

思

Tư

Ví dụ, *tư* duy [thought, thinking].

Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Phần trên chữ vốn không phải là 田 *diên* (đất ruộng), mà là 凶 *tín* (là thọt, tượng trưng đại não, trang 754), và ở dưới là 心 *tâm*. Người xưa cho rằng đại não và tim đều là bộ máy *tư* duy. Nghĩa gốc của *tư* là "*tư* khảo." *Luận ngữ*: Học mà không *tư* (suy ngẫm) thì vu vơ, *tư* (suy ngẫm) mà không học thì lại nguy hiểm."

Trích dẫn:

*《论语》：“学而不思则罔，思而不学则殆。 Học nhi bất tư tắc vông, tư nhi bất học tắc dãi.”

死

Tử

Tử là chết [death, die].

Âm Bắc Kinh: Sǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𣦵

𣦵

𣦵

死

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

死

死

死

Giải thích:

Một bên của hình chữ là hài cốt của người chết, còn một bên là người sống đang quỳ khóc tiếc thương. Nghĩa gốc là "mất đi sinh mệnh." *Luận ngữ:* Chưa biết hết chuyện sống, làm sao biết chuyện tử (chết)? Trong cổ văn có lúc dùng với nghĩa 屍 thi (xác chết).

Trích dẫn:

* 《论语》：“未知生，焉知死。 Vị tri sinh, yên tri tử.”

子

Tử

Tử là con [child].
Âm Bắc Kinh: Zǐ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

Giải thích:

Chữ tử Giáp cốt và Kim văn đều có hai cách viết khác nhau: một là có đầu, có tay, hai chân quấn kín trong tả lốt; một kiểu nữa là có một cái đầu và tóc, hai chân giờ lên. Chữ trước đơn giản hơn, chữ sau hơi rườm rà.

四

Tứ

Tứ là bốn như trong thành ngữ: *Tứ* nữ bất bần
[four, as in the proverb, with *four* daughters one cannot be poor].
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *tứ* như thứ *tứ* [four].

Âm Bắc Kinh: S ì .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn , chữ *tứ* thường viết thành bốn nét ngang.
Sau đó người ta mượn (theo cách giả tá) chữ *tứ* với nghĩa "hơi thở" chỉ số bốn.
Sau khi chữ *tứ* bị dùng mãi làm số đếm, người ta viết nghĩa hơi thở bằng chữ
𠂇 *hí*. Sau làm chữ chỉ số bốn.

các chữ phụ:

𠂇 *Hí* : thở

𧢲

Tự

Chữ *tự* này là cách viết chữ *tê* trong tê giác thời xưa (rhinoceros).

Âm Bắc Kinh: S ɿ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

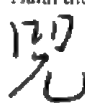
Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Ngày xưa chữ này chỉ 犀牛 *tê ngưu*. Còn viết là 𧢲. " *Thuyết văn*: Tự, như con trâu mà màu xanh, là chữ tượng hình." *Nhĩ nhạ*: Tự, giống như con trâu." Quách Phác chú: [Con *tự*] có một sừng, da màu xanh, nặng nghìn cân." Lời bói trong Giáp cốt: Ta bắt được con *tự* trắng." *Luận ngữ*: Hồ và *tự* (trâu) từ chuồng ra."

Trích dẫn:

• 《说文》：“𧢲，如野牛而青，象形。 Tự, như dã ngưu nhi thanh, tượng hình.

• 《尔雅》：“𧢲，𧢲牛 tự, tự ngưu.”

• 郭璞注：“一角，青色，重千斤。 Nhất giác, thanh sắc, trọng thiên cân.

“甲骨文辞：“获白𧢲。 Hoạch bạch tự.”

• 《论语》：“虎兕出于柙。 Hổ tự xuất vu hạp.”

Các chữ phụ:

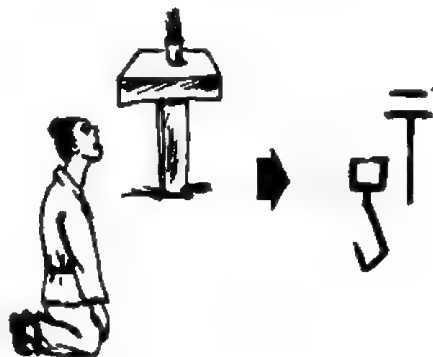
犀 *Tê* : trong từ tê giác

祀

Tự

Ví dụ, tế *tự* là cúng tế [worship, make a sacrifice].

Âm Bắc Kinh: S i.



Giáp cốt văn

祀

Khải thư

祀

Kim văn

祀

Thảo thư

祀

Tiểu triện

祀

Hành thư

祀

Lệ thư

祀

Giải thích:

Hình chữ giống một người đang quỳ trước bàn thờ để cúng bái (xem chữ 示 *thì* trang 677). Nghĩa gốc là "tế bái thần linh hoặc tổ tiên." Đời nhà Thương, *tự* còn có nghĩa là "niên" như *Thượng Thư*: Năm thứ 13 *tự* (năm).^{*} Phần 礻 chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

^{*} 《尚书》：“惟十有一祀 玆咎悔恤。”

自

Tự

Tự biểu thị hoạt động do chủ thể tiến hành như *tự* túc (similar to the English prefixes "self-" or "auto-" as in self-provided):

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, từ nơi này...[since, from].

Âm Bắc Kinh: Zì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Tự nguyên là chữ gốc của chữ 鼻 *tị* (cái mũi), chữ cũng giống hình dạng một cái mũi người. Lời bói trong Giáp cốt có: Bối rằng: *tự* (mũi) có bệnh.* Sau đó đa phần dùng với nghĩa "*tự* kỷ" (bản thân mình), người ta thêm vào 睪 *tị* (nghĩa là cấp cho, nhưng ở đây chỉ là bộ chỉ âm đọc) sáng tạo chữ *tị*. Khi người Hoa muốn chỉ bản thân mình thì hay lấy ngón tay trỏ chỉ mũi mình.

Trích dẫn:

* 甲骨卜辞：“贞：眚[有]疾自。 Trình: hủ tật tự.”

Các chữ phụ:

鼻 *tị*: cái mũi

寺

Tự

Tự là chùa, như Quán Sứ *Tự* [pagoda, as in the Quan Su Pagoda in Ha Noi].⁶
chính cổ Hán Việt là chùa [pagoda].

Âm Bắc Kinh: S i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Tự là chữ gốc của 持 *trì* (trong từ kiên *trì*). *Thạch cổ văn*: Nay tay đã *tự* (cầm) cung.* Trong sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đồi, *Thập Đại kinh*. Trừ hại cho dân, và *tự* (chủ trì) làm lợi cho dân.* Sau đó dùng *tự* chỉ nghĩa quan kí tên; nhưng nhiều hơn cả là dùng *tự* để chỉ chùa chiền của phật giáo. Còn có dùng với nghĩa 恃 *thị* (dựa vào).

Trích dẫn:

*《石鼓文》：“弓兹以寺 Cung tư dĩ tự.”

*《十大经》：“除民之所害，而寺民之所宜 Trừ dân chi sở hại, nhi tự dân chi sở nghi.”

Các chữ phụ:

持 *Trì* : cầm, trong từ kiên *trì* ⁶[This graph retains the original meaning, *to hold*]

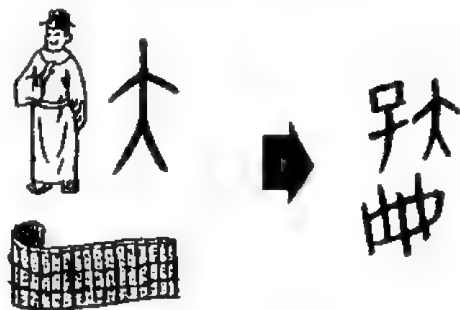
恃 *Thị* : dựa vào

嗣

Tự

Ví dụ, thừa tự [heir, heiress].

Âm Bắc Kinh: SÌ.



Giáp cốt văn

嗣

Khải thư

嗣

Kim văn

嗣

Thảo thư

嗣

Tiểu triện

嗣

Hành thư

嗣

Lệ thư

嗣

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thừa kế ngôi vua." Vua chúa thời xưa thường truyền ngôi cho con trai cả, cho nên Giáp cốt văn có bộ 冊 sách, 大 đại, và 子 tử, nghĩa là sách phong cho con trai đầu kế thừa ngôi vua. Tự trong Kim văn đổi thành bao gồm 阝 khẩu, 冊 sách và 司 ty chỉ âm đọc. Vu đỉnh: Truyền cho người là Vu Tĩnh nối tự (ngôi) tổ là Nam Công.*

Trích dẫn:

*孟鼎: "令女 (汝) 孟井乃嗣且 (祖) 南公. Lệnh nữ Vu Tĩnh nãi tự thừa nam công."

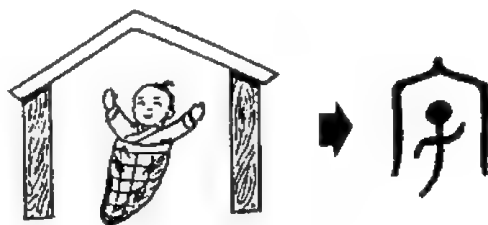
字

Tự

Ví dụ, văn *tự* [letters, characters, script]:

ví dụ trong cổ Hán Việt: chữ [letters, characters, script].

Âm Bắc Kinh: Zì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "sinh dục." *Thuyết văn*: *Tự* là sữa của mẹ. Gồm bộ 子 *tử* dưới bộ 宀 *miên*. *Tứ cùng chi âm*.* *Sơn hải kinh*: Hạt của nó như hạt cây lan, có thể dùng để tránh *tự* (thai).* Nghĩa mở rộng thành "xuất giá", "mang thai", "đường dục", v.v. Chữ này còn được dùng với nghĩa "văn *tự*", "tên", v.v. *

Trích dẫn:

*《说文》：“字，乳也。从子在宀下，子亦声。Tự, như dũ. Tông tử tại miên hạ, tử diệc thanh.”

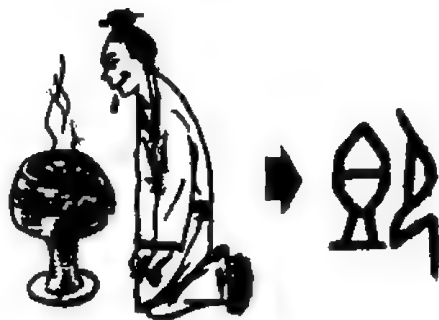
*《山海经》：“其实如兰，服之不字。Kỳ thực như lan, phục chi bất tự.”

即

Tức

Ví dụ, ngay lập *tức* [immediately]. *tức* là[namely...].

Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn

𠄎

Khải thư

即

Kim văn

𠄎

Thảo thư

𠄎

Tiểu triện

𠄎

Hành thư

即

Lệ thư

即

Giải thích:

Chữ này là một chữ hội ý điển hình. Phần ở bên trái hình chữ là một cái âu đựng đầy thức ăn, phần ở bên phải là một người đang quỳ xuống, mặt hướng về âu đựng thức ăn, nghĩa gốc là "vào bàn ăn." Nghĩa mở rộng là "tiếp cận", "kê sát." *Kinh Thi*: Đến *tức* (làm quen) để lấy tôi.* Nền so sánh *tức* (mang nghĩa là sắp) với chữ 既 *kì* (có nghĩa là đã) ở trang 354.

Trích dẫn:

*《诗经》：“来即我谋 Lai tức ngã mưu.”

息

Túc

Ví dụ, tin *túc* [news].

Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Túc nghĩa là thở dốc, có bộ 心 *tâm* và 自 *tự*, *tự* chỉ âm.* Đoàn Ngọc Tài chú: *Tự* nghĩa là mũi. *Tâm* khí phải từ đường mũi ra, cho nên có bộ *tâm* và *tự*. Nghĩa gốc là "hơi thở." *Trang Tử*: Sinh vật dùng *túc* (hơi thở) để thổi vào nhau." Nghĩa mở rộng thành "thở dài", "nghỉ ngơi" v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“息，喘也。从心，从息；息亦声。Túc, suyễn dà. Tông tâm, tông túc, túc diệc thanh.”

段玉裁：“自者鼻也。心气必从鼻出，故从心。自 *Tự* giả *tự* dã. Tâm khí tất tông *tự* xuất, cố tông tâm, *tự*.”

*《庄子》：“生物之以息相吹也。Sinh vật chi dĩ túc tương ngất dã.”

雀

Tước

Con chim *tước* là chim sẻ [sparrow].

Âm Bắc Kinh: Q u ē.

小

+



𪇔

Giáp cốt văn

𪇔

Kim văn

𪇔

Tiểu triện

雀

Lệ thư

雀

Khải thư

雀

Thảo thư

雀

Hành thư

雀

Giải thích:

Nghĩa gốc là "chim sẻ," như *Kinh Thi*: Ai bảo chim *tước* (sẻ) không có mỏ nhọn, nó có thể mổ xuyên qua phòng tôi." Cũng chỉ các loại chim nhỏ, như *Cao đường phú* của Tống Ngọc: Nhiều *tước* (chim) kêu khóc." Hình chữ do 小 *tiểu* và 隹 *chuy* hợp thành. Cũng có trong các sách cổ có lúc dùng chữ 雀 với nghĩa là 爵 *tước* (trang 832).

Trích dẫn:

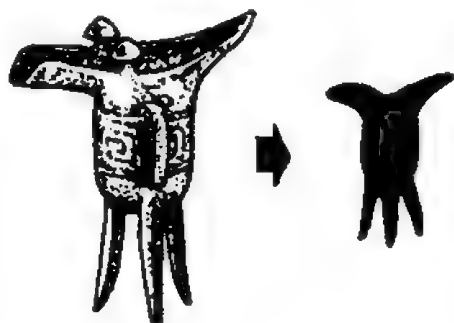
- 《诗经》：“谁谓雀无角，何以穿我屋。Vì *tước* vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc.”
- 《高唐赋》：“众雀嗷嗷。Chúng *tước* ngao ngao.”

爵

Tước

Ví dụ, chén rượu *tước* [chalice], chức *tước* [a rank or title of nobility].

Âm Bắc Kinh: Jué.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Tước là một loại hũ rượu cổ đại. Nguyên là chữ tượng hình, hoàn toàn vẽ như là hình thật của loại hũ rượu đó. *Lễ ký*: Người sang giàu thì biểu bằng *tước* (bình rượu).^{*} Còn nghĩa "*tước* vị" thì sau này mới có.

Trích dẫn:

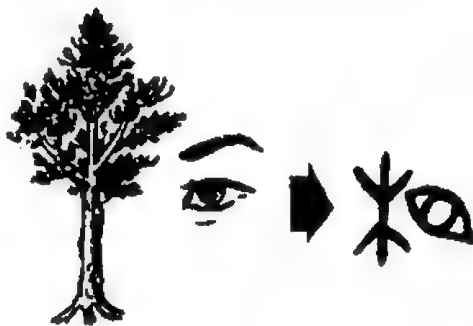
^{*}《礼记》, "贵者献以爵 Quý giả hiến dĩ tước."

相

Tương, tướng

Ví dụ, *tương* quan [to be inter-related], thủ *tướng* [prime minister].

Âm Bắc Kinh: Xiāng, Xiàng.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

相

Kim văn

𠂔

Thảo thư

相

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

相

Lệ thư

相

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhìn kĩ", "quan sát" đọc là *tướng*. *Kinh Thi*: Nhìn kĩ [*tướng*] con chuột cũng thấy nó có da.* *Tả truyện*: *Tướng* (quan sát) thời cuộc mà hành động.* Hình chữ là một con mắt đang quan sát kĩ một cái cây. Cũng có nghĩa *tương* trong từ "*tương* hồ."

Trích dẫn:

* 《诗经》: "相鼠有皮 Tướng thủ hữu bì."

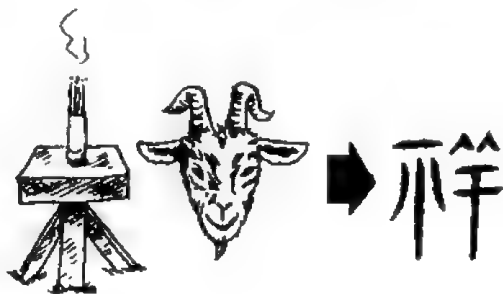
* 《左传》: "相时而动 Tướng thời nhi động."

祥

Tương

Ví dụ, cát *tương* [auspicious].

Âm Bắc Kinh: Xi ǒng.



Giáp cốt wǎn

Kim wǎn

Hiếu thiện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Người xưa thường lấy 羊 *duyang* làm *tương*. Sau thêm 示 *thị* (nghĩa là bàn thờ) để chỉ ý nghĩa. *Thuyết văn*: *Tương* nghĩa là phúc... còn có nghĩa là thiện." Nghĩa gốc là "hạnh phúc", "cát lợi", "hảo." *Thượng thư*: Làm điều thiện sẽ được trời cho trăm điều *tương* (phúc); làm điều ác, sẽ bị trời giáng trăm điều tai họa.*

Trích dẫn:

*《说文》：“祥，福也。示，云善。Tương, phúc dã. ... Nhặt văn thiện.”

·《尚书》：“作善，降之百祥；作不善，降之百殃。Tác thiện, giáng chi bách tương; tác bất thiện, giáng chi bách ương.”

墙 [牆]

Tường

Ví dụ, bức *tường* [wall].

Âm Bắc Kinh: Qí óng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giáp thẻ

Giải thích:

Chữ *tường* do 尪 *sắc* (là chữ gốc của 稿 *sắc*, nghĩa là thu hoạch thóc lúa) và 阝 *phiến* (là chữ gốc của 床 *sàng*, là giường) chỉ âm hợp thành, nghĩa là xây *tường* để cất giữ lương thực. *Thuyết văn: Tường* nghĩa là vách che chắn.*

Kinh Thi: Anh Trọng tử ơi! chó leo qua *tường* nhà em.*

Trích dẫn:

* 《说文》：“墙，垣蔽也。Tường, viên tề dã.”

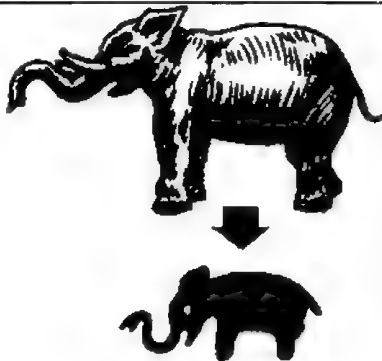
* 《诗经》：“将仲子兮无踰我墙。Thường Trọng tử hề, vô du ngã tường.”

象

Tượng

Tượng là con voi, chữ này cũng có nghĩa như *tượng trưng*, *tượng hình*
[this graph for *elephant* is also used to mean symbolize, resemble, appear as].

Âm Bắc Kinh: Xi óng.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Đây là một chữ *tượng hình*. Hình chữ lộ rõ cái vòi dài, tấm thân to bè của một con voi. Thời cổ ở vùng trung nguyên Trung Quốc, khí hậu ẩm áp đã từng có voi sinh sống. Lời bói trong Giáp Cốt: Chập tối hôm nay trời mưa, mọi người bắt được một con *tượng* (voi).” *Lã thị xuân thư*. Người Ân [một triều đại, thế kỷ trước Công nguyên 14] thuần phục được *tượng* (voi), gây hại cho Đông di.*

Trích dẫn:

*甲骨卜辞：“今夕其雨，获象。Kim tịch kỳ vũ, hoạch tượng.”

·《吕氏春秋》：“殷人服象，为虐于东夷。Ân nhân phục tượng, vi ngược ư đông di.”

匠

Tượng

Tượng là thợ như thủ *tượng* là tay thầy thợ [craftsman].

Âm Bắc Kinh: J i ò n g.



Giáp cốt văn

Cổ tử văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ hội ý. Khung ngoài "囗" *phương* là một loại đồ vật để dựng hình vuông; 斤 *cân* là riù (hãy xem chữ này, trang 74). Người mang công cụ như riù đi làm việc, đó chính là thợ mộc (theo *Thuyết văn*). *Mạnh tử. Tượng* (thợ) mộc không vì mình hay khéo mà vứt bỏ dây mực."

Trích dẫn:

* 《孟子》：“木匠不为拙工改废绳墨” Mộc tượng bất vi chuyết công cải phé thàng mực.”

酒

Tửu

Tửu là rượu như *tửu* nhập ngôn xuất [alcohol, spirits, as in "liquor in, words out"]; ví dụ trong cổ Hán Việt, *rượu* [alcohol, spirits, liquor].

Âm Bắc Kinh: J i ǔ.



Giáp cốt văn

(𣎵)

Khải thư

酒

Kim văn

𣎵

Thảo thư

酒

Tiểu triện

酒

Hành thư

酒

Lệ thư

酒

Giải thích:

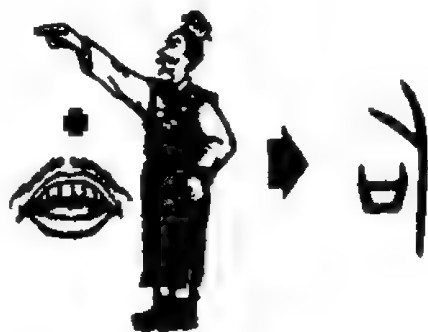
Phần giữa Giáp cốt văn của *nửu* là hũ rượu, hai bên có những giọt rượu rơi (hoặc là nước chảy bên cạnh). Trong Kim văn người ta thường dùng chữ 酉 *dậu* để thay chữ *tửu*, hoặc có thể nói, hai chữ được dùng lẫn với nhau; nhưng từ Tiểu triện trở đi, người ta bắt đầu phân biệt hai chữ này.

司

Ty, tư

Ví dụ, công ty [company], tư pháp [justice].

Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

𠂔

司

Khải thư

𠂔

𠂔

司

𠂔

𠂔

Giải thích:

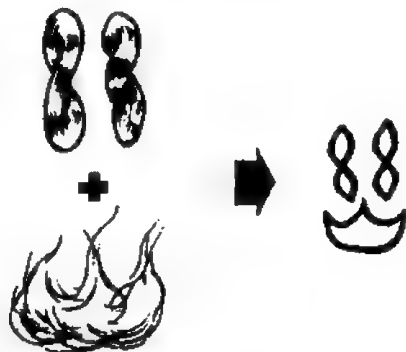
Một người đứng nghiêng, tay giờ cao về phía trước, miệng ông ta đang ra mệnh lệnh. Nghĩa gốc là "chủ trì", "cầm nắm." Tiếng Hán hiện đại còn có những từ "tư lệnh", "tư pháp." Trong Giáp cốt văn và Kim văn cùng nghĩa với 后 hâu (sau).

幽

U

Ví dụ, âm *u* [gloomy].

Âm Bắc Kinh: Yōu.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là "幺" (gốc của chữ 丝 *tí*, là tơ), phần dưới là 火 *hóa* (lửa). Ngọn lửa nhỏ như sợi tơ, nghĩa gốc là "ngọn lửa nhỏ." Về sau mở rộng thành "âm u", "yên tĩnh" v.v. Còn dùng với nghĩa 黝 *áo* (nghĩa là màu đen).

Các chữ phụ:

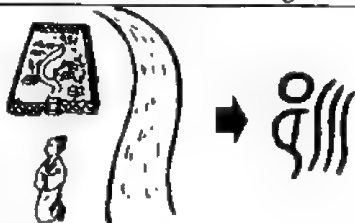
黝 *áo*: màu đen

邕

Ung

Hiện nay chỉ có tên Sông *Ung*, Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc
[the Yong river that flows through Nanning, Guangxi, China].

Âm Bắc Kinh: Yōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

邕

邕

邕

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

邕

邕

邕

Giải thích:

Nghĩa gốc là đô thành có nước bao bọc ở cả bốn phía. Chữ lấy từ 邑 *áp* (nơi người tụ tập cư trú) và 川 *xuyên* (là suối) hội ý. Cũng dùng với nghĩa 邕 (tức là 雍 *ung*) chỉ nghĩa "hoà mục." *Thượng Thư*: Người bình dân chỉ sống *ung* (hoà nhịp) với nhau khi xã hội có sự biến đổi." Sau đó chữ 邕 *ung* chỉ là tên riêng. *Ung* cũng có dùng với nghĩa 壘 *ủng* (tác nghẽn), 饗 *ung* (thức ăn nóng), và 拥 [擁] *ủng* (vây quanh).

Trích dẫn:

• 《尚书》：“黎民於变时雍” Lé dân ư biến thời ung.

Các chữ phụ:

雍 và 雍 *Ung*: hoà mục

壘 *Ủng*: tắc nghẽn

饗 *Ung*: thức ăn nóng

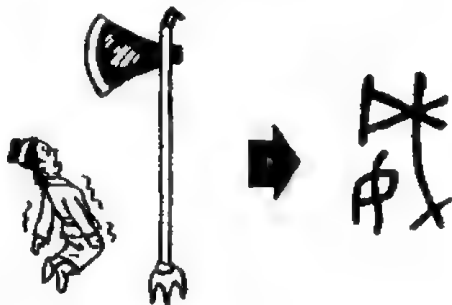
拥 [擁] *Ủng*: vây quanh

威

Uy, oai

Ví dụ, *uy* thế [power, might], *oai* phong [imposing, lit. *threatening* wind].

Âm Bắc Kinh: Wēi .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

威

威

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

威

威

威

Giải thích:

Một người con gái nhỏ yếu đứng trước một thứ binh khí lớn (戎 *nhung*, hãy xem chữ này, trang 493), đã bị đe nghiêm trọng. Nghĩa gốc là "khiếp sợ."

Kinh Dịch: Uy (đe) thiên hạ.* Nghĩa được mở rộng thành "uy lực", "quyền thế." *Sử ký:* Khi uy danh, lòng thiên hạ mới về mới về thăm quê cũ.†

Trích dẫn:

*《易经》：“以威天下 弭 uy thiên hạ.”

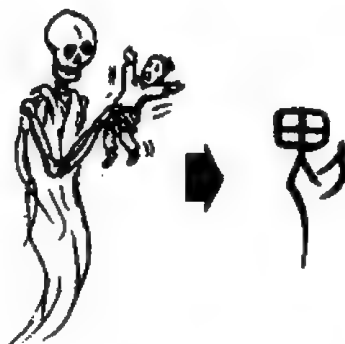
†《史记》：“威加海内兮归故乡 Uy gia hải nội hề quy cố hương.”

畏

Uy

Ví dụ, hậu sinh khả *uy* [the younger generation is full of promise and so deserves respect, lit. those born later can be cause for *anxiety*].

Âm Bắc Kinh: Wèi .



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

𠄎

Lệ thư

畏

Khải thư

畏

Thảo thư

畏

Hành thư

畏

Giải thích:

Một bóng ma (鬼 *quỷ* trang 567) tay cầm chiếc gậy muốn đuổi đánh hoặc bắt người sống, đó là việc vô cùng sợ hãi. Nghĩa gốc của *uy* là "sợ hãi", "kính hãi." Mở rộng nghĩa thành "kính phục."

委

Ủy

Ví dụ, ủy quyền [authorize], ủy ban [committee].

Âm Bắc Kinh: wěi.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Một người con gái quỳ bên cạnh cây lúa đã quăn lại vì khô héo, đây có ý nghĩa tượng trưng: người con gái ngoan ngoãn thuận theo người khác. *Thuyết văn*: Ủy là ngoan chiều theo." Nghĩa mở rộng thành "lệ thuộc", "phó thác", "vứt đi", "từ chối" v.v. Cũng có nghĩa 萎 ủy (là héo lụi) theo *Thích danh*.

Trích dẫn:

• 《说文》：“委，委随也。Ủy, ủy tùy dã.”

Các chữ phụ:

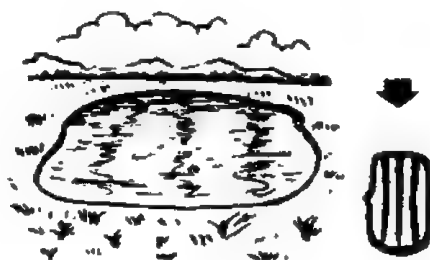
萎 Ủy: héo lụi

淵[淵]

Uyên

Ví dụ, *uyên bác* [profound knowledge].

Âm Bắc Kinh: Yuǎn .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Chữ *uyên* Giáp cốt giống như một cái đầm lớn, ba đường cong biểu thị nước. Kim văn về sau thêm bộ 水 ("?") *thủy* bên cạnh. Nghĩa gốc là "thâm đàm" (đầm sâu) hoặc "vùng nước có xoáy", mở rộng thành "xa xôi."

应 [應]

Ứng, ứng

Ví dụ, đáp *ứng* [reply, answer], *ứng* thuận [agree, consent].

Âm Bắc Kinh: Yīng, yìng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

應

應

應

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

應

应

应

应

Giải thích:

Trong Kim văn người ta đã lấy 鷹 (chim *ưng*) làm 應 [應]. Hình chữ giống như một con chim *ưng* đậu dưới vách núi (厂 *hân*). Sau đó chữ được thêm bộ 心 *tâm* chỉ nghĩa; *hân* biến đổi sai thành 广 *quảng* hoặc “疒” *nạch*. Nghĩa gốc là “nên.” *Kinh Thi*: Văn vương đã bảo nghĩ, ta *ưng* (nên) nghe theo.” Khi dùng với nghĩa “*ứng* đáp”, “*ứng* phó” thì đọc là *ứng*.

Trích dẫn:

• 《诗经》：“文王既勤止，我应受之” Văn vương kỳ khuyến chí ngã ứng thụ chí.”

Các chữ phụ:

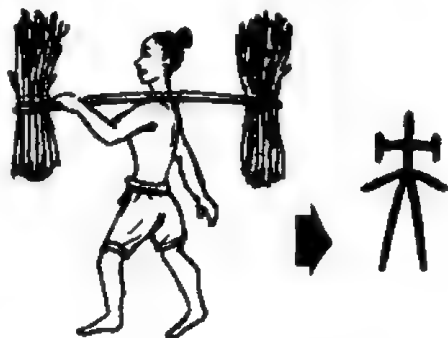
鷹 *Ưng* : chim *ưng*

央

Ương

Ví dụ, trung *ương* [central].

Âm Bắc Kinh: Yōng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Một người gánh, vai đương nhiên nằm ở giữa đòn gánh đang đi gánh, vì vậy dùng hình ảnh đó để biểu đạt nghĩa "trung gian." *Kinh Thi*: Giương nhủ ở trung *ương* (giữa) dòng sông. *Ương* còn có nghĩa là hết. *Kinh Thi*: Đêm chưa *ương* (tàn).⁺

Trích dẫn:

- 《诗经》：“宛在水中央” uyển tại thủy trung ương.
- 《诗经》：“夜未央” Dạ vị ương.

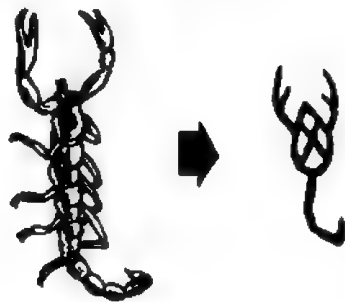
万 [萬]

Vạn

Trong Hán Việt, *vạn* là 10.000 dùng trong những thành ngữ như *vạn sự như ý* [ten thousand, for example "everything goes as one wishes," lit. 10,000 matters as wished].⁶

ví dụ trong cổ Hán Việt, muôn [a great many, myriad].

Âm Bắc Kinh: Wàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

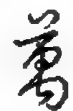


Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giáp thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bò cạp." Giáp cốt văn và Kim văn rất là hình tượng: cang, thân và đuôi của bò cạp đều có cả. Về sau dùng làm số đếm (10.000), nghĩa gốc viết thành 𪛗 [𪛗] mai. Chữ *vạn* Giáp thể như ngày nay đã xuất hiện từ thời kì nhà Hán.

Các chữ phụ:

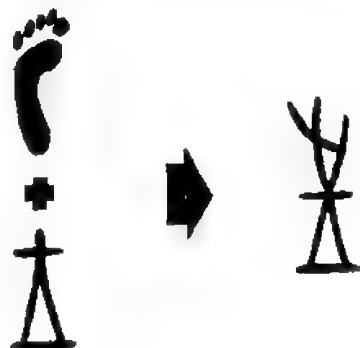
𪛗 [𪛗] Mai: hải tử (bò cạp) ⁶[The present-day graph for the original meaning, *scorpion*]

往

Vãng

Ví dụ, lai vãng [frequent, lit. come and go].

Âm Bắc Kinh: Wǎng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi." Kinh Dịch: Đông vãng (qua) hè tới, hè qua đông tới.*
 Vãng Giáp Cốt văn phần trên là 𠂔: chí (hình bàn chân) biểu ý, phần dưới là 王: vương biểu thanh. Từ Kim văn trở đi mới thêm 辵 bên cạnh.

Trích dẫn:

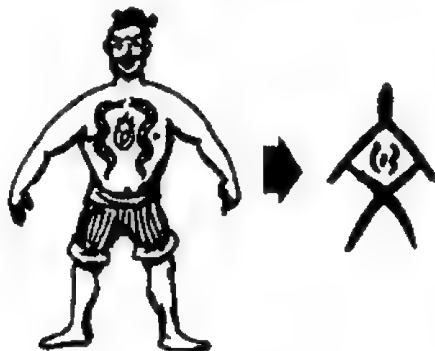
*《易经》：“寒往则暑来，暑则寒来” Hân vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai.

文

Văn

Ví dụ, *văn hóa* [culture, lit. *letters changing*].

Âm Bắc Kinh: Wén .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "xăm mình." Hình chữ trong cổ văn giống như một người trước ngực hoặc sau lưng có xăm những hoa văn. *Trang Tử*: Người Việt [thời nhà Chu] cắt tóc văn (xăm) mình.*

Trích dẫn:

*《庄子》：“越人断发文身 Việt nhân đoạn phát văn thân.”

闻 [聞]

Văn

Ví dụ, tân *văn* [mass media, news, newspapers, review].

Âm Bắc Kinh: Wén.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể

Giải thích:

Một người quỳ, lấy tay che miệng, vểnh tai nghe một tiếng động nào đó. Đó chính là hình chữ *văn* trong Giáp cốt văn, nghĩa gốc là "nghe thấy" về sau dùng mũi ngửi đồ vật cũng gọi là *văn* (ngửi).

勻

Vân

Vân là chữ gốc của vận trong từ 鈞 *quân* trong từ hồng *quân* [the origin of the word for potter's wheel].

Âm Bắc Kinh: Y ú n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Vân là chữ gốc của *quân*. Nghĩa gốc là đơn vị đo trọng lượng làm bằng kim loại. Hình chữ trong Kim văn, bên ngoài là 勻 *tuân* (trang 803), chỉ âm đọc; bên trong có hai miếng kim loại (tham khảo chữ 金 *kim*) chỉ nghĩa. Chữ này có những nghĩa như "chia ra", "đều đặn."

Các chữ phụ:

鈞 *Quân*: trong từ hồng *quân*, trang 563

云 [雲]

Vân

Vân là mây [cloud]; cổ Hán Việt là: mây [cloud].

Âm Bắc Kinh: Yún.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

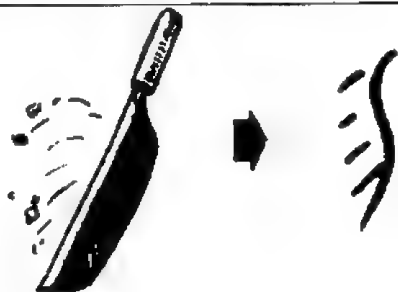
Đây là chữ tượng hình. Hai nét ngang biểu thị các tầng mây trên trời, nét cong hình móc câu biểu thị những áng mây. Sau khi *vân* được mượn chỉ nghĩa "nói" thì người ta sáng tạo chữ 云 (tức là thêm chữ 雨 *vũ* [mưa] ở phía trên) để chỉ nghĩa gốc. Chữ Giản thể ngày nay kỳ thực là khôi phục dạng chữ cổ.

勿

Vật

Nghĩa là chớ, đừng [no. indicating prohibition]

Âm Bắc Kinh: Wú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một con dao gọt hết những thứ bỏ đi như vỏ dưa, gốc rau, biểu thị ý nghĩa "không cần," đây chính là nghĩa gốc của chữ *vật* này. Chữ còn được mượn để chỉ 物 *vật* (trong từ *vật chất*). Ví dụ, trong một bản *Lão Tử* viết trên lụa tìm thấy ở ngôi mộ đời Hán Mã Vương Đồi có ghi: *Vật* có thứ làm cho hao tổn mà lại được tăng thêm, làm cho tăng thêm mà lại bị hao tổn.*

Trích dẫn:

*《老子》：“勿或損之而益，益之而損 物 hoặc tổn chi nhi ích, ích chi nhi tổn.”

Các chữ phụ:

物 *Vật* : trong từ *vật chất*

卫 [衛]

Vệ

Ví dụ, vệ sĩ [bodyguard, watchman, guard], vệ sinh [hygiene, lit. *protect life*],
vệ tinh [satellite, lit. *encircle planet, star*].

Âm Bắc Kinh: Wèi .



Giáp cốt văn

衛

Kim văn

衛

Tiểu triện

衛

Lệ thư

衛

Khải thư

衛

Thảo thư

衛

Hành thư

衛

Chữ Giản thể

卫

Giải thích:

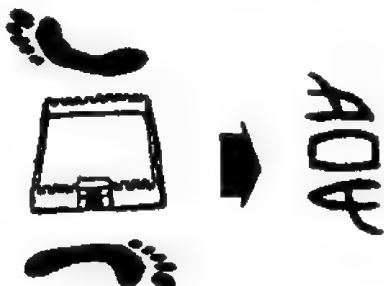
Trong thời kỳ đầu của Kim văn giữa chữ vệ là một thành ấp, bốn phía đều có dấu chân, giống như vệ binh đi tuần tra xung quanh. Về sau thường lấy 韦 [韋] vì làm âm đọc; lấy 行 hành làm hình tượng.

韦 [韋]

Vi

Vi này là chữ gốc của lễ vi, như *vi phạm* [the origin of another graph for *violate*].^đ

Âm Bắc Kinh: Wéi .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Gian thể



Giải thích:

Vi này là chữ gốc của lễ vi (làm trái). Nghĩa là "trái ngược nhau." Trong Giáp cốt văn, ô vuông ở giữa là thành ấp để mọi người cư trú, hai phía trên và dưới đều có một vết chân đi theo chiều trái ngược nhau, chỉ nghĩa "trái ngược." Trong cổ văn có lúc dùng là 𠂔 *vệ* (trang 855).

Các chữ phụ:

lễ Vi: trong từ *vi phạm* ^đ[This is the present-day graph with the original meaning.]

为 [爲, 為]

Vi, ví

Ví dụ trong Hán Việt, hành *vi* [conduct], *vi* lợi [self - interested];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *vi* [for the sake of].

Âm Bắc Kinh: Wéi, Wéi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *vi* Giáp Cốt rất rõ là hình bàn tay đang dắt con voi bắt nó làm việc cho con người (xem chữ 象 *tượng* trang 836). Nghĩa gốc là "làm." *Thượng Thư*: Ông muốn tỏ rõ sức mạnh ở khắp mọi nơi, ông cứ *vi* (làm) đi.* *Kinh Dịch*: Chặt gỗ *vi* (làm) lạng, đẽo gỗ *vi* (làm) tay cày.*

Trích dẫn:

* 《尚书》：“子欲富，黄金覆四方，汝为。” *Tử dục phú, hoàng kim phủ tứ phương, nhữ vi.*

* 《易经》：“断木为耜，揉木为耒。斲木为耜，揉木为耒。斲木为耜，揉木为耒。”

微

Vi

Ví dụ, *vi mô* trong cụm từ kinh tế *vi mô* [*micro* as in *microeconomics*].

Âm Bắc Kinh: Wēi.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "微", giống như một người đang dùng lược chải tóc dài. Vì tóc rất nhỏ và đẹp, nên nghĩa gốc là "tuyệt vời" theo *Thuyết văn*. Cũng có thể coi đó là chữ mới đầu của 微 (đọc như 美 *měi*) đồng nghĩa với đẹp. Người ta thêm bộ "亻" (nhân kép) chỉ nghĩa như "ân tề."

Các chữ phụ:

微 Ồi Ồi Ồi

尾

Vĩ

Vĩ là cái đuôi, ví dụ trong thành ngữ: nhất thủ nhi vĩ
[tail as in the saying: the head of a fish is most delicious, then the tail].

Âm Bắc Kinh: Wěi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một người buộc ở sau lưng một vật giống như cái đuôi, để trang sức. Đây là người thời viễn cổ khi nhảy múa hoặc lễ lạc bắt chước loài thú hoặc để thể vật tổ của dòng họ mình mà làm như vậy. *Thuyết văn*: Cổ nhân có kẻ buộc cái vĩ (đuôi) để trang sức."

Trích dẫn:

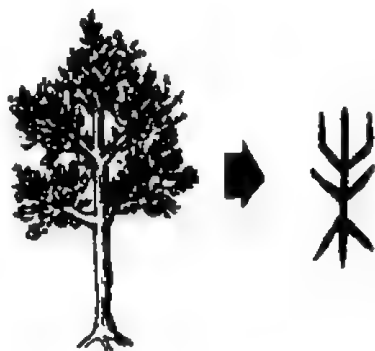
• 《说文》：“古人或饰系尾 Cổ nhân hoặc sức hệ vĩ.”

未

Vị

Vị là chưa, ví dụ, *vị tất* [not necessarily], *vị thành niên* [under age, yet to be mature]; ví dụ trong cổ Hán Việt *mùi* là vị trí thứ 8 trong địa chi [the eighth Earthly branch].

Âm Bắc Kinh: Wèi i.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Một cây có rất nhiều cành và lá. Nghĩa gốc là "mậu thịnh" (rậm rạp, xanh tốt).

Thuyết văn: Vị tượng trưng cây nhiều cành lá.* Về sau thường dùng chỉ tên can chi (mùi) nhưng phần lớn là dùng chỉ nghĩa: "chưa", "chưa từng" v.v.

Nghĩa gốc không còn tồn tại nữa.

Trích dẫn:

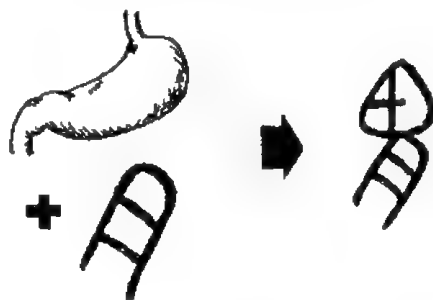
*《说文》：“象木重枝叶也。Tượng mộc trùng chi diệp dã.”

胃

Vị

Ví dụ: dịch vị [stomach acid], khai vị [appetizer, lit. open stomach].

Âm Bắc Kinh: Wèi .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phần trên chữ là hình một cái dạ dày. Trong Kim văn phần này hình chop; chấm nhỏ ở bên trong dạ dày của Tiểu triện là chỉ thức ăn; phần dưới chữ là 月 (tức là 肉 nhục: thịt, hãy xem chữ này), biểu thị một bộ phận cơ thể. Vị còn dùng thông với 胃 vị (trong từ vị ngữ). Trong sách *Lão Tử giáp bản* tìm thấy ở ngôi mộ đời Hán Mã Vương Đới: Khắc tên nhưng cùng cách vị (gọi).⁺

Trích dẫn:

• 《说文》：“身死而名弥白” Thân tử nhi danh di bạch.”

• 《老子甲本》：“异名同胃” Dị danh đồng vị.”

Các chữ phụ:

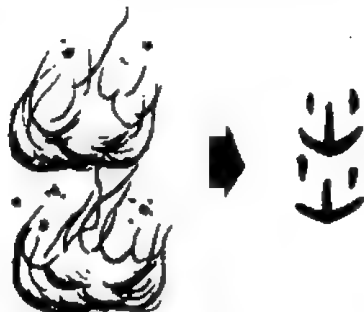
胃 Vị: trong từ vị ngữ

炎

Viêm

Viêm là sưng lên như *viêm* họng [become inflamed, inflammation, as in sore throat].

Âm Bắc Kinh: Yón.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "ánh lửa bốc cao", hoặc "đốt cháy." *Thượng Thư*: Lửa *viêm* (cháy) đỉnh Côn Cương.* Hình chữ là trên lửa lại có lửa, biểu thị lửa cháy mãnh liệt. Trong sách cổ có lúc lấy *viêm* thay cho 焰 *diễm* (ngọn lửa), như "khí *diễm*" viết thành "khí *viêm*."

Trích dẫn:

*《尚书》：“火炎昆冈 Hỏa viêm Côn Cương.”

Các chữ phụ:

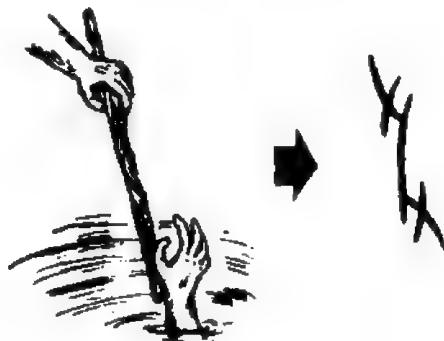
焰 *Diễm*: ngọn lửa

爰

Viên

Chữ gốc của viên trong từ “viện trợ” [the origin of a word for aid, assistance].⁶

Âm Bắc Kinh: Yuán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Viên là chữ gốc của chữ 援 *viện* (trong từ *viện trợ*). Chữ *viên* Giáp cốt giống như một bàn tay cầm một cái gậy đưa vào tay một người khác ở dưới, biểu thị nghĩa “cứu *viện*.” Sau khi chữ *viên* được mượn làm hư từ, thì người ta sáng tạo ra chữ 援 *viện* để chỉ nghĩa gốc.

Các chữ phụ:

援 *Viện* : trong từ *viện trợ* ⁶[The present-graph for the original meaning]

員 [員]

Viên

Ví dụ, nhân viên | staff, or staff member, a person engaged in some field].⁵

Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Viên là chữ gốc của chữ 圓 *viên* (tròn, trong tù *viên* thuốc). *Mạnh Tử*: Cái com-pa và cái ê-ke là phương tiện tốt nhất để đạt tới hình vuông, hình *viên* (tròn).⁶ Phần dưới chữ *viên* là một cái đỉnh, phần trên có một hình tròn, biểu thị miệng đỉnh là hình tròn. Sau này để phân biệt, người ta sáng tạo ra chữ khác là 圓 chỉ nghĩa ban đầu.

Trích dẫn:

• 《孟子》：“規矩，方員之至也。 圭竒，方員之至也。 圭竒，方員之至也。”

Các chữ phụ:

① *Viên*: hình tròn⁶ [The present-day graph for the original meaning, circular]

曰

Viết

Tiếng Việt ít dùng từ này với nghĩa là nói
[the Vietnamese rarely use this character to refer to the spoken word as the Chinese do].

Âm Bắc Kinh: Yuē.



Giáp cốt văn

𠄎

Kim văn

𠄎

Tiểu triện

𠄎

Lệ thư

𠄎

Khải thư

𠄎

Thảo thư

𠄎

Hành thư

𠄎

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nói", như "Tử viết" là Khổng Tử nói. *Viết* Giáp Cốt văn là trên chữ khẩu người ta thêm một nét ngang ngắn để chỉ sự, biểu thị lời nói từ trong miệng ra. Mở rộng nghĩa thành "gọi là." Cổ văn còn dùng làm trợ từ.

越

Việt

Ví dụ trong Hán Việt, *việt* đã [cross-country race], người *Việt*
[Vietnamese, originally the name of Yue peoples that populated present-day southeastern China]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vượt [cross or pass].

Âm Bắc Kinh: Yuè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ Kim viết bằng "戉" (việt: tên vũ khí cổ, hiện nay viết 戣), hoặc thêm 邑 (nơi mọi người tụ tập, hãy xem chữ này, trang 11) chỉ tên dân tộc hoặc tên nước thời cổ. Cũng viết là 粵 Việt (hiện nay biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc). Sau đó thường viết với bộ 辵 ấu (đi) bên cạnh chỉ động tác, có nghĩa như "bước qua", "ngang qua", "vượt qua", "kính qua."

Các chữ phụ:

戣 Việt: vũ khí cổ, trang 867

粵 Việt: hiện nay biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

钺 [鉞]

Việt

Chữ *việt* này là một vũ khí (weapon).

Âm Bắc Kinh: Y u è.



P

Giáp cốt văn

P

Khải thư

钺

Kim văn

戍

Thảo thư

钺

Tiểu triện

戍

Hành thư

钺

Lệ thư

鉞

Chữ Giáp thể

鉞

Giải thích:

Nguyên chữ này viết "戍", giống một cái rìu có tay cầm dài, thuộc loại chữ tượng hình. Sau đó được thêm bộ 金 kim bên cạnh thành chữ 鉞 [鉞].
Thượng Thư: Tay trái vua cầm một cái *việt* (rìu) vàng.* Cũng là tên của ngôi sao, như trong *Hán Thư*: Sao phía tây vòng vèo, phía đông có hình cái giềng gọi là *việt*.†

Trích dẫn:

* 《尚书》: "王左杖黄钺 Vương tả trượng hoàng việt."

† 《汉书》: "东井西曲星曰戍 Đông井 tây khúc tinh viết việt."

荣 [榮]

Vinh

Ví dụ, *vinh* hạnh [honored].

Âm Bắc Kinh: Róng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình dạng Kim văn rõ ràng là hai bó đuốc giao nhau. Đây là dạng ban đầu trên của hai chữ 荣 [榮] *vinh* và 荧 [荧] *huyỳnh* (như *huyỳnh* quang), nguyên là một chữ. Nghĩa gốc là "sáng tỏ." *Thích danh:* Vinh nghĩa giống như *huyỳnh*.^{*} Chữ 荧 *huyỳnh* cũng đồng nghĩa với 萤 [螢] (cùng đọc *huyỳnh*, là con đom đóm). *Nhĩ nhĩ* viết tạo ra "*huyỳnh* hỏa" (ngọn lửa le lói).[†]

Trích dẫn:

^{*} 《释名》: "荣. 犹荧也. Vinh, do huyỳnh dã."

[†] 《尔雅》: "荧火."

Các chữ phụ:

荧 [荧] *huyỳnh*: như *huyỳnh* quang

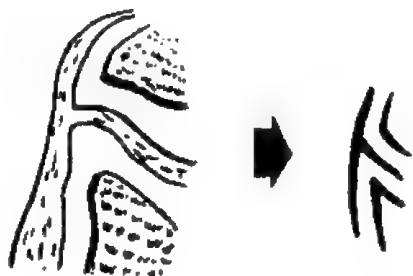
萤 [螢] *Huyỳnh*: là con đom đóm

永

Vĩnh

Ví dụ, *vĩnh viễn* [forever, eternity].

Âm Bắc Kinh: Yǒng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một dòng sông lớn, tách ra một dòng sông nhỏ. *Vĩnh* và "辰" (là chữ gốc của chữ 派 *phái*) vốn là cùng một chữ. *Phái* nghĩa là "nhánh sông con." Dòng sông có nhánh sông con này rất dài, cho nên có nghĩa là "nước chảy mãi." Còn cùng dùng với nghĩa 咏 *vịnh* (trong từ ngâm *vịnh*). *Thượng Thư*: Thơ là để nói về chí hướng, ca là để *vĩnh* (kéo dài) lời nói.*

Trích dẫn:

*《尚书》：“诗言志，歌永言。Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn.”

Các chữ phụ:

派 *Phái* : nhánh sông con, nghĩa mở rộng thành *phái* trong trường *phái*

咏 *Vịnh* : là hát, trong từ ngâm *vịnh*

亡

Vong

Ví dụ, diệt vong [perish, die-out].

Âm Bắc Kinh: Wáng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠄎

𠄎

𠄎

𠄎

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

亡

亡

亡

Giải thích:

Hình chữ giống như một lưỡi dao bị bẻ gãy, trở thành thứ bỏ đi. Về sau mở rộng thành nghĩa "tử vong", "diệt vong." Cổ văn còn mượn chữ này để chỉ nghĩa "vô" (không, không có) như *Kinh Thi*: Trong nhà, cái gì có cái gì *vong* (không), đều cố gắng sấm sanh.*

Trích dẫn:

* 《诗经》：“何有何亡，龟勉求之。玁狁求之。玁狁求之。玁狁求之。”

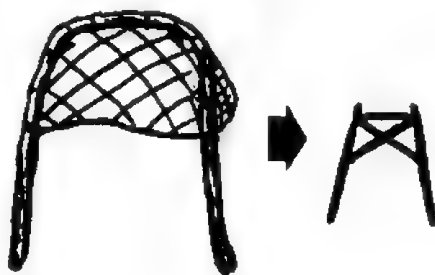
网 [網]

Võng

Ví dụ trong Hán Việt, *võng mạc* [retina, lit. eye net];

ví dụ trong cổ Hán Việt, mạng lưới [network].

Âm Bắc Kinh: Wǒng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong cổ văn là một tấm lưới bẫy chim thú, dùng dây thừng bền chéo giữa hai cây cột gỗ mà thành. Về sau thêm 亡 *vong* bên cạnh chỉ âm thành 罔 *vòng*, sau nữa lại thêm 𦉳 *mịch* tạo thành chữ 網. Chữ Giản thể thực ra là đã khôi phục chữ cổ.

Các chữ phụ:

罔 *Võng*: không

望

Vọng

Ví dụ trong Hán Việt, hy vọng [hope]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, mong trong mong đợi [expect, expectation].

Âm Bắc Kinh: Wàng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

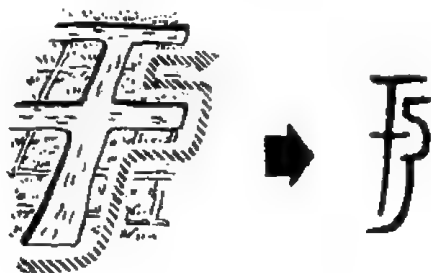
Nghĩa gốc là "nhìn ra nơi xa." Chữ vọng trong Giáp cốt văn giống một người đứng trên mặt đất, mở to mắt nhìn ra xa. Kim văn thêm hình mặt trăng, càng thể hiện rõ nghĩa "viễn vọng." Chữ 望 cũng có viết "望."

于

Vu

Vu là chữ gốc của vu trong vu hồi (the origin of the graph used for circuitous).⁶

Âm Bắc Kinh: Y ú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠄎

𠄎

𠄎

于

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

于

于

于

Giải thích:

Vu là chữ gốc của 迂 vu (vu hồi) và 迂 vu (vòng vèo). Nghĩa gốc là "khúc khuỷu." Chữ xuất hiện tương đối sớm có hình ngoằn ngoèo giống hình chữ F can (như can qua) bên dòng nước, biểu thị khi đi bộ phải đi vòng qua. Chữ thường dùng làm giới từ, đồng nghĩa với 於 ư (trong từ quá ư). Chữ Giáp thế lấy 于 vu thay cho 於 ư.

Các chữ phụ:

迂 Vu: vu hồi ⁶[One of the current graphs representing the original meaning, circuitous]

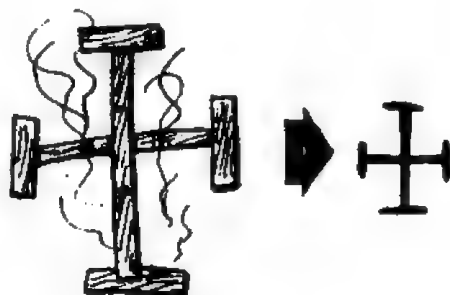
迂 Vu: vòng vèo ⁶[One of the current graphs representing the original meaning, bend, zigzag]

於 ư: trong từ quá ư.

巫

Vu

Vu là cô đồng [witch, wizard]:
ví dụ trong cổ Hán Việt, mo trong thầy mo [sorcerer]
Âm Bắc Kinh: Wū.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thư

巫

Kim văn

𠩺

Thảo thư

巫

Tiểu triện

巫

Hành thư

巫

Lệ thư

巫

Giải thích:

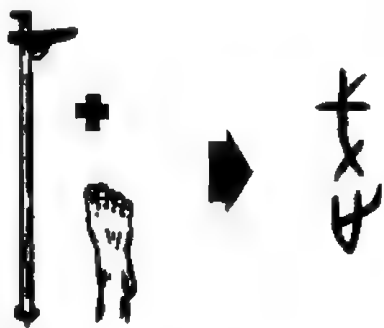
Ngày xưa thầy cô đồng gọi là vu. Hình chữ Giáp cốt văn và Kim văn là những nét ngang và dọc chỉ những thẻ tre để với nhau, đó là dụng cụ của thầy mo dùng để bói.

武

Vũ, võ

Ví dụ, vũ khí [weapon], võ thuật [martial arts].

Âm Bắc Kinh: Wǔ.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

武

Kim văn

𠂔

Thảo thư

武

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

武

Lệ thư

武

Giải thích:

Phần trên của chữ là 戈 *qua* (một loại vũ khí thời cổ), phần dưới là 止 *chí* (bàn chân), biểu thị cầm vũ khí ra đi đánh trận. Nghĩa gốc chỉ chung cho quân sự, thể võ, sức mạnh.

舞

Vũ

Ví dụ trong Hán Việt, *vũ* hội [dance, dancing party];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *múa* [dance, dance performance]
Âm Bắc Kinh: Wǔ.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Giáp cốt văn *vũ* giống như một người tay cầm đuôi bò nhảy múa. Về sau mượn chỉ nghĩa 无 [無] vô thế là thêm vào chữ hình một đôi bàn chân (舛 *xuẩn*: chạy trái ngược) để tạo ra chữ *vũ* hiện nay.

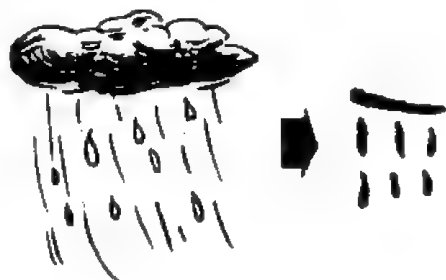
Các chữ phụ:

无 [無] Vô: không

雨

Vũ

Vũ là mưa [rain].
Âm Bắc Kinh: Yǔ.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nét ngang ở phần trên chữ vũ Giáp cốt biểu thị bầu trời, những điểm chấm dọc không đồng đều về số lượng phía dưới, biểu thị hạt mưa. Từ Kim văn trở đi hình chữ dần dần biến đổi; đến Lệ thư, ngoài bốn chấm ra, không phát hiện thấy nghĩa gốc đầu nữa.

禹

Vũ

Vua Hạ Vũ trong truyền thuyết [the mythical first emperor of the Xia Dynasty, known for his success in controlling the waters of the Yellow River, circa 2200 B.C.].

Âm Bắc Kinh: Yǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

禹

禹

禹

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

禹

禹

禹

Giải thích:

Một tay bắt con sâu độc, chứng tỏ người này anh hùng trước những cái hiểm nguy. Vì vua sáng lập ra Nhà Hạ của Trung Quốc tên là Vũ, chính ông là người anh hùng trị thủy thời xưa. Có thuyết nói (theo *Thuyết văn*) Vũ là một loại sâu côn trùng và khi răng bị sâu thì gọi là 龋齿 *khū xī*.

Các chữ phụ:

龋 *Khū*: trong từ *khū xī*

羽

Vũ

Ví dụ, lông vũ [feather(s)].

Âm Bắc Kinh: Yǔ .



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

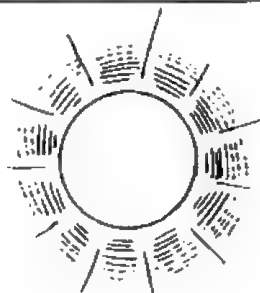
Giáp cốt văn là hình hai cái lông chim rất rõ rệt. Nghĩa gốc là: "lông dài trên cánh chim", mở rộng thành "cánh của chim hoặc côn trùng." Sau mở rộng thành loại lông vũ và cánh tên.

Vịnh

Ví dụ, *vịnh khí* [halo];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: quầng vàng trong vàng trắng
[halo around the moon].

Âm Bắc Kinh: Y ù n, y ũ n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



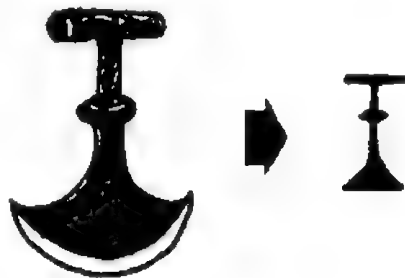
Giải thích:

Nghĩa gốc là quầng sáng quanh mặt trời hay mặt trăng, do ánh sáng của mặt trời hoặc mặt trăng chiếu lên băng kết tinh trong mây mà thành. Ở Giáp cốt văn giống như ánh sáng quanh mặt trời. Đến Tiểu triện xuất hiện chữ hình thành *晕*. Sau đó chữ này được mượn để chỉ sự choáng váng, say xe, say tàu.

王

Vương

Vương là vua [king].
Âm Bắc Kinh: Wáng.



Giáp cốt văn

王

Khải thư

王

Kim văn

王

Thảo thư

王

Tiểu triện

王

Hành thư

王

Lệ thư

王

Giải thích:

Hình chữ sớm nhất của chữ *vương* là một cái rìu to, phần trên là cán rìu, phần dưới là lưỡi rìu to rộng. Đây là tượng trưng cho thực lực và quyền uy, vì vậy người thống trị cao nhất thời xưa gọi là *vương*.

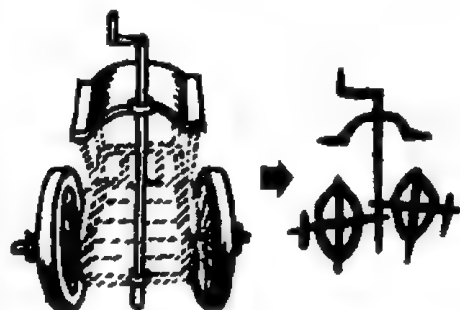
车 [車]

Xa

Ví dụ trong Hán Việt, *xa lộ* [public road, thoroughfare, lit. *vehicle road*];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *xe* [vehicle].

Âm Bắc Kinh: Chē.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình điển hình: đa số cách viết ở Giáp cốt văn cũng như Kim văn là vẽ toàn bộ thân xe, càng xe, và hai bánh xe, giống như thực tế; sau đó chữ dần dần được đơn giản hóa thành chỉ còn một bánh xe.

社

Xã

Ví dụ, *xã* là đơn vị hành chính [commune], *xã* hội [society, social].

Âm Bắc Kinh: Shè.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

社

Tiểu triện

社

Lệ thư

社

Khải thư

社

Thảo thư

社

Hành thư

社

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thổ thần." Lời bói Giáp cốt lấy 土 *thổ* làm *xã*, như: Trình hỏi: Đốt ở nhà thờ *thổ* thần? * *Lã Thị Xuân thư*: Dùng để dâng lên ché Hoàng thiên thượng đế *xã* tác hưởng.* Sau đó *xã* dùng chỉ đơn vị hành chính cơ sở. "25 hộ gia đình" hoặc "nơi có sáu dặm vuông" là một *xã*.

Trích dẫn:

* 贞 (卜问): 燎于土 [社] 烝 (yu) 土?

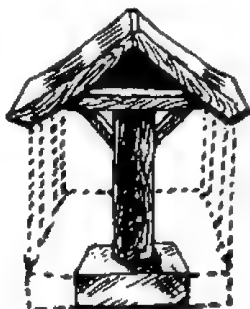
* 《吕氏春秋》: "以供皇天上帝社稷之享 dĩ Cung Hoàng thiên thượng đế xã tác chi hưởng."

舍

Xá, xá

Ví dụ, ký túc xá [dormitory, hostel, lit. entrusted {at} overnight house],
xá thân [sacrifice, give one's life for some cause, lit. abandon {one's} body].

Âm Bắc Kinh: Shè, shě.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhà khách." Đây là một loại nhà tương đối đơn giản, cho nên chỉ mô tả bằng mái nhà, cột nhà, rui nhà và nền đá. *Dật Chu thư:* Mười dặm có giếng nước, mười hai dặm có xá (nhà khách).^{*} Khi dùng với nghĩa "vứt bỏ", đọc là xá (trong từ xá thân) sau viết thành 捨. Hiện nay trong chữ Giản thể hai chữ lại gộp thành một 舍.

Trích dẫn:

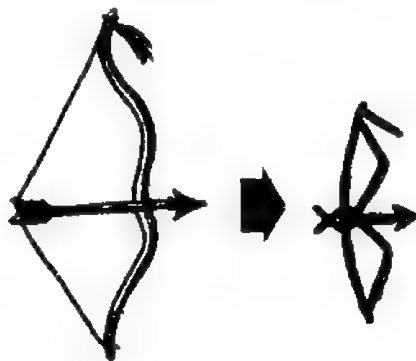
^{*} 《逸周书》：“……十里有井，二十里有舍……thập lí hữu tĩnh, nhị thập lí hữu xá.”

射

Xạ

Ví dụ. xạ kích là bắn [to shoot], người bắn là xạ thủ [marksman].

Âm Bắc Kinh: Shè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

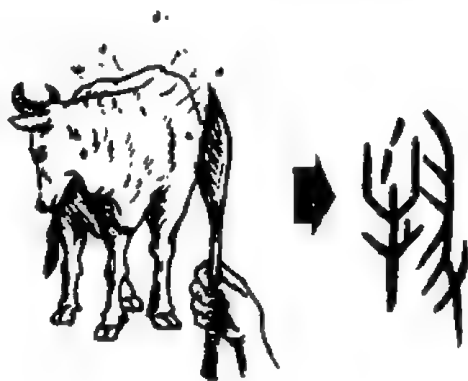
Giáp cốt văn giống hình mũi tên nằm trên dây cung, đang chuẩn bị bắn. Kim văn thêm một cánh tay (chữ 又 *hữu*). Đến Tiểu triện 𠂔 *cung* biến thành 身 *thân*, *hữu* biến thành 寸 *thốn*. Nhìn chữ xạ hiện nay, không thể nhận ra nghĩa ban đầu nữa.

侵

Xâm

Ví dụ, *xâm* chiếm [invade].

Âm Bắc Kinh: Q1 n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiệm tiến." *Thuyết văn*: *Xâm* nghĩa là tiến dần. Chủ có tay người cầm chổi, quét về phía trước." Hình Giáp cốt văn là một cái tay cầm chổi quét đất cho bò; Kim văn là một cái tay cầm chổi phủ bụi cho người khác, chỉ nghĩa dần dần. Sau nghĩa mở rộng thành "tiến công", "*xâm phạm*."

Trích dẫn.

• 《说文》：“侵，渐进也。从人又持帚，若扫[扫]之进 又，手也 Xâm, tiệm tiến đã.

Tòng nhân hữu trí trửu, nhược tảo chi tiến. Hữu, thủ dã."

齿[齒]

Xí

Ví dụ, nha *xí* [Show one's teeth]

Âm Bắc Kinh: Ch 1.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ *xí* trong Giáp cốt văn rất là hình tượng: trong miệng có mấy cái răng. Từ Kim văn về sau thêm 丨; *chí* ở trên chỉ âm đọc. Vì trâu bò con mỗi năm mọc một cái răng, cho nên *xí* cũng được dùng để chỉ tuổi tác của người.

企

Xí

Ví dụ, xí nghiệp [enterprise, business].

Âm Bắc Kinh: QI.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một người đang đứng và chìa ra bàn chân to của anh ta. Nghĩa gốc là "kiễng chân." *Thuyết văn*: Xí là kiễng chân." Cũng có nghĩa "trạm lập" (đứng). *Cửu Thán* của Lưu Hưởng: Leo lên núi cao để xí (kiễng chân) nhìn." Mở rộng thành nghĩa "mong đợi", "mong chờ" v.v.

Trích dẫn:

* 《说文》：“企，举踵也。Xí, củ chúng đã.”

- 《九叹》：“登山赞山元以长企兮。Đăng sơn tán sơn nguyên dĩ trường xí hề.”

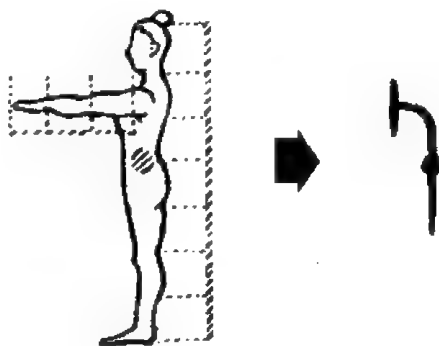
R

Xích

Ví dụ trong Hán Việt, tỷ lệ *xích* [scale, used for maps]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, thước [meter, meter stick].

Âm Bắc Kinh: C h ī .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

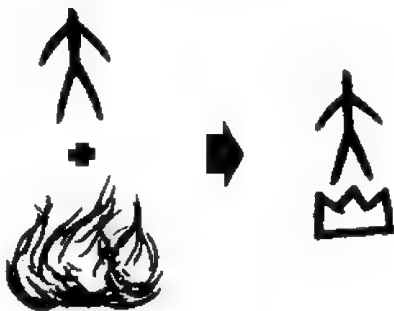
Người đời xưa thường dùng các bộ phận của cơ thể làm tiêu chuẩn để đo chiều dài, như: từ lòng bàn tay đến chỗ có thể bắt được mạch là 1 *thốn* (3 cm); chiều dài từ *thốn* đến khuỷu tay là *xích* (33 cm). Chữ *xích* do 尸 *thi* (như *thi* thể) cộng với ký hiệu chỉ sự (một chấm hoặc một vạch) tạo thành.

赤

Xích

Ví dụ, *xích đạo* [the equator, lit. *red line* {demarcating the south}].

Âm Bắc Kinh: Ch ì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguồn gốc chữ này do hai chữ 大 *dại* (to) và 火 *hỏa* (lửa) hợp thành. Vì lửa là màu đỏ, cho nên nghĩa gốc là "màu đỏ." Còn có nghĩa là "trông trơn" như: "*xích thủ*" (tay không), "*xích bản*" (nghèo túng). Còn có nghĩa "trong sạch", "thành thực", như "*xích kim*" (vàng nguyên chất) và "*xích đảm*" (một lòng). Còn có nghĩa "lỏa lỗ," ví dụ "*xích bạc*" (minh trần) v.v.

臭

Xú, khúu

Ví dụ, *xú* khí [bad smell, stink].

Âm Bắc Kinh: Chòu , x i ù .



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là dùng mũi để phân biệt mùi vị, sau đó nghĩa này viết bằng chữ 嗅 *khúu*. Còn chỉ mùi vị nói chung. Các nghĩa trên đều đọc là *khúu*, khi chỉ "mùi khó ngửi" thì đọc là *xú*. Mũi con chó là thính nhất, cho nên dùng 白 *tự* (mũi) và 犬 *khuyển* (con chó) để thể hiện chữ.

Các chữ phụ:

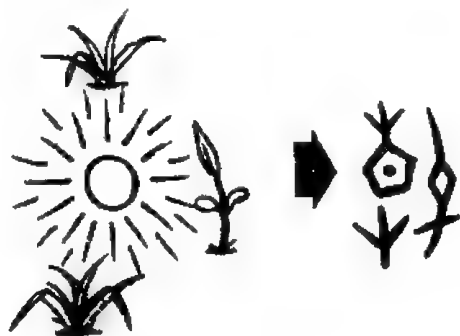
嗅 *Khúu* : như *khúu* giác

春

Xuân

Ví dụ, mùa *xuân* [spring season]

Âm Bắc Kinh: Chūn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

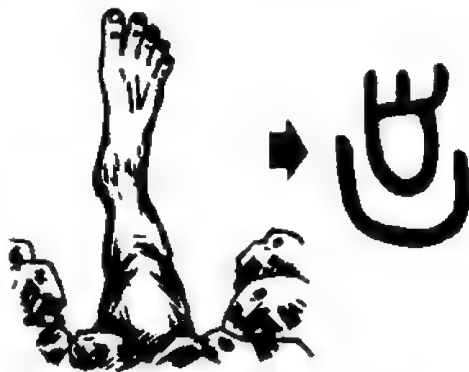
Nguồn gốc chữ *xuân* gồm 3 bộ phận: H *nhật*, 草 *thảo* (cỏ), và 屯 *dồn*. *Dồn* là cách viết sớm nhất của chữ *xuân* (xem chữ *dồn*, trang 212); sau đó thêm mặt trời và cỏ *xuân* càng làm cho người ta hiểu là mùa *xuân* đã đến.

出

Xuất

Xuất là đi ra, ví dụ, *xuất khẩu* [to go out, as in export].

Âm Bắc Kinh: Chū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Người cổ xưa sống trong hang động, một chân bước ra khỏi hang, đó là nghĩa gốc của chữ "từ trong ra ngoài," như *Tả Truyện*: Ta nhìn thấy quân *xuất* (đi) mà không thấy về.* Nghĩa được mở rộng thành "chỉ ra", "vượt qua", v.v.

Trích dẫn:

*《左传》：“吾见师之出，而不見其入也。 Ngô kiến sư chi xuất, nhi bất kiến kỳ nhập dã.”

吹

Xuy, xuy

Ví dụ trong Hán Việt, cổ *xúy* [applaud, eulogize, lit. drum blow]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, *thổi* [blow, fan {a fire}].

Âm Bắc Kinh: Chu ī.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

吹

Kim văn

𠂔

Thảo thư

吹

Tiểu triện

𠂔

Hành thư

吹

Lệ thư

吹

Giải thích:

Chữ "xuy" do 口 *khẩu* và 欠 *kiếm* hợp thành. *Kiếm* nghĩa là ngáp (xem chữ *kiếm*, trang 334). Để chỉ nghĩa "chùm môi để thổi" thì ta thêm *khẩu* bên cạnh. Còn có nghĩa "dùng hơi để thổi một vật", như *Kinh Thi*: Gió thổi nhẹ vào người em."

Trích dẫn:

• 《诗经》: "风其吹女 Phong kỳ xuy nữ."

川

Xuyên

Xuyên là sông, trong từ sơn *xuyên* (núi sông) [river, as in rivers and mountains].

Âm Bắc Kinh: **Chuôn.**



Giáp cốt văn

川

Kim văn

川

Tiểu triện

川

Lệ thư

川

Khải thu

川

Thảo thư

川

Hành thư

川

Giải thích:

Giống như dòng sông quanh co. Có hình chữ trong Giáp cốt văn còn có thể nhìn thấy giữa dòng nước có một số gợn sóng. Nghĩa gốc là sông ngòi. Sau đó dùng để chỉ khoảng đất bằng và thấp ở giữa vùng núi hoặc cao nguyên.

穿

Xuyên

Ví dụ, *xuyên* qua [penetrate, pass through].

Âm Bắc Kinh: Chuān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "xuyên thấu", "đào hang." *Thuyết văn* : *Xuyên* là khai thông.*
 Hình trong Kim văn phần dưới là 牙 *nha* (răng), chỉ răng chuột; phần trên là 穴 *huyệt* (hang) chỉ hang động. Loài chuột đào hang bằng răng nhọn rất giỏi.
Kinh Thi: Ai bảo là chuột không có răng, nếu không có răng thì nó lấy gì mà *xuyên* (khoét qua) tường thành của ta?*

Trích dẫn:

*《说文》：“穿，通也。Xuyên, thông dã”

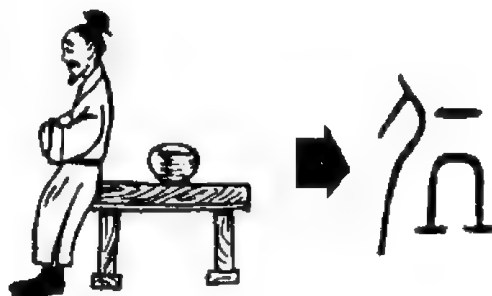
*《诗经》：“谁谓鼠无牙，何以穿我墙。Thùy vị thú vô nha, hà dĩ xuyên ngã dưng?”

处 [處]

Xǔ, xù

Ví dụ, xǔ lý [handle, attend to, settle], xù sở [place, territory].

Âm Bắc Kinh: Chǔ, chù



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

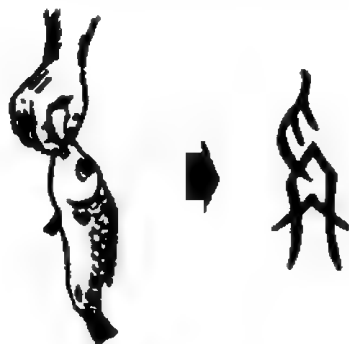
Trên các hiện vật khai quật được vào thời Xuân thu Chiến quốc, hình chữ trông giống như một người đứng tựa vào 几 ký (bàn nhỏ) nghỉ ngơi. Nghĩa gốc là "tạm dừng." *Thuyết văn* ghi lấy chữ "処" xǔ làm chữ quy phạm; còn chữ có thêm bộ "阝" hống chỉ là trường hợp cá biệt.

称 [稱]

Xưng, xứng

Ví dụ, *xưng hô* [address. call as], *xứng đáng* [worthy]

Âm Bắc Kinh: Chēng, chèn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thu

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nguồn viết là "斤." Nghĩa gốc là "cân trọng lượng." Hình chữ là một tay cầm con cá ước đoán trọng lượng của nó. Sách cổ khi viết "*xưng dụ*" (ca ngợi), "*xứng cử*" (đáng được cử), "*xứng vị*" (*xứng* đáng được gọi là), thì thường viết "稱." Hiện nay trong chữ Giản thể các chữ đều viết là 称.

Các chữ phụ:

稱 Xưng

鬯

Xương

Chữ có nghĩa như chữ sường trong từ sung sường [glad, joyous].

Âm Bắc Kinh: C h ò n g.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là loại rượu thơm dùng khi cúng tế hoặc tiệc tùng. Loại rượu này (lấy đồ đựng để biểu thị) cất từ cỏ uất kim (dùng hình gạch chéo để biểu thị) và hạt hắc thủ (dùng những chấm nhỏ để biểu thị). Cũng có nghĩa 暢 sường (trong từ sung sường) như 瀚 thư: Cỏ cây um tùm, *xương* (thịnh vượng).*

Trích dẫn:

*《汉书》：“草木德茂 thảo mộc xướng mậu.”

Các chữ phụ:

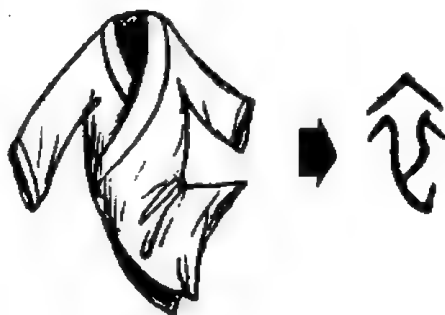
暢 [暢] Sướng: thông suốt, thích thú

衣

Y

Ví dụ, y phục [dress, clothing].

Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn

The character '衣' in the Jiǎpǔ wén (Oracle Bone Script) style, consisting of a simple outline of a garment.

Kim văn

The character '衣' in the Jīn wén (Bronze Script) style, showing a more developed form of the garment outline.

Tiểu triện

The character '衣' in the Xiǎo zhuàn (Small Seal Script) style, which is more compact and stylized.

Lệ thư

The character '衣' in the Lì shū (Clerical Script) style, which is a more modern, standardized form.

Khải thư

The character '衣' in the Kǎi shū (Regular Script) style, which is the most common modern form.

Thảo thư

The character '衣' in the Cǎo shū (Cursive Script) style, which is highly stylized and fluid.

Hành thư

The character '衣' in the Xíng shū (Semi-cursive Script) style, which is a more compact and fluid form than the regular script.

Giải thích:

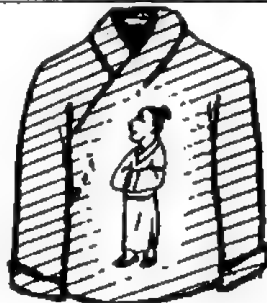
Nghĩa gốc là "áo." Chữ thể hiện một cách rất hình tượng một chiếc áo: phần trên cùng là cổ áo, nơi có rãnh xẻ hai bên là tay áo, phần dưới là tà áo. Thời cổ áo gọi là 衣 y, quần gọi là 裳 *tràng* (xem trang 731).

依

Y

Ví dụ, y như [similar to, like].

Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Y là dựa vào. Có bộ nhân, âm đọc như chữ 衣 y (trong từ y phục). Nghĩa gốc là "dựa vào" hoặc "tựa vào." **Tôn Tử:** Phàm đóng quân để đánh nhau với địch, phải y (dựa vào) nơi có núi khe hiểm trở.* Nghĩa mở rộng thành "tuân theo", "chiếu theo." **Ly tao:** Nguyên làm y (theo) di huấn của Bành Hàm.* Còn có nghĩa là "nghe theo", "văn cứ" v.v. 倚赖 y' lại như 依赖 y' lại.

Trích dẫn:

- *《说文》：“依，倚也。从人，衣声 Y, y' dā. Tông nhân, y thanh.”
- *《孙子》：“凡处军相敌，绝山依谷 Phàm xử quân tương địch, tuyệt sơn y cốc.”
- *《离骚》：“愿依彭咸之遗则 Nguyên y Bành Hàm chi di tắc.”

Các chữ phụ:

倚 Y: dựa vào như y' lại

Y

意

Ví dụ, ý nghĩa [meaning].

Âm Bắc Kinh: Yì.



+



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

**Giải thích:**

Thuyết văn: Ý nghĩa là chí. Xem xét lời nói từ đáy lòng thì biết ý của người ta.* Chữ do 心 *tâm* và 音 *âm* (cổ văn cùng là 言 *ngôn*) tạo thành. Cho nên gọi là "lời nói là *âm* thanh phát ra từ trái tim", ngôn ngữ thường thường biểu đạt sự suy nghĩ ở trong lòng. **Kinh Dịch:** Viết không hết được lời, lời không nói hết được ý nghĩ.* Chữ này còn dùng với nghĩa 忆 [憶] *ức* (trong từ kí *ức*).

Trích dẫn:

*《说文》：“意志也。从心察言而知其意也。Y chí dã. Tông tâm sát ngôn nhi tri kì ý dã.”
·《易经》：“书不尽言，言不尽意”Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý.”

Các chữ phụ:

忆 [憶] *ức*: trong từ kí *ức*

厌 [厭]

Yém

Ví dụ, *yém* thể [pessimistic].⁵

Âm Bắc Kinh: Yùn .



Seal script character for 厭 (Yém).

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Seal script character for 厭 (Yém).

Seal script character for 厭 (Yém).

Seal script character for 厭 (Yém).

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Khải script character for 厭 (Yém).

Thảo script character for 厭 (Yém).

Hành script character for 厭 (Yém).

Giản thể character for 厌 (Yém).

Giải thích:

Yém là chữ gốc của 厭 *yém* (no nê, đầy đủ). Nghĩa gốc là "ăn no", "thoả mãn," nguyên viết là "𩇛" do 犬 *khuyển*, 𠂔 *khẩu* và 肉 *nhục* hợp thành, nghĩa là chó bắt được một miếng thịt trong miệng, đã no rồi. *Tả truyện:* Dòng họ Khương có *yém* (thoả mãn) không? * Sau nghĩa biến thành "*yém* ác", "chán", v.v.

Trích dẫn:

*《左传》：“姜氏何厌之 Khương thị hà yém chi.”

Các chữ phụ:

厭 *yém* : no nê, đầy đủ ⁵[The present-day graph with the original meaning, *be satiated, satisfy*.]

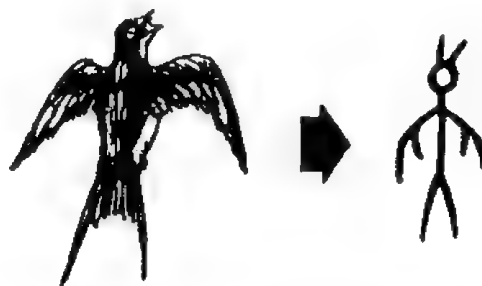
燕

Yén, yên

Ví dụ, hải *yén* [salangane], nhà *Yén* [the Yan Dynasty];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, chim én [swallow].

Âm Bắc Kinh: Yǒn, yǒn .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn giống như một chim *yén* đang bay, cái đuôi giống hai lưỡi kéo là đặc trưng của loại chim này. *Kinh Thi*: Chim *yén* bay, so le đôi cánh.* Chữ *yén* khi dùng với nghĩa như "an nhàn", "tiệc", v.v. thì nghĩa giống 宴 *yén* (trong từ *yén* tiệc). Khi dùng chỉ tên riêng đọc là *yén*. Tên nước *Yén* thời cổ vốn viết là 匭 hoặc 郚.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“燕燕于飞，差池其羽。Yén yén vu phi, sai tri kỳ vũ.”

Các chữ phụ:

宴 *Yén* : trong từ *yén* tiệc

匭、郚 *Yén* : Nước *Yén*, năm khoảng 209 trước công nguyên

要

Yếu, yêu

Ví dụ, *yếu tố* [essential factor], *yêu cầu* [request].⁶

Âm Bắc Kinh: Yào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là 腰 *yêu* (vùng thắt lưng). Mặc Tử Sở Linh vương thích những học sĩ *yếu* (lưng) thon.* Chữ *yếu* trong Giáp cốt văn giống một người con gái hai tay chống nạnh. Phần đầu người con gái ở Giáp cốt văn đã thay đổi giống như chữ 日 *nhật*, từ Kim văn trở đi thay đổi thành 目 *mục* hoặc 西 *tây*.

Trích dẫn:

*《墨子》：“楚灵王好士细腰 Sở Linh vương hiếu sĩ tế *yêu*.”

Các chữ phụ:

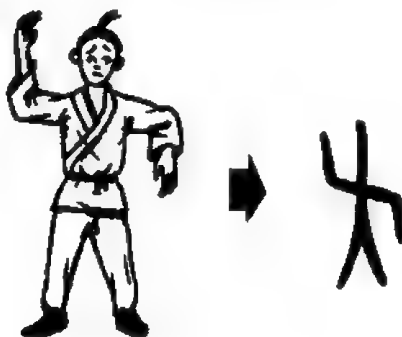
腰 *Yêu* : vùng thắt lưng ⁶[The current-day graph for the original meaning, *waist*].

夭

Yếu

Ví dụ, chết *yếu* (die young).

Âm Bắc Kinh: Yáo.



Giáp cốt văn

夭

Kim văn

夭

Tiểu triện

夭

Lệ thu

夭

Khải thư

夭

Thảo thư

夭

Hành thư

夭

Giải thích:

Nghĩa gốc là: "gấp khúc." *Thuyết Văn*: *Yếu* là cong xuống, là chữ tượng hình, có bộ 大 *dại*.^{*} Hình chữ giống như một người với hai cánh tay gấp khúc. Về sau mở rộng thành "còn trẻ mà chết", như "*yếu chiết*" (chết non). Nhưng "*yếu yếu*" thì lại có nghĩa là "tốt đẹp", hoặc "thoải mái."

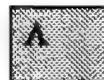
Trích dẫn:

^{*}《说文》：“夭，屈也。从大，象形。Yếu, khuất dà. Tông đại, tượng hình.”

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese



Bao gồm những chữ xuất hiện trong Chính văn, các bộ nét chính và những chữ Hán khác thông dụng trong tiếng Việt

Có hai cách trình bày theo cách mượn:¹

I. Nếu mượn theo Hán Việt:

Tiếng Việt HV, 汉[漢]字 Ví dụ [English (U.S.)]. ABK²: pīnyīn trang trong Chính văn (nếu có). Cách cấu tạo chữ, nghĩa gốc.³

II. Nếu mượn theo cách khác:

Tiếng Việt Cách mượn, 汉[漢]字 Âm Hán Việt, Ví dụ [English (U.S.)]. ABK: pīnyīn trang trong Chính văn (nếu có). Cách cấu tạo chữ, nghĩa gốc.⁴

A

á HV, 亚[亞] trong từ á hậu [second place, runner-up], châu Á [Asia].
ABK: yà trang 1.

ác HV, 恶[惡] trong từ tội ác [evil]. ABK: 恶 tâm chỉ nghĩa, 亚 á chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tội ác.

¹ Có ba cách mượn chính: HV (Hán Việt), CHV (Cổ Hán Việt), HVVH (Hán Việt Việt hóa).

² Âm Bắc Kinh.

³ Nếu thiếu phần "Cách cấu tạo chữ" và "nghĩa gốc" thì xem chữ trong Chính văn.

⁴ Nếu thiếu phần "Cách cấu tạo chữ" và "nghĩa gốc" thì xem chữ theo Hán Việt hoặc trong Chính văn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ách

- ách* HV, 轡 [轡] trong từ *ách* nô lệ [slave's yoke]. ABK: 轡 trang 2. Chữ quả của 厄 *ách*.
- ách* HV, 厄 trong từ *ách* vận [misfortune]. ABK: 厄 trang 2.
- ai* HV, 哀 trong từ bi *ai* [grieved, sorrowful]. ABK: 哀 i. trang 3.
- ái* HV, 爱 [愛] trong từ *ái* tình [love]. ABK: 爱 i. trang 4.
- ải* HV, 隘 trong từ *ải* quan [frontier, pass]. ABK: 隘 i. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 隘 *ích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hẹp.
- am* HV, 諳 [諳] trong từ *am* hiểu [understand]. ABK: 諳 言 *ngôn* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuộc lòng.
- ám* HV, 暗 [闇] trong từ *ám* ảnh [haunt]. ABK: 暗 日 *nhật* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tối.
- an* HV, 安 trong từ *an* tâm [at peace]. ABK: 安 5.
- án* HV, 案 trong từ dự *án* [project, scheme]. ABK: 案 木 *mộc* chỉ nghĩa 安 *an* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bàn.
- án* HV, 按 trong từ *án* binh [station troops]. ABK: 按 手 *thủ* chỉ nghĩa 安 *an* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay ấn xuống.
- anh* HV, 嬰 [嬰] trong từ *anh* nhi [baby]. ABK: 嬰 6.
- anh* HV, 英 trong từ *anh* hùng [hero, heroine]. ABK: 英 草 *thảo* chỉ nghĩa 央 *ương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa.
- anh* HV, 罌 [罌] là lọ thời cổ đại, có trong từ *anh* tặc [opium poppy]. ABK: 罌 6. chữ hội ý do hai chữ 罌 *bối* và một chữ 缶 *phẫu* hợp thành, nghĩa gốc: chai có miệng nhỏ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ân

- anh** HV, 纓 [纓] vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo [ribbon]. ABK: y īng trang 6. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 嬰 *anh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quai mũ, nón.
- anh** HV, 櫻 [櫻] là xúc phạm [offend]. ABK: y īng trang 6. 手 *nhật* chỉ nghĩa 嬰 *anh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiền.
- ánh** HV, 映 in bóng, trong từ *ánh* sáng [light]. ABK: y īng. 日 *nhật* chỉ nghĩa 央 *ương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiếu sáng.
- ảnh** HV, 影 trong từ *ảnh* hưởng [influence, affect]. ABK: y īng. 彡 *sam* chỉ nghĩa 景 *cánh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bóng của ánh sáng.
- áo** HV, 袄 [袄] trong từ quần *áo* [clothing, lit. pants top]. ABK: ǎo. 衣 *yi* chỉ nghĩa 奥 *áo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo rét.
- ảo** HV, 幻 trong từ *ảo* thuật [magic]. ABK: hu ỏn trang 299.
- áo** HV, 黝 là màu đen [black]. ABK: y ỏu trang 14. 黑 *hạc* chỉ nghĩa 幼 *ấu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đen.
- áp** HV, 压 [壓] trong từ *áp* lực [pressure]. ABK: y ỏ 上 *thổ* chỉ nghĩa 厭 *yếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sụp đổ.
- áp** HV, 押 trong từ *áp* điệu [exhort, to march, to walk]. ABK: y ỏ 手 *thủ* chỉ nghĩa 甲 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ký tên, đóng dấu.
- âm** HV, 阴 [陰] trong từ *âm* mưu [plot, scheme]. *âm* dương [yin and yang]. ABK: y īn trang 7.
- âm** HV, 音 trong từ ngũ *âm* [phonology] ABK: y īn trang 460. Chữ hội ý làm bằng chữ 言 *ngôn* và 舌 *thiệt*, nghĩa gốc: âm thanh.
- ẩm** HV, 饮 [飲] trong từ *ẩm* thực, là ăn uống [eat and drink]. ABK: y īn trang 8.
- ân** HV, 殷 [殷] trong từ *ân* cần [attentive] ABK: y īn trang 9.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

án

- ân** HV, 恩 trong từ **ân** đức [favor, grace, good deed]. ABK: 恩 心 *tâm* chỉ nghĩa 因 *nhân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ơn huệ.
- ấn** HV, 印 trong từ **ấn** tượng [impression]. ABK: 印 心 *tâm* trang 10.
- ẩn** HV, 隱 [隱] trong từ trắc **ẩn** [pity, compassion]. ABK: 印 心 阜 *phụ* chỉ nghĩa 隱 *ân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn giấu.
- áp** HV, 邑 trong từ **áp** [hamlet, most common in southern Vietnam]. ABK: 印 心 *tâm* trang 11.
- át** HV, 乙 là vị trí thứ 2 trong Thiên can [second Heavenly stem]. ABK: 印 心 *tâm* trang 12.
- át** HV, 鵲 là yến tím [swallow]. ABK: 印 心 *tâm* trang 12. 鳥 *diều* chỉ nghĩa 乙 *át* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim yến.
- âu** HV, 歐 [歐] trong từ châu **Âu** [Europe]. ABK: 歐 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 區 *âu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hát.
- âu** CHV, 忧 [憂] *ưu*, trong từ **âu** yếm [to love, caress]. ABK: 憂 欠 *khiếm*.
- âu** HV, 甌 [甌] chậu nhỏ [vessel, pot]. ABK: 甌 欠 *khiếm* trang 457. Chũ quả của 甌 *khu* 瓦 *ngõa* chỉ nghĩa 甌 *âu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại âu.
- ấu** HV, 幼 trong từ **ấu** trĩ [childish, immature]. ABK: 幼 欠 *khiếm* trang 13.
- ấy** CHV, 伊 *y*, trong từ anh **ấy** [this, that]. ABK: 伊 欠 *khiếm*.

B

- ba** HV, 巴 trong từ **ba** dâu (tên một loại cây thuốc) [croton] ABK: 巴 欠 *khiếm* theo 說文 *Thuyết văn* là chữ tượng hình chỉ loài rắn to trong truyền thuyết, nghĩa gốc: rắn to.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bãi

- bà* HV, 婆 trong từ lão *bà* [old woman]. ABK: 婆 女 *nữ* chỉ nghĩa 波 *ba* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùa quay tròn.
- bá* HV, 伯 trong từ *bá* phụ [uncle]. ABK: 伯. trang 16. 人 *nhân* chỉ nghĩa 白 *bạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh cả.
- bá* HV, 霸 [霸] là lãnh tụ các nước chư hầu như ác *bá* [wicked landlord]. ABK: 霸 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 掌 *phá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mặt trăng đầy tháng âm, sau viết thành 魄 *phách*.
- bác* HV, 剝 [剥] trong từ *bác* đoạt [deprive, expropriate]. ABK: 剝, 剝 0. trang 14.
- bác* HV, 炮 [炮] trong từ súng đại *bác* [cannon]. ABK: 炮 火 *hỏa* chỉ nghĩa 包 *hao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nung.
- bác* HV, 博 trong từ *bác* học [learned person]. ABK: 博 十 *thập* (bốn phương) chỉ nghĩa 專 *phụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rộng.
- bác* CHV, 伯 *bá*, trong từ ông bác [uncle, father's older brother]. ABK: 伯 1. trang 16
- bạc* HV, 薄 trong từ *bạc* tình [unfaithful], trái với chữ 厚 *hậu*. ABK: 伯, 伯 0. 草 *thảo* chỉ nghĩa 博 *phụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ non.
- bách* HV, 百 trong từ *bách* là một trăm, là nhiều [one-hundred] ABK: 百 1. trang 15.
- bạch* HV, 白 là trắng [white]. ABK: 伯 1. trang 16.
- bạch* HV, 帛 lụa [silk cloth]. ABK: 伯. trang 17.
- bãi* HV, 排 là sắp xếp như *bãi* trí [adorn], *bãi* trừ [remove, clean out] ABK: 排 1. 手 *thủ* chỉ nghĩa 非 *phi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đầy.
- bãi* HV, 罢 [罷] trong từ *bãi* công [labor strike] ABK: 罷. trang 18.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bái

- bái* HV, 拜 trong từ cùng *bái* [worship]. ABK: bòi. trang 19.
- bại* HV, 败 [敗] trong từ thất *bại* [lose]. ABK: bòi. trang 20.
- ban* HV, 班 trong từ ủy *ban* [committee, lit. entrusted group]. ABK: bôn. trang 21.
- ban* HV, 頒 [頒] trong từ *ban* bố [to proclaim]. ABK: bôn. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 分 *phân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một nửa.
- ban* HV, 般 gốc của chữ 盘 *bán* [platter]. ABK: bôn. trang 22. nghĩa gốc: cái mâm.
- bán* HV, 盘 [盤] là mâm [platter]. ABK: pôn. trang 22. 皿 *mãnh* chỉ nghĩa 般 *ban* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái mâm.
- bản* HV, 本 trong từ căn *bản* [basis]. ABK: bển. trang 24.
- bản* HV, 板 trong từ *bản* khắc [wooden plates]. ABK: bển. 木 *mộc* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản khắc.
- bản* HV, 版 trong từ xuất *bản* [publish]. ABK: bển. 片 *phiến* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lát gỗ.
- bán* CHV, 販 [販] *phán*, trong từ buôn bán [to sell, trade]. ABK: fôn. nghĩa gốc: lát gỗ.
- bán* HV, 半 là một nửa như *bán* cầu [one-half, semi-]. ABK: bôn. trang 24.
- bạn* HV, 伴 trong từ *bạn* hữu [friendship]. ABK: bôn. trang 25.
- bạn* CHV, 叛 *phản*, trong từ phản bạn [go against]. ABK: pôn.
- bang* HV, 邦 trong từ liên *bang* [federal, lit. contiguous states]. ABK: bống. trang 26.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bảo

- bàng* HV, 旁 trong từ *bàng* quan [indifferent to, look on]. ABK: póng. trang 27.
- bàng* HV, 膀 trong từ *bàng* quang [bladder]. ABK: bống. 肉 nhục chỉ nghĩa 旁 *bàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vai.
- bảng* HV, 榜 trong từ *bảng* nhãn [second in a doctoral examination]. ABK: bǎng, póng. 木 mộc chỉ nghĩa 旁 *bảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công cụ thợ mộc.
- bành* HV, 澎 trong từ *bành* trướng [expansionist, expansion]. ABK: péng. 水 thủy chỉ nghĩa 彭 *bành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng sóng biển.
- bánh* HVVH, 饼 [餅] *bính*, trong từ *bánh* bao [stuffed dumpling, lit. cake bag]. ABK: bǐng.
- bao* HV, 包 trong từ *bao* hàm [imply, connote], *bao* gói [bag]. ABK: bǎo. trang 28.
- bao* HV, 褒 trong từ *bao* xứng [praise]. ABK: bǎo. 衣 yī chỉ nghĩa 保 *bào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo rộng.
- bảo* HV, 苞 trong từ *bảo* thư [gifts of food, bribes]. ABK: bǎo. trang 28. 草 thảo chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: còi.
- bào* HV, 胞 có bầu [pregnant]. ABK: bǎo. chủ quả của 包 *bao*, trang 28. 肉 nhục chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mang thai, có bầu.
- báo* HV, 豹 trong từ con *báo* [leopard, panther]. ABK: bào. 豸 sài chỉ nghĩa 𧈧 thiêu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con báo.
- bảo* HV, 保 trong từ thành lũy, *bảo* chuồng đóng quân [station troops]. ABK: bǎo, bǎ, pù. trang 29. 扌 thố chỉ nghĩa 保 *báo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ thị nhỏ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

báo

- báo* HV, 保 trong từ *báo vệ* [protect]. ABK: b ố ỏ. trang 29.
- bã* HV, 褓 là chăn bọc trẻ sơ sinh [protective blanket]. ABK: b ố ỏ. trang 29.
- bảo* HV, 宝 [寶] trong từ *bảo bối* [precious]. ABK: b ố ỏ. trang 30.
- báo* HV, 报 [報] trong từ thông *báo* [announce]. ABK: b ỏ ỏ. trang 31.
- bạo* HV, 暴 trong từ *bạo lực* [violence]. ABK: b ỏ ỏ. trang 32.
- bát* HV, 八 là tám [eight, oct-]. ABK: b ỏ. trang 33.
- bát* HV, 钵 [鉢, 鉢] trong từ cái *bát* [bowl, saucer]. ABK: b ỏ. 金 *kim* hoặc 出 *phẫu* chỉ nghĩa 本 *bản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bát.
- báu* CHV, 宝 [寶] *báo*, trong từ quý báu [valuable]. ABK: b ố ỏ. trang 30.
- bay* CHV, 飞 [飛] *phi*, máy bay [plane, lit. flying machine]. ABK: f ẽ i. trang 525.
- bắc* HV, 秘 là tay cầm [a type of handle]. ABK: b ỉ. chữ quả của 必 *tất*. trang 636.
- bắc* HV, 北 trong từ miền *bắc* [north]. ABK: b ẽ i. trang 34.
- băng* HV, 冰 trong từ đóng *băng* [freeze, lit. become ice]. ABK: b ỉ ẽ ẽ. trang 35.
- bằng* HV, 朋 trong từ *bằng hữu* [amity]. ABK: p ẽ ẽ ẽ. trang 36.
- bằng* HV, 鹏 [鵬] con chim rất lớn [roc], người hào kiệt [eminent person]. ABK: p ẽ ẽ ẽ. 鳥 *diều* chỉ nghĩa 朋 *bằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chim to.
- bằng* HV, 凭 [憑] trong từ *bằng cứ* [proof, support]. ABK: p ỉ ẽ ẽ. Chữ hội ý, *Thuyết văn* viết bằng 几 *kỉ* và 扌 *nhân*, nghĩa gốc: nương tựa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bi

- bằng** HV, 平 *bình*, trong từ công *bằng* [equal, equality]. ABK: p í n g. trang 49
- bần** HV, 贫 [貸] trong từ *bần* cố nông [poor peasant]. ABK: p í n. Chữ hội ý, 貝 *bối* và 分 *phân, phân* cùng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bần cùng.
- bất** HV, 不 trong từ *bất* là không [used as a prefix for negation]. ABK: bù. trang 37.
- bật** HV, 弼 là giúp đỡ [to help, assist]. ABK: b í. 弼 *cường* chỉ nghĩa 丙 *thiệm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ làm thẳng cung.
- bầu** CHV, 瓢 *biêu*, quả bầu [gourd]. ABK: p í ó. nghĩa gốc: quả bầu.
- beo** CHV, 豹 *báo*, con beo [leopard]. ABK: b ò o. nghĩa gốc: con beo.
- bèo** CHV, 薹 *biêu*, bèo [duckweed]. ABK: p í ó. 草 *thảo* chỉ nghĩa 瓢 *biêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bèo.
- bế** HV, 闭 [閉] trong từ *bế* mạc [close]. ABK: b í. trang 38.
- bệ** HV, 陛 trong từ *bệ* hạ [sire, your majesty, sovereign]. ABK: b í. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 畢 *bệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ bậc.
- bền** CHV, 便 *tiện*, dùng bền [durable]. ABK: b i ò n.
- bến** CHV, 滨 [濱] *tân*, bến bờ [shore]. ABK: b i n. trang 629.
- bện** CHV, 编 [編] *biên* bện dây [weave]. ABK: b i ò n. trang 43.
- bệnh** HV, 病 trong từ *bệnh* tật [disease] ABK: b í n g. trang 39.
- bi** HV, 悲 trong từ *bi* kịch [tragedy]. ABK: b e i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 非 *phi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rất buồn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bi

- bi* HV, 黑 [hắc] con gấu nâu [brown bear]. ABK: p i. trang 18. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 熊 *bãi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con gấu nâu.
- bi* HV, 碑 trong từ *bi* kí [stele], *bi* văn [epitaph]. ABK: b ê i. 石 *thạch* chỉ nghĩa 卑 *ti* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bia.
- bi* HV, 皮 là da như biểu *bi* [epidermis]. ABK: p i. trang 40.
- bi* HV, 鄙 trong từ *bi* nhân [vulgar person]. ABK: b i. trang 41.
- bi* HV, 彼 kia [there]. ABK: b i. trang 40. 犝 *xích* chỉ nghĩa 皮 *bi* chỉ âm đọc.
- bỉ* CHV, 比 *tỉ*, so *bỉ* [compare]. ABK: b i. trang 736.
- bí* HV, 秘 [bí] trong từ *bí* mật [secret], *bí* thu [secretary]. ABK: m l, b i. chữ diễn hình ngày xưa là do 示 *thị* và 必 *tất* chỉ âm đọc. Chữ hiện đại là 禾 *hòa* chỉ nghĩa 必 *tất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ thơm.
- bị* HV, 备 [bị] trong từ chuẩn *bị* [prepare], thiết *bị* [equipment]. ABK: b ê i. trang 42.
- bị* HV, 被 trong từ *bị* động [passive]. ABK: b ê i. 衣 *y* chỉ nghĩa 皮 *bi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chăn.
- bia* CHV, 碑 *bi*, trong từ *bia* đá [stele]. ABK: b ê i.
- bia* CHV, 皮 *bi*, bìa sách [book cover]. ABK: p i. trang 40.
- bích* HV, 壁 trong từ *bích* báo [wall newspaper] ABK: b i. 土 *thổ* chỉ nghĩa 辟 *bích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường.
- bích* HV, 璧 là viên ngọc [jade]. ABK: b i. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 辟 *bích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyên ngọc.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

biệt

- bích* HV, 碧 trong từ ngọc *bích* [emerald]. ABK: b i. 玉 ngọc và 石 thạch chỉ nghĩa, 白 *bạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc bích.
- biếc* CHV, 碧 *bích*, xanh *biếc* [emerald green]. ABK: b i.
- biên* HV, 编 [編] trong từ *biên* soạn [edit, write, compile]. ABK: b i ã n. trang 43.
- biên* HV, 弁 trong từ võ *biên* [mandarin of martial affairs]. ABK: b i ã n. trang 44.
- biên* HV, 边 [邊] trong từ *biên* giới [border]. ABK: b i ã n. 是 *xước* chỉ nghĩa 毋 *miên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vách núi.
- biến* HV, 变 [變] trong từ *biến* hóa [change, transform]. ABK: b i ã n. 支 *phốc* chỉ nghĩa 繼 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biến hóa.
- biến* HV, 遍 trong từ phổ *biến* [popular, common]. ABK: b i ã n. 是 *xước* chỉ nghĩa 扁 *biển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi khắp nơi.
- biển* HV, 匾 trong từ tấm *biển* [sign]. ABK: b i ã n. trang 45, là chữ quả của 扁 *biển*.
- biển* HV, 扁 một phiến [a piece]. ABK: b i ã n. trang 45.
- biện* HV, 辩 [辯] trong từ *biện* luận [debate]. ABK: b i ã n. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 辨 *biện* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biện luận.
- biện* HV, 办 [辦] trong từ *biện* pháp [method]. ABK: b ò n. 力 *lực* chỉ nghĩa 辨 *biển* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm, thu xếp.
- biệt* HV, 别 [別] trong từ phân *biệt* [distinguish, separate]. ABK: b i ế. trang 46.
- biệt* HV, 譬 cái biến ý kiến của người khác [to change another person's idea]. ABK: b i ề. trang 46, một cách viết của chữ 别 *biệt*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

biểu

- biểu** HV, 表 trong từ *biểu* hiện [expression, manifestation]. ABK: b i ǎ o. trang 47.
- binh** HV, 兵 trong từ *binh* lính [soldiers, troops]. ABK: b i n g. trang 48.
- bính** HV, 丙 vị trí thứ ba trong thiên can [the third of the ten Heavenly stems]. ABK: b i n g. trang 50.
- bính** HV, 饼 [餅] là bánh [cake, cookies]. ABK: b i n g. 食 thực chỉ nghĩa 并 *tịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bánh.
- bính** HV, 柄 trong từ *bính* thần là thần mạnh, cầm quyền [a powerful minister]. ABK: b i n g. 木 *mộc* chỉ nghĩa 内 *bính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tay cầm của đồ vật.
- bình** HV, 瓶 trong từ *bình* rượu [liquor bottle]. ABK: p i n g. 匕 *ngô* chỉ nghĩa 并 *tịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình rượu.
- bình** HV, 平 trong từ *bình* an [peace, lit. level tranquillity]. ABK: p i n g. trang 49.
- bình** HV, 评 [評] trong từ *bình* luận [argument]. ABK: p i n g. '言 *ngôn* chỉ nghĩa 平 *bính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thảo luận.
- bít** CHV, 闭 [閉] *bế*, *bít* đường [block the way] ABK: b i. trang 38.
- bịt** CHV, 闭 [閉] *bế*, *bịt* kín [close tightly]. ABK: b i. trang 38.
- bóc** CHV, 剥 [剥] *bác*, trong từ *bóc* lột [exploit (in the political sense)]. ABK: b o, b ũ o. trang 15.
- bố** HV, 布 trong từ vải *bố* [cloth]. tuyên *bố* [announce]. ABK: b ũ. trang 51.
- bổ** HV, 补 [補] trong từ *bổ* sung [add, enhance]. ABK: b ũ. 衣 *y* chỉ nghĩa 甫 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vá áo.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bồi

- bộ* HV, 部 trong từ *bộ phận* [section]. ABK: bù 邑 *áp* chỉ nghĩa 苻 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa danh ở huyện Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc, Trung Quốc.
- bộ* HV, 步 trong từ *bộ binh* [infantry, lit. *foot soldier*]. ABK: bù trang 52.
- bộ* HV, 簿 là sổ sách [a notebook]. ABK: bù 竹 *trúc* chỉ nghĩa 溥 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sổ sách.
- bốc* HV, 卜 là bói [this character means fortune telling] ABK: bũ trang 53.
- bộc* HV, 仆 [僕] trong từ nô *bộc* [servant]. ABK: pũ trang 54.
- bộc* HV, 暴 trong từ *bộc lộ* [expose, reveal, lay bare]. ABK: bỗ o. trang 32.
- bộc* HV, 曝 là phơi nắng [dry in the sun]. ABK: bỗ o. trang 32. 日 *nhật* chỉ nghĩa 暴 *bạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phơi nắng.
- bôi* HV, 杯 [盃] là cái chén [cup]. ABK: bễ i. 木 *mộc* chỉ nghĩa 不 *bất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chén.
- bối* HV, 贝 [貝] trong từ bảo *bối* [treasure]. ABK: bễ i. trang 55.
- bối* HV, 背 trong từ *bối cảnh* [background]. ABK: bễ i. trang 34, chữ qua của 北 *bắc*.
- bồi* HV, 培 trong từ *bồi dưỡng* [strengthen]. ABK: pế i. 土 *thổ* chỉ nghĩa 苻 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đắp đất lên.
- bồi* HV, 赔 [賠] trong từ *bồi thường* [reward, compensate]. ABK: pế i. 貝 *bối* chỉ nghĩa 苻 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồi thường.
- bồi* HV, 陪 là giúp thêm như *bồi thẩm* [to assist, juror is lit. *assist in judgment*]. ABK: pế i. 旱 *phụ* chỉ nghĩa 苻 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gò đất trùng điệp.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bội

bội HV, 佩 trong từ *bội* hoàn [medallion or jewel on a necklace]. ABK: p è i. trang 56.

bội HV, 背 trong từ phản *bội* [betray, traitor]. ABK: b è i. trang 34, chữ quả của 北 bắc.

bội HV, 倍 trong từ *bội* chi [over-expenditure], *bội* số [multiple]. ABK: b è i. 人 nhân chỉ nghĩa 音 phau chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trái ngược.

bôn HV, 奔 trong từ *bôn* tẩu [to run around, to busy oneself]. ABK: b ê n. trang 57.

bộn CHV, 繁 *phồn*, *bộn* bâng [numerous]. ABK: f ó n. trang 533.

bống HV, 蓬 là một thứ cỏ [a type of grass]. ABK: p é n g. 草 thảo chỉ nghĩa 蓬 *bống* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ.

bổng HV, 俸 trong từ học *bổng* [scholarship]. ABK: f è n g. 人 nhân chỉ nghĩa 奉 *phụng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bổng lộc.

bống HV, 捧 *bưng* [bring]. ABK: p é n g. trang 547, chữ quả của 奉 *phụng*.

búa CHV, 斧 *phú*, cái *búa* [hammer]. ABK: f ử

bụa CHV, 妇 *phụ*, góa *bụa* [widower]. ABK: f ử. trang 540.

buộc CHV, 缚 [縛] *phọc*, trói *buộc* [tie, bond]. ABK: f ử. 系 *mịch* chỉ nghĩa 缚 *phụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trói buộc.

buồm CHV, 帆 *phàm*, thuyền *buồm* [sail boat]. ABK: f ư n

buôn CHV, 販 [販] *phiến*, *buôn* bán [sell, trade]. ABK: f ư n.

buồn CHV, 闷 [悶] *muộn*, chán *buồn* [sad]. ABK: m è n. 心 tâm chỉ nghĩa 闷 *môn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chán, buồn.

buồn CHV, 烦 [煩] *phiến*, có máu *buồn* [ticklish, bothered] ABK: f ư n.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ca

- buông** CHV, 放 *phóng*, buông thả [let go, loose]. ABK: f ỏ ng.
- buồng** CHV, 房 *phòng*, buồng ngủ [bedroom]. ABK: f ỏ ng.
- bút** HV, 笔 [bút] trong từ *bút* bi [pen]. ABK: b ỉ. trang 154, chữ quả của 聿 *duật*, nghĩa gốc: bút lông.
- bừa** CHV, 耙 *bà*, cái bừa [harrow]. ABK: b ầ
- bức** HV, 逼 trong từ áp *bức* [force]. ABK: b ỉ. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 馮 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếp cận.
- bức** HV, 幅 trong từ *bức* tranh [painting]. ABK: f ủ. 巾 *cân* chỉ nghĩa 馮 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khổ vải.
- bưng** CHV, 捧 *bổng*, bưng bê [carry with both hands]. ABK: p ẻ ng. trang 547.
- bùng** CHV, 风 [風] *phong*, tung bùng [lively]. ABK: f ẻ ng. trang 549.
- bước** CHV, 步 *bộ*, bước đi [step, walk]. ABK: b ầ. trang 52.
- bút** CHV, 拔 *bạt*, bút ra khỏi [get rid of]. ABK: b ồ.
- bưu** HV, 邮 [郵] trong từ *bưu* điện [post office]. ABK: y ầu. chữ hội ý, do 垂 *truy* (tức là 陲 *truy*) và 邑 *áp* hợp thành, nghĩa gốc: trạm đưa văn thư.

C

- ca** HV, 歌 [歌] trong từ bài *ca* [song]. ABK: g ờ. chữ quả của 哥 *ca*, được thêm 欠 *kiếm*, nghĩa gốc: hát.
- ca** HV, 哥 trong từ đại *ca* [oldest brother]. ABK: g ờ. Chữ gốc của 歌, viết bằng hai chữ 可 *khá*, nghĩa gốc: hát.
- cà** CHV, 茄 *gia*, quả cà [eggplant] ABK: q ỉ é.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cá'

- cả** CHV, 价 [價] *giá*, mặc **cả** [haggle over a price]. ABK: 𠵿 𠵿
- cá** HV, 个 [個, 箇] trong từ *cá* biệt [individual, special]. ABK: 𠵿 人 *nhân* chỉ nghĩa 固 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lượng từ chỉ một.
- các** HV, 各 chỉ nhiều [a pluralizer]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 58.
- các** HV, 閣 [閣] trong từ nội *các* [floor]. ABK: 𠵿 𠵿 *môn* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngưỡng cửa.
- cách** HV, 格 trong từ *cách* thức [standard, model, pattern]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 58, chữ quả của 𠵿 *các*.
- cách** HV, 隔 trong từ khoảng *cách* [distance, interval]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 385. 𠵿 *phụ* chỉ nghĩa 隔 *cách* chỉ âm đọc, chữ này có thể đọc *lịch*, nghĩa gốc: khoảng cách.
- cách** HV, 膈 trong từ hoành *cách* mô [diaphragm]. ABK: 𠵿 𠵿 *nhục* chỉ nghĩa 隔 *cách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoành cách mô.
- cách** HV, 革 trong từ cải *cách* [reform]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 59.
- cái** HV, 该 [該] trong từ *cái* trị [administer, govern]. ABK: 𠵿 𠵿 𠵿 *ngôn* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời hẹn giúp lẫn nhau trong quân sự.
- cải** CHV, 芥 *giới*, rau **cải** [mustard greens]. ABK: 𠵿 𠵿 𠵿 *thảo* chỉ nghĩa 介 *giới* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau cải.
- cải** HV, 改 trong từ *cải* tạo [reform, re-educate]. ABK: 𠵿 𠵿 𠵿 trang 60.
- cái** HV, 盖 [蓋] trong từ *cái* thế [greatest in the world, lit. cover the generation] ABK: 𠵿 𠵿 𠵿. Chữ quả của 盖 *hạp* trang 254.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

càng

- cam* HV, 柑 trong từ quả *cam* [mandarin orange, orange]. ABK: gũn 木 *mộc* chỉ nghĩa 甘 *cam* chỉ âm đọc và có thể hỗ trợ cho nghĩa, nghĩa gốc: quả cam.
- cam* HV, 甘 trong từ *cam thảo* [a type of grass]. ABK: gũn trang 61.
- cám* HV, 敢 trong từ dùng *cám* [courage]. ABK: gũn trang 62.
- cảm* HV, 感 trong từ tình *cảm* [sentiment, feeling]. ABK: gũn, gũn 心 *tâm* chỉ nghĩa 咸 *hàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cảm động.
- cảm* HVVH, 感 *cảm*, cảm ơn [thank, to be thankful]. ABK: gũn
- can* HV, 十 trong từ hàng *can* [the ten Heavenly stems]. ABK: gũn trang 63.
- can* HV, 肝 trong từ *can đảm* [courage]. ABK: gũn 肉 *nhục* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gan.
- can* CHV, 諫 [諫] *gián*, can ngăn [dissuade]. ABK: j i ờn
- cán* HV, 干 [乾] trong từ *cán bộ* [cadre(s)]. ABK: gũn trang 63.
- cán* HV, 糝 trong từ bột *cán* [ground flour], bị xe *cán* [hit by a vehicle]. ABK: gũn 手 *thủ* chỉ nghĩa 幹 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cán, dè lên.
- càn* HV, 干 [乾] là chữ chỉ trời trong bát quái như trong từ *càn khôn* [the first of the trigrams in the *I Ching* that indicates heaven as in heaven and earth]. ABK: q i ỏn trang 63. 乙 *át* chỉ nghĩa 天 *càn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẻ đầu tiên của bát quái.
- cản* HV, 捍 trong từ *cản trở* [hinder, prevent]. ABK: h ỏn 手 *thủ* chỉ nghĩa 旱 *hãn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống lại.
- càng* CHV, 更 *canh*, càng tốt [even better]. ABK: g ẻn g, g ẻn g trang 65.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cảng

- cảng** HV, 港 trong từ hải cảng [port]. ABK: gǎng. 水 thủy chỉ nghĩa 巷 hạng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hải cảng.
- canh** HV, 羹 trong từ cơm canh [rice and soup]. ABK: gēng. 糲 Chũ hội ý, do 羔 cao và 美 mỹ hợp thành, nghĩa gốc: thức ăn sền sệt.
- canh** HV, 庚 là vị trí thứ bảy trong thiên can [the seventh of the ten Heavenly Stems]. ABK: gēng. trang 64.
- canh** HV, 更 trong từ canh tân [update, refresh]. ABK: gēng. trang 65.
- canh** HV, 耕 trong từ canh nông [crop, cropping]. ABK: gēng. 耒 lồi chỉ nghĩa 井 tính chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cày bừa.
- cánh** HV, 竟 trong từ cứu cánh [after all]. ABK: jìng. trang 66.
- cánh** HV, 更 là cang [even]. ABK: gēng. trang 65.
- cánh** HV, 景 trong từ thăm cánh [extensive]. ABK: jǐng. 日 nhật chỉ nghĩa 京 kính chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng.
- cánh** HV, 警 trong từ cánh sát [police]. cánh giác [to be attentive, pay attention]. ABK: jǐng. trang 78, chữ quả của 苟 cấu, nghĩa gốc: cánh cáo.
- cánh** HV, 境 trong từ hoàn cánh [environment, situation]. ABK: jìng. 土 thổ chỉ nghĩa 竟 cánh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên giới.
- cánh** HV, 敍 trong từ cánh giới [warn, admonish]. ABK: jǐng. trang 78, chữ quả của 苟 cấu.
- cạnh** HV, 竞 [競] trong từ cạnh tranh [compete]. ABK: jìng. trang 67.
- cao** HV, 高 trong từ núi cao [tall, high mountain]. ABK: gāo. trang 68.
- cao** CHV, 胶 [膠] giao, dầu cao [paste]. ABK: jiāo.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cấm

- cao* HV, 膏 trong từ thuốc *cao* [ointment] ABK: g ồ o. 肉 *nhục* chỉ nghĩa
 膏 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ.
- cáo* HV, 告 trong từ báo *cáo* [announce] ABK: g ồ o. trang 69.
- cát* HV, 吉 trong từ *cát* lợi [lucky, auspicious]. ABK: j í. trang 70.
- cáy* CHV, 螯 *kí*, con cáy [small crab]. ABK: q í. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 其
kí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cáy.
- căn* CHV, 间 [間] *gian*, căn hộ [a measure word for room as in flat, apartment].
 ABK: j i ó n. trang 232.
- căn* HV, 根 trong từ *căn* bản [basic, fundamental] ABK: g ê n. 木 *mộc* chỉ
 nghĩa 根 *căn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rễ cây.
- căng* HV, 矜 trong từ kiêu *căng* [haughty, arrogant]. ABK: j i n. 戩 *mâu* chỉ
 nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chuôi dao.
- cáng* HV, 𪔐, [𪔐] nghĩa là liền [contiguous]. ABK: g ê n. trang 256, chủ
 quả của 恒 *hằng*.
- cắt* HVVH, 割 *cát*, chia cắt [to cut, divide] ABK: g ẽ. 刀 *dao* chỉ nghĩa
 害 *hại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt.
- cấm* HV, 禁 trong từ *cấm* chỉ [to prohibit] ABK: j i n. 示 *thị* chỉ nghĩa 林
 lâm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cấm kỵ.
- cầm* HV, 禽 trong từ gia *cầm* [domestic fowl]. ABK: q í n. trang 72.
- cầm* HV, 琴 trong từ đàn *cầm* [lute]. ABK: q í n. trang 73.
- cầm* HV, 錦 [錦] là gấm trong từ thập *cầm* [sundry, varied, lit ten brocades].
 ABK: j i n. 帛 *bạch* chỉ nghĩa 金 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
 hàng dệt có hoa văn màu.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cân

- cân** HV, 巾 trong từ *cân* đai [ceremonial dress of a mandarin]. ABK: j ī n. trang 74.
- cân** HV, 斤 trong từ một *cân* [kilogram]. ABK: j ī n. trang 75.
- cân** HV, 筋 là gân [tendon]. ABK: j ī n. chữ hội ý do 肉 *nhục*, 力 *lực*, và 竹 *trúc*, nghĩa gốc: gân.
- cân** CHV, 均 *quân*, cân đối [balanced, equal]. ABK: j ũ n. trang 560.
- cần** HV, 勤 trong từ chuyên *cần* [diligent, assiduous]. ABK: q ī n 力 *lực* chỉ nghĩa 董 *cần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm việc nhiều.
- cẩn** HV, 謹 [謹] trong từ *cẩn* thận [careful]. ABK: j ī n 言 *ngôn* chỉ nghĩa 董 *cẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận.
- cẩn** HV, 艮 trong bát quái chỉ núi [a trigram in the *I Ching* that is used to indicate mountains]. ABK: g ē n chữ hội ý do 匕 *tí* và 目 *mục* hợp thành, nghĩa gốc: là rất, thật là.
- cận** HV, 近 là gần, trong từ tiếp *cận* [connect with]. ABK: j ī n 辵 *xước* chỉ nghĩa 斤 *cần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đến.
- cấp** HV, 急 trong từ *cấp* bách [urgent]. ABK: j í. trang 76.
- cấp** HV, 级 trong từ cao *cấp* [high level]. ABK: j í. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 及 *cập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ hạng của tờ.
- cấp** HV, 给 [給] trong từ *cấp* cho [give]. ABK: j í, g ě i. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung ứng.
- cập** HV, 及 là kịp, trong từ cung bất *cập* cầu [supply not enough for demand]. ABK: j í. trang 77.
- câu** HV, 钩 [鉤] trong từ lưới *câu* [fishing net, hook]. ABK: g ō u. 金 *kim* chỉ nghĩa 勾 *câu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: móc câu cá.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cầu

- câu* HV, 俱 trong từ *câu* lạc bộ [club]. ABK: j i u trang 114. 人 *nhân* chỉ nghĩa 具 *cụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng với nhau.
- cầu* HV, 勾 trong từ *cầu* kết [join with, be in collusion with]. ABK: g o u trang 114, như chữ 句 *cú*.
- câu* CHV, 句 *cú*, viết một câu [sentence]. ABK: j i u trang 79.
- cầu* HVVH, 桥 [橋] *kiều*, cây cầu [bridge]. ABK: q i ó o.
- cầu* HV, 球 trong từ địa *cầu* [world, earth]. ABK: q i ú 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 求 *cầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc đẹp.
- cầu* HV, 裘 là áo bằng da thú [leather clothing]. ABK: q i ú trang 78, chữ quả của 求 *cầu*.
- cầu* HV, 求 trong từ yêu *cầu* [request]. ABK: q i ú trang 78.
- cầu* HV, 苟 trong từ *cầu* thả [careless]. ABK: g o u trang 79.
- cầu* HV, 狗 trong từ hải *cầu* [seal, lit. sea dog]. ABK: g o u 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 句 *câu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó.
- cấu* HV, 构 [構] trong từ *cấu* tạo [structure]. ABK: g o u trang 80. 木 *mộc* chỉ nghĩa 構 *cấu* chỉ âm đọc, cũng là chữ quả của 遘 *cấu*, nghĩa gốc: dùng gỗ xây nhà.
- cấu* HV, 覩 [覩] là gặp [to meet]. ABK: g o u trang 80. chữ quả của 遘 *cấu*.
- cấu* HV, 逅 là gặp nhau [to meet]. ABK: h o u trang 80. chữ quả của 遘 *cấu*.
- cấu* HV, 媾 trong từ giao *cấu* [copulate, fornicate]. ABK: g o u trang 80. 女 *nữ* chỉ nghĩa 構 *cấu* chỉ âm đọc, cũng là chữ quả của 遘 *cấu*, nghĩa gốc: đa thê.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cấu

- cấu** HV, 遭 là gặp nhau [to meet]. ABK: gòu trang 80.
- cậu** CHV, 舅 *cữu*, cậu là anh hoặc em của mẹ [uncle on mother's side]
ABK: j i ừ 男 *nam* chỉ nghĩa 父 *cậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh hoặc em trai mẹ.
- cậu** HV, 杲 là già gạo [to husk rice]. ABK: j i ừ trang 80. 木 *mộc* chỉ nghĩa 父 *cậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: già gạo.
- chá** HV, 炙 là nướng [to broil meat, broiled meat]. ABK: zh i. trang 81.
- chàng** CHV, 郎 *lang*, chàng hoàng tử [young prince]. ABK: i óng. trang 402.
- chanh** HV, 橙 trong từ quả *chanh* [lemon or lime]. ABK: chéng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 登 *dăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả chanh.
- chánh** Đa phương 正 trong từ *chánh* văn phòng [office *manager*]. ABK: zhèng. trang 96.
- chánh** Địa phương 政 trong từ hành *chánh* [administration]. ABK: zhèng. xem phần dưới theo Hán Việt, 政 *chính*.
- chào** HVVH, 朝 *triều*, lễ phép chào hỏi [respectfully greet]. ABK: ch óo. trang 782.
- chạp** CHV, 腊 [臘] *lap*, tháng chạp [twelfth month of the lunar calendar]. ABK: i à.
- chay** CHV, 齋 [齋] *trai*, ăn chay [vegetarian] ABK: zh ũ i.
- chằm** CHV, 潭 *dám*, là ao [bog, morass]. ABK: t ón. nghĩa gốc: tên sông tại Quảng Tây.
- châm** HV, 針 [針, 鍼] là cái kim, trong từ *châm* cứu [acupuncture]. ABK: zh ēn. chữ hội ý do 金 *kim* và 十 *thập* chỉ khâu hợp thành, nghĩa gốc: dụng cụ khâu vá.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

châu

- châm** HV, 斟 trong từ *châm* chước [compromise, make concessions]. ABK: zhēn. 斗 *dấu* chỉ nghĩa 甚 *thậm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng thìa múc.
- chấm** HV, 枕 trong từ xương *chấm* [occipital bone]. ABK: zhěn. 木 *dấu* chỉ nghĩa 尤 *dâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái gối.
- chân** HV, 真 [眞] trong từ *chân* thành [sincere, sincerely]. ABK: zhēn. 主 hội ý, do 匕 *chủy*, 目 *mục* và 丨. (=眞) 眞 hợp thành, nghĩa gốc: người lí tưởng theo đạo giáo.
- chấn** HV, 振 trong từ *chấn* hưng [improve, make better]. ABK: zhèn. 辰 *thứ* chỉ nghĩa, 辰 *thín* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỡ.
- chấn** HV, 震 trong từ *chấn* tâm và là một chữ trong bát quái chỉ sấm [epicenter of an earthquake, an a trigram for thunder]. ABK: zhèn. 阝 *vũ* chỉ nghĩa, 辰 *thín* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sấm.
- chấp** HV, 执 [執] trong từ *chấp* hành [execute]. ABK: zhí. trang 83.
- chất** HV, 质 [質] trong từ *chất* lượng [quality, essence]. ABK: zhì. 卩 *bồi* chỉ nghĩa 所 *chất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gán.
- châu** HV, 珠 trong từ ngọc *châu* [pearl]. ABK: zhū. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 朱 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân châu.
- châu** HV, 州 trong từ Quảng *Châu* [Guangzhou, Canton]. ABK: zhōu. trang 84.
- châu** HV, 洲 trong từ *châu* Á [Asia continent]. ABK: zhōu. trang 84. chữ quả của 州 *châu*, nghĩa gốc: lục địa giữa biển.
- châu** HV, 舟 là thuyền [boat]. ABK: zhōu. trang 85.
- chầu** HV/VH, 朝 *triều*, phiên *chầu* [imperial audience]. ABK: cháo. trang 782.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chầy

- chầy** HVVH, 迟 [遲] *trí*, không chóng thì chầy [tardy, late as in sooner or later]. ABK: chí.
- che** CHV, 遮 *già*, che phủ [cover]. ABK: z h ē. 遮 xước chỉ nghĩa 庶 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn chặn.
- chè** CHV, 茶 *trà*, nước chè [tea]. ABK: ch á.
- chém** CHV, 斩 [斬] *trảm*, trong tù chém đầu [behead]. ABK: z h ǎn.
- chén** CHV, 盏 [盞] *trản*, chén rượu [chalice, cup, tumbler]. ABK: z h ǎn. 皿 *mãnh* chỉ nghĩa 莛 *tiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chén rượu.
- chèo** CHV, 棹 *trạo*, chèo thuyền [row a boat]. ABK: z h ào.
- ché** HV, 制 trong tù *chế* biến [process, lit. make changes]. ABK: z h ì. trang 86.
- ché** HV, 製 trong tù *chế* tạo [produce]. ABK: z h ì. trang 86. một chữ dị thể của 制 *ché*.
- chi** HV, 之 trong tù hình chữ *chi* [zigzag]. ABK: z h ī. trang 87.
- chi** HV, 支 trong tù *chí* phối [arrange, allocate]. ABK: z h ī. trang 88.
- chi** HV, 枝 trong tù *chí* nhánh [branch, subsidiary]. ABK: z h ī. trang 88. chữ quả của 支 *chí*, nghĩa gốc: cành cây.
- chi** HV, 肢 trong tù tứ *chí* [the four limbs of the human body]. ABK: z h ī. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 支 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân, tay.
- chí** HV, 志 trong tù *chí* hướng [ambition, aim]. ABK: z h ì. trang 91.
- chí** HV, [誌] trong tù tạp *chí* [magazine]. ABK: z h ì. một chữ dị thể của 志 *chí*, nghĩa gốc: kí ức, tiêu chí.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chiêm

- chí* HV, 识 [識] trong từ tiêu chí [criteria, criterion]. ABK: s h í. xem chữ thực.
- chí* HV, 至 trong từ thậm chí [even]. ABK: z h í. trang 92.
- chí* HV, 质 [質] chí là chất, chí kho là nhà cầm đồ [warehouse] ABK: z h í. xem chữ chất.
- chí* HV, 止 trong từ đình chí [stop, cease, halt, suspend, lit. stop feet]. ABK: z h í. trang 89.
- chí* HV, 纸 trong từ chứng chí [certification, lit. evidence paper]. ABK: z h í. 系 mịch chí nghĩa 氏 chí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giấy má.
- chỉ* HV, 指 trong từ chỉ hướng [point, lead direction]. ABK: z h í. chữ quá của 旨 chí.
- chỉ* HV, 旨 trong từ tôn chí [purpose, aim]. ABK: z h í. trang 90.
- chỉ* HV, 趾 là ngón chân [toe]. ABK: z h í. chữ quá của 止 chí.
- chỉ* HV, 脂 trong từ chỉ cao, mỡ trong sinh vật [animal fat]. ABK: z h í. 肉 nhục chỉ nghĩa 旨 chí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ trong sinh vật.
- chỉ* HV, 只 trong từ chỉ có [only] ABK: z h í. như chữ 隻 thích.
- chị CHV, 姊 từ, chị gái [sister]. ABK: z h í.
- chia CHV, 支 chí, chia đôi [divide, split in half]. ABK: z h í. trang 87.
- chích* HV, 只 [隻] là đơn độc, một chiếc giày [a measure word, as in one shoe]. ABK: z h í.
- chiếc CHV, 只 [隻] thích, là đơn độc, một chiếc giày [a measure word, as in one shoe]. ABK: z h í. trang 276.
- chiêm* HV, 占 trong từ chiêm tinh học [astrology]. ABK: z h ōn. trang 93.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chiếm

- chiếm** HV, 占 [佔] trong từ xâm *chiếm* [invade]. ABK: zhàn trang 93.
- chiêng** CHV, 钲 [鉦] *chính*, đánh chiêng [gong]. ABK: zhèng 金 kim chỉ nghĩa 正 *chính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trống quân sự.
- chiềng** CHV, 呈 *trình*, chiềng là chịu thua [to submit]. ABK: chéng.
- chiết** HV, 折 trong từ *chiết* cây [graft a tree]. *chiết* khấu [discount]. ABK: zhé trang 94.
- chiêu** HV, 招 là vẫy tay [wave ones hand], trong từ *chiêu* đãi [entertain]. ABK: zhāo trang 781, chữ quả của 召 *triệu*, nghĩa gốc: hai tay giơ lên miệng gọi người khác.
- chiếu** HV, 诏 [詔] trong từ *chiếu* chỉ [imperial edict]. ABK: zhào 言 ngôn chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắc bảo.
- chiếu** HV, 照 trong từ *chiếu* sáng [reflect]. ABK: zhào trang 95.
- chìm** CHV, 沉 *trầm*, chìm trong nước [be submerged, sink]. ABK: chén trang 661.
- chinh** HV, 征 trong từ *chinh* phạt [a punitive expedition]. ABK: zhēng chữ quả của 正 *chính*, nghĩa gốc: đi xa.
- chính** HV, 正 trong từ *chính* đáng [proper, appropriate, lit. straight management]. ABK: zhèng trang 96.
- chính** HV, 政 trong từ *chính* phủ [government]. ABK: zhèng chữ hội ý kiểm hình thanh do 攴 *phốc* và 正 *chính*, *chính* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn chính.
- chỉnh** HV, 整 trong từ hoàn *chỉnh* [to complete, to perfect, lit. final adjustment]. ABK: zhěng chữ hội ý kiểm hình thanh do 攴 *phốc*, 束 *thúc* và 正 *chính*, *chỉnh* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉnh tề.
- chọn** CHV, 选 [選] *tuyển*, chọn lựa [to select, choose] ABK: xuǎn

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chung

- chổi** HV, 帚 *trủu*, cái chổi [broom]. ABK: *zhǒu*. trang 812, Giáp cốt văn là chữ tượng hình, như chữ 慧 *tuệ*, nghĩa gốc: cái chổi.
- chợ** CHV, 市 *thị*, chợ [market]. ABK: *shì*.
- chu** HV, 周 trong từ *chu vi* [circumference]. ABK: *zhōu*. trang 97.
- chủ** HV, 主 trong từ nhân *chủ* [master, boss]. ABK: *zhǔ*. trang 97.
- chú** HV, 炷 trong từ bắc đèn [wick of a candle or torch]. ABK: *zhù*. chữ quẻ của 主 *chủ*, trang 97.
- chú** HV, 注 trong từ *chú ý* [pay attention]. ABK: *zhù*. 水 *thủy* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.
- chú** HV, 注 [註] trong từ *chú giải* [annotate, annotation]. ABK: *zhù*. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chú giải.
- chua** CHV, 注 [註] *chú*, trong từ *chua nghĩa* [annotate, annotation]. ABK: *zhù*.
- chùa** CHV, 寺 *tự*, chùa Phật Giáo [pagoda, temple]. ABK: *shì*. trang 826.
- chúa** CHV, 主 *chủ*, trong từ Chúa trời [God], Thiên *chúa*, [Catholicism, Christianity], ông *chúa* [master, boss]. ABK: *zhǔ*. trang 97.
- chuẩn** HV, 准 [準] trong từ *chuẩn bị* [prepare], tiêu *chuẩn* [standard, criterion]. ABK: *zhǔn*. 水 *thủy* chỉ nghĩa 準 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mực nước.
- chúc** HV, 祝 trong từ *chúc mừng* [offer good wishes]. ABK: *zhù*. trang 98.
- chúc** HV, 蠶 áo trùng loài bướm [cocoon]. ABK: *zhú*. trang 716, chữ quẻ của 蜀 *thục*.
- chung** HV, 终 [終] trong từ *chung kết* [finalize, finish]. ABK: *zhōng*. trang 217, chữ quẻ của 冬 *đông*, nghĩa gốc: kết thúc.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chung

- chung* HV, 钟 [鍾, 鐘] trong từ *chung* là cái chuông [bell]. ABK: zhōng. 金 kim chỉ nghĩa 重 *trọng* hoặc 重 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhạc khí làm bằng đồng thau để gõ thời cổ.
- chung* HV, 衷 trong từ *chung* tình [faithful]. ABK: zhōng. 衣 y chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo lót trong.
- chúng* HV, 众 trong từ quần *chúng* [the masses]. ABK: zhòng. trang 99.
- chúng* HV, 种 [種] trong từ *chúng* loại [type]. ABK: zhǒng, zhòng. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt giống thực vật.
- chuộc* CHV, 贖 [贖] *thục*, tiền *chuộc* [ransom, redeem] ABK: shú. 具 *bối* chỉ nghĩa 買 *mại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền *chuộc*.
- chuông* CHV, 钟 [鍾, 鐘] *chung*, bấm *chuông* [bell as in ring a bell]. ABK: zhōng.
- chùy* HV, 隹 một bộ nét chỉ con chim [a radical used in graphs for birds]. ABK: zhuī. trang 100.
- chuyên* HV, 专 [端] chủ gốc của 端 *doan* [the origin of a graph for end, extreme]. ABK: zhuān. trang 101.
- chuyên* HV, 专 [專] trong từ *chuyên* nghiệp [specialization]. ABK: zhuān. trang 102.
- chuyển* CHV, 转 [轉] *chuyển*, *chuyển* cho [pass on]. ABK: zhuǎn. trang 102.
- chuyển* HV, 转 [轉] trong từ di *chuyển* [move, transfer, displace]. ABK: zhuǎn, zhuàn. trang 102. 中 *xa* chỉ nghĩa 转 *chuyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chuyển vận.
- chuyện* CHV, 传 [傳] *truyện*, kể *chuyện* [tell a story] ABK: chuán.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chương

- chư* HV, 諸 [trung] trong từ *chư* vị [gentlemen, everyone]. ABK: zhū. 諸 ngôn chỉ nghĩa 諸 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhiều.
- chủ* HV, 煮 [trung] nấu [to cook]. ABK: zhǔ. 火 *hoá* chỉ nghĩa 煮 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nấu.
- chữ* CHV, 字 [trung] chữ viết [character, letter]. ABK: zì. trang 828.
- chũ* HV, 杵 [trung] chày [pestle]. ABK: chǔ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 杵 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chày.
- chủ* HV, 褚 [trung] tơ lụa [silk]. ABK: chǔ. 衣 *y* chỉ nghĩa 褚 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lụa nhét vào áo.
- chứa* CHV, 貯 [trung] trữ, chứa đựng [hold, store, contain]. ABK: zhù. trang 795.
- chức* HV, 职 [trung] trong từ *chức* vụ [post, function, duty]. ABK: zhí. 职 *nhĩ* chỉ nghĩa 職 (= 識) *thức* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biết.
- chúng* HV, 拯 [trung] trong từ *chúng* nịch là vớt người chết đuối [rescue a drowning victim]. ABK: zhěng. chủ quả của 拯 *thừa*, trang 724.
- chúng* HV, 蒸 [trung] trong từ *chúng* cất [distill]. ABK: zhēng. 蒸 *thảo* chỉ nghĩa 蒸 *chúng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân cây day.
- chứng* HV, 証 [trung] trong từ *chứng* bệnh [sign or symptom of a disease]. ABK: zhèng. 証 *nạch* chỉ nghĩa 証 *chính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chứng bệnh.
- chúng* HV, 証 [trung] trong từ *chứng* minh [proof, evidence]. ABK: zhèng. 証 ngôn chỉ nghĩa 証 *đăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáo phát.
- chương* HV, 章 [trung] trong từ văn *chương* [literature, writings]. ABK: zhāng. trang 103.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chương

- chương* HV, 掌 trong từ *chương lí* [public prosecutor]. ABK: 掌 *thủ* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bàn tay.
- chương* HV, 障 trong từ *chương ngại* [obstacle]. ABK: 障 *phụ* chỉ nghĩa 章 *chương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn cách.
- cô* HV, 姑 trong từ *cô nương* [young maiden]. ABK: 姑 *nữ* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mẹ chồng.
- cô* HV, 孤 trong từ *cô độc* [solitary, lonely]. ABK: 孤 *tứ* chỉ nghĩa 瓜 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: còn trẻ mà đã chết cha.
- cố* HV, 故 trong từ *cố tri* [old acquaintance]. ABK: 故 *phốc* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nguyên nhân.
- cố* HV, 固 trong từ *cố định* [fixed, solidified]. ABK: 固 *vi* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiên cố.
- cố* HV, 顧 [顧] trong từ *cố vấn* [advisor]. ABK: 顧 *hiệt* chỉ nghĩa 顧 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay đầu lại nhìn.
- cố* HV, 雇 trong từ *cố nông* [farmhand, landless peasant]. ABK: 雇 *trại* *chuy* chỉ nghĩa 戶 *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim.
- cổ* HV, 古 trong từ *cổ sử* [ancient history]. ABK: 古 trang 104.
- cổ* HV, 蛊 [蠱] làm hại cho người khác [bewitch someone]. ABK: 古 trang 105.
- cổ* HV, 鼓 trong từ *cổ vũ* [stimulate, excite, inspire] ABK: 古 trang 106.
- cổ* HV, 股 trong từ *cổ phần* [stock, share]. ABK: 古 *nhục* chỉ nghĩa 父 *thù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đùi.
- cốc* HV, 谷 là khe [valley, gorge]. ABK: 古 trang 107.
- cốc* HV, 谷 [穀] trong từ *ngũ cốc* [cereal]. ABK: 古 trang 107.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cơ

- côi** CHV, 孤 *cô*, mồ côi [orphan]. ABK: gũ.
- côn** HV, 昆 trong từ *côn* đệ [brothers]. *côn* trùng [insect. lit. many insects]. ABK: kũn. trang 108.
- công** HV, 工 trong từ *công* nghiệp [industry]. ABK: gōng. trang 109.
- công** HV, 公 trong từ *công* cộng [public, common, communal]. ABK: gōng. trang 110.
- công** HV, 功 trong từ *công* đức [merit]. ABK: gōng. 力 lực chỉ nghĩa 工. *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công đức.
- công** HV, 攻 trong từ tấn *công* [attack]. ABK: gōng. 支 *phốc* chỉ nghĩa 工. *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiến công.
- cống** HV, 貢 [貢] trong từ *cống* hiến [contribute]. ABK: gòng. 貝 *bối* chỉ nghĩa 工. *cống* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiến đến để cống, tặng.
- cộng** HV, 共 trong từ *cộng* sản [communist. lit. common production or property]. ABK: gòng. trang 111.
- cốt** HV, 骨 trong từ hài *cốt* [skeleton]. ABK: gũ. nguyên viết là viết là 骨 (xem chữ 骨 *khẩn* trang 327), nghĩa gốc: xương.
- cơ** HV, 基 trong từ *cơ* sở [base, foundation]. ABK: jī. trang 112.
- cơ** HV, 机 [機] trong từ *cơ* quan [office], *cơ* điện [electrical machine], hữu *cơ* [organic]. ABK: jī. 木 *mộc* chỉ nghĩa 幾 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bộ phận bản trên cung nỏ.
- cơ** HV, 肌 trong từ *cơ* bắp [muscle]. ABK: jī. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 几 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cơ bắp.
- cơ** HV, 奇 trong từ quân *cơ* [top adjutant]. ABK: qí, jī. chữ gốc của 騎 *kị*, nghĩa gốc: cưỡi ngựa.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cờ

cờ CHV, 棋 *kí*, chơi cờ [chess]. ABK: qí.

cờ CHV, 旗 *kí*, cờ quân đội [flag]. ABK: qí. trang 364.

cớ CHV, 故 *cố*, lấy cớ [cause, reason]. ABK: gù.

cởi CHV, 解 *giải*, cởi ra [take off, remove]. ABK: jǐ. trang 229.

củ HV, 糾 trong từ *củ* chỉnh [to correct, rectify]. ABK: jǐ. trang 113.

củ HV, 矩 [矩] trong từ quy *củ* [carpenter's square]. ABK: jǔ. trang 122. chữ quả của 矩 *cự*.

cũ CHV, 旧 [舊] *cựu*, cũ lão [old]. ABK: jù. trang 132.

cú HV, 句 trong từ *cú* pháp [syntax, sentence structure]. ABK: jù. trang 114.

cụ HV, 具 trong từ *cụ* thể [specific]. ABK: jù. trang 115.

cụ CHV, 舅 *cữu*, ông cụ [esteemed elder]. ABK: jù.

cục HV, 局 trong từ chi *cục* [bureau]. ABK: jú. trang 116.

cục HV, 踞 là khép nép [to be timid, shy, bashful]. ABK: jù. 足 *túc* chỉ nghĩa 局 *cục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khép nép.

cung HV, 宮 trong từ *cung* điện [palace]. ABK: gōng. trang 117.

cung HV, 供 trong từ *cung* cấp [to supply]. ABK: gōng. trang 111, chữ quả của 共 *cộng*, nghĩa gốc: cung cấp.

cung HV, 弓 trong từ *cung* nỏ [crossbow]. ABK: gōng. trang 118.

cung HV, 龚 [龔] là họ *Cung* [a family name]. ABK: gōng. trang 119.

cung HV, 恭 trong từ *cung* kính [to respect, revere]. ABK: gōng. trang 119. chữ quả của 龚 *cung*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cự

- cùng** HV, 穷 [窮] trong từ *cùng tận* [end, extremity] ABK: q i ó n g. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 射 *cung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng tận.
- cùng** CHV, 共 *cộng*, cùng với [with, together]. ABK: g ò n g. trang 111
- củng** HV, 巩 [鞏] trong từ *củng cố* [to solidify, make firm]. ABK: g ò n g. trang 120.
- củng** HIV, 扌 là một bộ nét chỉ hai tay [a radical indicating two hands, usually holding something]. ABK: g ò n g. xem chữ 弄 *lộng*, trang 396.
- cúng** HV, 供 trong từ *cúng bái* [make ceremonial offerings]. ABK: g ò n g. trang 111. chữ quả của 共 *cộng*, nghĩa gốc: cùng phụng.
- cuộc** CHV, 局 *cục*, cuộc [state, condition]. ABK: j ù. trang 116.
- cuốn** CIIV, 卷 *quyển*, cuốn sách [a measure word for books]. ABK: j u ã n.
- cuộn** CHV, 卷 [捲] *quyển*, cuộn giấy [a roll [of something]]. ABK: j u ã n.
- cuồng** HV, 狂 trong từ *cuồng dại* [wild, mad]. ABK: k u ó n g. trang 121.
- cư** HV, 居 trong từ *cư trú* [to reside at, settle at]. ABK: j ù. chữ hội ý, nghĩa gốc: quỉ gồi.
- cứ** HV, 据 [據] trong từ *căn cứ* [based on, according to]. ABK: j ù. 扌 *thủ* chỉ nghĩa 厶 (là chữ cổ của 據) *cứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: căn cứ.
- cử** HV, 举 [舉, 舉] là chọn, trong từ *cử cán bộ* [to select, elect, delegate]. ABK: j ù. trang 162. chữ gốc là do 扌 *thủ* và 與 *đữ* hợp thành, nghĩa gốc: hai tay nâng đồ vật.
- cự** HV, 巨 [鉅] trong từ *cự phách* [celebrity, prominent figure]. ABK: j ù. trang 122.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cự

cự HV, 拒 trong từ kháng *cự* [resist, to offer resistance]. ABK: j ù 手 *thủ*
chỉ nghĩa 拒 *cự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống lại.

cưa CHV, 锯 [鋸] *cự*, máy cưa [saw]. ABK: j ù

cựa CHV, 距 *cự*, cựa mình [stir]. ABK: j ù

cúc HV, 棘 trong từ kinh *cúc* [thorny tree]. ABK: j í. trang 123.

cúc HV, 驟 là gấp [in a rush] ABK: j í, q í. trang 124.

cực HV, 极 [極] trong từ *cực* điểm [extreme point]. ABK: j í. trang 124.
chữ quả của 亟 *cực*, nghĩa gốc: đỉnh điểm.

cứng CHV, 刚 [剛] *cương*, cứng rắn [firm, resolute]. ABK: g óng. trang 125.

cứng CHV, 硬 *ngạnh*, cứng lại [harden]. ABK: y íng

cưỡi CHV, 骑 [騎] *kị*, cưỡi ngựa [ride a horse]. ABK: q í.

cương HV, 冈 [岡] là đồi [hill, mountain]. ABK: g ōng. trang 125. 山 *sơn*
chỉ nghĩa 冈 *vông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi đồi.

cương HV, 刚 [剛] trong từ *cương* nghị [resolved]. ABK: g ōng. trang 125.

cương HV, 纲 [綱] trong từ *cương* mục [outline]. ABK: g ōng. 糸 *mịch* chỉ
nghĩa 纲 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây kéo vó.

cương HV, 钢 [鋼] là thép [steel]. ABK: g ōng. 金 *kim* chỉ nghĩa 钢 *cương*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thép.

cương HV, 缰 trong từ dây *cương* [animal tether rope]. ABK: j i ōng. trang 126.

cương HV, 疆 trong từ biên *cương* [border, frontier]. ABK: j i ōng. trang 127.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dải

- cường* HV, 强 trong từ *cường* thịnh [prosperity, well-being]. ABK: q i ó n g. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 弘 *hoằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con một gạo.
- cưỡng* HV, 强 trong từ *cưỡng* bách [force, compel]. ABK: q i ó n g. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 弘 *hoằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con một gạo.
- cướp* HVVH, 劫 *kiếp*, cướp [rob, sack, steal]. ABK: q i ế.
- cứu* HV, 究 trong từ nghiên *cứu* [to research]. ABK: j i ầ. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng tận.
- cửu* HV, 久 trong từ vĩnh *cửu* [forever]. ABK: j i ử. trang 128.
- cửu* HV, 九 là số chín trong từ *Cửu* Long [Mekong, lit. nine dragons]. ABK: j i ử. trang 129.
- cửu* HV, 舅 trong từ quốc *cửu* [emperor's brother-in-law]. ABK: j i ầ. 男 *nam* chỉ nghĩa 父 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh, em trai mẹ.
- cửu* HV, 咎 trong từ *cửu* ương [censure] ABK: j i ầ. trang 130.
- cứu* HV, 救 trong từ *cứu* trợ [save, rescue]. ABK: j i ầ. 支 *phốc* chỉ nghĩa 求 *cầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm chỉ.
- cứu* HV, 灸 trong từ châm *cứu* [acupuncture]. ABK: j i ử. trang 131.
- cựu* HV, 旧 [舊] là cũ, trong từ kỉ *cựu* [veteran, old timer]. ABK: j i ử. trang 132.

D

- dã* HV, 野 trong từ *dã* ngoại [in the open air, camping]. ABK: y ề. trang 133.
- dạ* HV, 夜 trong từ *dạ* hội [evening party]. ABK: y ề. trang 134.
- dải* HVVH, 带 [帶] *đái*, dải áo [ribbon]. ABK: d ò i.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dạng

dạng HVVH, 样 [樣] *dạng*, *dạng cách* [appearance as in manner]. ABK: yòng.

dạng HV, 样 [樣] trong từ hình *dạng* [shape, form]. ABK: yòng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 𣎵 *duơng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình dạng.

danh HV, 名 trong từ *danh sách* [list, lit. *name book*]. ABK: míng. trang 135.

dao HVVH, 刀 *dao*, trong từ con *dao* [knife]. ABK: đồo. trang 177.

dao HV, 谣 [謠] trong từ ca *dao* [folk song]. ABK: yáo. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 𣎵 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ca dao.

dao HV, 瑶 [瑤] trong từ người *Dao* [Yao ethnicity]. ABK: yáo. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 𣎵 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc.

dâm HV, 淫 trong từ *dâm ô* [lewd, obscene]. ABK: yín. 水 *thủy* chỉ nghĩa 𣎵 *dâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại đá đẹp như ngọc.

dân HV, 民 trong từ nhân *dân* [people]. ABK: mìn. trang 136.

dần HV, 寅 là kí tự thứ ba trong địa chi [the third Earthly stem]. ABK: yín. trang 137.

dần HV, 蚕 là sâu [worm]. ABK: yín. trang 137. chữ quả của 寅 *dần*.

dẫn HV, 引 trong từ hướng *dẫn* [guide]. ABK: yín. trang 138.

dẫn HV, 𢇛 là một bộ nét chỉ bước dài [a radical meaning a long stride]. ABK: yín. xem chữ 建 *kiến*, trang 358.

dật HV, 逸 trong từ *dật sử* [unusual story]. ABK: yì. trang 139.

dật HV, 溢 trong từ dư *dật* [abundance]. ABK: yì. trang 315. chữ quả của 益 *ích*, nghĩa gốc: nước tràn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

di

- dâu** CHV, 嫂 *tấu*, con dâu [daughter-in-law]. ABK: 嫂 *nữ* chỉ nghĩa 嫂 *tấu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dâu.
- dầu** CHV, 油 *du*, dầu khí [oil as in petroleum]. ABK: 油 *thủy* chỉ nghĩa 由 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sông Du, Trung Quốc.
- dậu** HV, 酉 là kí tự thứ mười trong địa chi [the tenth earthly stem]. ABK: 酉 *tràng* 140.
- dễ** CHV, 易 *dị*, rất dễ [easy]. ABK: 易 *l.* 145.
- đé** HV, 抵 là rễ cây [root]. ABK: 抵 *l.* 188. 木 *mộc* chỉ nghĩa 氏 *đi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rễ cây.
- di** HV, 姨 trong từ *di* mẫu [mother's younger sister]. ABK: 姨 *nữ* chỉ nghĩa 夷 *đi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chị, em gái vợ.
- đi** HV, 胰 là tụy [pancreas]. ABK: 胰 *l.* 肉 *nhục* chỉ nghĩa 夷 *đi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tụy.
- Di** HV, 彝 trong từ dân tộc *Di* [Yi ethnicity]. ABK: 彝 *l.* chủ do 彝 *mịch*, 米 *mễ*, và 公 *công* chỉ nghĩa, 彝 *kết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chậu để đựng hiến vật.
- đi** HV, 遺 [遺] trong từ *di* sản [inherited property], *di* truyền [hereditary]. ABK: 遺 *l.* 是 *xước* chỉ nghĩa 貴 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mất.
- đi** HV, 移 trong từ *di* dân [migrate, migratory]. ABK: 移 *l.* 禾 *hòa* chỉ nghĩa 多 *đa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mang cây non đi trồng nơi khác.
- đi** HV, 怡 là vui vẻ [happy]. ABK: 怡 *l.* 171. là chữ quả của 台 *dải*, nghĩa gốc: vui.
- đi** HV, 夷 trong từ man *đi* mọi rợ [proverb meaning rudimentary]. ABK: 夷 *l.* 141.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dĩ

- dĩ** CHV, 姨 *dị*, cô *dĩ* [mother's younger sister]. ABK: y ỉ.
- dĩ** HV, 以 trong từ khả *dĩ* [to be capable of]. ABK: y ỉ. trang 142.
- dị** HV, 异 [異] trong từ *dị* dạng [unusual, queer, deformed]. ABK: y ỉ. trang 143.
- dịch** HV, 疫 trong từ bệnh *dịch* [epidemic]. ABK: y ỉ. 𢆶 *nạch* chỉ nghĩa 役 *dịch* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôn dịch.
- dịch** HV, 液 trong từ dung *dịch* [solution, fluid]. ABK: y ê. 水 *thủy* chỉ nghĩa 夜 *dạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất lỏng.
- dịch** HV, 役 trong từ lao *dịch* [forced labor], chiến *dịch* [military campaign]. ABK: y ỉ. trang 144.
- dịch** HV, 蜥 là thằn lằn [lizard]. ABK: y ỉ. trang 145. chữ quả của 易 *dịch*, nghĩa gốc: thằn lằn.
- dịch** HV, 易 trong từ mậu *dịch* [trade]. ABK: y ỉ. trang 145.
- dịch** HV, 译 [譯] trong từ phiên *dịch* [translate]. ABK: y ỉ. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 宰 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiên dịch.
- diêm** HV, 盐 [鹽] là muối, trong từ *diêm* sinh [salt as in sulfur]. ABK: y ỏn. 肉 *lỗ* chỉ nghĩa 監 *giám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối.
- diêm** HV, 焰 trong từ hỏa *diêm* sơn [volcano]. ABK: y ỏn. trang 862. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 旨 *hãm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọn lửa.
- diễm** HV, 艳 [艷, 豔] trong từ *diễm* lệ [beautiful]. ABK: y ỏn. chữ hội ý do 豐 *phong* và 色 *sắc* hợp thành, nghĩa gốc: diễm lệ.
- diên** HV, 延 nghĩa là kéo dài, *Diên An*, TQ [to prolong, the *Yan* in Yan'an, China]. ABK: y ỏn. nguyên viết là do 𠂔 *xích* và 止 *chỉ* hợp thành, nghĩa gốc: kéo dài.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

doanh

- diễn* HV, 演 trong từ *diễn biến* [to evolve, evolution], *diễn kịch* [perform].
 ABK: y ễn 水 *thủy* chỉ nghĩa 演 *dân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chảy dài.
- diện* HV, 面 trong từ *sĩ diện* [honor, face]. ABK: mĩ ễn 庄 146.
- diệp* HV, 叶 [葉] trong từ *diệp lục tố* [chlorophyll, lit. *leaf's green element*].
 ABK: y ề 庄 147.
- diệt* HV, 灭 [滅] trong từ *diệt giặc* [eliminate enemy]. ABK: mĩ ề 水 *thủy*
 chỉ nghĩa 滅 *hiệt* (là chữ gốc của 滅 *diệt*) chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
 diệt vong.
- diệu* HV, 妙 trong từ *kỉ diệu* [splendid]. ABK: mĩ ờ 女 *hội ý* do 女 *nữ*
 và 少 *thiếu* hợp thành, nghĩa gốc: tốt đẹp.
- dinh* HV, 营 [營] trong từ *dinh thự* [residence], *dinh dưỡng* [nutrition]. ABK:
 y ỉ 營 營 *cung* chỉ nghĩa 營 *huyñh* chỉ âm đọc (viết bỏ nét),
 nghĩa gốc: đắp đất bốn mặt để ở.
- do* HV, 由 trong từ *lí do* [reason]. ABK: y ầu 尤 là chữ tượng hình, gốc chỉ
 là một cái đồ dựng bằng tre.
- do* HV, 犹 trong từ *do dự* [hesitate, waiver]. ABK: y ầu 庄 148.
- doãn* HV, 允 trong từ *doãn đương* là chính đáng [proper, appropriate]. ABK:
 y ễn 庄 149.
- doãn* HV, 尹 là một quan chức đứng đầu [a title for mandarin feudal lords]
 ABK: y ỉ 尹 庄 150.
- doanh* HV, 营 [營] trong từ *kinh doanh* [business]. ABK: y ỉ 營 營 *cung*
 chỉ nghĩa 營 *huyñh* chỉ âm đọc (viết bỏ nét), nghĩa gốc: đắp đất
 bốn mặt để ở.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đồng

đồng HV, 同 cái chuông lớn [large bell] ABK: yōng. trang 158. chủ qua của 同 *dụng*.

dời CHV, 移 *dị*, dời nhà [change one's lodging] ABK: y í.

du HV, 遊 [遊] trong từ *du lịch* [tourism] ABK: yóu. trang 151.

du HV, 俞 nghĩa là thưa [greeting to show respect] ABK: yú. trang 152.

du HV, 悠 lo nghĩ [worry] ABK: yōu. trang 153. chủ quả của 攸 *du*.

du HV, 攸 trong từ Nguyễn *Du* [name of writer Nguyễn Du] ABK: yóu. trang 153.

du HV, 猷 là mưu lược lớn [large strategic plan] ABK: yóu. trang 148. 犬 *khuyến* chỉ nghĩa 猷 *dậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưu lược lớn.

du HV, 愈 là khôi phục lại [to recover] ABK: yú. 心 *tâm* chỉ nghĩa 愈 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khôi phục lại.

dua CHV, 猷 [猷] *du*, dua nịnh [toady] ABK: yú. 猷 *ngôn* chỉ nghĩa 猷 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nịnh.

duật HV, 𠂔 là gốc của chữ 𠂔 *bút* [the origin for the graph for bush. pen] ABK: yù. trang 154.

dục HV, 育 trong từ sinh *dục* [reproduce, generate] ABK: yù. trang 155.

dục HV, 欲 [慾] trong từ *dục vọng* [passion, desire] ABK: yù. 欠 *khiểm* chỉ nghĩa 欲 *dục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dục vọng.

dùi CHV, 錐 [錐] *chúy*, dùi lỗ [to drill a hole] ABK: zhu ī. 金 *kim* chỉ nghĩa 錐 *chúy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùi.

dung HV, 容 trong từ nội *dung* [content] ABK: róng. trang 156.

dung HV, 𧯛 trong từ *dung tục* [vulgar, philistine] ABK: yōng. trang 157.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

du

- đung** HV, 墉 là tường thành [city wall]. ABK: yōng. trang 157. chủ quả của 墉 *đung*.
- đung** HV, 鐃 là cái chuông lớn [large bell]. ABK: yōng. trang 158. 金 *kim* chỉ nghĩa 金 *đung* chỉ âm đọc, cũng như 金 *đông*, xem chữ 金 *đung*, nghĩa gốc: cái chuông lớn.
- đũng** HV, 勇 trong từ *đũng* cảm [daring, courageous]. ABK: yōng. 力 *lực* chỉ nghĩa 力 *đông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả cảm.
- dụng** HV, 用 trong từ vận *dụng* [apply]. ABK: yōng. trang 158.
- duy** HV, 唯 trong từ *duy* nhất [sole, only], *duy* tâm [idealism, lit. *only* heart] ABK: wéi. trang 100. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 口 *chủy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng đáp lời.
- duyên** HV, 缘 [緣] trong từ nhân *duyên* [reason, cause]. ABK: yuân. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 糸 *thuân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường viền quần áo thời cổ.
- duyet** HV, 閱 [閱] trong từ xét *duyet* [to approve, pass]. ABK: yuè. 門 *môn* chỉ nghĩa 門 *duyet* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiểm duyệt.
- duyet** HV, 悦 là vui vẻ [happy]. ABK: yuè. trang 202. 心 *tâm* chỉ nghĩa 心 *duyet* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.
- du** HV, 與 [與] trong từ *du* luận [public opinion, lit. participate [in an] argument] ABK: yǔ. trang 159.
- dữ** HV, 与 [與] trong từ *dữ* liệu [data] ABK: yǔ. yǔ. trang 162.
- du** HV, 予 là đưa [to give]. ABK: yǔ. trang 161.
- du** HV, 余 là đại từ ngôi thứ nhất [first person pronoun, l. only found in Chinese literature]. ABK: yǔ. trang 160.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dư

dư HV, 餘 [餘] là thừa [surplus]. ABK: yú trang 160. chữ quả của 余 *dư*.

dư HV, 歟 [歟] trợ từ cổ [an adverb in ancient Chinese]. ABK: yú trang 162. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 與 *dữ* chỉ âm đọc, cũng có viết 與 *dữ*, nghĩa gốc: biểu hiện ca thán.

dự HV, 預 [預] trong từ *dự đoán* [to predict]. ABK: yù 預 *hiệt* chỉ nghĩa 予 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: an lạc.

dự HV, 与 [與] trong từ tham *dự* [to participate]. ABK: yǔ, yù trang 162.

dự HV, 譽 [譽] trong từ vinh *dự* [glory, fame, honor]. ABK: yù 譽 *ngôn* chỉ nghĩa 與 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khen ngợi.

dừa CHV, 椰 *da*, quả *dứa* [pineapple]. ABK: yē. nghĩa gốc: là quả *dứa*.

dực HV, 翌 ngày mai [tomorrow]. ABK: yì. trang 163. một chữ quả của 翼 *dực*, nghĩa gốc: tiếp theo.

dực HV, 翊 giúp đỡ [help]. ABK: yì. trang 163. một chữ quả của 翼 *dực*, nghĩa gốc: bay.

dực HV, 翼 là cánh, trong từ *dực thủ* loại (bộ dơi) [wing as in chiroptera (family of bats and flying foxes) is lit. *winged beasts*]. ABK: yì. trang 163.

dực HV, 杙 là cái cọc bằng gỗ [wooden stake]. ABK: yì. trang 164.

dừng CHV, 停 *đĩnh*, dừng lại [to stop, cease]. ABK: tǐng. trang 199.

dựng HV, 孕 có chứa [to be pregnant]. ABK: yùn. trang 165.

duộc HV, 药 [藥] trong từ *duộc* [pharmacy, pharmacology]. ABK: yào. 草 *thảo* chỉ nghĩa 樂 *nhạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật phẩm để chữa bệnh.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đai

- duyong* HV, 洋 trong từ đại *duyong* [ocean]. ABK: yóng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 羊 *duyong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông cổ.
- duyong* HV, 羊 là con dê, trong từ sơn *duyong* [antelope, mountain goat]. ABK: yóng. trang 167.
- duyong* HV, 扬 [揚] trong thành ngữ "*duyong duyong tự đắc*" [a proverb meaning arrogant or haughty. lit. *raise raise {for} self-gain*]. ABK: yóng. trang 166.
- duyong* HV, 阳 [陽] trong từ âm *duyong* [yin and yang]. ABK: yóng. trang 168.
- duyong* HV, 养 [養] trong từ nuôi *duyong* [raise, bring up]. ABK: yóng. trang 169.

D

D

- đa* HV, 多 trong từ *đa dạng* [various, variety. lit. *many forms*]. ABK: đuô. trang 170.
- đa* HV, 鸵 [駝] trong từ *đa điều* [ostrich]. ABK: t u ó. 鳥 *điều* chỉ nghĩa 它 *đa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đà điều.
- đá* HV, 打 trong từ *đá đảo* [hit, strike]. ABK: đ đ 手 *thứ* chỉ nghĩa 丁 *đinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh.
- dai* HVVH, 带 [帶] *dái*, đai đen [belt as in black *belt*] ABK: đ đ i.
- dái* HV, 带 [帶] trong từ *dái tật* là mang tật bệnh [suffer from the ailments of old age] ABK: đ đ i. chủ do 1) *cận* và hình vẽ của một dái tật, nghĩa gốc: dây lưng.
- dái* HV, 台 trong từ lễ *dái* [rostrum, platform, dais]. ABK: t ó i. trang 171.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dài

- dài* HV, 臺 là cái nền cao [tall candle]. ABK: t ố i. 草 *thảo* chỉ nghĩa 臺
dài chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây sơn giới.
- đãi* HV, 歹 bộ nét chỉ cái chết [a radical indicating things related to death]. ABK:
 đ ố i. trang 172.
- dãi* HV, 待 trong từ chiêu *dãi* [entertain]. ABK: đ ờ i. 寺 *xích* chỉ nghĩa 寺
tự chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chờ đợi.
- dại* HV, 大 trong từ vĩ *dại* [great]. ABK: đ ồ . trang 173.
- dại* HV, 代 trong từ *dại* diện [represent, representative]. ABK: đ ờ i. 人 *nhân*
 chỉ nghĩa 代 *đực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thay thế.
- dàm* HV, 谈 [談] trong từ *dàm* thoại [dialogue, discussion]. ABK: t ố n. 言
ngôn chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đàm luận, nói
 chuyện.
- dàm* HV, 痰 trong từ *dàm* suyễn [asthma]. ABK: đ ố n. 疝 *nạch* chỉ nghĩa
 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đờm trong cổ họng.
- đảm* HV, 担 [擔] trong từ *đảm* nhiệm [be responsible for]. ABK: đ ồ n. 手 *thứ*
 chỉ nghĩa 旦 *đan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng vai gánh.
- đạm* HV, 氮 trong từ phân *đạm* [nitrogen fertilizer]. ABK: đ ồ n. 气 *khí* chỉ
 nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nitơ (N).
- đạm* HV, 淡 trong từ *đạm* bạc [simple]. ABK: đ ồ n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 炎
viêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vị không đậm.
- đan* HV, 丹 trong từ *đan* tâm [loyalty] ABK: đ ồ n. trang 174.
- đán* HV, 旦 trong từ Nguyên *đán* [the first day of the new year according to the
 lunar calendar]. ABK: đ ồ n. trang 175.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đào

- đàn** HV, 弹 [彈] trong từ đánh *đàn* [to play a stringed instrument]. ABK: **t ố n**, trang 176.
- đàn** HV, 坛 [壇] trong từ diễn *đàn* [forum]. ABK: **t ố n** 土 *thổ* chỉ nghĩa 亶 *đàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dài cao đắp bằng đất để cúng tế ăn thờ.
- dạn** HV, 弹 [彈] trong từ viên *dạn* [pellet, bullet]. ABK: **d ồ n**, trang 176.
- dang** HVVH, 当 [當] *dương*, trong từ đang làm [working, lit. currently work]. ABK: **đ ồ n g**. 田 *diễn* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai mảnh ruộng bằng nhau.
- đáng** HVVH, 当 [當] *dương*, trong từ chính *đáng* [legitimate]. ABK: **đ ồ n g**. 田 *diễn* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thích hợp.
- đàng** HVVH, 堂 trong từ *đàng hoàng* [respectable, decent]. ABK: **t ố n g**.
- đảng**, HV, 党 [黨] trong từ *đảng cộng sản* [communist party]. ABK: **d ồ n g**. 黑 *hắc* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tâm tối, chỉ nghĩa tập đoàn, người xưa thường dùng với nghĩa xấu, khác với ngày nay.
- đánh** CHV, 打 *đá*, đánh nhau [hit as in to fight]. ABK: **đ ấ**.
- dao** HV, 刀 là *dao* [knife]. ABK: **đ ầ o**, trang 177.
- đáo** HV, 到 trong từ chu *đáo* [thoughtful, considerate, lit. encircling {the point of} arrival]. ABK: **đ ầ o**, trang 179.
- đào** HV, 桃 trong từ quả *đào* [peach]. ABK: **t ố o**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả đào.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đào

- đào* HV, 逃 là trốn, như *đào ngũ* [to avoid as to *dodge* military duty]. ABK: 𢵇 𢵇 *xuoc* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào ngũ.
- đào* HV, 陶 trong từ *đào tạo* [training]. ABK: 𢵇 𢵇. trang 178.
- đảo* HV, 島 [đ] trong từ hòn *đảo* [island] ABK: 𢵇 𢵇. 山 *sơn* chỉ nghĩa 𢵇 *diếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lục địa giữa đại dương.
- đảo* HV, 倒 trong từ *đảo lộn* [upside down]. ABK: 𢵇 𢵇. 人 *nhân* chỉ nghĩa 到 *đáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đổ xuống.
- đạo* HV, 盜 trong từ cường *đạo* [robber, bandit]. ABK: 𢵇 𢵇. trang 180.
- đạo* HV, 道 trong từ quỹ *đạo* [trajectory]. ABK: 𢵇 𢵇. trang 181.
- đạo* HV, 稻 trong từ *đạo ôn* [rice blast]. ABK: 𢵇 𢵇. trang 182.
- đạo* HV, 導 [đ] trong từ chỉ *đạo* [direct, lead]. ABK: 𢵇 𢵇. 寸 *thôn* chỉ nghĩa 道 *đạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dẫn dắt.
- đáp* HV, 答 trong từ *đáp ứng* [respond to, meet]. ABK: 𢵇 𢵇. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: báo đáp.
- đạp* HV, 踏 trong từ xe *đạp* [bicycle]. ABK: 𢵇 𢵇. 𢵇 *túc* chỉ nghĩa 𢵇 *đạp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân đạp đất.
- đạt* HV, 达 [đ] trong từ thành *đạt* [prosper, successful in a pursuit] ABK: 𢵇 𢵇. *xuoc* chỉ nghĩa 大 *dại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông thoáng.
- đáy* CHV, 底 *đế*, *đáy* biển [base, bottom as in the bottom of the sea] ABK: 𢵇 𢵇. trang 188.
- đắc* HV, 得 trong từ *đắc chí* [achieve one's ambition, lit. *gam* aspiration] ABK: 𢵇 𢵇. trang 183.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dầu

- đặc** HV, 特 trong từ **đặc** biệt [special]. ABK: 𢆏 𢆑 *ngưu* chỉ nghĩa 𢆑 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trâu đực.
- đăng** HV, 登 trong từ **đăng** báo [printed in a newspaper]. **đăng** kí [to register]. ABK: 登 登 trang 184.
- đăng** HV, 灯 [燈] trong từ **đăng** hỏa [fire lantern]. ABK: 登 火 *hỏa* chỉ nghĩa 登 **đăng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ dùng để đặt nến thắp sáng.
- đẳng** HV, 等 trong từ **đẳng** cấp [level, class]. ABK: 登 竹 *trúc* chỉ nghĩa 𢆑 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bó sách ngay ngắn.
- đặng** HV, 邓[鄧] **Đặng** là tên họ [family name: Deng]. ABK: 登 邑 *áp* chỉ nghĩa 登 **đặng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước cổ Hà Nam, Trung Quốc.
- dầm** CHV, 潭 **dầm**, dầm cá [pond]. ABK: 𢆏 𢆑 nghĩa gốc: tên sông tại Quảng Tây.
- đầu** HV, 头 [頭] trong từ **đầu** người [head]. ABK: 𢆏 𢆑 *hiệt* chỉ nghĩa 𢆑 **đầu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đầu động vật.
- đầu** HV, 投 trong từ **đầu** hàng [surrender]. **đầu** tư [investment] ABK: 𢆏 𢆑 chữ hội ý do 𢆑 *thủ* và 𢆑 *thù*, nghĩa gốc: ném xuống.
- đầu** HV, 斗 trong từ bắc **đầu** [Big Dipper of Ursa Major]. ABK: 𢆏 𢆑 trang 186.
- dấu** HV, 斗 [鬥] trong từ **dấu** tranh [struggle] ABK: 𢆏 𢆑 trang 185.
- dấu** HVVH, 斗 **dấu**, dấu gạo [one decaliter of rice]. ABK: 𢆏 𢆑 trang 186.
- dậu** HV, 豆 trong từ **dậu** phụ [tofu or bean curd. lit. corrupted bean]. ABK: 𢆏 𢆑 trang 187.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đề

đê HV, 堤 [đi] trong từ con **đê** [dike]. ABK: đ i. 土 **thổ** chỉ nghĩa là **thị** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bờ sông.

đê HV, 低 trong từ **đê** hèn [base, vile, abject, mean]. ABK: đ i. trang 188.

đề HV, 題 [đi] trong từ chủ **đề** [subject, topic]. ABK: t i. 頁 **hiệt** chỉ nghĩa là **thị** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trán.

đề HV, 提 trong từ **đề** xuất [to propose, initiate]. ABK: t i. 手 **thủ** chỉ nghĩa là **thị** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: treo, xách.

đễ HV, 悌 trong từ hiếu **đễ** [filial piety and fraternal love]. ABK: t i. trang 190. 心 **tâm** chỉ nghĩa 弟 **đệ** chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: hiếu **đễ**.

đế HV, 底 trong từ **đế** lại [place, put]. ABK: đ i. trang 188. 廣 **quảng** chỉ nghĩa 氏 **đế** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáy.

đế HV, 氏 gốc gác, căn bản [base, basic]. ABK: đ i. trang 188. chủ quả của 低 **đê**.

đế HV, 抵 trong từ **đế** kháng [resist]. ABK: đ i. 手 **thủ** chỉ nghĩa 氏 **đế** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: **đế** kháng

đế HV, 帝 trong từ hoàng **đế** [emperor]. ABK: đ i. trang 189.

đế HV, 帝 trong từ cúng tế [to make an offering]. ABK: đ i. trang 189. chủ quả của 帝 **đế**.

đệ HV, 弟 trong từ huynh **đệ** [siblings] ABK: đ i. trang 190.

đệ HV, 第 trong từ **đệ** là thứ hạng, bậc: kể **đệ** tam [order, sequence]. ABK: đ i. trang 190. chủ quả của 弟 **đệ**.

đền HVVH, 殿 **điện**, đền chùa [temple]. ABK: đ i òn.

đìa CHV, 池 **trị**, là cái ao [pond]. ABK: ch i.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

diễn

- địa** HV, 地 trong từ *địa* phương [locality] ABK: 地 *thổ* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đất.
- dịch** HV, 的 trong từ mục *dịch* [purpose, goal]. ABK: 的 *nhật* chỉ nghĩa 勺 *thuốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vế tươi tỉnh sáng sủa.
- dịch** HV, 敌 [敵] trong từ *dịch* thù [enemy]. ABK: 敌 *phốc* chỉ nghĩa 商 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngay bằng.
- điềm** HV, 甜 là ngọt [sweet]. ABK: 甜 *chữ* do 甘 *cam* và 舌 *thiệt* hợp thành, nghĩa gốc: ngọt.
- điểm** HV, 点 [點] trong từ *điểm* số [point]. ABK: 点 *hắc* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết đen nhỏ.
- điểm** HV, 店 trong từ thương *điểm* [shop]. ABK: 店 *hân* chỉ nghĩa 店 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái kho.
- diên** HV, 癲 [癲] trong từ bệnh *diên* [madness]. ABK: 癲 *nạch* chỉ nghĩa 顛 *diên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh thần kinh, diên loạn thất thường.
- diên** HV, 颠 chỗ cao nhất [summit] ABK: 颠 *hiệt* chỉ nghĩa 典 *diễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỉnh đầu.
- diễn** HV, 田 trong từ *diễn* thổ [farm plot]. ABK: 田 *chữ* trang 191.
- diễn** HV, 畋 là đi săn [to hunt]. ABK: 畋 *chữ* trang 191. 支 *phốc* chỉ nghĩa 田 *diên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi săn.
- diễn** HV, 佃 trong từ làm ruộng [to farm]. ABK: 佃 *chữ* trang 193. 甸 *quả* của 甸 *diễn*.
- diễn** HV, 典 trong từ *diễn* hình [model, typical case]. ABK: 典 *chữ* trang 192.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

điện

- điện** HV, 奠 trong từ *Điện Biên Phủ* [name of northwestern area of Viet Nam] ABK: 奠 ừn trang 197.
- điện** HV, 殿 trong từ cung *điện* [palace]. ABK: 殿 ừn 受 *thủ* chỉ nghĩa 殿 *đinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trấn thủ.
- điện** HV, 电 [電] trong từ cơ *điện* [electric, electricity]. ABK: 电 ừn trang 663. chữ quá của 申 *thân*, nghĩa gốc: chớp điện.
- điện** HV, 甸 chỉ vùng ngoại ô [suburb, outskirts]. ABK: 甸 ừn trang 193.
- điệp** HV, 叠 [疊, 疊] trong từ trùng *điệp* [heap or pile up, accumulate]. ABK: 叠 ỉ ế chữ hội ý do 迭 *tiệt* và 殳 *nghe* hợp thành, nghĩa gốc: trùng điệp.
- điệp** HV, 谍 [諜] trong từ gián *điệp* [spy]. ABK: 谍 ỉ ế 訃 *ngôn* chỉ nghĩa 谍 *điệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gián điệp.
- điệp** HV, 牒 trong từ thông *điệp* [message, note]. ABK: 牒 ỉ ế 片 *phiến* chỉ nghĩa 牒 *điệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: văn bản.
- diệt** HV, 迭 trong từ *diệt* khởi [occur repeatedly]. ABK: 迭 ỉ ế 疋 *xước* chỉ nghĩa 失 *thất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: luân chuyển.
- điều** HV, 刁 trong từ *điều* trá [lying, false] ABK: 刁 ỉ ố chữ tượng hình, cùng gốc với chữ 刀 *dao*, nghĩa gốc: một dụng cụ để hành quân thời cổ.
- điều** HV, 貂 trong từ con *điều* [marten]. ABK: 貂 ỉ ố 豸 *sai* chỉ nghĩa 豸 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chuột.
- điều** HV, 雕 [彫, 琀] trong từ phù *điều* [sculpture, relief]. ABK: 雕 ỉ ố 乡 *sam* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phù điêu.
- điều** HV, 凋 trong từ *điều* tàn [ruined, dilapidated]. ABK: 凋 ỉ ố 冫 (-*ủy*) *băng* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: héo, lụi tàn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đính

- điều** CHV, 桃 *đào*, hạt điều [chestnut]. ABK: t ó o.
- điều** HV, 条 [條] trong từ *điều khoản* [condition, section of a contract] ABK: t i ó o. 木 *mộc* chỉ nghĩa 攸 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cành nhỏ.
- điều** HV, 调 [調] trong từ *điều khiển* [to control, adjust]. ABK: t i ó o. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều hòa.
- điều** HV, 弔 [弔] trong từ *điều vắn* [offer condolences]. ABK: đ i ò o. trang 195.
- điệu** HV, 调 [調] quy luật trong âm nhạc, giai *điệu* [melody]. ABK: đ i ò o. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều hòa.
- điều** HV, 鸟 [鳥] trong từ đà *điều* [ostrich]. ABK: n i ò o. trang 196.
- đinh** HV, 丁 kí hiệu thứ tư trong thiên can [the fourth Heavenly stem]. ABK: đ i n g. trang 197.
- đinh** HV, 钉 cái *đinh* [nail]. ABK: đ i n g. trang 197. chữ quả của 丁 *đinh*.
- đinh** HV, 廷 trong từ triều *đinh* [dynasty]. ABK: t i n g. trang 198.
- đinh** HV, 庭 trong từ gia *đinh* [family]. ABK: t i n g. trang 198. chữ quả của 廷 *đinh*, nghĩa gốc: sảnh đường.
- đinh** HV, 亭 trong từ *đinh quán* [pavilion] ABK: t i n g. trang 199.
- đinh** HV, 停 trong từ *đinh chỉ* [cease, stop]. ABK: t i n g. trang 199. 人 *nhân* chỉ nghĩa 亭 *đinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đình chỉ.
- đỉnh** HV, 鼎 trong từ *đỉnh chung* [incense burner]. ABK: đ i n g. trang 200.
- đính** HV, 订 [訂] trong từ hiệu *đính* [correct]. ABK: đ i n g. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình nghị.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đỉnh

- đỉnh* HV, 頂 [頂] trong từ *đỉnh* núi [peak, summit]. ABK: 頂 *hiệt* chỉ nghĩa 頂 *đỉnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỉnh đầu người.
- định* HV, 定 trong từ *định* [decide, set, fix]. ABK: 定 *tràng* trang 201.
- đò* CHV, 渡 *độ*, di *đò* [ferry as in go by *ferry*]. ABK: 渡 *đù*.
- đóa* HV, 朵 trong từ *đóa* hoa [flower]. ABK: 朵 *chữ* tượng hình, nghĩa gốc: *đóa* hoa.
- dọa* HV, 墮 [墮] trong từ sa *dọa* [decadent, licentious]. ABK: 墮 *thổ* chỉ nghĩa 墮 *tuy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *dơi*.
- doài* HV, 兑 *doài* là quẻ sau cùng trong bát quái cũng chỉ phương tây [trigram in the *l'Ching* and also refers to the West]. ABK: 兑 *l'.* trang 202.
- doái* HV, 兑 trong từ hỏi *doái* [exchange]. ABK: 兑 *l'.* trang 202.
- doan* HV, 端 trong từ *doan* chính [correct, righteous]. ABK: 端 *tràng* trang 101. chữ quả của 端 *chuyên*, nghĩa gốc: đứng thẳng.
- doàn* HV, 段 trong từ *Doàn* là họ [family name]. ABK: 段 *tràng* trang 204.
- doán* HV, 断 [斷] trong từ *doán* trước [predict, guess]. ABK: 断 *theo* Giáp cốt văn, là chữ hội ý do 乚 (= 𠂇) *mịch* và 斤 *cân* hợp thành, nghĩa gốc: cắt đứt.
- doàn* HV, 团 [團] trong từ tập *doàn* [consolidated company]. ABK: 团 *l'.* *vi* chỉ nghĩa 团 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tròn.
- doán* HV, 短 là ngắn [short]. ABK: 短 *tràng* trang 203.
- doàn* HV, 鍛 [鍛] trong từ *doàn* luyện [forge]. ABK: 鍛 *tràng* trang 204. chữ quả của 段 *doan*.
- doạn* HV, 段 trong từ một *doạn* [a section]. ABK: 段 *tràng* trang 204.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

độ

- đoạn* HV, 断 [斷] trong từ *đoạn tuyệt* [break-off]. ABK: duồn 断 theo Giáp cốt văn, là chữ hội ý do ㇏ (= 糸) *mịch* và ㇏ *cân* hợp thành, nghĩa gốc: cắt đứt.
- đoạn* HV, 缎 [緞] hàng dệt bằng tơ [silk material]. ABK: duồn 糸 *mịch* chỉ nghĩa 段 *đoạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: để giầy.
- đoạt* HV, 夺 [奪] trong từ chiếm *đoạt* [usurp]. ABK: duó 𠂔 trang 205.
- đọc* CHV, 读 [讀] *đọc*, đọc sách [read a book]. ABK: dú 𠂔
- đô* HV, 都 trong từ thủ *đô* [capital city]. ABK: dū, dōu 邑 *áp* chỉ nghĩa 者 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành ấp lớn.
- đò* HV, 屠 là thịt súc vật [animal meat]. ABK: tù 尸 *thi* chỉ nghĩa 者 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giết thịt.
- đồ* HV, 徒 trong từ tín *đồ* [disciple, believer]. ABK: tú 𠂔 trang 206.
- đồ* HV, 图 [圖] trong từ bản *đồ* [map]. ABK: tú 𠂔 trang 207.
- đồ* HV, 途 trong từ tiền *đồ* [prospect, prospective]. ABK: tú 辵 *xước* chỉ nghĩa 余 *đư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường.
- đỗ* HV, 杜 trong từ *đỗ trọng* [savin]. ABK: dù 木 *mộc* chỉ nghĩa 𠂔 *thổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thực vật thân gỗ.
- đỗ* HV, 肚 là bụng [abdomen, belly]. ABK: dũ 肉 *nhục* chỉ nghĩa 𠂔 *thổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bụng.
- đố* HV, 妒 trong từ *đố kị* [envy, envious, jealous]. ABK: dù 女 *nữ* chỉ nghĩa 𠂔 *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đố kị.
- độ* HV, 度 trong từ nhiệt *độ* [temperature, lit. heat degree]. ABK: dù 又 *hữu* chỉ nghĩa 庶 *thứ* (viết bói nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu chuẩn đo độ dài.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đốc

- đốc** HV, 督 trong từ *đôn đốc* [look after]. ABK: 督 [t] *mục* chỉ nghĩa 叔 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giám sát.
- đốc** HV, 篤 [篤] là rất, trong từ *đốc* tật là bệnh nặng [serious illness]. ABK: 篤 馬 *mã* chỉ nghĩa 竹 *trúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đi nước kiệu.
- độc** HV, 毒 trong từ chất *độc* [poison]. ABK: 毒 chủ hội ý do 卮 *siết* và 毒 *ái* hợp thành, nghĩa gốc: cỏ độc mọc tràn lan.
- độc** HV, 独 [獨] trong từ *độc* lập [independent]. ABK: 独 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn độc.
- độc** HV, 读 [讀] trong từ *độc* giả [reader]. ABK: 读 己 *ngôn* chỉ nghĩa 買 *mai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: so sánh.
- đôi** HVVH, 对 [對] *đối*, một đôi [a pair, couple]. ABK: 对 i. trang 209.
- đồi** HV, 堆 là một đồi [hill, hillock]. ABK: 堆 i. trang 208.
- đồi** HV, 頹 [頹] trong từ *đồi* bại [corrupt, depraved]. ABK: 頹 i. 頹 *hiệt* chỉ nghĩa 禿 *thốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô.
- đồi** HVVH, 堆 *đối*, là núi nhỏ [a hillock]. ABK: 堆 i. trang 208.
- đồi mồi** CHV, 玳瑁 *dại mạo*, là mai rùa [turtle shell]. ABK: 玳瑁 mào.
- đổi** HVVH, 兑 *doái*, đổi mới [change as in renovation] ABK: 兑 i. trang 202.
- đối** HV, 对 [對] trong từ *đối* phó [deal with, response]. ABK: 对 i. trang 209.
- đội** HV, 队 [隊] trong từ *đội* ngũ [rank and file]. ABK: 队 i. trang 210.
- đội** CHV, 戴 *dai*, đội mũ [wear as in to wear a hat]. ABK: 戴 i.
- đôn** HV, 敦 trong từ *đôn* hậu [sincere, frank, candid]. ABK: 敦 n. trang 211.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đồng

- đồn* HV, 屯 trong từ *đồn trú* [collect, store]. ABK: tũn trang 212.
- đón* HV, 頓 [頓] trong từ đình *đón* [stagnate], chỉnh *đón* [regulate, reorganize].
ABK: dùn 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 屯 *đón* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đập đầu lay tạ.
- độn* HV, 鈍 [鈍] trong từ ngu *độn* [foolish, stupid, lit. stupid *dull*]. ABK: dùn 金 *kim* chỉ nghĩa 屯 *đồn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùn.
- đông* HV, 东 [東] trong từ miền *đông* [the east]. ABK: đōng trang 213.
- đông* HV, 冬 trong từ mùa *đông* [winter]. ABK: đōng trang 214.
- đồng* HV, 同 trong từ *đồng bào* [compatriot, relatives]. ABK: tōng trang 215.
- đồng* HV, 童 trong từ tiểu *đồng* [houseboy, lit. small child]. ABK: tōng trang 216.
- đồng* HV, 僮 là nam nô [male slave]. ABK: tōng trang 216. chữ quẻ của 童 *đồng*.
- đồng* HV, 瞳 là tròng mắt [pupil]. ABK: tōng 目 *mục* chỉ nghĩa 童 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tròng mắt.
- đồng* HV, 銅 [銅] trong từ *đồng đen* [bronze]. ABK: tōng 金 *kim* chỉ nghĩa 同 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại kim loại thời cổ gọi là xích kim.
- đồng* HV, 董 trong từ *đồng binh* [supervise, direct]. ABK: đōng 草 *thảo* chỉ nghĩa 董 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cỏ.
- đóng* HV, 冻 [冻] là đóng băng, đông lại [freeze]. ABK: đōng 水 *thủy* chỉ nghĩa 束 *đông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đóng băng, đông lại.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đống

- đống* HV, 栋 [棟] trong từ lương *đống* [pillars of the state]. ABK: 棟 *mộc* chỉ nghĩa 束 *đống* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột, dống.
- động* HV, 洞 trong từ hang *động* [cave]. ABK: 洞 *thủy* chỉ nghĩa [洞] *đòng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy xiết.
- động* HV, 动 [動] trong từ hoạt *động* [activity]. ABK: 動 *lực* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di động.
- đột* HV, 突 trong từ *đột* xuất [unforeseen]. ABK: 突 *trung* 217.
- đột* HV, 凸 trong từ *đột* kính [convex lens]. ABK: 凸 *chữ* tượng hình, nghĩa gốc: đột kính.
- đỡ* CHV, 助 *trợ*, giúp *đỡ* [to help, assist]. ABK: 助 *hù*.
- đời* HVVH, 代 *dại*, *đời* người [lifetime, generation]. ABK: 代 *ì*.
- đới* HV, 带 [帶] trong từ nhiệt *đới* [tropical belt]. ABK: 带 *do* 巾 *cán* và hình vẽ của một dải tạt, nghĩa gốc: dây lưng.
- đợi* HVVH, 待 *đãi*, chờ *đợi* [wait]. ABK: 待 *ì*.
- dòm* HVVH, 痰 *đạm*, *dòm* [phlegm]. ABK: 痰 *nạch* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *dòm* trong cổ họng.
- đơn* HV, 单 [單] trong từ *đơn* giản [simple]. ABK: 单 *trung* 218.
- đơn* HV, 丹 trong từ linh *đơn* [elixir]. ABK: 丹 *trung* 174.
- đủ* CHV, 足 *túc*, có *đủ* [enough]. ABK: 足 *trung* 805.
- đũa* CHV, 箸 *trợ*, *đũa* [chopsticks]. ABK: 箸 *hù* *trung* 787.
- đúc* CHV, 铸 [鑄] *chú*, lò *đúc* [to found, cast, as in foundry]. ABK: 铸 *hù* *kim* chỉ nghĩa 冶 *thợ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *đúc*.
- đục* CHV, 浊 [濁] *trọc*, nước *đục* [turbid water]. ABK: 浊 *huá*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

gác

- dúng** CHV, 中 *trúng*, rất đúng [right, correct]. ABK: **zhòng**, trang 792.
- đuốc** CHV, 烛 [chú] *chúc*, trong từ đuốc thông [torch as in pine torch]. ABK: zhú 火 *hoá* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây đuốc.
- đuổi** CHV, 追 *truy*, đuổi địch [to pursue, chase as in pursue an enemy]. ABK: zhuī, trang 794.
- đưa** CHV, 予 *du*, đưa cho [to hand over, give]. ABK: yǔ, trang 161.
- đức** HV, 德 trong từ đạo *đức* [morality]. ABK: **đé**, trang 219.
- được** CHV, 得 *đắc*, có được [gain, win]. ABK: **đé**, trang 183.
- đương** HV, 当 [dàng] trong từ *đương* đại [present times]. ABK: **đồng**, 田 *diền* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai mảnh ruộng bằng nhau.
- đường** HV, 糖 trong từ ngọt như *đường* [sugar] ABK: **tống**, 米 *mễ* chỉ nghĩa 唐 *đương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường ăn và các sản phẩm làm bằng đường.
- đường** HV, 堂 trong từ giảng *đường* [lecture hall]. ABK: **tống**, trang 220.
- đường** HV, 塘 ao đầm [small pond]. ABK: **tống**, 土 *thổ* chỉ nghĩa 唐 *đương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đê.
- đường** HV, 唐 trong từ hoang *đường* [absurd, preposterous], nhà *Đường* [the Tang Dynasty]. ABK: **tống**, trang 221.

G

- gác** HVVH, 阁 [gác] *các*, gác xếp [garret]. ABK: **gέ**.
- gạc** CHV, 角 *giác*, gạc nai [stag-horn]. ABK: **j i ỏ**, trang 227.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

gan

- gan** HVVH, 肝 *can*, viêm gan [hepatitis, lit. inflammation of the liver]. ABK: g ỏ n.
- gang** HVVH, 钢 [鋼] *cương*, gang thép [steel, metallurgy]. ABK: g ỏ ng. trang 125.
- ganh** CHV, 竞 [競] *cạnh*, ganh đua [to compete with]. ABK: j ỉ ng. trang 67.
- gắng** HVVH, 强 *cường*, cố gắng [to strive, endeavor]. ABK: q ỉ ỏ ng. trang 127.
- gấm** HVVH, 锦 [錦] *cấm*, gấm vóc [brocade and satin] ABK: j ỉ n
- gân** HVVH, 筋 *cân*, lên gân [to flex one's muscle]. ABK: j ỉ n
- gần** HVVH, 近 *cận*, gần gũi [close, intimate]. ABK: j ỉ n
- gấp** HVVH, 急 *cấp*, gấp gáp [urgent, pressing, rush]. ABK: j ỉ. trang 75.
- ghế** HVVH, 几 *kí*, ghế ngồi [seat, chair]. ABK: j ỉ. trang 353.
- ghi** HVVH, 记 [記] *kí*, ghi chép [to take notes]. ABK: j ỉ.
- ghim** CHV, 针 [針] *châm*, ghim băng [safety pin]. ABK: z h ê n
- gia** HV, 加 trong từ *gia* tăng [increase]. ABK: j ỉ ỏ. trang 222.
- gia** HV, 嘉 trong từ *Gia* Long [Emperor Gia Long]. ABK: j ỉ ỏ. trang 223.
- gia** HV, 家 trong từ *gia* đình [family]. ABK: j ỉ ỏ. trang 224.
- gia** HV, 茄 là cây cà [eggplant]. ABK: q ỉ ẻ. 草 *thảo* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cà.
- giá** HV, 者 trong từ tác *giá* [author]. ABK: z h ẻ. trang 225.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giai

- giá* HV, 假 trong từ hàng *giá* [imitation goods]. ABK: j i ǎ, j i ǎ trang 226.
- giá* HV, 架 trong từ *giá* sách [case, shelf]. ABK: j i ǎ 木 *mộc* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái giá, một công cụ để đồ đạc hoặc chống đỡ.
- giá* HV, 价 [價] trong từ *giá* cả [price]. ABK: j i ǎ 人 *nhân* chỉ nghĩa 賈 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá cả thị trường.
- gia* HV, 嫁 trong từ *giá* thú [marriage]. ABK: j i ǎ 女 *nữ* chỉ nghĩa 家 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người con gái đi lấy chồng.
- giá* HV, 假 trong từ *giá* sử [in the case, in the event that]. ABK: j i ǎ trang 226.
- giá* HV, 駕 [駕] trong từ *giá* ngự [govern, rule]. ABK: j i ǎ 馬 *mã* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buộc xe lên mình ngựa.
- giá* HV, 蔗 là cây mía [sugar cane]. ABK: z h ǎ. trang 225. 草 *thảo* chỉ nghĩa 蔗 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây mía.
- giác* HV, 角 trong từ tam *giác* [triangle]. ABK: j i ǎo, j u ǎ. trang 227.
- giác* HV, 覺 [覺] trong từ *giác* quan [sense]. ABK: j u ǎ, j i ǎo. 見 *kiến* chỉ nghĩa 覺 (-學) *học* chỉ âm đọc (viết bớt nét), nghĩa gốc: tỉnh ngộ, rõ ràng.
- giai* HV, 阶 [階] trong từ *giai* cấp [{economic or social} class]. ABK: j i ǎ. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 皆 *giai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậc thềm.
- giai* HV, 皆 trong từ bách niên *giai* lão [grow old together]. ABK: j i ǎ. trang 228.
- giai* HV, 佳 trong từ *giai* thoại [joke, funny story]. ABK: j i ǎ, j i ǎ 人 *nhân* chỉ nghĩa 圭 *khue* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đẹp.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giải

- giải* HV, 解 trong từ *giải* phóng [liberate]. ABK: 𢶏 𢶏 trang 229.
- giải* HV, 蟹 là con cua [crab]. ABK: 𢶏 𢶏 虫 *trùng* chỉ nghĩa 解 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cua.
- giải* HV, 懈 là lười biếng [lazy, indolent]. ABK: 𢶏 𢶏 心 *tâm* chỉ nghĩa 解 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười biếng.
- giám* HV, 监 [監] trong từ *giám* giữ [put in prison]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 trang 230.
- giám* HV, 监 [監] trong từ *giám* sát [supervise, control]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 trang 230.
- giảm* HV, 减 [減] trong từ *giảm* bớt [to reduce, subtract]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 水 *thủy* chỉ nghĩa 咸 *hàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giảm bớt.
- gian* HV, 间 [間] trong từ không *gian* [space]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 trang 232.
- gian* HV, 奸 trong từ kẻ *gian* [villain], *gian* ác [lewdness, deprave]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 女 *nữ* chỉ nghĩa 𢶏 *can* chỉ âm đọc, nguyên viết có ba chữ 女 *nữ*, nghĩa gốc: gian ác.
- gián* HV, 柬 *gián* độc là thư tín [correspondence, letters]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 trang 231.
- giản* HV, 拣 [揀] *giản* là chọn [to select, choose]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 手 *thủ* chỉ nghĩa 柬 *gián* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chọn.
- giản* HV, 简 [簡] trong từ *giản* dị [simple, common, plain]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 竹 *trúc* chỉ nghĩa 𢶏 *gian* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh tre làm sách.
- gián* HV, 间 [間] trong từ *gián* tiếp [indirect]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 trang 232
- gián* HV, 谏 [諫] trong từ can *gián* [dissuade]. ABK: 𢶏 𢶏 𢶏 言 *ngôn* chỉ nghĩa 柬 *gián* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: can gián.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giáo

- giang* HV, 江 trong từ *giang* sơn [country, lit. *rivers* {and} mountains]. ABK: j i ā n g. trang 233.
- giang* HV, 肛 trong từ *giang* môn [anus]. ABK: g ā n g. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肛 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *giang* môn.
- giáng* HV, 降 trong từ thẳng *giáng* [degrade]. ABK: j i ā n g. xi ā n g. trang 234.
- giảng* HV, 讲[講] trong từ *giảng* bài [to lecture, to give a talk]. ABK: j i ā n g. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 井 *tính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòa giải.
- giành* CHV, 争[爭] *tranh, giành* giết [to altercate (with)]. ABK: zh ē n g. trang 775.
- giao* HV, 交 trong từ *giao* lưu [exchange, inter-flow]. ABK: j i ā o. trang 235.
- giao* HV, 蛟 trong từ *giao* long [a kind of dragon]. ABK: j i ā o. trang 235. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loài giống phun nước trong truyền thuyết cổ.
- giao* HV, 郊 là ngoại ô [suburb]. ABK: j i ā o. 邑 *áp* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vùng 100 km quanh thủ đô.
- giáo* HV, 胶[膠] là keo [glue]. ABK: j i ā o. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 膠 *liào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: keo.
- giáo* HV, 绞[絞] trong từ xử *giáo* [hang, hanged]. ABK: j i ā o. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bện dây thừng.
- giảo* HV, 狡 trong từ *giảo* hoạt [crafty, artful]. ABK: j i ā o. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó con khỏe mạnh.
- giáo* HV, 教 trong từ *giáo* dục [education]. ABK: j i ā o, j i ā o. trang 236.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giáp

- giáp** HV, 夹 [夾] trong từ *giáp lá cà* [hand to hand combat]. ABK: j i ă. trang 237.
- giáp** HV, 甲 trong từ áo *giáp* [armor]. ABK: j i ă. trang 238.
- giặc** CHV, 賊 [賊] *tặc*, giặc cỏ [gang of robbers]. ABK: z ă i. trang 621.
- giấm** CHV, 沾 *triêm*, nước giấm [vinegar]. ABK: z h ôn.
- giận** CHV, 恨 *hận*, giận dữ (to be annoyed). ABK: h ề n.
- giấy** HVVH, 纸 [紙] *chỉ*, giấy tờ [papers, documents]. ABK: z h ỉ.
- giêng** HVVH, 正 *chính*, tháng giêng [January]. ABK: z h ề n g. trang 95.
- giếng** CHV, 井 *tỉnh*, giếng nước [water well]. ABK: j i n g. trang 757.
- giềng** CHV, 纲 [綱] *cương*, giềng lưới [net rope]. ABK: g ồ n g.
- giống** HVVH, 种 [種] *chủng*, giống lai [crossbred]. ABK: z h ồ n g.
- giờ** CHV, 时 [時] *thí*, giờ giấc [time, schedule]. ABK: s h ỉ. trang 689.
- giới** HV, 介 trong từ *giới thiệu* [introduce]. ABK: j i ề. trang 239.
- giới** HV, 界 trong từ biên *giới* [border]. ABK: j i ề. 田 *điền* chỉ nghĩa 介 *giới* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bờ ruộng.
- giới** HV, 戒 trong từ cảnh *giới* [warn, admonish, be on alert]. ABK: j i ề. trang 240.
- giới** HV, 诫 [誡] là khuyên can [warn, admonish, be on alert]. ABK: j i ề. trang 240.
- giữ** CHV, 守 *thủ*, giữ sức khỏe [to keep/take care of one's health]. ABK: s h ồ u. trang 705.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hạ

- giương** HVVH, 张 [張] *trương*, giương mắt [to open one's eyes wide]. ABK: *zhōng*.
- giường** HVVH, 床 [牀] *sàng*, giường cưới [marital bed]. ABK: *chuáng*. trang 579.
- góa** HVVH, 寡 *quả*, góa bụa [to be widowed]. ABK: *guǒ*. trang 552.
- góc** CHV, 角 *giác*, góc vuông [right angle]. ABK: *j i ǎo*. trang 227.
- gồm** HVVH, 兼 *kiêm*, bao gồm [to include, contain]. ABK: *j i ān*. trang 356.
- gửi** HVVH, 寄 *kí*, gửi thư [to send a letter]. ABK: *j i*.
- gừng** HVVH, 姜 [薑] *khương*, mứt gừng [candied ginger]. ABK: *j i ōng*. trang 349.
- gươm** HVVH, 劍 [劍] *kiếm*, gươm giáo [sword and lance, weapons]. ABK: *j i ǎn*.
- gượng** HVVH, 强 *cưỡng*, gượng ép [forced, constraint]. ABK: *q i óng*. trang 127.
- gương** HVVH, 镜 [鏡] *kính*, gương soi [mirror]. ABK: *j i ng*.



H

- hà** HV, 河 trong từ *hà* là sông [river]. ABK: *h é*. trang 241.
- hà** HV, 荷 trong từ *hà* khắc [harsh, severe]. ABK: *h é*, *h é*. chữ quả của 何 *hà*.
- hà** HV, 何 trong từ *hà* tất [unnecessary]. ABK: *h é*. trang 242.
- hạ** HV, 下 trong từ thiên *hạ* [the world, universe. lit. under the sky]. ABK: *x i ǎ*. trang 243.
- hạ** HV, 夏 trong từ mùa *hạ* [summer season]. ABK: *x i ǎ*. trang 244.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hạc

hạc HV, 鹤[鶴] trong từ cầm *hạc* [harp], *hạc* cổ trắng [crane]. ABK: h ề. 鳥 *diều* chỉ nghĩa 雀 *hạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *hạc* cổ trắng.

hách HV, 赫 trong từ hiển *hách* [distinguished and influential]. ABK: h ề. trang 245.

hách HV, 吓[嚇] là đe dọa [threaten]. ABK: h ề, x i ừ 口 *khẩu* chỉ nghĩa 赫 *hách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đe dọa.

hạch HV, 核 là hạt trong từ phân *hạch* [nucleus]. ABK: h ế. 木 *mộc* chỉ nghĩa 亥 *hội* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt của quả.

hài HV, 骸 trong từ *hài* cốt [skeleton]. ABK: h ó i. 骨 *cốt* chỉ nghĩa 亥 *hội* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương ống chân.

hài HV, 孩 trong từ *hài* nhi [child]. ABK: h ó i. 子 *tử* chỉ nghĩa 亥 *hội* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trẻ cười.

hài HV, 谐[諧] trong từ *hài* âm [euphonic, same sound]. ABK: x i ế. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 皆 *tá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hài hòa.

hải HV, 海 trong từ *hải* ngoại [overseas]. ABK: h ử i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biển.

hãi HV, 骇[駭] trong từ sợ *hãi* [fear]. ABK: h ò i. 馬 *mã* chỉ nghĩa 亥 *hội* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa bị hoảng hốt.

hại HV, 害 trong từ thiệt *hại* [loss, damage]. ABK: h ò i. 亼 *khẩu* chỉ nghĩa 患 (lấy phần trên) *hiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tổn hại.

hàm HV, 函 trong từ công *hàm* [official letter, diplomatic note]. ABK: h ó n. trang 246.

hàm HV, 含 trong từ *hàm* hồ [thoughtless]. ABK: h ó n. trang 360. chữ quá của 今 *kim*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hàng

- hàm* HV, 銜 [銜] trong từ *hàm* bộ trưởng [mathematical function]. ABK: xi ớn chữ hội ý do 金 *kim* và 行 hành hợp thành, nghĩa gốc: hàm thiếc ở miệng con ngựa (mã tước tự).
- hãm* HV, 陷 trong từ *hãm* hại [hurt, harm a person]. ABK: xi ớn trang 247.
- hạm* HV, 艦 [艦] trong từ *hạm* đội [armada, fleet of ships, navy]. ABK: ji ớn 舟 *châu* chỉ nghĩa 監 *giám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tàu biển.
- hàn* HV, 寒 trong từ đại *hàn* [very cold, lit. {the} great cold, the coldest day of the year]. ABK: h ớn trang 248.
- hàn* HV, 翰 trong từ viện *hàn* lâm [academy, academic]. ABK: h ớn 羽 *vũ* chỉ nghĩa 軫 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim trời.
- hàn* HV, 韩 [韓] trong từ *Hàn* Quốc [Korea]. ABK: h ớn 旱 *vị* chỉ nghĩa 軫 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành giếng khơi.
- hân* HV, 亻 là một bộ nét chỉ vách núi (a radical meaning cliff). ABK: h ớn xem chữ 原 *nguyên*, trang 464.
- hãn* HV, 汗 trong từ *hãn* là mồ hôi [sweat, sweat glands] ABK: h ớn 水 *thủy* chỉ nghĩa 干 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mồ hôi.
- hán* HV, 汉 [漢] trong từ người *Hán* [Chinese]. ABK: h ớn 水 *thủy* chỉ nghĩa 英 *hán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông của Trung Quốc, sông Hán Thủy.
- hạn* HV, 限 trong từ giới *hạn* [limit]. ABK: xi ớn trang 249.
- hạn* HV, 旱 trong từ chống *hạn* [fight against drought]. ABK: h ớn 日 *nhật* chỉ nghĩa 干 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô.
- hàng* HV, 降 trong từ đầu *hàng* [surrender]. ABK: xi ớn trang 234.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hàng

- hàng*** HV, 行 trong từ xếp *hàng* [to queue] ngân *hàng* [bank]. ABK: hóng. trang 250.
- hàng*** HV, 杭 trong từ *Hàng* Châu [Hangzhou]. ABK: hóng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 亢 *khang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền chở khách. ,
- hàng*** HV, 航 trong từ *hàng* không [aviation]. ABK: hóng. 舟 *châu* chỉ nghĩa 亢 *khang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền, hàng hải.
- hạng*** HV, 项 [項] trong từ *hạng* mục [level]. ABK: xì òng. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần sau cổ (gáy).
- hanh*** HV, 亨 trong từ *hanh* thông [easy, flowing, successful]. ABK: hēng. trang 308. chữ quả của 享 *hưởng*.
- hành*** HV, 行 trong từ *hành* động [move about, act, action]. ABK: xíng. trang 250.
- hành*** HV, 衡 trong từ *hành* nhân [traveler]. ABK: hēng. 角 *giác* và 大 *dại* chỉ nghĩa, 行 *hành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ong trên sừng của bò.
- hạnh*** HV, 幸 trong từ *hạnh* phúc [happiness]. ABK: xíng. trang 251.
- hạnh*** HV, 行 trong từ đức *hạnh* [moral behavior]. ABK: xíng. trang 250.
- hạnh*** HV, 杏 trong từ *hạnh* nhân [almond]. ABK: xíng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 可 *kha* hoặc 向 *hướng* (viết bút nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạnh nhân.
- hao*** HV, 耗 trong từ *hao* tổn [costly, expensive]. ABK: hōo. 耒 *lối* chỉ nghĩa 毛 *mao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại cây lương thực họ lúa.
- hào*** HV, 豪 trong từ *hào* kiệt [hero, eminent person]. ABK: hōo. 豕 *shichi* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lợn nòi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hâm

- hào** HV, 毫 trong từ *hào* quang [halo, radiance]. ABK: 毫 *mao* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lông dài nhọn.
- hào** HV, 爻 trong từ là số vạch của một quẻ trong Kinh Dịch [the number of lines in a *I Ching* trigram]. ABK: 爻 *yo*. trang 252.
- hảo** HV, 好 trong từ *hảo* hán [brave man, hero]. ABK: 好 *ho*, 好 *ho*. trang 253.
- hạo** HV, 昊 trong từ *hạo* khí [righteousness, uprightness]. ABK: 昊 *ho*. chữ hội ý, do 日 *nhật* và 天 *giao* và 天 *giao* cùng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thiên đàng.
- hạo** HV, 浩 là rộng lớn trong từ *hạo* khí [vast, immense, as in righteousness]. ABK: 浩 *ho*. 水 *thủy* chỉ nghĩa 告 *cáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy.
- hạp** HV, 盒 trong từ là cái hộp [a container, box]. ABK: 盒 *he*. trang 254.
- hạt** HV, 辖 [轄] trong từ *hạt* quản lí [jurisdiction]. ABK: 辖 *xa* chỉ nghĩa 害 *hại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chốt ở trục xe giũa cho bánh xe khỏi dờn ra.
- hắc** HV, 黑 trong từ *hắc* ám [dark, obscure]. ABK: 黑 *he*. trang 255.
- hằng** HV, 恒 trong từ *hằng* số [constant]. ABK: 恒 *heng*. trang 256.
- Hằng** HV, 姮 trong từ *Hằng* Nga [the beautiful woman in the moon]. ABK: 姮 *heng*. chữ hội ý do 女 *nữ* và 恒 *hằng* vừa chỉ nghĩa vừa chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nữ trên cung trăng.
- hâm** HV, 歆 trong từ *hâm* mộ [admire, envy]. ABK: 歆 *kin*. 欠 *khiếu* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùi thơm của đồ vật cúng thần phật tỏa ra.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hân

hân HV, 欣 trong từ *hân* hạnh [honor, honored]. ABK: x ī n 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 欠 *cần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.

hấn HV, 衅 [衅] trong từ gây *hấn* [incite wars, provoke hostilities]. ABK: x ī n chữ hội ý do 𤔓 *thoán* (viết bớt nét) là nhóm lửa, 𤔓 *dậu* chỉ cúng tế, và 分 *phân* chỉ chia, *phân* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiến vật cúng tế.

hận HV, 恨 trong từ *hận* thù [rancor]. ABK: h è n 心 *tâm* chỉ nghĩa 艮 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận.

hấp HV, 吸 trong từ hô *hấp* [respire, breath]. ABK: x ī. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 及 *cập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hít thở.

hất HV, 訖 [訖] là hoàn tất [finished]. ABK: q ị. trang 332. 訖 *ngôn* chỉ nghĩa 乞 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoàn tất.

hầu HV, 侯 [侯] trong từ chư *hầu* [vassal]. ABK: h ớ u. trang 257.

hầu HV, 喉 trong từ *hầu* sa [diphtheria]. ABK: h ớ u. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh quản.

hầu HV, 猴 trong từ là con khỉ [monkey]. ABK: h ớ u. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con khỉ.

hậu HV, 后 [後] trong từ lạc *hậu* [backward]. ABK: h ồ u chữ hội ý do 𠂔 *xích* (hoặc 𠂔 *xước*) 𠂔 *yếu* và 𠂔 *phốc* hợp thành, nghĩa gốc: quân chủ để vương.

hậu HV, 后 trong từ hoàng *hậu* [empress, queen]. ABK: h ồ u. trang 155, nghĩa gốc: đến sau.

hậu HV, 候 trong từ khí *hậu* [climate]. ABK: h ồ u. 人 *nhân* chỉ nghĩa 侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trông đợi.

hậu HV, 厚 trong từ phúc *hậu* [gentleness]. ABK: h ồ u. trang 258.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hịch

- hè** CHV, 夏 *hạ*, mùa *hè* [summer]. ABK: x i ù trang 244.
- hẹn** CHV, 限 *hạn*, hẹn hò [make an appointment]. ABK: x i ò n trang 249.
- hẹp** CHV, 狭 [狹] *hiệp*, *hẹp* hòi [small-minded, petty]. ABK: x i ú
- hề** HV, 兮 trong từ tiếng đệm để ngắt câu [a graph that represents a meaningless sound as "la la la" in a song]. ABK: x i. trang 259.
- hệ** HV, 系 trong từ *hệ* thống [system]. ABK: x i, j i. trang 260.
- hệ** HV, 冫 bộ nét nghĩa là che [a radical meaning to cover]. ABK: x i. xem chữ 区 *khu*, trang 344.
- hén** CHV, 蜆 [蚌] *hiến*, con *hén* [mussel]. ABK: x i ò n
- hi** HV, 希 trong từ *hi* vọng [hope]. ABK: x i. chữ hội ý do 艾 *hảo* và 巾 *can* hợp thành, nghĩa gốc: ít.
- hi** HV, 牺 [犧] trong từ *hi* sinh [sacrifice]. ABK: x i. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 義 *hi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con bò làm lễ vật để cúng.
- hi** HV, 熙 sáng sủa [bright]. ABK: x i. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 熙 *hi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phơi nắng.
- hi** HV, 戏 [戲] trong từ *hi* kịch [comedy]. ABK: x i. 戈 *qua* chỉ nghĩa 戲 *hi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cờ soái trong quân đội.
- hi** HV, 汽 [氣] súc vật sống [live animal]. ABK: x i. trang 332. 食 *thực* chỉ nghĩa 氣 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lương thực được tăng.
- hi** xem *hy* 喜 trong từ hoàn *hi*
- hịch** HV, 檄 trong từ *hịch* văn [edict, proclamation]. ABK: x i. 木 *mộc* chỉ nghĩa 敷 *đáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hịch văn.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hiếm

- hiếm** HV, 嫌 trong từ *hiếm thù* [bear a grudge]. ABK: xi ǎn 女 *nữ* chỉ nghĩa兼 *kiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghi kị.
- hiếm** HV, 险 [險] trong từ bảo *hiếm* [insurance]. ABK: xi ǎn 阜 *phụ* chỉ nghĩa 尛 *hiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa thế không bằng phẳng khó bề vượt qua.
- hiên** HV, 轩 [軒] trong từ thư *hiên* [study room]. ABK: xi ǎn 申 *xa* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại xe nhỏ cao cổ.
- hiền** HV, 贤 [賢] trong từ *hiền từ* [kind, generous, benevolent]. ABK: xi ǎn trang 261.
- hiển** HV, 幌 màn che trên xe [cart covering]. ABK: xi ǎn trang 264. chữ quả của 患 *hiển*, 巾 *cân* chỉ nghĩa 患 *hiển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màn che trên xe.
- hiển** HV, 显 [顯] trong từ *hiển hách* [glorious]. ABK: xi ǎn trang 262.
- hiến** HV, 献 [獻] trong từ *hiến thân* [offer, sacrifice oneself, devote one's life to a cause]. ABK: xi ǎn trang 263.
- hiến** HV, 宪 [憲] trong từ *hiến pháp* [constitution]. ABK: xi ǎn trang 264.
- hiện** HV, 现 [現] trong từ *hiện nay* [present, presently], thể *hiện* [appear, be obvious, become apparent]. ABK: xi ǎn trang 357. chữ quả của 見 *kiến*, nghĩa gốc: xuất hiện, lộ rõ.
- hiện** HV, 蜃 [蜃] trong từ con hén [shellfish]. ABK: xi ǎn 虫 *trùng* chỉ nghĩa 見 *kiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con hén.
- hiếp** HV, 胁 [脅] trong từ uy *hiếp* [oppress, intimidate]. ABK: xi ǎ 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肋 *hiếp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mạng sườn.
- hiệp** HV, 侠 [俠] trong từ *hiệp khách* [knight]. ABK: xi ǎ 人 *nhân* chỉ nghĩa 夾 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiệp nghĩa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hình

- hiệp* HV, 狭 [狹] trong từ là hẹp [narrow, tight]. ABK: x i ó 犬 *khuyến* chỉ nghĩa 夾 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chật hẹp.
- hiệp* HV, 协 [協] trong từ *hiệp* định [convention, accord, agreement]. ABK: x i ó. trang 265.
- hiệp* HV, 合 trong từ liên *hiệp* [union]. ABK: h ó. trang 293.
- hiệt* HV, 页 [頁] bộ nét chỉ cái đầu [a radical for the head]. ABK: y ó. trang 266.
- hiệt* HV, 颞 [頤] bay lên [to fly upwards], tên người tạo ra chữ đầu tiên, trong truyền thuyết, Thương *Hiệt*. ABK: x i ó. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 吉 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim cất cánh bay lên.
- hiếu* HV, 晓 [曉] trong từ am *hiếu* [to have a thorough knowledge of]. ABK: x i ó. 日 *nhật* chỉ nghĩa 晃 *hiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trời sáng.
- hiếu* HV, 孝 trong từ *hiếu* thảo [filial piety]. ABK: x i ó. trang 267.
- hiếu* HV, 好 trong từ *hiếu* học [cherish studies]. ABK: h ó, h ó. trang 253.
- hiệu* HV, 号 [號] trong từ kí *hiệu* [symbol]. ABK: h ó. 號 *hiệu* chỉ nghĩa 虎 *hú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ lớn.
- hiệu* HV, 校 trong từ học *hiệu* [school], *hiệu* đính [to correct, review]. ABK: x i ó, j i ó. 木 *mộc* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một dụng cụ để kiểm kẹp phạm nhân trong lao tù thời cổ.
- hiệu* HV, 效 [効] trong từ *hiệu* lực [effect, efficacy, validity]. ABK: x i ó. 支 *phốc* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hết sức.
- hình* HV, 刑 trong từ *tử* hình [capital punishment, death penalty]. ABK: x i ng. trang 268.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hình

- hình** HV, 型 trong từ điển *hình* [model, standard]. ABK: x í n g. 𠂔: *thổ* chỉ nghĩa 刑 *hình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn để đúc đồ vật.
- hình** HV, 形 trong từ *hình* dạng [form, shape]. ABK: x í n g. 𠂔: *sam* chỉ nghĩa 形 *kiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẽ hình.
- họ** HV, 戶 *hộ*, dòng họ [family, lineage]. ABK: h ồ. trang 288.
- hoa** HV, 花 trong từ bông *hoa* [flower]. ABK: h u ả. trang 269. chủ quả của 华 *hoa*.
- hoa** HV, 华 [華] trong từ tinh *hoa* [essence, the cream]. người *Hoa* [ethnic Chinese]. ABK: h u ả. trang 269.
- hòa** HV, 和 trong từ *hòa* bình [peace]. ABK: h é. trang 270.
- hòa** HV, 禾 trong từ *hòa* cốc [rice]. ABK: h é. trang 271.
- hỏa** HV, 火 trong từ tàu *hỏa* [train, lit. fire vehicle]. ABK: h u ả. trang 272.
- hỏa** HV, 伙 là nhóm người [group of people]. ABK: h u ả. trang 272. 人 *nhân* chỉ nghĩa 火 *hỏa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên chế quân đội thời cổ, 10 người làm thành một *hỏa*.
- hóa** HV, 化 trong từ biến *hóa* [transform]. ABK: h u ả. trang 273.
- hóa** HV, 货 [貨] trong từ hàng *hóa* [goods]. ABK: h u ả. 𠂔: *bối* chỉ nghĩa 化 *hóa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.
- họa** HV, 禍 trong từ tai *họa* [catastrophe]. ABK: h u ả. trang 274.
- họa** HV, 和 trong từ *họa* vận [adapt rhymes to a given sound]. ABK: h é. trang 270.
- họa** HV, 画 [畫] trong từ *họa* sĩ [painter, artist]. ABK: h u ả. trang 275.
- hoạch** HV, 获 [獲, 穫] trong từ thu *hoạch* [harvest]. ABK: h u ả. trang 276.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hoạn

- hoạch** HV, 划 [劃] trong từ kế **hoạch** [plan, planning]. ABK: huò. trang 275.
chữ quả của 画 **họa**, nghĩa gốc: chia cắt.
- hoài** HV, 怀 [懷] trong từ **hoài** vọng [hope for, expect to]. ABK: huó i. trang 277.
- hoài** HV, 淮 trong từ **Hoài** Nam tử [Hoai Nanzì]. ABK: huó i. 水 **thủy** chỉ nghĩa 佳 **chủy** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sông Hoài.
- hoại** HV, 坏 [壞] trong từ hủy **hoại** [destroy, ruin] ABK: huò i. 土 **thổ** chỉ nghĩa 壤 **hoài** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sụp đổ.
- hoan** HV, 欢 [歡] trong từ **hoan** hỉ, liên **hoan** [happiness, party is lit. together happy]. ABK: huôn. 欠 **khiếm** chỉ nghĩa 俱 **quán** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui mừng.
- hoãn** HV, 环 [環] trong từ **hoãn** cảnh [environment, surroundings, circumstances]. ABK: huôn. trang 278.
- hoàn** HV, 还 [還] trong từ **hoàn** lại [return, pay-back]. ABK: huôn. 返 **xuốc** chỉ nghĩa 還 **hoài** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trở về.
- hoàn** HV, 完 trong từ **hoàn** thành [to complete]. ABK: wón. 〃 **miên** chỉ nghĩa 元 **nguyên** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoàn chỉnh.
- hoàn** HV, 旋 trong từ khải **hoàn** [triumphal return]. ABK: xuôn. chữ hội ý, do 旋 **cán** và 𠂔 hợp thành, nghĩa gốc: chuyển động.
- hoàn** HV, 寰 trong từ **hoàn** cầu [the world]. ABK: huôn. 〃 **miên** chỉ nghĩa 寰 **củng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: miền đất xung quanh kinh thành thời cổ.
- hoãn** HV, 缓 [緩] trong từ đình **hoãn** [postpone, put off]. ABK: huôn. 糸 **mịch** chỉ nghĩa 緩 **viên** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rộng rãi.
- hoạn** HV, 宦 trong từ **hoạn** quan [eunuch]. ABK: huôn. trang 279.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hoạn

hoạn HV, 患 trong từ họa **hoạn** [misfortune, disaster]. ABK: huồn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 患 **hoạn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lo âu.

hoang HV, 荒 trong từ **hoang** dã [wild, wilderness]. ABK: huồng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 荒 **hoang** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang vu.

hoang HV, 谎 [谎] trong từ **hoang** đường [legendary, fictitious, mythical]. ABK: huồng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 荒 **hoang** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói dối.

hoàng HV, 皇 trong từ **hoàng** đế [emperor]. ABK: huống. trang 280.

hoàng HV, 黄 là vàng, trong từ dàng **hoàng** [dignified]. ABK: huống. trang 281.

hoàng HV, 凰 trong từ phượng **hoàng** [phoenix]. ABK: huống. 鳳 *phượng* (viết bớt nét) chỉ nghĩa 皇 **hoàng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim trong truyền thuyết cổ Trung Quốc.

hoảng HV, 惶 trong từ kinh **hoảng** [frightened, scared]. ABK: huống. 心 *tâm* chỉ nghĩa 皇 **hoảng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợ hãi.

hoảng HV, 煌 trong từ huy **hoảng** [brilliant, splendid]. ABK: huống. chữ quả của 皇 **hoảng**, nghĩa gốc: trong sáng.

hoảng HV, 璜 đeo chuỗi ngọc bích [wear a jade medallion]. ABK: huống. chữ quả của 黄 **hoảng**, nghĩa gốc: viên ngọc hình bán nguyệt.

hoảng HV, 恍 trong từ kinh **hoảng** [frightened, scared]. ABK: huống. 心 *tâm* chỉ nghĩa 光 *quang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mơ hồ.

hoành HV, 横 trong từ **hoành** cách [diaphragm], **hoành** bạo [act freely], **hoành** phi [horizontal board with Chinese graphs]. ABK: hống. 木 *mộc* chỉ nghĩa 黄 **hoành** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậu cửa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hồ

- hoành** HV, 宏 trong từ *hoành tráng* [magnificent project]. ABK: hóng 宏 trang 282.
- hoạnh** HV, 横 trong từ *hoạnh tài* [ill-gotten gains]. ABK: hêng 横 *mộc chỉ* nghĩa 黄 *hoàng chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: bậu cửa.
- hoát** HV, 豁 trong từ *hoát đạt* [generous, open]. ABK: huò 豁 *cốc chỉ* nghĩa 害 *hại chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: khe núi trước sau thông suốt.
- hoạt** HV, 活 trong từ *hoạt động* [activity]. ABK: huó 活 *chữ hội ý* do 水 *thủy* và 昏 *quát* hợp thành, nghĩa gốc: sinh tồn, sống động.
- hoạt** HV, 滑 là trơn, trong từ *hoạt thạch* [talcum, talc]. ABK: huá 滑 *thủy chỉ* nghĩa 骨 *cốt chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: nhẵn bóng.
- hoạt** HV, 猾 trong từ *giảo hoạt* [crafty, artful]. ABK: huá 犬 *khuyển chỉ* nghĩa 骨 *cốt chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: gian dối.
- hoặc** HV, 或 trong từ *ngghi hoặc* [doubtful, lit. undecided or...]. ABK: huò 或 trang 564. *chữ quả của* 國 *quốc*.
- hoặc** HV, 惑 trong từ *huyền hoặc* [mystify]. ABK: huò 惑 *tâm chỉ* nghĩa 或 *hoặc chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: mê hoặc.
- hoảng** HV, 弘 trong từ *hoảng vĩ* [great, grandiose]. ABK: hóng 弘 *cung chỉ* nghĩa 弘 *từ chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: tiếng bắn cung.
- học** HV, 学 trong từ *học tập* [study, learn]. ABK: xué 学 trang 283.
- hòm** CHV, 匣 *hàm*, *hòm phiếu* [ballot - box]. ABK: hón 匣 trang 246.
- hòn** CHV, 丸 *hoản*, *hòn đạn* [bullet]. ABK: wón 丸, nghĩa gốc: viên đạn.
- hợp** CHV, 合 *hợp*, *hợp chợ* [to hold/open a market]. ABK: hế 合 trang 293.
- hô** HV, 呼 trong từ *hô hấp* [breath, respiration]. ABK: hū 呼 *khẩu chỉ* nghĩa 呼 *hô chỉ* âm đọc, nghĩa gốc: thổi ra.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hồ

hồ HV, 乎 trong thành ngữ quý **hồ** tinh bất quý **hồ** đa [quality is better than quantity]. ABK: hũ trang 284.

hồ HV, 胡 trong từ Bác **Hồ** [Chairman Ho Chi Minh], **hồ** cầm [two stringed violin]. ABK: hú 肉 **nhục** chỉ nghĩa 肉 **cổ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái yếm ở dưới cổ con bò.

hồ HV, 湖 trong từ cái **hồ** [lake]. ABK: hú 水 **thủy** chỉ nghĩa 胡 **hồ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồ nước.

hồ HV, 狐 trong từ **hồ** li [fox], **hồ** nghi [distrustful, suspicious, lit. a fox {under} doubt]. ABK: hú 犬 **khuyển** chỉ nghĩa 狐 **qua** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồ li (con cáo).

hồ HV, 弧 là cái cung, trong từ **hồ** quang [arc of light], **hồ** thí [man's ambition, lit. bows and arrows]. ABK: hú 弓 **cung** chỉ nghĩa 狐 **qua** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái cung bằng gỗ.

hồ HV, 表 [表] trong từ đồng **hồ** [watch]. ABK: hú trang 285.

hồ HV, 糊 trong từ lọ **hồ** [glue, paste]. ABK: hú 米 **mễ** chỉ nghĩa 胡 **hồ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cháo đặc.

hồ HV, 虎 trong từ con **hồ** [tiger]. ABK: hũ trang 286.

hồ HV, 琥 trong từ **hồ** phách [amber]. ABK: hũ 玉 **ngọc** chỉ nghĩa 虎 **hồ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhựa cây tùng bách hóa thạch, thành phần là C₁₀H₁₆O.

hồ HV, 扈 trong từ **hồ** trợ [assist]. ABK: hũ trang 287.

hộ HV, 戶 trong từ **hộ** khẩu [local residency registration]. ABK: hũ trang 288.

hộ HV, 护 [護] trong từ ủng **hộ** [support] ABK: hũ 衛 **ngôn** chỉ nghĩa 護 **hoát** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hộ vệ, bảo vệ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hồn

- hộc* HV, 斛 trong từ *hộc tử* [drawer]. ABK: hú 斗 *đấu* chỉ nghĩa 角 *giác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ đựng đếm cổ xưa.
- hồi* HV, 迴 [迴, 回] quay vòng, trong từ *hồi phong* [whirlwind]. ABK: hu 1. trang 289. chữ quả của 回 *hồi*, nghĩa gốc: quay vòng.
- hối* HV, 回 trong từ *hối hương* [repatriate. lit. to return to ones native land], đạo *Hồi* [Islam, Muslim, Islamic]. ABK: hu 1. trang 289.
- hối* HV, 悔 trong từ *hối cải* [repent, be remorseful]. ABK: hu 1. 心 *tâm* chỉ nghĩa 悔 *mối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hối hận.
- hối* HV, 晦 ngày cuối tháng âm lịch [last day in the solar calendar]. ABK: hu 1. H *nhật* chỉ nghĩa 晦 *mối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngày cuối tháng âm lịch.
- hối* HV, 贿 [賄] trong từ *hối lộ* [bribe]. ABK: hu 1. 1 *bối* chỉ nghĩa 有 *hữu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.
- hối* HV, 汇 [匯] trong từ *hối đoái* [exchange]. ABK: hu 1. 1 *thang* chỉ nghĩa 淮 *hoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái dùng đựng đồ vật.
- hội* HV, 会 [會] trong từ *hội nghị* [conference] ABK: hu 1. trang 290.
- hôn* HV, 昏 trong từ hoàng *hôn* [dusk]. ABK: hūn trang 291.
- hôn* HV, 婚 trong từ kết *hôn* [married, marry]. ABK: hūn trang 291. 女 *nữ* chỉ nghĩa 昏 *hôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà vợ.
- hồn* HV, 魂 trong từ tâm *hồn* [soul, spirit] ABK: hún 鬼 *quý* chỉ nghĩa 魂 *vấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: linh hồn.
- hồn* HV, 混 trong từ *hồn hợp* [mixture, mingle]. ABK: hūn 水 *thủy* chỉ nghĩa 混 *cón* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hỗn hợp.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hồng

hồng HV, 鴻 [鴻] trong từ *hồng* nhạn [wild goose and duck]. ABK: hóng 鴻
điều chỉ nghĩa 江 *giang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim,
hồng nhạn.

hồng HV, 紅 [紅] trong từ *hồng* nhan [rosy- cheek face]. ABK: hóng 紅
mịch chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt màu hồng
nhạt.

hồng HV, 洪 trong từ *hồng* thủy [flood, the deluge]. ABK: hóng 水 *thủy* chỉ
nghĩa 共 *cộng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước lũ.

hộp CHV, 盒 *hạp*, hộp thư [letter-box]. ABK: h 盒.

hợi HV, 亥 trong từ tuổi *hợi* [the age of the pig]. ABK: hò i. trang 292.

hóp CHV, 吸 *hấp*, hóp hồn [enchant] ABK: x 吸.

hợp HV, 合 trong từ *hợp* lý [reasonable]. ABK: h 合, g 合. trang 293.

hủ HV, 腐 trong từ *hủ* bại [corrupted, depraved]. ABK: f 腐 肉 *nhục* chỉ
nghĩa 府 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thối rữa.

huân HV, 勳 [勳, 勳] trong từ *huân* chương [decoration, order]. ABK:
x 勳 力 *lực* chỉ nghĩa 勳 *huân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công lao
lớn.

huân HV, 熏 trong từ *huân* đào [forge, mold]. ABK: x 熏. trang 294.

huấn HV, 訓 [訓] trong từ *huấn* luyện [form, exercise, train, teach]. ABK:
x 訓 言 *ngôn* chỉ nghĩa 訓 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giáo
huấn.

húc HV, 旭 ánh sáng khi mặt trời mới mọc [morning sunlight]. ABK:
x 旭 日 *nhật* chỉ nghĩa 旭 *húc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sáng về
mặt trời mới mọc.

huệ HV, 惠 trong từ ân *huệ* [favor, kindness, grace]. ABK: hu i. trang 295.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hủy

- huệ* HV, 蕙 trong từ *huệ lan* [lilies and orchids, nice girls]. ABK: hu i. 草 *thảo* chỉ nghĩa 惠 *huệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: huệ lan.
- hun* CHV, 熏 *huân*, hun chuột [*to smoke out* a rat from its hole]. ABK: x ũ n
- hung* HV, 凶 [兇] trong từ *hung bạo* [ferocious]. ABK: x i ō n g. trang 296.
- hung* HV, 匈 trong từ người *Hung nô* [the Huns]. ABK: x i ō n g. 匈 *bao* chỉ nghĩa 凶 *hung* chỉ âm đọc, là chữ gốc của 胸 *hung* là ngực.
- hùng* HV, 熊 trong từ *hùng hổ* [hot tempered, lit. *bear tiger*]. ABK: x i ō n g. trang 446. chữ quả của 能 *năng*.
- hùng* HV, 雄 trong từ anh *hùng* [hero, heroine]. ABK: x i ō n g. 雄 *chuy* chỉ nghĩa 雄 *cung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim đực.
- huống* HV, 况 [況] trong từ *huống hồ* [let alone, much less]. ABK: k u ō n g. 水 *thủy* chỉ nghĩa 兄 *huynh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước lạnh.
- huy* HV, 挥 [揮] trong từ chỉ *huy* [direct, command]. ABK: hu i. 手 *thủ* chỉ nghĩa 挥 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phẩy tay.
- huy* HV, 晖 [暉] trong từ tà *huy* [setting sun]. ABK: hu i. 日 *nhật* chỉ nghĩa 晖 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vòng sáng xung quanh mặt trăng mặt trời.
- huy* HV, 徽 trong từ *huy chương* [medal]. ABK: hu i. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 徽 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây thừng được bện bằng 3 sợi dây nhỏ.
- huy* HV, 辉 [輝, 輝] trong từ *huy hoàng* [brilliant, splendid]. ABK: hu i. 光 *quang* chỉ nghĩa 辉 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng.
- hủy* HV, 虺 là rắn độc [poisonous snake]. ABK: hu i. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 虺 *vật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rắn độc.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hủy

hủy HV, 毀 trong từ *hủy hoại* [destroy, demolish]. ABK: hu i. đến bây giờ chưa có cách giải thích nguồn cấu tạo tốt, nghĩa gốc: đồ dùng bằng đất bị vỡ.

hủy HV, 芥 trong từ cỏ [grass]. ABK: hu i. trang 297.

hủy HV, 讳 [諱] trong từ *hủy kỵ* [abstain from]. ABK: hu i. 言 ngôn chỉ nghĩa 草 [草] vi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tránh, kỵ.

huyên HV, 喧 trong từ *huyên náo* [noisy]. ABK: xuôn. 口 khẩu chỉ nghĩa 宣 *huyên* chỉ âm đọc nghĩa gốc âm áp.

huyên HV, 萱 trong từ *huyên thảo* [day lily], trong văn học, *huyên* đường là tên tôn trọng cho mẹ [mother]. ABK: xuôn. 草 thảo chỉ nghĩa 宣 *huyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ.

huyên HV, 暄 trong từ *huyên lương* [warm and cold]. ABK: xuôn. 日 nhật chỉ nghĩa 宣 *huyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ồn ào, huyên náo.

huyền HV, 玄 trong từ *huyền diệu* [mysterious, abstruse]. ABK: xuôn. trang 298.

huyền HV, 弦 là dây đàn [instrument string]. ABK: xi ôn. trang 298. chữ quả của 玄 *huyền* nghĩa gốc: dây cung.

huyền HV, 懸 [懸] trong từ *huyền án* [to hang, be hanged] ABK: xuôn. trang 300. chữ quả của 縣 *huyền*.

huyền HV, 纒 trong từ *huyền hoặc* [lead to error, delude]. ABK: huôn. trang 299.

huyền HV, 炫 trong từ *huyền diệu* [showy, gaudy, terrific]. ABK: xuôn. 火 hỏa chỉ nghĩa 玄 *huyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loá mắt.

huyện HV, 县 [縣] trong từ cấp *huyện* [district level]. ABK: xi ôn. trang 300.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hường

huyết HV, 血 trong từ *huyết cầu* [blood cell]. ABK: xuê, xiê. trang 301.

huyệt HV, 穴 trong từ sào *huyệt* [den]. ABK: xuê. trang 302.

huynh HV, 兄 trong từ *huynh đệ* [brothers, fraternal]. ABK: xiông. trang 303.

huỳnh HV, 螢 [螢] là con đom đóm [firefly]. ABK: ying. trang 868. 火
hỏa chỉ nghĩa 蟲 trùng chỉ âm đọc, xem chữ 榮 vinh trong
Chính văn, nghĩa gốc: con đom đóm.

huỳnh HV, 荧 [荧] trong từ *huỳnh quang* [fluorescent]. ABK: ying. trang
868. chữ quả của 荧 vinh, nghĩa gốc: ánh sáng yếu ớt.

hư HV, 虚 trong từ chủ nghĩa *hư vô* [nihilism, lit. doctrine of the empty,
negation]. ABK: xư. trang 304.

hứa HV, 许 [許] trong từ *hứa hôn* [promise of marriage]. ABK: xữ. 言 ngôn
chỉ nghĩa 午 ngọ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghe theo.

hưng HV, 兴 [興] trong từ *hưng thịnh* [prosperous]. ABK: xing. trang 305.

hứng HV, 兴 [興] trong từ *hứng thú* [pleasure, interest]. ABK: xing. trang
305.

hước HV, 谑 [謔] trong từ hài *hước* [funny]. ABK: xuê. 言 ngôn chỉ nghĩa
虐 ngược chỉ âm đọc, nghĩa gốc: pha trò.

hương HV, 香 là thơm trong từ *hương vị* [fragrant, aroma, taste]. ABK: xiông.
trang 306.

hương HV, 乡 [鄉] trong từ *hương thôn* [village, hamlet]. ABK: xiông. trang
307.

hưởng HV, 响 [響] trong từ *hưởng ứng* [answer to]. ABK: xiông. 口 khẩu
chỉ nghĩa 问 hưởng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hỏi âm.

H

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hướng

hưởng HV, 享 trong từ **hưởng** thụ [enjoy]. ABK: **x i ǎng** trang 308.

hướng HV, 餽 [饗] là dùng cơm rượu thết đãi người khác [to wine and dine, entertain]. ABK: **x i ǎng** chủ quả của 鄉 [鄉] **hương**, nghĩa gốc: thết đãi người khác cơm rượu.

hương HV, 餉 [餉] trong từ lương **hương** là lương khô [soldier's provisions]. ABK: **x i ǎng** 食 thực chỉ nghĩa 向 **hướng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đưa cơm cho người đi làm đồng.

hướng HV, 向 trong từ **hướng** dẫn [guide]. ABK: **x i ǎng** trang 309.

hưu HV, 休 trong từ về **hưu** [retire]. ABK: **x i ǔ** trang 310.

hưu HV, 鴇 con cú [owl]. ABK: **x i ǔ** 烏 diều chỉ nghĩa 休 **hưu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cú.

hữu HV, 友 trong từ **hữu** nghị [friendship]. ABK: **y ǒu** trang 311.

hữu HV, 右 trong từ **hữu** khuynh [rightist]. ABK: **y ǒu** trang 313, chủ quả của 又 **hữu**.

hữu HV, 有 trong từ sở **hữu** [property]. ABK: **y ǒu** trang 312.

hựu HV, 又 trong từ **hựu** [a radical for hands]. ABK: **y ǒu** trang 313.

hựu HV, 佑 trong từ trợ giúp [assist, help]. ABK: **y ǒu** 人 nhân chỉ nghĩa 右 **hữu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bảo hộ.

hỷ HV, 喜 trong từ hoan **hỷ** [happiness]. ABK: **x i** trang 314.

l

ích HV, 益 trong từ lợi **ích** [benefit]. ABK: **y i** trang 315.

K

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kêu

- kém** CHV, 減 *giảm*, kém sút [decline, drop, reduce] ABK: j i ǎn
- kém** HVVH, 欠 *khiếm*, kém cỏi [weak, bad, incompetent] ABK: q i ỏn.
 trang 334.
- kén** HVVH, 莢 [繭] *kiến*, kén tằm [cocoon] ABK: j i ỏn
- kén** CHV, 揀 [揀] *giản*, kén chọn [to choose, select] ABK: j i ỏn trang
 231.
- keo** CHV, 交 *giao*, chỉ vùng phía bắc Việt Nam ngày xưa: Giao Chỉ [an old
 name for northern Vietnam]. ABK: j i ỏo. trang 235.
- keo** CHV, 胶 [膠] *giao*, lọ keo [glue-pot]. ABK: j i ỏo.
- kép** CHV, 夾 [夾] *giáp*, áo kép [lined coat]. ABK: j i ỏ. trang 237.
- kê** HV, 鸡[鷄, 雞] là gà [chicken]. ABK: j i. trang 316.
- kê** HV, 计[計] trong từ thống kê [statistics]. ABK: j i. chữ hội ý do 計
 ngôn và 十 thập hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.
- kê** HV, 稽 trong từ kê cứu [study, examine]. ABK: j i. 禾 hòa và 尤 ưu
 chỉ nghĩa 行 chỉ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.
- kể** CHV, 计[計] *kể*, kể chuyện [tell a story]. ABK: j i.
- kế** HV, 继[繼] trong từ kế thừa [inherit, carry on]. ABK: j i. trang 317.
- kế** HV, 计[計] trong từ kế hoạch, kế toán [plan, planning, accounting]. ABK:
 j i. chữ hội ý do 計 ngôn và 十 thập hợp thành, nghĩa gốc: tính
 toán.
- kết** HV, 结[結] trong từ kết hợp [join, work together] ABK: j i ỏ. 糸 mịch
 chỉ nghĩa 纟 cái chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bện thừng.
- kêu** HVVH, 叫 *khiếu*, kêu gọi [to call (upon for)]. ABK: j i ỏo.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khá

khá CHV, 可 *khá*, khá tốt [rather, fairly good]. ABK: k ẽ. trang 318.

khả HV, 可 trong từ *khả* năng [capable]. ABK: k ẽ. trang 318.

khách HV, 客 trong từ *khách* sạn [hotel]. ABK: k ẽ. 各 *miên* chỉ nghĩa 各 các chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tạm trú ở xa.

khai HV, 开 [開] trong từ *khai* trường [begin, lit. open {up} site]. ABK: k ơ i. trang 319.

khái HV, 概 trong từ đại *khái* [approximately]. ABK: g ờ i. 木 *mộc* chỉ nghĩa 既 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ dùng để gạt lên miệng chậu khi đóng thóc gạo.

khái HV, 慨 trong từ cảm *khái* [sigh with deep feeling]. ABK: k ờ i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 既 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khảng khái.

khái HV, 咳 là ho trong từ *khái* đàm [cough phlegm]. ABK: k ẽ. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiểu nhi cười.

khái HV, 忤 [忤] trong từ *khái* nộ [anger]. ABK: k ờ i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 氣 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thù hận.

khải HV, 启 [啓] trong từ *khải* môn [enlightenment]. ABK: q i. trang 320.

khải HV, 凯 [凱] trong từ *khải* ca [a song of triumph, pacan]. ABK: k ờ i. chú hội ý do 鼓 *cổ* (viết bớt nét) và 儿 *kí* hợp thành, nghĩa gốc: nhạc khúc khi quân đội thắng trận trở về.

khải HV, 楷 trong từ *khải* thư [regular, standard script]. ABK: k ờ i. 木 *mộc* chỉ nghĩa 皆 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài gỗ.

khám HV, 勘 trong từ *khám* nghiệm [examine, examination]. ABK: k ờ n. 力 *lực* chỉ nghĩa 甚 *thậm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiệu đính.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khảo

- khăm* HV, 凵 là bộ nét chỉ miệng [a radical indicating an open mouth]. ABK: q i ỏn xem chữ 凵 *hung*, trang 296.
- khảm* HV, 坎 một quẻ trong bát quái [a trigram that refers to water]. ABK: k ỏn 土 *thổ* chỉ nghĩa 欠 *khiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ, huyết.
- khảm* HV, 嵌 trong từ *khảm* trai [pearl shell]. ABK: q i ỏn 山 *sơn* chỉ nghĩa 欸 (được bớt nét) *khảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe núi sâu.
- khán* HV, 看 trong từ *khán* giả [audience]. ABK: k ỏn, k ỏn, trang 321.
- khang* HV, 康 trong từ an *khang* [alive and healthy]. ABK: k ỏng, trang 322.
- khang* HV, 糠, 糠 vỏ trấu lúa, trong từ tao *khang* [chaff, the wife of one's and husks" days, a wife who has shared her husband's hard lot]. ABK: k ỏng, trang 322. chữ quả của 康 *khang*.
- kháng* HV, 抗 trong từ *kháng* chiến [to struggle, resist in war]. ABK: k ỏng, 手 *thủ* chỉ nghĩa 亢 *hang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống đỡ.
- khanh* HV, 卿 trong từ quốc vụ *khanh* [minister, also used in Chinese to refer to the Secretary of State of the United States]. ABK: q i ỏng, trang 307. chữ quả của 鄉 [鄉], nghĩa gốc: tiệc rượu khoản đãi người khác.
- khánh* HV, 磬 trong từ cái *khánh* [bell used in pagodas]. ABK: q i ỏng, trang 323.
- khánh* HV, 庆 [慶] trong từ quốc *khánh* [national day]. ABK: q i ỏng, trang 324.
- khao* HV, 犒 trong từ *khao* vọng [celebrate]. ABK: k ỏo, 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cho thưởng với thịt và rượu.
- khảo* HV, 考 trong từ *khảo* sát [inspect, examine]. ABK: k ỏo, trang 325.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khát

- khát** HV, 渴 trong từ giải *khát* [quench *thirst*, lit. remove *thirst*] ABK: k ẻ 水 *thủy* chỉ nghĩa 渴 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô cạn.
- khắc** HV, 刻 trong từ *khắc* chữ [to *carve*, *engrave* script]. ABK: k ẻ 刀 *dao* chỉ nghĩa 刻 *hội* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điêu khắc.
- khắc** HV, 克 trong từ *khắc* phục [surmount, overcome]. ABK: k ẻ. trang 326.
- khăn** CHV, 巾 *cân*, khăn tay [hand *towel*]. ABK: j i n. trang 73.
- khẳng** HV, 肯 trong từ *khẳng* định [affirm]. ABK: k ẻ n. trang 327.
- khâm** HV, 衾 trong từ *khâm* liệm [shroud]. ABK: q i n. 衣 *y* chỉ nghĩa 衾 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chăn.
- khâm** HV, 钦 [欽] trong từ *khâm* phục [admire, worship]. ABK: q i n. 金 *kim* chỉ nghĩa 欠 *khiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngáp dài.
- khẩn** HV, 紧 [緊] trong từ *khẩn* trương [urgent, pressing]. ABK: j i n. chữ hội ý do "緊" (tức là 紧 *kiên*) và 糸 *mịch* hợp thành, nghĩa gốc: guồng tơ nhanh.
- khẩn** HV, 垦 [墾] trong từ khai *khẩn* [land reclamation for cultivation]. ABK: k ẻ n. 土 *thổ* chỉ nghĩa 艮 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai khẩn đất hoang.
- khẩn** HV, 恳 [懇] trong từ thành *khẩn* [sincere, in good faith]. ABK: k ẻ n. 心 *tâm* chỉ nghĩa 艮 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân thành.
- khất** HV, 乞 trong từ hành *khất* [to beg]. ABK: q i. trang 332. chữ quả của 氣 [氣] *khí*, nghĩa gốc: chia tay xin người khác.
- khâu** HV, 丘 *Khâu* là tên húy của Khổng tử [Confucius' given name but generally not used out of respect]. ABK: q i ử. trang 328.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khích

- khấu* HV, 扣 trong từ *khấu hao* [depreciation]. ABK: 扣 手 *thủ* chỉ nghĩa
口 *khẩu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giữ chặt.
- khấu* HV, 寇 trong từ thảo *khấu* [thief]. ABK: 扣 壮 330.
- khẩu* HV, 口 trong từ *khẩu vị* [a persons taste]. ABK: 扣 壮 329.
- khéo* CHV, 巧 *xảo*, khéo tay [to be good with one's hand]. ABK: 巧 3.
- khe* HV, 溪 trong từ sơn *khe* [creek, brook]. ABK: 溪 水 *thủy* chỉ nghĩa
奚 *hề* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe suối.
- khế* HV, 稽 trong từ *khế thủ* [kowitz]. ABK: 稽 禾 *hòa* và 尤 *ưu* chỉ
nghĩa 旨 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng, ở lại.
- khế* HV, 契 trong từ *khế ước* [contract, agreement]. ABK: 契 1. trang 331.
- khêu* CHV, 挑 *khieu*, khêu gợi [to provoke, stir up, arose]. ABK: 挑 1 3.
- khỉ* HV, 欺 trong từ *khỉ lẳng* [bully and humiliate]. ABK: 欺 欠 *kiếm* chỉ
nghĩa 其 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lừa gạt.
- khí* HV, 气 [氣] trong từ không *khí* [air]. ABK: 气 1. trang 332.
- khí* HV, 器 trong từ *khí nhạc* [instrumental music]. ABK: 器 1. trang 333.
- khí* HV, 汽 trong từ *khí cơ* [steam engine]. ABK: 气 1. 水 *thủy* chỉ nghĩa 氣
khí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hơi nước.
- khí* HV, 弃 [棄] là bỏ trong từ *khí* tuyệt [discard]. ABK: 弃 1. chữ hội ý do
升 *cung* và 去 hợp thành, nghĩa gốc: vứt bỏ.
- khí* HV, 起 trong từ *khí* lập là đứng dậy [stand-up, rise up]. ABK: 起 走 *tẩu*
chỉ nghĩa 已 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xuất phát.
- khích* HV, 激 trong từ *khích thích* [stimulate] ABK: 激 1. 水 *thủy* chỉ nghĩa
敷 *đảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy xiết.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khiêm

khiêm HV, 谦 [謙] trong từ *khiêm* tốn [modest]. ABK: q i ǎn 訕 *ngôn* chỉ nghĩa 兼 *kiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khiêm tốn.

khiếm HV, 欠 trong từ *khiếm* nhâ [impolite]. ABK: q i ǎn, trang 334.

khiên HV, 牵 [牵] trong từ *khiên* dẫn [pull, lead]. ABK: q i ǎn, trang 335.

khiên HV, 纤 [纤] dây kéo thuyền [boat tug rope]. ABK: q i ǎn, trang 335.
𢇛 *mịch* chỉ nghĩa 牵 *khiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây kéo thuyền.

khiến HV, 遣 trong từ điều binh *khiến* tướng [mobilize troops]. ABK: q i ǎn, trang 336.

khiến HVVH, 遣 *khiến*, sai khiến [order, send on business or on a mission]. ABK: q i ǎn, trang 336.

khiếp HV, 怯 trong từ khùng *khiếp* [terrifying]. ABK: q i ề. 心 *tâm* chỉ nghĩa 去 *khứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhát gan.

khiêu HV, 跳 trong từ *khiêu* vũ [dance]. ABK: t i ờ. 足 *túc* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy.

khiêu HV, 挑 trong từ *khiêu* khích [provoke, challenge, taunt]. ABK: t i ờ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào bới.

khiếu HV, 窍 [竅] trong từ thất *khiếu* [7 apertures in the head]. ABK: q i ờ. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 敎 *đáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lỗ, hang động.

khiếu HV, 叫 [叫] trong từ *khiếu* nại [call out for help, make an appeal]. ABK: j i ờ. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 斗 *đấu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kêu gào.

khinh HV, 轻 [輕] là nhẹ trong từ *khinh* thường [make light of]. ABK: q i ơ. 中 *xa* chỉ nghĩa 𢇛 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe nhẹ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khoáng

- khinh* HV, 氢 [氫] trong từ *khinh* khí [hydrogen]. ABK: q īng. 氣 *khí* chỉ nghĩa 气 *kính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một nguyên tố hóa học kí hiệu là H.
- kho* HVVH, 库 [庫] *khố*, kho bạc [treasury]. ABK: k ù. trang 339.
- khoa* HV, 科 trong từ *khoa* học [science]. ABK: k ě. trang 337.
- khoá* HV, 课 [課] trong từ *khoá* học [course]. ABK: k ě. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 果 *quả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thi cử.
- khỏa* HV, 裸 [裸] trong từ *khỏa* thân [naked, nude]. ABK: l uồ. 衣 *y* chỉ nghĩa 果 *quả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khỏa thân.
- khoái* HV, 快 trong từ *khoái* lạc [pleasure]. ABK: k uồ i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 央 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui sướng.
- khoái* HV, 脍 [脍] trong từ *khoái* chá là miếng thịt, cũng chỉ ăn ngon [piece of roast meat, extended to mean delicious]. ABK: k uồ i. trang 290. chữ quả của 脍 *hội*, nghĩa gốc: cá, thịt thái nhỏ.
- khoái* HV, 刳 [剮] đâm bị thương [to be cut]. ABK: g uồ i. trang 810. chữ quả của 刳 *tuế*, nghĩa gốc: đâm bị thương.
- khoan* HV, 宽 [寬] trong từ *khoan* dung [tolerance, forgiving]. ABK: k uồ n. 宀 *miên* chỉ nghĩa 寬 *khoan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà rộng.
- khoán* HV, 券 trong từ chứng *khoán* [stock certificates]. ABK: q uồ n. 刀 *dao* chỉ nghĩa 券 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng chứng gốc.
- khoản* HV, 款 [款] trong từ điều *khoản* [condition in a contract], tài *khoản* [account, e.g. in a bank]. ABK: k uồ n. chữ hội ý do 欠 *khiểm* và 崇 *tuy* hợp thành, nghĩa gốc: thành khẩn.
- khoáng* HV, 矿 [礦, 礦] trong từ *khoáng* sản [minerals]. ABK: k uồ ng. 石 *thạch* chỉ nghĩa 廣 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khoáng sản.



越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khổng

khoáng HV, 旷 [旷] trong từ *khoáng* đạt [broad, broad minded]. ABK: kuông.
trang 559. 日 *nhật* chỉ nghĩa 日 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
sáng tỏ.

khoanh HVVH, 頃 [頃] *khoảnh*, một khoanh tròn [a circle, slice]. ABK: q ỉ ng.
trang 338.

khoảnh HV, 頃 [頃] trong từ *khoảnh* khắc [at a moment, instant]. ABK: q ỉ ng.
trang 338.

khoát HV, 闊 [闊] trong từ *khoát* đạt [broad, open-minded]. ABK: kuò. 𠵿
môn chỉ nghĩa 活 *hoạt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xôi.

khóc HVVH, 哭 *khốc*, khóc lóc [weep, cry]. ABK: 哭 trang 340.

khoe CHV, 夸 [誇] *khoe*, *khoe khoe* (boastful). ABK: kuā.

khô HV, 枯 trong từ **khô** cạn [dry]. ABK: kũ 木 mộc chỉ nghĩa 古 cổ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ khô héo.

khố HV, 库 [kù] trong từ ngân *khố* [treasury]. ABK: kù, trang 339.

khố HV, 褲 [褲] trong từ dóng **khố** [loin cloth]. ABK: 衣 y chỉ nghĩa
衣 **khố** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái quần.

khó HV, 苦 trong từ **khó**sở [wretched, miserable]. ABK: 苦 草 thảo chí
nghĩa 苦 có chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau đắng.

khốc HV, 哭 trong từ quý **khốc** [fearful, hellish]. ABK: kũ, trang 340.

khốc HV, 酷 trong từ **khốc** lại [cruel official]. ABK: 酷. 西 **dậu** chỉ nghĩa 告 **cáo** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rượu nồng, mùi thơm nồng.

khôi HV, 恢 trong từ *khôi phục* [to recover]. ABK: 恢 *tâm* chỉ nghĩ
灰 *khôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ khí lớn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kh

- khôi* HV, 诙 [诙] trong từ *khôi hài* [joke]. ABK: hu ī. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 灰 *khôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khôi hài.
- khôi* HV, 魁 trong từ *khôi ngô* [good looking, handsome]. ABK: ku ī. 斗 *đấu* chỉ nghĩa 鬼 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muôi múc canh.
- khôi* HV, 瑰 là hiếm, quý [rare, precious]. ABK: gu ī. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 鬼 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc đẹp.
- khối* HV, 块 [塊] trong từ *khối lượng* [volume]. ABK: ku ì i. trang 341.
- khôn* HV, 坤 trong từ quẻ *khôn* [one of the eight trigrams for earth]. ABK: kũn. 土 *thổ* chỉ nghĩa 申 *thần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một quẻ trong bát quái.
- khốn* HV, 困 trong từ *khốn khổ* [miserable]. ABK: kũn, trang 342.
- khốn* HV, 阂 [闕] là ngưỡng cửa [threshold]. ABK: kũn, trang 342. chữ quẻ của 困 *khôn*, nghĩa gốc: ngưỡng cửa.
- không* HV, 空 trong từ *không gian* [space]. ABK: kōng. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bên trong không có gì.
- khống* HV, 控 trong từ *khống chế* [control, limit]. ABK: kōng. 手 *thủ* chỉ nghĩa 空 *không* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giương cung (giương).
- khổng* HV, 孔 trong từ *Khổng tử* [Confucius]. *khổng lồ* [gigantic]. ABK: kōng, trang 343.
- khởi* CHV, 开 [開] *khai*, khởi chuyện [to start up a conversation]. ABK: kũ ī. trang 319.
- khởi* HV, 起 trong từ *khởi nghĩa* [uprising]. ABK: q ī. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 己 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xuất phát.
- khu* HV, 区 [區] trong từ *khu vực* [region, area]. ABK: q ũ. trang 344.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khu

- khu*** HV, 軀 [軀] là cán cốt thân thể {trunk, torso}. ABK: qū 身 *thân* chỉ nghĩa 軀 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân thể.
- khu*** HV, 驅 [驅] trong từ *khu* trục {drive, turn out}. ABK: qū 馬 *mã* chỉ nghĩa 驅 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đuổi ngựa.
- khu*** HV, 齲 [齲] trong từ *khu* xỉ {dental decay, cavities}. ABK: qǔ 齒 *xí* chỉ nghĩa 齲 *vũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sâu nặng.
- khua*** CHV, 驱 [驅] *khua*, *khua* chuông giống trống [to make noise about something]. ABK: qū.
- khuẩn*** HV, 菌 trong từ vi *khuẩn* {bacteria}. ABK: jūn, jùn 草 *thảo* chỉ nghĩa 菌 *khuẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thực vật cấp thấp.
- khuất*** HV, 屈 trong từ *khuất* phục [to overpower, submit to]. ABK: qū 尸 *thi* chỉ nghĩa 出 *xuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo.
- khúc*** HV, 曲 trong từ một *khúc* {piece, section}. ABK: qū, qǔ, trang 345.
- khue*** HV, 闺 [閨] trong từ *khue* phòng {woman's room, boudoir}. ABK: guī. 門 *môn* chỉ nghĩa 圭 *khue* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cửa nhỏ trên tròn dưới vuông.
- khue*** HV, 圭 trong từ *khue* giác {jade tablet}. ABK: guī. chủ hội ý do hai chữ 土 *thổ*, nhưng có cách giải thích là từ chữ 玉 *ngọc* mà ra, nghĩa gốc: viên ngọc dùng để làm tin.
- khuếch*** HV, 扩 [擴] trong từ *khuếch* đại {exaggerate, overstate}. ABK: kuò. 手 *thủ* chỉ nghĩa 广 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuếch đại.
- khủng*** HV, 恐 trong từ *khủng* khiếp {terrifying}. ABK: kǒng, trang 346.
- khuống*** HV, 框 trong từ *khuống* cửa {door frame}. ABK: kuàng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 匡 *khuống* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khung cửa sổ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khuu

khuông HV, 匡 trong từ *khuông* phụ [help, assist]. ABK: *kuông* 匡 *thang* chỉ nghĩa 匡 *vuông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái thùng vuông.

khuông HV, 筐 là cái giỏ [a basket]. ABK: *kuông* 竹 *trúc* chỉ nghĩa 匡 *khuông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái thùng hình vuông.

khuyên HV, 圈 trong từ *khuyên* tai [earrings] ABK: *quôn* 口 *vi* chỉ nghĩa 卷 *quyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái vòng.

khuyển HV, 犬 trong từ *khuyển* là chó [dog, most often used as a radical in a character]. ABK: *quôn* 犬 trang 347.

khuyến HV, 劝 [勸] trong từ *khuyến* khích [to give incentive to]. ABK: *quôn* 力 *lực* chỉ nghĩa 力 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyến khích.

khuyết HV, 缺 trong từ *khuyết* điểm [shortcoming, defect]. ABK: *quê* 欠 *phẫu* chỉ nghĩa 欠 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ dùng đã bị sút mẻ.

khuyh HV, 倾 [傾] trong từ *khuyh* hướng [inclination, tendency]. ABK: *qīng* 倾 trang 338. chữ quả của 倾 *khuyh*.

khư HV, 墟 là gò đất [hill]. ABK: *xū* 墟 trang 304. chữ quả của 墟 *hư* và do 土 *thổ* chỉ nghĩa 墟 *hư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gò đất lớn.

khứ HV, 去 trong từ quá *khứ* [past]. ABK: *qù* 去 trang 348.

khước HV, 却 [卻] trong từ *khước* từ [reject, turn down]. ABK: *quê* 却 *tiết* chỉ nghĩa 却 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vút đi, lùi lại.

khương HV, 姜 trong từ Họ *Khương* [family name, Jiang]. ABK: *j i ông* 姜 trang 349.

khương HV, 姜 [薑] trong từ gừng [ginger]. ABK: *j i ông* 姜 trang 349. 草 *thảo* chỉ nghĩa 薑 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gừng.

khưư HV, 丘 là gò đất trong từ *khưư* lãng [hills]. ABK: *q i ũ* 丘 trang 328.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khứu

- khứu* HV, 嗅 trong từ *khứu* giác [sense of smell]. ABK: x i ù. trang 886. chủ quả của 臭 *khứu*.
- kỉ* HV, 既 trong từ *kỉ* vãng [the past]. ABK: j i. trang 354.
- kỉ* HV, 奇 trong từ *kỉ* dị [strange, odd]. ABK: q i. j i. chủ gốc của 骑 *kị* là lên ngựa, nghĩa gốc: kì dị.
- kỉ* HV, 期 trong từ chu *kỉ* [period, cycle]. ABK: q i. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 其 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một năm tròn hoặc một tháng tròn.
- kỉ* HV, 圻 trong từ bắc *kỉ* [northern area] ABK: q i. 土 *thổ* chỉ nghĩa 圻 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bến bờ.
- kỉ* HV, 棋 trong từ cầm *kỉ* [music and chess]. ABK: q i. 木 *mộc* chỉ nghĩa 其 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ chơi giải trí.
- kỉ* HV, 其 trong từ *kỉ* dư [the rest]. ABK: q i. trang 350.
- kỉ* HV, 几 [幾] là bao nhiêu [how many]. ABK: j i. j i. trang 351.
- kỉ* HV, 己 trong từ ích *kỉ* [selfish]. ABK: j i. trang 352.
- kỉ* HV, 纪 [紀] trong từ thế *kỉ* [century]. ABK: j i. trang 352. chủ quả của 己 *kỉ*.
- kỉ* HV, 几 trong từ tràng *kỉ* [chair, small table]. ABK: j i. j i. trang 353.
- kĩ* HV, 技 trong từ *kĩ* thuật [technology]. ABK: j i. 手 *thủ* chỉ nghĩa 支 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản lĩnh.
- kĩ* HV, 伎 trong từ *kĩ* lưỡng [thoroughly]. ABK: j i. 人 *nhân* chỉ nghĩa 支 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng đẳng.
- kỉ* HV, 寄 trong từ *kỉ* sinh [parasitic]. ABK: j i. 艹 *miên* chỉ nghĩa 奇 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ở nhờ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kiếm

- kí* HV, 记 [記] trong từ nhật *kí* [diary] ABK: 日 記 *ngôn* chỉ nghĩa 日 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghi nhớ.
- kị* HV, 骑 [騎] trong từ *kị mã* [horseman] ABK: 日 馬 *mã* chỉ nghĩa 奇 *kị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lên ngựa.
- kị* HV, 忌 là sợ, trong từ *kị thủy* [fear of, as in hydrophobic] ABK: 日 心 *tâm* chỉ nghĩa 忌 *kị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ kỵ.
- kích* HV, 击 [擊] trong từ du *kích* [guerrilla war, warrior] ABK: 日 斗 *thú* chỉ nghĩa 擊 *kích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gõ, đánh.
- kích* HV, 戟 là mũi mác [sword] ABK: 日 戟 trang 355.
- kích* HV, 激 trong từ *kích thích* [stimulant, stimulate] ABK: 日 水 *thủy* chỉ nghĩa 激 *đạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy bắn tung tóe.
- kịch* HV, 剧 [劇] trong từ diễn *kịch* [perform a play] ABK: 日 月 *đạo* chỉ nghĩa 劇 *cử* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêm trọng.
- kiêm* HV, 兼 trong từ *kiêm nhiệm* [moonlighting, holding a second position] ABK: 日 兼 trang 356.
- kiềm* HV, 硷 [鹼] trong từ *kiềm chất* [alkaline, alkaloid] ABK: 日 碱 *ỉ* *thạch* chỉ nghĩa 硷 *hiềm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối, kiềm.
- kiềm* HV, 钳 [鉗] trong từ *kiềm chế* [to restrain, control] ABK: 日 金 *kim* chỉ nghĩa 钳 *cam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật để cùm cổ tù nhân thời xưa.
- kiểm* HV, 检 [檢] trong từ *kiểm tra* [to inspect] ABK: 日 点 *mộc* chỉ nghĩa 点 *hiềm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chấp tay.
- kiếm* HV, 脸 [臉] là mặt trong từ đào *kiếm* là má như trái đào [peach-like cheeks of a beautiful woman] ABK: 日 点 *nhục* chỉ nghĩa 脸 *hiềm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai bên má.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kiếm

kiếm HV, 剑 [劍] trong từ đầu *kiếm* [sword tip]. ABK: j i ò n 刀 *dao* chỉ nghĩa 兇 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời xưa, 2.cạnh sắc, giữa có sống, chuôi ngắn.

kiệm HV, 俭 [儉] trong từ tiết *kiệm* [to save, savings]. ABK: j i ò n 人 *nhân* chỉ nghĩa 兇 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiết kiệm.

kiên HV, 坚 [堅] trong từ *kiên* cường [steadfast, stable, firm]. ABK: j i ò n 上 *thổ* chỉ nghĩa 𢆶 *hiền* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đất cứng rắn.

kiến HV, 见 [見] trong từ *kiến* thức [knowledge]. ABK: j i ò n 𢆶 *trang* 357.

kiến HV, 建 trong từ *kiến* trúc [architecture]. ABK: j i ò n 𢆶 *trang* 358.

kiện HV, 健 trong từ *kiện* toàn [to consolidate, perfect] ABK: j i ò n 人 *nhân* chỉ nghĩa 建 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tráng kiện.

kiện HV, 键 [鍵] là cái chốt [a bolt]. ABK: j i ò n 金 *kim* chỉ nghĩa 建 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đòn bắc ngang qua 2 tai của cái đỉnh.

kiện HV, 件 trong từ sự *kiện* [incident, matter]. ABK: j i ò n 𢆶 *hội ý* do 人 *nhân* và 牛 *ngưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phân giải, chia.

kiếp HV, 劫 là cướp [to steal, rob]. ABK: j i é 力 *lực* chỉ nghĩa 去 *khứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng sức mạnh buộc đối phương phải ở lại.

kiệt HV, 竭 trong từ *kiệt* lực [do one's utmost]. ABK: j i é 立 *lập* chỉ nghĩa 𢆶 *hạt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vác lên vai.

kiệt HV, 杰 [傑] trong từ *kiệt* xuất [outstanding]. ABK: j i é 人 *nhân* chỉ nghĩa 桀 *kiệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người có tài chỉ xuất chúng.

kiêu HV, 骄 [驕] trong từ *kiêu* ngạo [arrogant, conceited]. ABK: j i ò o 馬 *mã* chỉ nghĩa 𢆶 *kiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa cao to.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kinh

- kiểu* HV, 桥 [橋] là cầu trong từ *kiểu lộ* [bridges and highways]. ABK: q i ǎo. 木 *mộc* chỉ nghĩa 喬 *kiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cầu bắc qua sông.
- kiểu* HV, 乔 [喬] cây cao [a tall tree]. ABK: q i ǎo. trang 359.
- kiểu* HV, 侨 [僑] trong từ *kiểu dân* [emigrant]. ABK: q i ǎo. 人 *nhân* chỉ nghĩa 喬 *kiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao.
- kiểu* HV, 娇 [嬌] trong từ *kiểu nữ* [a beloved woman, daughter]. ABK: j i ǎo. 女 *nữ* chỉ nghĩa 嬌 *kiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xinh đẹp đáng yêu.
- kiểu* HV, 矫 [矯] uốn cong thành thẳng [bent straightened out] ABK: j i ǎo. 矢 *thị* chỉ nghĩa 矯 *kiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ dùng để vuốt mũi tên cho thẳng.
- kiệu* HV, 轿 [轎] trong từ *phu kiệu* [porter, canopy palanquin]. ABK: j i ǎo. 中 *xa* chỉ nghĩa 轿 *kiệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe làm bằng tre.
- kim* HV, 今 trong từ *cổ kim* [past {and} present]. ABK: j i n. trang 360.
- kim* HV, 金 trong từ thợ *kim* hoàn [goldsmith]. ABK: j i n. trang 361.
- kim* CHV, 针 [針] *châm*, kim châm [sticking needle, acupuncture needle]. ABK: z h e n.
- kinh* HV, 经 [經] trong từ *Kinh thánh* [Bible, lit. scripture {of} saints]. *kinh tế* [economics, economic], thần *kinh* [nerves] ABK: j i n g. trang 362.
- kinh* HV, 惊 [驚] trong từ *kinh khủng* [terrible, horrible] ABK: j i n g. 马 *mã* chỉ nghĩa 敬 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa sợ hãi.

K

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kinh

- kinh* HV, 京 trong từ *kinh* đô [capital city]. người *Kinh* [the Kinh ethnic group]. ABK: j ĩ ng. trang 363.
- kinh* HV, 荆 trong từ *kinh* cúc là gai gốc [thorny tree]. ABK: j ĩ ng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 荆 *hình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây thấp bé có gai mọc thành bụi.
- kinh* HV, 鲸 [鯨] trong từ *kinh* ngư [whale]. ABK: j ĩ ng. 魚 *ngư* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cá kinh.
- kinh* HV, 劲 [勁] trong từ *kinh* địch [adversary]. ABK: j ĩ n, j ĩ ng. 力 *lực* chỉ nghĩa 羣 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sức mạnh.
- kinh* HV, 镜 [鏡] trong từ *kinh* cận [spectacles for myopia]. ABK: j ĩ ng. 金 *kim* chỉ nghĩa 竟 *cánh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gương soi.
- kinh* HV, 敬 trong từ *kinh* trọng [respect, respectfully] ABK: j ĩ ng. trang 78. chữ quá của 荷 *cầu* hoặc là chữ hội ý do 荷 *cầu* và 攴 *phốc* hợp thành, nghĩa gốc: thận trọng.
- kinh* HV, 径 [徑] trong từ đường *kinh* [diameter]. ABK: j ĩ ng. 行 *xích* chỉ nghĩa 羣 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường nhỏ.
- kíp* CHV, 急 *cấp*, cần *kíp* [pressing, urgent]. ABK: j ĩ. trang 75.
- kíp* CHV, 及 *cập*, *kíp* thời [timely]. ABK: j ĩ. trang 76.
- kỳ* HV, 旗 trong từ quốc *kỳ* [national flag]. ABK: q ĩ. trang 364.

L

- la* HV, 罗 [羅] trong từ thiên *la* địa võng [an inescapable dragnet]. ABK: l u ó. trang 365.
- là* CHV, 罗 [羅] *la*, lụa *là* [fine silk]. ABK: l u ó. trang 365.
- lã* HV, 吕 [呂] họ *Lã* [the family name Lu]. ABK: l ữ. trang 366.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lan

- lạc* HV, 乐 [樂] trong từ *lạc* quan [optimistic] ABK: 1 ề. trang 474.
- lạc* HV, 络 [絡] trong từ liên *lạc* [to make contact with, connect with] ABK: 1 uồ. 系 *mịch* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cuốn quanh, trói buộc.
- lạc* HV, 落 trong từ *lạc* hậu [backward] ABK: 1 uồ. 草 *thảo* chỉ nghĩa 洛 *lạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lá rụng.
- lai* HV, 来 [來] trong từ tương *lai* [future] ABK: 1 ó i. trang 367.
- lãi* HVVH, 利 *lợi*, lời *lãi* [profit(s), gain] ABK: 1 i. trang 397.
- lại* HV, 赖 [賴] trong từ ý *lại* [dependent on, dependency] ABK: 1 ò i. 負 *phủ* chỉ nghĩa 判 *lại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: được lời.
- lại* HV, 吏 trong từ quan *lại* [government official] ABK: 1 ì. trang 601. chủ quả của 史 *sử*.
- lại* HVVH, 来 [來] *lai*, đi *lại* [frequent] ABK: 1 ó i. trang 367.
- lâm* HV, 岚 [嵐] trong từ *lâm* chướng [haze, vapor, mist, miasma] ABK: 1 ó n. 山 *sơn* chỉ nghĩa 嵐 *lâm* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sương mù trong núi.
- lâm* HV, 婪 trong từ tham *lâm* [salacious, greedy] ABK: 1 ó n. 女 *nữ* chỉ nghĩa 林 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tham lam.
- lãm* HV, 览 [覽] trong từ triển *lãm* [exhibition] ABK: 1 ó n. 见 *kiến* chỉ nghĩa 監 *lãm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xem, nhìn.
- lạm* HV, 滥 [濫] trong từ *lạm* phát [inflation] ABK: 1 ò n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 監 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy tràn lan.
- lan* HV, 兰 [蘭] trong từ cây *lan* [orchard] ABK: 1 ó n. 草 *thảo* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại cỏ thơm.

K

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lan

- lan* HV, 栏 [欄] trong từ *lan can* [balcony, balustrade]. ABK: 1 ốn 木 *mộc* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lan can.
- lan* HV, 拦 [攔] là ngăn [short]. ABK: 1 ốn 手 *thủ* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn lại.
- lãn* HV, 懒 [懶, 嫌] trong từ đại *lãn* [indolent, lazy person]. ABK: 1 ốn 心 *tâm* chỉ nghĩa 赖 *lại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười biếng.
- lạn* HV, 烂 [爛] trong từ xán *lạn* [shine brightly, glitter]. ABK: 1 ỏn 火 *hoả* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nấu nhừ.
- lang* HV, 郎 trong từ *lang quân* [husband]. ABK: 1 ớng. trang 402. 邑 *áp* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một địa danh cổ thời Xuân Thu.
- lang* HV, 狼 trong từ sài *lang* [wolf]. ABK: 1 ớng. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó sói.
- lang* HV, 踉 trong từ *lang thang* [wander]. ABK: 1 i ờng. 足 *túc* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi lang thang.
- lang* HV, 廊 trong từ hành *lang* [corridor, passage]. ABK: 1 ớng. trang 402. 廣 *quảng* chỉ nghĩa 郎 *lang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mái hiên chạy quanh nhà.
- lãng* HV, 浪 trong từ *lãng phí* [wasteful]. ABK: 1 ờng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sóng nước.
- lạng* HVVH, 两 [兩] *lượng*, lạng vàng [tael of gold]. ABK: 1 i ờng.
- lành* HVVH, 良 *lương*, lành bệnh [to recover from illness]. ABK: 1 i ờng. trang 402.
- lãnh* HV, 冷 trong từ *lãnh khí* [cold]. ABK: 1 ẻng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá lạnh.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

- lăng** HV, 棱 trong từ lục **lăng** [hexagon]. ABK: 1 ếng 木 *mộc* chỉ nghĩa 棱 **lăng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ vuông có 4 cạnh.
- lâm** HV, 临 [臨] trong từ **lâm** bệnh [clinical illness], **lâm** thời [provisional, temporary]. ABK: 1 ỉ n trang 372.
- lâm** HV, 林 trong từ **lâm** nghiệp [forestry]. ABK: 1 ỉ n trang 373.
- lẫm** HV, 廩 là cái kho thóc [storehouse]. ABK: 1 ỉ n 𥽿 *yếm* chỉ nghĩa, 稟 *hẩm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kho gạo.
- lẫm** HV, 凜 trong từ **lẫm** liệt [majestic, grave] ABK: 1 ỉ n 水 *thủy* chỉ nghĩa, 稟 *hẩm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá rét.
- lân** HV, 邻 [鄰] trong từ **lân** cận [neighboring]. ABK: 1 ỉ n 邑 *áp* chỉ nghĩa, 隣 *lẫm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một trong những tên gọi tổ chức cơ sở địa phương thời nhà Chu.
- lân** HV, 磷 trong từ phản **lân** [phosphorous, phosphate]. ABK: 1 ỉ n trang 374.
- lân** HV, 怜 [憐] là thương xót trong từ **liên** ái [love tenderly]. ABK: 1 ỉ ấn trang 386.
- lập** HV, 立 trong từ thành **lập** [establish, found] ABK: 1 ỉ trang 375.
- lật** HV, 栗 cây dẻ [chestnut]. ABK: 1 ỉ chữ hình thành.
- lầu** HV, 楼 [樓] trong từ **lầu** đài [castle, palace] ABK: 1 ầu 木 *mộc* chỉ nghĩa 叟 *lầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà 2 tầng trở lên.
- lầu** HV, 楼 [樓] **lầu**, nhà **lầu** [building]. ABK: 1 ầu
- lậu** HV, 漏 trong từ buôn **lậu** [smuggle, tit, sell through the cracks]. ABK: 1 ầu 水 *thủy* chỉ nghĩa 漏 *lậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng hồ chạy bằng giọt nước thời cổ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

li

- lậu* HV, 陋 trong từ hú *lậu* [boorish]. ABK: 1 0 u. 阜 *phụ* chỉ nghĩa, 勞 *lậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường mòn trong núi rừng.
- lẽ* HVVH, 理 *lí*, lí *lẽ* [reason]. ABK: 1 1.
- lê* HV, 黎 họ như Lê Lợi [the family name of Li, i.e in Vietnamese]. ABK: 1 1. 黍 *thứ* chỉ nghĩa 利 *lợi* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồ nấu bằng hạt kê.
- lễ* HV, 礼 trong từ *lễ* [rite]. ABK: 1 1. trang 376.
- lề* CHV, 例 *lệ*, lề thói [custom, habit, manner]. ABK: 1 1.
- lệ* HV, 丽 [麗] trong từ mỹ *lệ* [beautiful, lovely]. ABK: 1 1. trang 377.
- lệ* HV, 倆 [倆] một đôi [a pair]. ABK: 1 1. trang 377. 人 *nhân* chỉ nghĩa 麗 *lệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vợ chồng.
- lệ* HV, 例 trong từ *lệ* luật [laws]. ABK: 1 1. 人 *nhân* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủng loại.
- lệ* HV, 求 [隸] trong từ *Lệ* thư [scribal script], *lệ* thuộc [dependent, depend upon]. ABK: 1 1. 隸 *đãi* chỉ nghĩa 奈 *nại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nô lệ.
- lệ* HV, 厉 [厲] trong từ nghiêm *lệ* [strict]. ABK: 1 1. chữ gốc của 厲 *lệ* là da mài dao, nghĩa gốc: da mài dao.
- lệ* HV, 疔 [癘] trong từ *lệ* dịch [epidemic]. ABK: 1 1. 疔 *nạch* chỉ nghĩa 厲 *lệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lệ dịch.
- lệnh* HV, 令 trong từ mệnh *lệnh* [order, command]. ABK: 1 1 ng. trang 378.
- li* HV, 离 [離] trong từ *li* thân [to separate]. ABK: 1 1. trang 379.
- li* HV, 鹧 [鵲] trong từ hoàng *li* [almanac]. ABK: 1 1. trang 379. 鳥 *diều* chỉ nghĩa 鵲 *lệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

li

- li* HV, 罹 [lì] gặp phải [encounter]. ABK: 1 í. trang 379. Ngày xưa cùng với
 離 *li* là một chữ.
- li* HV, 驪 [lì] con ngựa ô [black horse]. ABK: 1 í. trang 379. 馬 *mã* chỉ
 nghia 鹿 *lộ* chỉ âm đọc.
- li* HV, 厘 [lí] một phân là một *li* [centimeter]. ABK: 1 í. trang 380.
- lì* HV, 里 trong từ hải *lì* [league, a measure of distance at sea]. ABK: 1 í.
- lì* HV, 履 trong từ *lì* lịch [personal history]. ABK: 1 ử. trang 382.
- lì* HV, 里 [lǐ] là bên trong [inside]. ABK: 1 í. trang 381.
- lì* HV, 理 trong từ *lì* do [reason]. ABK: 1 í. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 里 *li* chỉ
 âm đọc, nghĩa gốc: gia công mài dũa đá quý.
- lị* HV, 莅 trong từ huyện *lị* [district *seat*]. ABK: 1 í. 草 *thảo* chỉ nghĩa 位
vị chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tới, đặt tới.
- lìa* CHV, 离 [lí] *li*, xa *lìa* [go away from somewhere] ABK: 1 í. trang 379.
- lịch* HV, 鬲 dụng cụ nấu ăn thời xưa [an ancient tripod]. ABK: 1 í. trang
 384.
- lịch* HV, 历 [lì, 曆] trong từ *lịch* sử [history]. *lịch* sự [polite, politeness].
 ABK: 1 í. trang 385.
- liêm* HV, 廉 trong từ *liêm* sỉ [bashfulness, modesty]. ABK: 1 i ó n. 广 *yếm* chỉ
 nghĩa 兼 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gian bên của sảnh đường.
- liêm* HV, 镰 [lián] là cái liêm [sickle]. ABK: 1 i ó n. 金 *kim* chỉ nghĩa 兼
lâm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái liêm.
- liềm* CHV, 镰 [lián] *liềm*, búa liềm [hammer and sickle] ABK: 1 i ó n.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

liễu

- liên* HV, 怜 [憐] là thương xót trong từ *liên ái* [love tenderly]. ABK: 1 i ó n. trang 386.
- liên* HV, 连 [連] trong từ *liên tục* [continuous, contiguous]. ABK: 1 i ó n. chữ hội ý, do 辶 *xước* và 巾 *xa* hợp thành, nghĩa gốc: người kéo xe đi liên tục.
- liên* HV, 联 [聯] trong từ *liên bang* [federal]. ABK: 1 i ó n. chữ hội ý do 耳 *nhĩ* và 絲 *ti* hợp thành, nghĩa gốc: liên kết.
- liên* HV, 莲 [蓮] trong từ Kim *Liên* là hoa sen vàng [lotus]. ABK: 1 i ó n. 草 *thảo* chỉ nghĩa 蓮 *liên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây sen.
- liền* CHV, 连 [連] *liền*, liền nhau [adjoining each other]. ABK: 1 i ó n.
- liêng* CHV, 灵 [靈] *linh*, thiêng liêng [holy, sacred]. ABK: 1 i ́ n g. trang 389.
- liệt* HV, 列 trong từ *liệt kê* [list, enumerate]. ABK: 1 i ề. 刀 *dao* chỉ nghĩa 𠂔 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chia cắt.
- liệt* HV, 烈 trong từ nhiệt *liệt* [enthusiastic, energetic]. ABK: 1 i ề. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rực lửa.
- liệt* HV, 劣 trong từ ác *liệt* [odious, abominable, disgusting, lit. wicked bad]. ABK: 1 i ề. chữ hội ý do 少 *thiếu* và 力 *lực* hợp thành, nghĩa gốc: nhỏ yếu.
- liệt* HV, 裂 trong từ phân *liệt* [paralysis, to be paralyzed, lit. sections split]. ABK: 1 i ề. 衣 *y* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: những mảnh vải vụn còn lại sau khi may quần áo.
- liêu* HV, 僚 trong từ quan *liêu* [bureaucratic]. ABK: 1 i ó o. 人 *nhân* chỉ nghĩa 寮 *liêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan chức.
- liễu* HV, 柳 trong từ cây *liễu* [willow]. ABK: 1 i ữ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 卯 *mão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây liễu.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

liệu

- liệu** HV, 料 trong từ tài liệu [written materials]. ABK: 1 i ò o. trang 387.
- liệu** HV, 疗 [療] trong từ liệu pháp [treatment method]. ABK: 1 i ó o. 疗
nạch chỉ nghĩa 療 liệu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều trị bệnh.
- linh** HV, 零 trong từ số lẻ dưới 10 tiếp liền theo số trăm như hai trăm linh năm [zero in the ten's place in numbers like 205], linh kiện. [element, component]. ABK: 1 i n g. trang 388.
- linh** HV, 灵 [靈] trong từ linh hoạt [nimble, agile, flexible], linh hồn [spirit]. ABK: 1 i n g. trang 389.
- linh** HV, 鸚 [鸚] trong từ chim tích linh [peacock]. ABK: 1 i n g. 鸚 điếu chỉ nghĩa 令 lệnh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.
- lĩnh** HV, 领 [領] trong từ thủ lĩnh [leader, head]. ABK: 1 i n g. 頁 hiệt chỉ nghĩa 令 lệnh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cổ.
- lo** HVVH, 虑 [慮] lự, lo lắng [worry]. ABK: 1 ù.
- lò** CHV, 炉 [爐] lò, bếp lò [stove]. ABK: 1 ù. trang 399.
- lò** CHV, 露 [露] lộ, lấp ló [appear and disappear]. ABK: 1 ù.
- lỏa** HV, 裸 trong từ lỏa lồ [naked, nude]. ABK: 1 u ò. 衣 y chỉ nghĩa 果 quả chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lỏa lồ.
- loài** HVVH, 类 [類] loại, loài người [human kind]. ABK: 1 ê i.
- loại** HV, 类 [類] trong từ thể loại [category, type]. ABK: 1 ê i. 犬 khuyến chỉ nghĩa 類 loại chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủng loại.
- loan** HV, 婁 [婁] người đẹp [beautiful person]. ABK: 1 u ó n. 女 nữ chỉ nghĩa 姁 loan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: yêu thích, xinh đẹp.
- loan** HV, 栾 [栾] một thứ cây [goldenrain tree] ABK: 1 u ó n. 木 mộc chỉ nghĩa 栾 loan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cây.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lông

- loan** HV, 鸾 [鸞] trong từ *loan phượng* [distinguished talents, lit. a fabulous bird related to the phoenix]. ABK: 1 u ó n. 鸾 鸾 鸾 chỉ nghĩa 鸞 loan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.
- loạn** HV, 乱 [亂] trong từ hỗn *loạn* [confusion, chaos]. ABK: 1 u ó n. trang 390.
- lóng** HV, 龙 [龍] là rồng, trong từ *long nhãn* [longane fruit, lit. dragon's eyes]. ABK: 1 ó n g. trang 391.
- lô** HV, 卢 [盧] màu đen [black]. ABK: 1 ú. trang 399.
- lô** HV, 炉 [爐, 爐] cái lò [oven]. ABK: 1 ú. trang 399. chữ quả của 盧 lu, nghĩa gốc: cái lò.
- lô** HV, 芦 [蘆] cây lau [reeds]. ABK: 1 ú. 草 thảo chỉ nghĩa 盧 lô chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ: cỏ lau.
- lỗ** HV, 鲁 [魯] trong từ *lỗ măng* [rough, rude]. ABK: 1 ú. trang 392.
- lộ** HV, 路 trong từ đại *lộ* [boulevard]. ABK: 1 ú. chữ hội ý do 足 túc và 各 các (tức là 格 cách) hợp thành, nghĩa gốc: con đường.
- lộ** HV, 露 trong từ vũ *lộ* [rain and dew]. ABK: 1 ú. 雨 vũ chỉ nghĩa 路 lộ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt sương.
- lộc** HV, 鹿 trong từ *lộc nhung* [the tender horns of a stag]. ABK: 1 ú. trang 393.
- lộc** HV, 禄 [祿] trong từ bổng *lộc* [profit]. ABK: 1 ú. trang 394.
- lôi** HV, 雷 trong từ *lôi đình* [thunder]. ABK: 1 é i. trang 395.
- lôi** HV, 磊 trong từ *lôi lạc* [outstanding, eminent]. ABK: 1 é i. chữ hội ý do 3 chữ 石 thạch hợp thành, nghĩa gốc: nhiều đá sỏi.
- lông** CHV, 笼 [籠] *lung, lông bàn* [dish-cover]. ABK: 1 ó n g.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lộng

- lộng*** HV, 弄 trong từ *lộng quyền* [manipulation or misuse of authority, lit. *play with power*]. ABK: 弄, 弄, 弄 trang 396.
- lợi*** HVVH, 利 *lợi*, lợi lãi [profit, gain]. ABK: 利. trang 397.
- lợi*** HV, 利 trong từ *lợi nhuận* [profit]. ABK: 利. trang 397.
- lụa*** CHV, 缕 [缕] *lũ*, tơ lụa [silk]. ABK: 缕.
- luân*** HV, 轮 [輪] trong từ *luân chuyển* [rotate]. ABK: 輪. 車 chỉ nghĩa 輪 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bánh xe.
- luân*** HV, 伦 [倫] trong từ *luân lí* [morality, ethics]. ABK: 倫. 人 *nhân* chỉ nghĩa 倫 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đời, thế hệ.
- luân*** HV, 纶 [綸] trong từ kinh *luân* [statecraft, statesmanship]. ABK: 綸. 系 *mịch* chỉ nghĩa 綸 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái đai bằng sợi xanh may trên mình các quan lại thời xưa.
- luận*** HV, 论 [論] trong từ lí *luận* [argument]. ABK: 論. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 論 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình luận, nghiên cứu.
- luật*** HV, 律 trong từ pháp *luật* [law, legal affairs]. ABK: 律. 義 *xích* chỉ nghĩa 律 *duật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: pháp luật.
- lục*** HV, 陆 [陸] trong từ *lục địa* [continent]. ABK: 陸. 地 *chủ hội ý* do 旱 *phụ* và 旱 *lục* hợp thành, nghĩa gốc: lục địa.
- lục*** HV, 录 [錄] trong từ kỉ *lục* [record]. ABK: 錄. 金 *kim* chỉ nghĩa 录 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu vàng.
- lục*** HV, 绿 [綠] là màu xanh, điệp *lục* tố [green]. ABK: 綠. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 绿 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu xanh.
- lục*** HV, 淥 [淥] là nước trong [clean water]. ABK: 淥. 水 *thủy* chỉ nghĩa 淥 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lũ

- lục* HV, 六 trong từ đàn thập *lục* [sixteen stringed instrument]. ABK: 1 i ù trang 398.
- lung* HV, 笼 [籠] *lung* là lồng [cage]. ABK: 1 óng. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 籠 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòm rương đựng quần áo.
- lũng* HV, 垄 [隴, 準] trong từ *lũng* đoạn [monopolize, control]. ABK: 1 óng. 上 *thổ* chỉ nghĩa 籠 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên địa phương: Lũng Sơn, Trung Quốc.
- lũy* HV, 垒 [壘] trong từ *lũy* tre làng [fortification, the bamboo hedges of a village]. ABK: 1 ẽ i. 上 *thổ* chỉ nghĩa 累 *lôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành lũy.
- lũy* HV, 累 trong từ tích *lũy* [to accumulate]. ABK: 1 ẽ i. chữ hội ý do 田 *diên* và 糸 *mịch* hợp thành, nghĩa gốc: tích lũy.
- lụy* HV, 累 trong từ liên *lụy* [be involved, implicated]. ABK: 1 ẽ i. chữ hội ý do 田 *diên* và 糸 *mịch* hợp thành, nghĩa gốc: tích lũy.
- luyến* HV, 恋 [戀] trong từ *luyến* ái [love]. ABK: 1 i òn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 戀 *loạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưu luyến.
- luyện* HV, 练 [練] trong từ *luyện* tập [practice]. ABK: 1 i òn. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 柬 *gián* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cho tơ sống hoặc vải vóc vào rồi luộc.
- lư* HV, 炉, 爐 [爐, 鑪] trong từ *lư* hương [incense burner]. ABK: 1 ú trang 399.
- lư* HV, 庐 [廬] trong từ thảo *lư* [thatched hut]. ABK: 1 ú. 广 *yếm* chỉ nghĩa 廬 *lư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà tạm, lều.
- lữ* HV, 旅 trong từ *lữ* đoàn [brigade]. ABK: 1 ử trang 400.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lũ

- lũ* HV, 脊 là sống lưng [backbone, spine]. ABK: 1 ữ trang 366. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 旅 *lữ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương sống.
- lữ* HV, 侶 [侶] trong từ tăng *lữ* [bonze in the Buddhist clergy]. ABK: 1 ữ 人 *nhân* chỉ nghĩa 呂 *lữ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bạn.
- lữ* HV, 吕 là gốc của chữ chỉ sống lưng [backbone, spine]. ABK: 1 ữ trang 366.
- lự* HV, 慮 [慮] trong từ tư *lự* [pensive, thoughtful]. ABK: 1 ữ 思 *tư* chỉ nghĩa 戶 *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: suy nghĩ.
- lừa* CHV, 驴 [驢] *lư*, con lừa [donkey]. ABK: 1 ữ 馬 *mã* chỉ nghĩa 廬 *lư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con lừa.
- lực* HV, 力 trong từ *lực* lượng [power, force]. ABK: 1 ỉ trang 401.
- lược* HV, 略 [略] trong từ chiến *lược* [strategy]. ABK: 1 ữ 田 *điền* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên giới.
- lười* CHV, 懶 [懶] *lãn*, lười biếng [lazy]. ABK: 1 ỉ n.
- lương* HV, 良 trong từ *lương* thiện [decent]. ABK: 1 ỉ ó n g trang 402.
- lương* HV, 梁 [樑] trong từ *lương* xương [entrapped]. ABK: 1 ỉ ó n g trang 403.
- lương* HV, 梁 trong từ cao *lương* mỹ vị [specialties]. ABK: 1 ỉ ó n g trang 403.
- lương* HV, 粮 [糧] trong từ *lương* thực [grain, cereal], ăn *lương* [eat provisions]. ABK: 1 ỉ ó n g 米 *mễ* chỉ nghĩa 量 *lượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lương khô dùng khi đi du lịch.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ma'

- lương* HV, 凉 trong từ *lương* dược [medicine of a cold nature, antipyretic]. ABK: 1 i ó n g. ̣ (=冰) *băng* chỉ nghĩa 凉 *kính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mát, hơi lạnh.
- lượng* CHV, 量 *lượng*, đo lường [to measure]. ABK: 1 i ó n g. trang 405.
- lưỡng* HV, 两 [兩] là hai, đôi, trong từ *lưỡng* cực [bipolar]. ABK: 1 i ó n g. trang 404.
- lưỡng* HV, 辆 [輛] cỗ, chiếc xe [a measure word for vehicle]. ABK: 1 i ó n g. trang 404. chữ quả của 兩 *lưỡng*, 两 *xa* chỉ nghĩa 兩 *lưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe thời xưa thường chỉ có hai bánh.
- lượng* HV, 量 trong từ số *lượng* [quantity]. ABK: 1 i ó n g. trang 405.
- lượng* HV, 凉 [涼] trong từ *lượng* thứ [to forgive]. ABK: 1 i ó n g. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 凉 *kính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành thực.
- lưu* HV, 留 trong từ *lưu* trữ [conserve, preserve, store]. ABK: 1 i ứ 田 *diên* chỉ nghĩa 留 *mào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưu lại, dừng lại.
- lưu* HV, 流 trong từ *lưu* hành [to circulate, in circulation]. ABK: 1 i ứ. chữ hội ý do 水 'thủy' và 流 *thu* hợp thành, nghĩa gốc: nước chảy.
- lựu* HV, 榴 trong từ *lựu* đạn [grenade]. ABK: 1 i ứ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 榴 *lưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thạch lựu (thử lựu).

M

- ma* HV, 麻 trong từ *ma* túy [narcotics as in opium derivatives, most commonly heroin]. ABK: m ồ. trang 406.
- ma* HV, 魔 trong từ *ma* quỷ [ghost, demon]. ABK: m ồ. 鬼 *quỷ* chỉ nghĩa 魔 *ma* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thế lực quỷ quái tà ác.
- mả* CHV, 墓 *mộ*, mả mồ [graves and tombs]. ABK: m ồ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mã

- mã* HV, 马 trong từ *mã* lực [horsepower]. ABK: mã. trang 407.
- mã* HV, 码 [碼] trong từ *mã* hiệu [code]. ABK: mã. 石 thạch chỉ nghĩa 馬 *mã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mã nào, một loại đá quý tựa như ngọc nhưng không giá trị bằng ngọc.
- mã* HV, 玛 [瑪] trong từ *mã* ngọc [agate]. ABK: mã. 玉 ngọc chỉ nghĩa 馬 *mã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mã nào.
- mạc* HV, 幕 trong từ khai *mạc* [open, inaugurate]. ABK: mù. 巾 cân chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải che.
- mạc* HV, 莫 trong từ nhà *Mạc* [the Mac Dynasty]. ABK: mò. trang 408.
- mạc* HV, 漠 trong từ sa *mạc* [desert]. ABK: mò. 水 thủy chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sa mạc.
- mạc* HV, 膜 trong từ kết *mạc* [conjunctiva]. ABK: mó. 肉 nhục chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màng mỏng trong cơ thể sinh vật: kết mạc, giác mạc.
- mạch* HV, 麦 [麥] trong từ *mạch* nha [malt]. ABK: mò i. trang 409.
- mạch* HV, 脉 [脈, 脉] trong từ *mạch* máu [vein, artery]. ABK: mò i. chữ hội ý do 血 huyết và 辰 phai hợp thành, nghĩa gốc: mạch máu, huyết quản.
- mai* HV, 埋 trong từ *mai* táng [bury]. ABK: mó i. trang 411.
- mai* HV, 梅 [梅, 媒] trong từ ô *mai* [smoked plum]. ABK: mé i. trang 435.
木 *mộc* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây mai.
- mai* HV, 霾 gió thổi làm bụi đất bay lên [dusty]. ABK: mó i. trang 411.
雨 vũ chỉ nghĩa 狸 *lì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió bụi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

man

- mai* HV, 枚 trong từ *Mai* Hắc Đế (the family name of Mai Hắc Đế). ABK: mé i. trang 410.
- mài* CHV, 磨 *ma*, mài dao [to sharpen, grind a knife]. ABK: mó.
- mãi* HV, 买 [買] là mua [to buy] ABK: mǎi i. trang 412.
- mại* HV, 卖 [賣] là bán [to sell]. ABK: mù i. 出 *xuất* chỉ nghĩa 賣 *mãi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bán.
- mại* HV, 蜚 [螫] bò cạp [scorpion]. ABK: chù i. trang 848. chữ quả của 萬 *vạn*.
- man* HV, 瞞 [瞞] trong từ khai *man* [false statement]. ABK: món. 目 *mục* chỉ nghĩa 瞞 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắm mắt.
- man* HV, 蛮 [蠻] trong từ *man* rợ [barbarian]. ABK: món. 蟲 *trùng* chỉ nghĩa 蠻 *loạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ chung các dân tộc thiểu số ở phía nam Trung Quốc.
- man* HV, 曼 trong từ *man* lệ [graceful]. ABK: môn. trang 413.
- màn* HVVH, 幔 trong từ cái *màn* [curtain]. ABK: môn. 巾 *cân* chỉ nghĩa 幔 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lều bạt.
- mãn* HV, 满 [滿] trong từ *mãn* nguyện [satisfied with], người Mãn [Manchu]. ABK: môn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 滿 *mãn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tràn đầy, đầy đặc.
- mãn* HV, 慢 trong từ *mãn* tính [chronic]. ABK: môn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 慢 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười.
- mạn* HV, 漫 trong từ lãng *mạn* [romantic]. ABK: môn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 漫 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước mênh mông.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mạn

mạn HV, 幔 trong từ cái *màn* [curtain] ABK: môn. 巾 *cân* chỉ nghĩa 曼
man chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười nhác.

mang HV, 芒 trong từ hồn *mang* [chaos]. ABK: móng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 芒
vong chỉ âm đọc, nghĩa gốc: những cái gai hoặc lông mọc trên
 mình hạt giống hoặc cây cỏ.

mang HV, 忙 trong từ *mang* bách, bận rộn [busy]. ABK: móng. 心 *tâm* chỉ
 nghĩa 忙 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cấp bách.

mãng HV, 莽 trong từ lỗ *mãng* [crude and rash]. ABK: mống. trang 414.

mạng CHV, 命 *mệnh*, trong từ cách mạng [revolution]. ABK: mìn. trang
 426, tham khảo chữ này theo Hán Việt, *mệnh*.

mạng CHV, 网 [網] *võng*, mạng nhện [cobweb]. ABK: wống. trang 871.

manh HV, 萌 trong từ *manh* nha [bud. sprout]. ABK: mén. 草 *thảo* chỉ nghĩa
 明 *minh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mầm của cây cỏ.

manh HV, 盲 trong từ thông *manh* [blind]. ABK: móng. 目 *mục* chỉ nghĩa
 盲 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mù.

manh HV, 氓 trong từ lưu *manh* [ruffian]. ABK: móng. 民 *dân* chỉ nghĩa 氓
vong chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dân lang thang không nghề nghiệp.

mãnh HV, 猛 trong từ *mãnh* liệt [furious, violent]. ABK: mề. 犬 *khuyển*
 chỉ nghĩa 猛 *mạnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó điên.

mãnh HV, 皿 là bộ nét chỉ cái đựng [a radical indicating containers] ABK:
 mìn. trang 415.

mạnh HV, 孟 trong từ *mạnh*, tên con cả trong một gia đình [the oldest child].
 ABK: mề. trang 416.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mắt

- mao* HV, 毛 trong từ *mao quản* [blood capillary, lit. *hair tube*]. ABK: máu. trang 417.
- mão* HV, 卯 trong từ tuổi *mão* [the fourth earthly stem]. ABK: mảo. trang 418.
- mảo* HV, 槁 trong từ mũ *mạo* [hai]. ABK: mảo. trang 419, chủ quả của 丐 *mạo*.
- mạo* HV, 冒 trong từ *mạo hiểm* [take chances]. ABK: mảo. trang 419.
- mạo* HV, 貌 [兒] trong từ diện *mạo* [external appearance, mien]. ABK: mảo. vốn viết là 兒 là chữ hội ý và tượng hình do 兒 *hạch* và 人 *nhân* hợp thành có dạng như mặt người, nghĩa gốc: diện mạo.
- mạt* HV, 末 trong từ *mạt lộ* [impasse, doom, lit. *at the end of the road*]. ABK: mả. trang 420.
- mày* HVVH, 眉 *mi*, lông mày [eyebrow]. ABK: mé i. trang 427.
- mặc* HV, 默 trong từ trầm *mặc* [pensive]. ABK: mả. 黙 *khuyến* chỉ nghĩa 默 *hắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chó bông xỏ ra đuổi người.
- mặc* HV, 墨 trong từ bút *mặc* [ink pen]. ABK: mả. chữ hội ý kiêm hình thanh, 十 *thổ* chỉ nghĩa, 黑 *hắc* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: mực vẽ.
- mâm* CHV, 盂 [器] *bàn*, cái mâm [food tray]. ABK: pỏn. trang 22.
- mẫn* HV, 敏 trong từ *mẫn cảm* [sensitive]. ABK: mĩn. 敏 *phốc* chỉ nghĩa 敏 *mối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhạy bén.
- mẫn* HV, 惻 [惻] trong từ *mẫn thê* [sorrow]. ABK: mĩn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 惻 *mẫn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lo lắng, thương cảm.
- mất* CHV, 沒 *một*, mất mặt [to lose face]. ABK: mé i.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mật

mật HV, 蜜 trong từ đường *mật* [honey jam] ABK: mì. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 必 *mật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mật ngọt.

mật HV, 密 trong từ bí *mật* [secret]. ABK: mì. 山 *sơn* chỉ nghĩa 必 *mật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi nhiều.

mâu HV, 矛 trong từ *mâu* thuẫn [contradict. contradiction, lit. sword {meets} shield]. ABK: mớ o. trang 421.

mầu HVVH, 妙 *diệu*, mầu nhiệm [magic, miraculous]. ABK: mi ò o.

mẫu HV, 母 trong từ phụ *mẫu* [parents, father and mother]. ABK: mủ. trang 422.

mẫu HV, 牡 trong từ hoa *mẫu* đơn [peony flower]. ABK: mủ. trang 423.

mậu HV, 戌 trong từ *mậu* thân [the tenth Heavenly branch]. ABK: wù. trang 424.

mậu HV, 贸 [貿] trong từ *mậu* dịch [trade, commerce]. ABK: mò o. 貝 *bối* chỉ nghĩa 卯 *mảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trao đổi tiền của.

mây CHV, 云 [云] *vân*, mây khói [clouds and smoke]. ABK: y ún. trang 853.

mè CHV, 麻 [蔴] *ma*, mè xúng [sesame candy]. ABK: mó. trang 406.

mèo HVVH, 猫 [貓] *miêu*, mèo tam thể [tri-colored cat]. ABK: mớ o.

Mèo HVVH, 苗 trong từ người *Mèo*, [H'mong]. ABK: mi ò o. trang 431.

mẹo CHV, 卯 *mảo*, cái mẹo [trick, ruse]. ABK: mớ o. trang 418.

mê HV, 迷 trong từ *mê* hoặc [enchant]. ABK: mì. 走 *xước* chỉ nghĩa 米 *mê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lạc đường.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

miễn

- mê* HV, 谜 [謎] trong từ ngữ *mê* [riddle]. ABK: *mí*. 谜 *ngôn* chỉ nghĩa 迷 *mê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời nói dối.
- mễ* HV, 米 là gạo trong từ *mễ* cốc [uncooked rice]. ABK: *mí*. trang 425.
- mệnh* HV, 命 trong từ *mệnh* lệnh [order]. ABK: *mì n g* trang 426.
- mi* HV, 眉 trong từ lông *mí*, *mí* mắt [eyebrow] ABK: *mé i*. trang 427.
- mỉ* xem *mỹ* trong từ *mỉ* lệ
- mị* HV, 媚 trong từ *mị* dân [flawn on the people]. ABK: *mề i*. trang 428.
- mịch* HV, 覓 [覓] trong từ *mịch* thực [to search]. ABK: *mí*. chữ hội ý, do 爪 *trảo* và 見 *kiến* hợp thành, nghĩa gốc: tìm kiếm.
- mịch* HV, 系 là một bộ nét chỉ tơ lụa [a radical indicating silk]. ABK: *mí*. xem chữ 孙 [孫] *tôn*, trang 766.
- mịch* HV, 宀 là một bộ nét chỉ trùm lấp [a radical indicating a cover]. ABK: *mí*. xem chữ 宛 *oan*, trang 506.
- miễn* HV, 宀 là một bộ nét chỉ mái nhà [a radical indicating a roof]. ABK: *mí ốn* xem chữ 宅 *trach*, trang 773.
- miễn* HV, 綿 [綿, 綿] trong từ liên *miễn* [continuous, unbroken]. ABK: *mí ốn* chữ hội ý do 系 *mịch* và 冫 *bạch* hợp thành, nghĩa gốc: sợi bông.
- miến* HV, 面 [麵, 麵] trong từ *miến* xào [fried noodles]. ABK: *mí ốn* trang 146. 麥 *mạch* chỉ nghĩa 面 *diện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mì.
- miễn* HV, 免 trong từ *miễn* trừ [immune]. ABK: *mí ốn* trang 429. chữ quá của 冕 *miện*, nghĩa gốc: miễn trừ.
- miễn* HV, 勉 trong từ *miễn* khuyến [encourage]. ABK: *mí ốn* 力 *lực* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cố gắng hết sức.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

miện

- miện* HV, 冕 trong từ vương *miện* [crown] ABK: mi ễn. trang 429.
- miệt* HV, 蔑 trong từ *miệt* thị [despise, show contempt for] ABK: mi ề. trang 430.
- miệt* HV, 蔑 *miệt* thị [despise]. ABK: mi ề. trang 430. 血 huyết chỉ nghĩa 蔑 *miệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: miệt thị.
- miếu* HV, 廟 trong từ *miếu* duệ [descendants]. ABK: mi ếu. trang 431.
- miêu* HV, 猫 [貓] là mèo [cat] ABK: mỗ o. 豸 sãi chỉ nghĩa 豸 *miêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con mèo.
- miếu* HV, 廟 [廟] trong từ Văn *Miếu* [Temple of Literature]. ABK: mi ếu. 广 yểm chỉ nghĩa 朝 triều hoặc 庙 *miếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi để thờ cúng, miếu, chùa.
- miếu* HVVH, 廟 [廟] *miếu*, là nhà thờ, chùa [shrine] ABK: mi ếu.
- minh* HV, 盟 trong từ liên *minh* [union, alliance]. ABK: mêng. trang 432.
- minh* HV, 鸣 [鳴] trong từ *minh* oan [voice grievance] ABK: mĩ ng. trang 433.
- minh* HV, 冥 là tối hoặc địa ngục trong từ *minh* u [world of dead]. ABK: mĩ ng. chữ hội ý, do 冥 lục (gốc của 冥 lục), 日 nhật, và miên hợp thành, nghĩa gốc: u ám.
- minh* HV, 铭 [銘] trong từ *minh* tinh [engrave]. ABK: mĩ ng. 金 kim chỉ nghĩa 名 danh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghi tạc.
- minh* HV, 明 trong từ thông *minh* [intelligent, bright]. ABK: mĩ ng. trang 434.
- mo* CHV, 巫 vu, thầy mo [sorcerer, magician, witch doctor] ABK: wũ. trang 874.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mộ

- mò** CHV, 摸 *mô*, mò cua [to feel for crabs]. ABK: mô. 手 *thủ* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sờ vào.
- mó** CHV, 摸 *mô*, mó máy [touch, feel, palpate]. ABK: mô. 手 *thủ* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sờ vào.
- móc** CHV, 霖 *mộc*, hạt móc [dew]. ABK: mù. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 沐 *mộc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưa phùn.
- mọi** HVVH, 每 *mỗi*, mọi người [each person]. ABK: mẽ i. trang 437.
- mô** HV, 謊 trong từ mưu *mô* [ruse, crafty]. ABK: mô. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưu lược.
- mô** HV, 膜 trong từ *mô* thần kinh [nerve tissue]. ABK: mô. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô thần kinh.
- mô** HV, 模 trong từ *mô* hình [model]. ABK: mô. 木 *mộc* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn mẫu.
- mồ** HVVH, 墓 *mộ*, mồ mả [graves and tombs]. ABK: mù.
- mỗ** HV, 某 trong từ *mỗ* anh *mỗ* chị [some, so-and-so]. ABK: mỗ u. trang 435.
- mộ** HV, 墓 trong từ *mộ* địa [cemetery]. ABK: mù. 土 *thổ* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần mộ, mồ mả.
- mộ** HV, 慕 trong từ hâm *mộ* [admire]. ABK: mù. 心 *tâm* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngưỡng mộ.
- mộ** HV, 暮 là chiều tối [afternoon-evening]. ABK: mù. trang 408. 日 *nhật* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúc mặt trời lặn, chập tối.

M

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mộ

- mộ* HV, 募 trong từ *mộ* binh [recruit army] ABK: mù 力 *lực* chỉ nghĩa 募 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiêu mộ.
- mộc* HV, 木 trong từ thợ *mộc* [carpenter, lit. wood craftsman] ABK: mù trang 436.
- môi* HV, 媒 trong từ *môi* giới [middle-person] ABK: mé i. 女 *nữ* chỉ nghĩa 某 *mỗ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người làm mối (cho trai gái nên vợ chồng).
- mỗi* HV, 每 trong từ *mỗi* cái [every] ABK: mẽ i. trang 437.
- mối* CHV, 媒 *môi*, người mối [match-maker, go-between] ABK: mé i.
- môn* HV, 門 [門] trong từ chuyên *môn* [specialty, specialization] ABK: mén trang 438.
- mông* HV, 蒙 trong từ khai *mông* [renaissance], *Mông Cổ* [Mongolia] ABK: mén g. 蒙 *thảo* chỉ nghĩa 蒙 *trúng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cỏ.
- mông* HV, 朦 trong từ *mông* lung [hazy] ABK: mén g. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 蒙 *mông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh trăng mờ ảo.
- mộng* HV, 夢 trong từ mơ *mộng* [be lost in a dream] ABK: mẽ n g. trang 439.
- mơ* CHV, 梅 *mai*, cây mơ [apricot tree] ABK: mé i. trang 435.
- mù* HV, 瞽 là không thấy gì, cũng đọc *mâu* [blind] ABK: mò u. [mùc chỉ nghĩa 伙 *vụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa mắt.
- mù* CHV, 雾 [霧] *vụ*, sương mù [fog] ABK: wù.
- múa* CHV, 舞 *vũ*, múa may [gesticulate, dance] ABK: vũ. trang 876.
- mục* HV, 牧 trong từ *mục* sư [minister, pastor] ABK: mù. trang 440.
- mục* HV, 目 trong từ *mục* đích [aim goal] ABK: mù. trang 441.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nại

- mũ** CHV, 帽 *mạo*, cái mũ [hat, cap] ABK: *mởu*, trang 419.
- mùi** CHV, 未 *vị*, là kí hiệu thứ tám trong địa chi [the eighth Earthly stem].
ABK: *wê i*, trang 860.
- mùi** CHV, 味 *vị*, mùi vị [taste] ABK: *wê i*. || *khẩu* chỉ nghĩa 未 *vị* chỉ âm đọc.
- muội** HV, 昧 trong từ ngu *muội* [ignorant] ABK: *mê i*. || *nhật* chỉ nghĩa 未 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tâm tối.
- muôn** CHV, 万 [萬] *vạn*, muôn năm [long live] ABK: *wôn*, trang 848.
- muộn** CHV, 晚 *vãn*, muộn màng [late, belated] ABK: *wôn*.
- mưa** CHV, 雨 *vũ*, trời *mưa* [it rains] ABK: *yũ*.
- mực** CHV, 墨 *mặc*, mực tàu [India/China ink] ABK: *mô*.
- mưu** HV, 谋 [謀] trong từ âm *mưu* [scheme, plot] ABK: *móu*. || *ngôn* chỉ nghĩa 某 *mô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thương lượng.
- my** HV, 美 trong từ *my* thuật [fine arts, lit. *beautiful* skill, art] ABK: *mê i*, trang 442.

N

- ná** CHV, 弩 *nỗ*, cái *ná* [crossbow] ABK: *nũ*.
- nạch** HV, 疒 bộ nét chỉ bệnh [a radical that indicates something relating to illness, disease] ABK: *nê*. có thể xem chữ 病 *hệnh*, trang 39.
- nại** HV, 耐 trong từ nhân *nại* [patience, perseverance] ABK: *nô i*, trang 443.

M

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nại

nại HV, 奈 trong từ khiếu *nại* [to make an appeal, complaint]. ABK: nòi. 木 *mộc* (sau viết thành 大 *dại*) chỉ nghĩa 示 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên cây.

nam HV, 男 trong từ *nam* giới [male gender of humans]. ABK: nồn. trang 444.

nam HV, 南 trong từ phương *nam* [the south]. ABK: nồn. trang 445.

nan HV, 难 [難] trong từ *nan* trị [difficult to resolve]. ABK: nồn. 佳 chu/y chỉ nghĩa 英 *hán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khó khăn.

nạn HV, 难 [難] trong từ tai *nạn* [accident]. ABK: nồn. 佳 chu/y chỉ nghĩa 英 *hán* chỉ âm đọc.

nàng HVVH, 娘 *nường*, cô *nàng* [young maiden]. ABK: ni óng.

náo HV, 闹 [鬧] trong từ *náo* nhiệt [vibrant, active, chaos]. ABK: nỏo. chữ hội ý, do 門 *môn* và 市 *thị* hợp thành, nghĩa gốc: huyền não.

não HV, 脑 [腦] trong từ đầu *não* [brain]. ABK: nỏo. chữ hội ý, do 肉 *nhục* và 腦 (=脑) *não* hợp thành, nghĩa gốc: đầu óc.

não HV, 恼 [惱] trong từ phiền *não* [bothered, worry]. ABK: nỏo. chữ hội ý, do 心 *tâm* và 腦 (=脑) *não* hợp thành, nghĩa gốc: phiền não.

nap HV, 纳 [纳] là nộp, trong từ cống *nap* [send tribute]. ABK: nỏ. trang 503. chữ quả của 内 *nội*.

nặc HV, 诺 [諾] là bằng lòng [satisfied]. ABK: nỏ. trang 496. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 若 *nhược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng đáp lại.

nặc HV, 匿 trong từ *nặc* danh [nameless]. ABK: nỏ. 亠 *hệ* chỉ nghĩa 若 *nhược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn nấp.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngạc

- nặc* HV, 昵 [昵] thân thiết [close]. ABK: n i. trang 497. H *nhật* chỉ nghĩa 尼 *ni* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân thiết.
- năm* HVVH, 年 [年] *niên*, ví dụ, năm xưa [many years ago]. ABK: n i ó n trang 498.
- năng* HV, 能 trong từ khả *năng* [ability, capability]. ABK: n é n g. trang 446.
- nấm* HV (theo Đào Duy Anh) 藈 trong từ cây *nấm* [mushroom]. ABK: x ù n 草 *thảo* chỉ nghĩa 草 *đam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nấm mốc.
- nê* HV, 泥 trong từ *nê* thổ [mud]. ABK: n i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 尼 *ni* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước bẩn.
- nệ* HV, 泥 trong từ *nệ* cổ [constant, non-changing] ABK: n i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 尼 *ni* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên sông ở Cam Túc (nhiều bùn).
- nga* HV, 娥 trong từ hàng *nga* [the goddess of the moon] ABK: é. trang 447.
- nga* HV, 鹅 [鹅, 鵞] trong từ thiên *nga* [swan] ABK: é. 鳥 *diều* chỉ nghĩa 我 *ngã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ngỗng.
- Nga* HV, 俄 trong từ người *Nga* [Russian]. ABK: é. 人 *nhân* chỉ nghĩa 我 *ngã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêng ngã.
- ngà* CHV, 牙 *nhà*, ngà voi [tusk of the elephant ivory]. ABK: y ó. trang 473.
- ngã* HV, 我 trong từ vị *ngã* [egoistic, selfish. I for me]. ABK: w ó. trang 448.
- ngã* HV, 饿 [饿] *ngã* tử là chết đói [die of hunger]. ABK: é. 食 *thực* chỉ nghĩa 我 *ngã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đói kém.
- ngạc* HV, 愕 trong từ *ngạc* nhiên [surprise]. ABK: é. 心 *tâm* chỉ nghĩa 愕 *ngạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kinh ngạc.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngạc

- ngạc* HV, 噩 trong từ *ngạc* mộng [nightmare]. ABK: 噩. cùng nguồn gốc của chữ 愕 *ngạc*.
- ngạch* HV, 额 [額] trong từ *ngạch* thuế [tax quota], kim *ngạch* [limit]. ABK: 額. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 客 *khách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần dưới tóc, trên mũi (trán).
- ngài* CHV, 蛾 *nga*, con ngài [silk moth]. ABK: 蛾.
- ngải* HV, 艾 trong từ cây *ngải* [moxa, mugwort]. ABK: 艾. 草 *thảo* chỉ nghĩa 叉 (=X) *ngải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngải cứu.
- ngãi* HVVH, 义 [義] *ngĩa*, tham vàng bỏ ngài [to give up faithfulness for gold]. ABK: 义. trang 452.
- ngại* HV, 碍 [礙] trong từ trở *ngại* [hindrance, block]. ABK: 碍. 石 *thạch* chỉ nghĩa 疑 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trở ngại.
- ngan* CHV, 鹅 [鵞, 鵝] *nga*, con ngan [goose]. ABK: 鵞.
- ngan* CHV, 雁 *nhân*, con ngan [wild goose]. ABK: 雁. trang 477.
- ngạn* HV, 岸 trong từ hữu *ngạn* [right bank {of a river}]. ABK: 岸. trang 449.
- ngạn* HV, 谚 [諺] trong từ *ngạn* ngữ [saying proverb]. ABK: 言 *ngôn* chỉ nghĩa 彦 *ngan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngạn ngữ.
- ngang* HV, 昂 trong từ *ngang* nhiên [pride in oneself, to disregard others]. ABK: 昂. 日 *nhật* chỉ nghĩa 仰 (=仰) *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dương cao.
- nganh* HV, 梗 trong từ ương *nganh* [stubborn, obstinate]. ABK: 梗. 石 *thạch* chỉ nghĩa 更 *canh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cứng rắn.
- ngạo* HV, 傲 trong từ kiêu *ngạo* [arrogant, haughty]. ABK: 傲. 人 *nhân* chỉ nghĩa 放 *ngạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiêu ngạo.

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nghệ

-

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nghe

nghe HV, 迎 trong từ hoan *nghe* [welcome]. ABK: y i ng. 迎 *xuoc* chỉ nghĩa 迎 *nghe* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

nghe HV, 疑 trong từ *nghe* vấn [interrogative]. ABK: y i. trang 451.

nghe HV, 宜 trong từ tiện *nghe* [comfort, facilities] ABK: y i. chữ hội ý do 宜 *miên* và 宜 *thá* hợp thành, nghĩa gốc: thịt nấu chín có thể ăn được.

nghe HV, 仪 [儀] trong từ *nghe* lễ [formalities]. ABK: y i. trang 452. 人 *nhân* chỉ nghĩa 儀 *nghe* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghi lễ, cử chỉ.

nghe HV, 拟 [擬] trong từ suy *nghe* [think]. ABK: n i. 手 *thú* chỉ nghĩa 疑 *nghe* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dự đoán, dự đặt.

nghe HV, 议 [議] trong từ *nghe* quyết [decision]. ABK: y i. 人 *nhân* chỉ nghĩa 议 *nghe* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thương nghị, thảo luận.

nghe HV, 毅 trong từ kiên *nghe* [persistent]. ABK: y i. 父 *thú* chỉ nghĩa 毅 *nghe* chỉ âm đọc nghĩa gốc: kiên cường.

nghe HV, 谊 [誼] trong từ hữu *nghe* [friendship]. ABK: y i. chữ hội ý, nghĩa gốc: đạo đức, hành vi, đạo lý hài hòa.

nghe HV, 义 [義] trong từ *nghe* vụ [duty]. ABK: y i. trang 452.

nghe HV, 逆 trong từ *nghe* đảo [play pranks]. ABK: n i. trang 453.

nghe HV, 严 [嚴] trong từ *nghe* trọng [serious]. ABK: y i n. 叩 *khẩu* chỉ nghĩa 嚴 *nghe* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khẩn cấp.

nghe HV, 严 [嚴] trong từ *nghe* nhiên [accordingly, neatly arranged]. ABK: y i n. 人 *nhân* chỉ nghĩa 嚴 *nghe* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung kính, nghiêm trọng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngoài

nghiệm HV, 驗 [驗] trong từ kinh *nghiệm* [experience]. ABK: y ỏn 馬 *mã* chỉ nghĩa 驗 *kiểm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài ngựa.

nghiên HV, 研 [研] trong từ *nghiên cứu* [research]. ABK: y ỏn 石 *thạch* chỉ nghĩa 研 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiền nhỏ.

nghiền HVVH, 研 [研] *nghiền*, là nhỏ ra [grind]. ABK: y ỏn 石 *thạch* chỉ nghĩa 研 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòn đá nhẵn bóng.

nghiên HVVH, 硯 [硯] *nghiễn*, bút *nghiên* [inkstone, inkslab]. ABK: y ỏn 石 *thạch* chỉ nghĩa 硯 *kiến* chỉ âm đọc.

nghiễn HV, 硯 [硯] cái *nghiên mực* [inkslab]. ABK: y ỏn 石 *thạch* chỉ nghĩa 硯 *kiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái *nghiên mực*.

nghiệp HV, 業 [業] trong từ nghề *nghiệp* [profession]. ABK: y ẻ. trang 454.

nghiệt HV, 孽 [孽] trong từ yêu *nghiệt* [cruel]. ABK: n i ẻ. 孽 tử chỉ nghĩa 孽 *tiết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chi nhánh trong gia đình dưới chế độ tông pháp.

Nghiêu HV, 尧 [尧] trong từ vua *Nghiêu* [the legendary Emperor Yao]. ABK: y ỏn. chữ hội ý, nghĩa gốc: cao.

ngình HV, 迎 trong từ *ngình hôn* [to meet the bride]. ABK: y i ẻng. 迎 *xước* chỉ nghĩa 迎 *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

ngọ HV, 午 trong từ chính *ngọ* (giữa trưa) [noon]. ABK: w ử. trang 455.

ngoa HV, 訛 [訛, 誦] trong từ sai *ngoa* [infringe, break, violate]. ABK: 訛. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 訛 *hoá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời nói thất thiệt.

ngoã HV, 瓦 trong từ thợ *ngoã* [potter]. ABK: w ử. trang 456.

ngọa HV, 卧 là nằm [to lay down, sleep]. ABK: w ỏ. trang 457.

ngoài HVVH, 外 *ngoại*, trong từ ở *ngoài* [outside]. ABK: w ỏ i. trang 458.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngoại

- ngoại* HV, 外 trong từ *ngoại quốc* [foreign country]. ABK: wò i. trang 458.
- ngoan* HV, 頑 [頑] trong từ gian *ngoan* [sly, cunning]. ABK: wón 𠄎 *hiệt* chỉ nghĩa 元 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bướng.
- ngọc* HV, 玉 trong từ *ngọc quý* [precious jade]. ABK: yù. trang 459.
- ngói* CHV, 瓦 *ngõa*, mái *ngói* [tiled roof]. ABK: wǎ. trang 456.
- ngô* HV, 吳 [吳] trong từ nhà *Ngô* [Wu kingdom]. ABK: wú chữ hội ý do 口 *khẩu* và 天 *thiên*, nghĩa gốc: ồn ào, nổi to.
- ngô* HV, 吾 là ta, tiếng tự xưng [we, I]. ABK: wú 𠄎 *khẩu* chỉ nghĩa 五 *ngũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít.
- ngỗ* HV, 逆 trong từ *ngỗ nghịch* [disobedient]. ABK: wǔ. trang 455. 𠄎 *xuốc* chỉ nghĩa 𠄎 *ngộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.
- ngỗ* HV, 忤 trong từ *ngỗ nghịch* [disobedient]. ABK: wǔ. trang 455. 心 *tâm* chỉ nghĩa 𠄎 *ngộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bướng bỉnh.
- ngộ* HV, 遇 trong từ hội *ngộ* [meet]. ABK: yù 𠄎 *xuốc* chỉ nghĩa 禺 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không hẹn mà gặp.
- ngộ* HV, 誤 trong từ *ngộ nhận* [mistake]. ABK: wù 言 *ngôn* chỉ nghĩa 吳 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sai lầm.
- ngộ* HV, 悟 trong từ giác *ngộ* [wake up, awake, consciousness]. ABK: wù 心 *tâm* chỉ nghĩa 𠄎 *ngộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiểu rõ, vỡ lẽ.
- ngôn* HV, 言 trong từ *ngôn ngữ* [language]. ABK: yán. trang 460.
- ngột* HV, 兀 mặt đất cao và bằng phẳng [plateau]. ABK: wù. trang 465. cùng gốc với chữ 兀 *nguyên*, nghĩa gốc: cao nhưng bằng đầu.
- ngờ* HVVH, 疑 *nghi*, nghi *ngờ* [doubt]. ABK: y í. , nghĩa gốc:.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nguyên

- ngu* HV, 愚 trong từ *ngu dộn* [stupid]. ABK: yú. chữ hội ý kiêm hình thanh do 心 *tâm* chỉ nghĩa 𠂔 *ngung* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: ngu xuẩn, ngu muội.
- ngũ* HV, 娛 [娛] là vui chơi [enjoy, recreate] ABK: yú. 女 *nữ* chỉ nghĩa 吳 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.
- ngũ* HV, 五 là năm trong từ *ngũ giác* [five as in *pentagon*]. ABK: wǔ. trang 461.
- ngũ* HV, 伍 trong từ đội *ngũ* [rank and file]. ABK: wǔ. chữ hội ý kiêm hình thanh do 人 *nhân* chỉ nghĩa 𠂔 *ngũ* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: 5 người tập hợp thành một tập thể.
- ngụ* HV, 寓 trong từ *ngụ cư* [live in a foreign land]. ABK: yù. 宀 *miên* chỉ nghĩa 𠂔 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ở nhờ.
- ngục* HV, 獄 [獄] trong từ nhà *ngục* [prison]. ABK: yù. trang 462.
- nguồn* HVVH, 源 *nguyên*, nguồn gốc [origin]. ABK: yuán. trang 464.
- nguy* HV, 危 trong từ *nguy hiểm* [danger]. ABK: wēi. trang 463.
- ngụy* HV, 偽 [偽] trong từ *ngụy trang* [disguise, camouflage]. *ngụy quyền* [puppet government]. ABK: wēi. chữ hội ý kiêm hình thanh do 人 *nhân* và 𠂔 *vi* (cũng chỉ âm) hợp thành, nghĩa gốc: cái do con người tạo ra.
- ngụy* HV, 魏 nhà *Ngụy* thời Tam Quốc [Wei kingdom of the Three Kingdoms period]. ABK: wēi. 委 *úy* chỉ nghĩa 鬼 *quỷ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao to.
- nguyên* HV, 原 trong từ *nguyên bản* [original]. ABK: yuán. trang 464.
- nguyên* HV, 源 trong từ tài *nguyên* [resources] ABK: yuán. trang 464.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nguyên

nguyên HV, 元 trong từ *nguyên thủ* [leader, lit. head/head]. ABK: yuôn. trang 465.

nguyên HVVH, 愿 [願] *nguyện*, lời *nguyện* [swear, vow, oath]. ABK: yuôn.

Nguyễn HV, 阮 là họ [family name]. ABK: ruôn. 旱 *phụ* chỉ nghĩa 阮 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa danh Ngã Nguyên Quan, hiện ở Tuyên Hoá, Hà Bắc, Trung Quốc.

nguyện HV, 愿 [願] trong từ *nguyện vọng* [wish]. ABK: yuôn. 愿 *hiệt* chỉ nghĩa 原 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận.

nguyệt HV, 月 trong từ *nguyệt thực* [lunar eclipse]. ABK: yuê. trang 466.

ngư HV, 鱼 [魚] trong từ *ngư lôi* [torpedo]. ABK: yú. trang 467.

ngư HV, 渔 [漁] trong từ *ngư nghiệp* [fisheries], *ngư dân* [fishermen] ABK: yú. trang 468.

ngữ HV, 语 [語] trong từ ngôn *ngữ* [language] ABK: yũ. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 吾 *ngộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đàm luận, nói chuyện.

ngự HV, 御 [禦] trong từ chế *ngự* [in command]. ABK: yù. trang 469.

ngự HV, 驭 [馭] điều khiển ngựa xe [command a horsecart]. ABK: yù. trang 469. chữ hội ý do 馬 *mã* và 又 *hựu* hợp thành, nghĩa gốc: điều khiển ngựa xe.

ngửa CHV, 御 *ngự*, ngửa thai [use birth control] ABK: yù. trang 469.

ngửa CHV, 仰 *ngưỡng*, ngửa mặt [look up]. ABK: yǎng.

ngực CHV, 臆 *ức*, lòng *ngực* [chest, thorax] ABK: yí.

ngưng HV, 凝 trong từ *ngưng kết* [condense] ABK: níng. 凝 (=冰) *băng* chỉ nghĩa 凝 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đóng băng.

ngẩng CHV, 仰 *ngưỡng*, ngẩng đầu [look up]. ABK: yǎng. trang 471.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhân

- ngược** CHV, 逆 *ngịch*, ngược [upside-down]. ABK: n i. trang 453.
- ngược** HV, 虐 trong từ *ngược đãi* [abuse, treat unkindly]. ABK: n ũ ê. trang 470.
- ngưỡng** HV, 仰 trong từ tín *ngưỡng* [faith, belief]. ABK: y ũ n g. trang 471.
- ngưu** HV, 牛 trong từ *ngưu mã* [cattle and horses] ABK: n i ũ. trang 472.
- nha** HV, 牙 trong từ *nha sĩ* [dentist]. ABK: y á. trang 473.
- nha** HV, 衙 trong từ *nha môn* [yamen] ABK: y á 行 *hành* chỉ nghĩa 行 *ngũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xếp hàng hành quân.
- nha** HV, 芽 trong từ mạch *nha* [malt]. ABK: y á 草 *thảo* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ nảy mầm.
- nha** HV, 鸦 [鴉, 鷄] là chim quạ, sặc đen [raven]. ABK: y ā 鷄 *diều* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: các loài quạ.
- nhã** HV, 雅 trong từ khiêm *nhã* [rude]. ABK: y á 佳 *chủy* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đúng đắn, qui phạm.
- nhạc** HV, 乐 [樂] trong từ âm *nhạc* [music]. ABK: y u ê. trang 474.
- nhạc** HV, 岳 [嶽] trong từ *nhạc phụ* [father-in-law]. ABK: y u ê. chữ hội ý do 厶 *khẩu* và 山 *sơn* hợp thành, nghĩa gốc: núi cao.
- nham** HV, 岩 [巖, 嵒] trong từ *nham thạch* [minerals]. ABK: y ó n. trang 475.
- nhân** HV, 顔 [顏] trong từ dung *nhân* [appearance]. ABK: y ó n. 廛 *hiệt* chỉ nghĩa 彦 *nhân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:ấu đường phân giữa 2 vết lông mày.
- nhân** HV, 閑 [閑, 閒] trong từ *nhân du* [wander about] ABK: x i ó n. trang 476.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhân

nhãn HV, 眼 trong từ *nhãn cầu* [eyeball]. ABK: y ǎn 目 *mục* chỉ nghĩa 目
cán chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mắt.

nhạn HV, 雁 [雁] trong từ con chim *nhạn* [wild goose]. ABK: y ǎn 雁
477.

nhâm HV, 壬 kí hiệu thứ chín trong thiên can [ninth Heavenly stem]. ABK:
r én 壬 trang 109. thời cổ cùng 工 *cống* là một chữ, nghĩa gốc: gánh
vác.

nhậm xem chữ 任 *nhiệm*

nhân HV, 仁 trong từ *nhân từ* [benevolence]. ABK: r én 仁 trang 478.

nhân HV, 人 trong từ *nhân dân* [the people]. ABK: r én 人 trang 479.

nhân HV, 因 trong từ nguyên *nhân* [cause, reason]. ABK: y īn 因 trang 480.

nhân HV, 茵 [茵] là chiếu hoặc đệm [mattress, blanket]. ABK: y īn 茵 trang
480. chữ quả của 因 *nhân*.

nhẫn HV, 忍 trong từ *nhẫn nại* [patience, perseverance]. ABK: r ěn 忍 心 *tâm*
chỉ nghĩa 心 *nhận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhẫn nại.

nhẫn HV, 刃 là nhọn [tip, sharp, pointed]. ABK: r ěn 刃 trang 481.

nhận HV, 认 [認] trong từ chấp *nhận* [acknowledge, accept]. ABK: r èn 認
ngôn chỉ nghĩa 認 *nhận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhận thức.

nhập HV, 入 trong từ *nhập khẩu* [import]. ABK: r ù 入 trang 482.

nhất HV, 一 trong từ *nhất trí* [in agreement, identical opinion]. ABK: y ī 一 trang
483.

nhật HV, 日 là ngày, mặt trời trong từ chủ *nhật* [Sunday]. ABK: r ì 日 trang
484.

nhên CHV, 燃 *nhiên*, nhên [lúa] [to kindle the firewood]. ABK: r ǒn 燃 trang 489.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhieép

- nhì* HV, 而 trong những câu có *nhì* nghĩa là "mà" như "kính *nhì* viễn chí" [Vietnamese has several Sino-Vietnamese phrases in which "nhì" means "and", this phrase means to love someone yet one must keep far away]. ABK: ẻ r. trang 485.
- nhì* HV, 儿 [兒] trong từ *nhị* đồng [child, children]. ABK: ẻ r. trang 486.
- nhị* HVVH, 二 là hai [two]. ABK: ẻ r. trang 488.
- nhĩ* HV, 尔 [爾] là mấy [some]. ABK: ẻ r. chữ gốc của 爾 *nhĩ*, là giá treo sợ tở, nghĩa gốc: hoa nở rộ.
- nhĩ* CHV, 弭 là hai đầu cái cung [two ends of a bow]. ABK: mĩ. 弓 *cung*, chỉ nghĩa 耳 *nhĩ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai đầu cái cung.
- nhĩ* HV, 耳 trong từ mộc *nhĩ* [Jew's ear, a type of fungus often used in Chinese and Vietnamese dishes, lit. wood ear]. ABK: ẻ r. trang 487.
- nhị* HV, 二 trong từ *nhị* tâm [two-faced, lit. two hearts]. ABK: ẻ r. trang 488.
- nhiểm* HV, 染 trong từ *nhiểm* bệnh [contract a disease]. ABK: r ỏ n chữ hội ý do 水 *thủy*, 木 *mộc* và 九 *cửu* hợp thành, nghĩa gốc: nhuộm vải.
- nhệm* HV, 任 trong từ trách *nhệm* [responsibility]. ABK: r ẻ n 人 *nhân* chỉ nghĩa 任 *nhệm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gồng gánh.
- nhiên* HV, 然 trong từ tất *nhiên* [of course]. ABK: r ỏ n trang 489.
- nhiên* HV, 燃 trong từ *nhiên* liệu [fuel, combustible]. ABK: r ỏ n trang 489. chữ quả của 然 *nhiên*, nghĩa gốc: đốt lửa.
- nhieép* HV, 摄 [攝] trong từ *nhieép* ảnh [photographer]. ABK: s h ẻ 手 *thủ* chỉ nghĩa 攝 *nhieép* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhiep

- nhiep** HV, 變 [變] trong từ Sĩ **Nhiếp** [given name for a governor of Giao Chi during the Han period]. ABK: x i ê. trang 490.
- nhiet** HV, 热 [熱] trong từ **nhiet độ** [temperature]. ABK: r ê. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 热 *chấp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhiệt độ cao.
- nhieu** HV, 饶 [饒] trong từ phì **nhieu** [fertile]. ABK: r ỏ. 食 *thực* chỉ nghĩa 尧 *ngheâu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giàu có, phong phú.
- nhieu** HV, 扰 [擾] trong từ thả **nhieu** [interference]. ABK: r ỏ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 憂 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quấy rối.
- nhịn** CHV, 忍 *nhẫn*, nhin nhục [to stand, hear, suffer]. ABK: r ê n.
- nho** HV, 儒 trong từ **nho gia** [scholar]. ABK: r ú. 人 *nhân* chỉ nghĩa 儒 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuật sĩ, nho sĩ.
- nhọn** HVVH, 刀 *nhẫn*, dao nhọn [sharp knife]. ABK: r ê n. trang 481.
- nhộng** CHV, 虫 [蟲] **trùng**, con nhộng [worm, insect]. ABK: ch ó n g. trang 793.
- nhu** HV, 需 trong từ **nhu cầu** [need]. ABK: x ữ. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 而 *nhí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chờ đợi.
- nhu** HV, 柔 trong từ **nhu thuận** [flexible, accommodating]. ABK: r ỏ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 柔 *mâu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây non mới mọc.
- nhũ** HV, 乳 trong từ **nhũ mẫu** [wet-nurse]. ABK: r ữ. trang 491.
- nhũ** HV, 儒 trong từ **nhũ nhân** [child]. ABK: r ú. 子 *tử* chỉ nghĩa 乳 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trẻ thơ.
- nhuận** HV, 潤 [潤] trong từ lợi **nhuận** [profit]. ABK: r ỏ n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 潤 *nhuận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ướt át.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhược

- nhuận** HV, 闰 [閏] trong từ năm *nhuận* [leap year]. ABK: r ù n chủ hội ý do 閏 môn và 閏 ngọc hợp thành, nghĩa gốc: dư, số dư.
- nhục** HV, 辱 trong từ *nhục* nha [disgrace, shame]. ABK: r ử chủ gốc của 辦 nậu là làm cỏ, nghĩa gốc: canh tác.
- nhục** HV, 肉 trong từ *nhục* dục [carnal desire, the Vietnamese have mainly borrowed the figurative uses of this word for meat]. ABK: r ỏ u trang 492.
- nhuê** HV, 锐 [銳] sắc bén [sharp]. ABK: r u i. 金 kim chỉ nghĩa 兑 đoai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhọn, sắc.
- nhuyễn** HV, 软 [軟, 軟] là mềm [soft]. ABK: r u ỏ n 中 xa chỉ nghĩa 欠 khiếm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mềm, yếu.
- nhung** HV, 戎 trong từ nguyên *nhung* [generalissimo]. ABK: r ỏ n g trang 493.
- những** HV, 冗 trong từ tham *những* [corrupt, corruption]. ABK: r ỏ n g chủ hội ý do 冥 mệnh và 冗 kị hợp thành, nghĩa gốc: dư thừa, nhân tâm.
- nhuốc** CHV, 辱 *nhục*, nhờ *nhuốc* [shameful, disgraceful]. ABK: r ử.
- như** HV, 如 trong từ *như* ý [satisfy, comply with ones wishes]. ABK: r ử trang 494.
- nhự** HV, 茹 trong từ *nhự* tố là ăn chay [vegetarian food]. ABK: r ử 草 thảo chỉ nghĩa 如 *như* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn.
- nhưng** HV, 仍 trong từ *nhưng* nhiên [still]. ABK: r ỏ n g. 人 nhân chỉ nghĩa 乃 nai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẫn như cũ.
- nhược** HV, 弱 trong từ *nhược* điểm [weak point]. ABK: r u ỏ trang 495.
- nhược** HV, 若 trong từ *nhược* bằng [if, in case]. ABK: r u ỏ trang 496.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhưỡng.

nhưỡng HV, 壤 trong từ thổ *nhưỡng* [soil, soils]. ABK: 壤. 土 thổ chỉ nghĩa 壤 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thổ nhưỡng.

nhượng HV, 让 [讓] trong từ *nhượng* bộ [yield to, give way]. ABK: 讓. 言 ngôn chỉ nghĩa 壤 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trạch móc.

ni HV, 尼 trong từ *ni* cô [nun]. ABK: 尼. trang 497.

niêm HV, 粘 [黏] trong từ *niêm* dịch [mucus]. ABK: 粘. 米 mẽ chỉ nghĩa 粘 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất dính.

niệm HV, 念 trong từ lưu *niệm* [souvenir]. ABK: 念. 心 tâm chỉ nghĩa 念 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhớ nhưng.

niên HV, 年 trong từ thanh *niên* [youth, lit. green years]. ABK: 年. trang 498.

niết HV, 涅 [涅] trong từ *niết* bàn [Nirvana]. ABK: 泥. 水 thủy, 土 thổ chỉ nghĩa H *nhật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại đá có thể làm thuốc nhuộm màu đen.

niều HV, 袅 [袅] là yếu diệu [slender and delicate]. ABK: 袅. 衣 y chỉ nghĩa 袅 *diểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thon thả xinh đẹp.

niệu HV, 尿 trong từ tiết *niệu* [urine]. ABK: 尿. 口 hội ý do 尸 thí và 水 thủy hợp thành, nghĩa gốc: tiểu tiện.

ninh HV, 宁 [寧] trong từ an *ninh* [tranquil, secure]. ABK: 宁. trang 499.

nịnh HV, 佞 trong từ *nịnh* thần [flirt, fawn]. ABK: 佞. 女 nữ và 信 tín (viết bớt nét) hợp thành, nghĩa gốc: khéo nói.

nỏ CHV, 弩 nỏ, cái nỏ [bow, crossbow]. ABK: 弩.

nọa HV, 偃 trong từ *nọa* tính [inertia]. ABK: 卧. 心 tâm chỉ nghĩa 卧 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhất gan hèn yếu.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nột

- nọa* HV, 糯 trong từ nếp [glutinous rice]. ABK: nuò 米 mễ chỉ nghĩa 糈
nhu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất dính.
- noãn* HV, 卵 trong từ *noãn* cầu [egg, ovum]. ABK: luồn trang 500.
- nọc* CHV, 毒 *độc*, nọc độc [venom]. ABK: dú
- nô* HV, 奴 trong từ *nô* bộc [servant]. ABK: nú trang 501.
- nỗ* HV, 努 trong từ *nỗ* lực [strive for]. ABK: nũ 力 lực chỉ nghĩa 奴 *nô*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dốc sức, gắng sức.
- nổ* HV, 弩 là cái nỏ [crossbow]. ABK: nũ 弓 *cung* chỉ nghĩa 奴 *nô* chỉ
âm đọc, nghĩa gốc: cung nỏ.
- nộ* HV, 怒 trong từ thịnh *nộ* livid, angry]. ABK: nù trang 502.
- nội* HV, 内 trong từ *nội* bộ [internal]. ABK: nê i. trang 503.
- nôm* CHV, 南 *nam*, chữ *Nôm* [Vietnamese demotic script]. ABK: nún trang
445.
- nồm* CHV, 南 *nam*, gió *nồm* [southeast wind]. ABK: nún trang 445.
- nộn* HV, 嫩 là non nhừ (young, tender). ABK: nèn 女 nũ chỉ nghĩa 敕
sắc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: non nớt.
- nông* HV, 农 trong từ *nông* nghiệp [agriculture]. ABK: nóng trang 504.
- nồng* CHV, 浓 [濃] *nung*, *nồng* độ [concentration]. ABK: nóng
- nộp* CHV, 纳 [納] *nạp*, nộp phạt [to pay, hand-over a fine]. ABK: nê trang
503.
- nột* HV, 讷 [訥] nói năng chậm chạp [speak slowly]. ABK: nê chữ hội ý
do 言 *ngôn* và 内 *nội* hợp thành, nghĩa gốc: nói năng chậm chạp.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nung

- nung** HV, 浓 [濃] là nồng trong từ nồng độ [concentration]. ABK: nóng. 水 thủy chỉ nghĩa 農 nóng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưa phùn nhiều.
- nu** HVVH, 怒 nộ, nu giận [angry]. ABK: nù. trang 502.
- nữ** HV, 女 nữ giới [female gender of humans]. nữ. trang 505.
- nương** HV, 娘 [嬢] cô nương [young maiden]. nióng 女 nữ chỉ nghĩa 良 lương hoặc 襄 tương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người con gái trẻ tuổi.
- nũu** HV, 纽 [紐] nũu kết [knot]. niũ 系 mịch chỉ nghĩa 纆 sũu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây buộc.

O

- oa** HV, 蛙 [蛙] là con nhái [toad]. ABK: wā 蚱 trụng chỉ nghĩa 圭 giai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ếch.
- oi** HV, 威 trong từ *oi* nghiêm [stately, majestic]. ABK: wēi. trang 842.
- oan** HV, 冤 trong từ *oan* [to be condemned or punished unjustly]. ABK: yuān. trang 506.
- oán** HV, 怨 trong từ *oán* trách [lament, complain]. ABK: yuàn. 心 tâm chỉ nghĩa 殯 oán chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận.
- oanh** HV, 莺 [鶯] trong từ chim *oanh* [oriole]. ABK: yīng 鳥 diều chỉ nghĩa 榮 vinh (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim, chim oanh.
- oanh** HV, 轰 [轟] trong từ *oanh* liệt [glorious, famous, heroic]. ABK: hōng. chữ hội ý là ba chữ 丰 xa, nghĩa gốc: đoàn xe chạy ầm ầm.
- ô** HV, 污 [汙] trong từ ô nhiễm [pollution]. ABK: wū. 水 thủy chỉ nghĩa 汚 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước ao tù.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phác

- ô** HV, 乌 [烏] trong từ *ô mai* [smoked plum], ngựa *ô* [black horse]. ABK: wū trang 507.
- ốc** HV, 屋 trong từ phòng *ốc* [room]. ABK: wū chữ hội ý, do 尸 *thị* và 至 *chí* hợp thành, nghĩa gốc: màn che.
- ốc** HV, 沃 trong từ *ốc điền* [irrigated farmland]. ABK: wò 水 *thủy* chỉ nghĩa 天 *yếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tưới nước.
- ốc** HV, 蜗 [蝸] trong từ con *ốc* [snail]. ABK: wō 虫 *thủy* chỉ nghĩa 昌 *ốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ốc.
- ôn** HV, 温 trong từ *ôn độ* [temperature]. ABK: wēn 水 *thủy* chỉ nghĩa 显 *ôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên sông ở Quý Châu.
- ổn** HV, 稳 [穩] trong từ *ổn định* [stable]. ABK: wěn 禾 *hòa* chỉ nghĩa 恐 *ấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình ổn.
- ông** HV, 翁 trong từ đàn *ông* [old man, grandfather]. ABK: wēng 羽 *vũ* chỉ nghĩa 公 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lông cổ chim.
- ơn** HVVH, 恩 *ân*, ơn huệ [favor, grace]. ABK: ēn

Ph

- phá** HV, 破 trong từ *phá hủy* [destroy]. ABK: pò 石 *thạch* chỉ nghĩa 皮 *bí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đá vỡ.
- phả** HV, 谱 [譜] trong từ *phả hệ* [family tree origins]. ABK: pǔ 言 *ngôn* chỉ nghĩa 普 *phổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sách để ghi lại chủng loại và hệ thống của sự vật, gia phả.
- phác** HV, 朴 [樸] trong từ chất *phác* [honest]. ABK: pǔ 木 *mộc* chỉ nghĩa 萸 *bốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỏ cây.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phách

phách HV, 拍 trong từ cái **phách** [thumb] ABK: p 0 i. 𠂔 *thủ* chỉ nghĩa 𠂔 *hách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỗ đập.

phải CHV, 被 *bị*, **phải** hù [victim of a philter]. ABK: b 0 i.

phái HV, 派 trong từ trường **phái** [school, faction]. ABK: p 0 i. trang 869. 水 *thủy* chỉ nghĩa 𠂔 *phái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhánh sông.

phàm HV, 凡 trong từ **phàm** tục [rude, impolite]. ABK: f 0 n. trang 508.

phàm HV, 帆 là buồm [sailboat]. ABK: f 0 n. 𠂔 *cân* chỉ nghĩa 𠂔 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cánh buồm.

phạm HV, 犯 trong từ vi **phạm** [violate]. ABK: f 0 n. trang 509.

phạm HV, 范 [範] trong từ **phạm** vi [sphere], và tên họ, **Phạm** Ngủ Lão [family name of Phạm]. ABK: f 0 n. 𠂔 *xa* chỉ nghĩa 𠂔 *phạm* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lễ xuất phát.

phan HV, 攀 là vịn [pull off; cut off]. ABK: p 0 n. trang 510. 𠂔 *thủ* chỉ nghĩa 𠂔 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.

phan HV, 潘 là họ **Phan** trong từ **Phan** Đình Phùng [family name Phan]. ABK: p 0 n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 𠂔 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước dài gạo và tên sông núi ở các tỉnh phía nam Trung Quốc.

phân HVVH, 矾 [礬] trong từ hoá chất **phèn** [vitriol, alumina]. ABK: f 0 n. 𠂔 *thạch* chỉ nghĩa 𠂔 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối ô xít của các kim loại như đồng, sắt, nhôm.

phản HV, 反 trong từ **phản** đối [oppose]. ABK: f 0 n. trang 510.

phản HV, 返 trở lại, trở về [return]. ABK: f 0 n. trang 510. 𠂔 *xuộc* chỉ nghĩa 𠂔 *phán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay về.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phạt

- phán* HV, 判 trong từ *phán xét* [judge] ABK: p 0 n. 判 *dao* chỉ nghĩa 半 *bán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chia đôi.
- phán* HV, 片 gỗ tấm [piece of wood] ABK: p 0 n. trang 579. chủ tượng hình, viết ngược của 片 *phiến*, nghĩa gốc: tre gỗ đã được chẻ thành từng mảnh.
- phán* HV, 販 [販] là buôn bán [sell]. ABK: f 0 n. 販 *hối* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người chuyên mua rẻ bán đắt.
- phan* HV, 梵 trong từ *Phạn ngữ* [Sanskrit] ABK: f 0 n. 林 *lâm* chỉ nghĩa 凡 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ cây xanh tốt.
- pháng* HV, 衍 trong từ *pháng phát* [lightly]. ABK: f 0 n g. 衍 *xích* chỉ nghĩa 衍 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi rón rén.
- phanh* HV, 烹 trong từ nấu nướng [cook]. ABK: p 0 n g. trang 308. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 烹 *hanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nấu nướng.
- phao* HV, 抛 trong từ *phao ngôn* [tell rumors, lit. throw talk]. ABK: p 0 o. 抛 *thú* chỉ nghĩa 抛 *phao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt bỏ.
- pháo* HV, 炮 [砲] trong từ đốt *pháo* [light firecrackers]. ABK: p 0 o. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một cách nấu ăn thời cổ: dùng bùn bao thức ăn rồi nướng.
- pháp* HV, 法 trong từ *pháp luật* [law, legal affairs]. ABK: f 0. trang 511.
- phát* HV, 发 [發] trong từ *phát súng*, *phát biểu* [send out, as in a shot or an announcement]. ABK: f 0. f 0. trang 512.
- phát* HV, 发 [髮] là tóc [hair]. ABK: f 0. trang 512.
- phạt* HV, 罚 [罰] trong từ trừng *phạt* [punish, fine] ABK: f 0. trang 513.
- phạt* HV, 伐 trong từ *phạt cây* [chop down a tree] ABK: f 0. trang 514.

Ph

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phẩm

phẩm HV, 品 trong từ sản **phẩm** [product, goods]. ABK: p ỉ n trang 515.

phân HVVH, 粪 [糞] **phân**, trong từ phân bón [fertilizer]. ABK: f ê n trang 518.

phân HV, 分 trong từ **phân** biệt [to distinguish, discriminate]. ABK: f ê n trang 516.

phân HV, 纷 [紛] trong từ **phân** vân [to hesitate]. ABK: f ê n 糸 *mịch* chỉ nghĩa 分 **phân** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bao gai để cuốn đuôi ngựa cho vào.

phần HVVH, 分 [份] **phần**, trong từ phần tử [element]. ABK: f ê n trang 516.

phân HV, 粪 là phân bón [fertilizer]. ABK: f ê n trang 518.

phấn HV, 奋 [奮] trong từ **phấn** đấu [strive]. ABK: f ê n trang 519.

phấn HV, 粉 trong từ son **phấn** [make-up, powder]. ABK: f ê n 米 *mễ* chỉ nghĩa 分 **phân** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo nghiền thành bột.

phẫn HV, 愤 [憤] trong từ **phẫn** nộ [indignant]. ABK: f ê n 心 *tâm* chỉ nghĩa 愤 **bôn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buồn bực trong lòng.

phận HV, 分 trong từ số **phận** [fate, destiny]. ABK: f ê n trang 516.

phất HV, 弗 là gốc của chữ 拂 **phất** [the origin of the graph for flick, sweep]. ABK: f ú trang 520.

phất HV, 拂 trong từ **phất** trần [duster]. ABK: f ú trang 520. 手 *thủ* chỉ nghĩa 弗 **phất** chỉ âm đọc chữ quá của 弗 **phất**.

phật HV, 佛 trong từ đạo **Phật** [Buddhism]. ABK: f ó 人 *nhân* chỉ nghĩa 弗 **phất** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tượng Phật.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phi

- phẫu* HV, 剖 trong từ giải *phẫu* [dissect]. ABK: p ɔ u 刀 *dao* chỉ nghĩa 音 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mổ ra.
- phẫu* HV, 缶 trong từ *phẫu* là gốm [ceramics]. ABK: f ɔ u trang 521.
- phen CHV, 衍 *phiên*, phen này [this turn, time, instance] ABK: f ɔ n trang 527.
- phép HVVH, 法 *pháp*, phép công [public law] ABK: f ă trang 511.
- phê* HV, 批 trong từ *phê* bình [to criticize]. ABK: p i 比 *thủ* chỉ nghĩa 比 *tỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh bằng mu bàn tay, vạ.
- phế* HV, 肺 là phổi [lung]. ABK: f ɛ i. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肉 *phát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lá phổi.
- phế* HV, 废 [廢] trong từ *phế* liệu [waste] ABK: f ɛ i. 殲 *yếm* chỉ nghĩa 殲 *phát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà đổ.
- phệ* HV, 豕 là lợn [pig]. ABK: z h i. trang 522.
- phi* HV, 大 là to [big]. ABK: p i. trang 37. chữ quả của 不 *bất*, nghĩa gốc: to lớn.
- phi* HV, 妃 trong từ cung *phi* [wife of prince]. ABK: f ɛ i. trang 524.
- phi* HV, 飞 [飛] trong từ *phi* công [pilot]. ABK: f ɛ i. trang 525. chữ quả của 非 *phi*, nghĩa gốc: chim bay.
- phi* HV, 非 trong từ *phi* lý [unreasonable]. ABK: f ɛ i. trang 525.
- phỉ* HV, 肥 trong từ *phỉ* nhiêu [fertile]. ABK: f ɛ i. chữ hội ý do 肉 *nhục* và 己 *kỉ* (sau thành 巴 *ba*) hợp thành, nghĩa gốc: nhiều mỡ, béo.
- phỉ* HV, 篋 là một loại thùng [box]. ABK: f ɛ i. trang 526. chữ quả của 匪 *phỉ*, nghĩa gốc: một loại thùng.
- phỉ* HV, 匪 trong từ thỏ *phỉ* [bandit]. ABK: f ɛ i. trang 526.

Ph

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phĩ

phĩ HV, 誹 [誹] trong từ *phĩ* báng [disgrace, slander]. ABK: f ẽ i. trang 525.
言 *ngôn* chỉ nghĩa 非 *phĩ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phĩ báng, lăng mạ.

phĩ HV, 費 [費] trong từ chỉ *phĩ* [cost, expense]. ABK: f ẽ i. lĩ *bối* chỉ nghĩa 弗 *phất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang phĩ tiền của.

phiếm HV, 泛 [汎] trong từ phù *phiếm* [frivolous]. ABK: f ỏn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 乏 *phap* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trôi nổi.

phiên HV, 番 trong từ *phiên* chợ [day of a fair], *phiên* tòa [trial]. ABK: f ỏn. trang 527.

phiên HV, 翻 trong từ *phiên* dịch [translate]. ABK: f ỏn. 羽 *vũ* chỉ nghĩa 翻 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim bay.

phiên HV, 藩 trong từ *phiên* trấn [defend, protect a fort]. ABK: f ỏn. 草 *thảo* chỉ nghĩa 藩 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng rào.

phiên HV, 反 trong từ *phiên* thiết [fanqie method for pronunciation of graphs]. ABK: f ỏn. trang 510.

phiên HV, 蕃 trong từ *phiên* xương [abundant, luxurious]. ABK: f ỏn. 草 *thảo* chỉ nghĩa 蕃 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiên xương.

phiên HV, 煩 [煩] trong từ *phiên* phúc [troublesome]. ABK: f ỏn. 手 *hội* ý do 頁 *hiệt* và 火 *hỏa* hợp thành, nghĩa gốc: đau đầu, sốt.

phiến HV, 片 trong từ *phiến* đá [stone lattice]. ABK: p i ỏn. trang 528.

phiến HV, 煽 [煽] trong từ *phiến* loạn [raise a revolt, mutiny]. ABK: s h ỏn. 手 *hội* ý do 戶 *hộ* và 翹 *chỉ* (viết bớt nét), nghĩa gốc: cánh cửa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phong

- phiệt** HV, 阨 [阨] trong từ quân **phiệt** [militarist, militaristic]. ABK: 𠵿 門
môn chỉ nghĩa 伐 **phạt** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột ghi công trạng ở ngoài cửa của quan lại thời xưa.
- phiêu** HV, 漂 trong từ **phiêu** lưu [wander]. ABK: 𠵿 水 *thủy* chỉ nghĩa 漂 **phiếu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trôi nổi.
- phiêu** HV, 飄 [飄] trong từ **phiêu** du [drift away]. ABK: 𠵿 风 *phong* chỉ nghĩa 飄 **phiêu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió xoáy, lốc.
- phiêu** HV, 祟 trong từ **phiêu** nhiên [flammable]. ABK: 𠵿 火 *hỏa* và 𠵿 要 *yếu* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: tàn lửa bay.
- phiếu** HV, 祟 trong từ **cổ phiếu** [stock certificate]. ABK: 𠵿 火 *hỏa* và 𠵿 一 *nhất*, 𠵿 要 *yếu* chỉ cả nghĩa cả âm đọc.
- phò** HVVH, 扶 **phù**, trong từ **phò** tá [assist]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 536.
- phó** HVVH, 付 **phú**, trong từ **phó** thác [to entrust to, commit to]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 529.
- phó** HV, 傅 trong từ **phó** cận [close, near]. ABK: 𠵿 人 *nhân* chỉ nghĩa 專 **phiếu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trợ giúp.
- phó** HV, 赴 trong từ **phó** nhiệm [proceed to one's post]. ABK: 𠵿 走 *tẩu* chỉ nghĩa 卜 **bốc** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới, chạy tới.
- phó** HV, 副 trong từ **phó** giám đốc [vice, deputy-director]. ABK: 𠵿 刀 *dao* chỉ nghĩa 副 **phứ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở bằng dao.
- phong** HV, 风 [風] là gió [wind]. ABK: 𠵿 𠵿 trang 549. 𠵿 *trùng* chỉ nghĩa 凡 **phàm** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió.

Ph

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phong

phong HV, 封 trong từ **phong** kiến [feudal, lit. {regime where monarch | confers | land to lords for state} construction]. ABK: fēng. 封 trang 530.

phong HV, 丰 trong từ **phong** phú [abundant]. ABK: fēng. 丰 trang 531.

phong HV, 鋒 [鋒] trong từ tiên **phong** [pioneer]. ABK: fēng. 金 kim chỉ nghĩa 鋒 **phong** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: binh khí nhọn sắc.

phong HV, 瘋 [瘋] trong từ bệnh **phong** [leprosy]. ABK: fēng. 瘋 nạch chỉ nghĩa 風 **phong** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điên đầu.

phong HV, 蜂 là con ong [bee]. ABK: fēng. 蜂 trùng chỉ nghĩa 蜂 **phong** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ong.

phòng HV, 房 trong từ **phòng** nhà [room]. ABK: fáng. 房 hộ chỉ nghĩa 房 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phòng ở.

phòng HV, 防 trong từ quốc **phòng** [national defense] ABK: fáng. 防 phụ chỉ nghĩa 防 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dê ngăn.

phỏng HV, 訪 [訪] trong từ **phỏng** vấn [interview] ABK: fǎng. 訪 ngôn chỉ nghĩa 訪 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, trưng cầu ý kiến.

phóng HV, 仿 [倣] trong từ **phóng** theo [adapt]. ABK: fǎng. 人 nhân chỉ nghĩa 仿 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô phỏng, phỏng theo.

phóng HV, 放 trong từ giải **phóng** [liberate] ABK: fàng. 放 phóc chỉ nghĩa 放 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xua đuổi.

phóng HV, 訪 [訪] trong từ **phóng** viên [correspondent] ABK: fǎng. 訪 ngôn chỉ nghĩa 訪 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, trưng cầu ý kiến.

phóng HV, 仿 [倣] trong từ **phóng** tác [adapt]. ABK: fǎng. 人 nhân chỉ nghĩa 仿 **phương** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô phỏng, phỏng theo.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phủ

- phổ** HV, 普 trong từ **phổ** biến [popular] ABK: pũ chữ hội ý kiêm hình thanh do 日 *nhật* và 並 (= 並) *bính* chỉ nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: mặt trời bị che khuất.
- phổ** HV, 譜 [譜] trong từ **phổ** nhạc [music written to a poem] ABK: pũ 言 *ngôn* chỉ nghĩa 普 **phổ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sách cổ có phân loại theo một hệ thống.
- phốc** HV, 扑 [撲] trong từ **phốc** phạt, hình phạt đánh roi [hit with a stick] ABK: pũ 手 *thủ* chỉ nghĩa 撲 **phốc** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh đập.
- phộc** HV, 攴 bộ nét chỉ đánh nhẹ [a radical that indicates striking something softly] ABK: pũ có thể xem chữ 收 *thu*, trang 699.
- phôi** HV, 胚 trong từ **phôi** thai [embryo] ABK: pē i. chữ quả của 不 *bất*, nghĩa gốc: phụ nữ có thai 1 tháng.
- phổi** CHV, 肺 **phế**, tim **phổi** [heart and lung] ABK: f è i.
- phối** HV, 配 trong từ phân **phối** [distribute, allocate] ABK: p è i. trang 532.
- phồn** HV, 繁 trong từ **phồn** thịnh [thriving, flourishing, lit. manifold prosperity] ABK: f ón. trang 533.
- phôn** HV, 蹠 chân con thú [paw] ABK: f ón. trang 527. chữ quả của 番 *phiên*, 足 *túc* chỉ nghĩa 番 **phôn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân con thú.
- phôn** HV, 藩 xem chữ **phiên**
- phôn** HV, 藩 xem chữ **phiên**
- phu** HV, 夫 trong từ **phu** quân [husband] ABK: f ũ. trang 534.
- phủ** HV, 扶 trong từ **phủ** rể [groomsmen] ABK: f ũ. trang 536.

Ph

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phủ

- phủ* HV, 浮 trong từ *phủ* kiều [floating bridge]. ABK: 浮 水 *thủy* chỉ nghĩa 孚 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổi.
- phủ* HV, 符 trong từ *phủ* hiệu [insignia, badge]. ABK: 符 竹 *trúc* chỉ nghĩa 付 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phủ hiệu để triều đình thời xưa dùng để truyền đạt mệnh lệnh hoặc điều binh khiển tướng.
- phủ* HV, 府 trong từ chính *phủ* [government, lit. administrative government office]. ABK: 府 trang 537.
- phủ* HV, 斧 trong từ đao *phủ* [executioner]. ABK: 斧 斤 *can* chỉ nghĩa 父 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ chặt cây: cái rìu.
- phủ* HV, 否 trong từ không [no]. ABK: 否 口 chữ hội ý do 不 *bất* và 口 *khẩu* hợp thành, nghĩa gốc: không phải như vậy.
- phủ* HV, 甫 trong từ Đỗ *Phủ* [Du *Fu*, a Tang era poet]. ABK: 甫 trang 538.
- phủ* HV, 腑 trong từ *phủ* tạng [entrails, intestines, viscera] ABK: 腑 肉 *nhục* chỉ nghĩa 付 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ví dụ trong, "lục phủ ngũ tạng."
- phủ* HV, 賦 [賦] trong từ thi *phủ* [rhapsody, poem] ABK: 賦 口 *bối* chỉ nghĩa 武 *vũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trưng thu.
- phủ* HV, 富 trong từ *phủ* quý [wealth and honors]. ABK: 富 trang 539.
- phụ* HV, 女 [婦] trong từ *phụ* nữ [woman, women] ABK: 女 trang 540.
- phụ* HV, 父 trong từ *phụ* huynh [guardian, parent]. ABK: 父 trang 542.
- phụ* HV, 負 [負] trong từ *phụ* trách [be in charge of]. ABK: 負 chữ hội ý do 口 *bối* và 人 *nhân* hợp thành, nghĩa gốc: công đồ vật.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phương

- phụ* HV, 附 trong từ *phụ cấp* [allowance], *phụ thuộc* [be dependent on]. ABK: f ừ 阜 *phụ* chỉ nghĩa 附 *phở* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồi đất nhỏ.
- phụ* HV, 辅 [輔] trong từ *phụ trợ* [support]. ABK: f ử 巾 *xa* chỉ nghĩa 辅 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nan hoa bánh xe.
- phụ* HV, 阜 bộ nét chỉ vách núi [a radical that indicates a cliff-like form]. ABK: f ừ trang 541.
- phúc* HV, 福 trong từ hạnh *phúc* [happiness]. ABK: f ử trang 543.
- phúc* HV, 复 [復] trong từ *phúc đáp* [to reply]. ABK: f ừ trang 544.
- phục* HV, 伏 trong từ *phục kích* [to ambush. In *húc* {and} attack]. ABK: f ử trang 545.
- phục* HV, 服 trong từ *phục vụ* [to serve, attend to] ABK: f ừ trang 546.
- phục* HV, 复 [復] trong từ *phục hồi* [to recover] ABK: f ừ trang 544.
- phun* CHV, 喷 [噴] *phún*, *phun thuốc* [spray chemicals] ABK: p ền
- phún* HV, 喷 [噴] là *phun* [to spray]. ABK: p ền 11 *khẩu* chỉ nghĩa 噴 *hân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phun ra.
- phụng* HV, 奉 trong từ *phụng sự* [serve]. ABK: f ềng trang 547.
- phức* HV, 复 [復] trong từ *phức tạp* [complicated]. ABK: f ừ trang 544.
- phước* các đọc của 福 *phúc* vì kiêng kị trong từ hạnh *phước* [happiness]. ABK: f ử trang 543.
- phương* HV, 芳 là thơm trong từ *phương thảo* [fragrant grass] ABK: f ồng 草 *thảo* chỉ nghĩa 芳 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ thơm.
- phương* HV, 方 trong từ *phương hướng* [direction] ABK: f ồng trang 548.

Ph

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phương

phương HV, 枋 là gỗ vuông [wood]. ABK: **fōng** chữ quá của *lị phương*, 木
mộc chỉ nghĩa *lị phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại
cây.

phương HV, 匚 bộ nét chỉ cái đựng [a radical that indicates containers]. ABK:
fōng có thể xem chữ 匪 *phỉ*, trang 526.

phường HV, 坊 trong từ phố *phường* [street quarter]. ABK: **fōng** 土 *thổ* chỉ
nghĩa 方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn vị dân cư ở thành
phố, phường.

phượng HV, 飏 trong từ *phượng phất* [flutter]. ABK: **fōng** 飏 *xích* chỉ nghĩa
方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương đương.

phượng HV, 凤 [鳳] trong từ *phượng hoàng* [phoenix]. ABK: **fēng** trang
549.

Q

qua HV, 瓜 trong từ khổ *qua* là múp đắng [bitter melon]. ABK: **gũ**
trang 550.

qua HV, 戈 trong từ can *qua* [weapons, lit. slingshot and dagger or ax]. ABK:
gē trang 551.

qua HV, 过 [過] trong từ thông *qua* [through]. ABK: **gũ** 水 *thủy* chỉ
nghĩa 过 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi qua.

quá CHV, 过 [過] *qua*, quá tuổi [to pass the age]. ABK: **gũ**

quá HV, 寡 trong từ *quá phụ* [widow]. ABK: **gũ** trang 552.

quá HV, 果 [菓] trong từ kết *quá* [result, lit. tie up the fruit]. ABK: **gũ**
trang 553.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quán

- quái* HV, 怪 trong từ *quái dị* [monster]. ABK: guò i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 怪 *khó* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kì quái.
- quái* HV, 卦 trong từ bát *quái* [fortune-telling sticks as in the trigrams of the I Ching]. ABK: guò 卜 *bộc* chỉ nghĩa 卦 *khue* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẻ bói.
- quan* HV, 关 [關] trong từ hải *quan* [customs house, lit. sea gate]. ABK: guōn trang 554.
- quan* HV, 观 [觀] trong từ *quan niệm* [idea, viewpoint]. ABK: guōn chữ qua của 见 *kiến* có chữ 见 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan sát.
- quan* HV, 官 trong từ *quan* [mandarin, government official]. ABK: guōn trang 555.
- quan* CHV, 贯 [貫] *quán*, quan tiền [coins]. ABK: guōn trang 557.
- quan* HV, 棺 trong từ *quan tài* [coffin]. ABK: guōn 木 *mộc* chỉ nghĩa 棺 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan tài.
- quán* HV, 筭 trong từ *quản lí* [manage, management] ABK: guōn 竹 *trúc* chỉ nghĩa 筭 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ hình ống; sáo.
- quán* HV, 冠 trong từ *quán quân* [champion titleholder, lit. crowned army]. ABK: guōn, guōn trang 556.
- quán* HV, 馆 [館, 筵] trong từ đại sứ *quán*, *quán ăn* [embassy, restaurant]. ABK: guōn 食 *thực* chỉ nghĩa 筵 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà khách.
- quán* HV, 惯 [慣] trong từ tập *quán* [custom] ABK: guōn 心 *tâm* chỉ nghĩa 惯 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thói quen, thói thường.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quán

- quán** HV, 贯 [貫] trong từ *quán* xuyên [penetrate, take care of, in charge of]. ABK: guàn trang 557.
- quán** HV, 串 trong từ *quán* thông [collude with]. ABK: guàn, chuàn chữ tượng hình, nghĩa gốc: xâu liên tiếp nhiều vật lại với nhau.
- quang** HV, 光 trong từ vinh *quang* [honor, glory]. ABK: guāng trang 558.
- quang** HV, 胱 trong từ bàng *quang* [indifferent]. ABK: guāng, 肉 nhục chỉ nghĩa 光 *quang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bàng quang.
- quảng** HV, 广 [廣] trong từ *quảng* cáo [advertisement, lit. broad announcement]. ABK: guǎng trang 559.
- quát** HV, 括 trong từ khái *quát* [to generalize, overview]. ABK: kuò, 手 thủ chỉ nghĩa 括 *quát* (sau thành 括 *thiết*) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kết, buộc.
- quân** HV, 均 trong từ bình *quân* [average]. ABK: jūn trang 560.
- quân** HV, 军 [軍] trong từ *quân* đội [army]. ABK: jūn trang 561.
- quân** HV, 君 trong từ *quân* tử [a man of noble character]. ABK: jūn trang 562.
- quân** HV, 钧 [鈞] trong từ hồng *quân* [beautiful women]. ABK: jūn trang 563.
- quần** HV, 裙 trong từ *quần* áo [clothing, lit. pants shirt]. ABK: qún, 衣 ý chỉ nghĩa 君 *quần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái quần.
- quần** HV, 群 [羣] trong từ *quần* chúng [the masses]. ABK: qún, 羊 dương chỉ nghĩa 君 *quần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bầy dê, đoàn người.
- quần** HV, 窘 trong từ *quần* bách [be in great difficulty]. ABK: jiǒng, 穴 huyết chỉ nghĩa 君 *quần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quần bách.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quy

- quận** HV, 郡 trong từ *quận* thành phố [district, quarter]. ABK: jùn 邑 áp
chỉ nghĩa 君 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ khu vực hành chính
thời xưa.
- quất** HV, 桔 trong tiếng Hán nghĩa là cây quýt (kumquat), nhưng tiếng
Việt lại chỉ cây *quất* (mandarin orange). ABK: jǔ 木 *mộc* chỉ nghĩa
吉 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cam.
- quật** HV, 倔 trong từ *quật* cường [recalcitrant]. ABK: jué, jué. 人 *nhân*
chỉ nghĩa 诨 *khuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngoan cường.
- quật** HV, 崛 trong từ *quật* khởi [to rise in rebellion]. ABK: jué. 山 *sơn* chỉ
nghĩa 屈 *khuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao sừng sững.
- quật** HV, 掘 trong từ *quật* tàng [to exhume]. ABK: jué. 手 *thủ* chỉ nghĩa
诨 *khuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào bới.
- quẻ** CHV, 卦 *quái*, gieo quẻ [to tell someone's fortune]. ABK: guà
- quen** CHV, 惯 [慣] *quán*, quen lệ [to be accustomed, used to]. ABK: guān
- quế** HV, 桂 trong từ cây *quế* [cinnamon]. ABK: guì. 木 *mộc* chỉ nghĩa
圭 *khuê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cây: cây quế.
- quên** CHV, 谖 [諼] *huyền*, quên mất [forget]. ABK: xuān
- quốc** HV, 国 [國] trong từ *quốc* gia [country, state, nation]. ABK: guó. trang
564.
- quy** HV, 归 [歸] trong từ *quy* tiên [surrender, return down]. ABK: guī. trang
565.
- quy** HV, 龟 [龜] trong từ Kim Quy [the legendary Golden Turtle], *quy* đầu
[glans penis, lit. turtle head]. ABK: guī. trang 566.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quy

- quy* HV, 規 [規] trong từ *quy* định [decision, regulation]. ABK: ㄍㄨㄟ. chủ hội ý do 規 *kiến* và 大 *phu* hợp thành, nghĩa gốc: com-*pa*.
- quỳ* HV, 跪 *quy*, quỳ gối [to kneel]. ABK: ㄍㄨㄟ.
- quỹ* HV, 榘 [榘. 甌] trong từ thủ *quỹ* [treasurer] ABK: ㄍㄨㄟ. 木 *mộc* và 匚 *cưu* chỉ nghĩa, 𠂔 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cây, và từ dụng đồ đạc quần áo.
- quỹ* HV, 軌 trong từ *quỹ* đạo [orbit, trajectory]. ABK: ㄍㄨㄟ. 阝 *xa* chỉ nghĩa 九 *cưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quỹ đạo.
- quý* HV, 鬼 trong từ ma *quý* [ghosts, evil spirits]. ABK: ㄍㄨㄟ. trang 567.
- quý* HV, 詭 [詭] trong từ *quý* quyết [cheating]. ABK: ㄍㄨㄟ. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 危 *nguy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trách thành, yêu cầu.
- quý* HV, 貴 [貴] trong từ *quý* trọng [treasure, esteem]. ABK: ㄍㄨㄟ. trang 568.
- quý* HV, 季 trong từ tranh tứ *quý* [painting of the four seasons]. ABK: ㄍㄨㄟ. trang 569.
- quý* HV, 癸 kí hiệu thứ mười trong thiên can [the tenth Heavenly stem]. ABK: ㄍㄨㄟ. chủ tượng hình, nghĩa gốc: một loại binh khí thời cổ (dạng kích) và hàng thứ 10 trong thiên can.
- quỵ* HV, 跪 trong từ *quỵ* lụy [fawn on, servile]. ABK: ㄍㄨㄟ. 是 *tac* chỉ nghĩa 危 *nguy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quỳ gối.
- quyên* HV, 捐 trong từ *quyên* sinh [commit suicide]. ABK: ㄍㄨㄟ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 捐 *uyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt bỏ.
- quyền* HV, 拳 trong từ *quyền* thuật [boxing]. ABK: ㄍㄨㄟ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 天 *quyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nắm chặt tay.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

rầu

- quyền* HV, 权 [權] trong từ *quyền lợi* [right, interest]. ABK: quón 本 mợc
chỉ nghĩa 花 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây hoa vàng.
- quyến* HV, 僣 trong từ *quyến rũ* [charm, seduce]. ABK: juón [l] mợc chỉ
nghĩa 天 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay đầu lại nhìn.
- quyển* HV, 卷 trong từ *quyển sách* [book]. ABK: juón [l] tiết chỉ nghĩa
天 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngồi khoanh chân.
- quyển* HV, 卷 [捲] là cuộn lại [roll up] ABK: juón 子 thú chỉ nghĩa 卷
quyện chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngồi khoanh chân.
- quyết* HV, 决 [決] trong từ *quyết định* [decision] ABK: jué 水 thủy chỉ
nghĩa 决 *quai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khơi thông dòng chảy cho
nước chảy qua.
- quyết* HV, 诀 [訣] trong từ bí *quyết* [secret (formula)]. ABK: jué 计 ngôn
chỉ nghĩa 决 *quai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ biệt lâu dài.
- quỳnh* HV, 琼 [瓊] trong từ *quỳnh dao* [precious stone, ruby]. ABK:
qiong 玉 ngọc chỉ nghĩa 琼 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên
ngọc màu đỏ.
- quỳnh* HV, 邇 trong từ *quỳnh nhiên bất đồng* [careless] ABK: jiong 近
xa xôi chỉ nghĩa 邇 *quỳnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xôi.

R

- ráo CHV, 熬 [熬] ráo, khô ráo [dry] ABK: zón 火 hoả chỉ nghĩa 熬 thao
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô.
- râu CHV, 須 [須] tu, râu quay nón [beard] ABK: xū trang 799.
- rầu CHV, 愁 *sầu*, rầu rĩ [gloomy, sorrowful] ABK: chৌ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

rây

rây CHV, 筛 [篩] *sư*, cái rây [sieve, strainer]. ABK: *shōi*. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 筛 *sư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái rây.

rèm HVVH, 帘 [簾] *liêm*, rèm cửa [curtain]. ABK: *lión*. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 帘 *liêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rèm cửa.

rẻ CHV, 婿 *tế*, con rể [son-in-law] ABK: *xù* 女 *nữ* chỉ nghĩa 婿 *tế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cách vợ gọi chồng ngày xưa.

rồng HVVH, 龙 [龍] *long*, con rồng [dragon]. ABK: *lóng*. trang 391.

rửa CHV, 洗 [洗] *tá*, rửa ráy [to wash]. ABK: *xi* ề.

rường CHV, 梁 *lương*, rường cột [beam, girder]. ABK: *lióng*. trang 403.

S

sa HV, 沙 trong từ *sa mạc* [desert]. ABK: *shā*. trang 570, 688.

sạ HV, 乍 là gốc của 作 *tác* [the origin of a graph meaning to do, to make] ABK: *zhà*. trang 571.

sách HV, 索 trong từ *hạch sách* [too many unreasonable requests]. ABK: *suo*. trang 572.

sách HV, 策 trong từ chính sách [policy]. ABK: *cè*. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 策 *thích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần nhọn làm bằng tre ở đầu đôi ngựa.

sách HV, 册 trong từ quyển sách [book]. ABK: *cè*. trang 573.

sai HV, 差 trong từ *sai* [mistake]. ABK: *chā, chù, chōi, cī*. trang 574.

sai HV, 豺 trong từ *sai lang* [wolf]. ABK: *chó i*. 豸 *sai* chỉ nghĩa 豺 *tai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thú hung dữ như chó sói.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

sảng

- sài* HV, 柴 trong từ *sài* môn [humble abode]. ABK: **chối**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 此 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: củi gỗ.
- sãi* HV, 豸 bộ nét cho sáu bộ [a radical for worms]. ABK: **zhì**. trang 575.
- sam* HV, 彡 bộ nét chỉ lông, sợi râu hoặc là họa văn [a radical indicating small hairs, or the lines in a drawing]. ABK: **shūn** có thể xem chữ 須 *tu*, trang 799 và chữ 参 *tham*, trang 652.
- sàm* HV, 讪 [讪] trong từ *sàm* ngôn [slander] ABK: **chón**. 讪 *ngôn* chỉ nghĩa 讪 *sàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói xấu người khác.
- sám* HV, 忤 [懺] trong từ *sám* hối [repent]. ABK: **chòn**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 戡 *tiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn hận, sám hối.
- san* HV, 刂 trong từ bán nguyệt *san* [semi-monthly]. ABK: **kôn**. trang 576.
- san* HV, 册 trong từ *san* định [determine, fix]. ABK: **shūn**. 冊 chữ hội ý do 册 *sách* và 刀 *dao* hợp thành, nghĩa gốc: cắt bỏ.
- sản* HV, 产 [産] trong từ sinh *sản* [produce, reproduce, give birth to]. ABK: **chón**. trang 577.
- sạn* HV, 栈 [棧] trong từ khách *sạn* [hotel]. ABK: **zhòn**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 戡 *tiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe làm bằng tre thời cổ.
- sang* HV, 创 [創] trong từ *sang* là vết thương như *sang* độc [abscess]. ABK: **chuông**. trang 578.
- sáng* CHV, 明 *lạng*, sáng sửa [bright]. ABK: **lông**.
- sáng* HV, 创 [創] trong từ *sáng* tạo [create, produce]. ABK: **chuông**. trang 578.
- sảng* HV, 床 [牀] là giường, trong từ lâm *sảng* [clinical medicine, lit. overlooking the bed]. ABK: **chuông**. trang 579.

S

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

sảng

sảng HV, 爽 trong từ *sảng khoái* [relaxed, refreshed]. ABK: shuǎng trang 580.

sảnh HV, 厅 [廳] trong từ thị *sảnh* [city hall]. ABK: tīng 厅 yểm chỉ nghĩa 廳 *thính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phòng lớn.

sao HV, 抄 trong từ *sao chép* [transcribe]. ABK: chāo 抄 thủ chỉ nghĩa 少 *thiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chọn, gắp lấy.

sào HV, 巢 trong từ yến *sào* [swallow's nest, an Asian delicacy]. ABK: cháo trang 581.

sáo HV, 僇 trong từ *sáo mòn* [chide, trite]. ABK: tào chủ hội ý do 大 đại và 诮 *trưởng* hợp thành, nghĩa gốc: hộp đựng, hòm, v.v.

sáo CHV, 箫 [簫] *tiêu*, cây *sáo* [flute]. ABK: xiāo.

sáp CHV, 蜡 [蠟] *lạp*, *sáp ong* [beeswax]. ABK: là.

sát HV, 杀 [殺] trong từ *sát nhân* [murder]. ABK: shā trang 582.

sát HV, 察 trong từ cảnh *sát* [police]. ABK: chá 察 miên chỉ nghĩa 祭 tế chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan sát.

sắc HV, 色 trong từ màu *sắc* [color]. ABK: sè chủ hội ý, nghĩa gốc: sắc mặt.

sắc HV, 敕 trong từ *sắc phong* [nomination by a king]. ABK: chì 敕 phốc chỉ nghĩa 束 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắc nhở, căn dặn.

sắt CHV, 铁 [鐵] *thiết*, *sắt thép* [iron and steel]. ABK: tiē.

sất HV, 瑟 trong từ *sất cầm* [lute]. ABK: sè trang 583.

sâm HV, 参 [參] trong từ nhân *sâm* [ginseng]. ABK: shēn trang 652.

sâm HV, 森 trong từ *sâm lâm* [dense forest]. ABK: sēn trang 584.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

siểm

- sấm* HV, 岑 là núi nhỏ mà cao, có trong tên *Sấm* sơn [tall yet small mountain]. ABK: cén. 山 *sơn* chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi nhỏ nhưng cao.
- sấm* HV, 讖 trong từ *sấm* ngữ [prophecy]. ABK: chèn. 手 *ngôn* chỉ nghĩa 戡 *tiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời tiên đoán.
- sầu* HV, 愁 trong từ *sầu* bi [afflicted, grieved]. ABK: chৌ. 心 *tâm* chỉ nghĩa 秋 *thu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: âu sầu.
- sầu* HV, 瘦 gầy, trong từ *sầu* nhược [slim and weak]. ABK: shou. 手 *nạch* chỉ nghĩa 叟 *tẩu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gầy còm.
- sẩu* HV, 驟 [驟] trong từ *sẩu* biến [rapid change]. ABK: zhou. 馬 *mã* chỉ nghĩa 聚 *tụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa phi.
- sen* HVVH, 莲 [蓮] *liên*, hoa sen [lotus]. ABK: li ón.
- sênh* CHV, 笙 *sinh*, sênh ca [music and singing]. ABK: shēng.
- sí* HV, 差 trong từ *sâm* *sí* [nearly, similar to]. ABK: chā, chā, chāi, cī. trang 574.
- sỉ* HV, 耻 [耻] trong từ *sỉ* nhục [insult]. ABK: chǐ. 心 *tâm* chỉ nghĩa 诋 *nhĩ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sỉ nhục.
- sĩ* HV, 士 trong từ liệt *sĩ* [martyr, an upright commendable person]. ABK: shǐ. trang 585.
- sỉ* HV, 什 trong từ *sỉ* hoạn [mandarins]. ABK: shí. trang 585. chủ quã của 什 *sỉ*.
- siểm* HV, 諂 [諂] trong từ *siểm* nịnh [toady, flatter]. ABK: chǒn. 舌 *ngôn* chỉ nghĩa 諂 *hàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: siểm nịnh.

S

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

siêu

- siêu* HV, 超 trong từ *siêu* âm [super as in *ultrasound*]. ABK: 超 音 *tấu* chỉ nghĩa 超 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy lên.
- sinh* HV, 生 trong từ *sinh* học [biology]. ABK: 生 *học* trang 586.
- sinh* HV, 牲 trong từ hiến *sinh* [animal sacrifice]. ABK: 牲 *học* trang 587.
牛 *ngưu* chỉ nghĩa 生 *sinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ cúng bằng con bò nguyên vẹn.
- sính* HV, 聘 trong từ *sính* lễ [betrothal gifts] ABK: 聘 耳 *nhĩ* chỉ nghĩa 聘 *sinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thăm hỏi.
- sỏ* CHV, 苜 *thú*, đầu sỏ [ringleader, lit. head *head*]. ABK: 苜 *hầu* trang 702.
- soa* HV, 蓑 là áo tới [grass raincoat]. ABK: 蓑 *o* trang 599. chữ quá của 蓑 *suy*, nghĩa gốc: áo tới lá.
- soái* HV, 帅 [帥] trong từ nguyên *soái* [commander]. ABK: 帅 *huài* trang 588.
- soán* HV, 篡 trong từ *soán* nghịch [rebel]. ABK: 篡 竹 *trúc* chỉ nghĩa 篡 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cướp trắng trợn.
- soạn* HV, 撰 trong từ *soạn* bài [prepare teaching materials]. ABK: 撰 手 *thủ* chỉ nghĩa 撰 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viết văn.
- soạn* HV, 纂 trong từ biên *soạn* [edit]. ABK: 纂 糸 *mịch* chỉ nghĩa 纂 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi tơ màu hồng.
- soạn* HV, 饌 [饌] trong từ thịnh *soạn* [sumptuous feast]. ABK: 饌 食 *thực* chỉ nghĩa 撰 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bày cỗ ăn, ăn uống.
- sóc* HV, 朔 trong từ *sóc* nhật, ngày mùng một âm lịch [first day of the lunar month, the north]. ABK: 朔 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 朔 *ngịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngày mùng một âm lịch hàng tháng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

số

- song* HV, 窗 trong từ *chân song* [bar lattice, grating]. ABK: **chuông**, trang 589.
- song* HV, 双 [雙] trong từ *song sinh* [twins, to have twins, lit. *double birth*]. ABK: **shuông**, trang 590.
- sô* HV, 芣 [芣] trong từ *sô mục*, cắt cỏ cho ngựa ăn [cut grass to feed horses] ABK: **chú**, trang 591. chữ hội ý, nghĩa gốc: dây cỏ.
- sỏ* HV, 雛 [雛] là con chim non [small bird]. ABK: **chú** [là *chúy* chỉ nghĩa 雛 sỏ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chim non.
- số* HV, 数 [數] trong từ *số mục* [number]. ABK: **shù** 支 *phốc* chỉ nghĩa 婁 lán chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chữ số.
- sống* CHV, 生 *sinh*, cuộc sống [life]. ABK: **shēng**, trang 586.
- sơ* HV, 初 trong từ *thô sơ* [rudimentary]. ABK: **chū**, trang 592.
- sơ* HV, 疋 bộ nét chỉ đầy đủ [a radical indicating plenty]. ABK: **shū** có thể tham khảo chữ 疑 *nghi*, trang 451.
- sơ* HV, 疏 trong từ *sơ tán* [evacuate] ABK: **shū** 庀 *đột* (trong tiểu triện, giống con xuất sinh) chỉ nghĩa 疋 *sơ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai thông.
- sơ* HV, 蔬 là rau [vegetable]. ABK: **shū** 草 *thảo* chỉ nghĩa 蔬 *sơ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau cỏ.
- sớ* HV, 疏 trong từ *sớ biểu* [petition]. ABK: **shū** 庀 *đột* (trong tiểu triện, giống con xuất sinh) chỉ nghĩa 疋 *sơ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai thông.
- sở* HV, 所 trong từ *xứ sở* [office, department]. ABK: **suǒ**, trang 593.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

số

số HV, 楚 trong từ khổ *số* [miserable]. nước *Số* [the ancient kingdom of Chu]
ABK: chữ. trang 594.

sơn HV, 山 là núi trong từ *sơn* thủy hữu tình [scenery with *hills* and water].
ABK: shōn. trang 595.

suất HV, 率 trong từ hiệu *suất* [efficiency]. ABK: shuồi, lừ. trang 596.

súc HV, 畜 trong từ gia *súc* [livestock]. ABK: xù, chủ. trang 597.

sung HV, 兪 trong từ bổ *sung* [add. additional. supplementary]. ABK:
chōng. chữ hội ý do 兪 *dục* (hổ 兪) *nhục* và 儿 (=人) *nhân* hợp
thành, nghĩa gốc: cao, dài.

sùng HV, 崇 trong từ *sùng* kính [respect, revere]. ABK: chōng. trang 598.

sủng HV, 宠 [寵] trong từ *sủng* ái [favor, bestow one's favors]. ABK:
chōng. chữ miên chỉ nghĩa 寵 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tôn
sủng.

suy HV, 衰 trong từ *suy* thoái [decline, recession]. ABK: shuồi. trang
599.

suy HV, 推 trong từ *suy* diễn [miserable], *suy* cứu [study examine] ABK:
tuī. chữ thủ chỉ nghĩa 推 *chuy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay
đẩy.

súy HV, 帥 [帥] xem soái *súy* lệnh [order of the general]. shuồi.

suyễn HV, 喘 trong từ *suyễn* đàm [asthma] ABK: chuồn. chữ khẩu chỉ
nghĩa 喘 *chuy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thở hổn hển.

sư HV, 獅 [獅] trong từ *sư* tử [lion, lioness] ABK: shī. chữ khuyển chỉ
nghĩa 獅 *sư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mãnh thú, sư tử.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

sử

- sư* HV, 师 [sư] trong từ *sư* đoàn [troops], giáo *sư* [teacher]. ABK: s h i. trang 600.
- sứ* HV, 使 trong từ *sứ* quán [embassy] ABK: s h i. trang 601. chữ quả của 史 *sử*, 人 *nhân* chỉ nghĩa 史 *sử* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mệnh lệnh.
- sử* HV, 史 trong từ *sử* sách [annals, chronicles]. ABK: s h i. trang 601.
- sứ* HV, 使 trong từ *sứ* dụng [use] ABK: s h i. trang 601. chữ quả của 史 *sử*, nghĩa gốc: lệnh.
- sự* HV, 事 trong từ *sự* việc [work]. ABK: s h i. trang 601. chữ quả của 史 *sử*, nghĩa gốc: quan chức.
- sửa* CHV, 修 *tu*, tu *sửa* [to mend, repair]. ABK: x i u.
- sức* HV, 饰 [sức] trong từ trang *sức* [adorn oneself]. ABK: s h i. 人 *nhân* và 巾 *cân* chỉ nghĩa 食 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trang điểm.
- sức* HVVH, 力 *lực*, sức *lực* [strength, power] ABK: l i. trang 401.
- sức* HV, 饰 [sức] trong từ *sức* chỉnh [to readjust]. ABK: c h i. 人 *nhân* và 力 *lực* chỉ nghĩa 食 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉnh đốn.
- sương* HV, 霜 trong từ *sương* mù [fog]. ABK: s h u a n g. 日 *vũ* chỉ nghĩa 日 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt sương đêm.
- sướng* HV, 畅 [sướng] trong từ sung *sướng* [happy, glad, joyous]. ABK: c h a n g. 巾 *thân* chỉ nghĩa *duy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông thoáng, không có gì trở ngại.
- sưu* HV, 搜 trong từ *sưu* tập [gather, collect] ABK: s o u. chữ quả của 叟 *tẩu*.
- sửu* HV, 丑 kể từ thứ hai trong địa chi [the second Earthly stem]. ABK: c h o u. trang 602.

S

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ta

T

- ta* HV, 嗟 trong từ *ta* thân [complain] ABK: j i ē. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 差 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng thở dài, ta thân.
- tà* HV, 邪 trong từ *tà* dâm [debauched] ABK: x i é. 邑 *áp* chỉ nghĩa 牙 *nhã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không đúng đắn.
- tà* HV, 斜 trong từ mặt trời *tà* [slant as in the setting sun]. ABK: x i é. 斗 *dấu* chỉ nghĩa 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mức bằng môi.
- tả* HV, 泻 [瀉] trong từ dịch *tả* [cholera]. ABK: x i é. 水 *thủy* chỉ nghĩa 寫 *tả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.
- tả* HV, 左 trong từ *tả* khuynh [left, leftist]. ABK: z u o. trang 603.
- tả* HV, 写 [寫] trong từ mô *tả* [describe]. ABK: x i é. trang 604.
- tá* HV, 借 trong từ *tá* điền [tenant]. ABK: j i é. 人 *nhân* chỉ nghĩa 昔 *tịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vay mượn.
- tá* HV, 佐 trong từ y *tá* [nurse, lit. medical helper]. ABK: z u o. 人 *nhân* chỉ nghĩa 左 *tả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phụ tá, giúp đỡ.
- tạ* HV, 谢 [謝] trong từ cảm *tạ* [thanks]. ABK: x i é. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 射 *xạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáo tử, cáo biệt.
- tạ* HV, 藉 trong từ *tạ* sự [plead, allege, excuse oneself]. ABK: j i, j i é. 草 *thảo* chỉ nghĩa 藉 *tịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái đệm cỏ.
- tác* HV, 作 trong từ *tác* động [have an effect on, impact]. ABK: z u o. trang 571. chữ quả của 乍 *sạ*, nghĩa gốc: dạy.
- tác* HV, 索 trong từ *tác* hợp [reunite]. ABK: s u o. trang 572.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tam

- tạc* HV, 炸 trong từ *tạc* đạn [hand grenade]. ABK: z h ỏ. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 炸 *sạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổ.
- tạc* HV, 凿 [鑿] trong từ *tạc* tượng [sculpt a statue]. ABK: z ó o. 金 *kim* chỉ nghĩa 鑿 *sạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái đục.
- tách* HVVH, 析 *tích*, tách rời [to separate]. ABK: x ỉ. trang 739.
- tai* HV, 灾 [災] trong từ *tai* nạn [accident]. ABK: z ô i. trang 605.
- tai* HV, 哉 trong từ *tai* sinh minh, ngày 3 mỗi tháng âm lịch [the third day of every lunar calendar day]. ABK: z ô i. 𠂔 *khẩu* chỉ nghĩa 哉 *tai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một thân từ: tại.
- tài* HV, 才 trong từ nhân *tài* [talent]. ABK: c ó i. trang 606.
- tài* HV, 财 [財] trong từ *tài* sản [wealth, property, asset]. ABK: c ó i. 𠂔 *hối* chỉ nghĩa 才 *tài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của, của cải.
- tài* HV, 材 trong từ *tài* liệu [materials]. ABK: c ó i. trang 606. 木 *mộc* chỉ nghĩa 才 *tài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gỗ nói chung.
- tài* HV, 裁 trong từ *tài* giảm [reduce]. ABK: c ó i. 衣 *y* chỉ nghĩa 裁 *tai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt may quần áo.
- tái* HV, 载 [載] trong từ vận *tái* [transport] ABK: z ô i, z ô i. trang 607.
- tái* HV, 再 trong từ *tái* sinh [reborn, recycle]. ABK: z ô i. trang 609.
- tái* HV, 载 [載] trong từ *tái* lộ [transport]. ABK: z ô i. trang 607.
- tại* HV, 在 trong từ hiện *tại* [now, present day, lit appearing *here*] ABK: z ô i. trang 606, 609.
- tam* HV, 三 trong từ *tam* là ba như *Tam* Quốc [the Three Kingdoms]. ABK: s ỏ n. trang 610.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tâm

- tâm* HV, 蚕 [cán] là con *tâm* [silkworm] ABK: cón 蚕 *cón* chỉ nghĩa 𧈧 *thâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con *tâm* nhà tơ.
- tâm* HV, 慚 [cán] trong từ *tâm* [lack of morals] ABK: cón 心 *tâm* chỉ nghĩa 慚 *trâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ thẹn.
- tạm* HV, 暂 [chấn] trong từ *tạm* thời [temporary, transitory] ABK: zôn 𠂔 *nhật* chỉ nghĩa 𠂔 *trâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tạm thời.
- tan* HVVH, 散 *tán*, trong từ lia *tan* [separate] ABK: sôn 𠂔 trang 612.
- tàn* HV, 残 [cán] trong từ *tàn* tích [remnant, vestiges] ABK: cón 𠂔 trang 611.
- tán* HV, 散 trong từ *tán* mạn [undisciplined, messy] ABK: sôn 𠂔 trang 612.
- tán* HV, 赞 [chấn, 讚] trong từ *tán* thưởng [praise] ABK: zôn 𠂔 trang 613.
- tán* CHV, 伞 [cán] *tán*, tán lá [leaf canopy] ABK: sôn 𠂔
- tán* HV, 散 trong từ giải *tán* [break-up, disband] ABK: sôn 𠂔 trang 612.
- tang* HV, 桑 là cây dâu [mulberry] ABK: sōng 𠂔 trang 614. chủ quả của 喪 *tang*, nghĩa gốc: cây dâu.
- tang* HV, 丧 [cáng] trong từ *tang* lễ [funeral] ABK: sōng 𠂔 trang 614.
- tang* HV, 贓 trong từ *tang* vật [material evidence] ABK: zōng 𠂔 trang 615.
- tang* HV, 贓 [cáng] trong từ *tang* tích [exhibit] ABK: zōng 𠂔 *bối* chỉ nghĩa 贓 *tang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật hán thiếu.
- tang* HVVH, 葬 *táng*, tang lễ [burial, funeral] ABK: zōng 𠂔 trang 616.
- tàng* HV, 藏 trong từ bảo *tàng* [museum] ABK: cōng 𠂔 *thảo* chỉ nghĩa 藏 *tang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cất giấu lương thực.
- táng* HV, 葬 trong từ an *táng* [bury, burial] ABK: zōng 𠂔 trang 616.
- tàng* HV, 丧 [cáng] trong từ *tàng* tâm [heartless] ABK: sōng 𠂔 trang 614.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tào

- tạng* HV, 藏 [cáng] trong từ Tây *Tạng* [Tibet] ABK: zòng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 藏 *tạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên gọi chung cho khu Tây Tạng, Trung Quốc.
- tạng* HV, 脏 [zàng] trong từ *tạng* phủ [intestine] ABK: zòng, zòng. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 藏 *tạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đông y gọi tâm, can, tì, phế, thận là ngũ tạng.
- tanh* CHV, 腥 *tinh*, *tanh* tuổi [stinking, foul] ABK: xing.
- tao* HV, 遭 trong từ *tao* ngộ [meet with] ABK: zào. 逮 *xuất* chỉ nghĩa 曹 *tao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp, gặp phải.
- tao* HV, 糟 trong từ *tao* khàng [foodstuffs for the poor and is used to indicate a devoted wife] ABK: zào. 米 *mễ* chỉ nghĩa 曹 *tao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chậu làm rượu.
- tao* HV, 骚 [sāo] trong từ *tao* nhã [elegant, fashionable] ABK: sào. 马 *mã* chỉ nghĩa 騷 *tao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chải lông ngựa.
- tào* HV, 曹 trong từ *Tào* Tháo [Cao Cao, Three Kingdom period founder of the Wei] ABK: cào. chủ tượng hình, nghĩa gốc: cổ đại gọi bị cáo và nguyên cáo là lưỡng tào.
- táo* HV, 早 trong từ *táo* hôn [early marriage] ABK: zào. trang 617.
- táo* HV, 澡 trong từ *táo* mộ [clean grave, sweep grave] ABK: zào. 水 *thủy* chỉ nghĩa 澡 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rửa tay.
- táo* HV, 枣 [zǎo] trong từ quả *táo* [although the Chinese use this word for jujube the Vietnamese use it also indicate all types of apples] ABK: zào. trang 618.
- táo* HV, 灶 [zào] trong từ Ông *Táo* [the Kitchen God] ABK: zào. trang 619.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

táo

táo HV, 漕 *chở hàng* [transport goods, usually by sea]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 *thủy* chỉ nghĩa 曹 *tào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận chuyển lương thực bằng đường thủy.

táo HV, 躁 trong từ *táo nộ* [angry]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 *túc* chỉ nghĩa 躁 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sốt ruột.

tạo HV, 造 trong từ *tạo ra* [make, produce]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 *xước* chỉ nghĩa 告 *cáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới đâu đó.

táp HV, 匝 [匝] vòng quanh [perimeter]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 chữ hội ý do 印 *cán* và 𣵀 𣵁 𣵂 hợp thành, nghĩa gốc: một vòng khép kín.

tạp HV, 杂 [雜] trong từ *tạp chí* [magazine]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 衣 *y* chỉ nghĩa 集 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kết hợp ngũ sắc lại với nhau.

táp HV, 𣵀 𣵁 𣵂 trong từ cái cặp [clip]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 𣵀 𣵁 𣵂 chữ hội ý, nghĩa gốc: kẹp, cặp.

tát HV, 撒 trong từ *tát cạn* [dry]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 𣵀 𣵁 𣵂 *thú* chỉ nghĩa 散 *tán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: reo rắc.

tát HV, 萨 [薩] trong từ Bồ Tát [Bodhisattva]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂 𣵀 𣵁 𣵂 *thổ* chỉ nghĩa 節 *tiết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ ngữ dùng trong Phật giáo: Bồ Tát.

tàu CHV, 艘 *tàu*, tàu buôn [merchant ship]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂, nghĩa gốc:.

tày CHV, 齐 [齊] *tề*, tày đình [enormous]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂, nghĩa gốc:.

tắc HV, 塞 trong từ bế tắc [impasse, deadlock]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂, 𣵀 𣵁 𣵂 chữ hội ý kiêm hình thanh do 𣵀 𣵁 𣵂 chỉ nghĩa và 𣵀 𣵁 𣵂 *hạ*, nghĩa gốc: nút chặt.

tắc HV, 则 [則] trong từ nguyên tắc [principle]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂. trang 620.

tặc HV, 贼 [賊] trong từ đạo tặc [robbers, bandits]. ABK: 𣵀 𣵁 𣵂. trang 621.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tằm

- tằm** CHV, 蚕 [sâm] *tằm*, con tằm [silkworm]. ABK: cón, nghĩa gốc:.
- tăng** HV, 增 trong từ *tăng* gia [price increase]. ABK: zēng, trang 622. 土 thổ chỉ nghĩa 𠂔 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tăng thêm.
- tăng** HV, 憎 trong từ *tăng* ái [hatred and jealousy]. ABK: zēng. 心 tâm chỉ nghĩa 𠂔 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chán ghét.
- tăng** HV, 曾 trong từ đảo ngăm *tăng* mẫu [grandparents]. ABK: zēng, cēng, trang 622.
- tăng** HV, 僧 là thầy tu [Buddhist clergy]. ABK: sēng 人 nhân chỉ nghĩa 𠂔 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòa thượng.
- tăng** HV, 甕 cái chõ [earthenware]. ABK: zēng, trang 622. 瓦 ngọạ chỉ nghĩa 𠂔 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chõ đồ xôi làm bằng gốm.
- tầng** HV (theo Đào Duy Anh) 层 [tầng] trong từ *tầng* mây là nhiều lớp mây [cloud layers]. ABK: cēng, trang 622. 尸 thi (là chữ 尸 hộ) chỉ nghĩa 𠂔 *tầng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà cửa.
- tăng** HV, 曾 trong từ *tăng* tổ [paternal great-grandfather] ABK: cēng, trang 622.
- tặng** HV, 赠 [tặng] trong từ *tặng* phẩm [gift, award]. ABK: zēng. 貝 bối chỉ nghĩa 𠂔 *tặng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tặng quà.
- tâm** HV, 心 là tim [heart]. ABK: xīn, trang 623.
- tầm** HV, 𠂔 [tầm] trong từ *tầm* nã [pursue, hunt]. ABK: xún, chữ hội ý do 扌 công và 𠂔 *khẩu*, 寸 thốn và 又 *hựu* chỉ nghĩa, 彡 *sam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn vị đo chiều dài của Trung Quốc thời xưa: 8 xích là một tầm (gần bằng 26.4 m).
- tắm** HV, 𠂔 trong từ *tắm* bổ [strengthen, invigorate] ABK: jìn 水 thủy chỉ nghĩa 𠂔 *xâm* (viết bớt nét) chỉ âm đọc.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借周汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tấm

- tấm* HV, 寝 [寢] trong từ lãg *tấm* [imperial tombs]. ABK: q ī n. trang 624.
- tân* HV, 宾 [賓] trong từ lễ *tân* [reception]. ABK: b ī n. trang 625.
- tân* HV, 新 trong từ *tân* thời [modern, fashionable, lit. new times]. ABK: x ī n. trang 626.
- tân* HV, 滨 [濱] là bờ [shore, bank]. ABK: b ī n. trang 629. 水 thủy chỉ nghĩa 濱 *tân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biển, ao, hồ.
- tân* HV, 辛 trong từ *tân* khổ [bitter, miserable]. kí hiệu thủ tám trong thiên can [the sixth Heavenly stem]. ABK: x ī n. trang 627.
- tần* HV, 频 [頻] trong từ *tần* số [frequency]. ABK: p ī n. chú hội ý do 步 *hộ* và 覓 *hiệt* hợp thành, nghĩa gốc: người muốn qua sông thấy nước sâu dừng lại, sau dừng nghĩa bóng là nhiều lần.
- tân* HV, 嬪 [嬪] trong từ *tân* phi [royal concubine]. ABK: p ī n. 女 nữ chỉ nghĩa 嬪 *tân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung nữ trong cung vua thời xưa.
- tân* HV, 秦 trong từ nhà *Tân* [Qin dynasty]. ABK: q ī n. trang 628.
- tần* HV, 牝 con thú giống cái [female animal]. ABK: p ī n. 牛 ngưu chỉ nghĩa 牝 *tần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con thú giống cái.
- tân* HV, 晋 trong từ nhà *Tân* [the Jin dynasty]. ABK: j ī n. trang 630.
- tân* HV, 濒 [濒] sắp, gần [soon, close]. ABK: b ī n. trang 629.
- tấn* HV, 进 [進] trong từ *tấn* công [attack]. ABK: j ī n. trang 749.
- tấn* HV, 讯 [訊] trong từ thông *tấn* xã [news agency]. ABK: x ũ n. trang 631.
- tấn* HV, 迅 trong từ *tấn* tốc [swift]. ABK: x ũ n. 迅 xước chỉ nghĩa 迅 *tấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhanh chóng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tế

- tận* HV, 尽 [盡] trong từ cùng *tận* [limit]. ABK: j i n, j i n. trang 632.
- tầng* CHV, 层 [層] *tầng*, trong từ *tầng* lớp [levels]. ABK: c é n g. trang 622. 尸 thi chỉ nghĩa 曾 *tàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà cửa.
- tập* HV, 习 [習] trong từ luyện *tập* [practice, drill] ABK: x í. trang 633.
- tập* HV, 集 trong từ *tập* trung [concentrate, centralize] ABK: j í. trang 634.
- tập* HV, 辑 [輯] trong từ biên *tập* [edit]. ABK: j í. 诘 xa chỉ nghĩa 輯 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thùng xe.
- tập* HV, 袭 [襲] trong từ *tập* kích [surprise attack]. ABK: x í. 衣 yi chỉ nghĩa 襲 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một bộ quần áo.
- tất* HV, 毕 [畢] trong từ hoàn *tất* [complete]. ABK: b í. trang 635.
- tất* HV, 必 trong từ *tất* yếu [necessary]. ABK: b í. trang 636.
- tất* HV, 悉 trong từ *tất* tâm là hết lòng [with all one's heart]. ABK: x í. trang 637.
- tật* HV, 疾 trong từ bệnh *tật* [disease, illness]. ABK: j í. trang 638.
- tấu* HV, 奏 trong từ diễn *tấu* [play, perform music]. ABK: j í, z ò u. chủ hội ý, nghĩa gốc: hiến dâng.
- tẩu* HV, 走 trong từ bôn *tẩu* [busily rush about]. ABK: z ò u. trang 639.
- tây* HV, 西 trong từ phương *tây* [the west]. ABK: x í. trang 641.
- tây* CHV, 私 *tu*, riêng *tây* [personal, selfish]. ABK: s í. trang 817.
- tẩy* HV, 洗 trong từ *tẩy* trần [clean off the dust]. ABK: x í. 水 thủy chỉ nghĩa 洗 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng nước rửa chân.
- tê* HV, 痹 trong từ *tê* liệt [paralysis], *tê* thấp [rheumatism] ABK: b í. 疴 nạch chỉ nghĩa 痹 *tê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh tê thấp.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tề

tề HV, 齐 [齊] trong từ chỉnh *tề* [in good order, neat]. ABK: q i. trang 642.

tế HV, 宰 trong từ chúa *tế* [lord, ruler, sovereign]. ABK: z ã i. trang 643.

tế HV, 祭 trong từ cúng *tế* [offer sacrifices]. ABK: j i. trang 644.

tế HV, 际 [際] trong từ quốc *tế* [international]. ABK: j i. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 祭 *tế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe tiếp giáp giữa hai bức tường.

tế HV, 细 [細] trong từ *tế* nhuộm [clothing and jewels]. ABK: x i. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 凶 *tín* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhỏ bé.

tệ HV, 敝 trong từ *tệ* xá [my humble house]. ABK: b i. trang 645.

tệ HV, 弊 trong từ *tệ* nạn [social evil]. ABK: b i. trang 645. 草 *thảo* chỉ nghĩa 敝 *tệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ non và che dấu.

tệ HV, 币 [幣] trong từ tiền *tệ* [currency]. ABK: b i. 巾 *can* chỉ nghĩa 敝 *tệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt làm quà tặng.

tên HVVH, 箭 *tiến*, tên lửa [rocket, lit fire arrow]. ABK: j i ã n.

tết CHV, 节 [節] *tiết*, tết thanh minh [grave-visiting festival]. ABK: j i é. trang 750.

tha HV, 它 trong từ *tha* là nó [third person pronoun for things]. ABK: t ã. trang 646.

tha HV, 他 chỉ ngôi thứ ba [third person pronoun]. ABK: t ã. 人 *nhân* chỉ nghĩa 它 *ta* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khác, cái khác.

tha HV, 磋 trong từ *tha* thiết [learn from one another by exchanging views]. ABK: c u ô. trang 574. 石 *thạch* chỉ nghĩa 差 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mài sừng và xương thú làm vũ khí.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thái

- tha* HV, 搓 *tha* mạch là vò lúa mạch [wheat chaff]. ABK: c u ô. trang 574. 手 *thủ* chỉ nghĩa 差 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vò nát.
- thả* HV, 且 trong từ cầu *thả* [careless, muddle along]. ABK: q i ê. trang 647.
- thác* HV, 托 trong từ ủy *thác* [plead illness]. ABK: t u ô. 手 *thủ* chỉ nghĩa 毛 *thác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay nâng đỡ đồ vật.
- thác* HV, 托 [託] trong từ *thác* cho [entrust]. ABK: t u ô. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 毛 *thác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kí thác.
- thác* HV, 错 [錯] trong từ *thác* loạn [in disorder]. ABK: c u ô. 金 *kim* chỉ nghĩa 昔 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mạ vàng.
- thạc* HV, 硕 [碩] trong từ *thạc* sĩ [master's degree holder]. ABK: s h u ô. trang 648.
- thạch* HV, 石 trong từ cẩm *thạch* [marble]. ABK: s h i. trang 649.
- thai* HV, 胎 trong từ *thai* nhi [fetus]. ABK: t ô i. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 台 *dài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phôi thai.
- thai* HV, 台 [臺] trong từ thiên *thai* [paradise]. ABK: t ô i, t ó i. trang 171.
- thái* HV, 汰 trong từ đào *thái* [discard, eliminate]. ABK: t ô i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 太 *thái* chỉ âm, nghĩa gốc: trượt qua.
- thái* HV, 贷 [貸] là vay [borrow, loan]. ABK: đ ô i. 只 *bối* chỉ nghĩa 代 *dại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vay tiền của.
- thái* HV, 采 [採] trong từ thu *thái* [pick, pluck as in fruit or flowers]. ABK: c ô i. trang 650.
- thái* HV, 太 trong từ *thái* cổ [remote antiquity]. ABK: t ô i. trang 173. chữ quả của 大 *dại*, nghĩa gốc: quả mứt.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thái

thái HV, 泰 trong từ *thái tây* [the West]. ABK: t ò i. trang 651.

thái HV, 态 [態] trong từ *thái độ* [attitude]. ABK: t ò i. chữ phồn thể là chữ hội ý mà chữ giản thể là chữ hình thanh do 心 *tâm* chỉ nghĩa 太 *thái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thái độ.

thái HV, 彩 trong từ sắc *thái* [color]. ABK: c ò i. trang 650. chữ quả của 采 *thai*.

tham HV, 参 [參] trong từ *tham gia* [participate, participate in]. ABK: c ò n. trang 652.

tham HV, 贪 [貪] trong từ *tham lam* [greedy]. ABK: t ò n. 𠂔 bói chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tham của.

thám HV, 探 trong từ *thám tử* [excessive, overdone]. ABK: t ò n. 手 *thủ* chỉ nghĩa 采 (=採) *thâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lần mò lấy đồ vật.

thảm HV, 惨 [慘] trong từ *thảm cảnh* [intensive]. ABK: c ò n. 心 *tâm* chỉ nghĩa 多 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tàn khốc.

thảm HV, 毯 trong từ *thảm cỏ* [carpet, rug]. ABK: t ò n. 毛 *mao* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tấm thảm.

than HVVH, 炭 *thán*, than đá [coal] ABK: t ò n.

than CHV, 叹 [嘆] *thán*, than vãn [complain]. ABK: t ò n. nghĩa gốc: thở dài.

thán HV, 叹 [嘆, 𠂔] trong từ *thán tử* [scout]. ABK: t ò n. 𠂔 *khẩu* chỉ nghĩa 𠂔 *hán* chỉ âm đọc.

thán HV, 碳 trong từ *thán tinh* [pure carbon]. ABK: t ò n. 石 *thạch* chỉ nghĩa 炭 *thán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nguyên tố hóa học Carbon (C).

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thảo

- thán* HV, 坦 trong từ *thán* nhiên [calm, casually]. ABK: t ỗ n. 土 *thổ* chỉ nghĩa 坦 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng phẳng rộng rãi.
- thang* HV, 踰 [踰] trong từ lang *thang* [wander, wanderer]. ABK: q i ò n g. 足 *túc* chỉ nghĩa 踰 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bước đi theo nhịp điệu.
- thang* HV, 汤 [湯] trong từ *thang* dược [prescription]. ABK: t ỗ n g. 水 *thủy* chỉ nghĩa 湯 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước sôi.
- thanh* HV, 清 trong từ *thanh* minh [the grave sweeping {cleaning} festival]. ABK: q i n g. 水 *thủy* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.
- thanh* HV, 青 trong từ *thanh* thiên [blue sky]. ABK: q i n g. trang 653.
- thanh* HV, 声 [聲] trong từ âm *thanh* [sound, voice]. ABK: s h ē n g. trang 654.
- thành* HV, 城 trong từ *thành* phố [city]. ABK: ch é n g. trang 655.
- thành* HV, 成 trong từ trở *thành* [become]. ABK: ch é n g. trang 656.
- thành* HV, 诚 [誠] trong từ chân *thành* [sincere]. ABK: ch é n g. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 成 *thành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân thật.
- thánh* HV, 圣 [聖] trong từ *thánh* nhân [saint]. ABK: s h é n g. trang 657.
- thao* HV, 操 trong từ thể *thao* [exercise, sport, gymnastics]. ABK: c ầ o. 手 *thủ* chỉ nghĩa 操 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm, nắm trong tay.
- thao* HV, 韬 [韜] trong từ *thao* lược [art of war, strategy]. ABK: t ầ o. 韜 *vị* chỉ nghĩa 韜 *dao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bao kiếm.
- thảo* HV, 讨 [討] trong từ *thảo* luận [discuss]. ABK: t ầ o. Chữ hội ý do 言 *ngôn* và 寸 *thôn* hợp thành, nghĩa gốc: cai trị.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thảo

- thảo* HV, 草 trong từ *thảo* mộc [vegetation, lit. grass {and} trees]. ABK: c ỏ o. trang 658.
- tháp* HV, 塔 trong từ *tháp* bút [tower, stupa]. ABK: 1 ỏ 1: *thổ* chỉ nghĩa 答 *đáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tháp Phật.
- thay CHV, 替 *thế*, thay thế [to replace] ABK: t ỉ. trang 672.
- thăm CHV, 探 *tham*, thăm hỏi [to visit someone]. ABK: t ỏ n.
- thăng* HV, 升 [陞, 升] trong từ *thăng* quan tiến chức [promotion] ABK: s h ề n g. trang 659.
- thăng* HV, 绳 [繩] trong từ xích *thăng* [cable, cord]. ABK: s h ề n g. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 繩 *vinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây thừng.
- thắng* HV, 胜 [勝] trong từ *thắng* lợi [victory]. ABK: s h ề n g. 力 *lực* chỉ nghĩa 朕 *trẫm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đảm đương, chịu đựng được.
- thặng* HV, 乘 xe quân sự bốn ngựa [a mandariate horse cart]. ABK: s h ề n g. trang 725.
- thặng* HV, 剩 trong từ *thặng* dư, thừa [surplus]. ABK: s h ề n g. 刀 *dao* chỉ nghĩa 乘 *thặng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dư thừa.
- thâm* HV, 深 trong từ tình *thâm* [deep love, from the bottom of one's heart]. ABK: s h ề n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 采 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông cổ của Trung Quốc.
- thăm* HV, 审 [審] trong từ *thăm* vấn [interrogate] ABK: s h ề n. trang 660.
- thấm* HV, 渗 [滲] trong từ *thấm* lậu [penetrate, seepage] ABK: s h ề n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 参 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước rò rỉ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thận

- thăm* HV, 沈 [しん] trong từ thành phố *Thăm* Dương ở phía đông bắc Trung Quốc [Shenyang in Liaoning China]. ABK: *sh ěn* trang 661.
- thậm* HV, 甚 trong từ *thậm* tề [excessive] ABK: *sh ěn* trang 662.
- thân* HV, 申 trong từ giờ *thân* [the afternoon hours from 15:00 to 17:00]. ABK: *sh ěn* trang 663.
- thân* HV, 伸 trong từ *thân* oan [exonerate, redress and injustice]. ABK: *sh ěn* 人 *nhân* chỉ nghĩa 申 *thân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vươn ra.
- thân* HV, 身 trong từ *thân* thể [body]. ABK: *sh ěn* trang 664.
- thân* HV, 亲 [qīn] trong từ *thân* nhân [close relative, family members]. ABK: qīn 见 *kiến* chỉ nghĩa 亲 *thân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân yêu, thân cận.
- thần* HV, 呈 trong từ *thần* phục [submit]. ABK: *chén* trang 665.
- thần* HV, 神 trong từ *thần* linh [deity] ABK: *sh ěn* chữ hội ý do 示 *thị* và 申 *thân* hợp thành, nghĩa gốc: thần linh.
- thần* HV, 晨 buổi sáng [morning] ABK: *chén* [日 *nhật* chỉ nghĩa 晨 *thần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một ngôi sao, buổi sớm.
- thần* HV, 辰 các vì sao [the stars]. ABK: *chén* trang 689.
- thần* HV, 鲷 trong từ con *thần* ở biển [shellfish]. ABK: *sh ěn* 鲷 *trùng* chỉ nghĩa 鲷 *thần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con sò.
- thận* HV, 肾 [shèn] trong từ quả *thận* [kidney]. ABK: *sh ěn* 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肾 *kiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả thận.
- thận* HV, 慎 trong từ cẩn *thận* [careful]. ABK: *sh ěn* 心 *tâm* chỉ nghĩa 慎 *chân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận, thận trọng.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thấp

- thấp* HV, 湿 [濕] trong từ ẩm *thấp* [humid]. ABK: s h ỉ. trang 666.
- thập* HV, 十 trong từ chữ *thập* [cross]. ABK: s h ỉ. trang 667.
- thập* HV, 什 trong từ *thập* cẩm [various, multifaceted, lit. *ten* gems]. ABK: s h ỉ. chữ hội ý do 人 *nhân* và 十 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: một đội quân.
- thập* HV, 拾 trong từ thu *thập* [collect, collate]. ABK: s h ỉ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhặt đồ vật.
- thất* HV, 七 trong từ thơ *thất* ngôn [seven word line poem]. ABK: q ỉ. trang 668.
- thất* HV, 失 trong từ *thất* thoát [lose, lost]. ABK: s h ỉ. trang 670.
- thất* HV, 室 trong từ nội *thất* [furniture]. ABK: s h ỉ. chữ hội ý do 宀 *miên* và 至 *chí* hợp thành, nghĩa gốc: nội thất.
- thất* HV, 匹 trong từ *thất* phu [boor, clown]. ABK: p ỉ. trang 669.
- thật* HVVH, 实 [實] *thực*, thật sự [actually, the truth]. ABK: s h ỉ. trang 727.
- thấu* HV, 透 trong từ *thấu* kính [penetrate]. ABK: t ô u. 透 *xước* chỉ nghĩa 秀 *tú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy nhót.
- thây* HVVH, 尸 *thi*, thây ma [dead body]. ABK: s h ỉ. trang 674.
- thầy* CHV, 师 [師] *sư*, thầy giáo [teacher]. ABK: s h ỉ. trang 600.
- thấy* CHV, 视 [視] *thị*, nhìn thấy [to see]. ABK: s h ỉ. trang 679.
- thê* HV, 妻 trong từ đa *thê* [polygamy, lit. many wives]. ABK: q ỉ. trang 671.
- thê* HV, 凄 [凄] trong từ *thê* thảm [doleful, mournful]. ABK: q ỉ. 水 *thủy* chỉ nghĩa 妻 *thê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng vẻ u buồn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thí

- thê* HV, 栖 chim đậu trên cây [a perched bird] ABK: q i. trang chữ quả của 内 tây, nghĩa gốc: nơi chim đậu.
- thề* CHV, 誓 *thề*, thề thốt [to swear, vow]. ABK: s h i.
- thể* HV, 体 [體] trong từ *thể* hình [corporeal, of the body, athletic]. ABK: t i. chữ hội ý, nghĩa gốc: từ chỉ.
- thế* HV, 替 trong từ thay *thế* [replace]. ABK: t i. trang 672.
- thế* HV, 世 trong từ *thế* hệ [generation, genealogy]. ABK: s h i. trang 673.
- thế* HV, 势 [勢] trong từ *thế* lực [power, force]. ABK: s h i. 力 lực chỉ nghĩa 執 *chấp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa vị và quyền lực.
- thệ* HV, 誓 trong từ tuyên *thệ* [take an oath]. ABK: s h i. 言 ngôn chỉ nghĩa 訂 *trăm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bảo ban quan sĩ.
- thêm* HVVH, 添 *thêm*, thêm thắt [to add to]. ABK: t i. 添 *thủy* chỉ nghĩa 添 *thêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thêm thắt.
- thêu* CHV, 绣 [綉, 紉] *tú*, *thêu* thùa [embroidery]. ABK: x i. u.
- thi* HV, 尸 [屍] trong từ *thi* thể [corpse]. ABK: s h i. trang 674.
- thi* HV, 诗 [詩] trong từ *thi* là thơ [poem]. ABK: s h i. 言 ngôn chỉ nghĩa 詩 tự chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thơ ca.
- thi* HV, 施 trong từ *thi* hành [to implement] ABK: s h i. 猷 *yiếm* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cò bay.
- thí* HV, 豕 là bộ nét con lợn [a radical for pigs]. ABK: s h i. chữ tượng hình, xem chữ 豕 *gia*, trang 224, nghĩa gốc: con lợn.
- thí* HV, 矢 là mũi tên trong thành ngữ tang bồng hồ *thí* [arrow]. ABK: s h i. trang 675.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thí

thí HV, 譬 trong từ *thí dụ* [compare]. ABK: p ì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 譬 *bì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tỉ dụ.

thí HV, 施 trong từ *bố thí* [give alms]. ABK: s h ī. 施 *yiếm* chỉ nghĩa 也 *đã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cò bay.

thí HV, 試 [試] trong từ *thí nghiệm* [experiment]. ABK: s h ī. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 式 *thi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thí nghiệm.

thị HV, 氏 trong từ *thị tộc* [clan] ABK: s h ī. trang 676.

thị HV, 市 trong từ *thị trường* [market]. ABK: s h ī. chữ hội ý, theo kim văn 之 *chỉ* ở phía trên (chỉ hướng đi), và 兮 *hề* ở dưới (chỉ sự ổn ào của chợ), nghĩa gốc: thị trường.

thị HV, 示 trong từ *thị uy* [hold a demonstration, put on a show of force]. ABK: s h ī. trang 677.

thị HV, 是 trong từ *dịch thị* [really]. ABK: s h ī. trang 678.

thị HV, 嗜 trong từ *thị hiếu* [passion for, predilection for] ABK: s h ī. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 嗜 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sở thích.

thị HV, 侍 trong từ *thị nữ* [imperial guard] ABK: s h ī. 人 *nhân* chỉ nghĩa 侍 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hầu hạ bề trên.

thị HV, 視 [視] trong từ *thị giác* [visual sense, vision] ABK: s h ī. trang 679.

thị HV, 恃 là dựa vào, trong từ *thị thế* [rely on one's power]. ABK: s h ī. 心 *tâm* chỉ nghĩa 恃 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ý lại, dựa vào.

thích HV, 刺 trong từ *kích thích* [to stimulate, shock, lit. arouse {by} pricking] ABK: c ì. trang 680.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thiên

- thĩa** CHV, 匙 [*thi*], cái thìa [spoon]. ABK: *ch i*. 匕 *tĩ* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thìa.
- thích** HV, 释 [*thích*] trong từ giải *thích* [explain]. ABK: *sh i*. 采 *biện* chỉ nghĩa 釋 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thoát.
- thích** HV, 戚 trong từ thân *thích* [relatives]. ABK: *q i*. 戚 *việt* chỉ nghĩa 亦 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời cổ.
- thích** HV, 适 [*thích*] trong từ *thích* hợp [appropriate, fitting]. ABK: *sh i*. 是 *xước* chỉ nghĩa 商 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới.
- thiếc** CHV, 锡 [*thiếc*] *tích*, mỏ thiếc [tin mine]. ABK: *x i*. 金 *kim* chỉ nghĩa 易 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thiếc.
- thiên** HV, 天 trong từ *thiên* đàng [heaven]. ABK: *t i ãn* trang 681.
- thiên** HV, 千 trong từ *thiên* là một nghìn [one thousand]. ABK: *q i ãn* trang 682.
- thiên** HV, 偏 trong từ *thiên* kiến [prejudice, bias]. ABK: *p i ãn* 人 *nhân* chỉ nghĩa 偏 *biến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêng ngả.
- thiên** HV, 篇 trong từ đoản *thiên* [short literary work]. ABK: *p i ãn* 竹 *trúc* chỉ nghĩa 篇 *biến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mảnh trúc.
- thiên** HV, 迁 [*thiên*] trong từ *thiên* cư, dời chỗ ở [to remove to a new place]. ABK: *q i ãn* 是 *xước* chỉ nghĩa 遷 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di chuyển đến chỗ cao.
- thiền** HV, 禅 [*thiền*] trong từ *thiền* gia [bonze]. ABK: *ch ãn* 示 *thị* chỉ nghĩa 單 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi vua chúa ngày xưa lập miếu thờ.
- thiền** HV, 单 [*thiền*] là họ như trong *Thiền* Vu : [family name]. ABK: *sh ãn* trang 218.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thiến

- thiến** HV, 浅 [淺] trong từ *thiến* [superficial]. ABK: q i ǎn trang 683.
- thiện** HV, 善 trong từ *thiện chí* [good will]. ABK: s h ǎn trang 684.
- thiện** HV, 膳 [膳] trong từ *thiện soạn* [sumptuous feast] ABK: s h ǎn trang 684. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 膳 *thiện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cơm canh.
- thiêng** CHV, 灵 [靈] *linh*, linh thiêng [sacred]. ABK: l í ng trang 389.
- thiếp** HV, 妾 trong từ *thiếp* [concubine]. ABK: q i ề trang 685.
- thiếp** HV, 帖 trong từ danh *thiếp* [name or business card]. ABK: t i ề. 帖 *cán* chỉ nghĩa 帖 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: văn bản được viết trên vải.
- thiếp** HV, 貼 [貼] trong từ *thiếp vang* [to guild]. ABK: t i ề. 貼 *bối* chỉ nghĩa 貼 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thể chấp, cảm cố.
- thiếp** HV, 涉 trong từ *can thiếp* [intervene, interfere, meddle]. ABK: s h ề trang 686.
- thiết** HV, 铁 [鐵] trong từ *thiết giáp* [armored]. ABK: t i ề. 金 *kim* chỉ nghĩa 戔 *xí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một thứ kim loại.
- thiết** HV, 设 [設] trong từ *thiết bị*, *thiết lập* [equipment, establish]. ABK: s h ề. 主 hội ý do 設 *ngôn* và 設 *thủ* hợp thành, nghĩa gốc: bày biện.
- thiết** HV, 切 trong từ *thiết diện* [tangent surface]. ABK: -q i ề. 刀 *dao* chỉ nghĩa 切 *thất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thái bằng dao.
- thiệt** HV, 舌 trong từ thành ngữ khẩu *thiệt* [ring is not the same as listening]. ABK: s h ề trang 687.
- thieu** HV, 烧 [燒] trong từ *thieu hủy* [incinerate] ABK: s h ồ. 火 *hoá* chỉ nghĩa 燒 *nghiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đốt cháy.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thoa

- thiếu** HV, 少 trong từ *thiếu* niên [child, lit. *lacking* years]. ABK: s h ỏ ỏ. trang 688.
- thiếu** HV, 韶 trong từ *thiếu* [serene light, lithe of spring]. ABK: s h ỏ ỏ 音 âm chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nhạc cụ trong truyền thuyết.
- thiểu** HV, 少 trong từ *thiểu* số [a *small, few* number of, minority]. ABK: s h ỏ ỏ. trang 688.
- thiệu** HV, 绍 [紹] trong từ giới *thiệu* [introduce]. ABK: s h ỏ ỏ 系 *mịch* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tục không rời.
- thím** CHV, 婶 [姊] *thăm*, người thím [wife of father's younger brother, aunt]. ABK: s h ẻ n. nghĩa gốc: vợ của chú.
- thín** HV, 辰 trong từ giờ *thín* [morning hours from 7]. ABK: c h ẻ n. trang 689.
- thính** HV, 听 [聽] trong từ *thính* giả [listener]. ABK: t ỉ n g. trang 65, 690.
- thỉnh** HV, 请 [請] là xin, trong từ *thỉnh* cầu [solicit]. ABK: q ỉ n g. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 苳 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bài kiến.
- thịnh** HV, 盛 trong từ *thịnh* vượng [prosper, thrive]. ABK: s h ẻ n g, c h ẻ n g. 皿 *mãnh* chỉ nghĩa 成 *thành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thóc lúa đựng trong đồ cúng tế.
- thỏ** HV, 兔 trong từ con *thỏ* [rabbit]. ABK: t ỏ. trang 691.
- thọ** HV, 寿 [壽] trong từ tuổi *thọ* [old age]. ABK: s h ỏ u. trang 692.
- thoa** HV, 叉 trong từ giao *thoa* [cross, intersect]. ABK: c h ỏ. chủ chỉ sự, nghĩa gốc: đan xen bất chéo.



越南语借用汉字选表

thỏa

- 1090

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thơ

- thối** CHV, 臭 *xu*, mùi **thối** [stinking odor]. ABK: **chòu**, trang 891.
- thối** HV, 退 trong từ **thối chí** [be disheartened]. ABK: **t u i**, trang 694.
- thôn** HV, 村 [cūn] trong từ nông **thôn** [rural]. ABK: **cūn**, 木 *mộc* chỉ nghĩa 寸 *thôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làng mạc, thôn trang.
- thôn** HV, 吞 trong từ **thôn** lĩnh [seize, swallow]. ABK: **t ũn**, 口 *khẩu* chỉ nghĩa 天 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nuốt chửng.
- thốn** HV, 寸 trong từ **thốn** tâm [one's feelings]. ABK: **cūn**, trang 697.
- thông** HV, 通 trong từ **thông** qua [through], **thông** dụng [common]. ABK: **t ōng**, 是 *xước* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông suốt.
- thông** HV, 聰 [cōng] trong từ **thông** minh [intelligent]. ABK: **cōng**, 耳 *nhĩ* chỉ nghĩa 聰 *tổng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tai thính.
- thông** HV, 囱 ống khói lò [smoke stack]. ABK: **cōng**, trang 589, chữ tượng hình.
- thông** CHV, 松 *tùng*, cây **thông** [pine tree]. ABK: **s ōng**.
- thống** HV, 桶 vật để đựng đồ thời cổ [container]. ABK: **t ōng**, 木 *mộc* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thùng, dậu.
- thống** HV, 统 trong từ **thống** trị [control, rule over]. ABK: **t ōng**, 糸 *mịch* chỉ nghĩa 充 *sung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đầu mối của tơ.
- thống** HV, 痛 trong từ **thống** khổ [miserable, painful]. ABK: **t ōng**, 广 *nạch* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đau đớn.
- thốt** CHV, 说 [說] *thuyết*, **thốt** lên [to utter (a word)]. ABK: **s hu ă**.
- thời** HV, 时 [時, 'í] trong từ **thời** gian [time]. ABK: **s h í**, trang 698.
- thơ** CHV, 书 [書] *thu*, bước **thơ** [letter]. ABK: **s h ũ**, trang 719.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thời

- thời** HV, 时 [時] *thí*, thời giờ [time]. ABK: **s h i**. trang 698.
- thu** HV, 收 trong từ *thu* nhập [income]. ABK: **s h ầu**. trang 699.
- thu** HV, 秋 trong từ mùa *thu* [autumn, fall]. ABK: **q i ũ**. Giáp cốt văn giống hình côn trùng, là 蟋 *tu*, nghĩa gốc: mùa màng chín rộ.
- thù** HV, 讎 [讎, 讐] trong từ báo *thù* [revenge, avenge]. ABK: **ch ầu**. trang 701.
- thù** HV, 仇 trong từ *thù* địch [enemy]. ABK: **ch ầu**. trang 701. 人 *nhân* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng bọn.
- thủ** HV, 殊 trong từ đặc *thủ* [special]. ABK: **s h ũ** 歹 *dãi* chỉ nghĩa 朱 *châu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chém đầu.
- thủ** HV, 酬 trong từ *thủ* lao [payment]. ABK: **ch ầu** 西 *dây* chỉ nghĩa 州 *châu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủ khách chúc rượu lẫn nhau.
- thủ** HV, 受 trong từ *thủ* thư [autograph]. ABK: **s h ũ**. trang 700.
- thủ** HV, 首 trong từ *thủ* trưởng [head, chief, superior]. ABK: **s h ầu**. trang 702.
- thủ** HV, 取 trong từ tranh *thủ* [make use of, usually used referring to time]. ABK: **q ũ**. trang 703.
- thủ** HV, 手 trong từ *thủ* công [handwork]. ABK: **s h ầu**. trang 704.
- thủ** HV, 守 trong từ bảo *thủ* [conservative]. ABK: **s h ầu**. trang 705.
- thú** HV, 兽 [獸] trong từ con *thú* [animal, beast]. ABK: **s h ầu**. trang 706.
- thú** HV, 戌 trong từ lính *thú* [leader, head]. ABK: **s h ầu**. trang 707.
- thú** HV, 娶 trong từ giá *thú* [marital, marriage]. ABK: **q ũ**. trang 703. 女 *nữ* chỉ nghĩa 取 *thủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lấy vợ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thuần

- thú* HV, 趣 trong từ lí thú [interesting]. ABK: qù 走 thú chỉ nghĩa 取 thú chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vội vã.
- thú* HV, 守 trong từ thái thú [governor of a county in ancient China]. ABK: s h ẩu trang 705.
- thú* HV, 狩 là săn [hunt]. ABK: s h ẩu 犬 khuyển chỉ nghĩa 守 thú chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi săn vào mùa đông.
- thụ* HV, 受 trong từ hấp thụ [assimilate, absorb, imbibe]. ABK: s h ẩu trang 708.
- thụ* HV, 授 trong từ hàm thụ [correspondence]. ABK: s h ẩu trang 708. chữ quá của 受 thụ, được thêm bộ 扌 thủ.
- thụ* HV, 售 trong từ tiêu thụ [to consume]. ABK: s h ẩu 阝 khấu chỉ nghĩa 誅 thú (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bán ra.
- thụ* HV, 树 [樹] trong từ cổ thụ [ancient tree]. ABK: s h ẩu trang 709.
- thua* CHV, 输 [輸] thâu, thua trận [to be defeated in a war]. ABK: s h ẩu 巾 xa chỉ nghĩa 俞 du chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận tại.
- thùa* CHV, 绣 [綉, 繡] tú, thêu thùa [embroidery]. ABK: x i ầu
- thuần* HV, 纯 [純] trong từ thuần nhất [homogenous]. ABK: chún 糸 mịch chỉ nghĩa 屯 đôn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tơ tằm.
- thuần* HV, 淳 trong từ thuần hậu [tender, loving] ABK: chún 水 thủy chỉ nghĩa 準 thuận chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đôn hậu, chất phác.
- thuần* HV, 驯 [馴] trong từ thuần hóa [tame, domesticate]. ABK: xùn 馬 mã chỉ nghĩa 川 xuyên chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đã được thuần phục.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thuần

- thuần* HV, 醇 trong từ *thuần tửu* [pure wine]. ABK: **chún** 酉 *dậu* chỉ nghĩa 醇 *thuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rượu ngon.
- thuần* HV, 脛 trong từ mâu *thuần* [contradiction, conflict]. ABK: **đùn** trang 710.
- thuần* HV, 舜 trong từ vua *Thuần* [the legendary Chinese Emperor Shun]. ABK: **hùn** chữ hội ý kiêm hình thanh do 冫, 炎, và 舛 hợp thành, nghĩa gốc: một loại cây.
- thuận* HV, 顺 trong từ *thuận hòa* [harmonious]. ABK: **shùn** trang 711.
- thuật* HV, 术 [術] trong từ mỹ *thuật* [the visual arts]. ABK: **shù** 行 *hành* chỉ nghĩa 术 *thuật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lối đi trong thành phố.
- thuật* HV, 述 trong từ trần *thuật* [narrate, tell]. ABK: **shù** 述 *xước* chỉ nghĩa 術 *thuật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuân theo.
- thúc* HV, 叔 trong từ *thúc bá* [uncles]. ABK: **shù** trang 195, 713.
- thúc* HV, 束 trong từ kết *thúc* [end, finish, conclude, lit. tie up]. ABK: **shù** trang 714.
- thúc* HV, 促 trong từ *thúc đẩy* [to push, instigate]. ABK: **cù** 人 *nhân* chỉ nghĩa 促 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vội vã.
- thúc* HV, 菽 là cây đậu [bean]. ABK: **shù** trang 712.
- thục* HV, 蜀 trong từ nước *Thục* [the Shu kingdom of the Three Kingdoms]. ABK: **shù** trang 716.
- thục* HV, 淑 trong từ *thục nữ* [virtuous woman]. ABK: **shù** 水 *thủy* chỉ nghĩa 淑 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong veo.
- thục* HV, 熟 trong từ thuần *thục* [trained, clever]. ABK: **shù** trang 715. 火 *hoá* chỉ nghĩa 孰 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thức ăn đã nấu chín.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thủy

- thục* HV, 属 [屬] là trực thuộc [under, subservient]. ABK: s h ǔ 尾 vị chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tiếp.
- thục* HV, 孰 là ai, người nào [who]. ABK: s h ǔ 庄 trang 715.
- thuế* HV, 税 trong từ *thuế* vụ [taxes, tax bureau]. ABK: s h u ǐ 禾 *hóa* chỉ nghĩa 兑 *doai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuế ruộng đất.
- thuế* HV, 帨 mùi-soa của người xưa [shawl]. ABK: s h u ǐ 庄 trang 588. 巾 *cân* chỉ nghĩa 兑 *doai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái tạp dề.
- thũng* HV, 肿 [腫] trong từ phù *thũng* [edema, swelling]. ABK: z h ǒ n g 肉 *nhục* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sưng tấy.
- thuốc* CHV, 药 [藥] *duyệt*, thuốc thang [medicine, drug]. ABK: y ǎ o 夭.
- thuộc* CHV, 熟 *thục*, quen thuộc [acquainted to, skilled in] ABK: s h ǔ 庄 trang 715.
- thuộc* CHV, 属 [屬] *thục*, thuộc về [belong to something/someone]. ABK: s h ǔ 庄 , nghĩa gốc: gắn liền nhau.
- thùy* HV, 垂 trong từ *thùy* liễu [weeping willow, lit. *drooping* willow]. ABK: c h u ǐ 庄 trang 717.
- thùy* HV, 陲 trong từ biên *thùy* [border]. ABK: c h u ǐ 庄 trang 717. 卑 *phụ* chỉ nghĩa 垂 *thùy* chỉ âm đọc, trong sách cổ được viết bằng 垂 *thùy*, nghĩa gốc: biên cương.
- thủy* HV, 水 trong từ *thủy* lợi [irrigation, lit. *water* benefit]. ABK: s h u ǐ 庄 trang 718.
- thủy* HV, 翠 trong từ *thủy* ngọc [emerald]. ABK: c u ǐ 羽 *vũ* chỉ nghĩa 卒 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim xanh.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thủy

thủy HV, 遂 trong từ thâm *thủy* [profound and subtle]. ABK: s u i, s u i. 是
xước chỉ nghĩa 豕 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chạy trốn.

thủy HV, 瑞 trong từ *thủy* hương [*daphne odora*], *thủy* miên [hypnosis, sleep],
Thủy Điển [Sweden]. ABK: r u i. 圭 *ngọc* chỉ nghĩa 崗 *chuyên*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc để làm tín thời xưa.

thụy HV, 謚 [謚, 謚] trong từ tên *thụy* [posthumous title]. ABK: s h i. 訃
ngôn chỉ nghĩa 益 *ích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: danh hiệu phong
cho người quá cố có đức có tài.

thuyển HV, 銓 [銓] trong từ *thuyển* chuyển [transfer, reshuffle]. ABK:
quán. 金 *kim* chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái cân.

thuyên HV, 詮 [詮] trong từ *thuyên* ngôn [explain]. ABK: quán. 言 *ngôn* chỉ
nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thích tỉ mỉ.

thuyên HV, 痊 trong từ *thuyên* giảm [subside, remission]. ABK: q i quán. 疒 *nạch*
chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khỏi bệnh.

thuyền HV, 船 trong từ *thuyền* bè [boat]. ABK: chuán. 舟 *châu* chỉ nghĩa
舳 (=沿) *duyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền bè.

thuyết HV, 說 [說] trong từ *thuyết* minh [prove, demonstrate]. ABK: s hu o. 言
ngôn chỉ nghĩa 兑 *doái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thích, nói rõ.

thư HV, 书 [書] trong từ *thư* viện [library]. ABK: s h u. trang 719.

thư HV, 舒 trong từ *thư* thái [tranquil, still, serene]. ABK: s h u. chữ hội ý
kiếm hình thanh do 舍 *xá* chỉ nghĩa và 予 *dư* chỉ cả nghĩa cả âm
đọc, nghĩa gốc: vườn ra.

thư HV, 疽 trong từ ung *thư* [cancer]. ABK: j u. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 且 *thá*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: u ác tính.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thừa

- thư* HV, 姐 trong từ tiểu *thư* [formal term for young woman in Chinese literature].
 ABK: j i 姐 *nữ* chỉ nghĩa 且 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ gọi riêng của mẹ.
- thứ* HV, 庶 trong từ *thứ* dân [commoner, one without any official position]. ABK: s h ứ trang 722.
- thứ* HV, 次 trong từ *thứ* tự [sequence, order]. ABK: c i 欠 *khiểm* chỉ nghĩa 二 *nhị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trú chân và ở tạm.
- thử* HV, 此 trong từ thành *thử* [therefore]. ABK: c i 此 trang 720.
- thử* HVVH, 试 [試] *thí*, thử thách [trial]. ABK: s h ử.
- thủ* HV, 鼠 là con chuột [mouse]. ABK: s h ử trang 721.
- thự* HV, 墅 trong từ biệt *thự* [villa]. ABK: s h ử 土 *thổ* chỉ nghĩa 野 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biệt thự.
- thự* HV, 署 trong từ *thự* ấn [to sign, to stamp]. ABK: s h ử 網 *võng* chỉ nghĩa 者 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bố trí, sắp xếp.
- thự* HV, 薯 trong từ cây khoai [tuber]. ABK: s h ử 草 *thảo* chỉ nghĩa 薯 *thự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ chung các loại khoai.
- thưa* CHV, 疏 *sơ*, thưa dân [sparsely-populated]. ABK: s h ư
- thừa* CHV, 餘 [餘] *du*, thừa thải [surplus]. ABK: y ư 餘 trang 160.
- thửa* CHV, 所 *sổ*, thửa ruộng [piece of a rice field]. ABK: s u ổ trang 593.
- thừa* HV, 乘 trong từ *thừa* cơ [seize the opportunity]. ABK: ch ế ng, s h ề ng trang 725.
- thừa* HV, 丞 trong từ *thừa* tướng [prime minister in ancient China]. ABK: ch ế ng trang 724.
- thừa* HV, 承 trong từ kế *thừa* [inherit]. ABK: ch ế ng trang 723.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thức

thức HV, 式 trong từ phương *thức* [method]. ABK: s h í. 工 công chỉ nghĩa 式 *thức* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công thức.

thức HV, 识 [識] trong từ kiến *thức* [knowledge]. ABK: s h í. 言 ngôn chỉ nghĩa 识 *thức* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiểu biết.

thực HV, 食 trong từ lương *thực* [grain, cereals, food]. ABK: s h í. trang 726.

thực HV, 实 [實] trong từ *thực* tế [reality, in practice]. ABK: s h í. trang 727.

thực HV, 植 trong từ *thực* vật [plant(s)]. ABK: z h í. 木 mộc chỉ nghĩa 植 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ thẳng dùng để đóng cửa.

thực HV, 殖 trong từ *thực* dân [colonial, colonists]. ABK: z h í. 歹 dãi chỉ nghĩa 殖 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở đặc để lâu ngày biến chất.

thực HV, 蚀 [蝕] trong từ nhật *thực* [solar eclipse]. ABK: s h í. 食 thực và 蝕 *trùng* hợp thành, nghĩa gốc: sâu mọt đục khoét đồ vật.

thưng HVVH, 升 *thăng*, là 1/10 của một đấu [measure of volume, aprox. 1 liter]. ABK: s h ēng.

thước CHV, 尺 *xích*, thước đo [meter]. ABK: c h í. trang 889, nghĩa gốc:.

thước HV, 鵲 [鵲] trong từ chim *thước* [magpie]. ABK: qu è. 鳥 điểu chỉ nghĩa 鵲 *thước* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim khách.

thước HV, 簫 loại sáo thời cổ [ancient flute]. ABK: y u è. trang 728.

thước HV, 钥 [鑰] trong từ chìa khoá [key]. ABK: y ó u. 金 kim chỉ nghĩa 钥 *thước* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chìa khóa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thường

- thước* HV, 簫 loại sáo thời cổ [ancient flute]. ABK: yuè. trang 728. 竹 trúc chỉ nghĩa 簫 *thước* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ ống thời xưa.
- thương* HV, 商 trong từ *thương* nghiệp [commerce, trade]. ABK: shōng. trang 729.
- thương* HV, 伤 [傷] trong từ *thương* tích [wound, injury]. ABK: shāng. 人 nhân chỉ nghĩa 伤 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết thương.
- thương* HV, 枪 [槍] trong từ đao *thương* [saber and lance]. ABK: qiāng. 木 mộc chỉ nghĩa 枪 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời xưa.
- thương* HV, 仓 [倉] trong từ *thương* kho [storage]. ABK: cāng. trang 730.
- thương* HV, 苍 [蒼] rồng xanh [blue dragon]. ABK: cāng. trang 730. 草 thảo chỉ nghĩa 苍 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu xanh cỏ cây.
- thương* HV, 沧 [滄] màu xanh của biển [blue of the sea]. ABK: cāng. trang 730. 水 thủy chỉ nghĩa 沧 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá rét.
- thương* HV, 舱 [艙] khoang thuyền [boat cabin]. ABK: cāng. trang 730. 舟 châu chỉ nghĩa 舱 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi để người ngồi và chứa đồ vật trên thuyền, máy bay.
- thường* HV, 赏 [賞] trong từ bồi *thường* [reward, award]. ABK: cháng. 人 nhân chỉ nghĩa 赏 *thường* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồi thường.
- thường* HV, 常 trong từ *thường* thường [often, usually]. ABK: cháng. trang 731.
- thường* HV, 裳 trong từ y *thường* [clothes]. ABK: shāng. trang 731. 裳 của 常 *thường*, nghĩa gốc: cái quần.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thường

thường HV, 赏 [賞] trong từ *tặng thưởng* [reward], *thường* thích [enjoy, delight in]. ABK: *shǒng*. 冫 *bồi* chỉ nghĩa 冫 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ban thưởng.

thượng HV, 上 trong từ *thượng cấp* [higher level, higher authorities]. ABK: *shòng*. trang 732.

thượng HV, 尚 trong từ *thượng võ* [martial]. ABK: *shòng*. trang 733.

tí HV, 丝 [絲] trong từ *tí là tơ tằm* [silk]. ABK: *s í*. trang 734.

tí HV, 卑 trong từ *tí tiện* [low, humble]. ABK: *b ē í*. trang 735.

tí xem *ty* HV, 司 trong từ *công tí*.

tí HV, 婢 trong từ *tí nữ* [maid]. ABK: *b í*. 女 *nữ* chỉ nghĩa 卑 *tí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nô tì.

tí HV, 疵 trong từ *tí ó* [blemish]. ABK: *c í*. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 此 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyết tật nhỏ.

tí HV, 比 trong từ *tí dụ* [example]. ABK: *b í*. trang 736.

tí HV, 姊 trong từ *tí muội* [young sister]. ABK: *z í*. 女 *nữ* chỉ nghĩa 姊 *tí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chị gái.

tí HV, 妣 mẹ đã chết [deceased mother]. ABK: *b í*. 女 *nữ* chỉ nghĩa 比 *tí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mẹ.

tí HV, 譬 trong từ *tí dụ* [compare]. ABK: *p í*. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 譬 *bí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tỉ dụ.

tí HV, 子 *tí* trong địa chi [one of the Earthly branches]. ABK: *z í*. trang 821.

tí HV, 巳 *tí* trong địa chi [one of the Earthly branches]. ABK: *s í*. trang 738.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tịch

- tị* HV, 避 trong từ *tị* nạn, tránh [refugee]. ABK: b i. trang 741. 避 *xước* chỉ nghĩa 辟 *bị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn, tránh.
- tị* HV, 鼻 là mũi [nose]. ABK: b i. trang 825. chữ quả của 自 *tự*, nghĩa gốc: mũi.
- tía* CHV, 紫 *tí*, đỏ mặt *tía* tai [turn purple with rage]. ABK: z i. 紫 *mịch* chỉ nghĩa 此 *thế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu *tía*.
- tích* HV, 迹 [跡, 蹟] trong từ truyện cổ *tích* [legend, tale]. ABK: j i. 迹 *xước* chỉ nghĩa 亦 *diệc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dấu chân.
- tích* HV, 积 [積] trong từ *tích* lũy [accumulate]. ABK: j i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 戾 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất thóc thành đống.
- tích* HV, 析 trong từ phân *tích* [analyze]. ABK: x i. trang 739.
- tích* HV, 績 [績] trong từ thành *tích* [results, achievements]. ABK: j i. 紫 *mịch* chỉ nghĩa 戾 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành tích.
- tích* HV, 昔 trong từ *tích* niên [former years]. ABK: x i. trang 740.
- tích* HV, 惜 trong từ tiếc [pity]. ABK: x i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 昔 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng tiếc.
- tích* HV, 脊 trong từ *tích* chủy cốt [vertebrae]. ABK: j i. chữ hội ý do 肉 *nhục* và 合 thành, nghĩa gốc: xương sống lưng.
- tịch* HV, 席 trong từ chủ *tịch* [chairman, lit. master of the mat]. ABK: x i. trang 743.
- tịch* HV, 辟 闢 trong từ khai *tịch* [open up]. ABK: p i, b i. trang 742.
- tịch* HV, 籍 trong từ quốc *tịch* [nationality]. ABK: j i. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 籍 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sổ ghi chép.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tịch

tịch HV, 夕 trong từ trừ *tịch* [New Year's Eve]. ABK: x ī. chữ quâ của 月
nguyệt, nghĩa gốc: hoàng hôn.

tịch HV, 寂 trong từ *tịch* nịch [silent, still]. ABK: j ī. 宀 *miên* chỉ nghĩa
 叔 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: yên tĩnh.

tịch HV, 辟 trong từ *tịch* cốc [abstain from food]. ABK: b ī. trang 741.

tiếc CHV, 惜 *tích*, tiếc công [to regret one's pain]. ABK: x ī.

tiệc CHV, 席 [蓆] *tịch*, tiệc tùng [feast, banquet]. ABK: x í. trang 743.

tiêm HV, 渐 [漸] trong từ *tiêm* nhiễm [become saturated]. ABK: j ī òn. 水
thủy chỉ nghĩa 斬 *trảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông
 thời xưa của Trung Quốc: sông Tiền Đường.

tiêm HV, 尖 trong từ *tiêm* dao [inject, injection]. ABK: j ī òn. chữ hội ý do
 小 *tiểu* và 大 *dại* hợp thành, nghĩa gốc: nhọn sắc.

tiêm HV, 纤 [纖] trong từ *tiêm* duy [fiber]. ABK: x ī òn, q ī òn. 糸 *mịch*
 chỉ nghĩa 戣 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi tơ nhỏ bé.

tiềm HV, 潜 [潛] trong từ *tiềm* năng [potential]. ABK: q ī òn. 水 *thủy* chỉ
 nghĩa 替 *tạm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lội nước.

tiếm HV, 僭 trong từ *tiếm* quyền [to usurp power]. ABK: j ī òn. 人 *nhân*
 chỉ nghĩa 替 *tạm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ý thể làm bậy.

tiệm HV, 渐 [漸] trong từ *tiệm* cận [asymptotic]. ABK: j ī òn. 水 *thủy* chỉ
 nghĩa 斬 *trảm* chỉ âm đọc.

tiên HV, 戈 [莪] chỉ quy mô [scope, size]. ABK: j ī òn. trang 611. chữ hội
 ý do hai chữ 戈 *qua*, nghĩa gốc: nhỏ bé.

tiên HV, 先 trong từ ưu *tiên* [priority]. ABK: x ī òn. trang 744.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tiện

- tiên* HV, 仙 trong từ nữ *tiên* [fairy]. ABK: x i ờ n chữ hội ý do 人 nhân và 山 sơn, nghĩa gốc: người tiên.
- tiên* HV, 鲜 là tươi, trong từ Triều *Tiên* [Korea]. ABK: x i ờ n, x i ử n trang 745.
- tiền* HV, 前 trong từ *tiền* lệ [precedent]. ABK: q i ờ n trang 746.
- tiền* HV, 钱 [錢] trong từ *tiền* bạc [money, currency]. ABK: q i ờ n 金 kim chỉ nghĩa 莢 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nông cụ là xẻng sắt, sau có nghĩa bóng là tiền bằng kim loại.
- tiền* HV, 鲜 là hiếm [rare]. ABK: x i ờ n trang 745.
- tiền* HV, 羨 là ham mộ [greedy]. ABK: x i ờ n trang 747.
- tiền* HV, 钱 [錢] trong từ *tiền* biệt [take final leave, to see off] ABK: j i ờ n 食 thực chỉ nghĩa 莢 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên hoan tiễn chân người thân đi xa.
- tiền* HV, 践 [踐] trong từ thực *tiền* [practical, in practice]. ABK: j i ờ n 足 túc chỉ nghĩa 莢 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dẫm, dạp, chà dạp.
- tiền* HV, 剪 là cái kéo [scissors]. ABK: j i ử n 力 lực chỉ nghĩa 前 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt đứt bằng kéo.
- tiền* HV, 箭 trong từ cung *tiền* [bows and arrows]. ABK: j i ờ n 竹 trúc chỉ nghĩa 前 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mũi tên tre.
- tiền* HV, 荐 [薦] trong từ *tiền* cử [recommend somebody for a post]. ABK: j i ờ n trang 748.
- tiền* HV, 进 [進] trong từ *tiền* bộ [progress]. ABK: j i ờ n trang 749.
- tiện* HV, 便 trong từ *tiện* nghi [conveniences, facilities]. ABK: b i ờ n chữ hội ý do 人 nhân và 更 canh hợp thành, nghĩa gốc: an nhàn, tiện lợi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tiện

- tiện* HV, 贱 [賤] trong từ bản *tiện* [poor and miserable, mean, stingy]. ABK: j i òn. 𠬞 *bối* chỉ nghĩa 𠬞 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá cả thấp, rẻ.
- tiếng* CHV, 声 [聲] *thanh*, tiếng động [noises]. ABK: sh ēng. trang 654.
- tiếp* HV, 接 trong từ *tiếp* cận [connect with, contact]. ABK: j i ē. 手 *thủ* chỉ nghĩa 𠬞 *tiếp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai tay đan chéo nhau.
- tiệp* HV, 捷 trong từ *tiệp* báo [announce a victory]. ABK: j i ē. 手 *thủ* chỉ nghĩa 𠬞 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiến lợi phẩm.
- tiết* HV, 卩 bộ nét chỉ con dấu [a radical indicating stamps, impressions]. ABK: j i ē. có thể xem chữ 卩 *ấn*, trang 10.
- tiết* HV, 节 [節] trong từ chỉ *tiết* [details, restrict]. ABK: j i ē. trang 750.
- tiết* HV, 泄 [洩] trong từ *tiết* lộ [reveal, discuss]. ABK: xi ē. 水 *thủy* chỉ nghĩa 𠬞 *thế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xả nước ra.
- tiệt* HV, 截 trong từ *tiệt* nhiên [entirely]. ABK: j i ē. 戈 *quá* chỉ nghĩa 𠬞 *tước* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt đứt.
- tiêu* HV, 蕉 trong từ ba *tiêu* [banana, banana leaf]. ABK: j i ō. 草 *thảo* chỉ nghĩa 焦 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cháy tươi và chuối tiêu.
- tiêu* HV, 椒 trong từ hồ *tiêu* [pepper]. ABK: j i ē. 木 *mộc* chỉ nghĩa 叔 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa tiêu.
- tiêu* HV, 标 [標] trong từ *tiêu* chuẩn [standard, criterion]. ABK: bi ō. 木 *mộc* chỉ nghĩa 票 *phiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọn cây.
- tiêu* HV, 焦 trong từ *tiêu* điểm [focal point]. ABK: j i ō. trang 751.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tín

- tiêu* HV, 消 trong từ *tiêu vong* [lost, ruined], *tiêu dùng* [consume] ABK: x i ơ o. 水 *thủy* chỉ nghĩa 消 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu trừ, tiêu diệt.
- tiêu* HV, 箫 [簫] trong từ ống *tiêu* [flute] ABK: x i ơ o. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 箫 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nhạc cụ, ống tiêu.
- tiêu* HV, 樵 trong từ *tiêu phu* [woodcutter, lumberjack] ABK: q i ơ o. 木 *mộc* chỉ nghĩa 焦 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: củi đun.
- tiểu* HV, 小 là nhỏ trong từ *tiểu tiết* [minutiae, trifle], *tiểu dẫn* [preface, preamble, foreword] ABK: x i ơ o. trang 752.
- tiểu* HV, 剿 [剿] trong từ *tiểu trừ* [chase, pursue] ABK: j i ơ o. 刀 *dao* chỉ nghĩa 巢 *sào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giết sạch.
- tiếu* HV, 笑 [咲] trong từ *tiếu lâm* [jokes, funny stories], *tiếu mạ* [mock, jeer, laugh at] ABK: x i ơ o. chữ hội ý do 竹 *trúc* và 夭 *yếu* hợp thành, nghĩa gốc: vui cười.
- tiếu* HV, 肖 trong từ *tiếu tượng* [portrait] ABK: x i ơ o. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 小 *tiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tượng mạo tương tự.
- tim* CHV, 心 *tâm*, con tim [heart] ABK: x i n trang 623.
- tìm* CHV, 寻 [尋] *tâm*, tìm kiếm [to search for] ABK: x u n
- tin* HVVH, 信 *tín*, trong từ tin tưởng [believe in, trust] ABK: x i n trang 753.
- tín* HV, 信 trong từ *tín chỉ* [credit] ABK: x i n trang 753.
- tín* HV, 冫 là bộ nét chỉ não [a radical indicating the brain] ABK: x i n trang 754.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tinh

- tinh* HV, 晶 trong từ kết *tinh* [crystallize, quintessence]. ABK: j īng. trang 755.
- tinh* HV, 精 trong từ *tinh* chất [essence]. ABK: j īng. 米 *mễ* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo ngon nhất.
- tinh* HV, 星 trong từ *tinh* cầu [star] ABK: x īng. trang 756.
- tinh* HV, 情 trong từ *tình* hình [situation], *tình* cảm [sentiment, feeling] ABK: q īng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tình hình, tình cảm.
- tỉnh* HV, 省 trong từ cấp *tỉnh* [provincial level]. ABK: sh ěng, x īng. chủ hội ý do 目 *mục* và 少 *thiếu*, nghĩa gốc: quan sát.
- tỉnh* HV, 醒 trong từ *tỉnh* ngủ [awake]. ABK: x īng. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 星 *tinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tỉnh rượu.
- tĩnh* HV, 井 là giếng [water well]. ABK: j īng. trang 757.
- tĩnh* HV, 静 [靜] trong từ yên *tĩnh* [peaceful, quiet]. ABK: j īng. 青 *thanh* chỉ nghĩa 丌 *tranh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu sắc hài hòa.
- tính* HV, 性 trong từ *tính* chất [nature, character], giới *tính* [sex, gender]. ABK: x īng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 生 *sinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản tính con người.
- tịnh* HV, 并 là tịnh tiến [advance equally, side-by-side]. ABK: b īng. trang 758.
- tịnh* HV, 并 [並, 竝, 併] trong từ *tịnh* lại [together]. ABK: b īng. trang 758.
- tịnh* HV, 净 [淨, 淨] trong từ *tịnh* độ [pure land]. ABK: j īng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 丌 *tranh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sạch sẽ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

toán

- tòa** HVVH, 座 *tọa*, trong từ *tòa án* [judicial court] ABK: *zuò*. trang 759.
l' yém chỉ nghĩa 坐 *tọa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỗ ngồi.
- tỏa** HV, 锁 [鎖] trong từ *tỏa cảng* [blockade] ABK: *suo*. 金 *kim* chỉ nghĩa 鎖 *tỏa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chốt cửa.
- tỏa** HV, 瑣 [瑣] trong từ *tỏa toai* [trivial] ABK: *suo*. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 瑣 *tỏa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng kêu ròn rã phát ra từ chuỗi ngọc va đập vào nhau.
- tỏa** HV, 挫 trong từ *tỏa chí* [discouraged] ABK: *cuò*. 斗 *thú* chỉ nghĩa 坐 *tọa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bẻ gãy.
- tọa** HV, 座 trong từ *chủ tọa* [chairman] ABK: *zuò*. trang 759. *l' yém* chỉ nghĩa 坐 *tọa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghế.
- tọa** HV, 坐 trong từ *an tọa* [to sit down, take a seat] ABK: *zuò*. trang 759.
- toại** HV, 遂 trong từ *toại chí* [satisfied] ABK: *sui*. 是 *xước* chỉ nghĩa 遂 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bỏ trốn.
- toại** HV, 隧 đường đi [road] ABK: *sui*. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 遂 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường đưa quan tài vào trong mộ.
- toan** HV, 酸 trong từ *chất toan* [acid] ABK: *suôn*. 西 *đậu* chỉ nghĩa 酸 *tuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dấm ăn.
- toan** HVVH, 算 *toán*, toan tính [to intend to do something] ABK: *suôn*.
- toàn** HV, 全 trong từ *hoàn toàn* [complete] ABK: *quón*. 仇 hội ý do 人 *nhân* và 玉 *ngọc* hợp thành, nghĩa gốc: ngọc thuần sắc.
- toán** HV, 算 [算] trong từ *tính toán* [calculate] ABK: *suôn*. 仇 hội ý do 竹 *trúc* và 其 *cụ* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

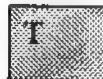
toán

- toán* HV, 蒜 là tỏi [garlic]. ABK: s ũ 蒜 *thảo* chỉ nghĩa 蒜 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây tỏi.
- toát* HV, 撮 chụm lại 1/1,000 thăng [a measurement]. ABK: c u ỏ 手 *thủ* chỉ nghĩa 撮 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay nhón những viên tròn.
- tỏi* CHV, 蒜 *toán*, củ tỏi [a bulk of garlic]. ABK: s ũ 蒜
- tòng* HV, 从 [從] trong từ phục *tòng* [obey, submit to]. ABK: c ó 从 壮 760.
- tổ* HV, 租 trong từ địa *tổ* [land rent]. ABK: z ũ 禾 *hòa* chỉ nghĩa 租 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuê ruộng đất.
- tô* HV, 苏 [蘇] trong từ cây tía *tô* [balm-mint, perilla]. ABK: s ũ 草 *thảo* chỉ nghĩa 苏 *tô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây tía tô.
- tố* HV, 素 trong từ nhân *tố* [factor]. ABK: s ũ 壮 762.
- tổ* HV, 诉 [訴] trong từ *tổ* cáo [denounce, appeal]. ABK: s ũ 言 *ngôn* chỉ nghĩa 诉 *xích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tố cáo.
- tổ* HV, 溯 trong từ *tổ* nguyên [origin]. ABK: s ũ 水 *thủy* chỉ nghĩa 溯 *sóc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bơi ngược dòng nước.
- tổ* HV, 祖 trong từ *tổ* quốc [motherland]. ABK: z ũ 壮 647, 761.
- tổ* HV, 组 [組] trong từ *tổ* chức [organization]. ABK: z ũ 糸 *mịch* chỉ nghĩa 组 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tấm khăn rộng có màu sắc đẹp.
- tốc* HV, 速 trong từ *tốc* độ [speed, velocity]. ABK: s ũ 走 *xước* chỉ nghĩa 速 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhanh chóng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tổng

- tộc* HV, 族 trong từ dân *tộc* [nation, nationality, ethnicity]. ABK: zú. trang 763.
- tồi* HV, 推 trong từ *tồi* tàn [in a bad state]. ABK: cu ī. 手 *thú* chỉ nghĩa 崔 *thối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bẻ gãy.
- tối* HV, 最 trong từ *tối* đa hoặc *tối* tiểu [extreme as in maximum or minimum]. ABK: zui. trang 764.
- tội* HV, 罪 trong từ *tội* phạm [crime, offense]. ABK: zu i. trang 765.
- tôn* HV, 孙 trong từ cháu đích *tôn* [the first son]. ABK: sūn. trang 766.
- tôn* HV, 宗 trong từ tổ *tôn* [amnesty]. ABK: zōng. trang 767.
- tôn* HV, 尊 trong từ *tôn* trọng [respect]. ABK: zūn. trang 768.
- tôn* HV, 樽 bình rượu thời cổ [ancient wine vessel]. ABK: zūn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 尊 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình rượu thời cổ.
- tốn* HV, 逊 [遜] trong từ khiêm *tốn* [modest]. ABK: xūn. 是 *xước* chỉ nghĩa 係 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chạy trốn.
- tồn* HV, 存 trong từ *tồn* tại [remain, preserved]. ABK: cún. 子 *tử* chỉ nghĩa 才 *tại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vô về.
- tổn* HV, 损 trong từ *tổn* thương [to wound]. ABK: sūn. 手 *thú* chỉ nghĩa 殳 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giảm bớt.
- tông* HV, 宗 trong từ chính *tông* [authentic, legitimate]. ABK: zōng. trang 767.
- tổng* HV, 总 [總] trong từ *tổng* cộng [total]. ABK: zōng. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 慝 *thông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bỏ lại, buộc lại.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tổng

- tổng* HV, 综 [綜] trong từ *tổng* hợp [comprehensive, to generalize]. ABK: zōng. 系 *mịch* chỉ nghĩa 宗 *tóng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đan lát, tập hợp, tổng hợp.
- Tống* HV, 宋 họ *Tống* [surname Song, as in Song Qingling]. ABK: sòng. trang 769.
- tống* HV, 送 trong từ *tống* tiễn [to see off]. ABK: sòng. trang 770.
- tốt* HV, 卒 trong từ *sĩ tốt* [soldier], *tốt* nghiệp [graduate]. ABK: zú. trang 771.
- tơ* CHV, 丝 [絲] *tơ*, *tằm* [silk]. ABK: sī. trang 734.
- tra* HV, 查 trong từ thanh *tra* [inspector]. ABK: chá. 木 *mộc* chỉ nghĩa 旦 *đán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bè bằng gỗ.
- trà* HV, 茶 trong từ nước *trà* [tea]. ABK: chá. chữ hội ý do 草 *thảo* và 木 *mộc* hợp thành, nghĩa gốc: cây trà.
- trá* HV, 詐 [詐] trong từ *trá* hàng [feign surrender]. ABK: zhà. 訛 *ngôn* chỉ nghĩa 乍 *sạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lừa dối.
- trác* HV, 卓 trong từ *trác* việt [transcendent]. ABK: zhuó. trang 772.
- trác* HV, 桌 là cái bàn [table]. ABK: zhuó. 木 *mộc* chỉ nghĩa 卓 *trác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bàn.
- trác* HV, 斫 trong từ *trác* tang [rake, depraved, debauched]. ABK: zhuó. 斤 *cân* chỉ nghĩa 石 *thạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưỡi rìu.
- trách* HV, 责 [責] trong từ *trách* nhiệm [responsibility]. ABK: zé. 𠬞 *bối* chỉ nghĩa 𠬞 *thích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đòi lấy tiền của.
- trạch* HV, 宅 trong từ *thổ trạch* [dwelling house]. ABK: zhái. trang 773.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trang

- trạch** HV, 择 [擇] trong từ *trạch* lân là chọn láng giềng [choose one's neighbors]. ABK: 𢵇 手 *thủ* chỉ nghĩa 𢵇 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuyển chọn.
- trai** HV, 齋 [齋] trong từ *trai* [abstinence, fast]. ABK: 示 *thị* chỉ nghĩa 齊 *tề* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chay tịnh, sạch sẽ.
- trái** HV, 債 [債] trong từ *trái* phiếu [bond]. ABK: 人 *nhân* chỉ nghĩa 𢵇 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nợ tiền của người khác.
- trại** HV, 寨 trong từ *trại* [farm, farmhouse]. ABK: 木 *mộc* chỉ nghĩa 戕 *trại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cọc rào bằng gỗ.
- trảm** HV, 斩 [斬] trong từ *trảm* quyết [behead, decapitate]. ABK: 𢵇 *chũ* hội ý do 𢵇 *xa* và 𢵇 *cân* hợp thành, nghĩa gốc: một loại hình phạt cổ xưa: chém đầu hoặc chém ngang lưng.
- trạm** HV, 站 trong từ *trạm* xá [health station]. ABK: 立 *lập* chỉ nghĩa 占 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đứng thẳng người.
- trạm** HV, 湛 trong từ *trạm* tịch [placid, calm]. ABK: 𢵇 *thủy* chỉ nghĩa 甚 *thậm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong veo.
- trang** HV, 庄 [莊] trong từ *trang* trại [farm, farmhouse]. ABK: 𢵇 *chũ* hội ý kiêm hình thanh do 𢵇 *thảo* và 𢵇 *trang* (cũng chỉ âm đọc) hợp thành, nghĩa gốc: cỏ mọc um tùm.
- trang** HV, 装 trong từ *trang* phục [clothing, dress]. ABK: 𢵇 *y* chỉ nghĩa 壯 *trang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hành trang.
- trang** HV, 妆 [妝] trong từ *trang* điểm [adorn, decorate]. ABK: 𢵇 *trang* 774.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tràng

tràng HV, 肠 [腸] trong từ đại *tràng* [large intestine]. ABK: chóng. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 易 *duyang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một trong những bộ phận tiêu hóa của người, ruột.

tráng HV, 壮 [壯] trong từ *tráng* kiện [strong, sturdy, robust]. ABK: zhuǎng. 士 *sĩ* chỉ nghĩa 丿 *bản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dáng người cao lớn.

trạng HV, 状 [狀] trong từ tình *trạng* [situation, condition]. ABK: zhuàng. 士 *sĩ* chỉ nghĩa 丿 *bản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình dạng con chó.

tranh HV, 争 [爭] trong từ *tranh* luận [controversy, dispute, debate]. ABK: zhēng. trang 775.

tranh HV, 诤 [諍] là khuyên can [advise, give frank criticism]. ABK: zhèng. trang 775. 丌 *ngón* chỉ nghĩa 丿 *tranh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyên can bằng lời nói thẳng.

trào HV, 潮 trong từ *trào* lưu [trend, current, flow]. ABK: cháo. 水 *thủy* chỉ nghĩa 朝 *triều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thủy triều.

trào HV, 嘲 trong từ *trào* phúng [satire, satirical]. ABK: zhào. 丿 *khẩu* chỉ nghĩa 朝 *triều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chê cười.

trảo HV, 爪 trong từ *trảo* nha [claws, clutches]. ABK: zhǎo, zhuǎ. trang 776.

trạo HV, 罩 là cái chao [basket]. ABK: zhào. trang 772. 网 *vòng* chỉ nghĩa 卓 *trác* chỉ âm đọc, chủ quả của 卓 *trác*, nghĩa gốc: cái nơm bắt cá.

trạo HV, 掉 là chèo thuyền [to row a boat]. ABK: đi ờ o. 手 *thủ* chỉ nghĩa 卓 *trác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lác lư.

trắc HV, 侧 [側] trong từ phản *trắc* [betray]. ABK: cè. trang 777.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trấn

- trắc* HV, 仄 trong từ âm *trắc* [phonetic oblique tones]. ABK: z ê. chủ hội ý do 仄 *hàn* và 人 *nhân* hợp thành, nghĩa gốc: nghiêng về một phía.
- trắc* HV, 测 [測] trong từ *trắc* định [conjecture, guess], *trắc* địa [survey land]. ABK: c ề. 水 *thủy* chỉ nghĩa 測 *trắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đo độ nông sâu của nước.
- trắc* HV, 陟 trong từ *trắc* phương, là vua lên trời, tức là chết [a phrase to indicate a king has passed away]. ABK: z h i. chủ hội ý do 阜 *phụ* và 步 *bộ* hợp thành, nghĩa gốc: leo lên cao.
- trâm* HV, 簪 trong từ cái *trâm* [hairpin, hairclip]. ABK: z ờn. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 簪 *tán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trâm cài đầu.
- trầm* HV, 沈 trong từ *trầm* ngâm [absorbed, pensive, lit. drowned in thought]. ABK: ch ến. trang 661. chủ quả của 沈 *thẩm*.
- trẫm* HV, 朕 là vua tự xưng [I, used by the emperor or king]. ABK: z h ền. trang 775.
- trân* HV, 珍 là quý báu, trong từ *trân* tu [delicacies]. ABK: z h ền. 王 *ngọc* chỉ nghĩa 珍 *châu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: châu báu.
- trần* HV, 陈 [陳] trong từ *trần* liệt [parade, display], họ *Trần* [the Tran family]. ABK: ch ến. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 束 *dông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước Trần thời Xuân Thu, nay là huyện Hoài Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.
- trần* HV, 尘 [塵] trong từ phong *trần* [hardship, lit. wind [and] dust]. ABK: ch ến. trang 779.
- trấn* HV, 镇 [鎮] trong từ thị *trấn* [township, district seat]. ABK: z h ền. 金 *kim* chỉ nghĩa 鎮 *chân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đè, nén.

T

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trận

- trận* HV, 阵 [陣] trong từ *trận đánh* [battle, fight]. ABK: zhèn. chữ hội ý do 阜 *phụ* và 申 *xa* hợp thành, nghĩa gốc: dàn quân khi hai bên giao chiến.
- trật* HV, 秩 trong từ *trật tự* [order]. ABK: zhì. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 失 *thất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tích tụ.
- trẻ* HVVH, 稚 *trĩ*, *trẻ* con [child, baby, childish]. ABK: zhì. trang 569.
- trễ* HV, 滯 [滯] trong từ *dính trễ* [hamper the development, stagnant]. ABK: zhì. 水 *thủy* chỉ nghĩa 帶 *dối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không trôi chảy.
- tri* HV, 知 trong từ *tri thức* [knowledge]. ABK: zhī. chữ hội ý do 丌 *khẩu* và 矢 *thi* hợp thành, nghĩa gốc: hiểu biết.
- trì* HV, 持 trong từ *kiên trì* [resolute, make a stand]. ABK: chí. 手 *thủ* chỉ nghĩa 扌 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm nắm.
- trì* HV, 池 là đầm ao [pond, lake]. ABK: chí. 水 *thủy* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ao, hồ.
- trì* HV, 迟 [遲] trong từ *trì hoãn* [retard, delay, defer]. ABK: chí. 辵 *xước* chỉ nghĩa 屮 *tê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi chậm.
- trĩ* HV, 稚 trong từ *ấu trĩ* [immature]. ABK: zhì. trang 569. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 佳 *chùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúa cấy muộn.
- trĩ* HV, 痔 trong từ *trĩ chứng* [hemorrhoids, piles]. ABK: zhì. 疝 *nạch* chỉ nghĩa 痔 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh trĩ.
- trí* HV, 智 trong từ *trí tuệ* [intelligence]. ABK: zhì. chữ do 日 *nhật* chỉ nghĩa và 知 *tri* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: thông minh, có tài.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

triết

- trí* HV, 置 [置] trong từ trang trí [decorations] ABK: z h ì. chủ hội ý do 料 *võng* và 只 *trực* hợp thành, nghĩa gốc: xá tội, phóng thích.
- trí* HV, 致 trong từ nhất trí [unanimously in agreement] ABK: z h ì. chủ hội ý do 支 *phốc* chỉ nghĩa và 至 *chí* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: đưa tới, đưa đi.
- trị* HV, 治 trong từ chính trị [politics] ABK: z h ì. 水 *thủy* chỉ nghĩa 台 (=怡) *di* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cai trị, quản lý, còn có nghĩa chỉ tên sông, đọc là trị.
- trị* HV, 值 trong từ giá trị [value] ABK: z h ì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 只 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: để, đặt.
- trích* HV, 摘 trong từ trích dẫn [quote] ABK: z h ì. 手 *thú* chỉ nghĩa 商 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay hái, ngắt.
- trích* HV, 谪 [滴] trong từ bị trích [banished immortal] ABK: z h é. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 商 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khiển trách.
- trịch* HV, 擲 [擲] là ném, ví dụ trịch hoàn [throw] ABK: z h ì. 手 *thú* chỉ nghĩa 鄭 *trịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ném.
- triêm* HV, 沾 trong từ triêm nhiễm [be infected with, be contaminate by, be tainted with] ABK: z h ùn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một con sông bắt nguồn từ Sơn Đông chảy qua Hà Nam, Trung Quốc.
- triển* HV, 展 trong từ triển vọng [expectation, hope] ABK: z h ùn. 尸 *shì* chỉ nghĩa 展 *triển* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lăn lộn.
- triện* HV, 篆 trong từ tiểu triện [small seal characters] ABK: z h ùn. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 篆 *triện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chữ Triện.
- triết* HV, 哲 trong từ triết học [philosophy] ABK: z h é. trang 780.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

triệt

- triệt** HV, 撤 trong từ *triệt* thoái [withdraw], *triệt* sản [sterilize]. ABK: chề. 𣵀 *thủ* chỉ nghĩa 𣵀 *triệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rút đi.
- triệt** HV, 澈 trong từ nước trong [limpid]. ABK: chề. 水 *thủy* chỉ nghĩa 𣵀 *triệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.
- triệt** HV, 彻 [徹] trong từ *triệt* để [thorough, thoroughly]. ABK: chề. trang 781.
- triều** HV, 朝 trong từ *triều* dương [morning sun]. ABK: zhào, cháo. trang 782.
- triều** HV, 潮 trong từ thủy *triều* [tidewater]. ABK: cháo, zhào. 水 *thủy* chỉ nghĩa 朝 *chiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thủy triều.
- triều** HV, 朝 trong từ *triều* đình [dynasty]. ABK: cháo. trang 782.
- triệu** HV, 𠵽 trong từ *triệu* tập [call, summon]. ABK: zhào. trang 784.
- triệu** HV, 𠵽 trong từ *triệu* binh [recruitment, enlist, enroll] ABK: zhào. trang 784. chủ quả của 𠵽 *triệu*.
- triệu** HV, 赵 [趙] ví dụ, nhà *Triệu* [Trieu Dynasty]. ABK: zhào. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 肖 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi nhanh.
- triệu** HV, 兆 trong từ *triệu* trướng [sign, symptom], một *triệu* [one million]. ABK: zhào. trang 783.
- trinh** HV, 贞 [貞] trong từ *trinh* tiết [virginity, chastity]. ABK: zhēn. trang 785.
- trinh** HV, 偵 [偵] trong từ *trinh* sát [scout]. ABK: zhēn. 人 *nhân* chỉ nghĩa 偵 *trinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trinh sát, theo dõi.
- trinh** HV, 𠵽 trong từ *trinh* báo [espionage]. ABK: chéng. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 𠵽 *nhâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng phẳng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trợ

- trình* HV, 程 trong từ chương *trình* [program]. ABK: chéng 禾 hóa chỉ nghĩa 旱 *trình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cân đong lường thực.
- trịnh* HV, 郑 [鄭] trong từ *trịnh* trọng [serious, solemn, earnest]. ABK: zhèng. 邕 *áp* chỉ nghĩa 災 *diện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một nước chư hầu thời nhà Chu, Trịnh.
- trò CHV, 徒 *đồ*, học trò [pupil]. ABK: tú. trang 206.
- trợ HVVII, 住 *trú*, nhà trọ [boarding house]. ABK: zhù.
- tróc* HV, 捉 trong từ *tróc* nã [trace, track down]. ABK: zhuō. 馭 *thú* chỉ nghĩa 足 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm, nắm.
- trọc* HV, 浊 [濁] nước đục [turbid water]. ABK: zhuó. 水 *thủy* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đục.
- tròng CHV, 瞳 *đồng*, tròng đen [pupil of the eye]. ABK: tóng. trang 216.
- trọng* HV, 仲 trong từ *trọng* thu [second month of autumn]. ABK: zhòng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: xếp hàng thứ hai.
- trọng* HV, 重 trong từ quan *trọng* [important] ABK: zhòng, chóng. trang 786.
- trốn CHV, 遁 *dộn*, bỏ trốn [to flee, run away, escape]. ABK: dùn.
- trồng HVVH, 种 [種] *chúng*, trồng cây [to plant trees]. ABK: zhǒng.
- trở* HV, 阻 trong từ *trở* ngại [hinder, obstruct, impede, obstacle]. ABK: zǔ. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 且 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi hiểm yếu.
- trợ* HV, 助 trong từ *trợ* giúp [help, assist]. ABK: zhù. 力 *lực* chỉ nghĩa 且 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giúp đỡ.
- trợ* HV, 箸 là đũa [chopsticks]. ABK: zhù. trang 787.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trư

trù HV, 稠 trong từ *trù* mật [dense, thick]. ABK: chóu 稠 *hóa* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúa cây dày.

trù HV, 筹 [籌] trong từ dự *trù* [estimate]. ABK: chóu 竹 *trúc* chỉ nghĩa 筹 *tho* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ tính toán.

trú HV, 住 trong từ *trú* dân [inhabitant]. ABK: zhù 人 *nhân* chỉ nghĩa 住 *chú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đứng lại.

trú HV, 驻 [駐] trong từ *trú* binh [station troops]. ABK: zhù 馬 *mã* chỉ nghĩa 驻 *chú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe ngựa đứng lại.

trú HV, 晝 [晝] là ngày, trong từ *trú* dạ [day and night]. ABK: zhòu 晝 789.

trụ HV, 柱 trong từ *trụ* cột [pillar, support], vũ trụ [the universe]. ABK: zhù 木 *mộc* chỉ nghĩa 柱 *chú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột trụ.

trụ HV, 驻 trong từ *trụ* sở [headquarters, office]. ABK: zhù 人 *nhân* chỉ nghĩa 驻 *chú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đứng lại.

trư HV, 肉 trong từ giáp *trư*, con cháu [niece, nephew]. ABK: zhòu 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肉 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ dòng dõi quý tộc thời xưa.

truân HV, 屯 trong từ *truân* chiền [painful, laborious], cũng đọc là đồn ABK: zhūn 屯 trang 212.

truất HV, 黜 trong từ *truất* chức [discharge, dismiss]. ABK: chù 黑 *hắc* chỉ nghĩa 黜 *xuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu sắc nhạt phai vô dụng.

trúc HV, 竹 trong từ cây *trúc* [bamboo]. ABK: zhú 竹 trang 790.

trúc HV, 筑 [築] trong từ kiến *trúc* [architecture, design]. ABK: zhù 木 *mộc* chỉ nghĩa 筑 *trúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đắp tường.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trư

- trục* HV, 逐 trong từ *trục* xuất [expel, lit. drive out the port]. ABK: zhú. trang 791.
- trục* HV, 轴 [軸] trong từ *trục* bánh xe [axis]. ABK: zhóu. 中 xa chỉ nghĩa 中 đo chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trục bánh xe.
- trung* HV, 中 trong từ *trung* gian [in the middle]. ABK: zhōng. trang 792.
- trung* HV, 忠 trong từ *trung* nghĩa [faithful, loyal]. ABK: zhōng. 心 tâm chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tận tâm, tận lực.
- trùng* HV, 虫 [蟲] trong từ *côn trùng* [insects]. ABK: chóng. trang 793.
- trùng* HV, 重 trong từ *trùng* lặp [overlap, repeat]. ABK: zhòng, chóng. trang 786.
- trúng* HV, 中 trong từ *trúng* giải [win a prize, hit the mark], *trúng* cách [fulfill the requirements]. ABK: zhòng. trang 792.
- truy* HV, 追 trong từ *truy* tìm [search, hunt]. ABK: zhuī. trang 794.
- trụy* HV, 坠 [墜] trong từ *trụy* thai [miscarry]. ABK: zhuì. trang 210. chủ quả của 隊 *đội*, nghĩa gốc: rơi xuống.
- truyền* HV, 传 [傳] trong từ *truyền* đạt [communicate, impart]. ABK: chuán. 人 nhân chỉ nghĩa 传 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa xe ở điểm canh.
- truyện* HV, 传 trong từ *truyện* [story]. ABK: zhuàn. 人 nhân chỉ nghĩa 传 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghĩa gốc xưa chỉ truyền.
- trư* HV, 猪 [豬] là con lợn như *Trư* Bát Giới [pig as in the name of Piggy in the tale *Journey to the West*]. ABK: zhū. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 猪 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con lợn.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trú

- trú* HV, 著 trong từ *trú* danh [celebrated, famous]. ABK: zhù trang 787. 草 thảo chỉ nghĩa 著 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổi bật.
- trú* HV, 着 là trước [before]. ABK: zhe trang 787. chữ thông dụng của 著 trú.
- trừ* HV, 除 trong từ *phé trừ* [abolish]. ABK: chú 阜 *phụ* chỉ nghĩa 余 dư chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bặt thêm.
- trữ* HV, 贮 [貯] trong từ *trữ* lượng [store food]. ABK: zhù trang 795.
- trực* HV, 直 trong từ *trực* tiếp [direct, lit. straight contact]. ABK: zhí trang 796.
- trực* HV, 值 trong từ *trực* ban [be on duty]. ABK: zhí. 人 nhân chỉ nghĩa 直 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi.
- trưng* HV, 徵 trong từ *trưng* dụng [requisition]. ABK: zhēng. 工 nhâm chỉ nghĩa 徵 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi xa.
- trừng* HV, 惩 [懲] trong từ *trừng* phạt [punish, fine]. ABK: chéng. 心 tâm chỉ nghĩa 徵 *trưng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cảnh giới, trừng phạt.
- trước* HV, 著 trong từ *trước* tác [write books, works]. ABK: zhù trang 787. 草 thảo chỉ nghĩa 著 *giá* chỉ âm đọc.
- trương* HV, 张 [張] trong từ *chủ trương* [advocate, stand for, hold]. ABK: zhōng. 弓 cung chỉ nghĩa 長 *trưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dương dây cung.
- trường* HV, 场 [場] trong từ *trường* học [school]. ABK: chǎng. 土 thổ chỉ nghĩa 場 *duyệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa điểm.
- trướng* HV, 肠 [腸] trong từ đoạn *trướng* [pains]. ABK: chóng. 肉 nhục chỉ nghĩa 腸 *duyệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ruột.
- trường* HV, 长 [長] trong từ *trường* thọ [long life]. ABK: cháng trang 797.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tu

trưởng HV, 长 [長] trong từ *trưởng* phòng [head of an office] ABK: z h ǒ ng, trang 797.

trướng HV, 帐 [帳] trong từ *trướng* phủ [a curtain] ABK: z h ǒ ng, [] cân chỉ nghĩa [] *trướng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải màn.

trướng HV, 胀 [脹] trong từ bụng *trướng* [distend, distended]. ABK: z h ǒ ng, [肉] nhục chỉ nghĩa [] *trướng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: da thịt trướng lên.

trường HV, 涨 [漲] trong từ hành *trường* [expand, expansionist]. ABK: z h ǒ ng, 水 thủy chỉ nghĩa [] *trường* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước tràn đầy.

trượng HV, 丈 trong từ đỉnh cao 10 *trượng* [a measure of length, 3.33.meters]. ABK: z h ǒ ng, trang 798.

trượng HV, 杖 trong từ cái gậy bằng gỗ [wooden staff, stick] ABK: z h ǒ ng, trang 798, chủ quả của 丈 *trượng*.

trũu HV, 绸 [绸] là lụa [silks and satins]. ABK: ch ǒ u, 系 mịch chỉ nghĩa [] chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quần quanh.

trũu HV, 抽 trong từ *trũu* trướng [abstract]. ABK: ch ǒ u, 扌 thủ chỉ nghĩa [] do chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rút ra, nhỏ lên.

tu HV, 修 trong từ *tu* sửa, di *tu* [repair]. [lead a religious life in the cluster]. ABK: x i ũ, 彳 sam chỉ nghĩa [] du chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tô điểm, trang sức.

tu HV, 须 [須, 鬚] trong từ *tu* [beard] ABK: x ũ, trang 799

tu HV, 羞 trong từ *tu* sỉ [embarrassed]. ABK: x i ũ, chủ hội ý kiêm hình thanh do 羊 dương chỉ nghĩa [] sũu chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: cúng tiến.

T

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tù

- tù* HV, 囚 trong từ *tù nhân* [prisoner]. ABK: q i ứ. trang 800.
- tù* HV, 酋 trong từ *tù trưởng* [chieftain]. ABK: q i ứ. trang 801.
- tú* HV, 秀 trong từ *tú ưu tú* [outstanding, excellent]. ABK: x i ừ. trang 802.
- tú* HV, 綉 [繡] trong từ *cảm tú* [elegant, refined]. ABK: x i ừ 糸 *mích* chỉ nghĩa 牐 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thêu ren.
- tú* HV, 宿 trong từ *tú tinh* [astronomy]. ABK: s ừ chữ hội ý, xem, nghĩa gốc: qua đêm.
- tụ* HV, 聚 trong từ *tụ tập* [meet, gather]. ABK: j ừ 夬 *chúng* chỉ nghĩa 取 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làng xóm.
- tua* CHV, 须 [須] *tu*, tua cá mực [fringe as in *tentacles* of a squid]. ABK: x ừ. trang 799.
- tuân* HV, 遵 trong từ *tuân thủ* [observe, fulfill]. ABK: z ừn 是 *xước* chỉ nghĩa 尊 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: men theo.
- tuần* HV, 巡 trong từ *tuần phòng* [patrol]. ABK: x ừn 是 *xước* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi xem.
- tuần* HV, 旬 trong từ *tuần* [week]. ABK: x ừn. trang 803.
- tuần* HV, 循 trong từ *tuần hoàn* [circulate]. ABK: x ừn 彳 *xích* chỉ nghĩa 盾 *thuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuận theo.
- tuần* HV, 馴 [馴] trong từ *tuần lộc* [reindeer]. ABK: x ừn 馬 *mã* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đã thuần phục.
- tuần* HV, 巡 trong từ *tuần tra* [patrol]. ABK: x ừn 是 *xước* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi thị sát khắp nơi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tục

- tuần* HV, 殉 trong từ *tuần tiết* [burial relics]. ABK: xùn 殁 *dài* chỉ nghĩa 旬 *tuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người sống đi theo người chết xuống mồ (tùng táng).
- tuần* HV, 俊 trong từ *tuần tú* [gifted, talented]. ABK: jùn 人 *nhân* chỉ nghĩa 俊 *tuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người tài trí hơn người.
- tuần* HV, 骏 trong từ *tuần mã* [swift horse]. ABK: jùn 马 *mã* chỉ nghĩa 俊 *tuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa tốt.
- tuất* HV, 戌 trong từ năm 1994, là năm giáp *tuất* [Earthly branch the year of the dog]. ABK: xū trang 804.
- tuất* HV, 恤 [恤] trong từ *tuất trợ* [aid, help, relief]. ABK: xù 心 *tâm* chỉ nghĩa 恤 *tuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buồn phiền.
- túc* HV, 足 trong từ động vật tứ *túc* [four footed animals]. ABK: zú trang 806.
- túc* HV, 肅 [肅] trong từ nghiêm *túc* [serious, solemn, earnest]. ABK: sù trang 807.
- túc* HV, 夙 trong từ *túc* nho là nhà nho có học vấn uyên thâm [profound Confucian scholar]. ABK: sù trang 808.
- túc* HV, 宿 trong từ ký *túc* xá [dormitory]. ABK: sù trang 809.
- túc* HV, 沃 là thóc [paddy]. ABK: sù trang 806.
- tục* HV, 俗 trong từ phong *tục* [custom]. ABK: sù 人 *nhân* chỉ nghĩa 俗 *tục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phong tục.
- tục* HV, 续 [续] trong từ tiếp *tục* [continue], thủ *tục* [formalities]. ABK: xù 糸 *mịch* chỉ nghĩa 续 *tục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tiếp.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tuế

tuế HV, 岁 [歲] trong từ vạn *tuế* [live forever, lit. 10,000 years old]. ABK: s u i. trang 810.

tuệ HV, 慧 trong từ trí *tuệ* [wisdom, intelligence]. ABK: h u i. trang 295.

tuệ HV, 彗 trong từ *tuệ* là chổi [comet, lit. broom star]. ABK: h u i. trang 812.

tung HV, 嵩 là núi to và cao [massive mountain]. ABK: s ō n g. trang 598.
chữ hội ý do 高 cao và 山 sơn, nghĩa gốc: tên núi Trung Nhạc ở phía bắc huyện Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

tung HV, 纵 [縱] trong từ *tung độ* [ordinate, ordan]. ABK: z ō n g. trang 760. chữ quả của 从 *tung*, nghĩa gốc: lòng léo.

tùng HV, 从 [從] trong từ phục *tùng* [obey, submit to]. ABK: c ō n g. trang 760.

tùng HV, 松 trong từ *tùng bách* [pine tree evergreen]. ABK: s ō n g. 木 m o c
chỉ nghĩa 公 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cây họ thông.

túng HV, 崧 trong từ cao [tall]. ABK: s ō n g. 山 sơn chỉ nghĩa 松 *tùng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao.

tung HV, 纵 [縱] trong từ phóng *tung* [loose, unruly]. ABK: z ō n g. trang 760. chữ quả của 从 *tung*, nghĩa gốc: phóng tung.

tụng HV, 诵 [誦] trong từ *tụng kinh* [chant prayers]. ABK: s ō n g. 言 ngôn
chỉ nghĩa 读 *tung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đọc đồng đạc.

tuổi CHV, 岁 [歲] *tuế*, tuổi tác [age]. ABK: s u i. trang 810.

tuy HV, 虽 [雖] trong từ *tuy nhiên* [although]. ABK: s u i. trang 813.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tuyệt

- tuy* HV, 绥 [绥] bình định [settled, peaceful]. ABK: s u i. trang 693. chủ hội ý do 系 *mịch* và 妥 *thoả* hợp thành, nghĩa gốc: tùy sống.
- tủy* HV, 髓 trong từ *tủy* sống [backbone]. ABK: s u i. 骨 *cốt* chỉ nghĩa *đạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tùy sống.
- túy* HV, 粹 trong từ thuần *túy* [pure, mere, sheer]. ABK: c u i. 米 *mễ* chỉ nghĩa 卒 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo sạch không có tạp chất.
- túy* HV, 醉 trong từ ma *túy* [narcotics lit. intoxicating hemp]. ABK: z u i. 西 *dầu* chỉ nghĩa 卒 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: say rượu.
- tụy* HV, 隧 trong từ *tụy* đạo [tunnel]. ABK: s u i. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 遂 *tùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tụy đạo.
- tuyên* HV, 宣 trong từ *tuyên* bố [state, proclaim]. ABK: x u n. trang 814.
- tuyền* HV, 泉 trong từ khoáng *tuyền* [mineral spring]. ABK: q u n. trang 815.
- tuyển* HV, 选 [選] trong từ *tuyển* chọn [select]. ABK: x u n. 走 *xước* chỉ nghĩa 異 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đuổi đi, tuyển lựa.
- tuyến* HV, 线 [線] trong từ vô *tuyến* [wireless]. ABK: x i n. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 蔑 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi được xe bằng bông, day, len v.v.
- tuyến* HV, 腺 trong từ *tuyến* giáp [thyroid, gland]. ABK: x i n. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 泉 *tuyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi được xe bằng bông, day, len v.v.
- tuyết* HV, 雪 trong từ *tuyết* sương [snow]. ABK: x u e. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 雪 *tuệ* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuyết.
- tuyệt* HV, 绝 [絶] trong từ *tuyệt* hảo [perfect, lit. absolutely good]. ABK: j u e. trang 816.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tư

tư HV, 私 trong từ *tư nhân* [private, personal]. ABK: s 1. trang 817.

tư HV, 𠂇 bộ nét chỉ bản thân [a radical indicating oneself]. ABK: s 1. là gốc của 私 *tư* trang 817.

tư HVVH, 四 *tứ*, thú tư [forth]. ABK: s 1. trang 822.

tư HV, 司 trong từ *tư pháp* [justice]. ABK: s 1. trang 839.

tư HV, 资 [資] trong từ *tư bản* [capitalist]. ABK: z 1. 11 *bối* chỉ nghĩa 次 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.

tư HV, 斯 trong từ *tư vấn* [Confucian scholars]. ABK: s 1. trang 818.

tư HV, 諮 [諮] trong từ *tư vấn* [advisor] ABK: z 1. 𠂇 *ngôn* chỉ nghĩa 咨 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, thương nghị.

tư HV, 咨 trong từ thông *tư* [circular] ABK: z 1. 𠂇 *khẩu* chỉ nghĩa 次 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, thương nghị.

tư HV, 思 trong từ *tư tưởng* [ideology, thought]. ABK: s 1. trang 819.

tử HV, 祠 trong từ *tử đường* [worship hall] ABK: c 1. 𠂇 *thị* chỉ nghĩa 祠 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cúng tế vào mùa xuân.

tử HV, 詞 [詞] trong từ *tử vựng* [vocabulary]. ABK: c 1. 𠂇 *ngôn* chỉ nghĩa 詞 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngôn từ.

tử HV, 慈 trong từ *tử bi* [compassionate, tender]. ABK: c 1. 𠂇 *tâm* chỉ nghĩa 慈 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhân từ.

tử HV, 辭 [辭] trong từ *tử biệt* [take leave] ABK: c 1. chữ hội ý do 濁 *loạn* va 𠂇 *tân* hợp thành, nghĩa gốc: tổ tụng, kiện tụng.

tử HV, 磁 trong từ *tử tính* [magnetic] ABK: c 1. 𠂇 *thạch* chỉ nghĩa 磁 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ tính.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tự

- tử* HV, 徐 trong từ *tử tử* [to go bit-by-bit]. ABK: x ử. 殂 chỉ nghĩa 余 dư chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi chậm.
- tử* HVVH, 自 *tự*, từ nay [from now on]. ABK: z ỉ. trang 825.
- tử* HV, 死 trong từ *tử vong* [pass away, death] ABK: s ỉ. trang 820.
- tử* HV, 子 là con [child]. ABK: z ỉ. trang 821.
- tử* HV, 仔 trong từ *tử tế* [kind, honest]. ABK: z ỉ. 人 nhân chỉ nghĩa 殂 tử chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con trai.
- tử* HV, 梓 trong từ cây *tử* [catalpa]. ABK: z ỉ. 木 mộc chỉ nghĩa 宰 tế (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cây ở Trung Quốc.
- tứ* HV, 四 là bốn [four] ABK: s ỉ. trang 822.
- tứ* HV, 赐 [賜, 锡] là ban phát [give out]. ABK: c ỉ. 只 bói chỉ nghĩa 易 dị chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ban phát, ban thưởng.
- tự* HV, 叙 [敘] trong từ *tự sự* [narrative]. ABK: x ử. 艾 phóc chỉ nghĩa 余 dư chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ tự.
- tự* HV, 伺 là chăn nuôi [animal husbandry]. ABK: s ỉ. 人 nhân chỉ nghĩa 伺 tự chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trông nom, dò xét.
- tự* HV, 序 trong từ thứ *tự* [order, sequence]. ABK: x ử. 广 yếm chỉ nghĩa 殂 dư chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường nhà ở 2 phía đông và tây.
- tự* HV, 似 trong từ *tự hồ* [as if, as though]. ABK: s ỉ. 人 nhân chỉ nghĩa 以 dĩ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giống nhau.
- tự* HV, 祀 là cúng tế [make a sacrifice]. ABK: s ỉ. trang 824.
- tự* HV, 自 trong từ *tự lực cánh sinh* [self-reliance]. ABK: z ỉ. trang 825.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tự

tự HV, 寺 là chùa như Quan Hoa *tự* [pagoda at Thien Quan Lake, Ha Noi]
 ABK: s i. trang 826.

tự HV, 嗣 trong từ thừa *tự* [heir, heiress]. ABK: s i. trang 827.

tự HV, 字 trong từ văn *tự* [letters, characters, script]. ABK: z i. trang 828.

tựa CHV, 序 *tự*, lời tựa [preface]. ABK: x ù.

tức HV, 即 trong từ *tức* thì [immediately]. ABK: j i. trang 829.

tức HV, 息 trong từ tin *tức* [news]. ABK: x i. trang 830.

từng CHV, 曾 *tằng*, từng trải [experienced, go through] ABK: c éng.

tước HV, 雀 trong từ yến *tước* [sparrow]. ABK: qu ê. trang 831.

tước HV, 削 trong từ *tước* đoạt [seize, secure]. ABK: xu ẽ. 刀 *dao* chỉ nghĩa
 刀 *tiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dao dùng để gọt đi những chữ
 viết sai trên xương thú, mảnh trúc v.v.

tước HV, 爵 trong từ công *tước* [a rank or title of nobility]. ABK: j u ẽ. trang
 832.

tươi CHV, 鲜 [鮮] *tiễn*, cá tươi [fresh fish]. ABK: x i ờn. trang 745.

tương HV, 将 [將] trong từ *tương* lai [future]. ABK: j i ờng. 寸 *thốn* chỉ
 nghĩa 将 *tương* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tướng lĩnh,
 người cầm quân.

tương HV, 酱 [醬] trong từ nước *tương* [soy sauce]. ABK: j i ờng. 蔞 *dậu*
 chỉ nghĩa 将 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương ăn.

tương HV, 相 trong từ *tương* quan [be inter-related]. ABK: x i ờng, x i ờng.
 trang 833.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

u

- tường* HV, 详 [詳] trong từ *tường* minh [explicit]. ABK: x i ó n g. 言 ngôn chỉ nghĩa 羊 dương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường tận.
- tường* HV, 祥 trong từ cát *tường* [auspicious]. ABK: x i ó n g. trang 167, 834.
- tường* HV, 墙 [牆] trong từ bức *tường* [wall]. ABK: q i ó n g. trang 835.
- tưởng* HV, 想 trong từ lí *tưởng* [ideal]. ABK: x i ò n g. 心 tâm chỉ nghĩa 相 tương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhớ nhung, hăm dọa.
- tướng* HV, 相 trong từ thủ *tướng* [prime minister]. ABK: x i ò n g. x i ò n g. trang 833.
- tướng* HV, 将 [將] trong từ *tướng* tá [generals and high ranking officers]. ABK: j i ò n g. j i ò n g. 寸 thốn chỉ nghĩa 酱 tương (viết bôi nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người đưa quân.
- tượng* HV, 象 trong từ quản *tượng* [elephant trainer]. ABK: x i ò n g. trang 836.
- tượng* HV, 像 trong từ *tượng* đồng [bronze statue], hiện *tượng* [phenomenon]. ABK: x i ò n g. trang 836.
- tượng* HV, 匠 là thợ [craftsman, smith]. ABK: j i ò n g. trang 837.
- túu* HV, 酒 trong thành ngữ: *túu* nhập, ngôn xuất [a Chinese proverb, lit. when the wine goes in, words go out]. ABK: j i ã. trang 838.
- tựu* HV, 就 trong từ thành *tựu* [achievements] ABK: j i ù. chữ hội ý do 京 kinh và 尤 ưu hợp thành, nghĩa gốc: đến sống ở chỗ cao ráo.
- ty* HV, 司 trong từ công *ty* [company]. ABK: s i. trang 839.

U

- u* HV, 幽 trong từ âm *u* [gloomy]. ABK: y ô u. trang 840.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

uẩn

- uẩn** HV, 愠 là ngậm giận [angry, irritated]. ABK: yùn 心 tâm chỉ nghĩa 显 ớn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận, bực tức.
- uẩn** HV, 醱 [醱] trong từ ủ rượu [ferment]. ABK: yùn 酉 dậu chỉ nghĩa 显 ớn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cất rượu.
- uẩn** HV, 蕴 trong từ **uẩn tàng** [hold in store, contain]. ABK: yùn 卣 thảo, 系 mịch, 显 ớn hợp thành, nghĩa gốc: tích tụ, cất giấu.
- uất** HV, 郁 [鬱] trong từ **uất kim** [the root tuber of aromatic turmeric]. ABK: yù 邑 áp chỉ nghĩa 有 hữu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ về phồn thịnh.
- uất** HV, 尉 là họ **Uất** [family name Wei]. ABK: wèi 尉 là chữ cổ của 尉 úy, nghĩa gốc: là quân áo.
- úc** HV, 郁 [鬱] trong từ **úc phúc** là mùi hương ngào ngạt [strong fragrance]. ABK: yù 邑 áp chỉ nghĩa 有 hữu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phong phú.
- úc** HV, 澳 trong từ **Úc châu** [Australia]. ABK: ào 水 thủy chỉ nghĩa 奥 úc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vịnh, cảng biển.
- uế** HV, 秽 [穢] trong từ ô **uế** [dirty]. ABK: huì 禾 hòa chỉ nghĩa 歲 tuế chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang vu.
- ung** HV, 痼 [癰] trong từ **ung thư** [cancer]. ABK: yōng 疔 nạch chỉ nghĩa 醜 ung chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ung thư.
- ung** HV, 雍 [雍] là hoà mục [harmony]. ABK: yōng trang 841. chữ quả của 邕 ung, nghĩa gốc: nước đọng lại thành hồ ao.
- ung** HV, 邕 trong từ Sông **Ung** ở Quảng Tây, Trung Quốc [the Yong river that flows through Guangxi, China]. ABK: yōng trang 841.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

uông

- ung* HV, 饗 thức ăn nóng [hot food]. ABK: yōng. trang 841. 食 *thực* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thức ăn nóng.
- úng* HV, 壅 tắc nghẽn [block up, jam]. ABK: yōng. trang 841. 上 *thổ* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tắc nghẽn.
- úng* HV, 拥 [擁] trong từ *úng* hộ [support]. ABK: yōng. trang 841. 手 *thủ* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôm.
- uy* HV, 威 trong từ *uy* thế [power or might]. ABK: wē i. trang 842.
- úy* HV, 畏 trong từ hậu sinh khả *úy* [the younger generation is full of promise and so deserves respect, lit. those born later can be cause for anxiety]. ABK: wē i. trang 843.
- úy* HV, 尉 trong từ thiếu *úy* [second lieutenant]. ABK: wē i. là chữ cổ của 尉 *úy*, nghĩa gốc: là.
- úy* HV, 委 trong từ *úy* quyền [to authorize]. ABK: wē i. trang 844.
- úy* HV, 萎 là héo lụi [wither, wilt]. ABK: wē i. trang 844. 草 *thảo* chỉ nghĩa 委 *úy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ khô héo chết.
- uyên* HV, 渊 [淵] trong từ *uyên* thâm [profound, deep]. ABK: yuēn. trang 845.
- uyển* HV, 宛 trong từ *uyển* chuyển [supple]. ABK: wǎn. 宛 *miễn* chỉ nghĩa 宛 *oán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo.
- uyển* HV, 婉 là dịu dàng [soft, graceful]. ABK: wǎn. 女 *nữ* chỉ nghĩa 宛 *uyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tốt đẹp.
- uốn* CHV, 婉 *uyển*, uốn cây [to mould a tree]. ABK: wǎn.
- uông* HV, 汪 là vũng nước [body of water]. ABK: wōng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 汪 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sâu rộng.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

uống

- uống* HV, 枉 trong từ *uống công* [crooked, twisted]. ABK: wǎng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo, không ngay ngắn.
- ư* HV, 于 [於] trong từ quá *ư* [overdone]. ABK: yú. trang 873.
- ư* HV, 於 là một hư từ [form word]. ABK: yú. trang 507. gốc là một chữ tượng hình = 鳥 ô, nghĩa gốc: chim.
- ứ* HV, 淤 trong từ *ứ tắc* [jam, block up]. ABK: yū. 水 *thủy* chỉ nghĩa 於 *ư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bùn ao.
- ức* HV, 忆 [憶] trong từ kỷ *ức* [memory]. ABK: yì. 心 *tâm* chỉ nghĩa 意 *y* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồi tưởng.
- ức* HV, 抑 ấn xuống dưới [to push from above]. ABK: yì. trang 10. chữ hội ý do 手 *thủ* và 印 *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nén lại.
- ức* HV, 臄 trong từ *ức chế* [to concoct]. ABK: yì. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 意 *y* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương lồng ngực.
- ưng* HV, 鷹 [鷹] trong từ chim *ưng* [eagle]. ABK: yīng. trang 846. 鳥 *diều* chỉ nghĩa 雁 *ưng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim ưng.
- ưng* HV, 应 [應] trong từ *ưng đoãn* [to assent, consent]. ABK: yīng. trang 846.
- ứng* HV, 应 [應] trong từ đáp *ứng* [to reply, answer]. ABK: yīng. trang 846.
- ước* HV, 约 [約] trong từ *ước lượng* [to estimate]. ABK: yuē. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 纆 *thuộc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi dây thừng.
- ương* HV, 央 trong từ trung *ương* [central]. ABK: yōng. trang 847.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

văn

- ưu* HV, 优 [優] trong từ *ưu đãi* [preferential treatment]. ABK: yōu 人 *nhân* chỉ nghĩa 憂 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giàu có.
- ưu* HV, 忧 [憂] trong từ *ưu thương* [sad, distressed, in deep sorrow]. ABK: yōu vốn viết là 忌 là chữ hội ý do 心 *tâm* và 頁 *hiệt* hợp thành, nghĩa gốc: ưu sầu.

V

- vả* CHV, 且 *thả*, và lại [besides, furthermore]. ABK: q i ế. trang 647.
- vá* HVVH, 补 [補] *bổ*, và lấp [to patch a puncture]. ABK: b ứ.
- và* CHV, 和 *hòa*, cái này và cái kia [and, as in this *and* that]. ABK: h ế. trang 270.
- vạ* HVVH, 祸 [禍] *họa*, tai bay vạ gió [unexpected *misfortune*]. ABK: h u ồ. trang 274.
- vạc* HVVH, 鹤 [鶴] *hạc*, con vạc [bittern]. ABK: h ề.
- vạc* CHV, 镬 [鑊] *hoạch*, vạc dầu [cauldron of boiled oil]. ABK: h u ồ. 金 *kim* chỉ nghĩa 獲 *hoạch* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chảo to.
- vách* HVVH, 壁 *bích*, vách đá [cliff]. ABK: b ỉ. trang 741.
- vạch* HVVH, 划 [劃] *hoạch*, vạch xuất phát [grid]. ABK: h u ồ. trang 275.
- vãi* CHV, 播 *bá*, vãi hạt giống [to sow seeds]. ABK: b ỏ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trồng hạt.
- ván* HVVH, 板 *bản*, tấm ván [board, plywood]. ABK: b ỗn.
- vãn* HV, 挽 trong từ *vãn hồi* [retrieve, redeem]. ABK: w ǎn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

văn

- văn* HV, 晚 trong từ *văn* niên [old age, lit. *late* years]. ABK: wǎn 日 *nhật* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiều tà.
- vạn* HV, 万 [萬] trong từ *vạn* sự như ý [everything goes as one wishes, lit. 10,000 matters {happen} as wished]. ABK: wàn trang 848.
- vang* CHV, 荣 [榮] *vinh*, vẻ *vang* [glory]. ABK: róng trang 868.
- vàng* CHV, 黄 *hoàng*, màu *vàng* [yellow]. ABK: huáng trang 281.
- vãng* HV, 往 trong từ *lai vãng* [frequent]. ABK: wǎng trang 849.
- vượt* HVVH, 越 *việt*, vượt kế hoạch [to exceed the plan]. ABK: yuè trang 866.
- văn* HV, 文 trong từ *văn* hóa [culture, lit. *letters* turning]. ABK: wén trang 850.
- vấn* HV, 闻 [聞] trong từ tân *vấn* [the media]. ABK: wén trang 851.
- văn* HV, 纹 [紋] trong từ hoa *văn* [lines, strokes]. ABK: wén trang 850.
chữ quả của 文 *văn*, 糸 *mịch* chỉ nghĩa 文 *văn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa văn trên vải vóc.
- vân* HV, 匀 là đều [equal]. ABK: yún trang 563, 852.
- vân* HV, 云 [云] trong từ *vân* thủy [clouds and water]. ABK: yún trang 853.
- vân* HV, 芸 [芸] trong từ cây *vân* hương [the rue plant]. ABK: yún 草 *thảo* chỉ nghĩa 云 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cỏ thơm, vân hương.
- văn* HV, 纒 [紲] trong từ phân *văn* [hesitate]. ABK: yún 糸 *mịch* chỉ nghĩa 云 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẻ phong phú.
- vàn* HVVH, 运 [運] *vận*, *vàn* tảng đá [to roll a huge stone]. ABK: yùn

Yếu

U

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vệ

- vệ** HV, 卫 [衛] trong từ vệ sĩ [bodyguard, watchman, 'guard]. ABK: wè i. trang 855.
- vi** HV, 韦 [韋] trong từ trái ngược [opposite]. ABK: wé i. trang 856.
- vi** HV, 阝 bộ nét chỉ khung xung quanh [a radical indicating a surrounding barrier]. ABK: wé i. có thể xem chữ 困 *khốn*, trang 342.
- vi** HV, 为 [爲, 為] trong từ hành vi [conduct]. ABK: wé i. trang 857.
- vi** HV, 违 [違] trong từ phạm vi [limit, scope, range]. ABK: wé i. trang 856. chữ quả của 隹 *vi*, 隹 *xước* chỉ nghĩa 隹 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: li biệt.
- vi** HV, 围 [圍] trong từ chu vi [around, about]. ABK: wé i. 口 *vi* chỉ nghĩa 隹 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xung quanh.
- vi** HV, 微 trong từ ví mô như kinh tế ví mô [micro as in microeconomics]. ABK: wē i. trang 858.
- vì** HVVH, 为 [爲, 為] *vi*, bởi vì [because]. ABK: wè i. trang 857.
- vĩ** HV, 伟 [偉] trong từ vĩ đại [great, awesome]. ABK: wě i. 人 *nhân* chỉ nghĩa 隹 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao lớn, khoẻ đẹp.
- vĩ** HV, 尾 là đuôi, trong thành ngữ nhất thủ nhì vĩ: Con cá, ngon nhất là đầu, ngon nhì là đuôi [the head of a fish is most delicious, then the tail]. ABK: wě i. trang 859.
- ví** HV, 譬 *thí*, ví dụ [for example]. ABK: p i.
- vĩ** HV, 纬 [緯] trong từ kinh vĩ [line of latitude]. ABK: wě i. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 隹 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi vải dệt ngang.
- vị** HV, 未 là chưa, trong từ vị tất [doubtful, not necessarily]. ABK: wè i. trang 860.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

viễn

- vị* HV, 味 trong từ mùi *vị* [taste, flavor]. ABK: wè i. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 未 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùi vị.
- vị* HV, 谓 [謂] trong từ *vị ngữ* [predicate]. ABK: wè i. trang 861. 胃 *ngôn* chỉ nghĩa 胃 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói với ai đó.
- vị* HV, 胃 trong từ dịch *vị* [stomach acid]. ABK: wè i. trang 861.
- vị* HV, 为 [爲, 為] trong từ *vị danh* [conduct]. ABK: wè i. trang 857.
- vị* HV, 位 trong từ *vị trí* [position, location]. ABK: wè i. trang 375. chữ hội ý do 人 *nhân* và 立 *lập* hợp thành, nghĩa gốc: chỗ đứng của các quan trong triều đình thời xưa.
- việc* CHV, 役 *dịch*, công việc [work]. ABK: y i. trang 144.
- viêm* HV, 炎 trong từ *viêm* [become inflamed, inflammation]. ABK: y ón. trang 862.
- viên* HV, 爰 trong từ đến đó, vì thế, biến đổi [change]. ABK: y ón. trang 863.
- viên* HV, 员 [員] trong từ nhân *viên* [staff, or staff member]. ABK: y ón. trang 864.
- viên* HV, 圆 [圓] trong từ *viên tròn* [round, tablet]. ABK: y ón. trang 864. chữ quả của 丸 *viên*, 丸 *vi* chỉ nghĩa 丸 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình tròn.
- viên* HV, 园 [園] trong từ công *viên* [park]. ABK: y ón. 园 *vi* chỉ nghĩa 衰 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vườn quả.
- viễn* HV, 远 [遠] trong từ *viễn cảnh* [distant view, long-range perspective]. ABK: y ón. 远 *xước* chỉ nghĩa 衰 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đường xa.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

viện

viện HV, 援 trong từ *viện* trợ [aid, assistance]. ABK: yuón. trang 863. chữ quả của 爰 *viên*.

viện HV, 院 trong từ *viện* nghiên cứu [research institute]. ABK: yuón. 阜 phụ chỉ nghĩa 完 hoàn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: căn nhà.

viết HV, 讠 là nói [to speak]. ABK: yuē. trang 865.

việt HV, 钺 trong từ phủ *việt* [executioner's ax]. ABK: yuē. trang 866, 867.

việt HV, 越 trong từ *việt* dã [cross-country race]. ABK: yuē. trang 866.

việt HV, 粤 hiện nay là biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc [a regional name for Guangdong]. ABK: yuē. trang 866. chữ quả của 越 *việt*.

vinh HV, 荣 [榮] trong từ *vinh* hạnh [honored]. ABK: róng. trang 868.

vĩnh HV, 永 trong từ *vĩnh* viễn [forever, eternity]. ABK: yǒng. trang 869.

vịnh HV, 咏 [詠] trong từ *vịnh* sử [singing of history, a subgenera], ngâm *vịnh* [chant]. ABK: yǒng. trang 869. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 水 *vĩnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngâm thơ, ca hát.

võ HV, 武 trong từ *võ* sĩ [weapon]. ABK: wǔ. trang 875.

vong HV, 忘 trong từ *vong* ân [ungrateful, lit. forget thanks]. ABK: wàng. 心 tâm chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không nhớ, quên.

vong HV, 亡 trong từ diệt *vong* [perish, die out]. ABK: wǎng. trang 870.

võng HV, 网 [網] trong từ *võng* mạc [retina, lit. eye net]. ABK: wǎng. trang 871.

võng HV, 罔 là không [no, negation]. ABK: wǎng. trang 871.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vũ

- võng** HV, 妄 nói láo, ngông [speak irresponsibly, impolite]. ABK: wòng 女 nữ chỉ nghĩa ỉ: *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loạn.
- vọng** HV, 望 trong từ hy vọng [hope]. ABK: wòng trang 872.
- vô** HV, 无 [無] vô là không [no, negation] ABK: wú chủ quá của 舞 vũ, nghĩa gốc: múa vui.
- vỗ** CHV, 抚 [撫] *phủ*, vỗ về [to comfort, console]. ABK: fũ 手 thủ chỉ nghĩa 無 vô chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vuốt ve, vỗ về.
- vốn** HVVH, 本 *bổn*, vốn dĩ [originally, from the very first]. ABK: bển
- vỡ** HVVH, 破 *phá*, vỡ đê [breach (in dike)]. ABK: pò
- vợ** HVVH, 妇 [婦] *phụ*, người vợ [wife]. ABK: fũ
- vu** HV, 迂 trong từ vu hồi [circuitous]. ABK: yũ trang 873. 逕 *xước* chỉ nghĩa 迂 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đường vòng.
- vu** HV, 纒 [紆] là vòng vèo [twisted, turning]. ABK: yũ trang 873. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 迂 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khúc khuỷu.
- vu** HV, 迂 trong từ vu quy [go to {husband's house}]. ABK: yũ trang 873.
- vu** HV, 巫 là thầy bói, trong từ vu bà [sorceress] ABK: wũ trang 874.
- vũ** HV, 武 trong từ vũ khí [weapon]. ABK: wũ trang 875.
- vũ** HV, 舞 trong từ vũ hội [dance] ABK: wũ trang 876.
- vũ** HV, 宇 trong từ vũ trụ [the universe] ABK: yũ 宀 *miên* chỉ nghĩa 迂 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mái ngói.
- vũ** HV, 雨 trong từ vũ bão [rain and storm]. ABK: yũ trang 877.

U.V

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vũ

- vũ* HV, 禹 Vua *Vũ* (trong truyền thuyết) [the legendary first emperor of the Xia Dynasty, known for his success in controlling the waters of the Yellow River, circa 2200 BC]. ABK: yũ trang 878.
- vũ* HV, 羽 trong từ lông *vũ* [feather]. ABK: yũ trang 879.
- vụ* HV, 务 [務] trong từ nội *vụ* [internal affairs]. ABK: wù 力 lực chỉ nghĩa 秋 *vụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gắng sức làm việc.
- vụ* HV, 雾 [霧] trong từ vân *vụ* [clouds and fog]. ABK: wù 雨 vũ chỉ nghĩa 務 *vụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mây mù.
- vùa* CHV, 扶 *phù*, *vùa* giúp [to assist]. ABK: fũ trang 536.
- vuông* HVVH, 方 *phương*, hình *vuông* [square]. ABK: fũng trang 548.
- vực* HV, 域 trong từ khu *vực* [region, area]. ABK: yù trang 564. 土 thổ chỉ nghĩa 或 hoặc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giành giới, khu vực.
- vựng* HV, 汇 [彙] trong từ từ *vựng* [vocabulary]. ABK: huì 汇 ích chỉ nghĩa 胃 *vị* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con nhím.
- vựng* HV, 晕 [暈] trong từ *vựng* khí [halo]. ABK: yũn, yùn trang 880.
- vườn* HVVH, 园 [園] *viên*, *vườn* tước [garden]. ABK: yuán
- vương* HV, 王 trong từ *vương* là vua [king]. ABK: wóng trang 881.
- vượng* HV, 旺 trong từ thịnh *vượng* [prosper, thrive]. ABK: wàng. 日 nhật chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng đẹp.
- vượng* HV, 王 vua trị ngôi [to take the throne]. ABK: wàng trang 881.
- vưu* HV, 尤 trong từ *vưu* vật [a rare thing]. ABK: yóu chữ hội ý, nghĩa gốc: tuyệt vời nhất.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xanh

X

- xa* HV, 车 [中] trong từ *xa lộ* [roadway] ABK: ch ê. trang 882.
- xa* HV, 奢 trong từ *xa xỉ* [luxury, luxurious] ABK: sh ê. 大 đại chỉ nghĩa 奢 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xỉ.
- xa* HV, 畬 trong từ dân tộc *Xá* [Xa ethnic group] ABK: sh ê. chủ hội ý, nghĩa gốc: đốt cỏ cây làm ruộng nương.
- xá* HV, 蛇 trong từ mềng *xá* [boa, python] ABK: sh ê. trang 646. chủ quả của 它 *tha*.
- xá* HV, 舍 trong từ *xá sinh* [sacrifice one's life]. ABK: sh ê. trang 884.
- xã* HV, 社 trong từ *xã hội* [society, social]. ABK: sh ê. trang 883.
- xá* HV, 舍 trong từ ký túc *xá* [dormitory, hostel] ABK: sh ê. trang 884.
- xá* HV, 赦 trong từ *xá tội* [pardon, absolve from guilt]. ABK: sh ê. 支 *phốc* chỉ nghĩa 赦 *xích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tha tội.
- xạ* HV, 射 trong từ *xạ kích* [shoot, fire] ABK: sh ê. trang 885.
- xác* HV, 壳 [殼] trong từ bảo *xác* [shell, hard surface] ABK: q i ò n. chủ hội ý, nghĩa gốc: xác, vỏ ngoài của động vật.
- xác* HV, 确 [確] trong từ *xác định* [determine, settle] ABK: qu ê. 忒 *thạch* chỉ nghĩa 确 *giác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiên cố.
- xai* HV, 猜 trong từ *xai dục* [guess, speculate]. ABK: c ô i. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 猜 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghét, ghen ghét.
- xan* HV, 餐 trong từ *xan phạn* là ăn cơm [to eat] ABK: c ô n. 食 *thực* chỉ nghĩa 餐 *xan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn.
- xanh HVVH, 青 *thanh*, xanh là cây [green]. ABK: q i ng. trang 653.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xao

- xao* HV, 敲 là gõ cửa, *xao* môn [knock]. ABK: qí 敲. 艾 *phốc* chỉ nghĩa 敲 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gõ, đánh.
- xảo* HV, 巧 trong từ *xảo* ngôn [clever talk]. ABK: qí 巧. 工 *công* chỉ nghĩa 巧 *xảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tinh xảo.
- xâm* HV, 侵 trong từ *xâm* chiếm [invade]. ABK: qī 侵. trang 886.
- xấp* HVVH, 折 [摺] *chiếp*, *xấp* năm [fivefold]. ABK: zhé.
- xấu* CHV, 丑 [醜] *xú*, *xấu* xí [ugly]. ABK: chǒu. trang 602.
- xe* CHV, 车 [車] *xa*, xe cộ [vehicle]. ABK: chē. trang 882.
- xem* CHV, 占 *chiêm*, xem bói [to go to a fortuneteller]. ABK: zhàn. trang 92.
- xét* CHV, 察 *sát*, xem xét [to examine, consider]. ABK: chá.
- xếp* HVVH, 折 [摺] *chiếp*, xếp bằng tròn [to sit cross-legged]. ABK: zhé.
- xí* HV, 侈 trong từ xa *xí* [luxury, luxurious]. ABK: chǐ. 人 *nhân* chỉ nghĩa 侈 *đa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bừa bãi.
- xí* HV, 齿 trong từ nha *xí* [show one's teeth]. ABK: chǐ. trang 887.
- xí* HV, 企 trong từ *xí* nghiệp [enterprise]. ABK: qǐ. trang 888.
- xí* HV, 厕 trong từ hó *xí* [toilet, bath]. ABK: cè. 厠 *hân* chỉ nghĩa 厠 *tắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hó xí.
- xích* HV, 尺 trong từ tỷ lệ *xích* [mapping scale]. ABK: chǐ. trang 889.
- xích* HV, 彳 bộ nét chỉ bước ngắn, có lúc gọi là bộ nhân kép [a radical indicating short steps]. ABK: chǐ. có thể xem 行 *hành*, trang 250.
- xích* HV, 赤 trong từ *xích* đạo [the equator]. ABK: chǐ. trang 890.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xuất

- xiển* HV, 闕 [闕] là rõ ràng [clear]. ABK: **chỗn** 門 *môn* chỉ nghĩa 單 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở ra.
- xin* CHV, 請 [請] *thỉnh*, xin phép [to ask permission]. ABK: **q í n g**
- xíu* CHV, 小 *tiểu*, nhỏ xíu [little]. ABK: **x i ỏ a** trang 752.
- xoang* HV, 腔 trong từ viêm *xoang* [sinus, nasal passage]. ABK: **q i ờ n g** chủ hội ý kiêm hình thanh do 肉 *nhục* chỉ nghĩa và 空 *không* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: khoảng trống trong cơ thể người và vật.
- xông* CHV, 冲 *xung*, xông pha [to dash, rush into danger]. ABK: **ch ồ n g**.
- xu* HV, 趨 [趨] trong từ *xu* hướng [tendency, direction]. ABK: **q ũ** 走 *tẩu* chỉ nghĩa 兔 *số* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi nhanh.
- xu* HV, 枢 [樞] trong từ *xu* phủ, cơ quan hành chính trọng yếu trong chính phủ [a key government post]. ABK: **s h ũ** 木 *mộc* chỉ nghĩa 區 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái trục quay của cánh cửa thời cổ.
- xú* HV, 臭 trong từ *xú* khí [bad smell, offensive smell]. ABK: **ch ồ u** trang 891.
- xú* HV, 丑 [醜] là xấu xí [ugly]. ABK: **ch ồ u** 鬼 *quỷ* chỉ nghĩa 酉 *dậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diện mạo xấu xí.
- xuân* HV, 春 trong từ mùa *xuân* [spring season]. ABK: **ch ũ n** trang 892.
- xuẩn* HV, 蠢 trong từ ngu *xuẩn* [stupid, foolish, silly]. ABK: **chỗn** 蝨 *trùng* chỉ nghĩa 春 *xuân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: côn trùng bò chậm chạp.
- xuất* HV, 出 trong từ *xuất* khẩu [export]. ABK: **ch ũ** trang 893.

XY

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xúc

xúc HV, 触 [觸] trong từ *xúc động* [come in contact, touch] ABK: 触 角 *giác* chỉ nghĩa 觸 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng sừng húc người hoặc vật.

xúc HV, 促 trong từ *xúc tiến* [promote] ABK: 促 人 *nhân* chỉ nghĩa 促 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khẩn cấp, cấp bách.

xui CHV, 催 *thôi*, xui khiến [to incite something/somebody to do something] ABK: 催 促.

xung HV, 冲 [沖] trong từ nổi *xung* [towering, surging] ABK: 冲 水 *thủy* chỉ nghĩa 冲 *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy ngược dòng.

xung HV, 冲 [衝] trong từ *xung yếu* [strategically important] ABK: 冲 重 *hành* chỉ nghĩa 冲 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường giao thông quan trọng.

xúy HV, 吹 trong từ cổ *xúy* [advocate] ABK: 吹 促. trang 894.

xuyên HV, 川 là sông, trong từ Tú *Xuyên*, một tỉnh của Trung Quốc [river as in the name Sichuan province in China is lit. four rivers] ABK: 川 源. trang 895.

xuyên HV, 巛 bộ nét chỉ con sông [a radical indicating rivers] ABK: 巛 源 có thể xem 川 *xuyên* trang 895, 巛 *sào* trang 581.

xuyên HV, 穿 trong từ *xuyên qua* [penetrate, pass through] ABK: 穿 源. trang 896.

xuyết HV, 綴 [綴] trong từ *xuyết văn* [recorded narration] ABK: 綴 文. chủ hội ý, nghĩa gốc: liên kết.

xứ HV, 处 [處] trong từ bản *xứ* [original place] ABK: 處 所. trang 897.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

y

- xử** HV, 处 [處] trong từ *xử lý* [handle, attend to, settle]. ABK: **chữ** trang 897.
- xưa** CHV, 初 *sơ*, ngày *xưa* [long ago, in the old days]. ABK: **chữ** trang 592.
- xước** HV, 辵 bộ nét chỉ hành động, chỉ đi, viết thành bộ "辵" [a radical indicating movement, going]. ABK: **chữ** có thể xem 进 *tiến*, trang 789.
- xưng** HV, 称 [稱, 稱] trong từ *xưng hô* [address, call as]. ABK: **chềng** trang 898.
- xúng** HV, 称 [稱] trong từ *xúng đáng* [address, call as]. ABK: **chềng** trang 898.
- xương** HV, 昌 trong từ *xương thịnh* [prosperous, thriving]. ABK: **chông chữ hội ý**, nghĩa gốc: thiện, chính đáng.
- xướng** HV, 唱 trong từ *xướng ca* [to sing]. ABK: **chông** 昌 *khẩu* chỉ nghĩa 昌 *xương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lĩnh xướng.
- xướng** HV, 倡 trong từ *xướng* [take the initiative]. ABK: **chông** 人 *nhân* chỉ nghĩa 昌 *xương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diễn viên ca múa.
- xướng** HV, 饗 là sung sướng [luscious, delightful]. ABK: **chông** trang 899.
- xưởng** HV, 厂 [廠] trong từ *xưởng sản xuất* [factory, production unit]. ABK: **chông** 厂 *hãn* chỉ nghĩa 敞 *thảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng rào quanh nhà.

Y

- y** HV, 衣 trong từ *y phục* [dress, clothing]. ABK: **y** 衣 trang 900.
- y** HV, 依 trong từ *chuẩn y* [to approve], *y lại* [to be dependent upon]. ABK: **y** 衣 trang 901.

XY

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

y

- y* HV, 伊 là ây [that]. ABK: y ī. chữ hội ý do 人 *nhân* và 伊 *doãn* hợp thành, nghĩa gốc: người làm quan cai trị đất nước.
- y* HV, 意 trong từ *y* nghĩa [meaning]. ABK: y ī. trang 902.
- y* HV, 蕊 trong từ cây *y* dĩ [lotus seed] ABK: y ī. 蕊 *thảo* chỉ nghĩa 意 *y* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây ý dĩ.
- y* HV, 倚 trong từ *y* lại [dependent, dependeny]. ABK: y ī. 人 *nhân* chỉ nghĩa 倚 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tựa nghiêng.
- yêm* HV, 淹 là ngập [to submerge]. ABK: y ǎn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 淹 *yiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên dòng sông Kim Sa ở miền nam tỉnh Tứ Xuyên.
- yém* HV, 广 bộ nét chỉ mái nhà [a radical indicating roof, ceiling, cover]. ABK: y ǎn. có thể xem 庠 *khố*, trang 339.
- yém* HV, 掩 trong từ *yém* tế [cover, hide]. ABK: y ǎn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 掩 *yiém* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: che đậy.
- yém* HV, 厭 [厭, 懣] trong từ *yém* khí [fastidious] ABK: y ǎn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 厭 *yiém* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng vẻ ừ rù.
- yên* HV, 安 trong từ *yên* tâm [at ease, peace]. ABK: ǎn. trang 5.
- yên* HV, 烟 [煙, 菸] trong từ *yên* trần [smoke and dust]. ABK: y ǎn. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 烟 *nhân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ống khói.
- yên* HV, 燕 [解] trong từ Nước *Yên*, thời Chiến quốc [the Yan kingdom] ABK: y ǎn. trang 904. 卑 *phụ* chỉ nghĩa 燕 *yén* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước thời Chiến Quốc, nay là tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.
- yén* HV, 燕 trong từ Hải *yén* [salangane]. ABK: y ǎn. trang 904.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

yếu

- yến* HV, 贗 là làm giả [false]. ABK: y ỏ n 𠂔 *bối chỉ nghĩa 雁 nhạn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm giả.*
- yến* HV, 宴 trong từ *yến ẩm* [banquets and dinners] ABK: y ỏ n 宴 *miễn chỉ nghĩa 晏 yến chỉ âm đọc, nghĩa gốc: an nhàn.*
- yến* HV, 偃 ngửa [supine]. ABK: y ỏ n 人 *nhân chỉ nghĩa 偃 yên chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nằm ngửa.*
- yết* HV, 掲 trong từ *yết bảng* [to display notice] ABK: j i ê 𠂔 *thứ chỉ nghĩa 掲 hát chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giờ lên cao.*
- yêu* HV, 妖 trong từ *yêu quái* [demon, ghost]. ABK: y ỏ o 女 *nữ chỉ nghĩa 妖 yêu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rất đẹp.*
- yêu* HV, 要 trong từ *yêu cầu* [to request]. ABK: y ỏ o 𠂔 trang 905.
- yêu* HV, 腰 trong từ *yêu vận* [medial rhyme]. ABK: y ỏ o 𠂔 trang 905. *chữ quả của 要 yêu, nghĩa gốc: ngang lưng, eo, thắt lưng.*
- yếu* HV, 要 trong từ *yếu tố* [essential factor] ABK: y ỏ o 𠂔 trang 905.
- yếu* HV, 夭 trong từ *chết yếu* [die young]. ABK: y ỏ o 𠂔 trang 906.

Bảng tra chữ theo nét

(Bảng sắp xếp theo số nét và nét chính đầu:

一, 丨, 丿, ㇀, và ㇁)
chữ viết ra âm Hán Việt chính

笔画索引
Character Stroke Table

一 笔 : 1 nét			
一	一	nhất	483
㇀	乙	át	12
二 笔 : 2 nét			
二	二	nhị	488
十	十	thập	667
丁	丁	đinh	197
匕	匕	thất	668
丨	卜	bốc	53
丿	人	nhân	479
	入	nhập	482
	八	bát	33
	几	nhị	486
	几	kỉ	351, 353
	九	cửu	129
	匕	tỉ	737
㇀	刀	dao	177
	力	lực	401
	又	hựu	313
三 笔 : 3 nét			
三	三	tam	610
下	下	can	63
予	予	vu	873
工	工	công	109
上	上	thổ	696

士	sĩ	585
寸	thốn	697
才	tai	606
下	hạ	243
凡	ngột	465
与	dữ	162
大	dại	173
丈	trượng	798
乇	dực	164
万	vạn	848
丨	上	thượng
	小	tiểu
	山	sơn
	口	khẩu
	巾	can
丿	千	thiên
	乞	khất
	川	xuyên
	夕	tịch
	久	cửu
	凡	phán
	及	cập
丶	亡	vong
	广	quảng
	门	môn
	义	ngĩa
	之	chí
㇀	女	nữ
	尸	thi
	己	kỉ
	巳	tị
	刃	nhẫn
	弓	cung
	卫	vệ
	子	tử
	飞	phi
		732
		752
		595
		329
		73
		682
		332
		895
		466
		128
		508
		76
		870
		559
		438
		452
		86
		505
		674
		352
		738
		481
		118
		855
		821
		525

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

习	tập	633
马	mã	407
乡	hương	307

四 笔 : 4 nét

丰	phong	531
王	vương	881
井	ảnh	757
天	thiên	681
夫	phu	534
支	chí	87
元	nguyên	465
无	vô	876
牙	nhà	473
韦	vị	856
云	vân	853
匹	thất	669
专	chuyên	101.
		102
开	khai	319
艺	ngệ	450
木	mộc	436
五	ngũ	461
犬	khuyển	347
区	khu	344
巨	cự	122
历	lịch	385
厄	ách	2
夕	đài	172
友	hữu	311
车	xa	882
比	tỉ	736
瓦	ngoa	456
屯	đồn	212
戈	qua	551
切	thiết	668
不	bất	37
太	thái	173
互	hỗ	287

止	chỉ	88
少	thiểu	688
日	nhật	484
冫	viết	865
中	trung	792
内	nội	503
贝	bối	55
水	thủy	718
见	kiến	357

午	ngọ	455
牛	ngưu	472
气	khí	332
匀	vân	563,
		852
长	trường	797
升	thăng	659
毛	mao	417
手	thủ	704
丰	phong	531
夭	yểu	906
氏	thị	676
爪	trảo	776
反	phản	510
仆	bốc	54
化	hoá	273
仇	thù	701
仁	nhân	478
斤	cân	74
片	phiến	528
介	giới	239
仓	thương	730
兮	hề	259
从	tòng	760
父	phụ	542
分	phân	516
今	kim	360
公	công	110

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

勿	vật	854
欠	khiếu	334
月	nguyệt	466
丹	dan	174
豕	thủ	700
勾	câu	114
风	phong	549
风	phượng	549
乌		507
爻	hào	252
六	lục	398
文	văn	850
方	phương	548
为	vi	857
斗	đấu	185, 186
火	hỏa	272
忆	ức	902
户	hộ	288
心	tâm	623
尹	doãn	150
允	doãn	149
幻	huyền	299
双	song	590
队	đội	210
引	dẫn	138
以	đĩ	142
尺	xích	889
丑	sửu	602
书	thu	719
月	phán	579
弔	diếu	195
孔	khổng	343
子	đũ	161
内	hung	296

五 ㄣ : 5 nét

示	thị	677
刊	san	576
占	cổ	104
卉	hủy	297
本	bản	23
未	vị	860
未	mat	420
𠂔	tiên	611
玉	ngọc	459
正	chính	95
甘	cam	61
世	thế	673
可	khả	318
节	tiết	750
丙	bính	50
去	khứ	348
左	tả	603
布	bố	51
丕	phi	37
平	bình	49
石	thạch	649
石	hữu	313
戊	mậu	424
历	lệ	370
龙	long	391
东	đông	213
占	chiêm	92
卢	lư	399
北	bắc	34
旧	cựu	132
归	quy	565
旦	đán	175
目	mục	441
且	thứ	647
田	diên	191
甲	giáp	238
申	thần	663
电	điện	663

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

只	chích	276
叶	diệp, hiệp	147, 265
央	ương	847
史	sử	601
兄	huynh	303
四	tứ	822
皿	mãnh	415
囚	tù	800
业	nghiệp	454
帅	soài	588
J		
矢	thí	675
生	sinh	586
失	thất	670
乍	sạ	571
仕	sĩ	585
瓜	qua	550
禾	hòa	271
印	án	10
卯	mão	418
外	ngoại	458
丘	khâu	328
仪	nghi	452
付	phó	529
犯	phạm	509
白	bạch	16
令	lệnh	378
氏	đế	188
用	dụng	158
乐	nhạc	474
句	cú	114
处	xứ	897
册	sách	573
冬	đông	214
鸟	diều	196
包	bao	28
角	sô	591
乎	hồ	284

立	lập	375
彳	huyền	298
主	chủ	97
必	tất	636
宁	ninh	499
它	tha	646
穴	huyệt	302
写	tả	604
讯	tấn	631
訖	hát	332
礼	lễ	376
永	vĩnh	869
半	bán	24
圪	ách	2
T		
司	ty	839
弗	phát	520
出	xuất	893
召	triệu	784
圣	thánh	657
对	đối	209
尼	ni	497
民	dân	136
馭	ngự	469
孕	dựng	165
奴	nô	501
母	mẫu	422
加	gia	222
丝	tì	734
幼	ấu	13
纠	củ	113
弁	biên	44
矛	mẫu	421
台	đài	171
皮	bì	40
发	phát	512

六笔: 6 nét

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

邦	hang	26
戎	nhung	493
吉	cát	70
寺	tự	826
汪	vu	873
荆	hình	268
协	hiệp	265
巩	củng	120
执	chấp	82
扬	duong	166
机	cơ	351
考	khảo	325
老	lão	369
耳	nhĩ	487
共	cộng	111
亚	á	1
西	nhì	485
沃	yém	903
臣	thần	665
匠	tượng	837
再	tái	608
史	lại	601
西	tây	641
在	tại	606.
		609
页	hiệt	266
有	hữu	312
夺	đoạt	205
戌	tuất	804
戌	thú	707
成	thành	656
死	tử	820
夹	giáp	237
夷	di	141
划	hoạch	275
毕	tất	635
至	chí	91
苜	cảng	256
互	cảng	256

百	hách	15
贞	trinh	785
此	thứ	720
光	quang	558
虫	trung	793
吕	lã	366
吓	hách	245
吊	diêu	195
回	hồi	289
回	đồng	215
旱	tảo	617
肉	nhục	492
刚	cương	125
因	nhân	480
曲	khúc	345
岁	tuế	810
尘	trần	779
网	võng	871
则	tắc	620
师	sư	600
年	niên	498
缶	phẫu	521
竹	trúc	790
乔	kiều	359
创	sang	578
舌	thiệt	687
廷	đĩnh	198
先	tiên	744
迄	ngát	332
体	hữu	310
伐	phạt	514
伙	hóa	272
伙	phục	545
半	hoa	269
仰	ngưỡng	471
北	tấn	423
自	tự	825

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

血	huyết	301
凶	tín	754
向	hướng	309
后	hậu	155
行	hành	250
舟	châu	84
会	hội	290
合	hợp	293
众	chúng	99
企	xí	888
杀	sát	582
夙	túc	808
兆	triệu	783
旬	tuần	803
危	nguy	463
争	tranh	775
旨	chỉ	89
名	danh	135
各	các	58
多	đa	170
白	cửu	80
衣	y	900
齐	tề	642
交	giao	235
亥	hợi	292
产	sản	577
庆	khánh	324
妆	trang	774
羊	dương	167
井	tính	758
关	quan	554
米	mễ	425
州	châu	83
汝	nhữ	505
兴	hưng	305
安	an	5
衣	nóng	504
闭	bế	38

冰	băng	35
江	giang	233
军	quân	561
字	tự	828
守	thủ	705
宅	trạch	773
聿	duật	154
异	đị	143
导	đạo	181
尽	tận	632
阳	dương	168
阴	âm	7
孙	tôn	766
丞	thừa	724
如	như	494
妇	phụ	540
好	hảo	253
纪	kỉ	352
纡	vu	873
纡	khien	335
收	thu	699
妃	phi	524
羽	vũ	879
买	mãi	412
兕	hung	296

七 筆 : 7 nét

弄	lộng	396
麦	mạch	409
寿	thọ	692
进	tiến	749
戒	giới	240
巫	vu	874
两	lưỡng	404
违	vi	856
赤	xích	890
孝	hiếu	267
走	tẩu	639

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

志	chí	90
車	xa	882
孰	đư	162
声	thanh	654
折	chiết	93
报	báo	31
抑	ức	10
扶	phù	536
均	quân	560
块	khối	341
苍	thương	730
花	hoa	269
芽	nha	473
克	khắc	326
材	tài	606
极	cực	124
杖	trượng	798
求	cầu	77
甫	phủ	538
更	canh	65
火	giáp	237
束	thúc	714
豆	đậu	187
酉	dậu	140
丽	lệ	377
辰	thìn	689
否	phủ	37
来	lai	367
步	bộ	52
时	thời	698
里	lí	381,
		383
旷	khoảng	559
男	nam	444
县	huyện	300
县	bối	55
员	viên	864
足	túc	805

听	thính	657,
		690
吹	thổi	894
吕	lã	366
困	khốn	342
邑	áp	11
别	biệt	46
别	biệt	46
咒	tự	823
伴	bạn	25
钉	đinh	197
连	ngõ	455
告	cáo	69
牡	mẫu	423
利	lợi	397
私	tư	817
秀	tù	802
乱	loạn	390
我	ngã	448
每	mỗi	437
灸	cứu	131
兵	binh	48
何	hà	242
甸	điện	193
佐	tá	603
佑	hữu	313
作	tác	571
攸	du	153
伯	bá	16
佃	điền	193
位	vị	375
伸	thân	753
佔	chiếm	92
低	đề	188
坐	tọa	759
彻	triệt	781
役	dịch	144
狂	cuồng	121

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

犹	do	148
身	thân	664
返	phản	510
谷	cốc	107
含	hàm	360
余	dư	160
妥	thỏa	693
秀	sai	575
角	giác	227
龟	quý	566
饥	hí	332
伏	âm	8
卵	noãn	500
系	hệ	260
囚	thông	589
占	ngôn	460
良	lượng	402
床	sàng	579
店	lư	399
库	khố	339
应	ưng	846
况	huống	303
亨	hạnh	308
辛	tân	627
兑	doài	202
弟	đệ	190
沧	thương	730
沈	thắm	661
沆	trầm	661
沙	sa	570
		688
汰	thải	651
忤	ngổ	455
怀	hoài	277
灶	tào	619
间	gian	232
闲	nhàn	476
牢	lao	368

宋	tống	769
宏	hoành	282
启	khải	320
初	sơ	592
祀	tự	824
杜	xã	883
诏	chiếu	784
识	chí	90
灾	tai	605
即	tức	829
君	quân	562
灵	linh	389
尾	vĩ	859
局	cục	116
层	tầng	622
改	cải	60
吟	truy	210
雨	đông	158
免	miễn	429
政	trạng	774
吗	kê	316
灾	tai	605
耻	ú	737
纯	thuần	212
纳	nap	503
纵	tổng	760
纄	củ	113

八 笔 : 8 nét

现	hiện	357
环	hoàn	278
育	thanh	653
幸	hạnh	251
著	giá	225
故	cố	104
協	hiệp	265
帶	à	1
武	vũ	875

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

拂	phát	520
招	chiêu	784
其	kì	350
取	thủ	703
昔	tích	740
苗	miêu	431
若	nhược	496
苟	cẩu	78
苞	bào	28
事	sự	601
直	trực	796
奉	phụng	547
拥	ung	841
拣	giản	231
枚	mai	410
刚	lương	404
卖	mai	412
来	lai	367
林	lâm	373
杵	chữ	455
析	tích	739
构	cấu	79
枋	phương	548
枝	chi	87
刺	thích	680
束	đông	213
丧	tang	614
奔	hôn	57
奋	phân	519
表	hiểu	47
菱	thê	671
画	họa	275
或	hoặc	564
转	chuyển	102
到	đáo	179
雨	vũ	877
阪	âu	344
卧	ngọa	457
卧	ngọa	457

典	diễn	192
矩	ach	2
枣	tào	618
顷	khoảnh	338
I		
非	phi	525
贤	hiền	261
齿	xỉ	887
背	kháng	327
虎	hổ	286
叔	thúc	195
		713
卓	trác	772
长	trưởng	797
尚	thượng	733
具	cụ	115
卑	tí	735
昇	thăng	659
国	quốc	564
图	đồ	207
果	quả	553
贯	quán	557
延	hỏi	289
明	minh	434
易	địch	145
昆	côn	108
罗	la	365
判	khoái	810
岩	nham	475
岸	ngạn	449
虹	trú	795
隅	vòng	871
咏	vịnh	869
败	hại	20
鸣	minh	433
咽	hỉ	822
J		
牧	mục	440
物	vật	854

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

阜	hoàng	280
俚	lệ	377
保	bảo	29
信	tín	753
顺	thuận	711
须	tu	799
帥	soái	588
段	doạn	204
叟	tẩu	640
鬼	quỷ	567
泉	tuyền	815
侵	xâm	886
候	hầu	257
俦	trù	788
迫	truy	794
盾	thuần	710
逅	cầu	79
爰	viên	863
食	thực	726
俞	du	152
俞	du	152
急	cấp	75
冠	quan	556
钢	cương	125
钧	quân	563
牲	sinh	587
矩	củ	122
禹	vũ	878
重	trọng	786
香	hương	306
胚	phôi	37
狩	thú	706
狱	ngục	462
看	khan	321
科	khoa	337
拜	bái	19
風	phong	549
音	âm	460

帝	dé	189
亭	đỉnh	199
闾	văn	851
举	cử	162
养	dưỡng	169
美	mỹ	442
差	sai	574
逆	ngịch	453
前	tiền	746
首	thủ	702
首	tù	801
姜	khương	349
送	tống	770
刼	sang	578
派	phái	869
洲	châu	83
恒	hàng	256
怙	hàng	256
恃	thị	826
灶	chú	97
官	tuyền	814
官	hoạn	279
官	cung	117
宪	hiển	264
扁	biển	45
穿	xuyên	896
突	đột	217
車	quân	561
庭	đình	198
祖	tổ	761
神	thần	663
祝	chúc	98
哀	ái	3
滅	giới	240
既	kí	354
陞	thăng	659
退	thoái	694
屑	mì	427

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

怒	nộ	502
绝	tuyệt	816
蚤	ảo	617
逊	tồn	766
昼	trú	789

十 笔 : 10 nét

秦	tân	628
泰	thái	651
载	tải	607
盍	hạp	254
恭	cung	119
夏	hạ	244
烈	liệt	370
莫	mạc	408
荷	hà	242
获	hoạch	276
苹	hoa	269
莽	mãng	414
晋	tấn	630
苻	tấn	630
索	sách	572
哲	triết	780
菱	tiên	611
栖	thê	641
格	cách	58
柏	cậu	80
霭	lịch	384
原	nguyên	464
配	phối	532
逐	trúc	791
班	ban	21
素	lố	762
恐	khủng	346
埋	mai	411
壶	hồ	285
匪	phỉ	526
馬	mã	407

监	giám	230
桌	trác	772
刚	cương	125
國	phó	538
哭	khóc	340
員	viên	864
園	viên	864
悅	thuê	588
賊	tặc	621
哭	bãi	18
時	thời	698
畢	tất	635
畢	vững	880

爱	ái	4
乘	thừa	725
称	xưng	898
造	tạo	619
笔	bút	154
值	trị	796
俱	câu	115
倾	khuyh	338
健	kiện	358
倒	đảo	179
倚	ý	901
雙	chích	276
餘	dư	160
釘	đinh	197
鉞	việt	867
射	thương	730
射	xạ	885
徒	đồ	206
股	ân	9
師	sư	600
烏		507
船	thương	730
般	ban	22
脍	khoài	290
朕	trẫm	778

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

卿	khanh	307
臭	xu	891
息	túc	830
冤	oan	506
鴛	sô	591
架	khê	331
殺	sat	582
氣	khí	332
疾	tật	638
竟	cánh	67
旁	bàng	27
高	cao	68
离	li	379
旅	lữ	400
薪	súc	597
衰	suy	599
益	ích	315
兼	kiêm	356
料	liệu	387
初	sang	578
酒	tửu	838
涉	thiếp	686
漣	diên	180
悅	duyệt	202
佛	đề	190
诸	chu	225
訊	tân	631
圃	khổn	342
邕	xuong	899
座	toà	759
唐	duong	221
席	tịch	743
庫	khô	339
病	bệnh	39
家	gia	224
賓	tân	625
罕	tế	643
宣	yên	904

宮	cung	117
容	dung	156
諾	nặc	496
排	phí	525
祥	tuông	167, 834
襯	nhân	480
陷	hãm	247
陞	thùy	717
陵	lăng	371
陶	đào	178
陰	âm	7
蛾	nga	447
桑	tang	614
利	bác	14
𠂔	thư	719
驢	lì	377
弱	nhược	495
緩	tuy	693
繼	kế	317
邕	ung	841
能	năng	446
係	tôn	766
十	筆: 11 nét	
域	vực	564
堆	đôi	208
排	bóng	547
授	thư	708
捨	xả	884
採	thai	650
特	tuệ	812
教	giáo	236
執	chấp	82
輛	lương	404
輓	ách	2
爽	sảng	580
麥	mạch	409

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

碩	thạc	648
堅	thu	703
黃	hoàng	281
螢	huyêh	868
著	trú	787
薇	thúc	712
萎	uy	844
基	cơ	112
專	chuyên	102
乾	càn	63
黃	cung	119
區	biên	45
區	khu	344
鄺	yên	904
夢	mộng	439
梅	mai	435
緬	thông	158
滾	khoanh	338
虛	hu	304
蔣	tuộc	831
常	thường	731
堂	duong	220
崇	sung	598
崧	tung	598
敵	tệ	645
異	dị	143
野	đa	133
晨	thân	689
曼	man	413
匙	chúy	737
慧	huyền	300
晦	hối	437
隕	quan	557
隕	duy	100
唯	bại	20
國	quốc	564
盡	cổ	105
蛇	xa	646

趾	chỉ	88
冕	miện	429
嬰	anh	6
處	xử	897
梧	cóc	69
館	quán	555
敏	mẫn	437
悉	tất	637
悠	du	153
鵠	hưu	132
側	trác	777
停	dinh	199
偕	giài	228
假	giả	226
偶	xung	898
從	tòng	760
進	tiến	749
得	dắc	183
盤	bàn	22
		508
彩	thai	650
第	dệ	190
逸	dật	139
逸	ngư	467
祭	tế	644
烏	diều	196
啟	khải	320
盜	đạo	180
淵	uuyền	845
漁	ngư	468
淥	lục	394
淺	thiển	683
淑	thục	195
梁	lượng	403
庶	thứ	722
寇	khẩu	330
竇	dân	137

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

窑	dao	178
宿	túc	809
窠	oan	506
惯	quán	557
粗	thô	695
厓	sân	577
竟	cánh	66
着	trước	787
盖	cái	254
章	chương	103
丰	suất	596
烹	phanh	308
孰	thực	715
庸	dung	157
康	khang	322
鹿	lộc	393
廊	lang	402
麻	ma	406
翔	dục	163
商	thương	729
族	tộc	763
望	vọng	872
剪	tiễn	746
兽	thú	706
祸	họa	274
祝	thị	679
牵	khiên	335
牵	khải	320
谓	vị	861
婚	hôn	291
婚	phụ	540
孽	mỹ	858
弹	dạn	176
陽	dương	168
隊	đội	210
兕	dực	163
敢	cảm	62
閉	bế	38

7

習	tập	633
巢	sao	581
參	tham	652
鄉	huương	307
虛	trư	789
虛	hư	304

十	thập : 12 nét	
育	hý	314
朝	triệu	782
詠	triệt	780
壺	hồ	285
越	việt	866
壘	lãi	618
棘	cúc	123
惠	huệ	295
畫	họa	275
援	viện	863
撻	tha	574
揚	dương	166
揀	gián	231
搜	sưu	640
去	vân	853
魚	chủ	722
敬	kính	78
萬	vạn	848
榮	diệp	147
喪	tang	614
葬	táng	616
奏	tàng	616
牽	tàng	616
報	báo	31
替	thế	672
森	sâm	584
笑	phản	517
傾	cực	124
譚	khóa	337
琴	cầm	72
塊	khối	341

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

殘	tàn	611
麟	lì	379
雁	nhạn	477
戟	kích	355
散	tán	612
粟	túc	806
斯	tư	818

賞	thương	729
鼎	đỉnh	200
遠	vi	856
品	gính	755
畸	trù	788
最	tối	764
景	lượng	405
買	mãi	412
貴	quý	568
單	đơn	218
啗	nham	475
黑	hắc	255
蛟	giao	235
帽	mào	419
賜	tứ	145
貯	trữ	795

侏	bị	42
堡	bảo	29
集	tập	634
焦	tiêu	751
無	vô	876
御	ngự	469
須	tu	799
禽	cầm	71
順	thuận	711
猶	do	148
飲	ẩm	8
創	sang	578
鈞	quân	563
銳	nhuê	202

爲	vi	857
短	doãn	203
復	phục	544
然	nhiên	489
附	phủ	537
魯	lỗ	392
象	tuợng	836
鼠	át	12
粵	việt	866
喬	kiều	359
番	phiên	527
眾	chúng	99

裝	trang	774
奠	diện	194
羨	tiển	747
曾	tằng	622
尊	tôn	768
道	đạo	181
義	phán	518
董	đồng	216
盜	dạo	180
濕	thấp	666
游	du	151
淵	uyên	845
迎	du	151
煇	diêm	862
祿	lộc	394
禍	họa	274
裡	lí	383
窗	song	589
富	phú	539
寒	hàn	248
泮	thiện	684
敦	đôn	211

弼	bật	520
强	cương	127
隔	cách	384

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

登	dàng	184
娟	mị	428
娘	huồng	307
站	phệ	522
绝	tuyệt	816
编	biên	43
缎	doan	204
發	phát	512
幾	cơ	351
		353
絲	tì	734
間	gian	232
開	khai	319
閑	nhàn	476
閒	nhàn	476

十三 筆 : 13 nét

摺	tán	630
瑟	sắt	583
梭	tai	607
邊	cầu	79
蓄	súc	597
蓋	cái	254
夢	mộng	439
蓑	soa	599
蓑	tịch	743
蓑	thương	730
鼓	cổ	106
塘	đường	221
楚	số	594
裘	cầu	77
雷	lôi	395
零	linh	388
屯	diện	663
聖	thánh	657
鳳	thần	689
獻	hiến	263
幹	cán	63

鑑	giám	230
頻	tần	629
鄰	bỉ	41
蜀	thục	716
單	trao	772
華	tội	765
盟	minh	432
照	chiếu	94
汧	vụng	880
嵩	tung	598
嗅	khứu	891
嗣	tự	827
阨	viên	864
遣	khởi	336
業	nghiệp	454
賊	tặc	621
歲	tuế	810
農	nông	504

錫	tú	145
鍵	kiện	358
鉞	việt	867
簡	giản	231
節	tiết	750
筵	phệ	523
亂	loạn	390
腰	yêu	905
解	giải	229
貧	dân	137
愈	đủ	152
會	hội	290
渠	củ	122
稚	trĩ	569
傾	khuyh	338
微	vi	858
風	thứ	721
與	đủ	162

新	tân	626
---	-----	-----

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

意	y	902
雍	ung	841
栗	lí	383
韵	vận	560
馥	du	148
梁	luong	403
溢	dật	315
淫	thấp	666
源	nguyên	464
滨	tân	629
论	thương	730
煌	hoàng	280
寝	tâm	624
褚	chủ	771
福	phúc	543
梯	đế	189
羨	tiền	747
義	nghĩa	452
愛	ái	4
阜	tội	765
辟	tịch	741, 742
經	kinh	362
裝	trang	774
肅	túc	807
遜	tồn	766
十 四 筆 : 14 nét		
觀	cầu	79
櫻	anh	6
壩	dung	157
境	cảnh	66
墟	khư	304
牆	tường	835
壽	thọ	692
奪	đoạt	205
畝	mộ	408
畝	tang	615

嗟	tha	574
嘆	mài	204
監	giám	230
劃	hoạch	275
赫	hách	245
臺	dài	171
蔴	ma	406
蔑	miệt	430
蔗	giá	225
厭	yếm	903
構	cấu	79
嘉	gia	223
傾	thạc	648
錫	dịch	145
暢	sướng	899
胸	cục	116
孽	hiệt	46
鳴	minh	433
黨	bì	18
罰	phạt	513
闕	dò	207
對	đối	209
裳	thường	731
弊	tệ	645
舞	vũ	876
熏	huân	294
箕	cơ	350
毓	dục	155
鮮	tiên	745
筭	trợ	787
鍛	doàn	204
製	chế	85
獄	ngục	462
與	du	159
儼	cảnh	78
僮	đồng	216
僕	bộc	54

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

柄	xung	898
鼻	tị	825
隔	cách	384
疑	nghi	451
鳳	phượng	549
端	đoan	101
齊	tề	642
齊	lũ	366
樞	bảo	29
複	phức	544
香	duong	169
旗	kỳ	364
榮	vinh	868
焚	hủynh	868
漁	ngư	468
康	trần	779
廣	quảng	559
寡	quả	552
實	thực	727
寢	tầm	624
實	tân	625
寧	ninh	499
誌	chí	90
隧	toại	210
鄭	trịnh	194
璽	tận	632
纓	anh	6
網	võng	871
桑	tang	614
熊	hùng	446
闕	vấn	851
十五 筆 : 15 nét		
環	hoàng	281
罕	cung	120
增	tăng	622
贊	tân	613

忌	tuệ	811
擒	cầm	71
撤	triệt	781
殺	cốc	107
標	lương	403
野	miễn	146
賣	mại	412
賢	hiền	261
腐	nhạ	477
屢	yếm	903
髮	phát	512
罷	bãi	18
暴	hạo	32
蔚	phụ	535
劇	khoái	810
齒	xí	887
稻	đạo	182
儀	nghi	452
德	đức	219
徹	triệt	781
衛	vệ	855
餘	du	160
銳	nhuệ	202
魯	lỗ	392
盤	bàn	22
		508
樂	nhạc	474
澈	triệt	781
導	đạo	181
憐	liên	386
慶	khánh	324
審	thẩm	660
寫	tả	604
熟	thục	715
編	biên	43

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

彈	dan	176
腹	tí	382
啓	tăng	622
岡	khôn	342

十六 筆 : 16 nét

薪	tân	626
薦	tiên	748
放	khương	349
燕	yên	904
鶯	thụ	225
鯨	diên	681
磐	khánh	323
攤	ung	841
樽	tôn	768
樹	thụ	709
機	cơ	351
醜	xu	602
歷	lịch	385
曆	lịch	385
曆	yên	477
霽	phân	519

廬	lu	399
類	tân	629
器	khí	333
羅	lí	379
跡	huyệ	300

鑄	dung	158
鋼	cương	125
館	phĩ	526
館	thương	730
儘	tận	632
倚	trủ	788
獲	hoạch	276
贊	tân	613
學	học	283
舉	củ	162

興	hưng	305
膳	thiện	684

凝	ngưng	35,
		451

瀕	tân	629
飢	tăng	622
憲	hiên	264
懈	giải	229
憶	úc	902
燃	nhien	489
榮	huỳnh	868
榮	ùng	841
涼	lâm	41
謂	vị	861

避	tị	741
壁	bích	741
纏	cương	126
纏	cương	127

十七 筆 : 17 nét

環	hoàn	278
悍	thanh	654
藏	tạng	615
薰	huân	294
衍	cựu	132
磷	lân	374
觀	cầu	79
臨	lâm	372

勁	áo	840
嚇	hách	245
曉	đồng	216
雖	tuy	813
嬰	anh	6
觸	khủ	878

爵	tước	832
---	------	-----

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

鮮	tiên	745
繁	phồn	533
胎	khoai	290
嗽	đủ	162
私	trí	569
禽	thước	728
慷	khang	322
濕	thấp	666
漬	tân	629
變	nhiep	490
變	nhiep	490
黃	phán	518
禮	lễ	376
應	ung	846
龍	long	391
翼	dực	163
絲	khiên	335
縱	tung	760
牆	tường	835
十八筆 : 18 nét		
藝	ngệ	450
萊	mai	848
聲	li	380
蟲	trùng	793
豐	phong	531
歸	quy	565
雙	song	590
繇	thù	701
簡	giản	231
穉	hoạch	276
龜	hí	332
龜	quy	566
離	li	379

爐	huân	294
鷹	ưng	846
壁	hích	741
離	ung	841
十九筆 : 19 nét		
營	cánh	78
華	phan	510
麗	lệ	377
紫	hệ	260
蠟	chúc	716
輕	hiển	264
獸	thú	706
貯	trú	788
曝	bộc	32
踊	phồn	527
熙	hí	18
羅	la	365
備	dung	158
贊	tân	613
興	đư	159
懷	hoài	277
瀕	tân	629
韻	vận	560
識	chí	90
寶	bảo	30
璣	lư	399
繼	cương	127
鄒	cương	126
闢	quan	554
二十筆以上 : 20 nét trở lên		
闢	dầu	185

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

	搜	anh	6
	鞠	mién	146
	鞠	giám	230
	鞠	mai	411
	聆	yém	903
	聽	thính	657,
			690
	唳	lính	389
	鷗	li	379
I	獻	hién	263
	懸	huyền	300
	巖	nham	475
	塔	tu	799
	嶽	cổ	105
	嶽	hién	262
J	蟻	miết	430
	鷄	kê	316
	箭	thước	728
	雞	thú	701
	鑑	giám	230
	鎗	thước	728
	鏑	lư	399
、	說	cạnh	67
	墟	lư	399
	潛	tán	613
	進	tán	619
	賽	ung	841
	俎	cung	119
	應	ung	846
	潛	tán	613
7	臂	ủ	741
	鷄	kê	317
	閤	tịch	742
	纓	anh	6

Bảng tra theo phiên âm

Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

A

āi	哀	Ài	3
ài	爱 [愛]	Ài	4
ān	安	An, yēn	5
àn	岸	Ngan	449

B

bā	八	Bát	33
bà	罢 [罷]	Bài	18
bái	白	Bạch	16
bǎi	伯	Bá	16
bǎi	百	Bách	15
bài	拜	Bái	19
bài	败 [敗]	Bại	20
bān	班	Ban	21
bān	般	Ban	22
bàn	半	Ban	24
bàn	伴	Bạn	25
bāng	邦	Bang	26
bāo	包	Bao	28
bāo	胞	Bào	28
bāo	苞	Bào	28
bāo	剥 [剝]	Bác, bóc	14
bǎo	保	Bảo	29
bǎo	漚	Bào	29
bǎo	堡	Bào	29
bǎo	宝 [寶]	Bảo	30
bào	报 [報]	Bào	31
bào	暴	Bạo	32
bēi	卑	Ti	735
běi	北	Bắc	34
bèi	备 [備]	Bị	42

bèi	贝 [貝]	Bối	55
bèi	背	Bối, bội	34
bēn	奔	Bôn	57
bēn	本	Bản	23
bí	鼻	Ti	825
bí	鄙	Bỉ	41
bǐ	比	Ti	736
bǐ	匕	Ti	737
bǐ	妣	Ti	737
bǐ	彼	Bỉ	40
bǐ	笔 [筆]	Bút	154
bì	闭 [閉]	Bé	38
bì	毕 [畢]	Tát	635
bì	必	Tát	636
bì	秘	Tát	636
bì	蔽	Tệ	645
bì	弊	Tệ	645
bì	弼	Bật	520
bì	辟	Tịch	741
bì	壁	Bích	741
bì	避	Ti	741
bì	壁	Bích	741
biān	编 [編]	Biên	43
biǎn	扁	Biển	45
biǎn	匾	Biển	45
biàn	弁	Biên	44
biǎo	表	Biểu	47
bié	别 [別]	Biệt	46
bié	孽	Biệt	46
bīn	宾 [賓]	Tân	625
bīn	濒 [瀕]	Tân	629
bīn	滨 [濱]	Tân	629
bīng	冰	Băng	35
bīng	兵	Binh	48
bīng	丙	Bính	50
bīng	病	Bệnh	39
bīng	并	Tính, Tịnh	758
bō	[並, 併]	Tịnh	
bō	剥 [剝]	Bác, bóc	14

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

bó	帛	Bạch	17
bǔ	卜	Bốc	53
bù	不	Bất	37
bù	布	Bồ	51
bù	步	Bộ	52

C

cái	才	Tài	606
cái	材	Tài	606
cǎi	采 [採]	Thái	650
cǎi	彩	Thái	650
cān	参 [參]	Tham	652
cán	残 [殘]	Tan	611
cāng	仓 [倉]	Thương	730
cāng	舱 [艙]	Thương	730
cāng	苍 [蒼]	Thương	730
cāng	沧 [滄]	Thương	730
cǎo	草	Thảo	658
cè	册	Sách	573
cè	侧 [側]	Trắc	777
céng	曾	Tằng	622
		tăng	
céng	层 [層]	Tằng	622
chā	差	Sai	574
chā			
chái			
chái	豕 [豨]	Mại	848
chǎn	产 [產]	Sản	577
cháng	常	Thường	731
cháng	裳	Thường	731
cháng	长 [長]	Trưởng	797
chàng	望	Xướng	899
chàng	畅 [暢]	Xướng	899
cháo	巢	Sào	581
cháo	朝	Triều	782
chē	车 [車]	Xa	882
chè	彻 [徹]	Triệt	781
chè	撤	Triệt	781

chè	澈	Triệt	781
chén	臣	Thần	665
chén	辰	Thìn	689
chén	晨	Thần	689
chén	沉	Trầm	661
chén	尘 [塵]	Trần	779
chēng	循	Xung	898
chēng	称 [稱]	Xung	898
chèn		xung	
chéng			
chéng	城	Thành	655
chéng	成	Thành	656
chéng	丞	Thừa	724
chéng	乘	Thừa	725
chéng	承	Thừa	723
chī	齿 [齒]	Xí	887
chī	匙	Chủy	737
chī	持	Trì	826
chī	尺	Xích	889
chī	赤	Xích	890
chóng	崇	Sung	598
chóng	虫 [蟲]	Trùng	793
chóng	重	Trùng	786
chóu	讎 [讎]	Thù	701
chóu	仇	Thù	701
chóu	畴 [疇]	Trù	788
chóu	俦 [儔]	Trù	788
chóu	丑	Sửu	602
chóu	醜	Xú	602
chóu	臭	Xú	891
chū	初	Sơ	592
chū	出	Xuất	893
chú	刍 [刍]	Sô	591
chū	杵	Cnũ	455
chū	楚	Sô	594
chǔ	处 [處]	Xú	897
chù			
chù	畜	Súc	597
chuān	川	Xuyên	895

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

chuân	穿	Xuân	896
chuông	窗	Sung	589
chuông	创 [創]	Sang,	578
chuông	窗 [耕]	Sàng	
chuông	床 [牀]	Sàng	579
chuī	吹	Xuý	894
chuí	垂	Thùy	717
chuí	墜	Thùy	717
chùn	春	Xuân	892
chún	纯	Thuần	212
cī	差	Sai	574
cī	此	Thú	720
cī	刺	Thích	680
còng	肉	Thống	589
cóng	从 [從]	Tòng,	760
		Tùng	
cū	粗	Thô	695
cùn	寸	Thôn	697
cuò	磋	Tha	574
cuò	搓	Tha, ta	574

D

dà	大	Đai	173
dǎi	歹	Đai	172
dàn	丹	Dan	174
dàn	单 [單]	Đơn	218
dàn	旦	Đan	175
dàn	弹 [彈]	Dạn	176
dào	刀	Đao	177
dào,	倒	Đảo	179
dào			
dào	导 [導]	Đạo	181
dào	到	Đáo	179
dào	盗	Đạo	180
dào	道	Đạo	181
dào	稻	Đạo	182
dé	得	Đắc	183
dé	德	Dức	219

dēng	登	Đang	184
dī, dī	氏	Đê	188
dī	低	Đê	188
dī	帝	Đế	189
dī	梯	Đế	189
dī	弟	Đệ	190
dī	第	Đệ	190
dī	抵	Đê	188
dī	底	Đê	188
diàn	颠	Diên	681
diàn	典	Diễn	192
diàn	甸	Diên	193
diàn	佃	Diên	193
diàn	奠	Diên	194
diàn	电 [電]	Điện	663
diào	吊 [吊]	Điêu	195
dīng	丁	Đinh	197
dīng,	钉 [釘]	Đinh	197
dīng			
dīng	鼎	Đỉnh	200
dīng	定	Định	201
dōng	东 [東]	Đông	213
dōng	冬	Đông	214
dǒu	斗	Đấu,	186
		Đấu	
dǒu	斗	Đấu	185
	[鬥, 鬥]		
dòu	豆	Đậu	187
duān	端	Đoan	101
duǎn	短	Đoản	203
duàn	段	Đoạn	204
duàn	缎	Đoàn	204
duàn	缎	Đoan	204
duàn	墩	Mai	204
duì	堆	Đôi	208
duì	兑	Đoài	202
duì	对 [對]	Đối	209
duì	队 [隊]	Đội	210
duì	敦	Đôn	211

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

dùn	盾	Thuần	710
duō	多	Đa	170
duó	夺 [奪]	Đoạt	205

E

é	娥	Nga	447
è	厄 [厄]	Ách	2
è	轆 [轆]	Ách	2
ér	而	Nhi	485
ér	儿 [兒]	Nhi	486
ěr	耳	Nhĩ	487
èr	二	Nhị	488

F

fā, fà	发 [發, 髮]	Phát	512
fá	罚 [罰]	Phạt	513
fá	伐	Phạt	514
fǎ	法	Pháp	511
fān	番	Phiên	527
fán	蹯	Phồn	527
fán	凡	Phàm	508
fán	繁	Phồn	533
fǎn	反	Phản	510
fǎn	返	Phản	510
fàn	犯	Phạm	509
fāng	方	Phương	548
fāng	枋	Phương	548
fēi	妃	Phi	524
fēi	非	Phi	525
fēi	飞 [飛]	Phi	525
fēi	捶	Phĩ	526
fēi	篋	Phĩ	526
fēi	排 [排]	Phi	525
fēn	分	Phân	516
fén	焚	Phân	517
fén	粪 [糞]	phán	
fèn	粪 [糞]	Phán	518

fèn	奋 [奮]	Phán	519
fēng	封	Phong	530
fēng	风 [風]	Phong	549
fēng	丰 [丰, 豐]	Phong	531
fèng	奉	Phụng	547
fèng	凤 [鳳]	Phượng	549
fǒu	缶	Phẫu	521
fǒu	否	Phủ	37
fū	夫	Phu	534
fú	弗	Phất	520
fú	拂	Phất	520
fú	扶	Phù	536
fú	福	Phúc	543
fú	伏	Phục	545
fú	服	Phục	546
fǔ	府	Phủ	537
fǔ	腑	Phủ	537
fǔ	甫	Phủ	538
fù	付	Phó	529
fù	富	Phú	539
fù	妇 [婦]	Phụ	540
fù	阜	Phụ	541
fù	、	Phụ	542
fù	复 [復, 複]	Phúc	544

G

gǎi	改	Cải	60
gài	盖 [蓋]	Cải	254
gān	甘	Cam	61
gān	干	Can	63
gān	乾	Càn	63
gǎn	敢	Cảm	62
gān	幹	Càn	63
gāng	刚 [剛]	Cương	125
gāng	钢	Cương	125
gāo	高	Cao	68
gào	告	Cáo	69

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

gē	戈	Qua	551
gē	革	Cách	59
gē	格	Cách	58
gē	隔	Cách	384
gē	隔	Cách	384
gē	合	Hợp	293
gē	各	Các	58
gēn	亘 [互]	Cung	256
gēng	庚	Canh	64
gēng	更	Canh	65
gōng	工	Công	109
gōng	公	Công	110
gōng	宫 [宮]	Cung	117
gōng	弓	Cung	118
gōng	龚 [龔]	Cung	119
gōng	恭	Cung	119
gōng	巩 [鞏]	Cung	120
gòng	共	Cộng	111
gòng	供	Cung	111
gōu	勾	Câu	114
gōu	钩	Câu	114
gōu	苟	Câu	78
gōu	遴	Câu	79
gōu	构 [構]	Câu	79
gōu	觀 [觀]	Câu	79
gǔ	古	Cổ	104
gǔ	盪 [盪]	Cổ	105
gǔ	鼓	Cổ	106
gǔ	谷	Cốc	107
gù	故	Cố	104
gù	恪	Cốc	69
guā	瓜	Qua	550
guā	寡	Quả	552
guān	关 [關]	Quan	554
guān	官	Quan	555
guān	冠	Quán	556
guān	馆 [館]	Quán	555
guān	贯 [貫]	Quán	557

guàn	惯 [慣]	Quán	557
guāng	光	Quang	558
guāng	广 [廣]	Quang	559
guī	归 [歸]	Quy	565
guī	龟 [龜]	Quy	566
guǐ	鬼	Quy	567
guì	贵 [貴]	Quy	568
guì	刳 [剗]	Khoai	810
guó	国 [國]	Quốc	564
guǒ	果	Quả	553

H

hài	亥	Hợi	292
hán	函	Hàm	246
hán	寒	Hàn	248
hán	含	Hàm	360
háng	行	Hàng	250
hǎo	好	Hảo	253
hào		hiếu	
hé	河	Hà	241
hé	何	Hà	242
hé	荷	Hà	242
hé	盒	Hạp	254
hé	和	Hòa	270
hé	禾	Hòa	271
hé	合	Hợp	293
hè	赫	Hách	245
hè	吓 [嚇]	Hách	245
hēi	黑	Hắc	255
hēng	亨	Hành	308
héng	恒 [恆]	Hàng	256
hóng	宏	Hoành	282
hòu	侯	Hầu	257
hòu	厚	Hậu	258
hòu	后	Hậu	155
hòu	逅	Cầu	79
hū	乎	Hồ	284
hú	壶 [壺]	Hồ	285

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

hǔ	虎	Hǔ	286
hú	狐	Hú	285
hù	互	Hù	287
hù	户	Hù	288
huā	花	Huā	269
huá	华 [華]	Huā	269
huà	划 [劃]	Huà	275
huà	化	Huà	273
huà	画 [畫]	Huà	275
huái	怀 [懷]	Huái	277
huán	环 [環]	Huán	278
huàn	幻	Huàn	299
	宦	Huàn	279
huáng	皇	Huáng	280
huáng	煌	Huáng	280
huáng	黄	Huáng	281
huáng	璜	Huáng	281
huì	回	Huì	289
huì	廻	Huì	289
huì	應	Huì	793
huì	会 [會]	Huì	290
huì	惠	Huì	295
huì	卉	Huì	297
huì	慧	Huì	811
huì	慧	Huì	812
huì	晦	Huì	437
hùn	昏	Hùn	291
hùn	婚	Hùn	291
huǒ	火	Huǒ	272
hū	伙	Huǒ	272
huō	揭 [揭]	Huō	274
huò	获 [獲]	Huò	276
huò	穫 [穫]	Huò	276
huò	或	Huò	564
J			
jī	基	Có	112

jī	机 [機]	Có	351
jī	箕	Có	350
jī	鸡 [雞]	Ké	316
jī, jī	几	Kí	353
jī, jī	几 [幾]	Kí	351
jí	吉	Cát	70
jí	急	Cáp	75
jí	及	Cáp	76
jí	棘	Cúc	123
jí	集	Táp	634
jí	疾	Táp	638
jí	即	Túc	829
jí	亟	Cúc	124
jí	极	Cúc	124
jí	己	Kí	352
jí	戟	Kích	355
jí	既	Kí	354
jí	季	Quy	569
jí	纪	Kí	352
jí	祭	Té	644
jí	继 [繼]	Ké	317
jí	加	Gia	222
jí	嘉	Gia	223
jí	家	Gia	224
jí	夹 [夾]	Giáp	237
jí	甲	Giáp	238
jí, jí	假	Gia,	226
jí		giá	
jí	监 [監]	Giám	230
jí	戔 [戔]	Tiên	611
jí	兼	Kièm	356
jí	柬	Gián	231
jí	剪	Tiên	746
jí	拣 [揀]	Gián	231
jí	简 [簡]	Gián	231
jí	见 [見]	Kièn	357
jí	建	Kièn	358
jí	健	Kièn	358
jí	键 [鍵]	Kièn	358

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

j i à n	荐 [薦]	Tián	748
j i à n	鉴 [鑑]	Giám	230
j i à n,	间 [間]	Gián,	232
j i à n		gian	
j i à n g	纆 [紼]	Cương	126
j i à n g	疆	Cương	127
j i à n g	江	Giang	233
j i à n g	姜 [薑]	Khương	349
j i à n g	匠	Tượng	837
j i à n g	降	Giàng	234
j i à o	交	Giao	235
j i à o	蛟	Giao	235
j i à o	焦	Tiêu	751
j i à o	角	Giác	227
j i à o	教	Giáo	236
j i è	皆	Giai	228
j i è	节 [節]	Tiết	750
j i è	解	Giải	229
j i è	介	Giới	239
j i è	戒	Giới	240
j i è	滅	Giới	240
j i n	巾	Cân	73
j i n	斤	Cân	74
j i n	今	Kim	360
j i n	金	Kim	361
j i n	晋 [晉]	Tán	630
j i n	播	Tán	630
j i n	进 [進]	Tiến	749
j i n,	尽	Tận	632
j i n	[盡, 儘]		
j i n g	晶	Tinh	755
j i n g	经 [經]	Kinh	362
j i n g	京	Kinh	363
j i n g	井	Tính	757
j i n g	臂	Cánh	78
j i n g	傲	Tinh	78
j i n g	竟	Cánh	66
j i n g	境	Cánh	66

j i n g	竞 [競]	Cạnh	67
j i n g	敬	Kính	78
j i u	纠 [糾, 紕]	Cú	113
j i u	久	Cửu	128
j i u	九	Cửu	129
j i u	灸	Cửu	131
j i u	酒	Tửu	838
j i u	尸	Cửu	80
j i u	柏	Cậu	80
j i u	咎	Cửu	130
j i u	旧 [舊]	Cựu	132
j u	局	Cục	116
j u	踮	Cục	116
j u	举 [舉]	Cử	162
j u	句	Cú	114
j u	具	Cụ	115
j u	俱	Câu	115
j u	巨	Cự	122
j u	矩 [槩]	Cử	122
j u é	绝 [絕]	Tuyệt	816
j u é	爵	Tước	832
j ū n	均	Quân	560
j ū n	军 [軍]	Quân	561
j ū n	君	Quân	562
j ū n	钧 [鈞]	Quân	563

K

k ā i	开 [開]	Khai	319
k ā n	刊 [刊]	San	576
k ā n,	看	Khán	321
k ā n			
k ā n g	康	Khang	322
k ā n g	康	Khang	322
k ā o	考	Khảo	325
k ē	科	Khoa	337
k ē	棵	Khoa	337
k ē	可	Khả	318
k ē	克	Khắc	326

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

k ǎ n	肯 [肯]	Khǎng	327
k ǒ n g	孔	Khổng	343
k ǒ n g	恐	Khùng	346
k ǒ u	口	Khẩu	329
k ǒ u	寇	Khấu	330
k ū	哭	Khóc	340
k ū	库 [库]	Khó	339
ku à i	块 [块]	Khối	341
ku à i	脍 [脍]	Khoái	290
ku á n g	狂	Cuồng	121
ku à n g	况	Huống	303
ku à n g	旷 [旷]	Khoảng	559
k ū n	昆	Côn	108
k ǔ n	阍 [阍]	Khôn	342
k ū n	困	Khôn	342

L

l ǎ , l ǎ	刺	Lạt	370
l ǎ i	来 [来]	Lai	367
l ǎ n g	郎	Lang	402
l ǎ n g	廊	Lang	402
l ǎ o	牢	Lao	368
l ǎ o	老	Lǎo	369
l è	乐 [乐]	lạc	474
l é i	雷	Lôi	395
l í	离 [離]	Lí	379
l í	罹	Lí	379
l í	鸛 [鸛]	Lí	379
l í	獵 [獵]	Lí	377
l í	厘 [釐]	Lí	380
l í	礼 [禮]	Lễ	376
l í	里	Lí	381
l í	里 [裏]	Lí	383
l í	立	Lập	375
l í	丽 [麗]	Lệ	377
l í	倆 [倆]	Lệ	377
l í	离	Lịch	384

l í	历 [歷]	Lịch	385
l í	利	Lợi	397
l í	力	Lực	401
l í	吏	Lại	601
l í	厉	Lệ	370
l i ǎ n	怜 [憐]	Liên	386
l i ǎ n g	梁 [樑]	Lương	403
l i ǎ n g	梁	Lương	403
l i ǎ n g	量	Lượng	405
l i ǎ n g	良	Lương	402
l i ǎ n g	两 [兩]	Lưỡng	404
l i ǎ n g	綱 [綱]	Lưỡng	404
l i ǎ o	料	Liệu	387
l i è	烈	Liệt	370
l i n	临 [臨]	Lâm	372
l i n	林	Lâm	373
l i n	磷	Lân	374
l i n	廛	Lâm	41
l í n g	陵	Lăng	371
l í n g	零	Linh	388
l í n g	灵 [靈]	Linh	389
l í n g	令	Lệnh	378
l i ǒ	六	Lục	398
l ó n g	龙 [龍]	Long	391
l ú	卢 [盧]	Lư, lô	399
l ú	庐 [廬]	Lư, lô	399
l ú	炉 [爐]	Lư, lô	399
l ú	魯 [魯]	Lỗ	392
l ò	鹿	Lộc	393
l ú	禄 [祿]	Lộc	394
l ò	录 [錄]	Lục	394
l ǒ	履	Lí	382
l ǒ	旅	Lữ	400
l ǒ	吕 [呂]	Lũ, lữ	366
l ǒ	齊	Lũ	366

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

lù	率	Suất	596
luōn	卵	Noãn	500
luàn	乱 [亂]	Loạn	390
luó	罗 [羅]	La	365

M

má	麻 [麻]	Ma	406
mǎ	马 [馬]	Mã	407
mǎi	埋	Mai	411
mái	霾	Mai	411
mǎi	买 [買]	Mãi	412
mǎi	卖 [賣]	Mại	412
mǎi	麦 [麥]	Mạch	409
màn	曼	Man	413
mǎng	莽	Mãng	414
máo	毛	Mao	417
máo	矛	Mâu	421
mǎo	卯	Máo	418
mào	冒	Mạo	419
mào	帽	Mào	419
méi	枚	Mai	410
méi	枚	Mi	427
méi	梅	Mai	435
měi	每	Mỗi	437
měi	美	Mỹ	442
měi	媚	Mỹ	858
měi	媚	Mị	428
mén	门 [門]	Môn	438
méng	盟	Minh	432
méng	氓	Manh	136
mèng	孟	Manh	416
mèng	梦 [夢]	Mộng	439
mǐ	米	Mê	425
mǐn	冕	Miền	429
mǐn	免	Miền	429
mǐn	面 [面]	Diện	146
mǐn	面 [麵]	Miễn	146

miáo	苗	Miêu	431
miè	蔑 [蔑]	Miệt	430
mín	民	Dân	136
mín	皿	Mãnh	415
mín	敏	Mẫn	437
míng	名	Danh	135
míng	鸣 [鳴]	Minh	433
míng	明	Minh	434
míng	盟	Minh	432
míng	命	Mệnh	426
mò	莫	Mạc	408
mò	木	Mạt	420
mǒu	某	Mỗ	435
mǔ	母	Mẫu	422
mǔ	牡	Mẫu	423
mù	木	Mộc	436
mù	暮	Mộ	408
mù	牧	Mục	440
mù	目	Mục	441

N

nà	纳	Nap	503
nài	耐	Nại	443
nán	男	Nam	444
nán	南	Nam	445
nèi	内	Nội	503
néng	能	Năng	446
ní	尼	Ni	497
ní	昵	Nặc	497
ní	逆	Nghịch	453
nián	年	Niên	498
niǎo	鸟 [鳥]	Diều	196
níng	宁 [寧]	Ninh	499
níng	凝	ngưng	35,
			451
niú	牛	Ngưu	472
nóng	农 [農]	Nông	504
nòng	弄	Lộng	396

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

nú	奴	Nô	501
nù	怒	Nộ	502

nǚ	女	Nữ	505
nǚ	虐	Ngược	470
nuó	诺	Nặc	496

O - P

òu	瓠 [瓠]	Âu	344
pài	派	Phải	869
pán	攀	Phan	510
pán	盘 [盤]	Ban	22, 508
pán	片	Phản	579
páng	旁	Bàng	27
pēi	胚	phôi	37
pèi	佩	Bội	56
pèi	配	Phối	532
pēng	烹	Phanh	308
péng	朋	Bằng	36
pēng	捧	Bổng	547
pī	丕	Phi	37
pí	皮	Bì	40
pí	熙 [熙]	Bì	18
pí	匹	Thất	669
pí	否	Bĩ	37
pí	辟	Bích	741
pí	譬	Tỉ	741
pí	辟 [闢]	Tịch	742
pì	片	Phiến	528
pín	频 [頻]	Tần	629
pín	品	Phẩm	515
pín	牝	Tấn	423
píng	平	Bình	49
pú	仆	Phúc	54
pú	仆 [僕]	Bộc	54
pū	圃	Phó	538
pū	哐	Bộc	32

Q

qī	七	Thất	668
qī	妻	Thê	671
qí	其	Kì	350
qí	旗	Kỳ	364
qí	齐 [齊]	Tề	642
qí	企	Xí	888
qī	启 [啓]	Khải	320
qí	乞	Khát	332
qí	契 [契]	Khê	331
qí	气 [氣]	Khí	332
qí	迄	Ngật	332
qí	汔	Hất	332
qí	器	Khí	333
qí	呕	Cức	124
qiān	千	Thiên	682
qiān	牵 [牽]	Khiên	335
qián	前	Tiền	746
qiǎn	遣	Khiển	336
qiǎn	浅 [淺]	Thiên	683
qiàn	欠	Khiêm	334
qiàn	纤 [絲]	Khiên	335
qiáng	墙 [牆]	Tường	835
qiáng	强	Cường	127
qiáng	疆	Cương	127
qiào	乔 [喬]	Kiều	359
qiè	且	Thả	647
qiè	妾	Thiếp	685
qiè	切	Thiếp	668
qīn	侵	Xâm	886
qī	禽	Cầm	71
qín	擒	Cầm	71
qín	秦	Tần	628
qín	琴	Cầm	72
qín	寝 [寢]	Tẩm	624
qīng	卿	Khanh	307

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

qīng	青	Thanh	653
qīng	倾 [傾]	Khuynh	338
qīng,	顷 [頃]	Khoanh	338
qīng	馨	Khánh	323
qīng	庆 [慶]	Khánh	324
qiú	丘	Khâu	328
qiú	求	Cầu	77
qiú	裘	Cầu	77
qiú	囚	Tù	800
qiú	酋	Tù	801
qū	区 [區]	Khu	344
qū, qǔ	曲	Khúc	345
qǔ	取	Thú	703
qū	觥	Vũ	878
qǔ	娶	Thú	703
qù	去	Khứ	348
quán	泉	Tuyền	815
quán	犬	Khuynh	347
quē	雀	Tước	831

R

rán	然	Nhiên	489
rán	燃	Nhiên	489
rén	仁	Nhân	478
rén	人	Nhân	479
rén	刃	Nhân	481
rì	日	Nhật	484
róng	容	Dung	156
róng	戎	Nhung	493
róng	荣 [榮]	Vinh	868
ròu	肉	Nhục	492
rú	如	Như	494
rǔ	乳	Nhữ	491
rǔ	汝	Nhữ	505
rù	入	Nhập	482
ruì	锐 [銳]	Nhuệ	202
ruò	弱	Nhược	495

ruò	若	Nhược	496
-----	---	-------	-----

S

sǎn	三	Tam	610
sàn	散	Tán Tán	612
sāng	桑	Tang	614
sāng,	丧 [喪]	Tang	614
sāng			
sè	瑟	Sát	583
sēn	森	Sâm	584
shā	沙	Sa	570, 688
shā	杀 [殺]	Sát	582
shān	山	Sơn	595
shàn	膳	Thiện	684
shàn	善	Thiện	684
shàn	单 [單]	Thiên	218
shāng	商	Thương	729
shàng	上	Thượng	732
shàng	尚	Thượng	733
shǎo	少	Thiểu, thiếu	688
shé	舌	Thiệt	687
shé	蛇	Xá	646
shè	涉	Thiếp	686
shè	社	Xã	883
shè	舍	Xá, xá	884
shè	射	Xạ	885
shēn	申	Thân	663
shēn	伸	Thân	753
shēn	参 [參]	Sâm	652
shēn	身	Thân	664
shén	神	Thần	663
shěn	审 [審]	Thẩm	660
shěn	沈	Thẩm	661
shèn	甚	Thậm	662
shèn	屨	Thán	689
shēng	生	Sinh	586

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

sheng	牲	Sinh	587	shū	菽 [未]	Thúc	712
shēng	声 [聲]	Thanh	654	shù	叔	Thúc	195, 713
shēng	升	Thăng	659	shù	淑	Thúc	195
shèng	聖 [聖]	Thánh	657	shù	父 [母]	Thù	700
shèng	乘	Thừa	725	shù	书 [書]	Thư	719
shī	师 [師]	Sư	600	shú	孰	Thục	715
shī	湿 [濕, 澤]	Thấp	666	shú	熟	Thục	715
shī	失	Thất	670	shù	蜀	Thục	716
shī	尸 [尸]	Thi	674	shù	属	Thứ	721
shí	石	Thạch	649	shù	戊	Thù	707
shí	十	Thập	667	shù	树 [樹]	Thụ	709
shí	时 [時]	Thời	698	shù	束	Thúc	714
shí	食	Thục	726	shù	庶	Thứ	722
shí	实 [實]	Thục	727	shuāi	衰	Suy	599
shī	矢	Thi	675	shuāi	帅 [帥]	Suài	588
shī	史	Sử	601	shuāi	率	Suất	596
shī	使	Sử	601	shuāng	双 [雙]	Song	590
shì	事	Sự	601	shuāng	爽	Sảng	580
shì	上	Sĩ	585	shuǐ	水	Thủy	718
shì	仕	Sĩ	585	shuǐ	悅	Thước	588
shì	世	Thế	673	shùn	顺 [順]	Thuận	711
shì	氏	Thị	676	shuò	硕 [碩]	Thạc	648
shì	示	Thị	677	sī	丝 [絲]	Ti	734
shì	持	Thị	826	sī	私	Tư	817
shì	是	Thị	678	sī	思	Tư	819
shì	筮	Phệ	523	sī	司	Ty, tư	839
shì	视 [視]	Thị	679	sī	斯	Tư	818
shōu	收	Thu	699	sī	死	Tử	820
shǒu	首	Thủ	702	sī	咒	Tự	823
shǒu	手	Thủ	704	sī	巳	Tị	738
shǒu	守	Thủ, thủ	705	sī	四	Tứ	822
shòu	寿 [壽]	Thọ	692	sī	伺	Tứ	726
shòu	兽 [獸]	Thú	706	sī	祀	Tự	824
shòu	狩	Thú	706	sī	寺	Tự	826
shòu	受	Thụ	708	sī	嗣	Tự	827
shòu	授	Thụ	708	sòng	嵩	Tung	598
				sòng	崧	Tung	598
				sòng	宋	Tống	769

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

s ò n g	送	Tóng	770
s ó u	搜	Suu	640
s ǒ u	叟	Tǎu	640
s ú	素	Tố	762
s ù	粟	Túc	806
s ù	肃 [肅]	Túc	807
s ù	夙	Túc	808
s ù	宿	Túc	809
s u í	虽 [雖]	Tuy	813
s u í	绥	Tuy	693
s u i	岁 [歲]	Tuê	810
s u i	隄	Toai	210
s ū n	孙 [孫]	Tôn	766
s u ō	蓑	Soa	599
s u ō	索	Sách,	572
		Tác	
s u ō	所	Số	593

T

t á o	它	Tha	646
t á i	台 [臺]	Dài	171
t à i	泰	Thái	651
t à i	汰	Thái	651
t à i	太	Thái	173
t á n	弹 [彈]	Đán	176
t á n g	堂	Đường	220
t á n g	唐	Đường	221
t á n g	塘	Đường	221
t á o	陶	Đào	178
t i	替	Thế	672
t i	悌	Đễ	190
t i ā n	天	Thiên	681
t i ā n	田	Diên	191
t i ā n	畋	Diên	191
t ī n g	听 [聽]	Thính	65,
			690
t ī n g	廷	Dinh	198
t ī n g	庭	Dinh	198

t ī n g	亭	Dinh	199
t ī n g	停	Dinh	199
t ó n g	同	Đồng	215
t ó n g	童	Đồng	216
t ó n g	瞳	Đồng	216
t ó n g	僮	Đồng	216
t ó n g	桶	Thống	158
t ū	突	Đột	217
t ú	徒	Đồ	206
t ú	图 [圖]	Đồ	207
t ŭ	土	Thổ	696
t ù	兔	Thỏ	691
t u i	退	Thoái	694
t ū n	屯	Đồn	212
t u ō	妥	Thỏa	693

W

w ō	瓦 [瓦]	Ngoã	456
w à i	外	Ngoại	458
w á n	万 [萬]	Vạn	848
w á n g	亡	Vong	870
w á n g	王	Vương	881
w á n g	往	Vãng	849
w á n g	网 [網]	Võng	871
w á n g	罔	Vông	871
w á n g	望	Vọng	872
w è i	危	Nguy	463
w è i	威	Uy, oai	842
w è i	微	Vi	858
w è i	韦 [韋]	Vi	856
w è i	违 [違]	Vi	856
w é i	唯	Duy	100
w é i,	为 [爲,	Vi, vi	857
w è i	焉]		
w ě i	委	Ủy	844
w ě i	萎	Ủy	844
w ě i	尾	Vĩ	859
w è i	畏	Ủy	843

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

wèi	卫 [衛]	Vệ	855
wèi	未	Vị, mùi	860
wèi	胃	Vị	861
wèi	谓 [謂]	Vị	861
wèi	位	Vị	375
wén	文	Văn	850
wén	闻 [聞]	Văn	851
wǒ	我	Ngã	448
wò	卧 [臥]	Ngọa	457
wū	乌 [烏]	Ô	507
wū	巫	Vu	874
wú	无 [無]	Vô	876
wǔ	午	Ngọ	455
wǔ	忤	Ngỗ	455
wǔ	注	Ngổ	455
wǔ	五	Ngũ	461
wǔ	武	Vũ, vǒ	875
wǔ	舞	Vũ	876
wù	戊	Mậu	424
wù	勿	Vật	854
wù	物	Vật	854
wù	兀	Ngột	465

X

xī	兮	Hề	259
xī	悉	Tất	637
xī	西	Tây	641
xī	栖	Tây	641
xī	夕	Tịch	466
xī	析	Tịch	739
xī	昔	Tích	740
xī	锡 [錫]	Tú	145
xī	息	Túc	830
xí	习 [習]	Tập	633
xí	席 [蓆]	Tịch	743
xí	晷	Hý	314
xì	系 [繫]	Hệ	260

xī	咽 [飢]	Hĩ	822
xī	饬 [飭]	Hĩ	332
xià	下	Hạ	243
xià	夏	Hạ	244
xiān	先	Tiên	744
xiān	鲜 [鮮]	Tiên	745
xiǎn	贤 [賢]	Hiền	261
xiǎn	闲 [閑]	Nhàn	476
xián	弦	Huyền	298
xián	涎	Diên	180
xián	轸	Hiển	264
xián	显 [顯]	Hiển	262
xiàn	陷	Hãm	247
xiàn	限	Hạn	249
xiàn	献 [獻]	Hiến	263
xiàn	宪 [憲]	Hiến	264
xiàn	县 [縣]	Huyện	300
xiàn	现 [現]	Hiện	357
xiàn	羨 [羨]	Tiền	747
xiāng	香	Hương	306
xiāng	乡 [鄉]	Hương	307
xiāng	相	Tương	833
xiàng		tướng	
xiàng	祥	Tường	167, 834
xiàng	降	Giáng	234
xiāng	享	Hương	308
xiāng	响 [響]	Hương	307
xiāng	飨 [饗]	Hương	307
xiàng	向 [嚮]	Hương	309
xiàng	象	Tượng	836
xiǎo	小	Tiểu	752
xiǎo	孝	Hiếu	267
xié	协 [協]	Hiệp	265
xié	叶	Hiệp	265
xié	借	Giai	228
xiě	写 [寫]	Tả	604

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

x i è	噤 [噤]	Nhiếp	490
x i è	懈	Giải	229
x i n	心	Tâm	623
x i n	新	Tân	626
x i n	薪	Tân	626
x i n	辛	Tân	627
x i n	信	Tín	753
x i n	凶	Tín	754
x i n g,	兴 [興]	Hưng,	305
x i n g		hưng	
x i n g	星	Tinh	756
x i n g	刑	Hình	268
x i n g	行	Hành	250
x i n g	幸	Hạnh	251
x i ó n g	凶 [兇]	Hung	296
x i ó n g	兄	Huynh	303
x i ó n g	熊	Hùng	446
x i u	休	Hưu	310
x i u	鸺	Hưu	132
x i u	秀	Tú	802
x i u	臭	Khứu	891
x i u	嗅	Khứu	891
x u	虚 [虛]	Hư	304
x u	墟	Khu	304
x u	须 [須]	Tu	799
x u	戊 [戊]	Tuất	804
x u	畜	Súc	597
x u	蓄	Súc	597
x u ā n	宣	Tuyên	814
x u ā n	玄	Huyền	298
x u ā n	悬 [懸]	Huyền	300
x u é	学 [學]	Học	283
x u é	穴	Huyệt	302
x u é	血	Huyết	301
x u n	熏	Huân	294
x u n	[薰, 熏]		
x u n	旬	Tuần	803
x u n	讯 [訊]	Tán	631

x u n	逊 [遜]	Tón	766
-------	-------	-----	-----

Y

y á	牙	Nha	473
y á	芽	Nha	473
y á	亚 [亞]	A	1
y á n	言	Ngôn	460
y á n	岩 [巖, 岩]	Nham	475
y á n	炎	Viêm	862
y á n	眼 [眼]	Yén,	904
		yên	
y à n	焰	Diệm	862
y à n	雁 [雁]	Nhạn	477
y à n	膺 [膺]	Yén	477
y à n	厌 [厭]	Yém	903
y à n	膺 [膺]	Yém	903
y à n,	燕	Yén,	904
y à n		yên	
y à n	宴	Yén	904
y á n g	央	Ương	847
y á n g	扬 [揚]	Dương	166
y á n g	羊	Dương	167
y á n g	阳 [陽]	Dương	168
y á n g	养 [養]	Dưỡng	169
y á n g	仰	Ngưỡng	471
y á o	夭	Yếu	906
y á o	腰	Yêu	905
y á o	爻	Hào	252
y á o	窑	Đào	178
y á o	钥 [鑰]	Thước	728
y á o	要	Yếu	905
y è	野	Đã	133
y è	夜	Đã	134
y è	叶 [葉]	Diệp	147
y è	页 [頁]	Hiệt	266
y è	业 [業]	Nghiệp	454
y i		Nhất	483
y i	衣	Y	900

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

yī	依	Y	901	yīng	纓 [纓]	Anh	6
yí	夷	Di	141	yīng	鷹	Ung	846
yí	儀 [儀]	Nghi	452	yīng,	應 [應]	Ung,	846
yí	怡	Di	171	yīng		ung	
yí	疑	Nghi	451	yīng	莢 [莢]	Huynh	868
yí	以	Di	142	yīng	螢 [螢]	Huynh	868
yī	倚	Y	901	yōng	庸	Dung	157
yí	乙	Ất	12	yōng	墉	Dung	157
yí	邑	Ấp	11	yōng	鏞 [鏞]	Dung	158
yí	逸	Dật	139	yōng	邕	Ung	841
yí	異 [異]	Di	143	yōng	雍 [雍]	Ung	841
yí	役	Dịch	144	yōng	壘	Ung	841
yí	易	Dịch	145	yōng	甕	Ung	841
yí	蟻	Dịch	145	yōng	拥 [擁]	Ung	841
yí	翼	Dực	163	yōng	咏	Vĩnh	869
yí	翌	Dực	163	yōng	甬	Vĩnh	869
yí	弋	Dực	164	yōng	甬	Dông	158
yí	益	Ích	315	yōng	用	Dụng	158
yí	溢	Dật	315	yōu	幽	U	840
yí	艺 [藝]	Nghệ	450	yōu	悠	Du	153
yí	义 [義]	Nghĩa	452	yōu	攸	Du	153
yí	意	Y	902	yōu	犹 [猶]	Do	148
yí	忆 [憶]	Úc	902	yōu	猷	Du	148
yí	抑	Úc	10	yōu	游 [遊]	Du	151
yí	胤	Ất	12	yōu	酉	Dậu	140
yīn	阴 [陰]	Ấm	7	yōu	友	Hữu	311
yīn	音	Ấm	460	yōu	有	Hữu	312
yīn	殷	Ấn	9	yōu	黝	Ấu	840
yīn	因	Nhân	480	yōu	幼	Ấu	13
yīn	茵 棚	Nhân	480	yōu	又	Hữu	313
yīn	寅	Dần	137	yōu	右	Hữu	313
yīn	寅	Dần	137	yōu	佑	Hữu	313
yīn	饮 [飲]	Ấm	8	yōu	迂	Vu	873
yīn	引	Dẫn	138	yōu	纒	Vu	873
yīn	尹	Doãn	150	yōu	俞 [俞]	Du	152
yīn	印	Ấn	10	yōu	舆 [輿]	Dư	159
yīng	婴 [嬰]	Anh	6	yōu	余	Dư	160
yīng	櫻 [櫻]	Anh	6	yōu	馀 [餘]	Dư	160
				yōu	鱼 [魚]	Ngư	467

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

yú	渔[漁]	Ngư	468
yú	于	Vu	873
yú	於	Ư	507, 873
yú	欬[咳]	Dư	162
yǔ	雨	Vũ	877
yǔ	禹	Vũ	878
yǔ	羽	Vũ	879
yǔ, yú	予	Dư	161
yǔ, yù	与[與]	Dự, dũ	162
yù	聿	Duyệt	154
yù	育	Dục	155
yù	毓	Dục	155
yù	玉	Ngọc	459
yù	狱[獄]	Ngục	462
yù	御[禦]	Ngự	469
yù	驭	Ngự	469
yù	愈	Dũ	152
yù	域	Vực	564
yuàn	冤[冤]	Oan	506
yuàn	渊[淵]	Uyên	845
yuán	原	Nguyên	464
yuán	源	Nguyên	464
yuán	元	Nguyên	465
yuán	爰	Viên	863
yuán	援	Viên	863
yuán	员[員]	Viên	864
yuán	圆[圓]	Viên	864
yuè	月	Nguyệt	466
yuè	乐[樂]	Nhạc	474
yuè	脩[脩]	Thước	728
yuè	钥[鑰]	Thước	728
yuè	日	Viết	865
yuè	越	Việt	866
yuè	粤	Việt	866
yuè	悦	Duyệt	202
yuè	钺[鉞]	Việt	866
yuè	戊	Việt	867
yún	匀	Vân	563

yún	云[雲]	Vân	852
yún	允	Doãn	149
yùn	孕	Dụng	165
yùn	韵[韻]	Vận	560
yùn,	晕[暈]	Vụng	880
yūn			

Z

zāi	灾[災]	Tai	605
zāi	宰	Tể	643
zài	再	Tại	608
zài	在	Tại	606, 609
zài,	载[載]	Tải, tải	607
zài			
zàn	赞[贊, 讚, 贊]	Tán	613
zāng	藏	Tang,	615
		tạng	
zàng	藏	Tạng	615
zàng	葬[葬, 塋]	Tạng	616
zǎo	早	Tảo	617
zǎo	蚤	Tảo	617
zǎo	枣[棗]	Táo	618
zào	灶[竈]	Táo	619
zào	造	Tạo	619
zé	则[則]	Tắc	620
zéi	贼[賊]	Tặc	621
zēng	曾	Tăng,	622
		tăng	
zēng	增	Tăng	622
zēng	甃	Tăng	622
zhà	乍	Sạ	571
zhái	宅	Trạch	773
zhān,	占[佔]	Chiếm	92
zhàn			

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

zhōng	章	Chuong	103	zhì	志 [誌]	Chí	90
zhǒng	长 [長]	Truong	797	zhì	至	Chí	91
zhòng	丈	Truong	798	zhì	蒺	Phê, trê	522
zhòng	杖	Truong	798	zhì	身	Sải, trãi	575
zhào	招	Chiêu	784	zhì	稚 [穉]	Trĩ	569
zhào	朝	Triêu	782	zhòng	终	Chung	214
zhào	爪	Tráo	776	zhòng	中	Trung	792
zhào	照	Chiếu	94	zhòng			
zhào	罩	Tráo	772	zhòng	众 [衆]	Chung	99
zhào	兆	Triệu	783	zhòng	重	Trọng	786
zhào	召	Triệu	784	zhōu	州	Châu	83
zhào	沼	Chiếu	784	zhōu	洲	Châu	83
zhé	折	Chiết	93	zhōu	舟	Châu	84
zhé	哲 [詰]	Triết	780	zhōu	周	Chu	96
zhě	者	Giã	225	zhōu	昼 [晝]	Trũ	789
zhě	蔗	Giã	225	zhǔ	诸	Chu	225
zhèn	贞 [貞]	Trinh	785	zhǔ	蠕	Chúc	716
zhèn	朕	Trẫm	778	zhǔ	竹	Trúc	790
zhēng	争 [爭]	Tranh	775	zhǔ	逐	Trục	791
zhēng	征	Chinh	95	zhǔ	主	Chủ	97
zhēng	拯	Chung	724	zhǔ	主	Chủ	771
zhèng	正	Chinh	95	zhǔ	煮	Chú	722
zhèng	净 [淨]	Tranh	775	zhǔ	炷	Chú	97
zhèng	郑 [鄭]	Trịnh	194	zhù	祝	Chúc	98
zhī	之	Chí	86	zhù	贮 [貯]	Trũ	795
zhī	支	Chí	87	zhù	箸	Trợ	787
zhī	只 [隻]	Chí	276	zhù	著	Trũ	787
zhī	枝	Chí	87	zhuō	爪	Tráo	776
zhī	肢	Chí	87	zhuān	专 [專]	Chuyên	101
zhī	执 [執]	Cháp	82	zhuān	专 [專]	Chuyên	102
zhí	直	Trực	796	zhuān	转 [轉]	Chuyển	102
zhí	值	Trị	796	zhuāng	妆 [妝]	Trang	774
zhǐ	止	Chĩ	88	zhuāng	装 [裝]	Trang	774
zhǐ	趾	Chĩ	88	zhuī	隹	Chùy	100
zhǐ	旨	Chĩ	89	zhuī	追	Truy	794
zhǐ	炙	Chá	81	zhuì	坠 [墜]	Tuế	210
zhì	制 [製]	Chế	85	zhuó	卓	Trác	772
zhì	志	Chí	90	zhuó	桌	Trác	772
zhì	识 [識]	Chí	90	zhuó	着	Trước	787

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

zǐ	子	Tử	821
zì	自	Tự	825
zì	字	Tự	828
zōng	宗	Tôn	767
zòng	纵 [縱]	Túng	760
zǒu	走	Tẩu	639
zú	族	Tộc	763
zú	卒	Tốt	771
zú	足	Túc	805
zǔ	祖	Tổ	647, 761
zuì	最	Tối	764
zuì	罪 [罪]	Tội	765
zūn	尊	Tôn	768
zūn	樽	Tôn	768
zuǒ	左	Tả, tả	603
zuǒ	佐	Tả	603
zuò	作	Tác	571
zuò	坐	Tọa	759
zuò	座	Tọa	759

***Danh sách từ ví dụ
bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example
words in the text***

A

abandon 379, 884
abdicate 694
ability 446, 606
abject 188
absolute 816
absolutely 816
absorb 708
abstruse 298
absurd 221
abundant 531
abuse 470
accept 82
accident 605
accord 265
achieve one's ambition 183
acknowledge allegiance to 665
act 250
action 250
acupuncture 131
address (to call as) 898
admire 747
adorn 774
advance 749
advance equally 758
advent 91
affirm 327
after all 66
against 512
age 810
agile 389
agree 846
agreement 265
agriculture 504

ahead 744
aid 863
aim 441
air 332
alcohol 838
alert 78
alert, to be on 240
alive and healthy 322
all 228
alliance 432
allocate 87, 532
although 813
ambition 675
ambush 545
amity 36
analyze 739
ancestor 647, 761, 767
ancient times 104
ancient weapon 700
and 270, 485
angel 657
angle 227
angry 502
animal tether rope 126
annex 758
announce 31, 51
answer 846
antlers 227
anus 438
anxiety 843
appear as 836
appearance 452
appetizer 861
applaud 894
apples 618
apply 158
appointment 249
appropriate 95, 149
architecture 358
area 344
armed forces 561
armor 238
army 561
arrange 87
arrival 179
arrogant 166

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

art 450
artist 275, 585
as 259
Asia 1
aspirations 90
assemble 290, 293
assess 660
assist 287
assistance 863
assume falsely 419
astrology 92
at 609
attack 749
attend to 546, 897
attendant(s) 536, 760
attentive 9
audience 321
audience (in royal court) 782
auspicious 70, 834
author 225
authorize 844
auto- 825
avenge 31, 701
average 560
avert 469
aviary 196

B

baby 6
back 34, 366
back and forth 367
background 34
bad smell 891
bag 28
balanced 560
balsam pear 550
bamboo 790
bamboo basket 526
bandit 180, 526, 621
bank 250
bank (of a river) 449
banquet 743
bar lattice 589
barbarian 141
barley 409
base (bottom) 23, 112
base (mean) 188
basic 23
basic element 762
basket 350
bat (s) 163
beam 403
bean plant 187, 712
bear 446
beard 799
bearing 452
beast 706
beautiful 377, 442
become insane 121
bed 579
begin 101, 319
belief 471
believe, to 753
believer 206
bell 158, 323
bench 353
bend 345, 873
benefit 315, 397
benevolence 478
best man 536
betray 777
better than average 318
bewitch someone else 105
bible 362
big 173
Big Dipper 186
biology 586
birds (a graph component) 100, 196
bitter melon 550
bitter 627
black 298, 507
blacksmith 204
block 38
blood 301
blood capillary 417
blow 894
blue 653
boasting 221
boats 84
body 664, 674

- bodyguard 855
book 573, 719
book cover 40
border 127
boss 97
boundless 413
box 254
brain 754
bran 322
branch 87
brave 62
break-up 516, 612
bricklayer 456
bride enters groom's household 565
bridesmaids 536
brigade 400
bright 280, 434, 580
brimming 315
bring-up 169
broiled meat 81
broom 812
brother 108, 190
brotherhood of man 228
brute force 32
Buddhism 181
buffalo 472
bullet 176
burden 242
bureau 116
burial 616
burn 489
burner 399
Burn books order 517
bury 411, 616
business 888
business firm 250
busy oneself, to 57
but 485
buy 412
- C**
calculation 511
call as 898
call together 784
camp, to 212
camping 133
capability 318
capacity 318
capacity (for) 446
capital 23
capital city 363
capitulate 234
capture 71, 82
careless 78
carpenter's square 122
carry on 317
carry on one's back 242
cart umbrella 264
case (container) 246
cat family 575
catastrophe 274
catch 71
caterpillar 716
category 788
cattle 472
cause 464, 480
cause or do damage to 31
cease 88
celebration 324
celebrity 122
censure 130
center 792
centimeter 380
centimeters, three 697
central 847
centralize 634
century 673
ceramic bowl 344
ceramic tile 456
cereals 425, 726
ceremonial dress of a mandarin 73
certain 435
chaff 322
chair 353
chairman 743
chairperson 743
chalice 832
champion title-holder 556
change 202, 273
chaos 390

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- characters 828
- charter 331
- chase 794
- chemistry 273
- chicken 316
- chief 702, 797
- chieftain 801
- child 216, 486, 821
- childish 13
- children 486
- chiroptera (family of bats) 163
- chlorophyll 147
- chop down a tree 514
- chopsticks 787
- Chu Kingdom 594
- cinnabar 689
- circuitous 873
- circumference 96
- circumstances 278
- citizen 110
- city 655
- clan 676
- classical 192
- climb, to 510
- clinical medicine 579
- clip, to 237
- cliff 541
- clock 285
- close 38
- close up 38
- cloth 51, 731
- clothing 900
- cloud 853
- cloudiness 7
- club (stick) 642
- coarse 695
- coerce, to 335
- cold 248
- collateral 672
- collect 640
- combust 489
- come back 289, 565
- come together 79
- comet 812
- command 378, 596
- commander 588
- commerce 729
- commit to 529
- committee 21, 844
- common 110, 111
- common soldier 771
- commoner 722
- commonplace 508
- communal 110, 265
- commune 883
- communist 111
- company 839
- compatriot 215
- compete 67, 775
- compile 43
- complement 805
- complete 635, 637
- comply with 494
- compromise 693
- comrade 90
- concentrate 634
- conclude 38, 714
- concrete 115
- concubine 685
- concurrent responsibility or duty 356
- condemned unjustly, to be 506
- condition 116
- conduct 857
- confer 530
- comfortable 651
- Confucius 343
- Confucius' given name 328
- connected 260
- consent 846
- conservative 705
- considerate 179
- consolidate 120
- conspiracy 7
- constant 256
- constitution 264
- contact with 260
- container 246
- containers 80, 415
- content 156
- continent 83

contract 331
contradict 421
contradiction 421, 710
control 230
controversy 775
convention 265
conviction 471
corner 227
corpse 674
correct 792
corridor 402
country 233, 564
county 300
courageous 62
court official 555
cover 40
craft (boat, etc.) 84
craftsman 837
crazy 121
cream 269
create 578
cremation 272
crime 765
criminal 268
cross 866
cross-country race 866
crossbow 118
crow 507
crown 429
crowned 556
crude 695
crude and rash 414
cruel 611
cry 340
crystallize 755
cumbersome 533
culture 850
cure 174
curriculum vitae 382
curtain falls, the 38
customs house 554
cut 668
cut, to be 810

D

dagger-ax 551
dais 171
dance 876
dance performance 876
dancing party 876
danger 463
dangerous 351
daring 62
dark 255
data 162, 387
day 484
daytime 789
de- (take away) 348
deal with 209
death 172, 820
debate 775
decaliter of rice 186
decent 402
declare 51
decline 599
decorate 774
deed (contract) 331
deity 663
deformed 143
deluded 299
demagogic 428
democracy 97
demonstrate 677
demote 234
demotic script (of VN) 445
demotion 234
den 302
dense forest 584
dentist 473
department 593
deprive 14
-dermis (skin) 40
descend 243
descendant 431
describe 604
desert 570, 688
design 358
despise 430
detailed 750

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- devote 263
diagram in the *Yi Ching* 252
die 820
die young 906
die-out 870
Dien Bien Phu 194
difference 384
differentiate 46
dig 319
dignified 281
dine 307
diplomatic note 246
direct 796
direction 309
disbelieve 451
disciple 206
disease 39, 638
dismiss 612
disorder 390
despair 816
dispatch body 631
display 262
dispute 687, 775
dissect 229
dissolve 612
distinguish 46
distinguished 245
distribute 532
district 300
divide 87
divine 389
do, to 571
documents 387
dog 347
domestic fowl 71
door 438
dormitory 809, 884
double 404, 590
double-happiness 314
doubt 451
down 234
down to earth 508
dragon 391
draw 275
draw-plate 22
dream 439
dress 900
drill 633
drink 8
drive (out) 791
drooping 717
drown 661
drudge 319
drum 106
dry under the sun 32
du-, duo- 590
dung 518
dusk 408
dust 779
duster 520
duty 452
dwelling house 773
dynasty 198, 782
- E
ear 487
early 617
earn 183
earnest 807
Earthly branches:
 Second, year of the buffalo 602
 Third, year of the tiger 137
 Fourth, year of the cat 418
 Fifth, year of the dragon 689
 Sixth, year of the snake 738
 Seventh, year of the horse 455
 Eighth, year of the goat 860
 Ninth, year of the monkey 663
 Tenth, year of the rooster 140
 Eleventh, year of the dog 804
 Twelfth, year of the pig 292
- ease (at) 5
east 213
easy 145
eclecticism 93
economic 362
economics 362
economy 362
edit 43
education 236

efficiency 596
egg(s) 560
eight 33
elder brothers 303
electric 663
electricity 663
elephant 836
elixir of life 174
emperor 189, 280
Emperor Gia Long 223
encircle 855
end 214, 632, 635, 714
endure hardship 779
enemy 621
engineering project 109
engrave 10
enjoy 308
enlightenment 320
enormous 642
enter 482
enterprise 888
entertain 307
entrapped 403
entrust to 529
environment 278
envy 747
epidermis 40
equal 49
equator 890
equipment 42
era 465
escape 639
essence 269
essential 905
establish 375, 578, 656
esteem 568
esteemed 768
eternity 128, 869z
ethnicity 763
eulogize 894
eunuch 279
even (more) 65
even (to the point of) 91
evening party 134
event 116

every 437
evidently 262
evil spirits 567
examine 92, 325
exceeding 124
excellent 802
excessive 662
exchange 202, 235
excite 106
exercise patience 443
exist 609
expect 872
expect to 277
expectation 872
expedition 95
expel 791
exploit {in the political sense} 14
export 893
express 677
expression 47
expropriate 14
extreme 124
extremely 350
extremity 101
eye 441
eyelashes 427

E
face 146
factor 762
fail 599
faith 471
fall, to 210
family 224
family name 288
family origin 557
famous 772
fan (a fire) 894
farm plot 191, 788
farmer 193
father 542
father's younger brother 713
favor 295
favored 295
fawn on 428

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

feather(s) 879
federal 26
feel 679
female gender of humans 505
ferocious 296
fertilizer 518
festival 750
feudal 530
few 688
fiction 304
fictionalize 304
fiefdom 650
field 191
filial piety 267
fine, to (punish) 513
fine silk 365
finish 214, 714
fir coat 77
fire 272
First emperor of the Xia Dynasty 878
first person pronoun 160
first steps 592
first-person pronoun (emperor) 778
fish 467
fisherman, fishermen 468
five 461
flag 364
flask 285
flexible 389
flourishing 53
flower 269
fly 525
focal 751
follow 545
fontanel 754
food 726
foot 52, 805
foot, paw 527
for the sake of 857
force 335, 401
forced labor 144
forced-shaving 443
foreign 458
forest 373
forever 869

former 132
fortune 394, 543
fortune-telling 53, 523
found 578
foundation 112
fountainhead 464
four 822
four-legged animal 706
fowl 71
fragrant 306
freeze 35
frequent 849
fresh 745
friend 25
friendship 36, 311
fringe 799
from 825
frontier 127
frontier guardsman 707
fruit 553
full vessel 315
fumigate 294
funeral 614
future 367

G

gain 183
gate 554
gather 640
gecko 145
genealogy 673
generalissimo 493
generation 673
gentleman 562
get together 113
ghosts 567
giant finger 122
gigantic 343
ginger 349
ginseng 652
give 161
give birth to 155, 577
given 162
give up the throne, to 694
glad 899

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

gloomy 840
go 348, 849
go down 243
go into 482
go out, to 893
go wild 121
goal 441
goat 167
god 97
goddess of the moon 447
gold 361
Golden Turtle 566
gong 323
good 253, 615
good fortune 543
good order, in 642
good will 684
good-bye 46
good-natured 261
goods 515
goose 477
gorge 107
government 537
governor in ancient China 705
grab 699
grace 295
graduate 771
graft (a tree) 93
grain 271, 409, 726
grand 282
grandson 766
grass, (-es) 297, 658
grating 589
great 173
Great Potter's Wheel 563
green 653
greet 19
greeting to show respect 152
grieved 3
groomsmen 536
guard 855
guide 138

H

hair 417

halberd 355
halo 880
hamlet 11
Han Chinese 244, 269
hand 313, 704
hand combat in martial arts 776
hand to 161
hand-to-hand combat 237
handicapped 638
handle 548, 636, 897
hanged 300
hapless 552
happy, happiness 171, 251, 314, 474, 543
harm a person 247
harmful 645
harmonious 711
harsh 242
harvest 276
hat 419
haughty 166
have confidence in 753
have, to 312
head 266, 702
head of a group of people 97, 797
heart 623
hearten 106
heaven 563, 681
Heavenly stems:
 the ten 63
 First 238
 Second 12
 Third 50
 Fourth 197
 Fifth 424
 Sixth 352
 Seventh 64
 Eighth 627
heavy 786
heir 827
heiress 827
hell 815
hemi-, 24
hemp 406
heroin 406

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

hesitate 148
high 68
higher level 732
highest point 681
hill(s) 208, 595
hillock 328
history 385, 601
hold 205
hold, to 826
holdings 156
homage 376
honest 211, 258
honored 868
honors 539
hope 872
hope for 277
horn 227
horse 407
hostel 884
house 232, 884
houseboy 216
household 198, 288
how 259
human 479
humble 735
humid 666
hundred 15
hunt 794
hurt 247
husband 534, 798
husk 322
hygiene 855
hypothesis 226

I

ice 35
illness 39, 638
illusion 299
illustrious 580
imitation 226
immature 13
immediately 829
imperial tomb(s) 624
impolite 334
imposing 842

import 482
impression 10
in 503, 609
in- (a prefix for negation) 37
in case 496
incense burner 200
incline 338
include 356
income 699
increase 222
index 572
indirect 232
inescapable dragnet 365
inflammation 862
inflamed, to become 862
influential 245
inherit 317, 723
inn 199
insect(s) 108, 793
insert, to 630
inside 383, 503, 792
inspect 325
inspiration 389
inspire 106
instant 338
instigate 336
instrument string 298
instrument (al) 333
intelligence 811
intelligent 434
intention 201
inter- 235
inter-related 833
interest 305, 397
interfere 686
internal 503
interrogate 660
interval 204
intervene 686
introduce 239
invade 886
Islam 289

J

jade 459

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

January 95
Jew's ear 487
Jin dynasty 630
job 109
journey 400
Journey to the West 151
joyful 580
joyous 314, 899
judge, a 660
judge, to 660
jube 618
justice 839

K

keep abreast of 758
keep in one's mouth 360
kill 582
kilogram 74
kind-hearted 258
kindness 295
king 881
Kinh nationality 363
Kitchen God, the 619
knife 177
Korea 745
Kunming, Yunnan 108

L

labor 144
labor strike 18
lacking 334
land 696
landing stage 629
ladle 737
lady 534
language 460, 654
last 420
lattice 528
law 511
layered 786
lead, to (a draft animal) 335
leader(s) 266, 465
leaf 147
league (measure at sea) 381
lean 338

learn 283
leave 379
lecture hall 220
left 603
leftist 603
legal affairs 511
legend 740
legitimate 95
leisure 476
letter (-s) 231, 246, 719, 828, 850
level 49
liberate 229
library 719
license plate 45
lie down, to 457
lieutenant 688
life 586
like (similar) 901
like, to 253
limit 249, 632
line 89
liquor 838
listener 690
literature 103
little 752
live forever 810
livestock 597
livid 502
lofty 733
lonely 552
long 797
longevity 692
look at, to 92
look on, to 27
look up, to 471
lord 257, 643
lose 20, 614, 670
lost 670
lost in a dream, to be 439
love 4
lovely 377
low 735, 752
lowest 420
lucky 70
lunar calendar New Year's Day 175

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

Lunar New Year Festival 750

lute 72, 583

M

Mac Dynasty, XVI century 408

magnificent 282

maid of honor 536

main 95

make use of 703

make, to 85, 571

make-up 774

male gender of humans 444

man 799

man of noble character 562

mandarin 555

mandarin of martial affairs 44

mandarin-scholar 585

manifestation 47

manifold 533

manipulation 396

manual 704

manure 380, 518

many 108, 170

many people participate 159

Mao Zedong 417

map 207

marble 649

market fair 527

marksman 885

martial 733

martial arts 875

martyr 585

mass media 851

masses, the 99

master 97, 600

master's degree holder 648

mat 480, 743

materials, written 387

mattress 480

maximum 764

mean (abject) 188

mean person 752

meaning 902

measure 405

measure of length, 333 meters 798

meat 492

medal of honor 56

meddle 686

meet, to 79, 293

meeting 290

Mekong River 129

melon 550

Mencius 416

merciless 611

merry 580

metals 361

meter 889

meter-stick 889

method 548

MFN 295

micro- 858

microscope 262

middle, in the 792

might (force) 842

military affairs 733

military uniform made of leather 59

million 783

minerals 475

minimum 764

minister (clergy) 440

minority 688

miracle 511

mirror 230, 510

miserable 342, 594, 627

mistake 574

misuse of authority 396

mobilize armed forces 412

mobilize troops 336

model 192

modern times 360

mold 178

moment 338, 647

momentary 647

monarch 562

month 466

moon 466

morality 219

morning sun 782

mother 422

motherland 761

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

mountain 595
mouse 721
mouth 329
move about 250
muddle along 78
mulberry tree 614
multiplication 725
murder 582
museum 30
music 474
Muslim 289
mutual 287
Myanmar (Burma) 193
myriad 848
mysterious 298

N

nail 197
naive 13
name 135
namely 829
narcotics 406
narrow-minded 683
nation 564, 763
national day 324
nationality 763
native place 307
neat 642
necessary 636
negation, a prefix for 37
nerve 362
nest (bird's) 581
net 365, 772, 871
network 871
new 626
news 830, 851
news agency 631
newspapers 851
nimble 389
nine 129
no 854
noble 733
Nom script 445
none 525
norm 620

north 34
northern Vietnam (ancient name) 235
not 525
not necessarily 860
not straight forward 370
numerous 15, 53
nun 497

O

obey 760
objective 209
obscure 255
obviously 262
occupy 92
oct- (eight) 33
of course 489, 636
off to battle 372
offense 765
offer 263
offer condolences 195
offer good wishes 98
offer sacrifices 644
official 555
office 116, 537, 593
often 731
old 132, 369
old age 692
old person 640
olden times 592
oldest child in a family 416
on the loose 139
on the side 27
one 483
one's duty 23
one's self 448
one's side, at 777
one-half 24
open 319
open (a door) 742
open air, in the 133
opinion 357
oppose 510
opposing 209
order 336, 378, 426

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

orientation 309
origin 23, 464
ostrich 196
other 646
outcome 66
outside 458
outstanding 802
outward 47
ovaries 500
oven 399
overcome 326
overlapping 786
overlooking 372
owl 132
own 817
owned 312

P

paddy 806
pagoda 826
paint 275
painter 275
pair 209
palace 117
palm leaf raincoat 599
parents 542
part 345
part, to 46
part-time 356
participate 162, 652
pass 866
pass through 896
passion 4
past 348
pastor (clergy) 440
paternal great-grandfather 622
pavilion 199
paw 527
pay respect with joined hands 19
peaceful 5, 49
peace 270
peg 237
pellet 176
pen 154
penal 268

pencil 154
penetrate 557, 896
peony flower 423
people 136
perceive 679
perch 641
perfect 253, 816
perish 870
permission 511
perseverance 443
person 479
person engaged in some field 864
persona non grata 791
personal 817
personal history record 382
pestle 455
pessimistic 903
philistine 157
philosophy 780
phoenix 549
phosphorus 374
phosphate fertilizer 374
pick out, to 231
piece 204
piece of land 338, 593
pig 522
place 897
place offerings 194
plate 22, 508
platform 171
play 396
play {stringed} music and sing 176
play pranks 453
pleasure 474
plot 7
plum 435
pluralizer 58
polar 124
policy 89
polite response 547
polygamy 671
portent 783
possibility 446
post office 116
potter's wheel 563, 852

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

pottery 521
power 401, 842
practice 633
practice, in 727
praise 613
pray, to 189
precedent 746
precious 30, 568
pregnant, to be 165
preliminary 592
premium 394
prepare 42
present day 360
pressing 75
prevent 469
previously 592
pricking 680
prime minister 833
prime minister in ancient China 724
princess 524
principle 89, 620
print 10
printed in a newspaper 184
priority 744
prison 368, 462, 800
prisoner 800
private 817
process 85
proclaim 51, 814
produce 577, 578
product 515
profession 250, 450, 454
professor 600
profit 397
profound 258, 845
profound scholar 808
progress 749
prohibition 854
prominent figure 122
promotion 659
proper 95, 149
property 312
proportion 736
proportional 560
prosperous 305

prostrating 376
protect 29, 855
provincial-level offices 593
provisional 372
psychology 623
public 110
public opinion 159
public road 882
publication 576
punish 513
punished unjustly, to be 506
punishment of ancient times 741
punitive expedition 514
pupil 206
pursue 794
put on make-up 774

Q

Qin Dynasty 628
quantity 405
quarrel 687
quarters of the year 569
quarterstaff 642
queer 143
queue up 250
quintessence 755

R

rabbit 691
radio transmission 512
ragged 645
rain 877
raincoat 599
raise, into the air 166
raise, to bring-up 169
rank and file 210
rank of nobility 832
rat 721
raven 507
re- (again) 608
re-educate 60
re-education 60
reality 727
really 678
realm 788

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- reason 464, 480
reasonable 293
reception 625
recession 599
receive, to 708
recommend 748
reconcile 572
record 352
red 890
Red Cross Society, The 667
reflect 94, 230, 510
reform 59, 60, 65, 380
regain 544
region 344
regulate 750
relations 554
relationship 554
relatives 215
religion 767
religious observance 376
remain 609
remnant 611
remove 348, 781
renew 544
repatriate 289
replace 672
replacement 672
reply 544, 846
report 69
reproduce 577
request 77, 905
rescue, to 724
resemble 836
resolute 125
respect 598
respectful 119
response 208
rest 310
result 553
retina 871
retire 310
return 289, 544, 565
reunite 572
revenge 701
revere 598
reverse 453
review 851
revolution 426
rhinoceros 227, 823
rice 182
rice, unhusked 806
rice blast 182
rice steamer 622
right 678
right on 792
right thing to do, the 452
rite 376
river(s) 233, 241, 895
river bank 449
robber 180
robbers 621
room 232
root 23
rostrum 171
rotate, to 102
rotating market 527
rough 695
round-trip ticket 348
royal 469
royal tombs and temples 371
rude 392
ruler 643
run, to 57
run away 639
runner-up (in a beauty contest) 1
ruthless 611
- S**
sacrifice 263, 587, 824, 884
sacrifice oneself 587
saint 657
salangane 904
same time, at the 215
sand 570, 688
satellite 855
satiated, to be 903
satisfy 903
save 750
scale for maps 889
scheme 7

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- science 337
scornful 430
scorpion 848
script 828
scripture 362
seal, to 38
search 794
seasons of the year 569
seat 759
Second 488
section 204, 345
secure 499
see 679
see off, to 770
seize 71, 725
select, to 231
self- 825, 857
selfish 352
send out 512
send out a punitive expedition 514
sentence 114
sentence structure 114
separate, to 87, 739
separate {bodies}, to 229, 379
serene 49, 651
sergeant 585
serious 807
servant 54, 501
serve 546, 547
sesame 406
settle 897
settled upon 201
settlement 381
seven 668
shabby 645
shade 7
shallow 683
sharp 481
shawl 588
sheet 528
Shenyang, Liaoning, China 661
shepherd 440
shield 710
shock 680
shoot, to 885
shore 629
short 203
short of 334
shot 512
show 677
show contempt for 430
show one's teeth 887
Shu, Kingdom of 716
Sichuan, China 716
sickness 39
sign 45, 783
silk 734
silk cloth 17
similar to 901
simple 145, 218
since 825
sincere 211, 258
sink 661
sit down, to 759
six 398
skin 40, 535
sky 681
slave holding regime 757
slice 668
small 688, 752
small table 353
snake 646
so 142
social 883
society 883
soil(s) 696
solar calendar 168
soldiers 48, 771
solemn 807
solidify 120
some 435
Song Dynasty 769
sore 862
sorrowful 3
soul 389
sound 654
source 23, 464
south 445
southern 445
sovereign 643

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- space 232
spare time 476
sparrow 831
special 438
specialization 102
specialized 438
specific 115
sphere 788
spirit 389, 663
spirits 838
split 93, 516
split-up 516
spoken word 865
spoon 737
spring season 892
square 548
stable 69
staff, or staff member 864
stag 393
standing grain 271
star 756
state (condition) 116
state (nation) 564
state, to 814
states 26
station, to 212
steadfast 125
stimulate 106, 680
stink 891
stock 795
stomach 861
stone 649
stone lattice 528
stool 353
stop 88
storage 730
store 339, 795
store, to 597, 795
straight 796
stream 815
strength 401
strengthen 120
strike, labor 18
string of coins 557
stringed instrument 72
strive 519
struggle 185, 519
student 206
study 283
style 58
submit 546, 665
submit to 760
succeed 656
suffering 594
sufficiently 805
sugar cane 225
summer 244
summon 784
sun 484
sunset 291
superficial 535
superior 702
supervise 230
supplement 805
support 536
supposed 226
surmount 326
surname 288
surplus 160
surrender 234
surrounding 278
surroundings 278
suspend 88
swan 477
swallow 904
swallow's nest, an Asian delicacy 581
swallow-up (another state) 758
sweet 61
sword 421
symbolize 836
sympathetic to another, to be 386
symptom (med.) 783
syntax 114
system 260
- T**
tael of gold 404
tail 859
take 229, 703
take care of 557

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- take chances 419
tale 740
talent 606
talented man 606
tall 68
tall tree 359
Tang Dynasty poet Du Fu 538
Tang Dynasty 221
teacher 600
teeth 887
tell 31
temporary 372
ten 667
ten thousand 848
tentacles 799
terrifying 346
territory 297
Thailand 651
therefore 142, 720
thief 330
thinking 819
thinly sliced meat, fish 290
third person pronoun 646
thorny plant 123
thorough 781
thoroughfare 882
thoroughly 781
thought 819
thoughtful 179
thousand 682
threshold 342
three 610
Three Kingdoms 610
thriving 53
thumb 122
thunder 395
tie-up 714
tiger 286
time 698
time(s) (iteration) 527
timely (on or in time) 76
title for mandarin feudal lords 150
toes 88
together 111
tongue 687
top 254
tour 400
tourism 151
towel 73
trade (profession) 450
trade 145, 729
train 178
training 178
trajectory 181
tranquil 499, 651
transform 273
transformations 273
transport 607
travel 400
tray 508
treasure 55, 568
treasury 39
treat unkindly 470
treat with respect 768
tree 436, 709
Triagrams:
 Dui 202
 Li 379
troops 48, 600
trust 753
truth, the 727
tuber 225
turn, a 527
turtle 566
tusk 473
two 488
typical case 192

U
un- (negation) 525
uncle(s) 713
under age 860
undisciplined 612
undress 229
uneven 384
unexpected 217
unforeseen 217
unhusked rice 806
union 293, 432
United States of America 364

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

universe 243
unmatched 384
unnecessary 242
unrealistic 299
unusual 143
unusual story 139
upside down 453
urgent 75
use 158
usually 731
usurp 205
utmost sincerity 637

V

valley 107
value 768
vanity 253
variety 170
various 170
vassal 257
vast 413
vegetation 658
vehicle 882
vermilion 689
view 321, 357
verandah 402
vestiges 611
veteran 132
veterinary medicine 706
vice 645
Vietnamese 866
vile 188
violate 509, 856
violence 32
virginity 785
vision 679
visual sense 679
voice 654
voice, to 433
void 232
volume 341
volume, measure of 659
vulgar 41, 157

W

waist 905
waiver 148
walk, to 53
wall 835
warehouse 39
warn 78
warp in a loom 362
watch 285
watchman 855
water 718
water well 757
way (method) 548
way, the 181
weak 495
wealth 539
weapon(s) 551, 867, 875
weave, to 43
week 803
weeping willow 717
weight 786
well (water) 757
west 641
wet-nurse 491
wharf 629
white 16
who? 715
wick (of torch, etc) 97
widow 540, 552
widowed, to be 552
wife 534, 540, 671
wife of a prince 524
wild goose 477
willing 61
wind instrument 728
winter 214
wisdom 811
witch 874
withdraw 694
within (sometime) 76
wizard 874
woman 540
women 540
wood 436
wooden staff 798

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

wooden stake 164
work 109, 144
world 243, 673
worry 153
worship 19, 824
worst 420
worthy 898
wound 578
writings 103

X

x-ray 558

Y

Yan Dynasty 904
yang (in yin-yang) 168
year(s) 498
years old 810
yellow 281
Yellow Scarves, the 73
yet 485
yet (to be) 860
yin (in yin-yang) 7
yoke (of slavery) 2
Yong river 841
young 906
younger brother 190
youth 498
Yu the Great 878
Yue (kingdom and people) 866

Z

zero 388
zigzag 86, 873

Niên biểu văn tự và văn học Hán Việt

汉越文字及文学年表

Chronology of Sino-Vietnamese Philology & Literature

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại ¹ 年代 Years, Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý ² 值得注意的事件 Significant events
Hoàng Đế, Viêm Đế (theo truyền thuyết) 传说中的黄帝, 炎帝 Legendary reigns of the Yellow and Yan Emperors	BC 2600-2300 2???	Họ Hồng Bàng sáng lập ra đất nước (truyền thuyết) 传说中的鸿庞氏 Legendary beginning of the reign of the Hong Bang Clan	Theo truyền thuyết, Thương Hiệt tạo ra chữ viết 传说仓颉造字 According to legend, Cang Jie develops the first primitive script
	2300-258	Các vua Hùng 各雄王 Reign of the Hùng Kings	
Nghiêu, Thuấn, Vũ 尧, 舜, 禹 Reigns of Yao, Shun, and Yu	2300-2100		Truyền thuyết Đại Vũ trị thủy 传说大禹治水 Legend of Yu the Great tames the rivers
Nhà Hạ 夏代 Xia Dynasty	2100-1700		Xuất hiện chữ viết theo hình vẽ thời kì sơ khai 早期图画文字 The first known script appears
Nhà Thương 商代 Shang Dynasty	1700-1066		Giáp Cốt Văn 甲骨文 Oracle bone inscriptions Kim Văn 金文 Bronze inscriptions

¹Những năm trước công nguyên được in *ngiêng*; năm của triều đại Việt Nam được in *dậm*.

²Chúng tôi chia ra ba loại sự kiện và phân biệt như sau:

- A) Sự xuất hiện các kiểu chữ viết (in *dậm*).
- B) Sự ra đời các văn bản và tác phẩm quan trọng (in *ngiêng*).
- C) Sự kiện (ví dụ chính trị, xã hội) liên quan đến chữ viết (in *thường*).

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
---	---	---	---

Nhà	Tây Chu 西周 Western Zhou	1066-770		Thượng thư (Thư kinh) 《尚书》 Book of Documents
	Đông Chu 东周 Eastern Zhou	Xuân thu 春秋 Spring and Autumn Period	770-475	Trụ văn (Đại triển) 籒文 (大篆) Large seal graphy Kinh Thi 《诗经》 Book of Odes
				Chu Dịch (Kinh Dịch) 周易 (易经) Book of Changes Lễ记 《礼记》 Book of Prayers Luận ngữ 《论语》 Confucian Analects Đại học 《大学》 The Great Learning Mạnh Tử 《孟子》 Mencius Nhạc ký 《乐记》 Record of Music Nghị lễ 《仪礼》 Ceremonial Uses Binh pháp của Tôn Tử 《孙子兵法》 Sun-tzu's The Art of War Chu lễ 《周礼》 Rituals of Zhou
Chu	Đông Chu 东周 Eastern Zhou	Chiến Quốc 战国 Warring States	475-221	Xuân thu 《春秋》 Spring and Autumn Annals Tả truyện 《左传》 Zuǒ Zhuan Quốc ngữ 《国语》 Guo Yu Trung dung 《中庸》 The Doctrine of the Mean Chữ Chiến quốc 战国文字 Warring States graphs
			257-111 Nhà Thục Phản 蜀朝 Shu Dynasty	Cửu ca 《九歌》 Nine Songs Li tao 《离骚》 Li Sao, On Encountering Trouble Chiến quốc sách 《战国策》 Records of the Warring states Hiếu kinh 《孝经》 Classic of Filial Piety Trang Tử 《庄子》 Zhuangzi Tuân Tử 《荀子》 Xunzi

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
---	---	---	---

Nhà 秦代 Qin Dynasty		221-207		<p><i>Lǚ Shì Xūn</i> thư 《吕氏春秋》 <i>Lu Shi Spring</i> Autumn</p> <p>Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách, diệt tri thức. 秦始皇下令焚书坑儒 "Book destroying" order of the First Qin Emperor</p> <p>"Đồng văn" của Tần Thủy Hoàng 秦始皇: 同文 Unification of character script</p> <p>"<i>Thương Hiệt thiên</i>" của Lǚ Tư 李斯: 《苍颉篇》 <i>Li Si Cang Jie Character List</i></p> <p>Tiểu triện 小篆 <i>Small seal graphs</i></p>
	Tây Hán 西汉 Western Han	206-8 207-111 111-39	Nhà Triệu 赵朝 <i>Zhao Dynasty</i> Bắc Thuộc lần thứ I 第一次北属 <i>First period of Chinese subjugation</i>	<p>Lệ thư 隶书 <i>Scribal script</i></p> <p>Thảo thư 草书 <i>Grass stroke characters</i></p> <p>Âm đọc cổ Hán Việt xuất hiện 出现古汉越音 <i>Ancient Sino-Vietnamese appears</i></p> <p>Nhĩ Nhã 尔雅 <i>Er ya: The Literary Expositor</i></p> <p>Sử kí của Tư Mã Thiên 司马迁: 《史记》 <i>Sima Qian: Records of the Grand Historian</i></p>
	Tân 新 <i>The Xin Dynasty: interregnum of the Han</i>	8-25		
Hán 东汉 Eastern Han	Đông Hán 东汉 Eastern Han	25 B.C.-220 A.D. ↓ 39-43 43-544	<p>Trưng Vương 苴王 <i>Trung Suius Rebellion</i></p> <p>Bắc Thuộc lần thứ II 第二次北属 <i>Second period of Chinese subjugation</i></p>	<p><i>Hán thư 《汉书》 Han Anale</i></p> <p><i>Luận Hành 《论衡》</i> <i>Lun Heng: Discourses Weighed in the Balance</i></p> <p>Phép phiên thiết xuất hiện 反切法 <i>Creation of the Fanyeqie method for character pronunciation</i></p> <p><i>Thuyết văn giải tự của Hứa Thận 许慎: 《说文解字》</i> <i>Xu Shen: Shuowen Dictionary</i></p> <p><i>Phương ngôn của Dương Hùng 扬雄: 《方言》</i> <i>Yang Xiong: Fangyan Dictionary</i></p>

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			<p><i>Cấp tộ chương</i> của Sủ Du 史游: 《急就章》 Shi You: <i>Àu Zhang</i></p> <p><i>Thích Danh</i> của Lưu Hy 刘熙: 《释名》 Liu Xi: <i>Shi Ming</i></p> <p>Thái Luân cải tiến kĩ thuật làm giấy 蔡伦改进造纸术 Paper technology improved by Cai Lun</p> <p>Khải thư 楷书 Regular script</p> <p>Sĩ Nhiếp làm thái thú quận 交趾 士贲为交趾 太守郡 Si Nhiếp serves as Jiuzhi (present-day northern Vietnam) District Governor</p>
<i>Tam Quốc</i> 三国 Three Kingdoms	220-265		Hành thư 行书 Freshhand cursive
Thời Nhà Tây Tấn 西晋 Western Jin	265-317		<i>Tam quốc chí</i> của Trần Thọ 陈寿: 《三国志》 Chen Shou: <i>Records of the Three Kingdoms</i>
Tấn Đông Tấn 东晋 Eastern Jin	317-420		
<i>Thập Lục Quốc</i> 十六国 Sixteen Kingdoms	304-439		<i>Hậu Hán thư</i> 《后汉书》 Annals of the Han
<i>Nam Bắc Triều</i> 南北朝 Southern-Northern Dynasties	317-589 544-602	Nhà Tiền Lý và nhà Triệu 前李与赵代 Early Lý and Triệu Dynasties	<i>Ngọc thiên</i> của Cố Dã Vương 顾野王: 《玉篇》 Gu Ye Wang: <i>Yu Pien Dictionary</i>
			<i>Văn tâm điêu long</i> 《文心雕龙》 Carving a Dragon at the Core of Literature
			<i>Thủy kinh chú</i> 《水经注》 Explanation to the <i>Shui Jing</i>
Nhà Tùy 隋代 Sui Dynasty	589-618 603-939	Bắc Thuộc lần thứ III 第三次北属 Third period of Chinese subjugation	<i>Thiết Vận</i> của Lục Pháp Ngôn 陆法言: 《切韵》 Lu Fayen: <i>Cho Yun Rhyme Dictionary</i>
Nhà Đường 唐代 Tang Dynasty	618-907		Thơ Đường của Đỗ Phủ, Lí Bạch, Vương Duy v.v. 唐诗: 杜甫, 李白, 王维等 Period of great Tang poetry: Du Fu, Li Bai, Wang Wei, etc

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
---	---	---	---

				<p><i>Cán lặc tự thư</i> của Nhan Nguyên Tôn 颜元孙: 《干禄字书》 Yan Yuan Sun: <i>Gan Lu Graphic</i></p> <p><i>Ngũ kinh văn tự</i> của Trương Thán 张参: 《五经文字》 Zhang Gan: <i>Characters from the Five Classics</i></p> <p><i>Hán thư chú</i> của Nhan Sư Cổ 颜师古: 《汉书注》 Yan Shi Gu: <i>Explanations to the Han Annals</i></p>
			907-960	
			939-967	<p>Nhà Ngô 吴朝 Wu Dynasty</p>
				<p><i>Âm Hán-Việt</i> xuất hiện 出现汉越音 Beginning of Sino-Vietnamese</p> <p>30 chữ cái của Thù Ôn 守温: 三十字母 The thirty phonetic graphs developed by Shou Shi</p> <p><i>Nhất thiết kinh âm nghĩa</i> 《一切经音义》 The One Yao Pronunciation Book</p>
			960-1127	
			968-981	<p>Nhà Đinh 丁朝 Đinh Dynasty</p>
			981-1010	<p>Tiền Lê 前黎 Early Lê Dynasty</p>
			1010-1225	<p>Nhà Lý 李朝 Lý Dynasty</p>
Nhà	Bắc Tống 北宋 Northern Song	Nhà Liêu 辽代 Liao Dynasty		<p><i>Hán giản</i> của Quách Trung Nộ 郭忠恕: 《汗简》 Guo Zhongnu: <i>The Han Jian</i></p> <p><i>Cổ văn tứ thanh vận</i> của Hạ Tung 夏竦: 《古文四声韵》 Xia Sung: <i>Four Tone Rhymes</i></p> <p>Bài thơ <i>Nam quốc sơn hà</i> của Lý Thường Kiệt 李常杰: 《南国山河》 Ly Thuong Kiet: Mountains and Rivers of the Southern state</p> <p>Xây dựng Văn Miếu ở Thăng Long 在升龙建设文庙 Construction of the temple of literature in the Vietnamese capital</p> <p><i>Quảng vận</i> của Trần Bành Niên 陈彭年: 《广韵》 Chen Peng Nian: <i>The Guangyun</i></p> <p><i>Tập vận</i> của Đinh Độ 丁度: 《集韵》 Ding Du: <i>The Jiyun</i></p>
Tống				

Niên Biểu 年表 Chronology

<p>Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties</p>	<p>Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar</p>	<p>Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties</p>	<p>Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works</p>
			<p>Tất Thăng phát minh kĩ thuật in chữ rời 毕昇发明活字印刷术 Bi Sheng develops movable printing press <i>Lược Thiển của Vương Chu,</i> Tư Mã Quang, v.v. 王洙, 司马光等:《类篇》 Wang Zhu, Sima Guang et al. <i>Lai Bian</i> <i>Lịch đại chung đỉnh di khí</i> <i>khoản thức pháp thiếp của</i> Tiết Thượng Công 薛尚功:《历代钟鼎彝 器款识法帖》 <i>The History of collection of bronzes</i> <i>Phục cổ biên của Trương</i> Hữu 张有:《复古编》 Zhang You: <i>Collection of Ancient Restorations</i> <i>Lệ thích của Hồng Quát</i> 洪适:《隶释》 Hong Hui: <i>Official Script in Han and Wei Inscriptions</i> <i>Lục thư cổ của Đại Đồng</i> 戴侗:《六书故》 Dai Tong: <i>former</i> <i>Six Graph Types</i> <i>Long kham thủ kính thích của</i> Thích Hành Quân 释行均: 《龙龕手鏡》 Shi Xingjun: <i>Dragon Shrine Hand Mirrors</i> Chữ Nôm bắt đầu được sử dụng 开始使用喃字 Beginning traces of Vietnamese Demotic Script, Nôm</p>
Nam Tống 南宋 Southern Song	Nhà Kim 金代 Jin Dynasty	1127-1280 1225-1400	<p>Nhà Trần 陈朝 Tran Dynasty</p> <p><i>Lĩnh Nam chích quái (lâm bản)《岭南 融怪》</i> Collected Oddities from south of the Five Ridges <i>Ngũ Âm Tập Vận của Hàn</i> Đạo Chiếu 韩道昭:《五音集韵》 Han Daozhao: <i>The Five Tones and Rhymes</i> <i>Collection</i></p>

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
---	---	---	---

Nhà Nguyên 元代 Yuan (Mongol) Dynasty	1206-1368		<p><i>Hịch tướng sĩ</i> của Trần Hưng Đạo 陈兴道: 《檄将士文》 Trần Hưng Đạo: <i>Drama of the General</i></p> <p><i>An Nam chí lược</i> của Lê Trác 黎昉: 《安南志略》 Le Trac: <i>The Annam records</i></p> <p><i>Việt Điện u linh tập</i> 《越南幽灵集》 Collection of the Viet Tzuan Farmer Spirit</p> <p><i>Dại Việt sử ký</i> của Lê Văn Hưu 黎文休: 《大越史记》 Le Van Huu: <i>History of Great Viet</i></p> <p><i>Tự Giám</i> của Lý Văn Trọng 李文仲: 《字鉴》 Li Wenzhong: <i>The Zing</i></p> <p><i>Tây sương kí</i> 《西厢记》 The Western Chamber</p> <p><i>Tam quốc diễn nghĩa</i> 《三国演义》 The Three Kingdoms: A Historical Novel</p>
Nhà Minh 明代 Ming Dynasty	1368-1644		<p><i>Thủy hử truyện</i> 《水浒传》 Outlines of the Marsh</p> <p><i>Tự vịnh</i> của Mai Ứng Tô 梅膺祚: 《字汇》 Me Yingzuo: <i>The Character Vocabulary</i></p> <p><i>Chính tự thông</i> của Trương Tự Liệt 张自烈: 《正字通》 Zhang Zili: <i>List of Standard Characters</i></p> <p><i>Tây du kí</i> 《西游记》 Journey to the West</p> <p><i>An Nam dịch ngữ</i> 安南译语 Annam Translation Lucien</p> <p><i>Bình Ngô đại cáo</i> của Nguyễn Trãi 阮廌: 《平吴大告》 Nguyễn Trãi: <i>Proclamation of Victory over the Wu</i></p> <p><i>Quốc âm thi tập</i> của Nguyễn Trãi 阮廌: 《国音诗集》 Nguyễn Trãi: <i>Collection of Poems in the National Vernacular</i></p>
	1400-1407	Nhà Hồ 胡朝 Ho Dynasty	
	1407-1427	Minh Thuộc 明属 Subjugation under the Ming Dynasty	
	1427-1527	Nhà Lê 黎朝 Le Dynasty	
	1527-1592	Nhà Mạc 莫朝 Mac Dynasty	

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
	1592-1788	Lê-Trịnh-Nguyễn 黎-鄭-阮朝 Le-Trinh-Nguyen Dynasty	<i>Dại Việt sử ký toàn thư</i> của Ngô Sĩ Liên 吳士連: 《大越史記全書》 Ngô Sĩ Liên: Complete History of Đại Việt <i>Bách Vân Âm Quốc ngữ thi tập</i> của Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙:《白云庵國語詩集》 Nguyễn Bình Khiêm: Collection of White Cloud Convent Poems in the National Language
Nhà Thanh 清代 Qing (Manchu's) Dynasty	1644-1912		<i>Thuyết văn giải tự chú</i> của Đoàn Ngọc Tài 段玉裁:《說文解字注》 Duan Yuzai: Explanations to the Shuowen <i>Thuyết văn giải tự nghĩa chứng</i> của Quế Phúc 桂馥:《說文解字義證》 Gui Fu: Demonstrated Meanings to the Shuowen <i>Thuyết văn cú dậu</i> của Vương Quân 王筠: 《說文句讀》 Ye Jun: Reading Sentences of the Shuowen <i>Thuyết văn thích lệ</i> của Vương Quân 王筠:《說文 釋例》 Ye Jun: Word Examples of the Shuowen <i>Thuyết văn Thông Huấn</i> <i>Định Thanh</i> của Chu Tuấn Thanh 朱駿聲:《說文通訓定聲》 Zhu Junsheng: Popular Pronunciations of the Shuowen Characters <i>Thuyết văn cổ trụ bổ</i> của Ngô Đại Trung 吳大澂:《說文古籍補》 Wu Dacheng: Shuowen with Large Seal Graphs <i>Thuyết văn giải tự chú tiên</i> của Từ Hạo 徐灝:《說文解 字注箋》 Xu Hao: Explanations of the Shuowen
	1788-1802	Nhà Tây Sơn 西山朝 Tay Son Dynasty	
	1802-1945	Nhà Nguyễn 阮朝 Nguyen Dynasty	

<p>Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties</p>	<p>Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar</p>	<p>Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties</p>	<p>Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works</p>
--	--	---	--

Khang Hy tự điển của Trương

Ngọc Thư, v.v. 张玉书等:

《康熙字典》

Zhang Yu Shu, et al: Kangxi's Dictionary

Dictionarium Annamiticum-

Lusitanum Et Lusitanum của

Alexandre de

Rhodes 《越南罗 马字词

典》 The Alexandre de Rhodes dictionary written

in a latin script for Vietnamese

Bội văn vận phủ của Trương

Ngọc Thư, v.v.

张玉书等: 《佩文韵府》

Zhang Yuehe: Collection of Meditations and Their

Rhymes

Tích Cổ Trai chung đỉnh di

khí khoán thức của Nguyễn

Nguyễn 阮元: 《积古斋钟鼎

彝器款识》阮元: Collection of

Sacred Vessels

Lục thư thông của Mẫn Tề

Nhung 闵齐仍: 《六书通》

Mẫn Tề: Standard Six Graph Typus

Lệ biện của Cố 𢆉 𢆉

𢆉 𢆉古: 《隶辨》

Gu Aiguo: Official Script in Han State Inscriptions

Thảo tự vựng của Thạch

Lương 石梁: 《草字汇》

Shi Liang: Lexicon of Grass Stroke Graphs

Nho lâm ngoại sử

《儒林外史》 The Scholars

"Thiết âm tự" "切音字"

Phonetic symbol graphs developed

Hồng lâu mộng 《红楼梦》

Dream of the Red Mansions

Chinh Phụ ngâm khúc

征妇吟曲 Song of a Soldier's Wife

Phát hiện Giáp cốt văn

甲骨文出土 Oracle bones discovered

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
---	---	---	---

			<p><i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du 阮攸: 《金云翘传》 Nguyễn Du: <i>Tiêu of Kiều</i> <i>Gia Định Báo</i> bằng chữ Quốc ngữ ra đời 创立《嘉定报》 印刷用越南罗马字 Establishment of the newspaper <i>Gia Định Báo</i> in Quốc Ngữ</p>
<p>Trung Hoa Dân Quốc 中华民国 Republic of China</p>	1912-1949		<p>Bỏ thủ bằng chữ Hán trên toàn nước Việt Nam (lần cuối cùng ở Bắc Bộ năm 1919) 越南废除用汉字取士制度 Abolition of Vietnamese mandarin candidate examination system using Chinese characters Tạo ra chữ cái cho âm đọc của tiếng Hán "注音字母" Development of Chinese phonetic script Tạo ra chữ La tinh cho tiếng Hán "国语罗马字" Development of Romanized form of Chinese Tạo ra chữ La tinh mới cho tiếng Hán "拉丁化新文字" Development of new Romanized form of Chinese Dịch nhiều tác phẩm Hán Nôm ra chữ Quốc ngữ 把许多汉喃书籍翻译成越 南罗马字 Translation of many works to the Vietnamese Quốc Ngữ</p>
	1945-1976	<p>Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa 越南民主 共和国 Democratic Republic of Vietnam</p>	<p>Việt Nam Cộng Hòa 越南 共和国 Republic of Vietnam</p>

Niên Biểu 年表 Chronology

<p>Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties</p>	<p>Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar</p>	<p>Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties</p>	<p>Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works</p>
<p>Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa 中华人民共和国 People's Republic of China</p>	<p>1949-</p> <p>1976-</p>	<p>CHXHCN Việt Nam 越南社会主 义共和国 Socialist Republic of Vietnam</p>	<p>Cải cách chữ Hán (tạo ra chữ Giản thể) 汉语简化方案 Reform of Chinese characters in the People's Republic of China Chính thức hóa Hán ngữ phiên âm 汉语拼音方案 Official use of Pinyin system for Chinese characters <i>Việt Nam Văn hóa sử cương</i> của Đào Duy Anh 陶维英: 《越南文化史纲》 Đào Duy Anh: <i>An Outline History of Vietnamese Culture</i></p>

Các tài liệu tham khảo

參考書目¹ Bibliography

I. Những tác phẩm cổ Trung Quốc được đề cập trong sách (xếp theo A.B.C.) 本書所引用的中國古典作品 [Ancient Chinese Texts Quoted in this Book]

A. Sách chung, các bộ sưu tập, tác giả cổ đại 書、搜集、古代作者 [Books, collections, authors]:

Bạch hổ thông nghĩa 《白虎通義》 [The White Tiger Book of Morals] Sách do Ban Cố 班固 soạn vào thời Đông Hán.

Bắc tử Giáp cốt: 甲骨卜辭: [Oracle bone inscription texts]. Những lời bói Giáp Cốt vắn.

Cốc Lương truyền 《穀梁傳》 [The Guliang Commentary]. Nguyên bản do Cốc Lương Xích 穀梁赤 soạn vào thời Chiến Quốc.

Cấp tựu chương 《急就章》 [Jiyu Zhang]. Tác phẩm của Sứ Du soạn vào thời Đông Hán. Có 34 chương sắp xếp theo âm đọc về những vấn đề liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, dùng để dạy chữ cho trẻ con.

Càn lộc tự thư 《干祿字書》 [Ganlu Graphs]. Tác phẩm của Nhan Nguyên Tôn 顏元孫 soạn thời nhà Đường.

Chiến quốc sách 《戰國策》 [Warring States Annals]. Sách viết về lịch sử của các nước chư hầu thời Chiến quốc do Lưu Hưởng 劉向 biên tập vào thời Tây Hán. Sách có 33 chương.

Chu lễ 《周禮》 [Ritual of Zhou]. Cũng gọi là *Chu cung* 《周宮》 hoặc *Chu Cung Kinh* 《周宮經》. Sưu tập hoàn thành vào thời Chiến quốc.

Dật Chu Thư 《逸周書》 [The Book of Zhou]. Tên gốc là *Chu Thư* 《周書》 sách bảo tồn nhiều tài liệu phong phú của thời Bắc Chu (năm 557-581).

¹ 漢字部分我們都用楷書 (繁體字).

Các tài liệu tham khảo

参考書目

Bibliography

Dại học 《大學》 [*The Great Learning*]. Tác phẩm Tăng Tham viết khoảng năm 500 trước công nguyên.

Đỗ Phủ 杜甫 nhà thơ thời nhà Đường [Du Fu, a Tang poet].

Đoàn Ngọc Tài, xem *Thuyết văn giải tự chú* ở dưới trong phần D.

Hán thư 《漢書》 [*History of the Han Dynasty*, mostly by Ban Gu]. Lịch sử của nhà Hán viết sau *Sứ ký* của Tư Mã Thiên. Chủ yếu do Ban Cố viết khoảng thế kỷ thứ nhất.

Hàn Phi Tử 《韓非子》 [*Hanfeizi or Han Fei Tzu*]. Công tử nước Hàn, sống khoảng năm 280-234 trước công nguyên.

Hậu Hán thư 《后漢書》 [*Han Dynasty Annals*]. Sách về lịch sử Đông Hán, do Phạm Việp 范曄 soạn vào thời Nam Triều.

Hiếu kinh 《孝經》 [*Classic of Filial Piety*]. Sách bao gồm 18 chương hoàn thành khoảng năm 543 trước công nguyên. Không rõ tác giả.

Hoài Nam Tử 《淮南子》 [*Huai Nanzi*]. Còn gọi là *Hoài Nam hồng liệt* 《淮南鴻烈》. Sách do Hoài Nam Vương Lưu An cùng một số người khác hợp tác biên tập vào thời Tây Hán.

Hoảng minh tập 《弘明集》 [*Hong Ming "Collection of Magnificent Brilliance"--Treatises on Buddhism*]. Bộ sưu tập nhiều bài bình luận về Phật giáo từ thời Đông Hán do Thầy Hổ biên tập thời Nam Triều.

Khúc luật 《曲律》 [*Treatises on Traditional Opera*]. Bình luận về lý khúc truyền thống của Trung Quốc, được viết vào thời nhà Minh.

Kinh Dịch (Chu Dịch) 《易經》 (《周易》) [*Book of Changes or I Ching*]. Nguyên bản viết vào thời nhà Chu. Đến thời Xuân Thu Chiến quốc, Khổng Tử và nhiều người khác chú giải bổ sung.

Kinh Thi 《詩經》 [*Book of Odes or Book of Songs*]. Tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc. Có 305 bài ra đời từ thời Tây Chu (năm 1066 trước công nguyên) đến thời Xuân thu.

Lễ ký 《禮記》 [*Book of Prayers*]. Thời Đông Chu, năm 770-256 trước công nguyên.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

- Lã thị Xuân thu* 《呂氏春秋》 [Annals of Qin]. Viết vào cuối thời Chiến quốc. Sách chép về các sự kiện nhà Tần thời Chiến quốc trước khi Tần thống nhất toàn quốc. Có 26 tập và còn được gọi là *Lã lãm* 《呂覽》.
- Lão Tử* (Lão Dam, theo truyền thuyết ông họ Lí tên Nhĩ) 《老子》 (老聃. 傳說姓李, 名耳) [Laozi or Laoze, Tao Teh Ching]. *Lão Tử Đạo đức kinh* được viết vào thời Xuân thu, năm 772-481 trước công nguyên.
- Lệ biện* 《隸辨》 [Official Script in Han Stele Inscriptions]. Bộ các bia khắc bằng Lệ thư thời nhà Hán do Cố Ē Cát 顧滿立 soạn thời nhà Thanh.
- Lệ thích* 《隸釋》 [Official Script in Han and Wei Inscriptions]. Bộ sớm nhất hiện còn của các văn bản Lệ thư khắc trên đá thời nhà Hán và Ngụy do Hồng Quát 洪适 soạn thời nhà Tống.
- Lí Bạch* 李白 [Li Bai, a Tang poet]. Nhà thơ lớn thời nhà Đường.
- Lịch đại chung đỉnh di khí khoản thức pháp thiếp* 《歷代鐘鼎彝器款識法帖》 [Model Calligraphy on Ancient Bells and Sacrificial Vessels]. Bộ sưu tập của Tiết Thượng Công 薛尚功.
- Liệt Tử* 《列子》 [Liez]. Theo truyền thuyết sách này do Liệt Ngự Khẩu 列御寇 soạn thời Chiến quốc. Có thuyết cho đây là tác phẩm của người thời nhà Tấn.
- Long kham thủ kính* 《龍龜手鏡》 [Dragon Shrine Hand Mirrors]. Sách do Thích Hành Quân 釋行均 soạn.
- Luận Hành* 《論衡》 [Lun Heng- Discourses Weighed in the Balance]. Tác phẩm tiêu biểu của nhà triết học Vương Sung viết vào thời Đông Hán, khoảng năm 90 sau công nguyên. Sách gồm 30 tập và 85 chương.
- Luận ngữ* 《論語》 [The Confucian Analects]. Tác phẩm do học trò của Khổng Tử sưu tập và chỉnh lí, ra đời khoảng năm 500 trước công nguyên.
- Lục thư cổ* 《六書故》 [Former Six Graph Types]. Sách do Đới Đồng 戴侗 soạn vào thời nhà Nguyên.
- Lục thư thông* 《六書通》 [Standard Six Graph Types]. Sách do Mẫn Tề Nhượng 閔齊仍 soạn.
- Lục Thao* 《六韜》 [Six Military Strategies]. Sách về nghệ thuật quân sự, do Lã Vọng 呂望 soạn thời nhà Chu.

Các tài liệu tham khảo

参考书目

Bibliography

Mặc Tử (Mặc Dịch) 《墨子》(墨翟) [Mozt or Motze]. Nhà tư tưởng nước Lỗ sống vào thế kỷ IV trước công nguyên, có nhiều tư tưởng đối lập với Khổng Tử.

Mạnh Tử (Mạnh Kha) 《孟子》(孟軻) [Mengzi or Mencius]. Nhà tư tưởng theo trường phái Khổng Tử, sống vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên.

Mao Vĩ 毛萼 [Mao Wei, a Tang poet]. Nhà thơ lớn thời nhà Đường.

Minh văn trong Kim văn 金文銘文 [Collection of bronze inscriptions]. Suu tập các văn bản bằng Kim văn.

Ngũ âm tập vận 《五音集韻》 [Collection the Five Rhymes]. Sách do Hà Đạo Chiêu 韓道昭 soạn.

Ngũ kinh văn tự 《五經文字》 [Script in the Five Classics]. Sách do Trương Tham 張參 soạn.

Nghi Lễ 《儀禮》 [Ceremonial Uses]. Sách xuất hiện vào thời nhà Hán.

Nhạc ký 《樂記》 [Record of Music]. Hoàn thành khoảng năm 400 trước công nguyên.

Phục cổ biên 《復古編》 [Collection of Ancient Restorations]. Sách của Trương Hữu 張有 soạn thời nhà Tống.

Quách Phách 郭璞 [Guo Pu, an Eastern Jin Dynasty writer, linguist].

Quản Tử 《管子》 [Guanzi]. Tổng tập về Quản Trọng do Lưu Hướng biên tập.

Quảng Vận 《廣韻》 [Guangyun]. Tên đầy đủ là *Dại Tống trùng tu Quảng vận* 《大宋重修廣韻》.

Quốc ngữ 《國語》 [Guoyu]. Lịch sử thời Xuân Thu, gồm 8 bộ phận: Chu ngữ 《周語》, Lỗ ngữ 《魯語》, Tề ngữ 《齊語》, Tấn ngữ 《晉語》, Trịnh ngữ 《鄭語》, Sở ngữ 《楚語》, Ngô ngữ 《吳語》, và Việt ngữ 《越語》, soạn năm 550 trước công nguyên.

Số từ 《楚辭》 [The Songs of the South]. Một thể loại thơ xuất hiện ở nước Sở, từ năm 300 trước công nguyên đến năm 200 sau công nguyên. Tập này bao gồm những bài như: Ly tao 離騷, Thiên vấn 天問, v.v. của Khuất Nguyên, Tống Ngọc và một số nhà thơ khác

Các tài liệu tham khảo

參考書目 Bibliography

Sơn hải kinh 《山海經》 [Book of the Mountains and Seas]. Bộ sách về địa lí sớm nhất của Trung Quốc. Không rõ tác giả; có thể sách được soạn vào thời Chiến quốc.

Sử kí 《史記》 của Tư Mã Thiên 司馬遷 [Sima Qian. *Records of the Grand Historian of China*]. Hoàn thành khoảng năm 100 trước công nguyên.

Tả truyện (Xuân thu Tả thị truyện) 《左傳》 (《春秋左氏傳》) [Zuo Zhuan or Zuo Chronicles]. Một trong ba bản chú giải sách *Xuân thu* (春秋三傳), cuốn sử về nước Lỗ do Khổng Tử soạn vào năm 480 trước công nguyên.

Tam Quốc Chí 《三國志》 [Records of the Three Kingdoms: Wei, Shu and Wu]. Tác giả Trần Thọ 陳壽 viết về lịch sử của "ba nước," gồm: Ngụy thư (Ngụy chí) 《魏書》 (《魏志》), Thục thư (Thục chí) 《蜀書》 (《蜀志》), và Ngô thư (Ngô chí) 《吳書》 (《吳志》).

Tân Đường thư 《新唐書》 [Revised Tang Annals]. Sách gồm 225 cuốn, viết vào thời nhà Tống.

Tân thư 《晉書》 [Jin Shu]. Sách gồm 130 cuốn do nhiều người soạn vào thời nhà Đường.

Tập giải 《集解》 [Ji Jie]. Sách tập hợp chủ giải cho nhiều tác phẩm cổ đại của nhiều nhà văn học.

Tập vận 《集韻》 [Ji Yun]. Sách gồm 10 cuốn, do Đinh Độ 丁度 cùng vài người khác soạn.

Thảo tự vịnh 《草字彙》 [Collection of Grass Stroke Graphs]. Sách do Thạch Lương 石梁 soạn.

Thái huyền kinh 《太玄經》 [Taixuan Classic]. Tác phẩm tiêu biểu của nhà triết học Dương Hùng 揚雄 thời Tây Hán.

Thượng Thư (Thư kinh) 《尚書》 (《書經》) [Book of History or Book of Documents]. Cuốn lịch sử cổ nhất của Trung Quốc, viết vào thời nhà Thương và Chu, năm 1600- 771 trước công nguyên.

Thương quân thư 《商君書》 [Book of the Shang Monarch]. Tác phẩm thời Chiến quốc phản ánh tư tưởng Thương Ưởng 商鞅 cũng có tên là *Thương Tử* 《商子》 hoặc *Thương quân* 《商君》

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

Thập đại kinh (Thập lục kinh) 《十代經》 (《十六經》) [Ten Classical Pieces]. Bộ những tác phẩm được viết vào thời Chiến quốc tìm thấy trong Hán mộ năm 1973.

Thi Tử 《詩》 [Shizi]. Toàn sách có 20 chương do người nước Sở thời Chiến quốc là Chí Thi Tử 志詩子 viết.

Tổ Văn 素問 [Su Wen, book of medical terms]. Sách về tử vịnh y học, là một bộ phận của *Nội Kinh 《內經》*.

Tôn Tử (Tôn Vũ) 《孫子》 (孫武) [Sunzi or Sun Tze. The Art of War]. Binh Pháp (《兵法》) là tác phẩm về quân sự cổ nhất của Trung Quốc còn lưu đến ngày nay. Tác giả người nước Tề sống vào cuối thời Xuân thu, tức khoảng năm 500 trước công nguyên.

Trang Tử (Trang Chu) 《莊子》 (莊周) [Zhuangzi or Chuangtze]. Thuộc trường phái Đạo gia. Sống khoảng năm 369-286 trước công nguyên.

Trung Dung 《中庸》 [The Doctrine of the Mean]. Tác phẩm Khổng Tử (cháu Khổng Tử) viết khoảng năm 350 trước công nguyên.

Tù Hạo 徐灝 [Xu Hao, a Qing linguist], là một nhà ngôn ngữ học thời nhà Thanh.

Tuân Tử (Tuân Huống) 《荀子》 (荀況) [Xunzi or Hsun tze]. Nhà tư tưởng thứ ba thuộc trường phái Khổng Tử, sống vào cuối Chiến quốc tại nước Triệu.

Tư trị Thông giám 《資治通鑑》 [General History for the Aid of Government]. Sách lịch sử của Trung Quốc bao gồm một giai đoạn dài 1.362 năm, từ năm 403 trước công nguyên đến năm 959, của nhà sử học Tư Mã Quang 司馬光 thời Bắc Tống.

Xuân thu 《春秋》 [The Spring and Autumn Annals]. Sách của Khổng Tử viết vào thời Xuân thu, năm 481 trước công nguyên.

Văn tâm điêu long 《文心雕龍》 [Carving a Dragon at the Core of Literature]. Sách phê bình văn học do Lưu Hiệp soạn vào thời Nam Bắc triều.

Vương Bột 王勃 [Wang Bo, Tang Dynasty era writer], nhà văn thời nhà Đường.

Xuất sử biểu 《出史表》 [Zhuge Liang's Chushi Biao]. Bài của Gia Cát Lượng.

Yến ca hành 《燕歌行》 [Collected poems of Cao Pi]. Bài ca do Tào Phi 曹丕 nhà Ngụy thời Tam Quốc sáng tác.

B. Thơ 詩 [Poems]

Cổ thi 《古詩爲焦仲卿妻作》 [*Ancient Verse on the Lives of the Jiao Zhong Yu Family*]. Thơ về bi kịch hôn nhân của một gia đình cuối thời nhà Hán. Không rõ tác giả.

Cửu biến 《九辯》 [*Nine Changes*]. Thơ của Tống Ngọc 宋玉 (298-265 trước công nguyên) gồm 250 câu, thuộc loại Sở Từ. Tống Ngọc là học trò của Khuất Nguyên.

Cửu ca 《九歌》 [*Nine Songs*]. Thơ của Khuất Nguyên 屈原 (340-378 trước công nguyên) gồm 11 chương, thuộc loại Sở Từ.

Cửu chương 《九章》 [*Nine Pieces*]. Thơ của Khuất Nguyên gồm 9 chương, thuộc loại Sở Từ.

Cửu thán 《九歎》 [*The Nine Laments*]. Thơ có chín phần thuộc loại Sở từ do Lưu Hưởng 劉向 viết vào thời nhà Hán.

Dăng Lô sơn thi 《登廬山詩》 [*Ascending Lu Mountain Poem*]. Bài thơ của Bao Chiếu 鮑照.

Li tao 《離騷》 [*Li Sao, On Encountering Trouble*]. Tác phẩm thơ nổi tiếng nhất của Khuất Nguyên thuộc loại Sở Từ.

C. Phú 賦 [Fu 'Rhapsody']

A Phòng Cung phú 《阿房宮賦》 [*The Erfang Palace Composition*]. Bài phú về cung A Phòng, thời nhà Tần.

Cao Đường phú 《高唐賦》 [*Gao Tang Fu*]. Bài phú của Tống Ngọc 宋玉.

Đông Đô phú 《東都賦》 [*Fu on the Eastern Capital*]. Bài phú của Ban Cố 班固 soạn vào thời Đông Hán.

Thục Đô phú 《蜀都賦》 [*Fu on the Shu Capital*]. Bài phú của Tả Tư 左思.

Văn phú 《文賦》. [*Fu on Literature*]. Bài phú của Lục Cơ 陸機 sáng tác vào thời Tây Tấn.

Vũ liệt phú 《羽獵賦》 [*Yu Lie Fu*]. Bài phú của Dương Hùng 揚雄.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

D. Sách từ điển 古代辭典 [Ancient dictionaries]

An Nam Dịch ngữ 安南譯語 [Annam Translation Lexicon]. Là cuốn từ vựng Hán-Việt đối chiếu do người Trung Quốc đời Minh biên soạn vào khoảng thế kỉ 15-16.

Bội văn vận phú 《佩文韻府》 [Medallion Graphs]. Sách do Trương Ngọc Thư 張玉書 và một số người khác soạn.

Chính tự thông 《正字通》 [Vocabulary of Standard Common Graphs]. Trên cơ sở *Tự vựng*, Trương Tự Liệt 張自烈 soạn vào thời nhà Minh.

Phương ngôn 《方言》 [Book of Local Dialects]. Từ điển do Dương Hùng 揚雄 soạn vào thời Tây Hán.

Khang Hy tự điển 《康熙字典》 [Kangxi Dictionary]. của Trương Ngọc Thư 張玉書.

Loại Thiên 《類篇》 [Concordance of Graphs]. Từ điển do Vương Chu, Tư Mã Quang, v.v. 王洙, 司馬光等 soạn thời nhà Tống.

Ngọc thiên 《玉篇》 [Yu Pian Dictionary]. Từ điển của Cồ Dã Vương 顧野王 viết khoảng năm 543 sau công nguyên.

Nhĩ nhã 《爾雅》 [Erya-The Literary Expositor]. Cuốn từ điển sớm nhất của Trung Quốc. Sách sắp xếp chữ theo môn loại, được soạn khoảng năm 206 trước công nguyên.

Quảng nhã 《廣雅》 [Guangya]. Từ điển do Trương Ấp 張揖 biên tập vào thời Tam Quốc.

Thương Hiệt thiên 《蒼頡篇》 [Li Si's Cang Jie Character List]. Sách do Lý Tư 李斯 soạn.

Thích danh 《釋名》 [Exegesis of Ancient Names]. Sách do Lưu Hy 劉熙 soạn vào thời Đông Hán.

Thiết vận 《切韻》 [Qie'yun Rhyme Dictionary]. Sách do Lục Pháp Ngôn 陸法言 soạn.

Thuyết văn giải tự 《說文解字》 hoặc "Thuyết văn." [Shuowen Dictionary]. Cuốn từ điển của Hứa Thận thời Đông Hán, soạn vào khoảng năm 200 sau công nguyên. Từ điển cắt nghĩa cho 10.516 chữ Tiểu triện.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

- Thuyết văn giải tự chú* 《說文解字注》 [Explanatory Notes to the Shuowen]. Sách giải thích *Thuyết văn giải tự*, do Đoàn Ngọc Tài soạn thời nhà Thanh.
- Thuyết văn cú dậu* 《說文句讀》 [Shuowen Jidu]. Sách do Vương Duân 王筠 soạn.
- Thuyết văn giải tự chú tiên* 《說文解字注箋》 [Shuowen Jiezi Zhujian]. Sách do Từ Hạo 徐灝 soạn.
- Thuyết văn giải tự nghĩa chứng* 《說文解字義證》 [Shuowen Jiezi Yizheng]. Sách do Quế Phúc 桂馥 soạn.
- Thuyết văn Thông huấn Định thanh* 《說文通訓定聲》 [Standard Pronunciations to the Shuo Wen]. Sách nghiên cứu về âm đọc của chữ Hán cổ do Châu Tuấn Thanh 朱駿聲 soạn.
- Thuyết văn thích lệ* 《說文釋例》 [Shuowen Shili]. Sách do Vương Duân 王筠 soạn.
- Thuyết văn cổ trụ bổ* 《說文古籀補》 [Shuowen Guzhou Bu]. Sách do Ngô Đại Trừng 吳大澂 soạn.
- Tích Cổ Trai chung đỉnh di khí khoản thức* 《積古齋鐘鼎彝器款識》 [Collection of Sacrificial Vessels].
- Tự vưng* 《字彙》 [Mei Yingzuo's Vocabulary]. Từ điển do Mai Ứng Tộ 梅膺祚 soạn.

II. Sách dịch những tác phẩm Hán cổ

中國古典書籍的翻譯文獻 [Translations of Ancient Chinese Texts]:

A. Dịch ra tiếng Anh 英文 [Translation into English]:

- Hawkes, David, trans. *The Songs of the South: An Ancient Chinese Anthology of Poems by Qu Yuan and other Poets*. London: Penguin Books, 1985.
- Legge, James, trans. *Confucius: Confucian Analects, The Great Learning & The Doctrine of the Mean*. New York: Dover Publications, Inc. copy from *The Chinese Classics*. Oxford: Clarendon Press, 1893.
- Liao, W.K., trans. *The Complete Works of Han Fei Tzu*. 2 Vols. London: Probsthain, 1939-59.
- Mei, Y.P., trans. *The Ethical and Political Work of Motse*. London: Probsthain, 1929.

Các tài liệu tham khảo

参考書目

Bibliography

Waley, Arthur, trans. *The Book of Songs*. New York: Grove, 1960.

Watson, Burton, trans. *The Complete Works of Chuang Tzu*. New York: Columbia University Press, 1968.

Wu, John C.H., trans, *Lao Tzu: Tao Teh Ching*. Boston: Shambhala, 1989.

B. Dịch ra Tiếng Việt 越南文 [Translation into Vietnamese]:

Bách Gia Chú Tứ Lục Khảo. Thảo Đường Cư Sĩ, Trần Văn, Hải Minh biên soạn. Sài Gòn, 1973.

Đường Thi. Dịch ra Thơ Việt Văn, 336 Bài. Trần Trọng Kim dịch. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Văn Hóa, Thông tin, tái bản năm 1995.

Kinh Dịch. Ngô Tất Tố dịch. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh. 1995.

Kinh Thi Tập Truyện. Tạ Quang Phát dịch. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học. 1991.

Lão Tử. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Luận Ngữ. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Mạnh Tử. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Sử Ký Gian Chi và Nguyễn Hiến Lê dịch. Hà Nội: Lá Bối 1970.

Trang Tử. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Tuân Tử. Nguyễn Hiến Lê. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học, Thông tin, 1995.

III. Tài liệu về tiếng Hán và tiếng Việt

中文及越文的研究資料 [Materials on Chinese and Vietnamese]:

Baxter, William H. *A Handbook of Old Chinese Phonology*. New York: Mouton de Gruyter, 1992.

Boodberg, Peter A. "Some Proleptical Remarks on the Evolution of Archaic Chinese." *Harvard Journal of Asiatic Studies*. 2: 329-372.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

- Châu Nhân Phu 朱仁夫. 《中國古代書法史》. 北京: 北京大學出版社, 1992.
- Chu Pháp Cao chủ biên 周法高主編: *Kim văn gổ Lâm* 《金文詁林》.
- Cổ Đại Hán Ngữ* 《古代漢語》. 全國高等教育自學考試教材. 北京: 語言出版社, 1992.
- Cư Diên Hán giản (bản 1, 2)* 《居延漢簡》 do Viện nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. 中國社會科學院考古研究所編.
- DeFrancis, John. *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*. The Hague: Mouton Publishers. 1977.
- DeFrancis, John. *The Chinese Language: Fact and Fantasy*. Honolulu: University of Hawaii Press. 1986.
- Đinh Phúc Bảo 丁福保. *Thuyết văn Giải tự cật Lâm* 《說文解字詁林》.
- Dung Canh 容庚: *Kim văn biên* 《金文編》.
- Durand, Maurice M. Nguyễn Trần Huân. *Introduction a la Littérature Vietnamienne*. Paris: Éditions G.-P. Maisonneuve et Larose, 1969
- Eberhard, Wolfram. *A Dictionary of Chinese Symbols: Hidden Symbols in Chinese Life and Thought*. G.L. Campbell trans. New York: Routledge, 1995.
- Feng Yuanjun. *An Outline History of Classical Chinese Literature*. Hong Kong: Joint Publishing Co. 1983.
- Forrest, R.A.D. *The Chinese Language*. London: Faber and Faber, Ltd. 1973.
- Karlgren, Bernhard. *Études sur la phonologie chinoise*. Leiden: E.J. Brill.
- La Chấn Ngọc 羅振玉. *Ân Khư thư khê* 《殷虛書契》.
- La Chấn Ngọc và Vương Quốc Duy 羅振玉, 王國維. *Lưu Sa Truy giản* 《流沙墜簡》.
- La Chấn Ngọc 羅振玉. *Tam đại cái Kim văn tồn* 《三代吉金文存》.
- La Phúc Di 羅福頤. *Hán ấn văn tự trưng* 《漢印文字征》.
- Lâm Nghĩa Quang 林義光. *Văn nguyên* 《文源》.
- Lý Hiếu Định 李孝定. 《漢字的起源與演變論叢》. 臺北: 聯經, 1985.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

Lý Hiếu Định 李孝定. *Giáp cốt văn tự tập thích* 《甲骨文集釋》

Mã Vương Đồi Hán mộ bạch thư (nhất) 《馬王堆漢墓帛書》(壹) do phòng nghiên cứu văn hiến cổ thuộc Cục văn vật nhà nước biên soạn.
國家文物局古文獻研究室編.

Mã Vương Đồi Hán mộ bạch thư (tam) 《馬王堆漢墓帛書》(叁) do nhóm chỉnh lý *Mã Vương Đồi Hán mộ bạch thư* biên soạn.
馬王堆漢墓帛書整理小組編.

Maspero, Henri. "Études sur le phonétique historique de la langue Annamite. Les initiales." *BEFEO*, t. 12 no. 1, 1912, pp. 1-123.

Ngân tước Sơn Hán mộ trúc giản (nhất) 《銀雀山漢墓竹簡》(壹) do nhóm chỉnh lý *Ngân tước Sơn Hán mộ trúc giản* biên soạn.
銀雀山漢墓竹簡整理小組編.

Nguyễn Đình Hoà. *Vietnamese Literature: A Brief Survey*. San Diego: San Diego University. 1994.

Nguyễn Ngọc San. *Lịch sử tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1995.

Nguyễn Tài Cẩn. *Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1995.

Nguyễn Tài Cẩn. *Một số vấn đề về Chữ Nôm*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp. 1985.

Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1979.

Pulleyblank, Edwin George. *Middle Chinese: A Study in Historical Phonology*. Vancouver: UBC Press. 1984.

Pulleyblank, Edwin George. *Outline of Classical Chinese Grammar*. Vancouver: UBC Press. 1995.

A Pronouncing Dictionary of Chinese Characters in Archaic and Ancient Chinese, Mandarin and Cantonese. 《漢字古今聲》 Hong Kong: The Chinese University Press, 1974.

Quách Mạt Nhược chủ biên 郭沫若主編. *Giáp cốt văn hợp tập* 《甲骨文合集》.

S.A. Starostin. *Phục Nguyên Hệ Thống Âm Vị Tiếng Hán Cổ*. Moscow, 1989.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

- Serruys, Paul L.-M. *The Chinese Dialects of Han Time According to Fang Yen*. Berkeley: University of California Press. 1959.
- Taylor, Keith Weller. *The Birth of Vietnam*. Berkeley: University of California Press. 1976.
- Thompson, Laurence. *A Vietnamese Reference Grammar*. Edited by Stephen O'Harrow. University of Hawaii Press. 1984.
- Thụy hổ địa Tần mộ trúc giản 《睡虎地秦墓竹簡》. Nhóm chỉnh lý Thụy hổ địa Tần mộ trúc giản biên soạn. 睡虎地秦墓竹簡整理小組編.
- Tôn Hải Ba 孫海波. *Giáp cốt văn biên* 《甲骨文編》.
- Trương Phụng 張鳳. *Hán Tấn tây thủy mộc giản vịnh biên* 《漢晉西陲木簡彙編》.
- Vũ Uy Hán đại y giản 《武威漢代醫簡》. Viện bảo tàng huyện Vũ Uy tỉnh Cam Túc biên soạn. 甘肅省博物館. 武威縣文化館編.
- Vũ Uy Hán giản 《武威漢簡》. Viện nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. 中國社會科學院考古研究所編.
- Vương Lộc "Một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán-Việt cổ," *Ngôn Ngữ*, số 1, 1985, trang 27-31.
- Vương Lộc, *Am Nam dịch ngữ* 安南譯語, Đà Nẵng: Nhà Xuất Bản Đà Nẵng 1995.
- Vương Lực 王力, "Hán Việt ngữ nghiên cứu" "漢越語研究," 《漢語史論文集》, 北京: 科學出版社, 1958 年, 290-406 頁.
- Wieger, Dr. L. *Chinese Characters: Their Origin, Etymology, History, Classification and Signification. A Thorough Study from Chinese Documents*. L. Davrout trans. New York: Dover Publications, Inc. 1965.

IV. Từ điển hiện đại

詞典 [Dictionaries]:

- Bùi Phụng. *Từ điển Việt Anh*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1994.
- Chu Phương Phổ 朱芳圃. *Ấn Chu văn tự từ điển thích* 《殷周文字叢釋》.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển 《古今漢語實用詞典》。成都：四川人民出版社。1937.

Đào Duy Anh. *Hán Việt từ điển*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, tái bản năm 1992.

Hán ngữ đại tự điển 《漢語大字典》do Ban biên tập Hán ngữ đại tự điển biên soạn, 1993.

Tàn Hán Ngụy Tấn Triệu Lê tự hình biểu 《秦漢魏晉篆隸形表》。Nhóm Hán ngữ đại từ điển tự hình biên soạn 漢語大字典形組編.

Trung Quốc danh trứ đại từ điển 《中國名著大辭典》。合肥：黃山書出版社。1994.

Từ điển Hán Việt hiện đại 《現代漢越詞典》。Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thế Giới. 1994.

Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng ．Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội. 1991.

Tứ hải 《辭海》。上海：出版社。1989.

Từ nguyên (bản đã sửa) 《辭源》。Ban biên tập của Thương vụ ấn thư quán biên soạn. 商務印書館編, 1995.

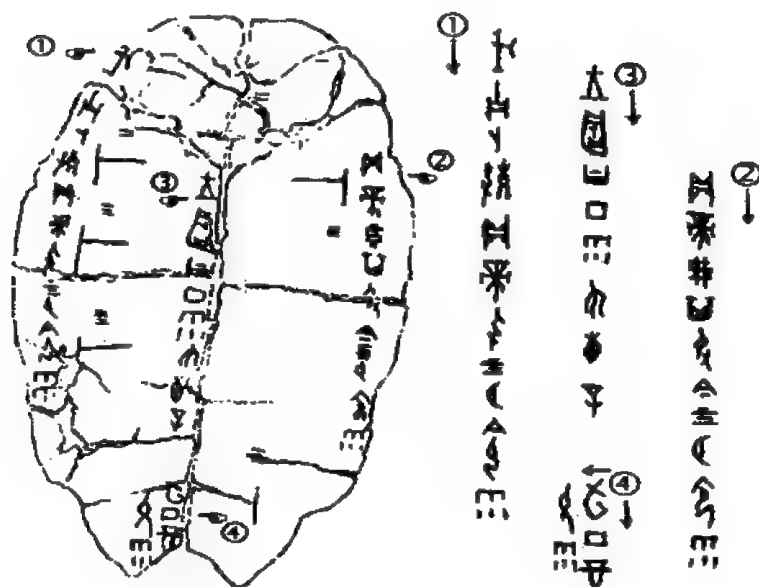
Tù Trung Thư chủ biên 徐中舒主編。 *Giáp cốt văn tự điển* 《甲骨文字典》。

Tù Vô Văn chủ biên 徐無聞主編。 *Giáp Kim Triệu Lê đại tự điển* 《甲金篆隸大字典》。成都：四川辭書出版社。1991.

Bốn bản Hán cổ
 古代汉字举例四种
 Four Texts of Ancient Chinese

I. Giáp cốt văn: "Lệnh Vũ"

Đây là bản số 14.138 của *Giáp Cốt Văn Hợp Tập* 《甲骨文合集》. Văn bản được khắc vào đời nhà Chu (1066-221 trước công nguyên), nội dung nói về việc cầu mưa và kết quả. "Lệnh vũ" là tên đặt của người đời sau, lúc phát hiện ra văn bản.



Bốn bản Hán cổ
古代汉字举例四种
Four Texts of Ancient Chinese

Thích văn :

戊子卜，般貞：帝及四月令雨？貞：帝弗其及今四月令雨？王占曰：丁雨，不由辛。旬丁酉，允雨。

Âm Hán Việt:

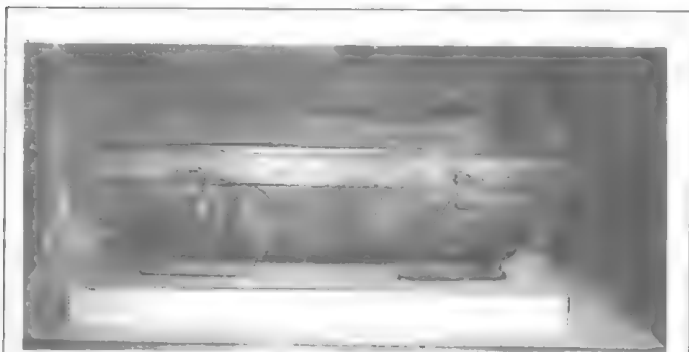
Mậu Tí bốc, Xác trình: Đế cập tứ nguyệt lệnh vũ? Trình: Đế phát kỳ cập kim tứ nguyệt lệnh vũ? Vương chiêm viết: Đinh vũ, bất hồi Tân. Tuần Đinh Dậu, đoàn vũ.

Giải thích nghĩa:

Ngày Mậu Tí, ông Xác bói xem từ nay đến tháng tư trời có mưa hay không. Sau đó mai rùa, vua xem dấu hiệu và phán rằng: Trời sẽ mưa trước ngày Đinh Dậu, nhưng từ ngày Mậu Tí đến ngày Tân Mão chưa chắc đã mưa. Sau đó trong mười ngày từ ngày Mậu Tí đến ngày Đinh Dậu có mưa như ông Xác đã xem trước.

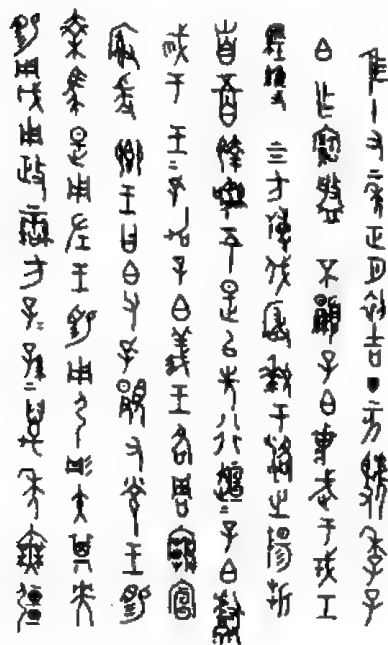
II. Kim Văn: "Quốc Quý Tử Bạch, Bàn Minh Văn"

Bản chọn dưới đây được khắc trong cái chậu bằng đồng thau nặng 215,3 cân đúc vào thời Tây Chu (1066-221 trước công nguyên) tìm thấy gần thành phố宝鸡 Bảo Kê, Thiểm Tây. Hiện nay cái chậu này được lưu trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc tại Bắc Kinh. Toàn văn gồm 111 chữ.



Ảnh : Cái chậu khắc "Quốc quý tử bạch bàn minh văn" được giữ trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc tại Bắc Kinh. Toàn bộ văn bản ở dưới đây được khắc trong lòng chậu.

Bốn bản Hán cổ
 古代汉字举例四种
 Four Texts of Ancient Chinese



Thích văn:

佳(唯)十又二年正月初吉丁亥,號季子白乍
 (作)寶盤。不(丕)顯子白,冑(壯)武于戎
 工,經緯(維)四方。博(搏)伐厥執(獵獫),于洛
 之陽。折首五百,執鬻(訊)五十,是昌(以)先
 行。超超子白,獻戒(馘)于王。王孔加(嘉)子
 白義,王各(徭)周廟宣廟(榘),爰鄉(饗)王
 曰:“白父,孔覲(揚)又(有)光。”王賜乘馬,
 是用左(佐)王。賜用弓,彤矢其央。賜用戍
 (鉞),用政(征)繼(蠻)方。子子孫孫,萬年無疆
 (駟)。

Âm Hán Việt:

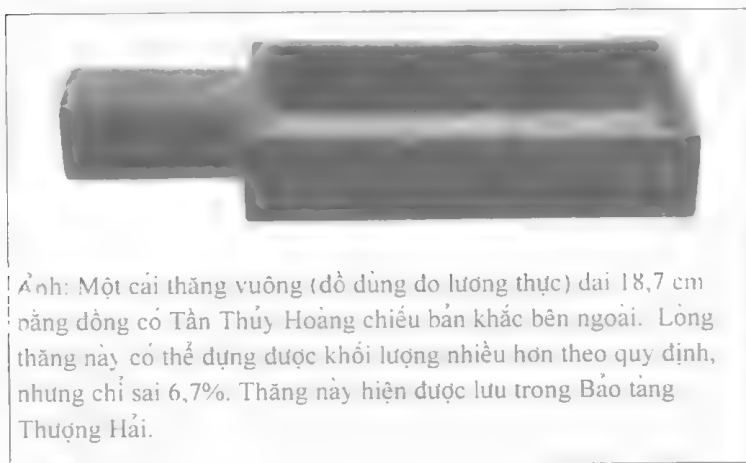
Duy thập hựu nhị niên chính nguyệt sơ cát Đinh Hợi, Quốc Quý Tử Bạch tác bảo bản. Phi hiển Tử Bạch, tráng vũ vu nhưng công, kinh duy tứ phương. Bác phạt Hiểm Doãn, vu Lạc chi dương. Chiết thủ ngũ bạch, chấp tấn ngũ thập, thị dĩ tiên hàng. Viên viên Tử Bạch, hiển quốc ư vương. Vương khổng gia Tử Bạch nghĩa, vương các Chu miếu tuyên tạ, viên hưởng. Vương viết: "bach phụ, khổng dương hũu quang." Vương tử thặng mã, thị dụng tá vương. Tử dụng cung, đồng thị kỳ ương. Tử dụng việt, dụng chinh man phương. Tử tử tôn tôn, vạn niên vô cương.

Dịch nghĩa:

Vào ngày Đinh Hợi, đầu tháng giêng năm thứ 12, Quốc Quý Tử Bạch đã làm cái chậu quý này. Tử Bạch hiển hách, trong quân đội chiến đấu vô cùng dũng cảm, tung hoành bốn phương. Ông đã mang quân đi đánh người Hiểm Doãn (dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc), đến tận phía bắc vùng Lạc Thủy. Ở đó ông đã chém đầu 500 quân đối phương, bắt làm tù binh 50 người. Do vậy, ông đã nhanh chóng thắng lợi trở về. Tử Bạch oai phong đã cắt tai quân địch dâng lên nhà vua. Nhà vua khen ngợi chiến công của Tử Bạch. Nhà vua đã tới giảng võ đường ở Thành Chu Thái Miếu mở tiệc chúc mừng. Nhà vua nói: "Ông Bạch, công trạng của ông cần được khen thưởng xứng đáng." Nói xong, nhà vua liền thưởng cho Tử Bạch một cỗ chiến xa có bốn ngựa kéo và muốn ông dùng nó để bảo vệ nhà vua; vua cũng ban cho Tử Bạch một cái cung và nhiều tên đỏ, màu sắc rực rỡ; Vua còn ban cho Tử Bạch một cái rìu to và muốn ông dùng nó để tiêu diệt người Man. Cái chậu quý này, đời đời con cháu phải nâng niu giữ gìn, hàng ngàn, hàng vạn năm sau cũng không được để mất.

III. Tiểu Triện: "Tần Thủy Hoàng chiếu bản"

Bản dưới đây được viết năm 221 trước công nguyên (năm 26 Tần Thủy Hoàng) và được khắc trên nhiều đồ vật. Nội dung là công bố các tiêu chuẩn đo lường được quy định cho toàn nước. Toàn văn gồm 39 chữ.



Thích văn:

廿六年，皇帝盡并兼天下諸(侯)，黔首大安，立號爲皇帝。乃詔丞相狀、綰、濃(法)度量則，不壹(嫌)疑者，皆明壹之。



Âm Hán Việt:

Niệm lục niên, Hoàng đế tận tính kiêm thiên hạ chư hầu, kiểm thủ đại an, lập hiệu vi Hoàng đế. Nãi chiếu chiếu thừa tướng Trạng, Quán pháp độ lường tắc, bất nhất hiềm nghi giả, giai minh nhất chi

Dịch nghĩa:

Tần Thủy Hoàng năm thứ 26 (năm 221 trước công nguyên), Hoàng đế thống nhất được toàn bộ các chư hầu trong thiên hạ, dân chúng bình an hoan hỷ, liền lập hiệu là "Hoàng đế." Tiếp đó nhà vua hạ chiếu thư cho thừa tướng Ngụy Trạng và Vương Quán sai họ quy định các tiêu chuẩn đo lường. Tất cả những gì chưa thống nhất được hoặc còn nghi ngờ đều cần phải làm rõ và thống nhất lại.

IV. Lệ Thư: "Trương Thiên Bi" (trích)

Toàn tên là "Hán cổ Cốc Thành trưởng Dăng Âm lệnh Trương quân, biểu tụng" 《汉故穀城长荡阴令张君表颂》, cao 2,1 mét, rộng 0,86 mét. Bia này lưu ghi công của Trương Thiên, người đã làm quan cho huyện Kỉ Ngô của quận Trần Lưu (hiện là phía đông nam thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). Bia này được tìm thấy ở Thái An, tỉnh Sơn Đông và hiện được lưu trong Đại Miếu 岱庙. Chúng tôi chỉ trích một phần nhỏ của lời bằng lệ thư được khắc trên bia.



Ảnh :Trên mặt bia hai cột phía trên viết bằng 12 tiểu triện. Chữ trích ở đây là cột đầu tiên bên phải phía dưới.

君陳君 周生 周宣 王仲 有張 披覽 詩雅 爲行
君諱 留己 先出 吾人 公方 字公 方

Thích văn:

君諱遷，字公方，陳留己吾人也。君之先出自有周。周宣王中興，有張仲，以孝友爲行，披覽詩雅...

Âm Hán Việt:

Quân hủy Thiên, tự Công Phương, Trần Lưu Kỉ Ngô nhân dã. Quân chi tiên xuất tự hữu Chu. Chu Tuyên Vương trung hưng, hữu Trương Trọng, dĩ hiếu hữu vi hành, bi lãm thi Nhã.....

Dịch nghĩa:

Ông tên là Thiên, tự là Công Phương, quê quán ở Trần Lưu Kỉ Ngô. Tổ tiên có nguồn gốc từ đời nhà Chu. Thời Trung hưng của Chu Tuyên Vương, cụ tổ của ông là Trương Trọng, phẩm hạnh hiếu thảo nhân từ, học nhiều sách cổ như Quốc Phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã (có trong Kinh Thi) v.v.

**CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
MAI LÝ QUẢNG**

BIÊN TẬP:	NGÔ THÁI TẦN
TRÌNH BÀY BÌA:	BÙI HOÀI MAI
TRÌNH BÀY VÀ SỬA BẢN IN:	LÊ NGỌC HOÀNG
	NGUYỄN PHƯƠNG NHI
KỸ THUẬT VI TÍNH:	HOÀNG QUỐC THÀNH

In 1000 bản, khổ 14,5 x 20cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 3-277/CXB cấp ngày 19-04-1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1997.

- Đây là cuốn sách ...công phu, đã giải thích các văn tự Hán có cơ sở khoa học, thể hiện được kết quả nghiên cứu văn tự học Hán.
- Nhóm tác giả đã tham khảo một khối lượng sách khá lớn để lựa chọn một sự giải thích khoa học và phù hợp với đối tượng người Việt Nam.
- Hình thức trình bày dễ hiểu, hấp dẫn.

Hội đồng của Viện nghiên cứu Hán Nôm

日長何所事
茗碗自賸持
料得南窓下
清風滿鬢絲

